

TỨ PHẦN LUẬT
Quyển 1

VIỆN CAO ĐẲNG PHẬT HỌC HẢI ĐỨC

TỨ PHẦN LUẬT

四分律

PHẦN THỨ NHẤT
Quyển 1

Hán dịch:

Tam tạng Phật-đà Da-xá và Trúc-phật-niệm

Việt dịch:

Tỳ-kheo Thích Đồng Minh

Tỳ-kheo Thích Đức Thắng

Hiệu chính và chú thích:

Tỳ-kheo Thích Nguyên Chứng

BAN TU THƯ PHẬT HỌC

Pl. 2550 - 2006

Lời giới thiệu

Nhân ngày tiểu tường của Hòa thượng, các đệ tử và môn đồ phát nguyện ấn hành *Luật Tứ phần* để tưởng nhớ ân đức giáo dưỡng tài bồi, và cũng ước mong hoàn thành một phần tâm nguyện của Hòa thượng mà suốt đời đã cống hiến cho sự nghiệp đào tạo Tăng tài, hoằng truyền Luật tạng làm y chỉ cho sinh hoạt ổn định của Tăng già hòa hiệp và thành tịnh, đồng thời góp phần duy trì nền tảng đạo đức xã hội.

Kính nguyện Giác linh Hòa thượng chứng tri.

Vạn Hạnh, 2550
Lê Mạnh Thát

TỰ NGÔN

Bản dịch *Luật Tứ phần* ấn hành lần thứ nhất PL 2546 (2002) chỉ mới gồm 30 quyển trong bản Hán, phân thành ba tập, nội dung thuyết minh giới pháp Tỳ-kheo (tập 1 & 2), và giới pháp Tỳ-kheo-ni (tập 3), phổ biến giới hạn trong các giảng khóa và các trường Luật để làm tư liệu học tập, nghiên cứu *Giới bốn Tỳ-kheo* và *Tỳ-kheo-ni*. Mặc dù đã có rất nhiều cố gắng để ấn hành tiếp các phần còn lại, nhất là trước khi Hòa thượng dự tri thời chí; nhưng do điều kiện hoàn cảnh cho nên công việc ấn hành chưa được hoàn tất. Ngay sau ngày Hòa thượng xả bỏ thăng dị thực thân, các đệ tử, các học trò môn hạ của Hòa thượng tập trung nỗ lực hoàn tất các sự việc còn lại để ấn hành kịp trước ngày Đại tường.

Hòa thượng là một số rất ít trong các Tỳ-kheo trì luật của Tăng-già Việt Nam kể từ khi Phật giáo được trùng hưng, Tăng thể được chấn chỉnh và khôi phục. Thế hệ thứ nhất trong pháp hệ truyền thừa Luật tạng của Tăng-già Việt Nam thời trùng hưng hiện đại bao gồm bóng mờ của nhiều bậc Thượng tôn Trưởng lão, uy nghi đỉnh đạc nhưng khó hình dung rõ nét đối với các thế hệ tiếp bước theo sau. Các Ngài xứng đáng là bậc Long Tượng trong chốn tông lâm, mà đời sống phạm hạnh nghiêm túc, phản chiếu giới đức sáng ngời, tịnh như băng tuyết, mãi mãi ghi dấu trên các nẻo đường hành cước, tham phương, hoằng truyền Chánh pháp.

Trước sự phá sản của các giá trị đạo đức truyền thống càng lúc càng trầm trọng diễn ra cho các cộng đồng xã hội đang mất dần tính tự chủ, dễ bị tha hóa theo những giá trị vật chất; những tín điều đạo đức tôn giáo mới càng lúc càng trở thành tiêu chuẩn cho văn minh tiến bộ theo hướng vật dục và nuôi dưỡng tinh thần cuồng tín và kỳ thị. Sự phá sản tinh thần không chỉ xảy ra trong một phạm vi xã hội, mà nó lan dần

đến cả trong sinh hoạt Thiền môn. Thanh quy của Thiền môn chỉ còn là một lớp vỏ, mà lại là lớp vỏ rách nát không đủ che đậy những dấu hiệu thoái hóa. Tăng-già đang trên chiều hướng tục hóa, có nguy cơ trở thành một cộng đồng ô hợp tồn tại chỉ vì quyền lợi vật chất thế gian. Trên những lối đi đầy gai góc của rừng Thiền bấy giờ, vẫn luôn luôn ẩn hiện những dấu chân Long Tượng dẫn bước tìm lại lối mòn cổ đạo đồng thời thuận hướng với trào lưu lịch sử của đất nước và nhân loại. Đó là những bước đi tái khai phá, dò dẫm một cách thận trọng.

Trong trào lưu lịch sử đó, hòa thượng là vị trí luật của thế hệ thứ hai; thế hệ mà căn bản của cơ chế Tăng-già Việt Nam đã tương đối ổn định lân hồi. Các Tăng sự thường hành như thuyết giới, an cư, tự tứ, truyền giới được tuân thủ có nền tảng như quy định trong Luật tạng; mặc dù sự hành trì nghiêm túc chỉ giới hạn trong các Phật học đường hay Phật học viện trong ba miền Bắc, Trung, Nam. Cho đến khi Tăng-già Việt Nam trưởng thành để hòa nhập vào các cộng đồng đệ tử Phật trên khắp thế giới, bấy giờ vấn đề đối chiếu, tham chiếu các điều khoản học xứ, các Tăng sự thường hành, các nguyên tắc khai-trì-già-phạm, được đặt ra trong các hệ truyền thừa Luật Nam và Bắc phương. Từ những đồng và bất đồng giữa hai hệ, những gì thuộc căn bản Phạm hạnh, những gì do ảnh hưởng bởi sự phát triển các định chế xã hội trên nhiều khu vực địa lý khác nhau trong đó Tăng-già tồn tại, bấy giờ từ những giá trị chung, những nguyên lý căn bản giữa hai hệ Nam Bắc, hình ảnh Tăng-già đệ tử Phật được xác định, tuy chưa thể hợp nhất trong một hướng hành trì, điều khó có thể xảy ra do điều kiện khách quan bởi sự phát triển các xã hội và giao hưởng của các nền văn minh nhân loại dị biệt.

Chính trong điều kiện và bối cảnh xã hội này, hình ảnh Hòa thượng thường xuyên xuất hiện trong các Tăng sự thường hành giữa hai hệ truyền Luật Nam Bắc, hoặc chính thức, hoặc

dự khán. Hòa thượng có kể lại cho chúng tôi nghe những lần Hòa thượng được phép dự khán để quan sát Tăng-già Nam phương tác pháp yết-ma; trong đó sima hay cương giới được ấn định sao cho sự dự khán của Hòa thượng không làm cho Tăng yết-ma bị nghi là phi pháp, phi luật. Những điểm tế nhị như vậy trong sinh hoạt Tăng-già không phải là điều dễ cảm nhận đối với những ai không trực tiếp dự phần hay được nghe từ chính người trực tiếp dự phần; và do đó cũng tương đối khó khăn để lý giải bản thể thanh tịnh và hòa hiệp của Tăng-già.

Chính do nỗ lực suy tâm, suy cứu, bằng tư duy lý luận, hoặc bằng thực tế hành trì, tham vấn, mà Hòa thượng phát hiện một số điều rất quan trọng trong ngôn ngữ diễn đạt của Luật. Xét ra, về mặt văn tự, đây tuy chỉ là chi tiết nhỏ, nhưng xét từ góc độ tư duy triết học Luật, nó bộc lộ sự nhận thức về hiệu lực của Tăng yết-ma, mà nói theo A-tì-đàm, hiệu lực của ngữ biểu nghiệp. Chúng ta hãy phân tích một vài liên hệ chi tiết này.

Thông thường, kết ngữ trong các yết-ma theo hầu hết các dịch giả Hán đều nói: “Thị sự như thị trì”. Kết ngữ này được hiểu phổ thông, và phổ biến, theo ngôn ngữ Việt như sau: “Việc ấy như vậy mà hành trì (hay thọ trì)”; hoặc có vị giải rằng “Việc ấy cứ như vậy mà suốt biết.” Trong cách hiểu này, từ Hán *trì*, theo ngữ pháp nó là động từ, chủ ngữ của nó như vậy được hiểu là tất cả Tỳ-kheo hiện diện, nghĩa là ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ ba, số nhiều nếu là động từ mệnh lệnh cách. Vấn đề ngữ pháp như vậy thật đơn giản; điều còn lại cần làm là dịch thế nào để động từ *trì* chuyển tải đầy đủ ý nghĩa. Tuy nhiên, vấn đề không hẳn đơn giản như vậy. Vị Trưởng Lão đầu tiên đặt lại vấn đề ngữ pháp để xác định lại chủ ngữ có lẽ là hòa thượng Trí Quang, theo như điều mà hòa thượng Đồng Minh thuật lại. Bởi vì khi đối chiếu với cách dịch của Luật sư Nghĩa Tịnh, kết cú yết-ma này nói: “Thị sự

ngã như thị trì.” Chủ ngữ là ngôi thứ nhất, số ít. Nhưng điều này gây nên khó khăn trong hai khía cạnh. Về ngữ pháp, những vị không hề có ấn tượng tối thiểu về tiếng Phạn khó có thể hội thông giữa hai cách dịch, một đằng gần như đương nhiên dẫn đến cách hiểu chủ ngữ là ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ ba số nhiều; một đằng khẳng định chủ ngữ ở ngôi thứ nhất, số ít. Về nội dung, ý nghĩa cần minh giải ở đây là, trách nhiệm chấp trì, hay chấp hành, pháp yết-ma mà Tăng đã công bố thuộc về ai: cá nhân hay tập thể? Kết ngữ của yết-ma như vậy nêu lên vấn đề tư duy triết học Luật ở đây: kết ngữ này là xác định trách nhiệm chấp hành quyết định của Tăng, hay kết ngữ này xác định thẩm quyền công bố quyết định của Tăng thuộc về ai, như người ta thường thấy trong các hội nghị. Từ đó dẫn đến vấn đề hiệu lực của yết-ma.

Chính vì không thể đi đến một kết luận thống nhất, hòa thượng Đồng Minh tự thân đi tham khảo các Trưởng lão trì luật thuộc hệ Nam phương. Trong hệ Luật Pāli, kết cú yết-ma này không có vấn đề, vì nó rất rõ; dù vậy, cũng cần phải có những giải thích y cứ trên cơ sở tư duy của Luật. Kết cú này theo văn Pāli (Sanskrit cũng đồng nhất): *evam taṃ dhārayāmi*, trong đó *dhārayāmi* là động từ ngôi thứ nhất, số ít, nghĩa đen là “tôi duy trì, tôi ghi nhớ/ ghi nhận.” Dịch sang Hán có thể là (*ngã*) trì hay (*ngã*) ức trì. Kết cú theo văn Pāli hay Sanskrit có thể được đề nghị dịch như sau: “Việc ấy tôi ghi nhận như vậy” Trong câu Pāli, chủ ngữ không hiện diện mà được hiểu ngầm bằng đuôi biến hóa động từ, do đó trong các bản Hán dịch, khi dịch sát, cũng lược bỏ nó để hiểu ngầm. Trong tiếng Phạn, khi lược bỏ chủ ngữ, nhưng do hình thức của đuôi biến hóa mà chủ ngữ vẫn được xác định không thể mơ hồ; trong khi đó, tiếng Hán không có đuôi biến hóa động từ, nên khi lược bỏ chủ ngữ, nó trở thành bất định. Đây là trở ngại ngôn ngữ sơ đẳng, nhưng lại gây nên nhiều khó khăn cho các vị nghiên cứu Luật theo Hán tạng. Chính những vấn đề ngữ pháp nhỏ nhặt tương tự đã gây trở ngại không ít cho

sự hội thông, ít nhất là trên mặt nhận thức, giữa hai hệ Luật Nam và Bắc.

Qua chi tiết nhỏ này chúng ta thấy công phu nghiên tầm giáo nghĩa Luật của Hòa thượng và các bậc Tôn túc khai đạo, với những điều chưa hề được ký tải thành văn, đã bằng tâm thức nhạy bén được sách tấn bằng giới ba-la-mật mà định được hướng đi chân chính cho Tăng-già Việt Nam trong nhận thức cũng như trong hành trì.

Trong ước nguyện kế thừa di sản vô giá của Hòa thượng, chúng tôi đã vận dụng tất cả giới hạn hiểu biết của mình về ngôn ngữ để chú giải bản Việt dịch của Hòa thượng, được thực hiện với sự hỗ trợ của Đức Thắng, trưởng tử của Hòa thượng.

Bản ý của Hòa thượng muốn có một căn bản Luật tạng y cứ trên sự đối chiếu giữa hai hệ Luật Nam Bắc, là hệ Pāli và hệ Hán tạng, với hy vọng trong tương lai tiến tới sự thống nhất Luật tạng của cả hai hệ, ít nhất về mặt nhận thức. Vì vậy, trong khi hiệu chính và chú thích, chúng tôi đã tham chiếu thường xuyên Luật Pāli, đối chiếu dụng ngữ, cú pháp, cho đến nội dung các điều khoản học xứ.

Về Hán tạng, những vấn đề liên hệ đến lịch sử truyền thừa, cũng như công tác xử lý văn bản, chỉnh lý những điểm sai sót về sao chép bằng đối chiếu giữa các ấn bản, đồng thời hiệu chính những điểm được nhận thức là nhầm lẫn của dịch giả Hán căn cứ trên giáo nghĩa được chứa đựng trong Kinh tạng, tham khảo các giải thích có được trong Luận tạng, đối chiếu với Luật của các bộ phái khác được phiên dịch ra Hán, và sau hết, đối chiếu với văn cú Pāli; những vấn đề như vậy được trình bày chi tiết trong phần khác, in riêng thành một biệt tập.

Trong tự ngôn trước khi đi vào bản dịch Việt này, chúng tôi thấy cần nêu một số điểm đáng quan tâm đã được đặt thành nguyên tắc để tuân thủ trong khi hiệu đính và chú thích bản dịch Việt.

Việc phải làm trước khi phiên dịch là công tác xử lý văn bản, chỉnh lý những sai sót trong khi sao chép của các bản Hán. Điều này thoạt xem có vẻ đơn giản, vì ban Biên tập ấn hành Đại chánh đã đối chiếu rất công phu các dị bản của các bản Đại tạng được ấn hành trong nhiều thời kỳ khác nhau, tại Trung Quốc, Cao Ly và Nhật Bản. Người dịch chỉ có việc chọn lựa từ cú y trên trình độ nhận thức của mình được cho là thích hợp. Tuy vậy, trong nhiều trường hợp tất cả các ấn bản đều giống nhau, có nghĩa là sự sao chép đã nhầm lẫn ngay từ ấn bản nguyên thủy. Trong những trường hợp này cần phải dựa trên nhiều nguồn tư liệu khác nhau để tham khảo ý nghĩa, đối chiếu nội dung văn nghĩa, để có thể có được văn bản đáng tin cậy cho công việc phiên dịch.

Thí dụ, trong trang 578b6, bản Hán, từ *đoan nghiêm* 端嚴 phải được hiểu là *tán thán* mà trong tất cả các ấn bản Đại tạng đều đồng loạt nhầm lẫn. Trang 585a17, in thừa mấy chữ *Tỳ-kheo báo ngôn* 比丘報言. Những trường hợp đại loại như vậy có thể y trên sự phán đoán cá nhân mà sửa chữa những chữ được cho là chép sai.

Có nhiều trường hợp căn cứ trên các Phạn bản, chủ yếu là bản Pāli để chỉnh lý những điểm sai sót trong bản Hán do sao chép. Thí dụ, trang 851a, bản Hán, chép Bà-la-bạt-đề 婆羅跋提, đây là tên của một cô gái đọc theo Pāli là Sālavatī, do đó mà biết rằng Hán đã chép nhầm từ *sa* thành *bà*. Vậy, từ đúng là Sa-la-bạt-đề, thay vì là Bà-la-bạt-đề trong các ấn bản Hán.

Mặt khác, những sai sót do sao chép, thường là nhầm lẫn tự dạng mà Khuy Cơ (*Thành duy thức luận thuật ký tự*) nói là “*suyển phượng ngoa phong, quai ngư mậu lữ*” 舛鳳訛風乖魚

謬魯, chữ *phượng* 鳳 nhầm lẫn với chữ *phong* 風, chữ *ngư* 魚 lẫn lộn với chữ *lỗ* 魯; những trường hợp như vậy rất thường xuyên, và việc chỉnh lý không khó khăn lắm, tùy thuộc trình độ ngôn ngữ, và trình độ nhận thức giáo nghĩa. Về cơ bản, văn bản được chấp nhận của Đại chánh gọi là *đế bản*. Những bản tham chiếu để hiệu đính được tìm thấy ở cước chú. Trong đó đối chiếu nhiều bản chép khác nhau. Các bản được tin tưởng nhiều nhất là bản in Tống, Nguyên, Minh, mà trong phần hiệu chính chúng tôi sẽ ghi tắt là TNM. Những bản khác khi cần, chỉ nêu gọn là *bản khác*.

Một số trường hợp cần được hiệu chính, là những sai lầm có thể có do chính dịch giả Hán, hoặc nhầm lẫn bởi văn bản truyền khẩu, trình độ ngôn ngữ để phân tích cú pháp trong nguyên bản, hay để chuyển ngữ sang Hán. Thí dụ, bản Hán trang 596b, có điểm ngữ pháp đáng lưu ý trong bản Hán dịch. Trong bản Pāli (Vin. iii. 8): (...) *kilāsuno ahesuṃ sāvakānaṃ vitthārena dhammaṃ desetum*, “(Các đức Thế tôn này) không tích cực (=mệt mỏi) thuyết pháp một cách rộng rãi cho các đệ tử.” Tính từ *kilāsuno* (mệt mỏi = không tích cực, chủ cách, số nhiều, Hán: *bì yếm* 疲厭) phẩm định danh từ Thế tôn (*bhagavā*) chứ không phẩm định cho danh từ *sāvakānaṃ* (chỉ định cách, số nhiều, Hán: *chư đệ tử* 諸弟子) như trong Hán dịch.

Trang 571b, giới văn của ba-la-di thứ nhất, Hán dịch: “Giới luy bất tự hối 戒羸不自悔”, mà phổ thông có thể hiểu là “giới yếu kém (hay sút kém), không tự sám hối (hay tự hối hận).” Cách hiểu như vậy khiến cho nội dung của giới văn trở nên tối. So sánh các bản dịch Luật bộ khác, như *Thập tụng*: giới luy bất xuất 戒羸不出. Câu dịch này cũng không rõ nghĩa. Rõ nghĩa, không mơ hồ có lẽ phải đối chiếu với câu văn Pāli: *dubbalyaṃ anāvikatvā*, không tuyên bố sự bất lực của mình (không kham nổi đời sống tỳ-kheo); trong đó, từ *anāvikatvā*, có nghĩa là “đã không công khai công bố, không nói rõ cho

mọi người biết, ” tức là không tuyên bố xả giới. Tất nhiên, ba-la-di chỉ có ý nghĩa với tỳ-kheo mà giới thể còn tồn tại. Với người đã mất giới thể tỳ-kheo, mà bản chất đã trở thành người thế tục, thì không có vấn đề vi phạm ba-la-di. Mọi người đều hiểu điều đó, nhưng từ *hối*, nếu được hiểu là sám hối, khiến cho một trong các yếu tố cấu thành tội ba-la-di trở thành vô lý. Trong trường hợp như vậy, sự đối chiếu Pāli thật là hữu ích.

Hoặc kết cú trong phần lớn giới văn của các học xứ có nêu các trường hợp đặc miễn, Hán văn thường nói: thử thị thời. So sánh Pāli: *ayaṃ tattha samīcī*, đây là điều hợp cách. Và giải thích: *ayaṃ tattha anudhammatā*, ở đây điều này tùy thuận pháp tánh. Bản Hán đọc: *ayaṃ tattha samayaṃ*. *Ngũ phần*, *Thập tụng*: thị sự ưng nhĩ 是事應爾, sự việc phải đó như vậy. *Tăng kỳ*: thị sự pháp nhĩ 是事法爾. *Căn bản*: thử thị thời 此是時. Hoặc trang 626c, Hán dịch: bất linh thô hiện 不令麤現. So sánh Pāli, Vin.i.198: *na ca oḷāriko āhāro paññāyeyya*, không thể quan niệm là thức ăn thô (=thực phẩm chính). Có lẽ bản Hán để rơi mất từ *āhāra* (thực phẩm) nên câu văn bất xác.

Trong giới văn kết giới lần thứ hai của ba-dật-đề 41, nơi trang 664c, bản Hán chép thiếu hai chữ *lõa hình* 裸形 đã được nêu trong văn kết giới lần đầu. So sánh Pāli: *acelakassa vā paribbājakassa vā paribbājikāya vā*, cho các lõa hình (nam), hay xuất gia (ngoại đạo) nam hay xuất gia (ngoại đạo) nữ; không có lõa hình ngoại đạo nữ. *Ngũ phần*: cho ngoại đạo lõa hình nam hay nữ. *Tăng kỳ*: vô y ngoại đạo và xuất gia nam, nữ. *Căn bản*: vô y ngoại đạo, và các nam, nữ ngoại đạo khác.

Trong nhiều trường hợp nhằm lẫn có thể do chính bởi dịch giả Hán như vậy, người dịch và chú thích khi thực hiện bản Việt cần phải tham khảo các Luật bộ khác để tìm hiểu ý nghĩa thống nhất, đồng thời so sánh với Pāli để đoán định từ cú nguyên thủy.

Điều cũng cần nêu ra ở đây, theo đó, Luật là những điều khoản quy định điều gì nên làm, không nên làm đối với tỳ-kheo, mà những điều này phân lớn liên hệ đến tư cụ sinh hoạt, như y phục, thức ăn, phòng xá, vân vân, trong đó có khá nhiều thứ không có tương đương trong ngôn ngữ Hán, khiến cho khi đối chiếu các bản dịch các Luật bộ, các điều khoản Luật liên hệ có khi tưởng như liên hệ vật khác nhau; trong nhiều trường hợp nếu không thận trọng có thể tưởng là hai sự kiện tương phản, đối nghịch nhau. Hoặc giả, vì không tìm ra Hán ngữ tương đương, dịch giả Hán đành chấp nhận phiên âm.

Trong các trường hợp như vậy, sự tham khảo Pāli giúp ích rất nhiều. Nếu tìm thấy Pāli tương đương, quả thật may mắn để xác định vật dụng liên hệ đó là cái gì. Nếu không tìm thấy Pāli tương đương, chú thích phải suy đoán nguyên hình Phạn ngữ, để từ đó xác định vật liên hệ. Nếu không đủ cơ sở để suy đoán, chú thích đành phải để khuyết nghi, chờ đợi tra cứu sau này.

Thí dụ, trong Ni-tát-kỳ xvi, bản Hán trang 617c, đề cập các loại y hay vải: Câu-giá-la 拘遮羅, cỏ nhũ diệp 乳葉草, sô-ma 芻摩, ma 麻, xí-la-bà-ny 廁羅婆尼. Trong đó câu-giá-la có thể là phiên âm của kauṣeya (Sanskrit), hoặc liên hệ Pāli: *koseyya*, chỉ tơ lụa, hay vải quỳn.

Về *nhũ diệp thảo* thì khó suy đoán chính xác nguyên ngữ Sanskrit để biết nó là loại vải gì. Trong từ điển Sanskrit của Monier, chúng ta có tên loại cây cho ra dịch sữa, gọi là *kṣīra-vṛkṣa* hay *kṣīra-taru*, từ điển Phạn-Hòa của Wogihara dịch là *nhũ thọ*, *nhũ mộc thọ*, *nhũ quả thọ*. Đây là một loại cây sung mà loại nhánh của nó là các cây *nyagrodha*, *udumbara*, *āsvatha*, *madhūka*. Hoặc giả, vỏ của nó được dùng để dệt thành vải. Hán dịch *nhũ diệp thảo*, là một loại cỏ sữa, mà được dùng làm chất liệu để dệt thành vải, thì điều này không tìm thấy trong các từ điển Sanskrit hiện có.

Mặt khác, ăn uống là sự thường, đâu cũng có, nhưng phân loại thức ăn thành hai thứ loại cứng và loại mềm, mà nguyên ngữ Sanskrit (=Pāli) *khādaniya*, và *bhojanīya*; điều này không có ở Trung quốc, dịch giả không tìm ra từ Hán tương đương nên phiên âm là khư-xà-ni 佉闍尼 và bồ-xà-ni 蒲闍尼. Nội dung các loại thức ăn này cũng bất đồng giữa các bộ; lý do tất nhiên là vì khác biệt phong thổ. Thí dụ, theo *Thập tụng* (tr.91b11), có 5 loại khư-đà-ni 佉陀尼: rễ, cọng, lá, mài, quả 根莖葉磨果. Theo luật *Căn bản* (tr.821b22): rễ, cọng, lá, hoa, quả 根莖葉花果. Luật *Ngũ phần* 7 (tr.52c12): phạn (cơm), can phạn (cơm khô), bính xiểu (bánh bột?), ngư (cá), nhục (thịt) 飯乾飯餅糗魚肉. Luật *Tứ phần* (tr. 660a15), thức ăn khư-xà-ni, gồm có thức ăn khư-xà-ni củ, thức ăn nhánh, lá, hoa, trái khư-xà-ni, thức ăn đậu, mè, đường mía, (thức ăn) nghiền nát.

Thật sự, Luật bao gồm những quy ước cho các quan hệ xã hội. Mỗi xã hội, do yếu tố địa lý, lịch sử, hình thành những truyền thống dị biệt, những nền văn minh dị biệt. Cho nên, không thể tìm thấy hoàn toàn sự nhất trí giữa hai truyền thống văn minh trong một bộ Luật. Luật Tỳ-kheo cũng không thoát ly khỏi giới hạn này. Cho nên, trong nhiều trường hợp, vấn đề chuyển ngữ là bất khả. Chính vì vậy mà các dịch giả Luật trong Hán tạng nhiều khi chỉ có thể phiên âm, và cũng không có bất cứ giải thích để biết từ phiên âm ấy trở vào vật gì, cụ thể là cái gì. Điều này các dịch giả Luật từ Pāli sang tiếng Anh cũng gặp phải. Như I. B Horner, *The Book of The Discipline*, và F. Max Muller, *Vinaya Texts* (The Sacred Books of The East) nhiều từ, nhiều đoạn văn phải để trống, và thú nhận là không thể dịch.

Trên đây chỉ nêu một số trường hợp điển hình để lưu ý khi đọc bản dịch Việt mà cần tra cứu lại bản Hán dịch có thể biết rõ lý do và căn cứ của hiệu chính và chú thích.

Bản dịch *Tứ phần luật* này của Hòa thượng cùng với sự hiệu chính và chú thích đã được Hòa thượng xem lại, nhưng chúng tôi không thấy Hòa thượng chỉ dạy gì thêm về những sai lầm có thể có trong khi hiệu chính và chú thích; vì vậy đây có thể được coi là bản dịch chuẩn với sự ẩn khả của Hòa thượng.

Ngoài bản dịch *Tứ phần luật*, hòa thượng còn dịch các văn bản Luật khác như *Luật Trùng trị* của Trí Húc, chú giải giới bản của Tỳ-kheo, *Tỳ-kheo số nghĩa* ngài Truyền Nghiêm soạn tập, *Di-sa-tắc bộ Hòa-hê ngũ phần luật*, và luật *Căn bản thuyết nhất thiết Hữu bộ Tỳ-nại-da*, *Căn bản thuyết nhất thiết Hữu bộ Bích nhất yết-ma*. Các bản dịch này được biên tập dưới dạng bản thảo, chưa được nhuận sắc, hiệu chính và chú thích. Chúng tôi hy vọng những đệ tử kế thừa y bát của Hòa thượng sẽ chú tâm thực hiện các phận sự này, một là để không phụ ân đức giáo dưỡng tài bồi của Sư Trưởng, hai là góp phần vào sự tăng trưởng hưng thịnh của Tăng-già, tiếp nối mạng mạch của Chánh pháp, làm chỗ nương tựa và phước điền cho thế gian.

Quảng hương Già-lam,
Cuối Đông, 2549
Thích Nguyên Chứng
Cẩn chí

PHẦN THỨ NHẤT

初分

(Hán dịch quyển 1- 21)

- | | | |
|----|----------------|-----|
| 1. | BA-LA-DI | 波羅夷 |
| 2. | TĂNG TÀN | 僧殘 |
| 3. | BẤT ĐỊNH | 不定 |
| 4. | XẢ ĐỌA | 捨墮 |
| 5. | ĐƠN ĐỀ | 單提 |
| 6. | ĐỀ XÁ NI | 提舍尼 |
| 7. | BÁCH CHÚNG HỌC | 百眾學 |

TÁN DUYÊN KHỞI¹

[567b26] Cúi đầu lễ chư Phật,
Tôn Pháp, Tăng tỳ-kheo.
Nay diễn pháp Tì-ni
Để Chánh pháp trường tồn.
Ưu-ba-li đứng đầu,²
Và các Thân chúng³ khác,
Nay nói yếu nghĩa giới
Các hiền đều cùng nghe.

[567c] Nay muốn nói thâm giới
Cho người ưa trì giới,
Cho người hay phúng tụng;
Lợi ích các trưởng lão.

Nay nói mười cú nghĩa
Giới pháp của chư Phật:⁴
Khiến Tăng hỷ, an lạc,⁵

¹ (T22n1428, tr.567b26)

² *Tứ phần* 54, tr.968a4 “Tập pháp tì-ni ngũ bách nhân”: trong đại hội kết tập tại Vương-xá, Ưu-ba-li được chấp thuận làm thuyết trình viên về Luật tạng.

³ Thân chúng (Skt. *kāya-sāksin*, Pāli: *kāya-sakkhin*), *Câu-xá* 24, tr.126a17: vị Bất-hoàn khi chúng đắc diệt định, chuyển danh là thân chúng 得滅定不還轉名為身證. Trong đây, thân chúng có thể không chỉ đến vị A-na-hàm, mà chỉ là diễn tả sự chứng ngộ tự thân của A-la-hán.

⁴ Thập cú nghĩa 十句義, xem cht. Ch.i sau

⁵ Hán: hi vĩnh an 喜永安; cú nghĩa 2&3: khiến Tăng hoan hỷ và an lạc.

Và để nhiếp thủ Tăng,¹
 Người không tín sẽ tín,
 Người đã tín tăng trưởng,
 Dứt trừ kẻ phá giới,
 Đưa tà đạo vào chánh,²
 Người tầm quý an ổn,
 Phật pháp được lâu dài.³
 Vì vậy, Đấng Tối Thắng
 Dẫn nói Kinh Cấm giới.⁴

Các núi, Tu-di hơn;
 Các sông, biển là nhất;
 Các Kinh trăm ngàn ức,
 Giới kinh là bậc nhất.

Muốn cầu điều tối thượng
 Đời này và đời sau,
 Phải trì giới cấm này
 Trọn đời đừng hủy phạm.

Trì kết, không chướng ngại,
 Trói buộc do dây mở.
 Dùng giới tự quán sát,

¹ Cú nghĩa 1.

² Cú nghĩa 6: điều phục những ai chưa được điều phục.

³ Trong đây không đề cập hai cú nghĩa 8 & 9: đoạn trừ hữu lậu hiện tại, đoạn trừ hữu lậu vị lai.

⁴ *Cấm giới kinh* 禁戒經, hay Giới kinh, chi Ba-la-đề-mộc-xoa 波羅提木叉 (Skt. *Prātimokṣa-sūtra*, Pāli: *Pāṭimokkha-sutta*).

Như gương soi diện mạo.

*Muốn tạo các pháp lành,
 Đây đủ ba món nghiệp.
 Nên xét kỹ ý mình
 Như kinh La-vân nói.¹*

*Sở dĩ lập ngôi vua,
 Bởi do đời tranh tụng.
 Nhân dân suy cử lên,
 Pháp thường đời thượng cổ.²*

*Người phạm tội biết pháp,
 Thuận theo pháp thành tựu.
 Giới luật cũng như vậy;
 Như vua Chánh pháp trị;*

*Như thầy thuốc xét bệnh,
 Chữa trị tùy theo chứng.
 Trị được thì cho thuốc;
 Không thể trị thì buông.
 Như sách thuốc đã nói:*

¹ Trung A-hàm 3, “14. kinh La-vân,” (T1, tr.436a-437b). Pāli, M. 61. *Ambalaṭṭhikā-Rāhulovāda-sutta* (M.i.414-424): Phật hỏi Rāhula, cái gương để làm gì?

² Trường A-hàm 6, “kinh Tiểu duyên,” (T1, tr.36tt). Pāli: D. 24. *Aggañña-suttanta* (D.iii.tr. 93): Vào thời thái cổ, do tranh chấp ruộng đất, nhân dân bầu lên một người để giải quyết, gọi là vị trọng tài được bầu lên bởi đại hội (*Mahāsammato-rājā*; Hán dịch: Đại bình đẳng vương 大等平王).

*Bốn chứng không thể trị,
Mười ba có thể cứu.
Ngoài ra chẳng cần cứu.*

*Ví như có cây chết,
Biển cả không dung chứa,
Bị gió mạnh trôi dạt
Đưa nó lên trên bờ.*

*Các người làm ác hạnh
Cũng như cây chết kia
Đại chúng không dung chứa;
Do vậy nên trì giới.*

*Như giữ cửa kiên cố,
Khỏi lo mất cửa cái.*

[568a] *Nếu tường bị khoét, đổ;
Cửa cửa sẽ phải lo.*

*Giới Phật không khuyết, thủng;
Người phụng trì không lo.
Cấm giới không kiên cố
Người hủy phạm lo âu.*

*Chiếc bát sành lủng chảy,
Thợ gốm lòng sầu lo.
Nếu dụng cụ hoàn bị,
Quyển thuộc đều hoan hỉ.*

*Trì giới có khuyết, thùng;
 Người làm ác thường lo.
 Kẻ không hủy cấm giới
 Tâm thường được hoan hỉ.*

*Như đóm lửa tuy bé;
 Dừng khinh nó là nhỏ.
 Nếu gặp cỏ, cây khô
 Nó đốt cháy không sót.*

*Ác ta làm tuy nhỏ,
 Cần thận chớ xem thường.
 Như rách y-la diệp¹,
 Thường sinh làm thân rỗng.*

*Như sư tử rống gầm,
 Người say không biết sợ.
 Thú nhỏ tiếng tuy bé,
 Người tỉnh nghe vẫn sợ.*

Người ba cấu² cũng vậy,

¹ Y-la diệp 伊羅葉; Skt. *erapatra*, hoặc *elāpattra*, H: hương diệp 香葉, hoặc hương diệp 藿香葉, một loại tiêu đầu khấu (Cardamom). Ở đây chỉ tên một con voi chúa, hay rỗng, Pāli: *erakapatta*. Tiên thân là Tỳ-kheo thời Phật Ca-diếp (Pāli: *Kassapa*), bị té thuyền, vỡ nhăm lá eraka. Ông chết đuối với tâm ưu uất nên tái sinh làm thân rỗng. (*Pháp cú truyện giải*, Dh.A.iii.230-6). Theo tài liệu Hán, *Phúc cái chánh hạnh sở tập kinh 11* (T32n1671): tiên thân là tỳ-kheo phạm 2 tội, ngắt lá y-la và khất thực sau giờ ngọ, do đó sinh làm thân rỗng với 7 đầu trên đó mọc cây y-la.

² Tam cấu nhân 三垢人, ba hạng người dơ bẩn: như cái chậu rửa chân còn lưu

*Tất cả ác không sợ.
 Người trí việc ác nhỏ,
 Thường ôm lòng lo sợ.*

*Như khi bào chế thuốc,
 Loại bỏ thứ không tốt;
 Người bệnh uống được lành,
 Thân khỏe được an lạc.*

*Người tu giới cũng vậy;
 Hay tránh các ác hành,
 Trừ các hoạn kết sử,
 An ổn vào Niết-bàn.*

*Nếu muốn đi đường xa,
 Phải tự bảo vệ chân.
 Nếu chân bị thương tổn
 Không thể đi xa được.*

*Cầu cõi trời, Niết-bàn;
 Phương tiện thủ hộ giới.
 Không hủy hoại như vậy,
 Ất vượt khỏi đường hiểm.*

Như người muốn qua sông,

một ít nước dơ; cái chậu đã đổ hết nước dơ, và cái chậu dơ bị lật úp. Xem, *Trung A-hàm* 3, “La-vân kinh,” (T1, tr.436a). Pāli, M. i. 141-424. Tam cấu, cũng thường chỉ tham, sân, si.

*Dùng tay và phao nổi;
Nước sâu không sợ chìm,
Có thể đến bờ kia.*

*Đệ tử Phật cũng vậy,
Tu hành gốc cắm giới,
Không bị cuốn dòng tà,
Đắm chìm biển sinh tử.*

*Vi như cung Đệ Thích¹
Các báu khắc chạm thành,
Thêm bạc bằng thất bảo,
Chỗ đi² của người, trời.*

[568b] *Điện chánh pháp³ cũng vậy;
Bảy giác ý⁴ trang nghiêm,
Cắm giới làm thêm bạc;
Chỗ đi của thánh hiền.*

*Như khéo học hết thầy
Các kỹ nghệ thế gian,*

¹ Đệ Thích đường 帝釋堂. Đây chỉ Chánh pháp điện 正法殿, cũng gọi là Thiện pháp đường hay Thiện pháp giảng đường 善法講堂, Hội trường của chư thiên Tam thập tam (Đao-lị thiên). Pāli: *Sudhammāsabhā*. Đệ Thích còn có cung điện riêng khác nữa, gọi là Tối thắng giảng đường (Pāli: *Vejayanta-pāsāda*)

² Sở hành 所行, cũng thường nói là *sở hành cảnh giới* 所行境界, hay *hành xứ* 行處; Skt. (=Pāli) *gocara*, môi trường hay phạm vi nhận thức và hành động.

³ Chánh pháp đường 正法堂, xem cht. trước.

⁴ Giác ý 覺意, hay giác chi 覺支, bồ-đề phần 菩提分; Pāli: *bojjhaṅga* (Skt. *bodhyaṅga*).

*Sẽ được vua sủng ái;
Do vậy được sung sướng.*

*Người khéo hay tu học
Cấm giới do Phật nói,
Trọn không đọa ác thú,
Thường được nơi an ổn.*

*Như binh mình đủ mạnh
Mới phá được binh người.
Chúng hiền thánh kiên cố
Sau đó phá quân ma.*

*Chúng Thánh nếu hòa hợp,
Được Thế Tôn khen ngợi.
Do chúng hòa hợp vậy
Phật pháp được lâu dài.*

*Như sữa mẹ từ ái
Nuôi dưỡng, giữ gìn con;
Tất cả nạn nước, lửa,
Bảo vệ không xâm hại.*

*Cấm giới như từ mẫu
Giữ gìn người hành giả
Trọn không đọa súc sinh,
Ngạ quỷ hay địa ngục.*

Như có tướng dũng mãnh

*Khéo tập pháp chiến đấu,
Hàng phục kẻ địch kia,
Tử chiến không tiếc thân.*

*Con Phật cũng như vậy,
Khéo học các cấm giới;
Khi năm ấm tan hoại,
Trọn không sợ mạng hết.*

*Sinh ra từ giới Phật,
Mới là con chân thật.
Cũng như Ương-quật-ma,¹
Được Như Lai ký biệt.*

*Nếu có người xả giới,
Đối Phật pháp là chết.
Trì giới như hộ mạng,
Giữ gìn không để mất.*

*Ví như được ấn vua,
Đến đâu không trở ngại.
Khuyết thì bị cật vắn;
Mất hết thì bị trôi.*

¹ Ương-quật-ma-(la) 騫崛魔(=摩)羅, Pāli: Aṅgulimāla (Skt. Aṅgulimālya) dịch: Chi Man 指鬘, tên tướng cướp lòng danh thời Phật. Sau được Phật hóa độ thành tỳ-kheo và đắc quả A-la-hán. Xem *Tập A-hàm 36.16* (T2, tr.280c); *Hiền ngu kinh 11* (T4, tr. 423b); *Ương-quật-ma kinh* (T2, tr.508b); *Ương-quật-ma-la kinh* (T2, tr.512b); *Avadāsatika* (Skt.) No.27; Dhpa (Pāli).i. tr.146; iii.185; Therag. 864-891.

Người toàn đủ giới-ấn

Đến đâu không trở ngại.

Hủy ít thì bất định;

Hủy nhiều vào ba ác.

Vì tất cả mọi người

Hàng phục các ma quỷ,

Nên Tiên nhân ngũ thông¹

Sáng tác các chú thuật.

Vì người tầm quý kia

Nhiếp người không tầm quý,

[568c] *Nên Như Lai chế giới,*

Nửa tháng thuyết một lần.

Đã thuyết ích lợi giới,

Cúi đầu lễ chư Phật.

(Đoạn kệ tụng này không phải được sáng tác khi Ca-diếp cùng Thánh chúng nghìn vị kết tập Luật. Đây căn cứ theo sở truyền riêng của mỗi bộ trong năm bộ phân trưng về sau. Tức được thuyết bởi vị đứng đầu của mỗi chúng. Nay vì muốn phân biệt giải thích Luật tướng, cho nên trước tiên đọc kệ tán thán, sau đó giải thuyết.)²

¹ Hán: thân tiên ngũ thông nhân 神仙五通人.

² Đoạn phụ chú của vị truyền luật. Không thuộc chính văn của Luật.

CHƯƠNG I BA-LA-DI¹

I. BÁT TỊNH HẠNH²

A. DUYÊN KHỞI

1. Sự kiện Tỳ-lan-nhã

[568c07] Một thời, đức Phật cùng đại chúng tỳ-kheo gồm năm trăm vị, du hóa đến nước Tô-la-bà,³ tuần tự du hành đến Tỳ-lan-nhã,⁴ và đêm ấy ngủ dưới bóng cây na-lân-la-tân-châu-man-đa-la.⁵ Bấy giờ bà-la-môn Tỳ-lan-nhã⁶ nghe sa-môn Cù-đàm, họ Thích, bỏ dòng họ Thích đi xuất gia tầm đạo, đã từ nước Tô-la-bà dẫn chúng tỳ-kheo gồm năm trăm vị, tuần tự du hành đến Tỳ-lan-nhã này, và nghỉ đêm dưới bóng cây na-lân-la-tân-châu-man-đa-la. Sa-môn Cù-đàm này có danh xưng lớn như vậy: “Nhu Lai, Vô Sở Trước, Đẳng Chánh Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thệ Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật, Thế Tôn. Ngài ở giữa

¹ (T22n1428, tr.568c6 四波羅夷法之一)

² *Ngũ phần 1* (T22n1421, tr.1a08); *Tăng kỳ 1* (T22n1425, tr.227a08); *Thập tụng 1* (T23n1435, tr.1a09); *Căn bản 1* (T23n1442, tr.627c27). Pāli, Suttavibhaṅga, Vin. iii. 1.

³ Tô-la-bà quốc 蘇羅婆國; *Ngũ phần*: Tu-lại-bà quốc 須賴婆國; cả hai phiên âm từ Skt. *Sūrasena* (Pāli: *Sūrasena*), 1 trong 16 đại quốc thời Phật; xem *Trường A-hàm 5*, “Kinh Xà-ni-sa”; D.18. *Javasabha. Tăng kỳ*: Xá-vệ quốc 舍衛國, (Skt. Śrāvastī, Pāli: *Sāvathī*). *Thập tụng*: Phật tại Tỳ-da-li 毘耶離, Skt. Vaiśālī (Pāli: *Vesālī*); *Căn bản*: Phật tại nước Lật thị 栗氏國.

⁴ Tỳ-lan-nhã 毘蘭若. Pāli: *Verañjā*, thị trấn gần *Sāvathī*, trên đường đi *Vesālī*.

⁵ Na-lân-la-tân-châu-man-đa-la 那隣羅濱洲曼陀羅; Pāli: *Naḷeru-pucimanda*, cây *pucimanda* (Nimba, *Azadirachta Indica*) có miêu thờ dạ-xoa *Naḷeru* (Sớ giải, i. 109). *Ngũ phần*: trú lâm thọ hạ 住林樹下.

⁶ Tỳ-lan-nhã bà-la-môn 毘蘭若婆羅門. Xem *Trung A-hàm*, kinh 157 (Hoàng lô viên). Pāli: *Verañjo brāhmaṇo*.

các chúng Thiên, Ma, Phạm, sa-môn, bà-la-môn công bố chánh pháp do tự thân chứng nghiệm bằng thắng trí.¹ Pháp ấy thiện xảo ở khoảng đầu, khoảng giữa, khoảng cuối, có nghĩa và vị;² phạm hạnh thanh tịnh, tự nhiên, được tu tập đầy đủ.³ Lành thay! Chúng ta được chiêm ngưỡng con người Vô trước⁴ như vậy. Nay ta nên đến thăm hỏi sa-môn Cù-đàm.”

Bấy giờ, bà-la-môn Tỳ-lan-nhã đi đến chỗ đức Thế Tôn. Khi đến nơi, sau khi hỏi chào thăm viếng nhau rồi, ông ngồi qua một bên.

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện thuyết pháp, khai hóa, khiến được hoan hỷ. Bà-la-môn sau khi nghe đức Phật nói pháp, lòng sinh hoan hỷ, liền thưa: “Cúi xin đức Thế Tôn thương xót chấp thuận thỉnh cầu của con, cùng với chúng tỳ-kheo an cư ba tháng mùa mưa.”

Đức Thế Tôn và Tăng tỳ-kheo im lặng nhận lời. Bà-la-môn Tỳ-lan-nhã biết đức Thế Tôn đã im lặng nhận lời thỉnh của mình, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, nhiễu Phật rồi cáo lui.

Thế Tôn cùng chúng tỳ-kheo gồm năm trăm vị nhận lời an cư ba tháng mùa mưa. Bấy giờ có người lái ngựa từ nước Ba-ly⁵ lừa năm

¹ Pāli, thành cú: *So imaṃ lokam sadevakaṃ samāraṃ sabrahmakam sassamaṇabrāhmaṇiṃ pajam sadevamanussam sayam abhiññā sacchikatvā pavedeti*. “Sau khi tứ thân chứng nghiệm bằng thắng trí, Ngài thuyết minh thế giới này bao gồm Thiên, Ma, Phạm, cùng với sa-môn, bà-la-môn, sanh loại, cùng với chư thiên và loài người.”

² Pāli, thành cú: *So dhammam deseti ādikalyāṇam majjhe-kalyāṇam pariyoṣānakalyāṇam sāttham sabyañjanam*. “Ngài diễn thuyết pháp; pháp ấy thiện xảo phần đầu, thiện xảo phần giữa, thiện xảo phần cuối, có nghĩa, có văn.”

³ Pāli, thành cú: *kevalapariṇaṃ parisuddham brahma-cariyam pakāseti*; “Ngài hiển thị phạm hạnh tuyệt đối hoàn bị, hoàn toàn thanh tịnh.”

⁴ Vô trước nhân 無著人, một dịch nghĩa khác của từ A-la-hán.

⁵ Ba-ly quốc 波離國; *Ngũ phân*: Ba-lị quốc 波利國. Pāli (Vin.iii. 6): *Uttarāpathakā assavanijā*, những người buôn ngựa từ Uttarāpatha, địa danh chỉ chung vùng Bắc Ấn.

trăm thớt ngựa đến Tỳ-lan-nhã và ở đây đóng trại chín mươi ngày mùa hạ.

Thời điểm này gặp lúc mất mùa, lúa gạo quý giá, nhân dân đói khát, xương trắng ngồn ngang, khát thực khó được. Bà-la-môn Tỳ-lan-nhã tuy thỉnh Như Lai và Tăng tỳ-kheo an cư ba tháng, nhưng hoàn toàn không cúng dường, cung cấp những nhu cầu cần thiết. Tại sao vậy? [569a] Vì bị ám bởi Ma Ba-tuần.

Bấy giờ, các tỳ-kheo ở Tỳ-lan-nhã khát thực không được, nên phải đến khát thực nơi người lái ngựa kia. Lúc ấy, người lái ngựa nghĩ: “Hiện nay mất mùa, lúa gạo khan hiếm, nhân dân đói khát, khát thực khó được, xương trắng ngồn ngang. Các tỳ-kheo kia khát thực không được nên đến đây. Nay ta có nên dùng lúa mạch của ngựa mỗi ngày bố thí cho tỳ-kheo năm thăng, Thế Tôn một đấu hay chẳng?” Nghĩ như vậy rồi, mỗi ngày ông bố thí cho các tỳ-kheo năm thăng lúa mạch của ngựa, Thế Tôn một đấu.

Đức Thế Tôn nhận được phần lúa ngựa rồi, trao cho A-nan. A-nan khiến người xay làm cơm khô để dâng Phật. Đức Phật dùng cơm khô, còn các tỳ-kheo nấu chín rồi mới ăn. Do đó, giữa đức Phật cùng các tỳ-kheo thức ăn có khác.

Lúc bấy giờ, Tôn giả Đại Mục-liên đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi lui ngồi một bên, thưa:

“Kính bạch Đại đức, hiện nay lúa gạo khan hiếm, nhân dân đói khát, khát thực khó được; thực phẩm của các tỳ-kheo rất là thô xấu, nên tất cả đều bị gầy ốm. Nếu đức Thế Tôn cho phép, các tỳ-kheo có thần túc đến nước Uất-đơn-việt¹ lấy thức ăn bằng gạo của loại lúa chín mọc tự nhiên,² thì chúng con sẽ đi.”

¹ Uất-đơn-việt 鬱單越; Skt.(=Pāli): *Uttarāpatha*.

² Tự nhiên canh mễ 自然粳米, một thứ lúa tự nhiên mọc, không do người trồng; xem *Trường A-hàm* 6, kinh Tiểu duyên, Đại 1 tr. 38a1. Cf., D.iii.88 (*Aggañña-suttanta*): *akaṭṭha-pāko sāli pātur ahoṣi akaṇo athuso*, xuất hiện loại lúa chín tự nhiên không do gieo trồng, không vỏ, không cám.

Đức Phật bảo Tôn giả Mục-liên:

“Các vị tỳ-kheo có thần túc thì có thể đến đó để lấy thức ăn bằng gạo lúa tự nhiên, còn các vị tỳ-kheo không có thần túc thì thế nào?”

Tôn giả Mục-liên thưa:

“Kính bạch đức Thế Tôn, các vị có thần túc thì họ tùy ý đến, còn các vị không có thần túc thì con sẽ dùng sức thần túc của con để giúp các vị đến đó.”¹

Đức Phật bảo Tôn giả Mục-liên: “Thôi đi, thôi đi, đừng nói vậy! Tại sao? Các ông là những con người² đã chứng đắc thần túc thì có thể làm như vậy. Còn các vị tỳ-kheo ở đời vị lai sẽ làm sao?”

2. Xá-lợi-phất thừa hỏi

Lúc bấy giờ, Tôn giả Xá-lợi-phất ở nơi nhàn tĩnh, nghĩ như vậy: “Vị Đẳng Chánh Giác nào có phạm hạnh tu tập và Phật pháp tồn tại lâu dài? Vị Đẳng Chánh Giác nào có phạm hạnh tu tập và Phật pháp không tồn tại lâu dài?” Tôn giả Xá-lợi-phất từ chỗ ngồi đứng dậy, sửa y phục, đến chỗ Thế Tôn, đầu mặt đánh lễ, rồi ngồi qua một bên. Một lát sau, Tôn giả rời chỗ ngồi, đứng dậy thưa:

“Kính bạch đức Thế Tôn, vừa rời ở chỗ nhàn tĩnh, con nghĩ: ‘Vị Đẳng Chánh Giác nào có phạm hạnh tu tập và Phật pháp tồn tại lâu dài? Vị Đẳng Chánh Giác nào có phạm hạnh tu tập và Phật pháp không tồn tại lâu dài?’ Cúi xin đức Thế Tôn khai thị cho con.”

Đức Phật bảo Tôn giả Xá-lợi-phất:

“Đức Phật Tỳ-bà-thi, đức Phật Thích-khí, đức Phật Câu-lưu-tôn, đức Phật Ca-diếp, các vị Phật này có phạm hạnh tu tập và Phật pháp tồn tại lâu dài. Pháp của Phật Tùy-diếp, Phật Câu-na-hàm Mâu-ni, thì không tồn tại lâu dài.”

¹ Pāli (Vin.iii. 7), Mahāmaggaḷāna bạch Phật: “Phần dưới kia của đại địa này rất sung túc. Con sẽ chuyển ngược đại địa để các tỳ-kheo có thể có thức ăn.”

² Nguyên Hán: trọng phu 丈夫.

Tôn giả Xá-lợi-phất bạch Phật:

“Do nhân duyên gì mà [569b] Phật Tỳ-bà-thi,¹ đức Phật Thích,² đức Phật Câu-lưu-tôn,³ đức Phật Ca-diếp,⁴ các vị Phật này có phạm hạnh tu tập và Phật pháp tồn tại lâu dài; Pháp của Phật Tùy-diếp,⁵ Phật Câu-na-hàm Mâu-ni,⁶ thì không tồn tại lâu dài?”⁷

Đức Phật bảo Tôn giả Xá-lợi-phất:

“Đức Phật Câu-na-hàm Mâu-ni, đức Phật Tùy-diếp không công bố pháp rộng rãi như: Khế kinh, Kỳ-dạ kinh, Thọ ký, Kệ kinh, Cú kinh, Nhân duyên kinh, Bản sinh kinh, Thiện đạo kinh, Phương đẳng kinh, Vị tăng hữu kinh, Thí dụ kinh, Ưu-bà-đề-xá kinh.⁸ Không vì người rộng nói Khế kinh, cho đến Ưu-bà-đề-xá kinh, không kết giới cũng không thuyết giới, cho nên các đệ tử mỗi một nhàm chán,⁹ vì vậy cho nên pháp không tồn tại lâu dài. Khi đức

¹ Tỳ-bà-thi Phật 毘婆尸佛; *Ngũ phần*: Duy-vệ Phật 維衛佛. Pāli: *Vipassī*.

² Thích Phật 式佛; *Ngũ phần*: Thi-diếp Phật 尸葉佛. Pāli: *Sikkhī*.

³ Câu-lưu-tôn Phật 拘留孫佛; *Ngũ phần*: Câu-lâu-tôn Phật 拘樓孫佛. Pāli: *Kakusandha*.

⁴ Ca-diếp Phật 迦葉佛. Pāli: *Kassapa*.

⁵ Tùy-diếp Phật 隨葉佛. Pāli: *Vissabhu*.

⁶ Câu-na-hàm Mâu-ni Phật 拘那含牟尼佛. Pāli: *Konāgamana*.

⁷ Pāli, Vin. iii, tr. 7: các Thế Tôn Vipassī, Sikkhī và Vissabhu, phạm hạnh không tồn tại lâu dài. Các Thế Tôn Kakusandha, Konāgamana, Kassapa có phạm hạnh tồn tại lâu dài. *Ngũ phần* (tr. 1b26) cũng nói như Pāli.

⁸ 12 bộ phận Thánh điển: Khế kinh 契經, Kỳ-dạ kinh 祇夜經, Thọ ký 授記經, Cú kinh 句經, Nhân duyên kinh 因緣經, Bản sinh kinh 本生經, Thiện đạo kinh 善道經, Phương đẳng kinh 方等經, Vị tăng hữu kinh 未曾有經, Thí dụ kinh 譬喻經, Ưu-bà-đề-xá kinh 優波提舍經. Liệt kê theo Pāli, chỉ có 9: *suttam geyyam veyyākaraṇam gāthā udānam itivuttakam jātakam abbhuta-dhammam vedallam*.

⁹ Có điểm ngữ pháp đáng lưu ý trong bản Hán dịch. Trong bản Pāli (Vin. iii. 8): (...) *kilāsuno ahesuṃ sāvakānaṃ vitthārena dhammam desetum*, “(Các đức Thế Tôn này) không tích cực (=mệt mỏi) thuyết pháp một cách rộng rãi cho các đệ tử.” Tính từ *kilāsuno* (mệt mỏi = không tích cực, chủ cách, số nhiều, Hán: *bì yém* 疲厭) phẩm định danh từ Thế Tôn (*bhagavā*) chứ không phẩm định cho danh từ *sāvakānaṃ* (chỉ định cách, số nhiều, Hán: *chư đệ tử* 諸弟子) như trong Hán dịch.

Thế Tôn kia biết tâm các đệ tử mỗi một nhằm chán thì chỉ dạy như vậy: ¹ ‘Điều này nên niệm; điều này không nên niệm. Điều này nên tư duy; điều này không nên tư duy. Điều này nên đoạn; điều này nên thành tựu và an trú.’

“Này Xá-lợi-phất, xa xưa về trước, đức Phật Tùy-diếp cùng với một ngàn tỳ-kheo sống trong rừng Kinh sợ.² Này Xá-lợi-phất, nếu có người nào chưa lia dục mà vào trong rừng kia, thì lông trong người đều bị dựng ngược lên, cho nên gọi là rừng Kinh sợ.³

“Lại nữa, này Xá-lợi-phất, đức Phật Câu-na-hàm Mâu-ni, đức Phật Tùy-diếp Như lai, là bậc Chí Chơn, Đẳng Chánh Giác, quán trong tâm một ngàn vị tỳ-kheo, thấy họ mỗi một nhằm chán, bèn nói pháp: ‘Điều này nên niệm; điều này không nên niệm. Điều này nên tư duy; điều này không nên tư duy. Điều này nên đoạn; điều này nên thành tựu và an trú.’

“Này Xá-lợi-phất, nên biết, lúc bấy giờ đức Phật kia và các vị Thanh văn còn ở đời thì Phật pháp được truyền rộng rãi. Nhưng sau khi đức Phật kia và các Thanh văn⁴ diệt độ, mọi người trong thế gian đời sau, đủ mọi thành phần khác nhau, đủ các dòng họ, đủ các gia tộc khác nhau xuất gia. Đó là lý do khiến cho Phật pháp mau diệt, không tồn tại lâu dài. Tại sao vậy? Vì không được thâm nhiếp bằng kinh pháp.

¹ *Ngũ phần* (tr.1c10): “Thuyết pháp cho đệ tử bằng tâm niệm chứ không nói ra miệng rằng...”

² Khùng úy lâm 恐畏林. *Ngũ phần*: khủng bố lâm 恐怖林. Pāli.: *aññtarasmim bhimsanake vanasaṇḍe*, trong một khu rừng có nhiều sự kinh sợ kia. Hình như không chỉ khu rừng có tên là Kinh sợ (Khùng bố hay Khùng úy). Trong thời Thích tôn, cũng có một khu rừng mang tên như vậy, Pāli: *Bhesakalāvana* (Khùng bố lâm) thuộc nước Bhagga (Bà-kỳ); Cf. A.ii. 61, iii. 295; S.iii. 1, iv. 116.

³ Pāli kết luận: “Do nguyên nhân này, phạm hạnh (*brahmacariya*) của các Thế Tôn Vipassī, Sikkhī, Vessabhu không tồn tại lâu dài (*na ciratthitikaṃ ahoṣi*).”

⁴ Pāli: *buddhānubhānaṃ sāvakaṇaṃ*, các đệ tử đã giác ngộ theo Phật, chỉ các đại đệ tử đã đắc quả A-la-hán.

“Này Xá-lợi-phất, ví như các loại hoa rải trên mặt bàn, gió thổi thì bay. Tại sao vậy? Vì không dùng sợi chỉ khâu nó lại, cho nên như vậy.

“Này Xá-lợi-phất, đức Phật kia và các chúng Thanh văn khi còn ở đời thì Phật pháp lưu bố. Nhưng sau khi đức Phật kia và chúng Thanh văn diệt độ, người trong thế gian, đủ mọi thành phần khác nhau, đủ các dòng họ, đủ các gia tộc khác nhau xuất gia khiến cho chánh pháp mau diệt, không tồn tại lâu dài. Tại sao? Vì không được thâm nhiếp bằng kinh pháp.”

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn bảo Tôn giả Xá-lợi-phất:

“Đức Phật Tỳ-Bà-thi, đức Phật Thích, đức Phật Câu-lưu-tôn, đức Phật Ca-diếp vì các đệ tử rộng nói kinh pháp, từ Khế kinh cho đến Ưu-bà-xá kinh, cũng kết giới, cũng thuyết giới. Khi tâm chúng đệ tử [569c] mỗi một nhằm chán; đức Phật biết tâm của họ mỗi một nhằm chán, chỉ dạy như vậy: ‘Điều này nên niệm; điều này không nên niệm. Điều này nên tư duy; điều này không nên tư duy. Điều này nên đoạn; điều này nên thành tựu và an trú.’

“Như vậy, này Xá-lợi-phất, các đức Phật kia và chúng Thanh văn khi còn ở đời thì Phật pháp lưu bố. Nếu các đức Phật kia và chúng Thanh văn sau khi diệt độ; người trong thế gian đời sau, đủ mọi thành phần khác nhau, đủ các dòng họ, đủ các gia tộc khác nhau xuất gia, không khiến cho Phật pháp mau diệt.”

Tại sao vậy? Vì được thâm nhiếp bằng kinh pháp.

“Này Xá-lợi-phất, ví như các loại hoa rải trên mặt bàn được khâu lại bằng sợi chỉ; tuy bị gió thổi nhưng không bị phân tán. Tại sao vậy? Nhờ sợi chỉ khéo khâu giữ lại. Cũng vậy, này Xá-lợi-phất, đức Phật kia cùng chúng Thanh văn ở đời rộng nói Phật pháp, như trên.”

“Này Xá-lợi-phất, do nhân duyên này mà Phật pháp thời đức Phật Tỳ-bà-thi, cho đến đức Phật Ca-diếp được tồn tại lâu dài, và cũng do nhân duyên này mà Phật pháp thời đức Phật Câu-na-hàm Mâu-ni, đức Phật Tùy-diếp không tồn tại lâu dài.”

Lúc bảy giờ, Tôn giả Xá-lợi-phất từ chỗ ngồi đứng dậy, mặc y trống vai bên hữu, đầu gối hữu chầm đất, chấp tay bạch Phật:

“Kính bạch đức Thế Tôn, nay chính là lúc. Cúi xin đức Đại Thánh vì các tỳ-kheo kết giới, thuyết giới, khiến cho phạm hạnh được tu tập, pháp được tồn tại lâu dài.” Đức Thế Tôn bảo Tôn giả Xá-lợi-phất:

“Hãy thôi!¹ Như Lai tự biết thời. Nay Xá-lợi-phất, vì sao Như Lai chưa vì các tỳ-kheo kết giới? Vì trong chúng tỳ-kheo chưa có ai phạm pháp hữu lậu. Nếu có người nào phạm pháp hữu lậu, nhiên hậu Thế Tôn mới vì các tỳ-kheo kết giới để đoạn pháp hữu lậu kia. Nay Xá-lợi-phất, khi tỳ-kheo chưa được lợi dưỡng thì chắc chắn chưa sinh pháp hữu lậu. Nếu tỳ-kheo được lợi dưỡng thì pháp hữu lậu liền sinh. Nếu pháp hữu lậu đã sinh, Thế Tôn mới vì các tỳ-kheo kết giới, vì muốn khiến cho họ đoạn pháp hữu lậu vậy.

“Này Xá-lợi-phất, tỳ-kheo chưa sinh pháp hữu lậu chỉ vì chưa có danh tiếng, chưa ai biết đến nhiều, chưa có tiếng tăm nhiều, chưa có tài nghiệp nhiều. Nếu tỳ-kheo được danh tiếng, cho đến nhiều tài nghiệp thì pháp hữu lậu liền sinh. Nếu có pháp hữu lậu sinh, nhiên hậu Thế Tôn sẽ vì đệ tử kết giới để đoạn pháp hữu lậu. Này Xá-lợi-phất, hãy thôi! Như lai tự biết thời.”

3. Nhân duyên Tu-đề-na: Kết giới lần thứ nhất

Bảy giờ Thế Tôn ở tại Tỳ-xá-ly. Khi ấy, có Tu-đề-na Tử ở thôn Ca-lan-đà.² Trong thôn này, ông là người có nhiều tiền của, lắm đồ châu báu, với tín tâm kiên cố, xuất gia hành đạo.

¹ Hán: *thả chỉ* 且止. Pāli: *āgamehi tvam Sāriputta*, “Hãy chờ đợi, này Xá-lợi-phất.”

² Con trai của Tu-đề-na ở thôn Ca-lan-đà 迦蘭陀村須提那子. *Ngũ phần*: con trai của trưởng giả Na-lan-đà tên là Tu-đề-na. *Tăng kỳ*: thành Tỳ-da-ly có con trai trưởng giả tên là Da-xá 耶舍. *Thập tụng*: Con trai trưởng giả tên là Tu-đề-na Gia-lan-đà 加蘭陀 迦藍那. Con trai của Yết-lan-đặc-ca tên là Tô-trần-na 羯蘭鐸迦子 蘇陳那. Pāli (Vin.iii. 11): *Sudinno nāma Kalanda(ka)putto setthiputto*, Sudinna, con trai của phú hộ Kalandaka.

[570a1] Vào lúc bấy giờ, lúa thóc khan hiếm, các tỳ-kheo khát thực khó được. Tu-đề-na Từ tự nghĩ như vậy: “Hiện nay mất mùa, các tỳ-kheo khát thực khó được. Ta nên hướng dẫn các tỳ-kheo đến thôn Ca-lan-đà để khát thực. Các tỳ-kheo sẽ nhân bởi ta mà được lợi dưỡng lớn để có thể tu phạm hạnh. Cũng khiến cho dòng họ ta tích cực hành bố thí, làm các phước đức.” Nghĩ như vậy rồi, Tu-đề-na Từ liền dẫn các tỳ-kheo về thôn Ca-lan-đà.

Mẹ của ông Tu-đề-na nghe con mình dẫn các tỳ-kheo về lại bản thôn, liền đến đón. Khi đến chỗ con, bà nói với con trai của mình:

“Con nên bỏ đạo, trở về làm người bạch y. Tại sao vậy? Vì cha con đã qua đời, mẹ sống đơn độc, sợ gia tài sẽ rơi vào cửa nhà quan. Của cải của cha con vốn đã nhiều, hưởng là tài sản của tổ phụ để lại vô lượng. Thật là đáng tiếc! Do vậy, nay con hãy bỏ đạo để trở về đời.”

Tu-đề-na trả lời mẹ:

“Con không thể bỏ đạo để làm những việc phi pháp này. Hiện tại con rất thích phạm hạnh, tu đạo vô thượng.”

Ba lần người mẹ bảo như vậy, cũng ba lần người con thưa:

“Không thể bỏ đạo để trở về thế tục được!”

Bà mẹ liền bỏ ra về. Bà ta đến chỗ người con dâu, nói:

“Khi nào nguyệt kỳ của con đến, tin cho mẹ biết.”

Người dâu tự biết nguyệt kỳ sắp đến, nên đến thưa với mẹ chồng:

“Thưa đại gia, nguyệt kỳ của con sắp đến.”

Bà mẹ chồng bảo: “Con nên dùng y phục và nữ trang của ngày cưới trang điểm thân con rồi đến đây.”

Người con dâu theo lời mẹ chồng dạy, liền tự trang điểm thân mình; rồi cùng mẹ đến chỗ người chồng. Đến nơi, bà mẹ chồng nói với con bà:

“Nay đã đến lúc, con phải bỏ đạo về đời. Tại sao vậy? Vì nếu con không bỏ đạo, tài vật của nhà ta sẽ bị thu vào cửa nhà quan.”

Người con thưa với mẹ: “Con không thể bỏ đạo!”

Sau khi ba lần nói như vậy, bà nói với con trai:

“Hôm nay hoa thủy của vợ con đã xuất. Con nên lưu lại đứa con để dòng dõi của con không bị đứt.”

Người con thưa: “Việc này rất dễ. Con có thể làm được.”

Lúc bấy giờ, trước khi Phật chế giới, Ca-lan-đà Tử không thấy được dục là ô uế, liền nắm tay người vợ cũ dẫn vào trong vườn, nơi chỗ khuất vắng, ba lần làm việc bất tịnh. Ngay khi ấy, trong vườn có con quý vừa mệnh chung liền gá vào thai. Nương nơi thai đủ chín tháng, sinh ra một hài nhi nam, dung mạo đoan chánh, có một không hai trên đời, được đặt tên là Chủng Tử,¹ các căn đầy đủ. Theo thời gian, Chủng Tử khôn lớn, cạo tóc, mặc cà sa, với tín tâm vững chắc xuất gia học đạo, tinh cần không biếng nhác, đắc quả A-la-hán, thần thông biến hóa, oai đức vô lượng, cho nên có hiệu là Tôn giả Chủng Tử.²

Tu-đề-na tập oai nghi của sa-môn, không việc gì không biết, gặp việc gì cũng làm được; [570b] và cũng có thể dạy bảo người khác.

Từ khi Tu-đề-na làm việc bất tịnh rồi, về sau thường ôm lòng sầu ưu. Các đồng học thấy vậy hỏi:

“Thầy có điều gì sầu ưu phải chăng? Thầy tu phạm hạnh lâu, oai nghi lễ tiết không việc gì không biết, tại sao sầu ưu? Hay là không thích sống đời sống phạm hạnh nữa?”

Tu-đề-na nói: “Tôi rất thích đời sống phạm hạnh. Nhưng gần đây, nơi chỗ khuất vắng, tôi đã phạm ác hạnh; cùng vợ cũ³ làm việc bất tịnh, nên ưu sầu.”

¹ *Tứ phần, Căn bản*: Chủng Tử 種子. *Tăng kỳ, Tập tụng*: Tục Chủng 續種. Pāli: *Bījaka*.

² Pāli, Vin.iii.19, về sau, Bījaka và mẹ đều xuất gia, và cả hai đều đắc quả A-la-hán.

³ Nguyên Hán: cố nhị 故二. Pāli: *purāṇadutiyakā*.

Các tỳ-kheo nói với Tu-đề-na:

“Tại sao thầy lại làm việc xấu như vậy? Trong pháp thanh tịnh của đức Như Lai, ở trong dục mà không dục, ở trong cấu bẩn mà không cấu bẩn, hay đoạn trừ khát ái, phá bỏ hang ổ,¹ trừ các trói buộc, ái diệt tận chứng Niết-bàn. Tại sao nay ở trong pháp thanh tịnh này Thầy lại cùng vợ cũ làm việc bất tịnh?”

Lúc bấy giờ, các tỳ-kheo đến chỗ đức Thế Tôn, cúi đầu lễ dưới chân, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này trình bày đầy đủ lên đức Thế Tôn. Lúc ấy đức Thế Tôn do nhân duyên này mà tập hợp các tỳ-kheo.

Đức Thế Tôn có khi biết mà vẫn hỏi, có khi biết mà không hỏi; đôi khi đúng lúc thì hỏi, đôi khi đúng lúc mà không hỏi; chỉ hỏi khi nào hợp nghĩa². Bấy giờ đức Thế Tôn biết đúng thời, hợp nghĩa, cho nên hỏi Tu-đề-na: “Thật sự ông có cùng vợ cũ làm hạnh bất tịnh hay không?”

“Đúng như vậy, bạch Thế Tôn. Con đã phạm bất tịnh hạnh.”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách:

“Việc ông làm là sai, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận. Ông đã làm điều chẳng nên làm.

“Tu-đề-na, tại sao ở trong pháp thanh tịnh này, *(như trên, cho đến)* ái diệt tận chứng Niết-bàn, lại cùng vợ cũ làm hạnh bất tịnh?”

Đức Phật bảo các tỳ-kheo: “Thà để nam cắn vào trong miệng con rắn độc, không nên để vào nữ cắn. Tại sao vậy? Vì duyên này không đọa nơi đường ác, còn nếu phạm vào người nữ thì thân hoại

¹ Sào quật 巢窟; một dịch nghĩa của a-lại-da (*ālaya*). Nghĩa thông dụng: chấp, dục cầu, khát vọng. Phá hoại sào quật, Pāli: *anālaya*, cf. D.ii. tr. 310, Vin. i. 10: Thế nào là Khổ diệt thánh đế? Đối với khát ái mà hoàn toàn ly dục, diệt tận, xả bỏ, giải thoát, *không chấp trì (tanhāya asesavirāganīroddho cāgo paṭinissago mutti anālayo)*.

² Nghĩa 義; đây hiểu là phù hợp với mục đích giải thoát.

mạng chung, đọa vào ba đường ác. Tại sao vậy? Ta đã dùng vô số phương tiện nói pháp đoạn dục, đoạn dục tưởng, diệt dục niệm, trừ tan sức nóng của dục, vượt ra khỏi sự kết buộc của ái. Ta đã dùng vô số phương tiện nói, dục như lửa, dục như bó đuốc cỏ khô trong tay, cũng như trái cây, lại như vật tạm mượn, cũng như xương khô, như cục thịt, như cảnh mộng, như mũi dao nhọn được đâm lên, như đồ gốm mới làm đựng nước để dưới nắng sáng giữa ngày, như đầu con rắn độc, như con dao xoay vòng, như trên cọc nhọn, như ngọn lao bén đâm.¹ Dục rất là nhớp nhúa, rất là xấu ác, là điều mà Phật quả trách.

“Tu-đề-na, người ở trong giáo pháp thanh tịnh của Ta, (*như trên, cho đến*) ái diệt tận chứng Niết-bàn, lại cùng vợ cũ làm hạnh bất tịnh.”

[570c01] Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quả trách, rồi bảo các tỳ-kheo: “Tu-đề-na là người ngu si, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là kẻ phạm giới đầu tiên. Từ nay trở đi, Ta vì các tỳ-kheo kết giới, nhắm đến mười cú nghĩa:² 1. Nhiếp thủ đối với Tăng. 2. Khiến cho Tăng hoan hỷ. 3. Khiến cho Tăng an lạc. 4. Khiến cho người chưa tín thì có tín. 5. Người đã có tín khiến tăng trưởng. 6. Để điều phục người chưa được điều phục. 7. Người có tâm quý được an lạc. 8. Đoạn hữu lậu hiện tại. 9. Đoạn hữu lậu đời vị lai. 10. Chánh pháp được tồn tại lâu dài.³

¹ Các thí dụ về tai hại của dục, xem *Trung A-hàm 54* (T1, tr.763c17); Cf. Pāli, M.22. *Alagaddūpama*.

² Tập thập cú nghĩa 集十句義. *Ngũ phần, Thập tụng*: dĩ thập lợi cố 以十利故; *Tăng-kỳ*: thập sự lợi ích 十事利益. Pāli: *dasa atthavase paṭicca*, căn cứ trên 10 ý nghĩa (mục đích).

³ *Ngũ phần* (tr.3c1): 1. Tăng hoà hiệp; 2. Tăng đoàn kết; 3. Chế ngự người xấu; 4. Để cho người biết hổ thẹn được yên vui; 5. Đoạn hữu lậu đời này; 6. Diệt hữu lậu đời sau; 7. Khiến người chưa tín có tín tâm; 8. Khiến người có tín tâm được tăng trưởng; 9. Để Chánh pháp lâu dài; 10. Phân biệt ti-ni phạm hạnh tồn tại lâu dài. *Tăng kỳ* (tr.228c24): 1. Nhiếp Tăng; 2. Cưng nhiếp Tăng; 3. Để Tăng an lạc; 4. Chiết phục người không biết hổ thẹn; 5. Để người có tâm quý sống yên vui; 6.

“Muốn thuyết giới, nên thuyết như vậy:

Tỳ-kheo nào, phạm bất tịnh hạnh, làm pháp dâm dục, tỳ-kheo ấy là kẻ ba-la-di, không được sống chung.”

Đức Thế Tôn đã kết giới như vậy cho các tỳ-kheo.

4. Nhân duyên Bạt-xà tử: Kết giới lần thứ hai

Bấy giờ, tỳ-kheo Bạt-xà Tử¹ sầu ưu không muốn sống tịnh hạnh, trở về nhà cùng với vợ cũ làm việc bất tịnh. Sau đó suy nghĩ, “Đức Thế Tôn vì các tỳ-kheo kết giới:

‘Tỳ-kheo nào phạm bất tịnh hạnh, hành pháp dâm dục, tỳ-kheo ấy là kẻ ba-la-di, không được sống chung.’ Song ta vì sầu ưu, không muốn sống tịnh hạnh, trở về nhà cùng vợ cũ làm việc bất tịnh. Như vậy ta có phạm ba-la-di không? Ta sẽ làm như thế nào đây?” Bèn nói với các đồng học:

Người chưa tin được tin; 7. Người đã tin thì tin thêm; 8. Trong đời này được lậu tận; 9. Các lậu đời vị lai không sinh; 10. Đề chánh pháp cứu trụ. *Căn bản* (tr.629b22), như Pāli. Pāli, Vin.iii. tr.32: *saṅghasutthutāya* (vì sự ưu mỹ của Tăng); *saṅghaphāsutāya* (vì sự an lạc của Tăng); *dummaṅkūnaṃ puggalānaṃ niggaḥāya* (để chế phục hạng người không biết hổ thẹn); *pesalānaṃ bhikkhūnaṃ phāsuvihārāya* (để các tỳ-kheo nhu hòa sống an lạc); *diṭṭhadhammikānaṃ āsavānaṃ saṃvarāya* (để ngăn chặn hữu lậu đời này); *sampāratikānaṃ āsavānaṃ paṭighātāya* (để đối trị hữu lậu đời sau); *appasannānaṃ pasādāya* (vì tịnh tín của người chưa có tín); *pasannānaṃ bhiyyobhāvāya* (vì sự tăng trưởng của người có tín); *saddhammaṭṭhitiyā* (vì sự trường tồn của chánh pháp); *vinayānuggahāya* (để nhiếp hộ ti-ni).

¹ Bạt-xà Tử 跋闍子. *Tăng kỳ* (tr.231b24), Phật trụ Ti-xá-li, có hai người Li-xa 離車子. *Thập tụng* (tr.1c22), Phật tại Xá-vệ, tỳ-kheo tên Bạt-ki Tử 跋耆子. *Ngũ phần* (tr.4a1), một số đông các tỳ-kheo; nhưng sự kiện được đề cập sau nhân duyên vượn cái. Pāli, Vin.iii.23, *sambahulā vesālīkā vajjiputtakā bhikkhū*, một số đông các tỳ-kheo người Vajji ở Vesālī. Nhưng sự kiện đề cập sau nhân duyên vượn cái như *Ngũ phần*.

“Thưa Trưởng lão, đức Thế Tôn vì các tỳ-kheo kết giới: ‘Tỳ-kheo nào, phạm bất tịnh hạnh, làm pháp dâm dục, Tỳ-kheo ấy là kẻ ba-la-di, không được sống chung.’ Song tôi vì sâu ưu, không muốn sống tịnh hạnh, trở về nhà cùng vợ cũ hành bất tịnh hạnh. Như vậy tôi có phạm ba-la-di không? Tôi sẽ làm như thế nào đây? Lành thay, Trưởng lão vì tôi đem việc này bạch lên đức Phật. Tùy theo đức Phật dạy như thế nào, tôi sẽ phụng hành như thế ấy.”

Lúc bấy giờ, các tỳ-kheo đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này bạch đầy đủ lên đức Thế Tôn.

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn vì nhân duyên này tập hợp các Tăng tỳ-kheo. Ngài dùng vô số phương tiện quở trách tỳ-kheo Bạt-xà Tử:

“Việc ông làm là sai, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận. Ông đã làm điều chẳng nên làm.

“Thế nào, người ngu si, không thích tịnh hạnh, trở về nhà cùng vợ cũ làm việc bất tịnh? Vừa mới để vào là ba-la-di. Ông là người ngu si, phạm ba-la-di, không được sống chung. Cho nên, này các tỳ-kheo, nếu có ai không thích tịnh hạnh, cho phép xả giới về nhà. Sau đó, muốn xuất gia lại, ở trong Phật pháp tu tịnh hạnh, nên độ cho xuất gia, thọ đại giới. Từ nay về sau [571a01] nên thuyết giới như vậy:

“Tỳ-kheo nào, cùng với tỳ-kheo đồng giới, không xả giới, giới sút kém không tự phát lồ,¹ phạm bất tịnh hạnh, làm pháp dâm dục, tỳ-kheo ấy là kẻ ba-la-di, không đư được sống chung.”

Thế Tôn vì các tỳ-kheo kết giới như vậy.

¹ Nguyên Hán: Giới luy bất tự hồi 戒羸不自悔. *Thập tụng*: giới luy bất xuất 戒羸不出. Pāli: *dubbalyam anāvikatvā*, không tuyên bố sự bất lực của mình (không kham nổi đời sống tỳ-kheo).

5. Nhân duyên vượn cái: Kết giới lần thứ ba

Tỳ-kheo khát thực¹ sống ở trong rừng.

Trong khu rừng này, trước đó có một con vượn cái² đã ở. Tỳ-kheo khát thực này mỗi khi vào thôn khát thực, rồi trở về lại rừng, ăn xong, mang thức ăn còn dư cho con vượn cái này ăn. Cứ như vậy, dần dần thuần phục được nó. Nó đi theo sau tỳ-kheo, thậm chí dùng tay bắt, nó vẫn không chạy. Tỳ-kheo này liền bắt con vượn cái cùng làm việc bất tịnh.

Bấy giờ, có một số đồng tỳ-kheo đi xem xét các trú xứ,³ tuần tự đến khu rừng này. Lúc ấy, con vượn cái ở trước mặt các tỳ-kheo, xoay lưng lại, bày tỏ dấu hiệu hành dâm. Các tỳ-kheo suy nghĩ:

“Con vượn cái này ở trước mặt chúng ta, xoay lưng lại, bày tỏ dấu hiệu hành dâm, đâu không cùng với tỳ-kheo khác làm việc bất tịnh hay chăng?” Các tỳ-kheo cùng bảo nhau ẩn mình nơi chỗ vắng để rình xem.

Tỳ-kheo khát thực kia trở lại khu rừng, ăn xong, dùng thức ăn dư cho con vượn. Con vượn ăn rồi, cùng làm việc bất tịnh. Các tỳ-kheo thấy vậy, liền đến nói với tỳ-kheo khát thực ấy rằng:

“Đức Như Lai há không chế cấm tỳ-kheo không được làm việc bất tịnh hay chăng?”

Vị tỳ-kheo kia bảo:

“Đức Như Lai chế cấm nam phạm với nữ chứ không chế cấm với súc sinh.”

¹ Khát thực tỳ-kheo 乞食比丘; Tỳ-kheo sống chỉ bằng khát thực; một trong 12 hạnh đầu-đà. *Ngũ phần* (tr.3c6): a-luyện-nhã tỳ-kheo 阿練若比丘; *Thập tụng* (tr.2a1), một tỳ-kheo sống một mình trong rừng, ở Câu-tát-la. Pāli (Vin. iii. 22), một tỳ-kheo sống trong rừng Đại lâm (Mahāvana), Vesāli.

² Hán: thur di hầu 雌獼猴; Pāli: *makkatī*.

³ Hán: án hành trú xứ 案行住處; *Ngũ phần*: án hành ngoạ cụ 案行臥具. Pāli, nt., *senāsanacarikaṃ āhiṇḍantā*, du hành để tìm chỗ ngủ nghỉ.

Các tỳ-kheo nghe nói lời như vậy rồi, đến chỗ đức Phật, đánh lễ, đem nhân duyên này bạch đầy đủ lên đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn vì nhân duyên này liền tập hợp Tăng tỳ-kheo, dùng vô số phương tiện quả trách vị tỳ-kheo khát thực kia:

“Tỳ-kheo, sao lại cùng với vợ con cái làm việc bất tịnh? Vừa để vào liền phạm ba-la-di. Nay muốn thuyết giới, nên thuyết như vậy:

B. GIỚI VẤN

Tỳ-kheo nào, cùng với tỳ-kheo đồng giới, không hoàn giới, giới sút kém không tự phát lồ, cho đến cùng với loài súc sinh, phạm bất tịnh hạnh; Tỳ-kheo ấy là kẻ ba-la-di, không được sống chung.

C. THÍCH NGHĨA

Tỳ-kheo nào: gồm có tỳ-kheo danh tự, tỳ-kheo tương tự, tỳ-kheo tự xưng, tỳ-kheo thiện lai, tỳ-kheo khát cầu,¹ tỳ-kheo mặc y cát tiết,² tỳ-kheo phá kết sử, tỳ-kheo thọ đại giới do bạch tứ yết-ma như pháp thành tựu hợp cách.³ Trong số các tỳ-kheo này, tỳ-kheo ở đây đề cập đến là tỳ-kheo thọ đại giới bạch tứ yết-ma như pháp thành tựu hợp cách. Trụ trong pháp tỳ-kheo đó gọi là tỳ-kheo.

¹ Khát cầu tỳ-kheo 乞求比丘; *Ngũ phần*: khát tỳ-kheo 乞比丘; *Thập tụng* (tr.2b30): khát tỳ-kheo, vì xin ăn nơi người khác. Như bà-la-môn khi đi xin ăn cũng tự nói <Ta là tỳ-kheo.> Pāli: *bhikkhakoti bhikkhu, bhikkhācaryam ajjhupagatoti bhikkhu*, tỳ-kheo, là người hành khát, là người chấp nhận sống cuộc đời hành khát.

² Cát tiết y 割截衣; *Ngũ phần*: hoại sắc cát tiết y 壞色割截衣. Pāli: *bhinnapaṭadharoti bhikkhu*, tỳ-kheo, là người mặc y từ những miếng vải rách (khâu lại).

³ Pāli: *samaggena saṅghena nātticatutthena kammena akuppēna ṭhānārahena upasampanno ti bhikkhu*, tỳ-kheo, là người thọ cụ túc (=đã thành tựu) với sự hợp cách không di động do bạch tứ yết-ma bởi Tăng hoà hiệp.

Cùng với tỳ-kheo:¹ ở đây chỉ các tỳ-kheo khác thọ đại giới bạch tứ yết-ma [571b1] như pháp thành tựu hợp cách, trụ trong pháp tỳ-kheo. Đó là nghĩa ‘cùng với tỳ-kheo.’

Thế nào gọi là *đồng giới*?² Đối với giới mà Ta (Phật) đã kết cho các đệ tử, thà chết chứ không phạm. Trong đây, cùng với các tỳ-kheo khác duy nhất giới, đồng nhất giới, bình đẳng giới; đó gọi là đồng giới.

Thế nào gọi là *không xả giới*? Xả giới khi đang điên cuồng; xả giới trước người điên cuồng; xả giới khi đau đớn; xả giới trước người đau đớn; xả giới khi điếc; xả giới khi câm; xả giới khi câm điếc; xả giới trước người câm; xả giới trước người điếc; xả giới trước người câm điếc. Người trung quốc xả giới trước người biên địa; người biên địa xả giới trước người trung quốc. Chỗ không tỉnh, tưởng là tỉnh mà xả giới.³ Tỉnh tưởng là không tỉnh mà xả giới. Giỡn cười xả giới. Trước trời, rồng, dạ xoa, ngựa quý, người ngủ, người chết, người không biết gì, không tự nói hoặc nói mà người nghe không hiểu..., các trường hợp như vậy không gọi là xả giới.

Thế nào gọi là *xả giới*? Nếu tỳ-kheo không thích tu phạm hạnh, muốn được trở về nhà, nhằm chán pháp tỳ-kheo, thường ôm lòng hổ thẹn,⁴ tham thú vui tại gia, tham muốn pháp ưu-bà-tắc, hoặc chỉ

¹ Hán: cộng tỳ-kheo 共比丘. Pāli: *bhikkhūnaṃ*, sở hữu cách số nhiều của *bhikkhu*: (học xứ) của các tỳ-kheo. Bản Hán hiểu là chỉ định cách: <đối với (=dành cho) các tỳ-kheo>.

² Đồng giới 同戒; *Ngũ phần*: đồng học giới pháp 同學戒法; *Thập tụng*: đồng nhập tỳ-kheo học pháp 同入比丘學法; *Căn bản*: đồng đẳng học xứ. Pāli: *sikkhāsājīvasamāpanno*, đã chấp nhận đời sống và học xứ (của các tỳ-kheo); giải thích (Vin. iii. 23): *sikkhā* (học) chỉ cho ba học: tăng thượng giới, tăng thượng tâm, tăng thượng tuệ (*adhisīla, adhicitta, adhipaññā*); *sājīvaṃ* (đời sống): chỉ các học xứ mà Phật đã qui định (*bhagavatā paññattam sikkhāpadam*).

³ *Ngũ phần*: độc tưởng 獨想: tưởng chỉ có một mình; *Căn bản*: độc tĩnh xứ 獨靜處, chỗ vắng vẻ một mình.

⁴ Nghĩa là, cảm thấy xấu hổ khi nghĩ mình là tỳ-kheo. Cf. Pāli, Vin.iii.24: *bhikkhubhāvam aṭṭiyamāno harāyamāno*, khó chịu và xấu hổ vì mình là tỳ-kheo.

niệm tưởng pháp sa-di,¹ hoặc ưa pháp ngoại đạo, ưa pháp đệ tử ngoại đạo,² ưa pháp phi sa-môn, phi Thích tử, bèn nói lên lời nói như vậy: “Tôi xả Phật, xả Pháp, xả tỳ-kheo Tăng, xả Hòa-thượng, xả đồng Hòa-thượng, xả A-xà-lê, xả đồng A-xà-lê, xả các phạm hạnh,³ xả giới, xả luật, xả học sự, nhận pháp tại nhà. Tôi làm tịnh nhân. Tôi làm ưu-bà-tắc. Tôi làm sa-di. Tôi làm ngoại đạo. Tôi làm đệ tử ngoại đạo. Tôi làm phi sa-môn, phi Thích tử.”

Hoặc lại nói như vậy: “Thôi, không cần Phật. Phật đối với tôi đâu có ích gì. Tôi lia bỏ chỗ Phật.” Cho đến đối với học sự cũng nói như vậy. Hoặc lại nói những lời hủy báng Phật, Pháp và Tăng cho đến học sự; khen ngợi gia nghiệp, *cho đến* phi sa-môn, phi Thích tử. Bằng lời nói như vậy một cách rõ ràng để nói thì gọi là xả giới.

*Giới sút kém:*⁴ hoặc có giới sút kém mà không xả giới, hoặc có giới sút kém mà xả giới.

Tại sao gọi là *giới sút kém mà không xả giới*? Nếu tỳ-kheo sầu ưu, không thích phạm hạnh, muốn được về nhà, nhằm chán pháp tỳ-kheo, ôm lòng xấu hổ, ý muốn ở nhà, cho đến ưa muốn làm pháp phi sa-môn, phi Thích tử, bèn nói như vậy: “Tôi nghĩ đến cha mẹ, anh em, chị em, vợ con, xóm làng, thành ấp, [571c1] ruộng vườn, ao hồ. Tôi muốn xả Phật, Pháp, Tăng, *cho đến* học sự.” Liền muốn thọ trì gia nghiệp, *cho đến*, phi sa-môn, phi Thích tử. Như vậy gọi là giới sút kém mà không xả giới.

Thế nào gọi là *giới sút kém mà xả giới*? Nếu khởi tư duy như vậy: ‘Tôi muốn xả giới.’ Rồi xả giới. Như vậy gọi là giới sút kém mà xả giới.

¹ Cf. Pāli, nt., *sāmaṇerabhāvaṃ pathhayamāno*, ước muốn làm sa-di (hơn là làm tỳ-kheo).

² Cf. Pāli, nt., *titthayasāvaka bhāvaṃ pathhayamāno*, ước muốn làm đệ tử của ngoại đạo

³ Chư phạm hạnh 諸梵行; cũng nói là đồng phạm hạnh (Pāli: *sabrahmacārin*) đây chỉ các tỳ-kheo đồng học, hay bạn đồng tu.

⁴ Hán: giới luy 戒羸. Pāli, nt., *dubbalyaṃ*, sự yếu đuối (của mình).

Bất tịnh hạnh:¹ là pháp dâm dục.

Cho đến cùng với súc sinh: là chỉ đối tượng có thể hành dâm.

Thế nào là *ba-la-di*?² Ví như cái đầu của con người đã bị chặt thì không thể mọc trở lại. Tỳ-kheo cũng như vậy, người phạm pháp này không còn thành tỳ-kheo nữa, cho nên gọi là ba-la-di.

Thế nào gọi là *không được sống chung*?³ Có hai trường hợp gọi là được sống chung: đồng một yết-ma, đồng một thuyết giới. Không được cùng chung làm hai việc này cho nên gọi không được sống chung.

D. PHẠM TUỞNG

Có ba trường hợp hành bất tịnh hạnh thành ba-la-di: loài người, phi nhơn, súc sinh.

Lại có năm loại hành bất tịnh hạnh phạm ba-la-di: thuộc loài người

¹ Bất tịnh hạnh (hành) 不淨行, cũng nói là phi phạm hạnh. Phạm hạnh (Skt.=Pāli: *brahmacariya*) nguyên nghĩa, sống cuộc đời (đoạn dục dề) phụng sự Phạm thiên. Trong Phật giáo, chỉ sự đoạn trừ dâm dục. *Luận trí độ* 20: “Chư thiên đoạn trừ dâm dục đều được gọi là Phạm.” Hán dịch “tịnh hạnh” theo nghĩa ly dục thanh tịnh.

² *Ngũ phần* (tr.4c21): “Ba-la-di, gọi là đọa pháp, là ác pháp, là đoạn đầu pháp.” *Tăng kỳ* (tr.237b24): “Ba-la-di, là đối với pháp trí mà thối thất, đọa lạc, không có đạo quả phần.” *Thập tụng* (tr.4b13): “Ba-la-di, là đọa lạc, không bằng 墮不如; là tội cực ác, sâu nặng.” *Căn bản* (tr.630c6): “Ba-la-thị-ca 波羅市迦, là tội cực trọng, rất đáng ghê tởm, rất đáng bị ruồng bỏ... mất thể tính Bí-sô, trái ngược với thể tính Niết-bàn; là sự đọa lạc, sụp đổ, bị kẻ khác đánh bại không còn cứu được nữa.” Pāli, Vin.iii.28: *pārājiko hotī ti seyyathāpi nāma puriso sīrasacchinno abhobbo tena sarīrabandhanena jīvitum*, “Pārājika, người phạm ba-la-di, như một người mà cái đầu đã bị chặt không thể sống với thân được ráp nối lại.”

³ Bất cộng trú 不共住. Pāli, nt., *asaṃvāso ti saṃvāso nāma ekakammaṃ ekuddeso samasikkhatā*, “Bất cộng trú: đồng nhất yết-ma, đồng nhất thuyết giới, đồng đẳng học xứ, đó là cộng trú.”

là phụ nữ, đồng nữ, có hai hình,¹ huỳnh môn,² người nam. Nơi năm đối tượng này hành bất tịnh hạnh phạm ba-la-di.

Đối với ba loại giống cái hành bất tịnh hạnh, thành ba-la-di. Những gì là ba? Người nữ, phi nhân³ nữ, súc sinh cái. Đối với ba đối tượng này hành bất tịnh hạnh, thành ba-la-di. Ba loại đồng nữ, ba loại nhị hình, ba loại bất năng nam, ba loại người nam; đối với những loại này hành bất tịnh hạnh, thành ba-la-di. Cũng như vậy, phạm ba nơi của người phụ nữ, thành ba-la-di. Ba nơi là, đường đại tiện, đường tiểu tiện và miệng. Cũng vậy, ba nơi của loài phi nhân cái, súc sinh giống cái, đồng nữ loài người, đồng nữ loài phi nhân, súc sinh mới lớn, người nhị hình, phi nhân nhị hình, súc sinh nhị hình.

Hành bất tịnh hạnh ở hai nơi của người huỳnh môn, thành ba-la-di. Hai nơi là đường đại tiện và miệng. Phi nhân huỳnh môn, súc sinh huỳnh môn cũng vậy. Ở hai nơi loại bất năng nam, súc sinh đực cũng như vậy.

Tỳ-kheo với tâm dâm, hướng đến nơi đường đại tiện, đường tiểu tiện và miệng của người phụ nữ; vừa vào thì phạm; không vào không phạm. Hai bên có vật cách; hoặc bên có vật cách, bên kia không; hoặc bên kia không có vật cách, bên này có; hoặc cả hai bên đều không có vật cách; thấy đều thành ba-la-di.

Nếu tỳ-kheo với ý dâm, hướng đến ba nơi của hạng phi nhân nữ, súc sinh cái, đồng nữ người, đồng nữ phi nhân, súc sinh nhị hình cũng như vậy. Hay hướng đến hai nơi của người huỳnh môn, phi nhân huỳnh môn, súc sinh huỳnh môn; người nam, phi nhân nam; súc sinh đực lại cũng như vậy.

¹ Nhị hình 二形. *Ngũ phần, Thập tụng*: nhị căn 二根. Pāli: *ubhatovyañjana*, lưỡng tính, ái nam ái nữ.

² Huỳnh môn 黃門, bất năng nam 不能男. *Căn bản*: bán-trạch-ca 半擇迦. Pāli: *paṇḍaka*, người bị hoạn/ thiên.

³ Phi nhân 非人, chỉ các loại trời, thần, và tương tự. Pāli: *amanussa*.

Nếu tỳ-kheo với ý dâm hướng đến đường đại tiện, đường tiểu tiện và miệng của người phụ nữ đang ngủ hoặc chết [572a] mà hình chưa hư hoại hay phần nhiều chưa hư hoại, vừa đi vào liền phạm, không vào thì không phạm. Có vật ngăn cách hay không vật ngăn cách cũng vậy... cho đến, người nam cũng như vậy.

Nếu tỳ-kheo bị oan gia áp bức đưa đến chỗ người phụ nữ, cưỡng đem nam căn đặt vào trong ba nơi. Khi mới đi vào có cảm giác thích thú, khi vào rồi, khi ra cũng như vậy, phạm ba-la-di. Khi mới vào, và khi vào rồi có cảm giác thích thú, nhưng khi ra thì không, vẫn phạm ba-la-di. Khi mới vào, khi vào rồi không cảm thấy thích thú, nhưng khi ra có cảm thọ lạc, cũng phạm ba-la-di. Khi vào thọ lạc, khi vào rồi và khi ra không thọ lạc cũng mắc tội ba-la-di. Khi mới vào không thọ lạc, khi vào rồi và khi ra có thọ lạc, mắc tội ba-la-di. Khi mới vào và khi vào rồi không thọ lạc, khi ra thọ lạc, mắc tội ba-la-di. Có vật ngăn cách, không vật ngăn cách cũng như vậy... từ giống cái chẳng phải người cho đến người nam cũng như vậy.

Nếu tỳ-kheo bị oan gia áp bức đưa đến chỗ người phụ nữ đang ngủ, hoặc là thân chết chưa hoại, hay phần lớn chưa hư hoại... mà có cảm giác thọ lạc cũng như vậy. Có vật cách hay không vật cách cũng như vậy. Từ giống cái phi nhân cho đến người nam cũng như vậy.

Nếu oan gia cưỡng nắm nam căn của tỳ-kheo đặt vào trong đường đại tiện để làm việc bất tịnh, khi đặt vào có cảm giác thọ lạc, mắc tội ba-la-di. Khi vào rồi thọ lạc, khi ra thọ lạc cũng như trên đã nói, cho đến có vật cách hay không vật cách cũng như vậy.

Từ đạo vào đạo; từ đạo vào phi đạo;¹ từ phi đạo vào đạo. Hoặc vào có chừng mức, hoặc vào hết; hoặc nói hoặc không nói. Nếu, với tâm dâm, cho đến chỉ vào như sợi lông, đều phạm ba-la-di. Phương

¹ Đạo 道, chỉ các đường đại và tiểu tiện; phi đạo 非道, chỉ các đường khác. Pāli: *magga: passāva-magga, vacca-magga*.

tiện mà không vào, phạm thâm-lan-giá.¹

Nếu tỳ-kheo phương tiện muốn tìm cầu làm việc bất tịnh, thành thì phạm ba-la-di, không thành thì phạm thâm-lan-giá.

Nếu tỳ-kheo xúi tỳ-kheo làm việc bất tịnh; tỳ-kheo kia làm theo lời xúi (thì tỳ-kheo xúi) phạm thâm-lan-giá; (tỳ-kheo kia) không làm theo lời xúi (thì tỳ-kheo xúi) mắc đột-kiết-la. Tỳ-kheo-ni xúi tỳ-kheo, làm phạm thâm-lan-giá, không làm thì mắc đột-kiết-la. Trừ tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, các chúng khác xúi nhau làm hạnh bất tịnh, làm hay không làm đều mắc đột-kiết-la. Nếu tử thi phân nửa bị hư hoại mà làm việc bất tịnh, khi để vào liền phạm thâm-lan-giá. Nếu phần lớn bị hư hoại, hay bị hoại hết thì phạm thâm-lan-giá. Nơi kê hở của xương làm hạnh bất tịnh, phạm thâm-lan-giá. Đào đất làm thành lỗ, hoặc nơi miệng bình, phạm thâm-lan-giá. Tưởng là đạo hay nghi như vậy, tất cả đều phạm thâm-lan-giá.

Nếu nơi đạo mà khởi ý tưởng là đạo, phạm ba-la-di. Nếu nghi là đạo, phạm ba-la-di. Nếu nơi đạo mà tưởng phi đạo, phạm ba-la-di. Phi đạo mà [572b] tưởng là đạo, phạm thâm-lan-giá. Phi đạo mà nghi, phạm thâm-lan-giá. Tỳ-kheo-ni, ba-la-di. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni mắc đột-kiết-la diệt tận. Đó là phạm.²

Sự không phạm: khi ngu không hay biết, không thọ lạc, hoàn toàn không có ý dâm thì không phạm.

¹ Thâm-lan-giá 偷蘭遮. *Ngũ phần:* thâm-la-giá 偷羅遮. Pāli: *thulla/thūlaccaya*; Skt. *sthūlātyaya*, dịch: thô tội, đại tội, trọng tội; *Thiền kiến 9:* “Thâm-lan (Pāli: *thulla*, *thūla*; Skt. *sthūla*), nghĩa là lớn. *Giá* 遮, chỉ sự chướng ngại đạo, về sau đọa ác đạo.”

² *Thập tụng* (tr.2c29), nhân duyên Nan-đề: Phật tại Xá-vệ. Bấy giờ Nan-đề tu thiền trong rừng, bị Ma thiên thân dụ, dẫn đến chỗ hành dâm với con ngựa cái đã chết. Ngay sau đó tức thì tỉnh ngộ, chạy thẳng về tinh-xá, khẩn thiết xin Tăng đừng diệt tận. Phật khiến các tỳ-kheo tác pháp bạch tứ yết-ma cho Nan-đề sám tội ba-la-di, gọi là “Yết-ma dữ học pháp 與學法.” Nhân đó, Phật quy định các điều kiện và các phạt sự cho tỳ-kheo được dữ học pháp. Cf. *Tứ phần 35* (tr.809a8), về yết-ma dữ học pháp cho Nan-đề.

Người không phạm: phạm đầu tiên khi chưa chế giới, si cuồng, loạn tâm, thông não bức bách. Bức bách thì không phạm.¹

II. BÁT DŨ THỦ²

A. DUYÊN KHỞI

Một thời, đức Thế Tôn du hóa nơi thành La-duyệt, trong núi Kỳ-xà-quật.³ Bấy giờ trong thành La-duyệt có tỳ-kheo tự là Đản-ni-ca,⁴ con người thợ đồ gốm, lưu trú trong một thảo am nơi chỗ khuất vắng.⁵ Sau khi vị tỳ-kheo kia vào trong thôn khát thực, có người lấy củi, phá thảo am của tỳ-kheo đem về làm củi. Tỳ-kheo kia khát thực xong trở về thấy thảo am không còn, bèn khởi lên ý nghĩ: “Ta đã sống một mình nơi khuất vắng; tự mình lấy cỏ cây làm am để ở. Khi vào thôn khát thực, người lấy củi phá am thất của ta đem đi. Bản thân ta có tay nghề; ta có thể trộn bùn đất làm thành căn nhà toàn bằng gạch⁶.”

¹ *Tăng kỳ* (tr.238a23) phần kết, “Thế Tôn trú tại thành Tỳ-da-ly, sau thành đạo năm thứ 5, nửa tháng thứ năm, ngày 12, sau bữa ăn trưa, bóng ngả về phía đông cỡ nửa người đang ngồi, nhân trường hợp Trưởng lão Da-xá Ca-lan-đà Tử, chế giới này.”

² *Ngũ phần*, tr. 5b1; *Tăng-kỳ*, tr. 238a27; *Thập tụng*, tr. 3b8; *Căn bản*, tr. 635c24; Vin. iii. tr. 41.

³ La-duyệt thành Kỳ-xà-quật sơn 羅閱城耆闍崛山. *Ngũ phần* (tr.5b1), Phật tại thành Vương-xá 王舍城. *Căn bản* (tr.635c24): Phật tại Vương-xá, bên bờ ao Yết-lan-đặc-ca, trong vườn Trúc lâm 王舍城羯闍迦池竹林園中. Pāli, Vni.iii.41: *rājagahe viharati gijjhakūte pabbate*.

⁴ Đản-ni-ca đào sư tử 檀尼迦陶師子. *Ngũ phần*, *Thập tụng*: Đạt-ni-ca 達尼迦. *Tăng kỳ*: ngoa sư tử trưởng lão Đạt-nị-già 瓦師子長老達膩伽. *Căn bản*: Đản-ni-ca bí-sô đào sư tử 但尼迦苾芻陶師子. Pāli: *dhaniyo kumbhakāraputto*, con trai người thợ gốm tên Dhaniya.

⁵ Nhàn tĩnh xứ 閑靜處, cũng nói là a-lan-nhã (Pāli: *arañña*), thường chỉ khu rừng vắng, không thú dữ. *Ngũ phần*: Át-la sơn 乙羅山. *Căn bản*: tại a-lan-nhã 阿蘭若. Pāli: *Isigilipassa*, hang Tiên nhân.

⁶ Hán: toàn thành ngõa ốc 全成瓦屋. Pāli: *sabbamattikāmayam kūṭikam*, căn nhà làm toàn bằng đất sét.

Tỳ-kheo kia nghĩ xong, liền trộn bùn đất làm thành căn nhà toàn bằng gạch; rồi lấy củi và phân bò mà nung, căn nhà có màu sắc đỏ tươi như lửa.

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn từ trên núi Kỳ-xà-quật đi xuống. Từ xa trông thấy cái nhà màu đỏ như lửa. Thấy vậy, Ngài biết mà cố hỏi các tỳ-kheo: “Cái gì màu đỏ vậy?”

Các tỳ-kheo bạch Phật: “Kính bạch đức Thế Tôn, có một tỳ-kheo tên là Đản-ni-ca, con người thợ đồ gốm. Tỳ-kheo ấy một mình ở nơi khuất vắng, làm một cái thất bằng cỏ để ở. Khi đi khát thực, bị những người lấy củi phá cái thất mang đi. Vị tỳ-kheo ấy khi về, thấy thất của mình bị phá liền nghĩ: ‘Ta có tay nghề, ta có thể làm một cái thất toàn bằng gạch.’ Nghĩ như vậy rồi liền làm. Cái nhà sắc đỏ đó là của tỳ-kheo Đản-ni-ca.”

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện để quở trách vị tỳ-kheo kia: “Việc người làm sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm điều không nên làm. Tại sao, tỳ-kheo Đản-ni-ca, con người thợ gốm, tự mình làm thất, tập trung với nhiều số lượng củi, phân bò v.v... rồi nung. Ta thường dùng vô số phương tiện nói đến lòng từ mẫn đối với chúng sinh. Tại sao người ngu si này tự mình trộn bùn đất làm thất, dồn chứa gai củi và phân bò để nung? Từ nay trở đi, các ông không được làm thất toàn bằng gạch có màu đỏ như lửa như thế.¹ Nếu làm, phạm độn-kiết-la.”

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn ra lệnh cho các tỳ-kheo: “Các ông tập hợp lại, cùng nhau nhanh chóng đến chỗ thất của Đản-ni-ca mà phá bỏ đi.”²

Các tỳ-kheo vâng lời Phật dạy, đến đập phá cái thất đó. Đản-ni-ca thấy [572c] các tỳ-kheo đập phá cái thất của mình bèn hỏi:

¹ *Ngũ phần* (tr.5b21): Tỳ-kheo làm nhà toàn bằng gạch nung, phạm thân-lan-giá.

² Pāli còn thêm: *mā pacchimā janatā pānesu pātavyatam āpajjati*, chớ để người sau gây hại cho các sinh vật.

“Tôi có lỗi gì mà đập phá thất của tôi ?”

Các tỳ-kheo trả lời:

“Thầy không có lỗi. Chúng tôi cũng không ghét Thầy. Song chúng tôi vừa nhận lời dạy của đức Thế Tôn, nên đến đây phá thất của Thầy.”

Tỳ-kheo Đản-ni-ca nói:

“Nếu đức Thế Tôn đã dạy, các Thầy cứ tùy nghi.”

Lúc bấy giờ Bình-sa, vua nước Ma-kiệt¹, có người giữ cây gỗ nhà nước,² cùng với tỳ-kheo Đản-ni-ca là bạn thân từ thời còn nhỏ, nên tỳ-kheo Đản-ni-ca đến chỗ người giữ cây gỗ ấy nói rằng:

“Ông bạn có biết chằng, vua Bình-sa cho tôi cây gỗ. Nay tôi cần gỗ, ông bạn có thể cho tôi nhận được không?”

Người giữ gỗ nói:

“Nếu nhà vua đã cho, thì loại tốt hay loại xấu, cần nhiều hay ít, cứ tùy ý lấy.”

Loại cây gỗ thiết yếu của nhà vua³ để dành, bị tỳ-kheo Đản-ni-ca chặt mang đi.

Khi ấy có một vị Đại thần tổng giám sát các sự việc của thành,⁴ đến chỗ chứa gỗ, thấy những cây gỗ thiết yếu, mà nhà vua lưu trữ, bị chặt lung tung, liền hỏi người giữ gỗ rằng:

¹ Ma-kiệt quốc Bình-sa vương 摩竭國瓶沙王. *Thập tụng*: Ma-kiệt quốc chủ Vi-đê-hi Tử A-xà-thế vương 摩竭國主韋提希子阿闍世王. *Căn bản*: Ma-yết-đa quốc Thắng Thân chi tử Vị Sinh Oán Vương 摩揭陀國勝身之子未生怨王. Pāli, Vin.iii.43, chuyện xảy ra dưới triều vua Seniya Bimbisāra vua nước Magadha.

² Thủ tài nhân 守材人. *Ngũ phân*: điển tài lệnh 典材令. *Tăng kỳ*: mộc tượng đại thần Da-thâu-đà 木匠大臣耶輸陀. *Thập tụng*: tài mộc sư 材木師. *Căn bản*: chương mộc đại thần 掌木大臣. Pāli: *dārugaha gaṇaka*, người quản lý lâm sản.

³ Cf. Vin.iii. 43: *devagahadārūni nagarapaṭisaṅkhārikāni*, gỗ được giữ cho Vua để tu sửa thành.

⁴ *Ngũ phân*: Vũ Xá đại thần 雨舍大臣. Pāli: *Vassakāra*, đại thần của nước Magadha.

“Những cây gỗ thiết yếu này nhà vua lưu trữ ở đây, ai chặt mang đi?”

Người giữ gỗ nói: “Tỳ-kheo Đản-ni-ca đến nơi tôi và nói, ‘Nhà vua cho tôi gỗ. Nay tôi cần, có thể lấy được không?’ Tôi trả lời: ‘Nhà vua cho thì thầy cứ lấy.’ Tỳ-kheo liền vào vựa chứa cây lưu trữ chặt mang đi.”

Khi Đại thần nghe nói như vậy rồi, liền khiển trách nhà vua rằng: “Tại sao đem loại gỗ thiết yếu này cho tỳ-kheo? Trong khi còn có những thứ gỗ khác có thể cho được, mà khiến tỳ-kheo này chặt gỗ thiết yếu mang đi! Rồi vị Đại thần đến chỗ nhà vua tâu:

“Tâu Đại vương, số cây gỗ thiết yếu được lưu trữ, tại sao nay lại cho tỳ-kheo chặt mang đi? Còn có nhiều thứ gỗ khác có thể cho được, sao lại phá hoại loại gỗ quý đó?”

Nhà vua bảo rằng: “Ta hoàn toàn không nhớ đã đem gỗ cho ai. Nếu Đại thần có nhớ thì nhắc lại cho ta.”

Khi ấy vị Đại thần liền cho đi bắt người giữ cây gỗ đến chỗ nhà vua. Người giữ cây gỗ từ xa thấy tỳ-kheo Đản-ni-ca, liền kêu nói:

“Đại đức, vì thầy lấy gỗ mà tôi bị bắt. Đại đức hãy vì tôi, đi đến đó để giải quyết. Xin thương xót tôi.”

Tỳ-kheo trả lời: “Ông cứ đến đó. Tôi cũng đi ngay đây.”

Sau đó tỳ-kheo Đản-ni-ca đến chỗ nhà vua, đứng im lặng trước mặt vua.

Nhà vua liền hỏi: “Đại đức, có thật là tôi cho thầy gỗ hay không?”

Tỳ-kheo đáp: “Sự thật nhà vua có cho tôi gỗ.”

Nhà vua nói:

“Tôi không nhớ là có cho người gỗ. Thầy hãy nhắc lại để tôi nhớ.”

Tỳ-kheo nói rằng:

“Đại vương còn nhớ chăng? Khi mới đăng vị, từ miệng nhà vua nói ra rằng, ‘Trong thời tôi còn trị nước, [573a1] trong phạm vi quốc

giới, có các sa-môn, bà-la-môn nào biết tầm quý, ưa học giới, cho thì lấy, không cho không lấy; cho thì dùng, không cho không dùng; kể từ hôm nay, các sa-môn, bà-la-môn được phép tùy ý dùng cỏ, cây và nước. Không được không cho mà dùng. Từ nay về sau cho phép sa-môn, bà-la-môn tùy ý dùng cỏ, cây và nước.”

Nhà vua nói:

“Này Đại đức, khi tôi mới đăng vị, thật sự có nói như vậy. Đại đức, tôi nói đối với vật vô chủ chứ không nói đối với vật có chủ.¹ Tội của Đại đức đáng chết.”

Nhà vua lại tự nghĩ: “Ta là Vua Quán đĩnh, dòng Sát-lợi,² đâu có thể chỉ vì một ít gỗ mà đoạn mạng người xuất gia. Điều ấy không nên.”

Bấy giờ, nhà vua dùng vô số phương tiện quở trách tỳ-kheo, rồi ra lệnh các thần thuộc phóng thích tỳ-kheo. Các thần thuộc y lệnh Vua, phóng thích tỳ-kheo.

Sau đó các thần thuộc này lớn tiếng bình luận, bất bình, rằng, ‘Nhà vua nghĩ sao? Tội đáng chết như vậy mà chỉ khiển trách rồi thả.’

Lúc ấy, trong thành La-duyệt có các cư sĩ không tin ưa Phật pháp, họ đều chỉ trích rằng, “Sa-môn Thích tử không có tầm quý, không biết sợ là gì, nên lấy vật không cho. Bên ngoài tự nói ta biết chánh pháp. Như vậy làm gì có chánh pháp! Gỗ của nhà vua còn lấy, huống là của người khác? Chúng ta từ nay về sau dùng gậy gùi với sa-môn Thích tử, lễ bái hỏi chào, cúng dường cung kính. Đừng cho vào thôn ta, cũng đừng cho nghỉ ngơi.”

Bấy giờ có các tỳ-kheo nghe chuyện ấy. Trong số đó có những vị thiếu dục tri túc, sống hạnh đầu-đà, biết tầm quý, ưa học giới, hiềm trách Đản-ni-ca: “Sao lại ăn trộm cây gỗ của Vua Bình-sa?”

¹ Pāli: *araññe apariggahitam*, vật vô chủ (không được ai thù hộ) ở trong rừng (a-lan-nhã).

² Sát-lợi vương Thủy kiều đầu chúng 刹利王水澆頭種.

Các tỳ-kheo đến chỗ đức Phật, đánh lễ dưới chân rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này bạch đầy đủ lên đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn vì nhân duyên này tập hợp Tăng tỳ-kheo; tuy biết vẫn cố hỏi tỳ-kheo Đàn-ni-ca:

“Có thật ngươi lấy gỗ mà nhà vua không cho?”

Đàn-ni-ca thưa: “Bạch Thế Tôn, thực sự đúng như vậy.”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách tỳ-kheo Đàn-ni-ca:

“Việc ngươi làm sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải pháp tùy thuận, làm điều không nên làm. Nay, Đàn-ni-ca, sao lại lấy gỗ mà nhà vua không cho? Ta dùng vô số phương tiện khen ngợi sự lấy những gì đã được cho. Nay ngươi sao lại lấy gỗ mà nhà vua không cho?”

Khi ấy có một tỳ-kheo tên là Ca-lâu, vốn là Đại thần của nhà vua,¹ rành về thế pháp, ngồi trong chúng, [573b] cách đức Thế Tôn không xa. Đức Thế Tôn biết mà vẫn hỏi tỳ-kheo Ca-lâu:

“Theo pháp luật của nhà vua, không cho mà lấy, vật trị giá bao nhiêu phải tội chết?”²

Tỳ-kheo Ca-lâu bạch Phật:

“Nếu lấy năm tiền³ hay vật trị giá năm tiền sẽ bị tội chết.”

“Tỳ-kheo Đàn-ni-ca, sao lại lấy gỗ mà nhà vua không cho?”

¹ Ca-lâu 迦樓. *Ngũ phần*: Ma-kiệt đại thần 摩竭大臣. *Thập tụng Căn bản*: Phật sai A-nan đi hỏi những người hiểu biết trong thành về mức tội phạm theo luật Vua. V.iii. 45: *purāṇavohāriko mahāmatto*, (tỳ-kheo) nguyên là đại thần tư pháp.

² Vin. nt., ... *coraṃ gahetvā hanati vā bandhati vā pabbājeti vā*, “... sau khi bắt tên trộm hoặc sát hại, hoặc cột trời, hoặc trục xuất.”

³ Vin.nt., *pādena... tena kho pana samayena rājagahe pañcamāsako pādo hoti*, “bằng 1 pāda... thời bấy giờ, ở Rājagaha, 1 pāda = 5 māsa. *Ngũ phần, Thập tụng*: 5 tiền 五錢. *Căn bản*: 5 ma-sái 磨灑. *Tăng-kỳ 3*, Phật trực tiếp hỏi vua Bình-sa. Vua trả lời: “19 tiền là 1 kế-lị-sa-bàn. *Phân 1* kế-lị-sa-bàn (Pāli: *kahāpana*) thành 4; trộm 1 phần, hay vật trị giá 1 phần, tội chết.”

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quả trách tỳ-kheo Đản-ni-ca, rồi bảo các tỳ-kheo:

“Tỳ-kheo Đản-ni-ca là kẻ ngu si, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là người đầu tiên phạm giới. Từ nay về sau Ta vì các tỳ-kheo kết giới, gồm mười cú nghĩa,... cho đến để chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muốn thuyết giới nên thuyết như vậy:

B. GIỚI VĂN

Tỳ-kheo nào, nơi thôn xóm hay chỗ trống vắng, với tâm trộm cắp, lấy vật không được cho. Tùy theo vật không được cho mà lấy, hoặc bị vua hay Đại thần của vua bắt, hoặc giết, hoặc trói, hoặc đuổi ra khỏi nước, rằng ‘Ngươi là giặc, ngươi ngu si, ngươi không biết gì.’ Tỳ-kheo ấy là kẻ ba-la-di, không được sống chung.¹

C. THÍCH NGHĨA

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

*Thôn:*² có bốn loại, 1. Chung quanh đều có tường xây thấp. 2. Chung quanh có hàng rào. 3. Có rào và tường nhưng không giáp vòng. 4. Chung quanh đều có nhà.³

*Chỗ trống vắng:*⁴ khoảng đất trống và vắng vẻ ở ngoài thôn.

¹ *Ngũ phần*, giới này được kết hai lần. *Tăng kỳ*, giới được kết ba lần; thời gian kết giới: Thành đạo năm thứ 6, mùa đông, nửa tháng phần hai, ngày 10 (tức ngày 20 tháng âm lịch), sau bữa trưa, lúc bóng sáng ngả về đông dài bằng 2 người rưỡi. *Thập tụng*, *Căn bản*, cũng như *Tứ phần*, giới kết một lần. Pāli, giới kết hai lần.

² Thôn, hay thôn lạc, tụ lạc. Pāli: *gāma*, làng xóm.

³ Pāli còn thêm yếu tố: chỗ mà một thương đội đóng trại hơn 4 tháng cũng được gọi là làng (*gāma*).

⁴ Nhân tịnh xứ. *Ngũ phần*, *Tăng kỳ*, *Thập tụng*: không địa 空地. *Căn bản*: không nhân xứ 空閑處. *Ngũ phần*: ngoài tụ lạc, và đường đi của tụ lạc, còn lại đều được gọi là không địa. *Tăng-kỳ*: trừ giới của tụ lạc, ngoài ra thấy đều là không địa. Pāli, Vin.iii.48: *araññaṃ*, khu rừng, và giải thích, trừ làng và các khu phụ

Vật không được cho: vật mà người khác không vật bỏ.¹

Trộm cắp: lấy với tâm trộm cắp.²

Tùy theo vật³ không được cho mà lấy: là năm tiền hay trị giá năm tiền.⁴

Vua: là người tự tại, không lệ thuộc ai.

Đại thần: chỉ chung cho các vị Đại thần trợ giúp nhà vua.

Ba-la-di không được sống chung: như trên đã nói.

D. PHẠM TƯỞNG

Có ba trường hợp lấy vật không được cho phạm ba-la-di: tự tay lấy, giám sát sự lấy, khiến người lấy.

Lại có ba trường hợp lấy vật không được cho phạm ba-la-di: lấy vật với ý tưởng không phải của mình, lấy vật với ý chẳng phải tạm dùng, lấy vật không được đồng tâm ý.

cận làng, còn lại đều là *arañña* (*thapetvā gāmañ ca gāmūpacārañ ca avasesaṃ araññaṃ nāma*).

¹ Bất dữ thủ 不與取. Pāli: *adinnaṃ nāmaṃ yaṃ adinnaṃ anissaṭṭhaṃ apariccattaṃ rakkhittaṃ gopitaṃ mamāyitaṃ para-pariggahitaṃ* (Vin.iii.46), vật không được cho, là những gì không được cho, không được tặng, không bị vật bỏ, được bảo vệ, được canh chừng.

² Đạo tâm thủ 盜心取; *Ngũ phần* (tr.6a22): vật sở thuộc của người khác, được người khác bảo vệ, không được cho mà lấy, gọi là *đạo tâm* 盜心. Pāli: *theyyasañkhātaṃ ti theyyacitto avaharaṇa-citto*, với tâm lén trộm, với tâm cướp giựt, gọi là (lấy) bằng cách lén trộm.

³ Nên hiểu là “bất cứ vật gì.”

⁴ Ngũ tiền 五錢; *Tăng kỳ* (tr.244b1): Vương pháp không nhất định. Hoặc trộm nhỏ mà chết. Hoặc trộm lớn mà không chết. Theo phép vua Bình-sa, 19 tiền là 1 kê-lị-sa-bàn (Pāli: *kahāpaṇa*); 1 kê-lị-sa-bàn phân làm tư; trộm vật giá trị ¼ thì bị tội chết. *Căn bản*: ngũ ma-sái 五摩灑. Pāli, Vin.iii. tr.48: *pañcamāsakaṃ*. Theo nghĩa đen, 1 *māsaka* (Skt. *māṣaka*) là vật có giá trị trao đổi bằng 1 hạt đậu (đỗ).

Lại có ba loại¹ lấy: lấy vật của người, tưởng vật của người, đòi khỏi nguyên vị trí.

Lại có ba loại lấy: lấy vật có chủ, tưởng là có chủ, di chuyển khỏi nguyên vị trí.

Lại có ba loại lấy: lấy vật có người khác giám hộ, tưởng có người khác giám hộ, đòi khỏi nguyên vị trí.

Lại có bốn loại lấy vật không cho thành ba-la-di:² tự tay mình lấy, giám sát sự lấy, sai người lấy, đòi khỏi nguyên vị trí.

Lại có bốn loại lấy thành ba-la-di: lấy vật với ý tưởng chẳng phải của mình, không phải lấy tạm, không được đồng tâm ý mà lấy, và đòi khỏi nguyên vị trí.

Lại có bốn loại lấy: lấy vật của người, tưởng vật của người, trọng vật,³ đòi khỏi nguyên vị trí.

Lại có bốn loại lấy: có chủ, tưởng là có chủ, trọng vật, đòi khỏi nguyên vị trí.

Lại có bốn loại lấy: người khác giám hộ, tưởng có người khác giám hộ, trọng vật, đòi khỏi nguyên vị trí.

[573c] Lại có năm loại không cho mà lấy thành ba-la-di: tự tay mình lấy, giám sát người khác lấy, khiến người khác lấy, trọng vật, đòi khỏi nguyên vị trí.

Lại có năm loại: lấy vật với ý tưởng chẳng phải của mình, không có ý tạm lấy, chẳng phải đồng tâm ý mà lấy, trọng vật, đòi khỏi nguyên vị trí.

Lại có năm loại lấy: lấy vật của người, tưởng là vật của người, trọng vật, với tâm trộm, và đòi khỏi nguyên vị trí.

¹ Hán: tam chủng 三種, khác với trên chỉ 3 trường hợp; từ đây trở xuống, *chúng* (loại), chỉ các yếu tố hội đủ để cấu thành tội phạm.

² Nên hiểu là 4 yếu tố hội đủ để cấu thành tội phạm.

³ *Thập tụng*: trọng vật 重物, chỉ vật giá trị 5 tiền hoặc quá 5 tiền.

Lại có năm loại: có chủ, tương có chủ, trọng vật, với tâm trộm, dời khỏi nguyên vị trí.

Lại có năm loại lấy: vật có người khác giám hộ, trọng vật, với tâm trộm cắp, dời khỏi nguyên vị trí.

Lại có sáu loại không cho mà lấy thành ba-la-di: tự tay mình lấy, giám sát người lấy, sai người lấy, trọng vật, với tâm trộm cắp, và dời khỏi chỗ cũ. Chẳng phải vật của mình, tương là chẳng phải vật của mình, có sáu loại như vậy. Đó gọi là sáu loại lấy trộm phạm tội ba-la-di.

*Vị trí:*¹ vị trí trong lòng đất, vị trí trên đất, vị trí trên cội, vị trí trong gánh, vị trí trong hư không, vị trí trên cây, vị trí thôn, vị trí a-lan-nhã, vị trí ruộng, vị trí xứ sở, vị trí ghe thuyền, vị trí nước. Hoặc lén qua ải mà không đóng thuế. Hoặc lấy vật của người khác ký thác. Hoặc lấy nước; lấy tắm, trái cây, thảo mộc, chúng sinh không chân, hai chân, bốn chân, nhiều chân, sản nghiệp chung. Hoặc cùng hẹn,² hoặc rình chờ,³ hoặc canh giữ,⁴ hoặc chặn lối đường hiểm. Như vậy gọi là *vị trí*.⁵

*Vị trí trong lòng đất:*⁶ các kho tàng chôn dưới đất chưa ai phát hiện, như bầy báu gồm vàng, bạc, lưu ly, châu châu, bích ngọc, xa cừ, mã não; các thứ vàng ròng,⁷ vật báu làm bằng vàng, áo, chăn; hoặc

¹ Hán: xứ 處, xác định nguyên vị trí của vật trộm để xác định yếu tố cấu thành tội phạm.

² Pāli: *saṅketakammaṃ*, hẹn nhau ăn trộm.

³ Pāli: *ocarako*, trình sát.

⁴ Pāli: *oṇirakkho*, người canh giữ tài vật (do người khác ký thác), lấy trộm vật mình canh giữ.

⁵ *Tăng kỳ 3* (tr.245a28), 16 vật: đất, vật trong đất, nước, vật trong nước, thuyền, vật trong thuyền; cội, vật trong cội; loài bốn chân, vật trên (thân) loài bốn chân; hai chân, vật trên (thân) loài hai chân; không chân, vật trên (thân) loài không chân; hư không, vật trong hư không.

⁶ Địa xứ 地處. Pāli: *bhūmaṭṭham*.

⁷ Nguyên Hán: sanh tượng 生像, Pāli, theo nghĩa đen: *jātarūpa*.

lại có những nhu yếu phẩm khác có chủ và được chôn trong lòng đất. Những vật này có giá trị năm tiền hoặc quá năm tiền, nếu lấy với tâm trộm cắp; lấy bằng cách lôi kéo đi chỗ khác, hoặc chôn dấu đi, hoặc di chuyển khỏi nguyên vị trí; vật vừa rời khỏi nguyên vị trí, thành ba-la-di. Nếu phương tiện muốn nhắc lên, nhưng không nhắc nổi, phạm thâm-lan-giá.

*Vị trí trên đất:*¹ các thứ không chôn dưới đất như bảy báu gồm vàng, bạc, v.v... cho đến, áo, chăn; hoặc những nhu yếu phẩm khác có chủ và ở trên mặt đất. Những vật này có giá trị năm tiền hoặc quá năm tiền, nếu lấy với tâm trộm cắp; lấy bằng cách lôi kéo đi chỗ khác, hoặc chôn dấu đi, hoặc di chuyển khỏi nguyên vị trí. Vật vừa rời khỏi nguyên vị trí, thành ba-la-di. Nếu phương tiện muốn nhắc lên, nhưng không nhắc nổi, phạm thâm-lan-giá.

*Vị trí trên cộ:*² cộ có bốn loại, cộ voi, cộ ngựa, cộ xe, cộ đi bộ. Hoặc lại có các phương tiện chuyên chở khác đều gọi là cộ. Các thứ trên cộ như bảy báu gồm vàng, bạc, v.v... cho đến, áo, chăn; hoặc những nhu yếu phẩm khác có chủ. Những vật này có giá trị năm tiền hoặc quá năm tiền, nếu lấy với tâm trộm cắp; lấy bằng cách lôi kéo đi chỗ khác, hoặc chôn dấu đi, hoặc di chuyển khỏi nguyên vị trí; vật vừa rời khỏi nguyên vị trí, thành ba-la-di. Nếu phương tiện muốn nhắc lên, [574a1] nhưng không nhắc, phạm thâm-lan-giá. Hoặc dẫn xe cộ từ đường chính đến đường chính, từ đường chính đến đường phụ, từ đường phụ đến đường chính, từ trong hầm lên trên bờ hầm, từ trên bờ hầm đến trong hầm, như vậy lấy cộ rời khỏi nguyên vị trí. Vừa rời khỏi nguyên vị trí, phạm ba-la-di. Nếu phương tiện muốn lấy mà không lấy, phạm thâm-lan-giá.

Vị trí gánh: vật đội trên đầu, vật vác trên vai, vật cống sau lưng, hay ôm trước ngực; hoặc lại có các vật khuân vác khác. Trên những gánh này có các vật như bảy báu gồm vàng, bạc, v.v... cho đến, áo,

¹ Địa thượng xứ 地上處. Pāli: *thalatṭham*, vật trên đất liền.

² Hán: thừa 乘, cũng đọc là *thặng*. *Ngũ phân*: thừa thừa vật 乘乘物, xe cộ và vật trong xe cộ. Pāli: *yānam yānatṭham* xe cộ và vật trong/trên xe cộ.

chấn; hoặc những nhu yếu phẩm khác có chủ. Những vật này có giá trị năm tiền hoặc quá năm tiền, nếu lấy với tâm trộm cắp; lấy bằng cách lôi kéo đi chỗ khác, hoặc chôn dấu đi, hoặc di chuyển khỏi nguyên vị trí. Vật vừa rời khỏi nguyên vị trí, thành ba-la-di. Nếu phương tiện muốn nhắc lên, nhưng không nhắc, phạm thâm-lan-giá. Hoặc mang gánh từ đường chính đến đường chính, từ đường chính đến đường phụ, từ đường phụ đến đường chính, từ trong hầm lên trên bờ hầm, từ trên bờ hầm đến trong hầm. Như vậy với tâm trộm mà mang khỏi chỗ cũ; vừa rời khỏi vị trí của vật, thành ba-la-di. Nếu phương tiện muốn lấy mà không lấy mắc tội thâm-lan-giá.

*Vị trí trong không:*¹ những vật mà gió thổi bay như lông, kiếp-bối, câu-giá-la, sai-la-ba-ni, sô ma, gai, bông, bát-đam-lam-bà, đầu-đâu-la, chim nhọn, chim hạc, chim khổng tước, chim anh vũ, chim bồ câu. Lại có vật hữu dụng khác, có chủ. Những vật này có giá trị năm tiền hoặc quá năm tiền, nếu lấy với tâm trộm cắp; lấy bằng cách lôi kéo đi chỗ khác, hoặc chôn dấu đi, hoặc di chuyển khỏi nguyên vị trí. Vật vừa rời khỏi nguyên vị trí thành ba-la-di. Nếu phương tiện muốn nhắc lên, nhưng không nhắc nổi, phạm thâm-lan-giá.

*Vị trí bên trên:*² vật được nhắc lên để trên cây, trên tường, trên rào, trên vực, trên cọc bằng ngà voi,³ trên giá móc áo, trên võng, trên

¹ Không xứ 空處; *Ngũ phần*: hư không vật 虛空物, chỉ vật được đặt vào hư không do bởi thân lực, hoặc vật ngậm bởi chim có chủ, hoặc vật có chủ mà gió thổi đến. *Tăng kỳ*: hư không hư không trung vật 虛空虛空中物, chỉ các loại cây lá, hoa quả. *Thập tụng*: các loại vải quý giá, vải ba-đâu-ma, đầu-câu-la, curu-la-xà, những thứ này được treo mà chưa rơi xuống đất. Pāli: *ākāsaṭṭham*, vật trong hư không, chỉ những vật phi hành trong hư không (*ākāśagatam*): chim chóc, giải lụa, vải vóc, cho đến vàng (từ trên người) bị rơi xuống đất.

² Thượng xứ 上處; trong liệt kê nói là thọ thượng 樹上. Pāli: *vehāsaṭṭham*, nghĩa gần như trong hư không, nhưng được giải thích là vật trên giường, trên ghế, trên tượng, trên cọc, v.v...

³ Nguyên Hán: long nha đặc 龍牙杙. Pāli: *nāgadanta*, ngà voi (hay gạc nai) gắn vào vách tường để máng đồ.

giường gỗ, trên nệm lớn nhỏ, trên gối, trên chiếu trải trên đất. Trên những thứ này mà có vàng, bạc, v.v... cho đến, áo, chăn; hoặc những nhu yếu phẩm khác có chủ. Những vật này có giá trị năm tiền hoặc quá năm tiền, nếu lấy với tâm trộm cắp; lấy bằng cách lôi kéo đi chỗ khác, hoặc chôn dấu đi, hoặc di chuyển khỏi nguyên vị trí. Vật vừa rời khỏi nguyên vị trí thành ba-la-di.

Nếu phương tiện muốn nhắc lên, nhưng mà không nhắc nổi, phạm *thâu-lan-giá*.

Vị trí thôn: Có bốn loại thôn xóm như trên đã nói.¹ Trong thôn xóm này, có vàng, bạc, v.v... cho đến, áo, chăn; hoặc những nhu yếu phẩm khác có chủ. Những vật này có giá trị năm tiền hoặc quá năm tiền, nếu lấy với tâm trộm cắp; lấy bằng cách lôi kéo đi chỗ khác, hoặc chôn dấu đi, hoặc di chuyển khỏi nguyên vị trí. Vật vừa rời khỏi nguyên vị trí thành ba-la-di. Nếu phương tiện muốn nhắc lên, nhưng không nhắc nổi, phạm *thâu-lan-giá*. Dùng máy móc công kích, phá hoại thôn xóm; hoặc cho nước ngập, hoặc dựa vào cường lực của người quen thân, hoặc dùng lời lẽ biện bác mê hoặc lừa dối mà lấy; vừa lấy được, thành ba-la-di; phương tiện **[574b]** muốn lấy mà không lấy được, mắc tội *thâu-lan-giá*.

Vị trí a-lan-nhã: vùng đất trống ở ngoài thôn mà có chủ. Nơi chỗ đất trống này mà có vàng, bạc, v.v... cho đến, áo, chăn; hoặc những nhu yếu phẩm khác có chủ. Những vật này có giá trị năm tiền hoặc quá năm tiền, nếu lấy với tâm trộm cắp; lấy bằng cách lôi kéo đi chỗ khác, hoặc chôn dấu đi, hoặc di chuyển khỏi nguyên vị trí. Vật vừa rời khỏi nguyên vị trí, thành ba-la-di. Nếu phương tiện muốn nhắc lên, nhưng không nhắc, phạm *thâu-lan-giá*.

Hoặc bằng phương tiện phá hoại vùng đất trống của người khác, hoặc cho nước ngập, hoặc dựa vào cường lực của người quen thân,

¹ Pāli: *gāmaṭṭham*, trong thôn xóm, vật được cất tại bốn chỗ: trong đất (*bhūmaṭṭham*), trên đất liền (*thalaṭṭham*), trong hư không (*ākāsaṭṭham*), trong khoảng trống (*vehāsaṭṭham*).

hoặc dùng lời lẽ biện luận, mê hoặc, lừa dối để lấy. Vừa lấy được, thành ba-la-di. Phương tiện muốn lấy mà không lấy được, mắc tội trâu-lan-giá.

Vị trí ruộng: ruộng trồng lúa dẻ, ruộng trồng lúa mạch, ruộng trồng mía. Hoặc lại có các loại ruộng khác mà nơi đó có vàng, bạc, v.v... cho đến, áo, chăn; hoặc những nhu yếu phẩm khác có chủ. Những vật này có giá trị năm tiền hoặc quá năm tiền, nếu lấy với tâm trộm cắp; lấy bằng cách lôi kéo đi chỗ khác, hoặc chôn dấu đi, hoặc di chuyển khỏi nguyên vị trí. Vật vừa rời khỏi nguyên vị trí, thành ba-la-di. Nếu dùng phương tiện phá hoại ruộng của người hoặc cho nước ngập, hoặc dựa vào cường lực của người quen thân, hoặc dùng lời lẽ biện luận, mê hoặc, lừa dối để lấy. Vừa lấy được, thành ba-la-di. Phương tiện muốn lấy mà không lấy được, mắc tội trâu-lan-giá.

Xứ sở:¹ hoặc là khu vực của nhà, hoặc khu vực chợ quán, hoặc là vườn cây, hoặc là vườn rau, hoặc ao hồ, hoặc sân trước, hoặc sau nhà, hoặc là những nơi khác mà ở đó có vàng, bạc, v.v... cho đến, áo, chăn; hoặc những nhu yếu phẩm khác có chủ. Những vật này có giá trị năm tiền hoặc quá năm tiền, nếu lấy với tâm trộm cắp; lấy bằng cách lôi kéo đi chỗ khác, hoặc chôn dấu đi, hoặc di chuyển khỏi nguyên vị trí. Vật vừa rời khỏi nguyên vị trí, thành ba-la-di. Nếu dùng phương tiện phá hoại xứ sở của người, hoặc cho nước ngập, hoặc dựa vào cường lực của người quen thân, hoặc dùng lời lẽ biện luận, mê hoặc, lừa dối để lấy. Vừa lấy được, thành ba-la-di. Phương tiện muốn lấy mà không lấy được, mắc tội trâu-lan-giá.

Vị trí ghe thuyền: thuyền nhỏ, thuyền lớn, thuyền bầu,² thuyền độc mộc,³ thuyền bành, thuyền buồm, thuyền hình con rùa, thuyền hình

¹ Xứ sở 處所, chỉ phạm vi cư trú của người. Pāli: *vihāraṭṭham*, vật trong khu vực cư trú, có bốn chỗ, như trong thôn xóm, xem cht. trước.

² Bản Cao Ly: đài thuyền 臺船; Tống-Nguyên-Minh: hồ thuyền 壺船. Pāli: *nāvā nāma yāva tarati*, thuyền, chỉ phương tiện qua sông.

³ Nhất mộc thuyền 一木船, loại ghe thuyền được làm từ một khúc cây/gỗ.

con ba ba, thuyền bằng da, thuyền bằng phao nổi, thuyền bằng trái cây,¹ thuyền treo,² thuyền cánh bè; hoặc những loại thuyền khác mà nơi đó có vàng, bạc, v.v... cho đến, áo, chăn; hoặc những nhu yếu phẩm khác có chủ. Những vật này có giá trị năm tiền hoặc quá năm tiền, nếu lấy với tâm trộm cắp; lấy bằng cách lôi kéo đi chỗ khác, hoặc chôn dấu đi, hoặc di chuyển khỏi nguyên vị trí. Vật vừa rời khỏi nguyên vị trí, thành ba-la-di. Phương tiện muốn lấy mà không lấy được, mắc tội thâu-lan-giá. Hoặc từ bờ này đến bờ kia, từ bờ kia đến bờ này; hoặc ngược dòng, hoặc xuôi dòng; hoặc cho chìm dưới đáy nước, hoặc dời lên trên bờ; hoặc cởi (thuyền) rồi dời đi chỗ khác, thành ba-la-di. Phương tiện muốn lấy mà không được, mắc tội Thâu-lan-giá.

[574c] *Vị trí nước*: kho tàng chứa vàng bạc bảy báu và các thứ áo chăn chìm dưới đáy nước, hoặc con rái cá, hoặc cá, hoặc ba ba, hoặc cá sấu,³ hoặc hoa ưu-bát-la, hoa bát-đầu-ma, hoa câu-vật-đầu, hoa phân-đà-lợi,⁴ và các vật khác ở trong nước, có chủ. Những vật này có giá trị năm tiền hoặc quá năm tiền, nếu lấy với tâm trộm cắp; lấy bằng cách lôi kéo đi chỗ khác, hoặc chôn dấu đi, hoặc di chuyển khỏi nguyên vị trí. Vật vừa rời khỏi nguyên vị trí, thành ba-la-di. Phương tiện muốn lấy mà không lấy được, mắc tội thâu-lan-giá. Nếu dùng phương tiện phá hoại chỗ nước của người... cho đến, mắc tội thâu-lan-giá, như trên đã nói.

Không đóng thuế:⁵ theo pháp luật, tỳ-kheo không phải đóng thuế. Nếu vật của bạch y cần phải đóng thuế mà tỳ-kheo với tâm ăn trộm

¹ Quả thuyền 果船.

² Huyền thuyền 懸船.

³ Nguyên Hán âm: thất-thâu ma-la 失收摩羅; Pāli: *sumsumāra* (Skt. *śiśumāra*), cá sấu.

⁴ Các loại hoa trong nước: ưu-bát-la 優鉢羅 (Pāli: *uppala*, Skt. *utpala*, sen/súng xanh, thanh thụ liên hoa); bát-đầu-ma 鉢頭摩 (Pāli: *paduma*, Skt. *padma*, sen/súng đỏ); câu-vật-đầu 拘勿頭 (Pāli=Skt. *kumuda*, sen trắng, hay hồng), phân-đà-lợi/ lợi 分陀利 (Pāli=Skt. *punḍarīka*, sen trắng).

⁵ Pāli: *suñkaghāṭa*, trạm thuế (tại các cửa khẩu biên giới).

mang hộ cho người khác qua khỏi chỗ đóng thuế, hoặc ném ra ngoài cửa ải, vật trị giá năm tiền hay trên năm tiền, hoặc chôn dấu, di chuyển, hoặc dùng lời lẽ biện luận, mê hoặc, lừa dối, hoặc dùng chú thuật để đưa qua... cho đến, phương tiện, thì phạm thâm-lan-giá, như trên.

Lấy vật ký thác của người: vật của người gởi mang đi mà đem tâm trộm cắp, trị giá năm tiền hay trên năm tiền; từ trên đầu dờ xuống vai, từ trên vai dờ lên đầu;¹ từ bên vai hữu dờ qua bên vai tả, từ bên vai tả dờ qua bên vai hữu; từ nơi tay tả dờ qua tay hữu, từ tay hữu dờ qua tay tả; hoặc ôm trong lòng, hoặc để nơi đất mà dờ khỏi nguyên vị trí. Vừa dờ khỏi vị trí cũ, thành ba-la-di. Phương tiện... thâm-lan-giá.

Nước: các loại nước thơm, hoặc nước thuốc, được đựng trong các đồ đựng nước như lu, vại lớn nhỏ, hoặc các loại dụng cụ chứa nước khác, có giá trị năm tiền hoặc hơn năm tiền, nếu lấy với tâm trộm cắp; lấy bằng cách lôi kéo đi chỗ khác, hoặc chôn dấu đi, hoặc di chuyển khỏi nguyên vị trí; vật vừa rời khỏi nguyên vị trí thành ba-la-di. Phương tiện muốn lấy mà không lấy được mắc tội thâm-lan-giá.

Tấm:² hoặc một hoặc hai, hoặc nhiều cây, hoặc một nắm, một bó, một ôm, một gánh; hoặc có ướp hương, hoặc có thoa thuốc, có giá trị năm tiền hoặc hơn năm tiền, nếu lấy với tâm trộm cắp; lấy bằng cách lôi kéo đi chỗ khác, hoặc chôn dấu đi, hoặc di chuyển khỏi nguyên vị trí. Vật vừa rời khỏi nguyên vị trí, thành ba-la-di. Phương tiện muốn lấy mà không lấy được, mắc tội thâm-lan-giá.

¹ Các thủ đoạn đánh tráo vật ký thác để sang đoạt.

² Hán: dương chi 楊支. Pāli: *dantaponaṃ*, đồ chà răng, thường được làm bằng gỗ thông.

Vườn: tất cả cỏ cây rừng rú hoa quả có chủ, có giá trị năm tiền hoặc hơn năm tiền, nếu lấy với tâm trộm cắp; lấy bằng cách lôi kéo đi chỗ khác, hoặc chôn dấu đi, hoặc di chuyển khỏi nguyên vị trí. Vật vừa rời khỏi nguyên vị trí, thành ba-la-di. Phương tiện muốn lấy mà không lấy được, mắc tội thâm-lan-giá.

Chúng sinh không chân: như rắn, cá, và tất cả các loài chúng sinh không có chân khác có chủ, có giá trị năm tiền hoặc hơn năm tiền, nếu lấy với tâm trộm cắp; lấy bằng cách lôi kéo đi chỗ khác, hoặc chôn dấu đi, hoặc di chuyển khỏi nguyên vị trí. Vật vừa rời khỏi nguyên vị trí, thành ba-la-di. Phương tiện muốn lấy mà không lấy được, mắc tội thâm-lan-giá.

Chúng sinh hai chân: loài người, loài phi nhơn, chim và các loại chúng sinh hai chân có chủ, có giá trị năm tiền hoặc hơn năm tiền, nếu lấy với tâm trộm cắp; lấy bằng cách lôi kéo đi chỗ khác, hoặc chôn dấu đi, hoặc di chuyển khỏi nguyên vị trí. Vật vừa rời khỏi nguyên vị trí, thành ba-la-di. Phương tiện muốn lấy mà không lấy được, mắc tội thâm-lan-giá.

Chúng sinh bốn chân: **[575a1]** như voi, ngựa, bò, lạc đà, lừa, nai, dê và các loại chúng sinh bốn chân, có chủ, có giá trị năm tiền hoặc hơn năm tiền, nếu lấy với tâm trộm cắp; lấy bằng cách lôi kéo đi chỗ khác, hoặc chôn dấu đi, hoặc di chuyển khỏi nguyên vị trí. Vật vừa rời khỏi nguyên vị trí, thành ba-la-di. Phương tiện muốn lấy mà không lấy được, mắc tội thâm-lan-giá.

Chúng sinh nhiều chân: như ong, uất-châu-long-già,¹ hoặc rết,² hay chúng sinh nhiều chân khác, có chủ, có giá trị năm tiền hoặc hơn năm tiền, nếu lấy với tâm trộm cắp, phạm ba-la-di. Phương tiện muốn lấy mà không lấy được, mắc tội thâm-lan-giá.

Sản nghiệp chung:³ tài vật kiếm được do sự nghiệp chung cần phải

¹ Hán: uất-châu-long-già 鬱周隆伽; Pāli: *uccāliṅga*, loại mao trùng (sâu róm).

² Hán: bách túc 百足; Pāli: *satapadī*.

³ Đồng tài nghiệp 同財業.

chia chung, có giá trị năm tiền hoặc hơn năm tiền, nếu lấy với tâm trộm cắp, phạm ba-la-di. Phương tiện muốn lấy mà không lấy được, mắc tội thâm-lan-giá.

Cùng hẹn:¹ cùng với người khác giao ước, lúc nào đó đi, lúc nào đó đến; hoặc đục vách lấy của, hoặc giữa đường cướp lấy, hoặc đốt cháy; từ đó được tài vật chung. Những vật ấy có giá trị năm tiền hoặc hơn năm tiền, nếu lấy với tâm trộm cắp, phạm ba-la-di. Phương tiện muốn lấy mà không lấy được, mắc tội thâm-lan-giá.

Dò xét: “Tôi sẽ đến quan sát thôn kia; hoặc thành ấp, chỗ thuyền dò, hang núi, hoặc chỗ dân cư, chỗ chợ quán, nơi làm việc.” Những tài vật thu được từ những nơi đó thành của chung, có giá trị năm tiền hoặc hơn năm tiền, nếu lấy với tâm trộm cắp, phạm ba-la-di. Phương tiện muốn lấy mà không lấy được, mắc tội thâm-lan-giá.

Canh giữ: “Tôi sẽ canh giữ tài vật kiếm được từ bên ngoài. Những vật kiếm được chia chung.” Những vật ấy có giá trị năm tiền hoặc hơn năm tiền, nếu lấy với tâm trộm cắp, phạm ba-la-di. Phương tiện muốn lấy mà không lấy được mắc tội thâm-lan-giá.

Canh đường: “Tôi sẽ canh gác nơi đường. Nếu có quân của nhà vua đến, quân của giặc đến, quân của trưởng giả đến sẽ báo cho nhau biết. Tài vật kiếm được sẽ chia chung.” Những vật ấy có giá trị năm tiền hoặc hơn năm tiền, nếu lấy với tâm trộm cắp, phạm ba-la-di. Phương tiện muốn lấy mà không lấy được mắc tội thâm-lan-giá.

Nếu phương tiện tìm cầu hơn năm tiền, được hơn năm tiền, thành ba-la-di. Nếu phương tiện tìm cầu hơn năm tiền mà được năm tiền, thành ba-la-di. Nếu phương tiện tìm cầu hơn năm tiền được dưới năm tiền, thâm-lan-giá. Nếu phương tiện tìm cầu hơn năm tiền mà không được, thâm-lan-giá. Nếu phương tiện tìm cầu năm tiền mà được hơn năm tiền, thành ba-la-di. Phương tiện tìm cầu năm tiền mà được dưới năm tiền, thành thâm-lan-giá. Phương tiện tìm cầu

¹ Cộng yếu 共要; Pāli: *saṃketakamma*.

năm tiền mà không được, thành thân-lan-giá. Phương tiện tìm cầu dưới năm tiền, được hơn năm tiền, thành ba-la-di. Phương tiện tìm cầu năm tiền mà được, thành ba-la-di. Phương tiện tìm cầu dưới năm tiền, được dưới năm tiền, thành thân-lan-giá. Phương tiện tìm cầu dưới năm tiền mà không được, đột-kiết-la.

Sai người phương tiện tìm cầu năm tiền, [575b] được hơn năm tiền, cả hai đều phạm ba-la-di. Phương tiện sai người tìm cầu hơn năm tiền, được năm tiền, cả hai đều phạm ba-la-di. Phương tiện sai người tìm cầu năm tiền, được dưới năm tiền cả hai đều phạm thân-lan-giá. Phương tiện sai người tìm cầu hơn năm tiền mà không được, cả hai đều phạm thân-lan-giá. Phương tiện sai người tìm cầu năm tiền, được hơn năm tiền, cả hai đều phạm ba-la-di. Phương tiện sai người tìm cầu năm tiền, mà được năm tiền, cả hai đều phạm ba-la-di. Phương tiện sai người tìm cầu năm tiền, mà được dưới năm tiền, cả hai đều phạm thân-lan-giá. Phương tiện sai người tìm cầu năm tiền, mà không được, cả hai đều phạm thân-lan-giá. Phương tiện sai người tìm cầu dưới năm tiền mà hơn năm tiền, người lấy phạm ba-la-di; người dạy phạm thân-lan-giá. Phương tiện sai người tìm cầu dưới năm tiền, được năm tiền; người lấy phạm ba-la-di; người dạy phạm thân-lan-giá. Phương tiện sai người tìm cầu dưới năm tiền, được dưới năm tiền, cả hai đều phạm thân-lan-giá. Phương tiện sai người tìm cầu dưới năm tiền mà không được, cả hai đều phạm đột-kiết-la. Phương tiện sai người tìm cầu năm tiền hoặc hơn năm tiền; nhưng người được dạy lấy vật khác; người lấy phạm ba-la-di, người dạy phạm thân-lan-giá. Phương tiện sai người tìm cầu năm tiền, hoặc hơn năm tiền; nhưng người nhận lời dạy lại lấy vật ở chỗ khác, người lấy phạm ba-la-di, người dạy phạm thân-lan-giá. Phương tiện sai người tìm cầu năm tiền hoặc hơn năm tiền; người nhận lời dạy là người bị sai chứ không có tâm trộm cắp, lấy được năm tiền hoặc hơn năm tiền, người dạy phạm ba-la-di, kẻ bị sai không phạm. Nếu sai người lấy vật,¹ người nhận

¹ Giáo thủ vật 教取物, dạy đi lấy vật không nhất thiết bảo đi ăn trộm.

lời dạy hiểu là dạy lấy trộm; nếu lấy được trị giá năm tiền hoặc hơn năm tiền, người nhận lời dạy phạm ba-la-di, người dạy không phạm. Có chủ, biết rõ là có chủ, không cho mà lấy, trị giá năm tiền hay hơn năm tiền, phạm ba-la-di. Nghi là có chủ, lấy năm tiền hoặc hơn năm tiền, phạm thân-lan-giá. Không chủ, tưởng có chủ, lấy năm tiền hoặc hơn năm tiền phạm thân-lan-giá. Nghi vật không chủ tưởng có chủ, lấy năm tiền hoặc hơn năm tiền phạm thân-lan-giá. Lấy vật có chủ, tưởng có chủ, dưới năm tiền phạm thân-lan-giá. Lấy vật có chủ, mà nghi, dưới năm tiền, phạm đột-kiết-la. Không chủ tưởng là có chủ lấy dưới năm tiền phạm đột-kiết-la. Nghi là vật không chủ lấy dưới năm tiền phạm đột-kiết-la. Tỳ-kheo-ni, ba-la-di. Thức-xoa-ma-na, sa-di, Sa-di-ni: đột-kiết-la, tẩn xuất. Đó là phạm.

Sự không phạm: lấy với ý tưởng được cho, tưởng là của mình, với ý tưởng là đồ vất bỏ, với ý tưởng tạm lấy, với ý tưởng là thân hữu... tất cả những trường hợp trên [575c] không phạm.

Người không phạm: phạm đầu tiên khi chưa chế giới, si cuồng, loạn tâm, thông não bức bách. Đó là không phạm.¹

III. ĐOẠN NHÂN MẠNG ²

A. DUYÊN KHỞI

Một thời, đức Thế Tôn du hóa Tỳ-xá-ly,³ ở trong giảng đường, bên sông Di hầu.⁴ Bằng vô số phương tiện, Phật giảng cho các tỳ-kheo

¹ Bản Hán, hết quyển 1.

² *Tứ phần*, quyển 2 (tr.575c6); *Ngũ phần* 2 (tr.7a27); *Tăng-kỳ* 4 (tr.253c9); *Căn bản* 3 (tr.518a21); *Thập tụng* 2 (tr.7b21). Vin. iii. 68.

³ Tỳ-xá-ly 毘舍離; Sk. *Vaiśālī* (Pl.) *Vesālī*.

⁴ Di hầu giang biên 獼猴江邊; *Thập tụng* 2, Bạt-kỳ quốc Bạt-cầu-ma hà thượng跋耆國跋求摩河上 tức Pāli, sông *Vaggumudā*, thuộc nước *Vajji*, gần chỗ Phật nhập Niết-bàn. *Căn bản*: Phật tại thành Quảng Nghiêm 廣嚴城, bên bờ sông Thắng Tuệ 勝慧河, rừng Sa-la-trĩ 娑羅維林. Pāli, Vn.iii.70, *Vesāliyam viharati mahāvane kūtāgārasālāyam*, trú tại *Vesālī*, trong rừng Đại Lâm, trong một ngôi nhà sàn.

thực hành (quán) bất tịnh,¹ khen ngợi sự thực hành (quán) bất tịnh, khen ngợi tư duy về sự thực hành quán bất tịnh.²

Các tỳ-kheo khởi lên ý nghĩ: “Nay đức Thế Tôn vì chúng ta nói thực hành (quán) bất tịnh, khen ngợi sự thực hành (quán) bất tịnh, khen ngợi tư duy về sự thực hành quán bất tịnh.”

Bây giờ, các tỳ-kheo liền dùng vô số phương tiện tu tập quán bất tịnh. Sau khi từ thiền định tỉnh giác, các vị ấy sinh ghê tởm thân mạng, sầu ưu, không an lạc. Cũng như con trai hay con gái yêu thích bản thân,³ đem răn chết, chó chết, người chết cột nơi cổ mình, để rồi ghê tởm mùi hôi thối ấy. Các tỳ-kheo cũng như vậy, bằng vô số phương tiện tu tập quán bất tịnh, ghê tởm thân mạng, sầu ưu, không an lạc, bèn tìm dao muốn tự sát, khen ngợi sự chết, khuyến khích cho chết. Các tỳ-kheo ở trong một khu vườn, bên sông Bà-câu,⁴ khởi lên ý nghĩ: “Đức Thế Tôn đã từng dùng vô số phương tiện nói về sự thực hành (quán) bất tịnh, khen ngợi sự thực hành (quán) bất tịnh, khen ngợi tư duy về sự thực hành quán bất tịnh. Tỳ-kheo kia dùng vô số phương tiện tập tu quán bất tịnh, sinh ghê tởm thân mạng, sầu ưu, không an lạc, tìm dao muốn tự sát, khen ngợi sự chết, khuyến khích cho chết.” Bây giờ, có tỳ-kheo tên là Vật-lực-già Nan-đê,⁵ dòng sa-môn xuất gia,⁶ tay cầm dao bén vào

¹ Thuyết bất tịnh hành 說不淨行. *Ngũ phần* 2, nt., tu bất tịnh quán 修不淨觀; Pāli, Vn.iii.nt., *asubhabhāvana*.

² Xem *Tạp A-hàm* 29 kinh 809. S. 54. 9 Vesāli.

³ Nguyên Hán: *tự hỉ nam tử...* 自喜男子; *Thập tụng* 2, nt., *niên thiếu tự hỷ nghiêm sức* 年少自喜嚴飾; Vn.iii.dd., *maṇḍanajātiko*, thích trang điểm.

⁴ Bà-câu hà 婆裘河; tức Pāli, sông *Vaggumudā*.

⁵ Vật-lực-già Nan-đê 物刀伽難提 (Sk. *Mṛga-nandī?*); *Ngũ phần* (tr.7b5), Di-lân chiên-đa-la 彌鄰旃陀羅, một người chiên-đa-la tên là Di-lân; *Thập tụng* 2 (tr.7c4), Lộc Trương phạm chí 鹿杖梵志, một người phạm chí tên Lộc Trương (Skt. *Mṛgadaṇḍa*, tức Pāli *Migadaṇḍa*, thay vì *Migalaṇḍa*). Pāli, Vn.iii.68, *Migalaṇḍika samaṇakuttaka*, một người già trang Sa-môn tên là Migalaṇḍa.

⁶ Phụ chú trong bản Hán: “Nói Sa-môn chúng, chỉ dòng họ.” Tức Pāli *samaṇa-kūla*: dòng họ Sa-môn, thay vì *samaṇakuttaka*, già trang Sa-môn.

trong vườn Bà-cừu.¹ Có một tỳ-kheo đang ghé tằm thân mạng ô uế bất tịnh,² từ xa thấy tỳ-kheo Vật-lực-già Nan-đề đến, bèn nói rằng: “Đại đức, hãy đoạn mạng tôi. Tôi đem y bát cho ông.” Vật-lực-già liền chịu thuê bằng y bát, tức thì đoạn mạng vị tỳ-kheo ấy. Y đi đến bờ sông kia để rửa dao. Lòng sinh hối hận, tự nói: “Hôm nay thật bất lợi cho ta; [576a1] thật chẳng lành cho ta. Tỳ-kheo kia không tội lỗi gì, ta lại nhận lời đoạn mạng căn của ông ấy.”

Vào lúc đó, có một Thiên ma³ biết tâm niệm của tỳ-kheo này, liền dùng thần túc đến trước Vật-lực-già Nan-đề. Đứng trên mặt nước mà không chìm;⁴ khen ngợi, khuyến khích rằng:

“Lành thay, lành thay thiện nam tử! Hôm nay ông được công đức lớn; đã độ người chưa được độ.”

Tỳ-kheo Nan-đề nghe Thiên ma khen, sự hối hận kia tan biến, liền khởi lên ý nghĩ: “Nay ta đặng công đức lớn; độ người chưa được độ.” Nghĩ như vậy rồi, y lại cầm dao vào trong vườn⁵ mà hỏi:

“Ai chưa độ, nay tôi sẽ độ cho.”

Khi ấy, có tỳ-kheo chưa ly dục, thấy tỳ-kheo Vật-lực-già Nan-đề, thì quá kinh hoàng, lông trong người dựng ngược lên. Vật-lực-già Nan-đề thấy vậy, nói các tỳ-kheo rằng:

“Các ngài chớ sợ. Các căn chưa thuần thực, thì chưa thể hóa kiếp được. Đợi đến lúc thành thực, tôi sẽ hoá kiếp cho.” Trong số các tỳ-kheo ái dục đã diệt tận, thấy Vật-lực-già Nan-đề, lòng không sợ sệt, lông trong người không dựng ngược lên.

¹ Bà-cừu viên 婆裘園; *Thập tụng* 2 (tr.7b21), Bạt-câu-ma hà 跋求摩河; Pāli, Vn.iii.68: *Vaggumudā nadī*, sông Vaggumudā

² *Tăng-kỳ* 4 (tr.253c9): một tỳ-kheo bệnh lâu ngày, đau đớn không chịu nổi, bèn nhờ tỳ-kheo nuôi bệnh giết giùm.

³ *Thập tụng* (tr.7c7): Ma thiên thần 魔天神; *Ngũ phần* (tr.7b9): Tự tại thiên ma 自在天魔. Pāli, Vn.iii.69: *mārakāyikā devatā*, một thiên thần thuộc hạ của Māra.

⁴ Vin. iii. 69: *abhijjamāne udake gantvā*, đi trên nước mà nước không bị chẻ ra.

⁵ *Thập tụng*: đến trú xứ kia. Pāli, Vn.iii.69: *vihārena vihāraṃ pariveṇena pariveṇaṃ*, từ tinh xá đến tinh xá, từ phòng đến phòng.

Khi ấy tỳ-kheo Vật-lực-già Nan-đề hoặc một ngày giết một tỳ-kheo, hoặc giết hai, ba, bốn, năm cho đến sáu mươi người. Xác chết trong vườn kia vất bỏ bừa bãi, hôi thối, bất tịnh, giống như một bãi tha ma.

Lúc bấy giờ, có các cư sĩ lễ bái các chùa. Lần hồi đến vườn kia, thấy vậy, ai nấy đều kinh sợ, lấy làm kỳ quái, cùng nhau chê bai: “Trong vườn này có sự đại biến. Sa-môn Thích tử không có lòng từ mẫn, giết hại nhau. Tự xưng rằng ta tu chánh pháp. Như vậy đâu có gì là chánh pháp? Họ giết hại lẫn nhau. Các tỳ-kheo còn tự giết nhau huống là đối với người khác. Từ nay chúng ta chớ nên kính phụng, thừa sự, cúng dường sa-môn Thích tử nữa.”

Họ rao truyền trong thôn ấp, đừng cho cư trú và vãng lai. Khi ấy các cư sĩ thấy trong vườn này uế ác như vậy nên không tới lui nữa.

Bấy giờ, tỳ-kheo trú tại Tỳ-xá-ly, có nhân duyên nhỏ, tập hợp lại một chỗ.¹ Lúc ấy, đức Thế Tôn quan sát số lượng các chúng tỳ-kheo giảm thiểu, và các đại tỳ-kheo có tiếng tăm đều không có mặt. Đức Thế Tôn tuy đã biết nhưng vẫn hỏi A-nan:

“Chúng Tăng tại sao giảm thiểu? Các Đại đức nổi tiếng ở đâu mà không thấy mặt hôm nay?”

Tôn giả A-nan đem nhân duyên đã xảy ra trình bày đầy đủ với Phật:

“Thế Tôn trước đây dùng vô số phương tiện vì các tỳ-kheo thuyết giảng một cách rộng rãi về sự thực hành (quán) bất tịnh, khen sự thực hành (quán) bất tịnh, khen tư duy sự thực hành (quán) bất tịnh. Các tỳ-kheo nghe rồi tu tập, nhằm tởm thân mạng, tìm người đoạn mạng. **[576b]** Do vậy mà số lượng bị giảm thiểu. Cúi xin đức Thế Tôn vì các tỳ-kheo mà phương tiện thuyết pháp khác, khiến cho tâm mọi người khai mở, vĩnh viễn không nghi hoặc.”

Đức Phật bảo Tôn giả A-nan:

¹ *Thập tụng* 2 (tr.7c15): ngày 15 trong tháng, lúc thuyết giới.

“Nay hãy tập hợp các tỳ-kheo nơi giảng đường.”

Tôn giả A-nan vâng lời Phật dạy, tập hợp các tỳ-kheo nơi giảng đường; rồi đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi đứng qua một bên, thưa:

“Kính bạch đức Thế Tôn, nay chúng Tăng đã họp, nguyện đức Thánh biết thời.”

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn liền đến giảng đường, ngồi giữa đại chúng, bảo các tỳ-kheo:

“Có a-na-ban-na tam-muội,¹ tịch nhiên khoái lạc. Các pháp bất thiện đã sinh, nó có khả năng diệt trừ, vĩnh viễn không phát sinh trở lại. Ví như tiết trời mùa thu, sau cơn mưa thì không còn bụi bân. Lại như một trận mưa lớn có khả năng chặn đứng luồng gió mạnh. A-na ban-na tam-muội cũng lại như vậy, tịch tịnh khoái lạc. Với các pháp bất thiện đã sinh, nó có khả năng diệt trừ.”

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện vì các tỳ-kheo nói a-na ban-na tam-muội, khen a-na ban-na tam muội, khen sự tu tập a-na ban-na tam-muội. Các tỳ-kheo liền khởi lên ý nghĩ: “Đức Thế Tôn hôm nay dùng vô số phương tiện vì chúng ta nói a-na ban-na tam-muội, khen a-na ban-na tam muội, khen sự tu tập a-na ban-na tam-muội. Chúng ta hãy tinh cần tu tập.”

Rồi các tỳ-kheo liền bằng đủ phương tiện khác nhau tư duy, nhập a-na ban-na tam-muội. Sau khi từ a-na ban-na tam-muội tỉnh giác, họ tự biết mình chứng đắc pháp tăng thượng thù thắng, an trụ nơi quả chứng.

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn vì nhân duyên này tập hợp Tăng tỳ-kheo, bằng vô số phương tiện quả trách các tỳ-kheo trong vườn Bà-cừu: “Việc làm của các người là sai quấy, chẳng phải oai nghi,

¹ A-na-ban-na tam-muội 阿那般那三昧; *Thập tụng* 2 (tr.8a13): a-na ban-na niệm 阿那般那念; *Ngũ phần* 2 (tr.7c6): an-ban niệm 安般念; Pāli, Vn. iii. 70: *ānāpānassati-samādhī*, sự tập trung trên hơi thở ra vào.

chẳng phải pháp của sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, là việc không nên làm. Làm sao các tỳ-kheo trong vườn Bà-cừu này lại ngu si mà dứt mạng lẫn nhau?”

Đức Thế Tôn sau khi dùng vô số phương tiện quở trách rồi, bảo các tỳ-kheo: “Các tỳ-kheo trong vườn Bà-cừu là những người ngu si, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là những người đầu tiên phạm giới này. Từ nay về sau, Ta vì các tỳ-kheo mà kết giới, gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, để chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Người muốn thuyết giới, nên thuyết như vậy:

B. GIỚI VẤN

Tỳ-kheo nào, cố ý tự tay dứt sinh mạng người,¹ cầm dao đưa người, khen ngợi sự chết, khuyến khích cho chết, nói: ‘Này nam tử, ích gì cuộc sống xấu ác này, thà chết còn hơn sống!’ Với tâm tư duy như vậy, dùng mọi phương tiện khen ngợi sự chết, khuyến khích cho chết; tỳ-kheo ấy là kẻ ba-la-di, không được sống chung.²

C. THÍCH NGHĨA

[576c] Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Người:³ từ khi thức đầu tiên¹ cho đến khi thức sau cùng, mà dứt

¹ Hán: *đoạn nhân mạng* 斷人命; Pāli: *manussaviggaham jīvītā voropeyya*, tước đoạt sinh mạng của con người.

² *Ngũ phần 2*, giới này được kết bởi ba lần: *Lần thứ nhất*, tỳ-kheo giết người, nhân duyên cũng gần như *Tứ phần* với một vài chi tiết khác biệt. *Lần thứ hai*, tỳ-kheo bệnh muốn tự sát, nhân vì có giới cấm giết người nên các tỳ-kheo đưa dao cho người bệnh tự sát; Phật kết thêm lần nữa. *Thứ ba*, tỳ-kheo bệnh muốn tự sát nhưng các tỳ-kheo không dám giúp phương tiện, bèn đi tìm thợ săn, khuyến khích giết giùm; Phật kết thêm lần nữa. Pāli, Phật kết hai lần; *lần thứ nhất*, giết và giúp phương tiện tự sát; *thứ hai*, khuyến khích người tự sát. *Tăng-kỳ* và *Thập tụng*, kết một lần như *Tứ phần*. *Đại tỳ-kheo giới bản* (tr. 549c15): giới được kết sau khi thành Phật năm thứ sáu, ngày 9, nửa tháng phần thứ ba, mùa đông.

³ Hán: *nhân* 人. Pāli, Vin. iii. tr. 73: *manussaviggaha* (thân thể con người): tâm

mạng sống của nó.

Giết:² tự mình giết, sai bảo người giết, sai sứ giết, sai người đi và về mà giết, hoặc trùng sứ mà giết, hoặc sai sứ luân chuyển giết, hoặc nhờ người đàn ông giết, hoặc sai người tìm người đàn ông giết, tìm cầu người cầm dao giết, sai người tìm cầu cầm dao giết, ra dấu bằng thân, miệng nói, thân miệng đều hiện tướng, hoặc gởi thư, sai khiến người đưa thư, giết bằng hầm hố, bằng ý phát,³ cho uống thuốc, đặt dụng cụ giết.

- *Tự mình giết*: dùng tay hoặc gạch đá, dao, gậy, và các vật khác để tự mình giết. Người giết phạm ba-la-di. Phương tiện mà không giết được, phạm thâm-lan-giá.

- *Sai bảo người giết*:⁴ khi giết, tự mình giám sát việc giết,⁵ sai người trước⁶ ném vào trong nước, lửa; hoặc từ trên núi xô xuống hố sâu, hoặc khiến voi chà chết; hoặc khiến ác thú ăn, hoặc khiến rấn cắn, và các lệnh giết khác. Người (được lệnh) giết, (người ra lệnh) phạm ba-la-di. Phương tiện mà không giết được, thâm-lan-giá.

- *Sai sứ giết*: tỳ-kheo sai khiến sứ giả đoạn mạng người nào đó.

đầu tiên trong sinh khởi thai mẹ, thức tối sơ xuất hiện, cho đến khi chết, trong khoảng giữa đó gọi là thân người. *Ngũ phần*: “nhược nhân, nhược tợ nhân 若人若似人. Sau khi nhập thai mẹ, trong vòng 49 ngày, gọi là *tợ nhân*. Từ đó về sau, gọi là *nhân*.” *Thập tụng*: nhược nhân nhược loại nhân 若人若類人 (người và loại tợ của người). *Căn bản*: “nhược nhân, nhược nhân thai. *Nhân* (người), trong thai mẹ, đã đủ 6 căn. *Nhân thai*, mới nhập thai mẹ.”

¹ Hán: sơ thức 初識. Pāli: *paṭham paṭisandhicittam*, kết sanh tâm đầu tiên.

² Hán: sát 殺. Văn kết giới nói: *đoạn nhân mạng* 斷人命, không nói từ *sát*. Pāli: *jīvītā voropeyya*, tức đoạt sinh mạng, là làm đoạn tuyệt mạng căn, hủy diệt nó, chặn đứng dòng tương tục.

³ *Ý phát* 倚發; bản Thánh: *ý bát* 倚撥, xem cht. sau

⁴ *Giáo sát* 教殺. Pāli: *adhīṭṭhāyā*, bằng sự giám thị (giám sát giết), tức giết bằng sự ra lệnh, hay chỉ đạo.

⁵ Bản Cao Ly: ... *khán giáo* 看教...; bản Tống-Nguyên-Minh: ... *khán sát* 看殺...

⁶ Hán: *tiền nhân* 前人; đây chỉ thuộc hạ.

(Người ấy) vâng lời mà đi,¹ nếu đoạn được mạng, (người sai khiến) thành ba-la-di. Phương tiện mà không đoạn được mạng, (người sai) thâu-lan-giá.

- *Sai người đi và về mà giết:*² tỳ-kheo sai sứ đi đoạn mạng người nào đó. Người đó vâng theo lời mà đi, muốn giết nhưng chưa được bèn trở về. Sau đó, người ấy lại vâng theo lời dạy trước mà đi giết lần nữa. Nếu giết được, (người sai) thành ba-la-di. Phương tiện mà không giết được, (người sai) thâu-lan-giá.

- *Trùng sứ mà giết:*³ tỳ-kheo sai sứ giả, “Người hãy đi đoạn mạng người đó.” Lại nổi tiếp sai sứ như vậy, cho đến bốn, năm lần. Người được sai liền đến giết. Giết được, (người sai) thành ba-la-di. Phương tiện mà không giết được, (người sai) thâu-lan-giá.

- *Sứ giả luân chuyển mà giết:*⁴ tỳ-kheo sai sứ, “Người hãy đoạn mạng người đó.” Người bị sai lại sai người khác, cho đến một trăm hay một ngàn lần sai như vậy để đoạn mạng người kia. Đoạn được, (người sai) thành ba-la-di. Phương tiện mà không giết được, (người sai) thâu-lan-giá.

- *Tìm cầu nam tử giết:* như nói, “Trong đây ai biết có người như vậy, có khả năng dùng dao, có phương tiện, học tập lâu, không sợ sệt, không bỏ cuộc, có thể đoạn mạng của người nào đó?” Người được sai liền đi đoạn mạng người kia. Đoạn được, (người tìm cầu) thành ba-la-di. Phương tiện mà không giết được, (người tìm cầu) thâu-lan-giá.

- *Sai người tìm cầu nam tử giết:* như sai người, “Trong đây ai biết

¹ Hán: *tùy ngữ trụ* 隨語住; có lẽ chính xác là *tùy ngữ vãng* 隨語往, đi theo lời (chỉ đạo).

² Hán: *vãng lai sứ* 往來使; Pāli: *gatapaccāgatena dūtena*, bởi sứ giả đi và quay trở lại.

³ Hán: *trùng sứ* 重使. Pāli: *dūtaparamparāya*, sứ giả này tiếp theo sứ giả khác, một chuỗi sứ giả.

⁴ Hán: *triển chuyển sứ* 展轉使. Pāli: *visakkiyena dūtena*, bởi sứ giả lần lượt giết nhau (để phi tang thủ phạm).

có người như vậy, có khả năng dùng dao, có phương tiện, học tập lâu, không sợ sệt, không bỏ cuộc, có thể đoạn mạng của người nào đó?” Người bị sai liền đến đoạn mạng người kia. Đoạn được, (người sai tìm) phạm ba-la-di. Phương tiện mà không giết, (người sai tìm) phạm thân-lan-giá.

- *Tìm cầu người cầm dao giết*: tự mình tìm cầu, nói “Ai là người dũng kiện có khả năng cầm dao đoạn mạng người nào đó?” Người kia liền đến giết. Giết được, (người tìm cầu) thành ba-la-di, không giết được, (người tìm cầu) phạm thân-lan-giá.

- *Sai [577a1] người tìm cầu kẻ cầm dao giết*: cũng như vậy.

- *Ra dẫu bằng thân*:¹ thân làm dẫu hiệu giết. Như làm cho rớt vào trong nước, trong lửa, từ trên cao rớt xuống đáy hang sâu; hoặc khiến voi chà chết, khiến ác thú ăn, độc xà cắn. Người kia do nơi dẫu hiệu bằng thân này mà tự mình giết, (người ra dẫu) phạm ba-la-di. Phương tiện mà không giết được, (người ra dẫu) phạm thân-lan-giá.

- *Miệng nói*:² hoặc nói thế này, “Người đã làm điều ác, không có tâm nhân từ, lòng ôm sự độc hại, không làm các điều thiện; người không làm việc cứu hộ. Người sống sẽ chịu nhiều tội báo, không bằng chết.” Hoặc là nói như vậy: “Người không làm các điều bạo ác, có nhân từ, không ôm lòng độc hại, người đã làm các điều thiện như vậy, người đã làm công đức, người đã làm việc cứu hộ. Người sống để chịu các khổ. Nếu người chết sẽ sinh Thiên.” Nhân lời nói này, người kia tự sát; thành ba-la-di. Phương tiện mà không sát được, phạm thân-lan-giá.

- *Ra dẫu bằng thân và miệng*: cũng như vậy.

- *Sai sứ*:³ sai sứ đến người kia nói, “Người đã làm điều ác,... điều

¹ *Thân hiện tướng* 身現相. Đây chỉ sự ra dẫu để khuyến khích người tự sát. Pāli, Vin.i.76: *kāyena samvaṇṇeti*.

² *Khẩu thuyết* 口說; khuyên người tự sát bằng lời nói. Pāli: *vācāya samvaṇṇeti*.

³ *Khiển sứ* 遣使; tức là sai người đi khuyến khích người kia tự sát. Pāli: *dūtena*

thiện”, nói đầy đủ như trên. Nhân nơi miệng của người sứ khen sự chết này, mà người kia tự sát; thành ba-la-di. Phương tiện mà không chết được, phạm thâm-lan-giá.

- *Gởi thư*:¹ viết thư² nói, “ngươi đã làm điều ác,... điều thiện”, nói đầy đủ như trên.

- Sai bảo khiến sứ viết thư: cũng như vậy.

- *Hầm hố*:³ xét biết người kia sẽ đi qua lại trên tuyến đường đó; giữa đường đào một cái hầm sâu, trong hầm để lửa hoặc dao, hoặc rắn độc, hoặc chông nhọn, hoặc dùng thuốc độc bôi lên vật nhọn bén. Người kia rơi vào trong đó, nếu chết, thành ba-la-di. Phương tiện mà không giết được, phạm thâm-lan-giá.

- *Ý phát*:⁴ biết người kia sẽ đứng tựa⁵ nơi chỗ nào đó, hoặc nơi cây, nơi tường, nơi rào; bên ngoài đó để lửa, dao, chông, rắn độc, bôi chất độc nơi vật nhọn bén, bẫy gài, khiến người kia rơi vào đó; nếu chết, thành ba-la-di. Phương tiện mà không chết, phạm thâm-lan-giá.

- *Cho uống thuốc*: biết người kia bệnh, cho loại thuốc không đúng⁶, hoặc tạp độc, hoặc quá hạn, cùng các loại thuốc khiến cho chết,

saṃvaṇṇeti, khuyến khích (chết) bằng sứ giả.

¹ *Khiến thư* 遣書. Pāli: *lekhāya saṃvaṇṇeti*, khuyến khích (chết) bằng cách viết (thư).

² Hán: *cháp thư* 執書, nghĩa đen “cầm thư.” Pāli: *lekhaṃ chindati*, “khắc văn tự;” VA. 452 giải thích: *paṇṇe vā potthake vā akkharāni likkhati*, “viết các chữ cái lên lá hay sách.” Văn luật, Vin.i.76, còn nói: *akkharakkharāya āpatti dukkaṭassa*, mỗi âm tiết là một tội đột-kiết-la.

³ *Khanh hãm* 坑陷; *Ngũ phần 2* (tr.9a1): *uu-bà-đầu* 優婆頭 *Tăng kỳ 4* (tr. 256a6): ô-mãn-thổ 烏滿吐; Pāli: *opāta*.

⁴ *Ý phát* 倚發; bản Tống-Nguyên-Minh: *ý bát* 倚撥. *Thập tụng 2: cơ bát* 機撥 (phát động bằng máy móc hay bẫy cài); *Ngũ phần 2: a-ba-xa* 阿波奢. Pāli: *apassena*: vật để tựa, bẫy nguy trang.

⁵ Hán: *ý phát*..

⁶ Phi dược 非藥.

thành ba-la-di. Cho thuốc mà chẳng chết, thành thâu-lan-giá.

- *Đặt dụng cụ giết*:¹ trước đã biết người kia vốn đã nhằm chán cái thân hèn hạ này nên đem dao, đồ độc, hoặc dây và các thứ dụng cụ làm cho chết để đó. Người kia dùng một trong những vật này để tự sát; nếu chết, (người đặt) ba-la-di. Phương tiện mà không chết, (người đặt) thành thâu-lan-giá.

Nếu làm các việc như vậy, cho đến các phương tiện khác để giết, người kia do đó mà chết, thành ba-la-di. Phương tiện mà không chết, phạm thâu-lan-giá.

Nếu con của trời, con của rồng, con của a-tu-la, con của kiên-thát-bà, con của dạ-xoa, ngựa quý; hoặc trong loài súc sinh mà con nào có trí hiểu biết được tiếng người, [577b] hoặc lại có khả năng biến hình; phương tiện tìm cầu giết nó cho chết. Người giết, thâu-lan-giá. Phương tiện mà không chết, đột-kiết-la. Súc sinh không thể biến hình, giết nó thành ba-dật-đề. Phương tiện mà không chết, đột-kiết-la. Thật người, tưởng là người mà giết, ba-la-di. Nghi là người, thâu-lan-giá. Người, tưởng chẳng phải người, thâu-lan-giá. Chẳng phải người tưởng là người, thâu-lan-giá. Nghi chẳng phải người, thâu-lan-giá.

Tỳ-kheo-ni, ba-la-di. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, đột-kiết-la, diệt tẫn, Đó là trường hợp phạm.²

Sự không phạm: là ném dao, gậy, gạch, đá nhằm trúng người kia chết. Xây cất phòng xá, làm rơi đá, gỗ, cây, đòn tay... chết người. Người bệnh nặng mà diu, đỡ nằm, ngồi, đi, đứng, tắm rửa, khi uống thuốc, từ chỗ lạnh đến chỗ nóng, từ chỗ nóng đến chỗ lạnh, vào phòng, ra phòng, đến nhà xí, trở về... tất cả không có tâm sát hại mà (người bệnh) chết thì (người đỡ) không phạm.

¹ *An sát cụ* 安殺具. Ngũ phần: *ưu-ba-hại* 優波害; Tăng-kỳ: *a-ba-khâm-mãn* 阿波欽滿; Pāli: *upanikkhipana* (skt, *upanikṣepana*)

² *Tăng-kỳ* (tr.257c4): hội đủ 5 yếu tố, phạm ba-la-di: 1. người; 2. có ấn tượng đó là người; 3. phương tiện để giết; 4. cố ý giết chết; 5. người ấy chết.

Người không phạm: người phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng, loạn tâm, thống não bức bách.

IV. ĐẠI VỌNG NGŨ¹

A. DUYÊN KHỞI

1. Kết giới lần thứ nhất

Một thời, đức Thế Tôn du hóa tại Tỳ-xá-ly,² ở trong giảng đường Cao-các bên sông Di hầu. Bấy giờ gặp lúc lúa gạo quý hiếm,³ nhân dân đói khổ, khát thực khó được. Đức Thế Tôn bảo Tôn giả A-nan: “Hãy tập hợp tất cả tỳ-kheo trú ở Tỳ-xá-ly vào giảng đường.”

Tôn giả A-nan vâng lời Phật dạy, tập hợp các tỳ-kheo tại giảng đường. Chúng Tăng tập hợp xong, Tôn giả đánh lễ dưới chân Phật, rồi đứng lui qua một bên, thưa:

“Tất cả các tỳ-kheo có mặt tại Tỳ-xá-ly đã tập hợp tại giảng đường. Cúi xin đức Thánh biết thời.”

Khi ấy, đức Thế Tôn liền đến giảng đường, ngồi giữa đại chúng, bảo các tỳ-kheo:

“Các người nên biết, hiện nay gặp lúc lúa gạo quý hiếm, nhân dân đói khổ, khát thực khó được. Các người ai có thân hữu tri thức đồng Hòa thượng, cùng thầy, ở gần Tỳ-xá-ly này, thì đến đó nương nhờ, cùng tùy theo sự thích hợp mà an cư. Ta cũng sẽ an cư nơi này. Tại sao vậy? Vì thức ăn khó khăn, nên khiến cho chúng Tăng mệt nhọc.”

¹ *Ngũ phân 2*, tr. 9a11; *Tăng-kỳ 4*, tr. 257c16; *Thập tụng 2*, tr. 11a6; *Căn bản 9*, tr. 668c22; Vin. iii. tr. 87.

² *Tăng-kỳ 4* (tr.257c16): Phật tại Xá-vệ thành. *Thập tụng 2* (tr.11a6): Phật an cư mùa hạ tại Duy-da-li. Pāli, Vin. iii.87: trú tại Vesāli, trong rừng Mahāvana, trong một ngôi nhà sàn (Trùng các giảng đường).

³ Pāli, nt: nạn đói kém tại Vajjī.

Các tỳ-kheo nghe đức Thế Tôn dạy rồi, mỗi người đều theo thân hữu tri thức đồng Hòa thượng, đồng thầy, ở gần Tỳ-xá-ly mà an cư. Đức Thế Tôn cũng an cư trong thành Tỳ-xá-ly.

Khi ấy, có số đông tỳ-kheo an cư ở trong Tăng-già-lam bên sông Bà-cừu, khởi lên ý nghĩ: “Nhu hiện nay trong nước này lúa gạo quý hiếm, nhân dân đói khổ, khát thực khó được. Chúng ta nên dùng phương tiện thế nào để khỏi khổ sở vì ẩm thực?” Họ nghĩ ra phương tiện như sau: “Nay ta nên đến các nhà cư sĩ nói: ‘Tôi đạt được pháp thượng nhân. [577c] Tôi là A-la-hán, đạt được thiên, đạt được thần thông, biết được tâm người khác.’ Rồi lại khen tỳ-kheo nào đó chứng đắc A-la-hán, đắc thiên, đắc thần thông, biết được tâm người khác. Trong đó có những cư sĩ tin ưa, có thức ăn uống gì không dám tự ăn riêng, không cho vợ con, mà lại mang đến cúng dường chúng ta. Các cư sĩ kia cũng sẽ khen ngợi chúng ta: ‘Các vị tỳ-kheo này thật sự là ruộng phước, đáng tôn kính.’ Như vậy chúng ta có thể nhận được thức ăn uống ngon bổ, có thể sống an lạc, không bị vấn đề khát thực gây khó khổ.”

Lúc bấy giờ, các tỳ-kheo ở bên sông Bà-cừu suy nghĩ như vậy rồi liền đến nhà các cư sĩ, tự nói:

“Tôi chứng đắc pháp thượng nhân. Tôi là A-la-hán, đắc thiên, đắc thần thông, biết được tâm người khác.”

Lại khen vị tỳ-kheo nào đó chứng đắc A-la-hán, đắc thiên, đắc thần thông, biết được tâm người khác.

Khi ấy các cư sĩ tin ưa, tin nhận lời nói kia, liền đem thức ăn uống có được và phần của vợ con không dám cho ăn hết, mang đến cúng dường cho các tỳ-kheo và nói: “Đây là bạc đáng tôn kính của thế gian.”

Các tỳ-kheo này nhờ thọ sự cúng dường của các vị cư sĩ nên nhan sắc sáng sủa, tươi vui, khí lực đầy đủ. Các tỳ-kheo khác an cư tại Tỳ-xá-ly nhan sắc tiêu tụy, hình thể khô héo, y phục rách rưới. An cư xong, họ thu xếp y bát đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên.

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn hỏi các tỳ-kheo:

“Các người đi đứng có được hòa hiệp an lạc chăng? Không khổ vì ẩm thực chăng?”

Các tỳ-kheo thưa: “Kính bạch đức Thế Tôn, chúng con đi đứng hòa hiệp, an lạc; nhưng gặp lúc lúa gạo quý hiếm, nhân dân đói khổ, khát thực khó được. Vì vậy mà khổ.”

Trong khi đó, các tỳ-kheo an cư trong Tăng-già-lam, bên sông Bà-cừu thì nhan sắc sáng sủa, tươi vui, khí lực đầy đủ. An cư xong, thu xếp y bát, họ đi đến chỗ đức Thế Tôn. Đến nơi, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên.

Bấy giờ, đức Thế Tôn hỏi các tỳ-kheo:

“Các người đi đứng có được hòa hiệp an lạc chăng? Không khổ vì ẩm thực chăng?”

Các tỳ-kheo bạch Phật: “Kính bạch đức Thế Tôn, chúng con đi đứng hòa hợp an lạc; không gặp phải khó khăn về ẩm thực.”

Đức Phật hỏi:

“Hiện nay gặp lúc lúa gạo quý hiếm, nhân dân đói khổ, khát thực khó được. Các người dùng phương tiện nào mà không gặp phải khó khăn vì vấn đề ẩm thực?”

Các tỳ-kheo liền đem nhân duyên trước trình bày đầy đủ với đức Thế Tôn và thưa:

“Nhờ vậy chúng con không gặp phải khó khăn về ẩm thực.”

Đức Thế Tôn hỏi các tỳ-kheo:

“Sự thật các người có chứng đắc như vậy không?”

Các tỳ-kheo thưa:

“Hoặc có người chứng thật. Hoặc có người không chứng thật.”

[578a1] Đức Phật bảo các tỳ-kheo:

“Các người, những kẻ ngu si, thật có mà còn không nên nói với người, huống là không thật mà lại đến nói với người!”

Đức Thế Tôn bảo các tỳ-kheo:

“Trong đời có hai hạng giặc:¹ một là thật chẳng phải tịnh hạnh mà tự xưng là tịnh hạnh. Hai là vì miệng và bụng nên không chơn thật, chẳng phải mình có mà ở trong chúng cố ý nói lời vọng ngữ, tự xưng rằng đạt được pháp thượng nhân. Trong hai hạng giặc này, kẻ vì miệng và bụng nên không chơn thật, chẳng phải mình có mà ở trong đại chúng cố ý nói lời vọng ngữ: tự xưng mình đạt được pháp thượng nhân, là kẻ giặc lớn nhất không gì bằng. Tại sao vậy? Vì chúng ăn trộm thức ăn uống của người.”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách các tỳ-kheo an cư trong Tăng-già-lam bên sông Bà-cừu rồi, bảo các tỳ-kheo:

“Đây là những người ngu si, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là những người đầu tiên phạm giới này. Từ nay về sau Ta vì các tỳ-kheo mà kết giới, gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, để chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Người muốn thuyết giới, nên thuyết như vậy:

“Tỳ-kheo nào, thật không sở tri mà tự xưng rằng: ‘Tôi chứng đắc pháp thượng nhân, tôi biết như vậy, tôi thấy như vậy.’ Vào lúc khác, tỳ-kheo ấy hoặc bị người cật vấn, hoặc không người cật vấn, muốn tự thanh tịnh nên nói như vậy: ‘Tôi thật không biết, không thấy, mà nói có biết có thấy, nói lời hư dối vọng ngữ.’ Tỳ-kheo ấy là kẻ ba-la-di, không được sống chung.”

2. Kết giới lần thứ hai

Khi đức Thế Tôn vì các tỳ-kheo kết giới như vậy rồi, lúc ấy có một tỳ-kheo tăng thượng mạn nói với người rằng: “Tôi đắc đạo.” Thời gian sau, vị ấy tinh tấn không giải đãi, cần cầu phương tiện, chứng đắc pháp thù thắng tối thượng. Vị ấy nghĩ như vậy: “Đức Thế Tôn

¹ *Ngũ phần* (tr.9b17): năm đại tặc 五大賊. *Thập tụng* (tr.12a12): ba đại tặc 三大賊. Pāli: *pañca mahācorā*, năm đại tặc.

vì các tỳ-kheo kết giới: ‘Tỳ-kheo nào, thật không sở tri mà tự xưng rằng: ‘Tôi chứng đắc pháp thượng nhân, tôi biết như vậy, tôi thấy như vậy.’ Vào lúc khác, Tỳ-kheo ấy hoặc bị người cật vấn, hoặc không người cật vấn, muốn tự thanh tịnh nên nói như vậy: ‘Tôi thật không biết, không thấy, mà nói có biết có thấy, nói lời hư dối vọng ngữ.’ Tỳ-kheo ấy là kẻ ba-la-di, không được sống chung.’ Với tâm kiêu mạn, tôi đã tự nói tôi đắc đạo. Thời gian sau với tâm siêng năng, phương tiện tinh tấn, không giải đãi, chứng đắc pháp thù thắng tối thượng. Như vậy tôi há không phạm ba-la-di? Nay phải làm thế nào?’ Vị ấy tìm các tỳ-kheo đồng tâm ý:¹ “Đức Thế Tôn vì các tỳ-kheo kết giới: ‘Tỳ-kheo nào, thật không sở tri mà tự xưng rằng: ‘Tôi chứng đắc pháp thượng nhân, tôi biết như vậy, tôi thấy như vậy.’ Vào lúc khác, Tỳ-kheo ấy hoặc bị người cật vấn, hoặc không người cật vấn, muốn tự thanh tịnh nên nói như vậy: ‘Tôi thật không biết, không thấy, mà nói có biết có thấy, nói lời hư dối vọng ngữ.’ Tỳ-kheo này là kẻ ba-la-di, không được sống chung.’ [578b] Tôi với tâm tăng thượng mạn tự xưng là tôi đắc đạo. Thời gian sau do sự siêng năng, phương tiện tinh tấn không giải đãi, chứng đắc pháp thù thắng tối thượng. Như vậy tôi há không phạm ba-la-di sao? Lành thay, Đại đức vì tôi bạch Phật. Tùy theo lời Phật dạy, tôi sẽ vâng làm.”

Các tỳ-kheo đến chỗ đức Thế Tôn, đem nhân duyên này trình bày đầy đủ lên đức Thế Tôn. Lúc ấy, đức Thế Tôn do nhân này tập hợp tỳ-kheo Tăng, vì các tỳ-kheo tùy thuận thuyết pháp, dùng vô số phương tiện tán thán đầu-đà, tán thán² thiếu dục tri túc, ưa xuất ly, và bảo các tỳ-kheo:

“Người tăng thượng mạn không phạm.”

Từ nay về sau nên nói giới như vậy:

¹ Đồng tâm ý tỳ-kheo 同心意比丘. Pāli (Vin. iii. 159): *sabhāgānān bhikkhūnaṃ*, những tỳ-kheo chung trong một nhóm.. *Ngũ phân 2*, Pāli: hỏi ý kiến A-nan.

² Đề bản: đoan nghiêm 端嚴. Bản Thánh: đoan nghiêm vì diệu pháp 端嚴微妙法. Nhưng đây là do từ *tán thán* bị chép nhầm.

B. GIỚI VẤN

Tỳ-kheo nào, thật không sở tri mà tự xưng rằng: ‘Tôi chứng đắc pháp thượng nhân, tôi biết như vậy, tôi thấy như vậy.’ Vào lúc khác, tỳ-kheo ấy hoặc bị người cật vấn, hoặc không người cật vấn, muốn tự thanh tịnh nên nói như vậy: ‘Tôi thật không biết, không thấy, mà nói có biết có thấy, nói lời hư dối vọng ngữ,’ trừ tăng thượng mạn, Tỳ-kheo ấy là kẻ ba-la-di, không được sống chung.

C. Thích nghĩa

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

*Không biết không thấy:*¹ thật sự không thấy biết.

Tự xưng: tự mình xưng nói có tín, giới, thí, vấn, trí tuệ, biện tài.

Pháp của người: uẩn² của con người, giới của con người, xứ³ của con người.⁴

Pháp thượng nhân: các pháp có khả năng thành tựu xuất ly.⁵

¹ Bất tri bất kiến 不知不見. Thích từ trong giới vấn, nhưng từ trong giới vấn nói: thật vô sở tri. *Ngũ phần, Thập tụng:* bất tri bất kiến 不知不見. *Tăng-kỳ:* vị tri vị liễu 未知未了: *Căn bản:* thật vô tri vô kiến tri 實無知無遍知. Pāli: *anabhijānaṃ*, không chứng tri, không chứng đắc, không thắng tri.

² Nguyên Hán: âm 陰; nay từ quen dùng đọc là uẩn. Pāli: *khandha*.

³ Nguyên Hán: nhập 入; từ thông dụng là xứ. Pāli: *āyatana*.

⁴ Nhân pháp 人法 đồng nghĩa với nhân âm 人陰: pháp ở đây được hiểu là uẩn, xứ và giới. *Tăng kỳ* (tr.260c24): nhân pháp, chỉ ngũ dục, 5 hạ phần kết... cho đến, 10 thiện và bất thiện nghiệp đạo.

⁵ *Ngũ phần* (tr.9c24): quá nhân pháp 過人法, chỉ hết thấy pháp xuất yếu, tức các thiền, giải thoát, tam-muội, chánh thọ, các Thánh đạo và Thánh quả. *Tăng kỳ* (tr.261a7): quá nhân pháp, chỉ 10 trí,... vô sanh trí,... cho đến 10 vô học pháp, 10 lậu tận lực. Pāli, Vin.i.91: *uttaramanusadhammo nāma jhānaṃ vimokkha samādhi samāpatti nāṇadassanaṃ...*, “Pháp của bậc thượng nhân, chỉ cho thiền, giải thoát, chánh định, chánh thọ, trí kiến...”

*Tự nói:*¹ tự nói niệm tại thân, tự nói chánh ức niệm, tự nói trì giới, tự nói có dục, tự nói không buông lung, tự nói tinh tấn, tự nói đắc định, tự nói đắc chánh thọ, tự nói có đạo, tự nói tu tập, tự nói có huệ, tự nói kiến, tự nói đắc, tự nói quả.

- *Tự nói niệm tại thân:*² có niệm có khả năng dẫn đến xuất ly; chuyên cần, thân cận pháp này, tu tập và phát triển rộng lớn, như điều khiển cỗ xe, thủ hộ và quán sát, khéo đạt được bình đẳng, đã được quyết định, không còn khó khăn, được³ tự tại. Như vậy gọi là tự mình nói đạt được thân niệm xứ.

- *Tự nói chánh ức niệm:* có niệm có khả năng dẫn đến xuất ly; chuyên cần, thân cận pháp này, tu tập và phát triển rộng lớn, như điều khiển cỗ xe, thủ hộ và quán sát, khéo đạt được bình đẳng, đã được quyết định, không còn khó khăn, được tự tại. Như vậy gọi là tự mình nói chánh ức niệm.

- Tự nói đắc giới, tự nói có dục, tự nói không buông lung, tự nói tinh tấn, cũng được nói như trên.

- *Tự nói đắc định:* nói chứng đắc tam-muội có giác có quán;⁴ tam-muội không giác có quán;⁵ tam-muội không giác không quán;⁶ tam

¹ Hán: *tự ngôn* 自言, tức nói những điều liên hệ đến mình, nói gọi ý về mình. Pāli: *attupanāyikam*

² Niệm tại thân 念在身; đây chỉ thân niệm xứ. Tham chiếu, *Trường A-hàm* 9 (T1, tr.50c9), *Trung A-hàm* 24 (T1, tr.582b20), *Pháp uẩn túc luận* 5 (T26, tr.475c27); Pāli, D.ii. tr. 94, 290 (No 22. *Mahāsatiṭṭhāna*, i. tr.56 (*Satiṭṭhāna*)).

³ Đắc 得, bản Thánh: phục 復.

⁴ Hữu giác hữu quán tam-muội 有覺有觀三昧 hay hữu tâm hữu tứ tam-ma-địa (đẳng trì; Pāli: *savitakka-savicāra-samādhi*), chánh định với sự có mặt của tâm và tứ; chỉ trạng thái sơ thiền. Cf. *Câu-xá* 28, (T29, tr.149c5).

⁵ Vô giác hữu quán tam-muội 無覺有觀三昧, hay vô tâm duy tứ tam-ma-địa, trạng thái trung gian tĩnh lự, giữa sơ và nhị thiền. Cf. *Câu-xá* 28, (T, tr.149c5).

⁶ Chỉ các trạng thái định từ nhị thiền trở lên.

muội không - vô tướng - vô tác;¹ chuyên cần, thân cận tư duy định này. Ngoài ra [578c] như trên đã nói.

- *Tự nói đặc chánh thọ*:² chánh thọ có tướng, chánh thọ không tướng, chánh thọ tùy pháp, chánh thọ tâm tướng, chánh thọ trừ sắc tướng, chánh thọ không trừ sắc tướng, chánh thọ trừ nhập,³ chánh thọ nhất thiết nhập,⁴ làm quen, học tập, gần gũi, tư duy chánh thọ này. Ngoài ra như trên đã nói.

- *Tự nói có đạo*: từ đạo có một chi đạo cho đến đạo có mười một chi; chuyên cần, thân cận tư duy đạo này. Ngoài ra như trên đã nói.

- *Tự nói tu*: tu giới, tu định, tu trí, tu giải thoát huệ, tu kiến giải thoát huệ, chuyên cần, thân cận. Ngoài ra như trên đã nói.

- *Tự nói có trí*: pháp trí,⁵ tỉ trí,⁶ đẳng trí,⁷ tha tâm trí làm quen, học tập, gần gũi, tư duy trí này. Ngoài ra như trên đã nói.

- *Tự nói kiến*:⁸ thấy khổ, thấy tập, thấy tận và thấy đạo. Hoặc lại nói như vậy: thiên nhân thanh tịnh quán các chúng sinh, hoặc sinh, hoặc tử, hoặc có sắc đẹp, hoặc có sắc xấu, hoặc thiện thú, ác thú; hoặc biết có tốt xấu, quý tiện, tùy theo nghiệp báo của chúng sinh. Biết điều đó đúng như thật, chuyên cần, thân cận.

¹ Không, vô tướng, vô tác tam-muội 空無相無作三昧, hay không, vô tướng, vô nguyện tam-ma-địa, chỉ ba giải thoát môn. Cf. *Câu-xá* 28, (T29, tr.149c22).

² Chánh thọ, cũng dịch là đẳng chí (Pāli. *samāpatti*: tam-ma-bát-đề).

³ Trừ nhập chánh thọ 除入正受, chỉ 8 thẳng xứ (Pāli: *aṭṭha abhībhāyatanāni*); Cf. *Câu-xá* 29, (T29, tr.151c12); Cf. Pāli, D.iii. tr.260, *Saṅgīti-suttanta*.

⁴ Nhất thiết nhập 一切入, chỉ 10 biến xứ định (Pāli: *dasā kasiṇāyatanāni*). Cf. *Câu-xá* 29 (T29, tr.151c24); D.iii. 268 (*Saṅgīti-suttanta*).

⁵ Pháp trí 法智 (skt. *dharma-jñāna*), trí tuệ nhận thức bốn Thánh đế thuộc Dục giới. Xem *Câu-xá* 26, (T29, tr. 135b6).

⁶ Tỉ trí 比智 hay loại trí (Skt. *anvaya-jñāna*), trí nhận thức bốn Thánh đế thuộc thượng giới. Xem *Câu-xá* 26, (T29, tr. 135b6).

⁷ Đẳng trí 等智, có lẽ chỉ hiện quán biên thể tục trí (Skt. *abhisamayāntyākhyalaukika-jñāna*), tức trí thuộc phạm phu địa tu quán 16 hành tướng của bốn Thánh đế. Xem *Câu-xá* 26, (T29, tr. 183b15).

⁸ Kiến 見, chỉ tri kiến trong giai đoạn kiến đạo (Skt. *darśana-mārga*).

Ngoài ra như trên đã nói.

- *Tự nói đắ*: đắ Tu-đà-hoàn, đắ Tu-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, làm quen, học tập, gần gũi. Ngoài ra như trên đã nói.

- *Tự nói quả*: Tu-đà-hoàn quả, Tu-đà-hàm quả, A-na-hàm quả, A-la-hán quả, làm quen, học tập, gần gũi... ngoài ra như trên đã nói.

Với những sự hư vọng, không thiệt như vậy; không biết, không thấy mà nói với người: “Tôi đạt được pháp thượng nhân.” Tự miệng mình nói với người mà người ấy hiểu, phạm ba-la-di. Nói mà người ấy không hiểu, phạm châu-lan-giá.

Hoặc dùng tay làm dấu, hoặc sai sứ, hoặc viết thư, hoặc ra dấu hiệu cho biết, mà người ấy biết, phạm ba-la-di, không biết phạm châu-lan-giá.

Tự mình ở chỗ vắng người, khởi ý tưởng là không vắng người, miệng nói: “Tôi đạt được pháp thượng nhân”, phạm châu-lan-giá. Chỗ không vắng khởi ý tưởng là vắng, miệng mình nói: “Tôi đạt được pháp thượng nhân”, phạm châu-lan-giá. Nói với chư Thiên, A-tu-la, Càn-thát-bà, Dạ-xoa, ngạ quỷ, súc sinh có thể biến hình, có trí, là mình đắ pháp thượng nhân, mà những hạng ấy hiểu, phạm châu-lan-giá; chúng không hiểu, phạm đột-kiết-la. Làm dấu bằng tay, sai sứ, viết thư, ra dấu mà người kia hiểu, phạm châu-lan-giá; không hiểu, phạm đột-kiết-la. Nói với súc sinh không thể biến hình, là mình đắ pháp thượng nhân, phạm đột-kiết-la.

Nếu thật sự người đắ đạo mà nói với vị đại tỳ-kheo không đồng tâm ý, mình đạt được pháp thượng nhân, phạm đột-kiết-la. Nếu giảng cho người về căn, lực, giác ý, giải thoát, tam-muội, chánh thọ mà lại nói rằng: “Tôi đạt được”, [579a1] phạm ba-la-di. Người, khởi ý tưởng là người, phạm ba-la-di. Nghi là người, phạm châu-lan-giá. Người mà tưởng chẳng phải người, phạm châu-lan-giá. Chẳng phải người mà tưởng là người, phạm châu-lan-giá. Chẳng phải người mà nghi cũng phạm châu-lan-giá. Tỳ-kheo-ni, ba-la-di. Thúc-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, phạm đột-kiết-la, tẩn xuất. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: người tăng thượng mạn tự nói là nghiệp báo nhân duyên chứ chẳng phải tu đạt được, hoặc hướng đến vị đại tỷ-kheo đồng tâm ý¹ mà nói pháp thượng nhân. Hoặc giảng cho người về căn, lực, giác ý, giải thoát, tam-muội, chánh thọ mà không tự xưng là “Tôi đạt được.” Hoặc vui đùa mà nói; hoặc nói nhanh vội;² nói chỗ vắng, nói một mình, nói trong mộng, muốn nói việc này nói nhầm việc kia thì không phạm.

Người không phạm: người phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng loạn tâm, thống não bức bách.

¹ Các luật khác không nói đến trường hợp không phạm này.

² Tật tật thuyết 疾疾說. Đoạn sau, trong các ba-dật-đề: nhân ngữ thứ thất khẩu thuyết, nói lỡ lời vì nói lộn thứ tự lời.

CHƯƠNG II TĂNG TÀN

I. CỐ Ý TIẾT TINH ¹

A. DUYÊN KHỞI

1. Kết giới lần thứ nhất

Một thời, đức Thế Tôn du hóa nơi thành Xá-vệ. Bấy giờ, Ca-lưu-đà-di² vì bị ám ảnh dục bùng bùng,³ nên nhan sắc tiêu tụy, thân thể yếu mòn. Trong thời gian khác, Ca-lưu-đà-di sống một mình trong một phòng, trang bị võng tốt, giường gỗ, nệm lớn, nệm nhỏ, chăn gối, dưới đất lại trải phụ cụ tốt, ngoài cửa để đồ đựng nước nóng rửa chân; ăn uống đầy đủ sung túc; do vậy ám ảnh dục càng bùng bùng. Mỗi khi dục tâm khởi lên, ông bèn vọc cho xuất bất tịnh. Nhờ vậy, các căn tươi vui, nhan sắc sáng sủa. Các tỳ-kheo thân hữu thấy vậy hỏi:

“Trước đây nhan sắc của thầy tiêu tụy, thân hình gầy ốm, mà nay thì nhan sắc tươi vui sáng sủa. Ấy là do đi đứng thoải mái chăng? Không khốn khổ vì ăn uống phải không? Vì sao được như vậy?”

Ca-lưu-đà-di trả lời:

“Tôi đi đứng thoải mái, không khổ vì chuyện ăn uống.”

Các tỳ-kheo lại hỏi: “Nhờ phương tiện gì mà đi đứng thoải mái, không khổ vì chuyện ăn uống?”

¹ *Ngũ phần 2*, tr. 10b2; *Tăng-kỳ 5*, tr. 262a20; *Thập tụng 3*, tr. 13c27; *Căn bản 11*, tr. 680b25. Vin. iii. tr. 110.

² Ca-lưu-đà-di; *Ngũ phần 2*: trưởng lão Ưu-đà-di 長老優陀夷; *Tăng-kỳ 5*: Tỳ-kheo Thi-lị-da-bà 時有比丘名尸利耶婆. Pāli: *Udāyin* hành thủ dâm, rồi bảo Seyyasaka làm theo. Sớ giải nói Udāyin này là Lāḷudāyi, Hoà thượng của Seyyasaka.

³ Hán: dục ý xí thịnh 欲意熾盛.

Ca-luru-đà-di đáp:

“Này Đại đức, trước đây tôi vì bị ám ảnh dục bùng bùng, nên nhan sắc tiêu tụy, thân thể yếu mòn. Sau đó, tôi sống một mình trong một phòng, trang bị võng tốt, giường gỗ, nệm lớn, nệm nhỏ, chăn gối, dưới đất lại trải phụ cụ tốt, ngoài cửa để đồ đựng nước nóng rửa chân; ăn uống đầy đủ sung túc. Mỗi khi dục tâm khởi lên, tôi bèn vọc cho nó xuất bất tịnh. Nhờ vậy mà tôi đi đứng thoải mái, các căn tươi vui, nhan sắc sáng sủa.”

Các tỳ-kheo nói:

“Việc thầy làm thì rất khó, tại sao nói an lạc? Việc làm không an mà lại nói an sao? Trong chánh pháp này nói về dục cốt để trừ dục, nói về mạn cốt để trừ mạn; diệt trừ khát ái, đoạn các kết sử, do diệt tận ái mà Niết-bàn. Tại sao thầy bị dục ám ảnh bùng bùng; mỗi khi dục tâm khởi lên, lại vọc cho xuất bất tịnh?”

Lúc bấy giờ, các tỳ-kheo đi đến chỗ đức Thế Tôn, [579b] đem nhân duyên này bạch lên đức Thế Tôn một cách đầy đủ. Đức Thế Tôn vì nhân duyên này tập hợp Tăng tỳ-kheo.

Ngài biết mà vẫn hỏi Ca-luru-đà-di:

“Có phải người do ám ảnh dục bùng bùng; rồi mỗi khi dục tâm khởi lên, bèn vọc cho xuất bất tịnh chăng?”

Ca-luru-đà-di thưa:

“Kính bạch đức Thế Tôn, thật vậy.”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách:

“Việc người làm là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, là việc không nên làm. Tại sao nay người đã xuất gia trong pháp thanh tịnh của Ta mà làm cái hạnh ô uế, vọc âm cho xuất tinh? Người, kẻ ngu si này, nay đưa cánh tay ra để nhận thức ăn của tín thí, rồi lại bằng cánh tay đó mà vọc âm cho xuất tinh!”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách, rồi bảo các tỳ-kheo:

“Kẻ ngu si này, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là người đầu tiên phạm giới này. Từ nay về sau ta vì các tỳ-kheo kết giới, gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, để chánh pháp tồn tại lâu dài. Người muốn thuyết giới nên thuyết như vậy:

“Tỳ-kheo nào, cố ý vọc âm cho xuất tinh, tăng-già bà-thi-sa.”

2. Kết giới lần thứ hai

Sau khi Thế Tôn kết giới như vậy cho các tỳ-kheo, bấy giờ có một tỳ-kheo khi ngủ ý loạn, bị mộng tinh có ức niệm, khi tỉnh dậy, suy nghĩ:

“Đức Thế Tôn vì các tỳ-kheo kết giới: ‘Vọc âm xuất tinh, tăng-già-bà-thi-sa.’ Ta khi ngủ loạn ý, bị mộng tinh có ức niệm, há không phạm tăng-già-bà-thi-sa ư? Nay ta nên như thế nào?” Vị ấy liền đến tỳ-kheo đồng tâm ý kể lại đầy đủ: “Đức Thế Tôn vì các tỳ-kheo kết giới: ‘Vọc âm xuất tinh, tăng-già-bà-thi-sa.’ Tôi khi ngủ loạn ý, bị mộng tinh mà còn nhớ, há không phạm tăng-già-bà-thi-sa ư? Nay tôi nên như thế nào? Đại đức vì tôi đem nhân duyên này bạch với đức Phật. Nếu đức Phật dạy bảo thế nào, tôi sẽ phụng hành thế ấy.”

Các tỳ-kheo đến chỗ đức Phật, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này bạch lên đức Phật một cách đầy đủ. Đức Thế Tôn vì nhân duyên này liền tập hợp các tỳ-kheo bảo rằng:

“Khi ngủ mà ý loạn có năm điều tai hại: 1. Ác mộng. 2. Chư thiên không hộ vệ. 3. Tâm không nhập pháp.¹ 4. Không tư duy minh tướng.² 5. Trong mộng xuất tinh. Đó là năm điều tai hại. Khi ngủ với ý lành có năm công đức: 1. Không thấy ác mộng. 2. Chư thiên hộ vệ. 3. Tâm vào nơi pháp. 4. Cột ý nơi minh tướng. 5. Không bị

¹ *Ngũ phần* 2. tr.10b22: không có tâm giác pháp 無覺法心.

² Minh tướng 明相; *Ngũ phần*: minh tướng 明想. Đây chỉ tướng ánh sáng (quang minh tướng).

xuất tinh trong mộng. Đó là năm điều công đức. [579c] Trong mộng xuất tinh không phạm.”

Từ nay về sau giới này sẽ được thuyết như vậy:

B. GIỚI VẤN

Nếu Tỳ-kheo nào, cố ý vọc âm cho xuất tinh, trừ chiêm bao, tăng-già-bà-thi-sa.

C. THÍCH NGHĨA

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

*Vọc:*¹ thật cố tâm làm cho xuất tinh. Tinh có bảy loại:² xanh, vàng, đỏ, trắng, đen, màu sữa,³ màu sữa tương.⁴ Tinh màu xanh là tinh của Chuyển luân thánh vương. Tinh màu vàng là tinh của Thái tử Chuyển luân thánh vương. Tinh màu đỏ là tinh phạm nhiều đến nữ sắc. Tinh màu trắng là tinh của người vác nặng. Tinh màu đen là tinh của đệ nhất Đại thần Chuyển luân thánh vương. Tinh màu sữa là gì? Là tinh của Tu-đà-hoàn. Tinh màu sữa tương là gì? Là tinh của Tu-đà-hàm.

Lúc bấy giờ, có một bà-la-môn ở chỗ nhàn tịnh trì tụng chú thuật. Kinh của ông nói, “Nếu ai cố ý làm xuất tinh thì mạng chung sẽ sinh thiên.” Người kia muốn cầu thiên đạo, thường vọc âm xuất tinh. Khi người bà-la-môn xuất gia hành đạo, nghe theo lời nói này, vì muốn sinh thiên, nên vọc âm xuất tinh. Vị kia nghi, nói với các

¹ Hán: lộng 弄. *Tứ phần*: cố lộng âm xuất tinh 故弄陰出精. *Ngũ phần*: cố xuất bất tịnh 故出不淨; *Tăng kỳ*; *Thập tụng*: cố xuất tinh 故出精. Pāli: *sañcetanikā sukkavisatṭhi*, cố ý làm xuất tinh.

² *Ngũ phần*: 10 loại. *Thập tụng*: 5 loại. Pāli, 10 loại: *nīlam pītakaṃ lohitaam oḍātaṃ takkavaṇṇaṃ dakavaṇṇaṃ telavaṇṇaṃ khīravaṇṇaṃ dadhivaṇṇaṃ sappivaṇṇaṃ*; không giải thích chi tiết.

³ Lạc sắc 酪色, tức Pāli *dadhivaṇṇam*, màu sữa đặc.

⁴ Lạc tương sắc 酪漿色, tức Pāli *sappivaṇṇam*, màu thực tô hay đề hồ, màu bơ trong.

tỳ-kheo. Các tỳ-kheo bạch lên đức Phật. Phật nói, phạm tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu vì khoái lạc, vì làm thuốc, vì tự thí nghiệm sự xuất tinh, vì cầu phước, vì tế trời, vì sinh thiên, vì để cho, vì nổi giông, vì tự phóng túng (lung tánh), vì tự thử sức, vì nhan sắc đẹp, vì những việc như vậy mà lộng xuất tinh,¹ tất cả đều phạm tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu bằng ức niệm mà vọc cho xuất tinh, tăng-già-bà-thi-sa.² Nếu bằng ức niệm mà vọc, muốn cho xuất tinh màu xanh; tinh xuất, tăng-già-bà-thi-sa. Nếu bằng ức niệm mà vọc, muốn cho xuất tinh màu xanh nhưng tinh xuất màu vàng, đỏ, trắng, đen, sữa, tương sữa, tăng-già-bà-thi-sa. Nếu muốn xuất tinh màu vàng lại ra tinh màu đỏ, trắng, đen, sữa, sữa tương, màu xanh, tăng-già-bà-thi-sa. Màu đỏ, trắng, đen, sữa, sữa tương cũng như vậy.

Vì mục đích khoái lạc, bằng ức niệm mà vọc cho xuất bất tịnh,³ tăng-già-bà-thi-sa. Vì mục đích khoái lạc, bằng ức niệm mà vọc, muốn cho xuất bất tịnh màu xanh, nếu xuất, tăng-già-bà-thi-sa. Vì mục đích khoái lạc, bằng ức niệm mà vọc, muốn cho xuất bất tịnh màu xanh lại thất màu vàng, đỏ, trắng, đen, sữa và sữa tương, tăng-già-bà-thi-sa. Vì mục đích khoái lạc, bằng ức niệm mà vọc, muốn cho xuất bất tịnh màu vàng, đỏ, trắng, đen, sữa, sữa tương và xanh cũng lại như vậy.

Vì muốn làm thuốc, vì tự mình thử, vì cầu phước, vì tế tự, vì sinh thiên, [580a1] vì để cho, vì để lấy giống, vì phóng túng, vì tự thử sức, vì nhan sắc tươi vui, cũng như vậy.

Hoặc đối với nội sắc, ngoại sắc, nội ngoại sắc, nước, gió, không.

¹ *Ngũ phần*: 10 mục đích cố ý xuất tinh, đại để như *Tứ phần*. *Căn bản Ti-nại-da*, có 5 mục đích.

² *Tăng kỳ* 5: Mắt thấy, v.v..., sanh ý tưởng dâm dục; sau đó, bằng sự hồi tưởng (ức niệm), dục tâm phát sanh. *Thập tụng* 3: ba yếu tố thành phạm: phát tâm, thân động, xuất tinh.

³ Hán: thất bất tịnh 失不淨, “làm thất thoát cái bất tịnh,” tức xuất bất tịnh hay xuất tinh. *Các bản*: thất 失; bản Thánh: xuất 出.

- *Nội sắc*: là sắc có chấp thọ.¹
- *Ngoại sắc*: là sắc không chấp thọ.²
- *Nội ngoại sắc*: là sắc có chấp thọ và không chấp thọ.³
- *Nước*: thuận giòng nước hay ngược dòng nước, dùng nước rưới lên.
- *Gió*: là thuận chiều gió, nghịch chiều gió, hoặc dùng miệng thổi.
- *Không*: từ nơi hư không mà dao động thân.⁴

Nếu ở nơi nội sắc mà vọc cho xuất bất tịnh, tăng-già-bà-thi-sa. Nếu ở nơi nội sắc, bằng ức niệm mà vọc, muốn cho thất bất tịnh màu xanh, nếu xuất, tăng-già-bà-thi-sa. Nếu ở nơi nội sắc, bằng ức niệm mà vọc, muốn cho xuất bất tịnh màu xanh, lại xuất màu vàng, đỏ, trắng, đen, sữa, sữa tương, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu vì khoái lạc nên ở nơi nội sắc mà vọc cho xuất bất tịnh, tăng-già-bà-thi-sa. Nếu vì khoái lạc nên ở nơi nội sắc, bằng ức niệm mà vọc, muốn cho xuất bất tịnh màu xanh, nếu xuất, tăng-già-bà-thi-sa. Nếu vì khoái lạc nên ở nơi nội sắc, bằng ức niệm mà vọc, muốn

¹ Nguyên Hán: thọ sắc 受色: sắc nào ở trong thân hữu tình làm sở y cho cảm thọ khởi lên, sắc ấy gọi là sắc có chấp thọ. *Ngũ phần*: nội sắc chỉ cho tự thân 己身. *Thập tụng*: nội thọ sắc 內受色 sắc có chấp thọ thuộc nội thân (xem *Câu-xá* 1, tr.2c), chỉ sự thủ dâm bằng cách dùng tay, chân, miệng, v.v... Cf. *Tăng kỳ*: thân, thân phần, thân hiệp 身身分身合 *thân*: tất cả dao động của thân làm xuất tịnh; *thân phần*: dùng tay hay chân, hay một bộ phận của thân mình làm xuất tịnh; *thân hiệp*: dùng các phương tiện ngoài như đất, nước, chấn, gối... Pāli, Vin.iii.112: *ajjhatarūpe moceti*, xuất trong nội sắc; thích từ: *ajjhatarūpeti ajjhataṃ upādinne rūpe*, nội sắc, sắc được chấp thủ nội thân.

² *Thập tụng*: ngoại bất thọ sắc 外不受色. Ngũ phần, ngoại sắc: thân người khác 他身.

³ Trong thân hữu tình, những thứ như lông, móng mà phần gốc còn liên hệ căn có thể nhận cảm thọ, được gọi là sắc có chấp thọ; phần bị tách rời khỏi căn, không có cảm giác là sắc không có chấp thọ.

⁴ Pāli, id., *ākāse kaṭṭh kampento moceti*, xuất trong khi làm dao động phần mỏng trong không gian.

cho xuất bất tịnh màu xanh, lại xuất màu vàng, đỏ, trắng, đen, sữa, sữa tương, tăng-già-bà-thi-sa. Nếu vì khoái lạc cho đến vì nhan sắc hòa duyệt cũng như vậy. Đối với ngoại sắc cũng như vậy. Đối với nội sắc cũng như vậy. Đối với nước, gió, hư không cũng như vậy.

Bằng ức niệm mà vọc cho xuất bất tịnh, tăng-già-bà-thi-sa. Không xuất, thân-lan-giá. Nếu tỳ-kheo phương tiện vọc mà xuất bất tịnh, tăng-già-bà-thi-sa; không xuất, thân-lan-giá.

Nếu tỳ-kheo dạy tỳ-kheo phương tiện vọc cho xuất bất tịnh; nếu xuất, thân-lan-giá; không xuất đột-kiết-la. Nếu tỳ-kheo-ni dạy tỳ-kheo phương tiện vọc xuất bất tịnh; nếu xuất, thân-lan-giá; không xuất, đột-kiết-la. Chỉ dạy cho người khác, ngoại trừ cho tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni, vọc mà xuất hay không xuất đều phạm đột-kiết-la.

Tỳ-kheo-ni, ba-dật-đê. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, đột-kiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: trong mộng bị xuất; tỉnh dậy, sợ bản thân, bản y, giường, chăn, dùng vật xấu tệ, lá cây hay vật gì đựng đem vứt đi, hoặc dùng tay quẹt bỏ.

Hoặc do dục tướng mà xuất bất tịnh; hoặc thấy sắc đẹp, không xúc chạm mà xuất bất tịnh; hoặc khi đi, tự chạm hai bắp vế; hoặc chạm y, hoặc chạm niết-bàn-tăng¹ mà xuất bất tịnh; hoặc khi đại tiểu tiện xuất bất tịnh; hoặc tắm rửa bằng nước nóng, nước lạnh xuất bất tịnh; hoặc trong nhà tắm dùng da cây mịn, bột, thuốc, bùn, đất xoa chà, xuất bất tịnh; **[580b]** hoặc dùng tay kỳ, xoa nơi thân xuất bất tịnh; hoặc khi kêu la khóc lớn, hoặc khi dụng lực làm việc.

Tất cả trường hợp không có ý tạo nên mà xuất bất tịnh, đều không phạm.

Người không phạm: người phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng, loạn tâm, thông não bức bách.

¹ Niết-bàn-tăng 涅槃僧; Skt.=Pāli: *nivāsana*, quần, hạ y 下衣, nội y 內衣.

II. XÚC CHẠM NỮ NHÂN ¹

A. DUYÊN KHỞI

Phật trú tại nước Xá-vệ. Bấy giờ, Ca-lưu-đà-di nghe Phật chế giới cấm không được vọc âm cho xuất tinh, bèn cầm cây gài cửa, đứng ngoài cửa, chờ các phụ nữ, vợ các nhà cư sĩ, và các thiếu nữ đến,² nói rằng: “Này cô, cô có thể vào phòng mà xem.”

Khi họ vào trong phòng, Ca-lưu-đà-di nắm tay, rờ rẫm, hôn hít. Người nào ưa thích thì vui cười với việc làm đó. Người không ưa thích thì liền nổi giận mắng chửi, bỏ ra khỏi phòng, nói với các tỳ-kheo:

“Đại đức nên biết, điều không lành, phi pháp, không thích hợp, không phải thời! Tôi thường nghĩ rằng đây là nơi an ổn, không có các hoạn nạn, không có tai biến, không có sợ hãi. Nay chính nơi đây tôi lại gặp phải tai biến, sợ hãi. Xưa nay nói nước có khả năng làm tắt lửa; nay trong nước lại sinh ra lửa. Ca-lưu-đà-di đưa chúng tôi vào trong phòng rồi nắm tay, kéo, rờ mó, hôn hít chúng tôi. Phu chủ của chúng tôi, khi ở trong phòng kéo níu như vậy, chúng tôi còn không chấp nhận được, huống nay là sa-môn Thích tử mà lại làm như vậy!”

Bấy giờ, các tỳ-kheo nghe, trong số đó có vị thiếu dục tri túc, sống với hạnh đầu-đà, ưa học giới, biết tầm quý, quở trách Ca-lưu-đà-di, rằng: “Đức Thế Tôn chế giới không được vọc âm xuất tinh. Nay tại sao thầy cầm cây gài cửa, đứng trước cửa chờ các phụ nữ, hoặc vợ của nhà cư sĩ, vào phòng xem rồi rờ mó, hôn hít?”

¹ *Ngũ phần 2*, tr. 10c25; *Tăng-kỳ 5*, tr. 264a13; *Thập tụng 3*, tr. 14c22; *Căn bản 11*, tr. 681c19. Vin. iii. 119.

² *Tăng kỳ 5*: Phật tại Vương-xá, Ca-lan-đà Trúc viên. Sa-di-ni Chi-lê 支梨, đệ tử của tỳ-kheo-ni Ưu-bát-la 優鉢羅, được sai mang y đến cho Ưu-đà-di; bị Ưu-đà-di dẫn vào phòng riêng rồi ôm. Tiếp theo, một chuỗi sự kiện với nhiều người khác nhau.

Quở trách như vậy rồi, các vị ấy đi đến chỗ đức Thế Tôn, lạy dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên ấy bạch đầy đủ lên đức Phật. Đức Thế Tôn vì nhân duyên này tập hợp các tỳ-kheo. Ngài biết mà vẫn hỏi:

“Ca-lu-đà-di! Ngươi thật sự có làm như vậy không?”

Ca-lu-đà-di thưa:

“Kính bạch đức Thế Tôn, sự thật đúng như vậy.”

Khi ấy, đức Thế Tôn quở trách Ca-lu-đà-di:

“Việc làm của ngươi là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm.”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách rồi bảo các tỳ-kheo: “Kẻ ngu si này, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là người phạm giới này đầu tiên. Từ nay về sau vì các tỳ-kheo kết giới, gồm mười cú ngũ, *cho đến câu*, để chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muốn thuyết giới nên thuyết như vậy:

B. GIỚI VĂN

Tỳ-kheo nào, với ý dâm dục, cùng người nữ, thân xúc chạm nhau, hoặc nắm tay, hoặc nắm tóc, hoặc xúc chạm mỗi một thân phần, tăng-già-bà-thi-sa.

C. THÍCH NGHĨA

[580c] *Tỳ-kheo: ngũ như trên.*

Ý dâm dục: tức là tâm bị nhiễm ô bởi ái.¹

¹ Dâm dục ý 淫欲意; *Ngũ phần 2* (tr.11a28): dục thanh biến tâm 欲盛變心. *Tăng kỳ 5* (tr.265c23): dâm dục biến tâm 淫欲變心; thích từ: tâm quá khứ diệt tận, biến dịch, nói là biến. Nhưng biến dịch ở đây chỉ cho sự biến dịch đối với căn, lực, giác chi, đạo chủng. Pāli, Vin.iii.120: *otinno viparinatena cittena*, bị ức chế bởi dục, với tâm biến đổi (biến chất); thích từ: *otinno*, chỉ tâm tham ái bị buộc chặt bởi sự khát vọng dục tình.

Người nữ: như trên đã nói.¹

Thân: tức là từ tóc cho đến (bàn) chân.

Thân xúc chạm nhau:² hoặc *xoa nắm*, hoặc *xoa bóp khắp*,³ hoặc *kéo*, hoặc *đẩy*, hoặc *xoa ngược*, hoặc *xoa xuôi*, hoặc *nâng lên*, hoặc *để xuống*, hoặc *nắm*, hoặc *bóp*, hoặc *ấn mạnh*:⁴

- *Xoa nắm*: xoa chà phía trước hay phía sau trong thân.⁵

- *Kéo*: kéo ra phía trước.⁶

- *Đẩy*: đẩy nhau.

- *Xoa ngược*: từ dưới xoa lên.

- *Xoa xuôi*: từ trên xoa xuống.

- *Nâng lên*: ẵm mà nâng lên.

- *Để xuống*: đang đứng mà ẵm để ngòì xuống.

- *Nắm*: nắm phía trước, nắm phía sau, nắm vú, nắm đùi.

¹ *Ngũ phần*, nt.: người nữ, kể cả trẻ mới sinh. Pāli, *ibid*, người nữ, kể cả trẻ mới sinh, chỉ loài người chứ không phải dạ-xoa, quý, súc sinh.

² Hán: thân tương xúc 身相觸; *Ngũ phần*: thân tương ma xúc 身相摩觸. Pāli, Vin.iii.119: *kāyasaṃsaggam samāpajjeyya*, tiến đến chỗ giao hội của thân thể. Sớ giải: *hatthaggaṇādi kāyasampayogam*, sự kết hợp thân thể bằng sự nắm tay v.v...

³ Hán: trùng ma 重摩, không có giải thích. Xem Phần II, Ni luật, ba-la-di 5. *Căn bản*: cực xúc 極觸. Pāli: *parāmasanā*. xoa bóp cùng khắp; Sớ giải: *parāmasanā nāma itocito ca saṃpaṇā*, xoa bóp cùng khắp, nghĩa là sờ mó chỗ này, chỗ kia.

⁴ *Căn bản* 11, tr.683c, 9 động tác, tăng-già-bà-thi-sa: xúc 觸, cực xúc 極觸, bằng 憑, tróc 捉, khiên 牽, duệ 曳, thượng 上, hạ 下, biến 遍 抱. So sánh Pāli, Vin.iii.121, các động tác xúc chạm: *āmasanā parāmasanā omanā ummanā olaṅghanā ullaṅghanā kaḍḍhanā patikaḍḍhanā abhiniggahaṇā abhinippiḷaṇā gahaṇam chupaṇam*, vuốt ve, vuốt khắp, vuốt xuống, vuốt lên, khom xuống, ngửa lên, ôm chặt, áp sát, cầm nắm, sờ mó.

⁵ Ma 摩. *Ngũ phần*: ma xúc 摩觸. *Thập tụng*: ma tróc 摩捉. *Căn bản*: xúc 觸. Pāli: *āmasanā*, do động từ *masati* (Skt. मृश): sờ mó, vuốt ve.

⁶ Khiên 牽. *Căn bản*: khiên, từ xa kéo lại gần (mình).

- *Bóp*: bóp phía trước, bóp phía sau, bóp vú, hoặc bóp đùi.¹

Thầy đều tăng-già-bà-thi-sa.

C. PHẠM TUỞNG

Hoặc nữ tướng là nữ; nữ nhân sờ mó thân tỳ-kheo, hai thân xúc chạm nhau, (tỳ-kheo) với ý dục nhiễm trước, có cảm giác khoái lạc trong khi xúc chạm, tăng-già-bà-thi-sa.

Người nữ khởi nữ tướng. Người nữ ấy dùng tay sờ mó, tỳ-kheo động thân, dục ý nhiễm trước, có cảm giác khoái lạc khi xúc chạm, tăng-già-bà-thi-sa. Cũng vậy, cho đến nắn, bóp. Nếu nghi là nữ, thân-lan-giá.

Nếu là người nữ, (tỳ-kheo) có ý tưởng đó là nữ; thân xúc chạm áo, đồ anh lạc của người nữ kia, với dục tâm nhiễm trước, có cảm giác khoái lạc khi xúc chạm, thân-lan-giá. Nếu là người nữ, (tỳ-kheo) có ý tưởng đó là nữ; thân xúc chạm áo, đồ anh lạc của người nữ kia, với dục tâm nhiễm trước, không có cảm giác khoái lạc khi xúc chạm, thân-lan-giá.

Nếu là người nữ, (tỳ-kheo) có ý tưởng đó là người nữ. Người nữ ấy dùng y, đồ anh lạc nơi thân xúc chạm trên thân tỳ-kheo; (tỳ-kheo) với dục tâm nhiễm trước, có cảm giác khoái lạc khi xúc chạm, thân-lan-giá. Nếu là người nữ, (tỳ-kheo) có ý tưởng đó là người nữ. Người nữ dùng y, đồ anh lạc, xúc chạm thân tỳ-kheo, (tỳ-kheo) với dục tâm nhiễm trước, không có cảm giác khoái lạc khi xúc chạm, thân-lan-giá. Nếu là người nữ, (tỳ-kheo) có ý tưởng đó là người nữ, dùng thân xúc chạm y, anh lạc của người nữ, (tỳ-kheo) với dục tâm nhiễm trước, động thân, nhưng không có cảm giác khoái lạc khi xúc chạm, thân-lan-giá. Nếu là người nữ, (tỳ-kheo) có ý tưởng đó là người nữ, (tỳ-kheo) dùng thân xúc chạm y, đồ anh lạc của người nữ, với dục tâm nhiễm trước, không động thân nhưng có cảm giác khoái lạc khi xúc chạm, thân-lan-giá. Nếu là người nữ, (tỳ-kheo) có

¹ Hán: nại 捺. Pāli: *chupanaṃ nāma phutṭhamattam*, sờ mó, chỉ xúc chạm thôi.

ý tưởng đó là người nữ; người nữ này dùng y, đồ anh lạc nơi thân xúc chạm thân tỳ-kheo, (tỳ-kheo) với dục tâm nhiễm trước, động thân, nhưng không có cảm giác khoái lạc khi xúc chạm, thân-lan-giá. Người nữ, (tỳ-kheo) có ý tưởng đó là người nữ; người nữ này dùng y, đồ anh lạc nơi thân xúc chạm, (tỳ-kheo) có dục tâm nhiễm trước, dù không động thân, thân-lan-giá. Người nữ, (tỳ-kheo) có ý tưởng đó là người nữ, thân xúc chạm nhau, với dục tâm nhiễm trước, có cảm giác khoái lạc xúc chạm, dù không động thân, thân-lan-giá. Cũng vậy, nắm, xoa cho đến nắm, bóp, thấy đều thân-lan-giá. Nếu là nữ mà nghi, phạm đột-kiết-la.

Nữ, (tỳ-kheo) có ý tưởng đó là nữ, dùng y nơi thân xúc chạm y, đồ anh lạc nơi thân,¹ [581a] với dục tâm nhiễm trước, có cảm giác khoái lạc khi xúc chạm, phạm đột-kiết-la. Nữ, (tỳ-kheo) có ý tưởng đó là nữ, dùng y nơi thân xúc chạm y, đồ anh lạc nơi thân, với dục tâm nhiễm trước, dù không có cảm giác khoái lạc khi xúc chạm, phạm đột-kiết-la. Nữ, (tỳ-kheo) có ý tưởng đó là nữ, dùng y nơi thân xúc chạm y, đồ anh lạc nơi thân, với dục tâm nhiễm trước, dù không có cảm giác khoái lạc khi xúc chạm, phạm đột-kiết-la. Nữ, (tỳ-kheo) có ý tưởng đó là nữ, dùng y nơi thân xúc chạm y, đồ anh lạc nơi thân, với dục tâm nhiễm trước, dù không có cảm giác khoái lạc khi xúc chạm, động thân phạm đột-kiết-la. Nữ, (tỳ-kheo) có ý tưởng đó là nữ, dùng y nơi thân xúc chạm y, đồ anh lạc nơi thân, với dục tâm nhiễm trước, có cảm giác khoái lạc khi xúc chạm, dù không động thân, đột-kiết-la. Nữ, (tỳ-kheo) có ý tưởng đó là nữ, dùng y nơi thân xúc chạm y, đồ anh lạc nơi thân, với dục tâm nhiễm trước, không có cảm giác khoái lạc khi xúc chạm, không động thân, đột-kiết-la. Nữ, (tỳ-kheo) có ý tưởng đó là nữ, dùng y nơi thân xúc chạm y, đồ anh lạc nơi thân, với dục tâm nhiễm trước, có cảm giác khoái lạc khi xúc chạm, động thân, đột-kiết-la. Cho

¹ Hán: thân y xúc thân y anh lạc cụ 身衣觸身衣瓔珞具. Tham chiếu, Vin.iii.122: ...*itthiyā kāyapaṭibaddhena kāyapaṭibaddham āmasati*, bằng trang phục nơi thân (của tỳ-kheo) mà xúc chạm trang phục nơi thân của người nữ...

đến nắn, bóp, tất cả đều phạm đột-kiết-la. Là người nữ mà nghi, phạm đột-kiết-la.

Nếu tỳ-kheo cùng người nữ hai thân xúc chạm nhau, mỗi một lần xúc chạm là phạm một tăng-già-bà-thi-sa. Tùy theo sự xúc chạm nhiều ít, vói rỗng cái, ngạ quỷ cái, súc sinh cái, có thể biến hình, hai thân xúc chạm nhau phạm đột-kiết-la. Nếu cùng người nam hai thân xúc chạm nhau, đột-kiết-la. Nếu cùng với người lại cái,¹ thân xúc chạm nhau, thân-lan-giá. Nếu người nữ khi làm lễ nắm chân, tỳ-kheo có cảm thấy thích thú do sự xúc chạm, nhưng không động thân, đột-kiết-la. Nếu tỳ-kheo có dục tâm, xúc chạm y, bát, ni-sư-đàn, ống đựng kim, cọng cỏ rỗng,² cho đến tự mình xúc chạm thân, tất cả đều phạm đột-kiết-la.

Nữ nhân tướng là nữ nhân, tăng-già-bà-thi-sa. Nữ nhân, sinh nghi, thân-lan-giá. Nữ nhân, tướng chẳng phải nữ nhân, thân-lan-giá. Chẳng phải nữ nhân tướng là nữ nhân, thân-lan-giá. Chẳng phải là nữ nhân, sinh nghi, thân-lan-giá. Tỳ-kheo-ni, ba-la-di. Thức-xoama-na, sa-di, sa-di-ni, đột-kiết-la. Đó là phạm.

Sự không phạm: xúc chạm nhau khi nhận đồ vật gì; xúc chạm nhau chỉ vì đùa giỡn; xúc chạm nhau khi cởi mở (trói) thì không phạm.

Người không phạm: người phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng loạn tâm, thống não bức bách.

III. NÓI LỜI THÔ TỤC³

A. DUYÊN KHỞI

¹ Nhị hình 二形; *Ngũ phần, Tăng-kỳ, Thập tụng:* hoàng môn 黃門; Pāli: *paṇḍaka*.

² Thảo cốc 草 [廿/告]; Tống-Nguyên-Minh: thảo nghiết 草秸. Đây chỉ cây cỏ rỗng ruột có thể gọi dục. Các luật khác không nói các trường hợp đột-kiết-la này.

³ *Ngũ phần*, quyển 2 (tr.11b23); *Tăng-kỳ*, quyển 5 (tr.267c19); *Thập tụng*, quyển 3 (tr.15c18); *Căn bản*, quyển 11 (tr.684a15); *Tát-bà-đa*, quyển 3 (tr.520b9); Pāli, *Saṅghādisesa 3, mātuḡamaṃ dutthullāhi vācāhi obhāseyya*, Vin. iii. 127.

[581b7] Một thời, đức Phật ở nước Xá-vệ.¹ Bấy giờ Ca-lưu-đà-di nghe đức Thế Tôn chế giới: ‘Không được vọc âm cho xuất tinh’; ‘Không được thân xúc chạm người nữ’, bèn cầm cây gài cửa ra đứng bên ngoài, chờ các phụ nữ, vợ các nhà cư sĩ, và các thiếu nữ đến, nói rằng:

“Mời các cô vào phòng tôi xem.”

Khi dẫn họ vào trong phòng rồi, Ca-lưu-đà-di, do dục tâm, nói với họ những lời thô tục bỉ ổi. Những người nữ bằng lòng thì vui vẻ trước những lời nói đó, còn những người không bằng lòng thì nổi sân mắng chửi, bỏ ra khỏi phòng, nói với các tỳ-kheo:

“Đại đức nên biết, nay tôi thấy điều sai quấy, điều không lành, phi pháp, không thích hợp, không phải thời! Tôi thường nghĩ rằng đây là nơi an ổn, không có các hoạn nạn, không có tai biến, không có sợ hãi. Nay lại chính nơi đây tôi lại gặp phải tai biến, sợ hãi. Xưa nay nói nước có khả năng làm tắt lửa; nay trong nước lại sinh ra lửa. Tại sao tôi nói như vậy? Ca-lưu-đà-di mời chúng tôi vào phòng, với ý dâm dục, nói lời thô bỉ xấu ác đối với chúng tôi. Khi ở tại nhà, phu chủ tôi nói lời thô bỉ xấu ác như vậy, tôi còn không thể chấp nhận, huống chi nay là người xuất gia, mà lại nói những lời tồi tệ như thế.”

Các tỳ-kheo nghe; trong số đó có vị thiếu dục, sống hạnh đầu-đà, ưa học giới, biết tầm quý, quả trách Ca-lưu-đà-di... (*nói đầy đủ như trên*); rồi đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, ngồi qua một bên, đem nhân duyên này bạch lên đức Thế Tôn một cách đầy đủ. Đức Thế Tôn vì nhân duyên này tập hợp các tỳ-kheo. Ở giữa đại chúng, đức Thế Tôn biết mà cố hỏi Ca-lưu-đà-di:

“Có thật nguoi đã làm sự việc như vậy chẳng?”

Ca-lưu-đà-di thưa: “Kính bạch đức Thế Tôn, đúng như vậy.”

Đức Thế Tôn quả trách:

¹ *Tăng kỳ*: Phật tại Vương-xá.

“Việc làm của người là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm.”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách rồi bảo các tỳ-kheo:

“Kẻ ngu si này, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là người phạm giới này đầu tiên. Từ nay về sau vì các tỳ-kheo kết giới, gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, để chánh pháp trường tồn.”

Muốn thuyết giới [581c] nên thuyết như vậy:

B. GIỚI VĂN

Tỳ-kheo nào, với ý dâm dục, nói lời dâm dục thô ác với người nữ; tùy theo lời nói dâm dục thô ác,¹ tăng-già-bà-thi-sa.

C. THÍCH NGHĨA

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Ý dâm dục,² như trên.

Người nữ: cũng như trên.

Thô ác: là chẳng phải phạm hạnh.

Lời nói dâm dục: là nói đến hai đường tốt xấu.³

D. PHẠM TƯỚNG

Hoặc tự mình yêu cầu, hoặc nhờ người yêu cầu, hoặc hỏi, hoặc trả

¹ *Tăng kỳ*: “nói lời xấu xa, tùy thuận pháp dâm dục, như nam nữ thiếu niên.” *Căn bản*: “nói lời thô bỉ xấu xa, không đứng đắn, liên hệ pháp dâm dục, như vợ chồng.” Pāli, Vin.iii.128: *duṭṭhullāhi vācāhi obhāseyya, yathā taṃ yuvā yuvatim methunūpasamhitāhi*, nói những lời thô tục giống như thiếu niên nam nữ.

² *Căn bản*, nhiễm triển tâm 染纏心。

³ Pāli, Vin.iii.128: *duṭṭhullā nāma vācā vaccamaggapassāmagga-methunadham-mappaṭisaṃyuttā vācā*, những lời thô bỉ, là những lời liên hệ đến pháp dâm dục, liên hệ các đường đại, tiểu tiện.

lời, hoặc giải thuyết,¹ hoặc chỉ dẫn, hoặc mắng.²

- *Tự mình yêu cầu*:³ như nói, cùng tôi nơi hai đường làm việc như vậy, như vậy; hoặc dùng nhiều lời nói khác nhau nữa.

- *Nhờ người yêu cầu*:⁴ như nói, ‘Cầu mong Trời, Phạm, thủy thần, Ma-hê-thủ-la thiên... hỗ trợ tôi cùng cô làm việc như vậy, như vậy.’ Hoặc nói những lời tương tự khác.

- *Hỏi*: như hỏi, ‘Đường đại tiểu tiện của cô ra sao? Cô với chồng cùng làm việc thế nào? Cô cùng người ngoài tư thông thế nào?’ Hoặc nói những lời tương tự khác.

Đáp:⁵ ‘Đường đại tiểu tiện của cô như vậy. Cô cùng chồng, người ngoài tư thông như vậy.’ Hoặc nói những lời tương tự khác.

Giải bày:⁶ nói năng cũng như vậy. *Chỉ dẫn*: như nói, ‘Tôi chỉ cho cô chăm sóc hai đường như vậy, cô có thể khiến cho chồng, người ngoài kính ái.’ Hoặc nói những lời tương tự khác.

Mắng: như nói, ‘Cô hư hoại, mục nát, teo tóp, đọa lạc. Cô cùng với con lừa làm chuyện như vậy.’

¹ Hoặc giải hoặc thuyết, Hán chép dư một chữ *hoặc*; xem đoạn giải thích.

² *Thập tụng* (tr.16a16), 9 trường hợp phạm: tán (khen ngợi), hủy (chê bai), khất (xin), nguyện (yêu cầu), vấn (hỏi), phản vấn (hỏi ngược), biện (biện giải), giáo (chỉ dẫn), mạ (mắng chửi) 讚毀乞願問反問辦教罵. *Căn bản* (tr.684b4), 9 trường hợp 九事: nói đẹp, nói xấu, trực tiếp yêu cầu, phương tiện yêu cầu, hỏi thẳng, hỏi quanh co, dẫn sự, tán thán, sân chửi 謂善說惡說直乞方便乞直問曲問引事讚歎瞋罵. Pāli, liên hệ đến hai đường, có 9 sự, như hai Luật bộ trên.

³ Pāli: *yācati*, yêu cầu: *dehi me, arahasi me dātṃ*, hãy cho tôi; nên xứng đáng cho tôi.

⁴ Pāli: *āyācati*: nài nỉ, Vin. iii. 129. *kadā te mātā pasīdissati, kadā te pitā pasīdissati, kadā te devatāyo pasīdissanti... kadā te muthunaṃ dhammaṃ labhissāmi*, khi nào mẹ cô vui lòng? Khi nào cha cô vui lòng? Khi nào chư thiên của cô vui lòng? Khi nào tôi được pháp đấm dục của cô?

⁵ Ngũ phần: phản vấn 反問. Pāli: *paṭipucchati*, phản vấn.

⁶ Pāli: *ācikkhati*, giải thuyết, diễn giải; khi được hỏi, nói như vậy: Hãy cho như vậy; cho như vậy thì chồng cô sẽ yêu thương cô.

Hoặc bằng những lời khác chửi mắng người.

Nếu tỳ-kheo cùng với người nữ một phen nói lời thô ác thì phạm một tăng-già-bà-thi-sa. Tùy theo lời nói thô ác nhiều hay ít, nói rõ ràng, thì mỗi mỗi đều phạm một tăng-già-bà-thi-sa. Nói không rõ ràng thì phạm thâm-lan-giá. Nếu dùng đầu tay,¹ thur, sai sứ giả, làm hiệu, khiến cho người nữ kia hiểu, phạm tăng-già-bà-thi-sa; không hiểu, phạm thâm-lan-giá. Trừ đường đại tiểu tiện ra, nói đẹp hay nói xấu về những chỗ khác, phạm thâm-lan-giá. Đối với Thiên nữ, A-tu-la nữ, Dạ-xoa nữ, Long nữ, súc sinh cái có thể biến hình, huỳnh môn, có hai hình, mà nói lời thô ác khiến cho đối tượng hiểu, phạm thâm-lan-giá; không hiểu, phạm đột-kiết-la. Nếu dùng đầu tay, thur, sai sứ giả, làm hiệu, khiến cho các hạng nữ kia hiểu, phạm thâm-lan-giá; không hiểu, phạm đột-kiết-la. Hướng đến súc sinh không thể biến hình nói lời thô ác phạm đột-kiết-la. Nếu hướng về đàn ông nói lời thô ác, phạm đột-kiết-la. Nếu tỳ-kheo với ý dục nói lời thô ác, tưởng là nói lời thô ác, phạm tăng-già-bà-thi-sa. Nói lời thô ác, sinh nghi phạm thâm-lan-giá. Chẳng phải lời thô ác, tưởng là lời thô ác, phạm thâm-lan-giá. Chẳng phải lời thô ác, mà nghi, phạm thâm-lan-giá.

Nữ loài người, có ý tưởng đó là nữ loài người, tăng-già-bà-thi-sa. Nữ loài người, nghi thâm-lan-giá. **[582a1]** Nữ loài người, tưởng nữ loài phi nhơn, thâm-lan-giá. Nữ loài phi nhơn, tưởng là nữ loài người, thâm-lan-giá.

Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, đột-kiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: nếu vì người nữ mà giảng pháp bất tịnh quán,² như nói, “Này cô, nên biết, thân này có chín mụn ghẻ, chín lỗ, chín nơi rỉ chảy, chín dòng nước chảy. Chín lỗ là: hai mắt, hai tai, hai mũi, miệng, đại, tiểu tiện đạo.” Khi nói điều bất tịnh này, người nữ kia

¹ Hán: chỉ ấn 指印, tức Pāli: *aṅgulimuddikā*, nhấn dùng làm tín vật.

² Nguyên Hán: bất tịnh ô lộ quán 不淨惡露觀, xem *Trường A-hàm* 9, kinh 10 Tập thượng (T1, tr.52a7, 8); Pāli: *asubha-bhāvanā*.

cho là lời thô ác. Hoặc khi nói Tỳ-ni, theo thứ tự nói đến việc này, người kia gọi là nói lời thô ác. Hoặc cầu học kinh, hoặc hai người đồng thọ; hoặc người kia hỏi, hoặc đồng tụng, hoặc vui giỡn nói chơi, hoặc nói một mình, hoặc nói gấp gáp, hoặc nói trong mộng, hoặc muốn nói việc này, nhằm nói việc kia. Tất cả đều không phạm.

Người không phạm: người phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng, loạn tâm, thống não bức bách.

IV. YÊU SÁCH CÚNG DƯỜNG ¹

A. DUYÊN KHỞI

Một thời, đức Phật ở nước Xá-vệ. Bấy giờ, Ca-lưu-đà-di nghe đức Thế Tôn chế giới: “không được vọc âm xuất tinh”, “không được xúc chạm người nữ”, “không được nói với người nữ những lời thô ác”, bèn cầm cây gài cửa đứng ngoài cửa, chờ các phụ nữ, vợ các nhà cư sĩ, và các thiếu nữ đến, nói rằng:

“Các cô có thể vào phòng tôi xem.”

Khi dẫn họ vào phòng rồi, Ca-lưu-đà-di tự tán thân mình, nói:

“Các cô biết không, trong số người có học, tôi là người hạng nhất. Tôi là người phạm hạnh, trì giới, tu thiện pháp. Các cô có thể đem sự dâm dục cúng dường tôi.”

Khi ấy, những người nữ bằng lòng thì vui vẻ trước những lời nói đó, còn những người không bằng lòng thì nổi sân mắng chửi, bỏ ra khỏi phòng, nói với các tỳ-kheo:

“Đại đức nên biết, nay tôi thấy điều sai quấy, điều không lành, phi pháp, không thích hợp, không phải thời! Tôi thường nghĩ rằng đây là nơi an ổn, không có các hoạn nạn, không có tai biến, không có sợ hãi. Nay lại chính nơi đây tôi lại gặp phải tai biến, sợ hãi. Xưa nay

¹ *Ngũ phần 2*, tr. 11c25; *Tăng-kỳ 5*, tr. 269c20; *Thập tụng 3* tr. 16c18; *Căn bản 11* tr. 685a25. Vin. iii. 131.

nói nước có khả năng làm tắt lửa; nay trong nước lại sinh ra lửa. Khi ở tại nhà, chồng tôi nói lời như vậy, tôi còn không thể chấp nhận, huống chi nay là người xuất gia, mà lại nói những lời như thế.”

Các tỳ-kheo nghe; trong số đó có vị thiếu dục, sống hạnh đầu-đà, ưa học giới, biết tầm quý, quở trách Ca-lưu-đà-di, “Thầy há không nghe Thế Tôn chế giới, ‘không được vọc âm xuất tinh’, ‘không được xúc chạm người nữ’, ‘không được nói với người nữ những lời thô ác’ (nói đầy đủ như trên)...” Họ bèn đến chỗ Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên, [582b] đem nhân duyên này bạch lên đức Thế Tôn một cách đầy đủ. Đức Thế Tôn vì nhân duyên này tập hợp các tỳ-kheo. Ở giữa đại chúng, đức Thế Tôn biết mà cố hỏi Ca-lưu-đà-di:

“Có thật người đã làm sự việc như vậy chăng?”

Ca-lưu-đà-di thưa: “Kính bạch đức Thế Tôn, sự việc đúng như vậy.”

Đức Thế Tôn quở trách: “Việc làm của người là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm.”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách rồi bảo các Tỳ-kheo: “Kẻ ngu si này, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là người phạm giới này đầu tiên. Từ nay về sau vì các tỳ-kheo kết giới, gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, để chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muốn thuyết giới nên thuyết như vậy:

B. GIỚI VĂN

Tỳ-kheo nào, với ý dâm dục, đối trước người nữ tự khen thân mình, nói: ‘Này cô, tôi tu phạm hạnh, trì giới tinh tấn, tu tập pháp lành; cô nên đem sự dâm dục cúng dường tôi. Đó là sự cúng dường bậc nhất’; tăng-già-bà-thi-sa.

C. THÍCH TỪ

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Ý dâm dục: như trên đã nói.

Người nữ: như trên đã nói.

Khen thân mình:¹ khen thân đoan chánh, nhan sắc đẹp; “Tôi là Sát-đế-lợi, trưởng giả, cư sĩ, bà-la-môn.”

Phạm hạnh: siêng tu lia ướ trước.

Trì giới: không khuyết, không thủng, không nhiễm ô.

Pháp lành: ưa ở nơi nhàn tịnh,² đến giờ khát thực,³ mặc y phẩn tảo; tác pháp dư thực⁴ cũng không ăn; ăn một lần ngồi,⁵ ăn một nắm; ngồi nơi bãi tha ma, nơi đất trống, dưới gốc cây, luôn luôn ngồi, chỉ ngồi; trì ba y; bói-nặc,⁶ đa văn, hay thuyết pháp; trì tỳ-ni, tọa thiền.

C. PHẠM TƯỞNG

Sau khi tự khen ngợi mình như vậy rồi, nói rằng, “Hãy đến đây cúng dường tôi”, trong đó không nói đến việc dâm dục, phạm thâm-lan-giá; có nói việc dâm dục phạm tăng-già-bà-thi-sa. Nếu trước người nữ, một lần tự khen thân mình là một tội tăng-già-bà-thi-sa. Tùy theo sự tự khen thân mình nhiều hay ít, và nói một cách rõ ràng, mỗi mỗi đều phạm tăng-già-bà-thi-sa. Nói không rõ, phạm thâm-lan-giá. Nếu dùng dấu tay, thư tín, sai sứ, làm hiệu khiến cho người kia hiểu, tăng-già-bà-thi-sa. Họ không hiểu, thâm-lan-giá.

¹ Tự thán thân 自歎身. *Ngũ phần*: tự tán cúng dường thân 自讚供養身. *Tăng-kỳ*: thán tự cúng dường thân 歎自供養身. *Thập tụng*: tán thán dĩ thân cúng dường. *Căn bản*: tự thán thân 自歎身. Pāli: *attakāmapāricariyāya vaṇṇaṃ bhāseyya*, tán thán sự cúng dường dục cho mình.

² Đây chỉ tỳ-kheo a-lan-nhã, chỉ sống trong rừng, một trong 12 hạnh đầu-đà.

³ Đây chỉ tỳ-kheo trì pháp khát thực, chỉ ăn bằng không thất, không thọ thỉnh của cư sĩ; một trong 12 hạnh đầu-đà.

⁴ Dư thực pháp 餘食法, *Tứ phần 14* (tr.660a) ba-dật-đề 35: Tỳ-kheo ăn xong, được mời ăn thêm; không tác dư thực pháp mà ăn thêm, ba-dật-đề.

⁵ Nhất tọa thực 一坐食, mỗi ngày chỉ ăn một buổi trong một lần ngồi. *Tứ phần 14*, tr.660a: ba-dật-đề 35.

⁶ Bói nặc 呷匿; Pāli. *bhānaka*, (người) đọc tụng, ca vịnh.

Trừ hai đường, đòi hỏi cung phụng nơi khác, râu-lan-giá.

Đối với thiên nữ, A-tu-la nữ, long nữ, Dạ-xoa cái, ngựa quý cái, súc sinh cái có thể biến hình, mà tự khen thân mình, nếu các hạng nữ kia hiểu, phạm râu-lan-giá; chúng không hiểu, đột-kiết-la.

Nếu dùng dấu tay thư tín, sứ giả, ra dấu hiệu để tự khen thân mình mà người kia hiểu, phạm râu-lan-giá.

Khen nói mà họ không hiểu, phạm đột-kiết-la.

Đối với súc sinh không thể biến hình mà [582c] tự khen thân mình, phạm đột-kiết-la.

Nữ nhân, tưởng là nữ nhân, tăng-già-bà-thi-sa. Nữ nhân, nghi, phạm râu-lan-giá. Nữ nhân, có ý tưởng là nữ loài phi nhân, phạm râu-lan-giá. Nữ phi nhân, nghi, phạm râu-lan-giá.

Tỳ-kheo-ni phạm râu-lan-giá. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, đột-kiết-la. Đó là phạm.

Sự không phạm: nếu tỳ-kheo nói với người nữ: “Đây là chỗ diệu tôn tối thắng. Tỳ-kheo này tinh tấn trì giới, tu thiện pháp, các cô nên dùng thân nghiệp từ, khẩu nghiệp từ, ý nghiệp từ cúng dường bằng sự từ hoà của thân nghiệp, bằng sự từ hoà của khẩu nghiệp, bằng sự từ hoà của ý nghiệp.”

Ý của các người nữ kia cho rằng tỳ-kheo vì ta nên tự khen thân mình; hoặc khi nói tỳ-ni, ngôn thuyết có vẻ tương tự, mà người kia nói là tự khen ngợi thân mình; hoặc từ việc thọ kinh, tụng kinh; hoặc hai người cùng thọ tụng kinh; hoặc hỏi đáp; hoặc đồng tụng; hoặc nói giỡn; hoặc nói nhanh vội,¹ nói trong mộng; hoặc muốn nói việc này nhằm việc khác, đều không phạm.

Người không phạm: người phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng loạn tâm, thống khổ bức bách.

¹ Tật tật ngữ 疾疾語. Xem ba-la-di 4.

V. MAI MỐI¹

A. DUYÊN KHỞI

Một thời, đức Phật ở trong núi Kỳ-xà-quật, tại thành La-duyệt-kỳ.² Bấy giờ, trong thành La-duyệt có một tỳ-kheo tên là Ca-la,³ trước đây là Đại thân của Vua, biết rành về pháp thế tục. Vị ấy chuyên làm việc mai mối như vậy: đến người nam nói chuyện người nữ; đến người nữ nói chuyện người nam. Thời bấy giờ, các cư sĩ trong thành La-duyệt muốn có việc giá thú, tất cả đều đến nhờ Ca-la. Ca-la trả lời: “Đề tôi đến nhà đó quan sát trước đã.” Quan sát xong, Ca-la đến các nhà cư sĩ nói: “Nhà người muốn cùng với gia đình đó làm sui gia thì cứ thực hiện theo ý muốn.” Khi ấy, các cư sĩ theo lời hướng dẫn mà làm việc hôn thú. Các nam nữ làm việc cưới hỏi rồi, được vừa ý thì vui vẻ cúng dường khen ngợi, nói rằng: “Mong cho Ca-la thường được hoan lạc như chúng ta ngày nay. Vì sao? Vì nhờ Ca-la mà ta được hoan lạc như thế này. Mong Ca-la và các tỳ-kheo khác cũng được cúng dường.” Nếu, đôi nam nữ kia, sau khi cưới hỏi xong không được sự thích ý, họ bèn nói: “Mong cho Ca-la luôn luôn chịu khổ não như chúng ta ngày nay. Tại sao? Vì chính Ca-la khiến cho tôi làm việc cưới hỏi nên nay tôi mới chịu khổ não thế này. Mong cho Ca-la và các tỳ-kheo cũng chịu sự khổ não; không được ai cúng dường.” Khi ấy, các cư sĩ không tin Phật, Pháp, Tăng trong thành La-duyệt, đồn đãi nhau: “Các người [583a1] nếu muốn được làm sui gia với nhà giàu to, nhiều của cải lắm vật báu, thì nên đến nhờ sa-môn Thích tử điều đó; tùy thời cúng dường thân cận cung kính thì có thể được như ý. Tại sao vậy? Sa-môn Thích tử này

¹ *Ngũ phần*, tr.12a16; *Tăng-kỳ 5*, tr.262a20; *Thập tụng*, tr. 18a11; *Căn bản 12*, tr.685c14. Vin. iii. tr.135.

² *Ngũ phần*, *Tăng-kỳ*, *Thập tụng*: Phật tại Xá-vê. *Căn bản*: Thất-la-phiệt.

³ Ca-la 迦羅; *Ngũ phần*: trưởng giả Ca-lưu 長者名迦留; *Thập tụng*: Ca-la, con của trưởng giả Lộc Tử 鹿子長者兒名曰迦羅; *Căn bản*: Trưởng giả Hắc Lộc Tử 長者黑鹿子. Pāli: *āyasmā udāyī sāvattiyam kulūpako hoti*, trưởng lão Udāyī thường xuyên lui tới một gia đình trong Sāvattihī.

giới việc mai mối; biết người nam này có thể lấy người nữ kia; người nữ kia có thể cùng người nam này.” Rồi các Tỳ-kheo nghe lời đồn đãi ấy; trong số đó có vị thiếu dục tri túc, sống với hạnh đầu-đà, ưa học giới, biết tầm quý quả trách Ca-la tỳ-kheo: “Sao lại đi làm mai mối người nam cho người nữ; người nữ cho người nam?” Sau khi quả trách rồi, họ đến chỗ đức Thế Tôn; đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này bạch lên đức Phật một cách đầy đủ. Đức Thế Tôn vì nhân duyên này tập hợp các Tăng tỳ-kheo. Ngài biết mà cố hỏi Ca-la:

“Có thật người đã làm sự việc như vậy chăng?”

Ca-la thưa: “Kính bạch đức Thế Tôn, sự việc đúng như vậy.”

Đức Thế Tôn quả trách: “Việc làm của người là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm.”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quả trách rồi bảo các Tỳ-kheo: “Kẻ ngu si này, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là người phạm giới này đầu tiên. Từ nay về sau vì các tỳ-kheo kết giới, gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, đề chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muôn thuyết giới nên thuyết như vậy:

B. GIỚI VĂN

*Tỳ-kheo nào, tới lui bên này, bên kia làm mai mối; đem ý người nam nói với người nữ; đem ý người nữ nói với người nam; hoặc để thành vợ chồng, hoặc vì việc tư thông, cho đến chỉ trong chốc lát, tăng-già-bà-thi-sa.*¹

C. THÍCH TỪ

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

¹ *Ngũ phân*, giới được kết hai lần: lần đầu, Ca-lưu mai mối làm vợ chồng. Lần thứ hai, nhóm sáu tỳ-kheo mỗi giới tư thông. Pāli, học xứ này được kết hai lần. Lần đầu, do Udāyī mai mối làm vợ chồng. Lần thứ hai, do Udāyī mai mối cho tư thông.

*Tôi lui:*¹ khiến cho hai bên được hoà hợp.

*Người nữ có hai mươi hạng:*² mẹ giám hộ, cha giám hộ, mẹ cha giám hộ, anh giám hộ, chị giám hộ, anh chị giám hộ, tự mình giám hộ, pháp giám hộ, họ hàng giám hộ, tông thân giám hộ, tự nguyện làm tỳ nữ,³ làm tỳ nữ để kiếm áo, tỳ nữ để nhận tiền của, tỳ nữ do hợp tác, tỳ nữ vì bị nước cuốn, làm tỳ nữ vì không nộp thuế, tỳ nữ bị thái,⁴ tỳ nữ cho khách, tỳ nữ do người khác giám hộ, tỳ nữ được từ biên phương.

- *Mẹ giám hộ:* được giám hộ bởi mẹ.

- *Cha giám hộ:* được giám hộ bởi cha.

- *Cha mẹ giám hộ, anh giám hộ, chị giám hộ, anh chị giám hộ:* cũng như vậy.

- *Tự mình giám hộ:* thân được tự tại.

- *Pháp giám hộ:* tu hành phạm hạnh.⁵

- *Họ hàng giám hộ:* không được quan hệ với dòng họ thấp hơn.

- *Tông thân giám hộ:* được canh chừng bởi tông thân.

¹ Vãng lai, trong văn luật: vãng lai bi thứ 往來彼此. *Ngũ phần:* hành môi pháp 行媾法; *Thập tụng:* hành môi giá pháp 行媾嫁法; *Tăng kỳ:* hành hòa hợp nam nữ 行和合男女. Pāli: *sañcarittam samāpajjeyya*, hành động làm môi giới.

² *Ngũ phần:* nữ có mười hạng; nam có mười hạng. *Thập tụng,* mười bốn hạng nữ có giám hộ. *Căn bản:* bảy hạng phụ nữ, mười trường hợp tư thông. *Thập tụng:* mười bốn hạng nữ có giám hộ. Pāli (Vin. iii. 139), 10 hạng nữ (không hay chưa chồng) và 10 loại vợ.

³ Hán: tỳ婢. Pāli: *dāsī*, giải thích: *dāsī ceva hoti bhariyā ca*, vừa là nô tỳ vừa là vợ.

⁴ Phóng khứ tỳ 放去婢, xem cht. sau.

⁵ *Ngũ phần:* pháp hộ 法護, xuất gia theo chánh pháp, tu hành phạm hạnh. Nên hiểu là người nữ được bảo vệ bởi luật pháp. *Căn bản:* hữu pháp hộ 有法護, người nữ goá chồng, thủ tiết, không ai dám xâm phạm. Pāli: *dhammarakkhitā nāma sahadhammikā rakkhanti gopenti issariyaṃ kārenti vasaṃ vattenti* (Vin. iii. 139), được giám hộ bởi pháp, tức là, những bạn đồng pháp (=đồng đạo) bảo vệ, canh chừng, làm chủ, kiểm soát.

- *Tự nguyện làm tỳ nữ*:¹ vui lòng làm tỳ nữ cho người khác.
- *Làm nô tỳ để kiếm áo*: được trả giá bằng y phục.²
- *Nô tỳ để nhận tiền của*: được trả giá thậm chí chỉ một đồng.
- *Nô tỳ do hợp tác*:³ cùng sinh hoạt nghề nghiệp chung nhưng chưa làm lễ để thành vợ chồng.
- **[583b]** *Nô tỳ vì bị nước cuốn*: được vớt lên khi bị nước cuốn.⁴
- *Nô tỳ vì không nộp thuế*: không lấy tiền thuế.
- *Nô tỳ bị thái*: được mua lại, hay sinh từ trong nhà chủ.⁵
- *Nô tỳ khách*: được tiền thuê để làm tô tở trong nhà.
- *Nô tỳ do người khác giám hộ*: nhận tràng hoa của người để làm vật giao ước.
- *Nô tỳ được từ biên phương*: do sự cướp đoạt mà được.⁶

¹ Tự lạc 自樂; *Ngũ phân*: tự nhiệm 自任, người nữ sống theo sở thích. *Tăng kỳ*: tùy ý trú 隨意住, người nữ giao ước sống với người nam theo ý muốn, khi nào không còn muốn sẽ tùy ý bỏ đi. *Căn bản*: tự lạc phụ 自樂婦, hạng làm vợ do thân hành đi đến chỗ người nam mình thích, nói, “Tôi vui lòng làm vợ của ông.” Pāli: *chandavāsiniṃ nāma piyo piyaṃ vāseti*, hạng làm vợ được cầm giữ cho mục đích ham muốn, tức là người yêu cầm giữ người yêu.

² Pāli: *paṭavāsiniṃ nāma paṭaṃ datvā vāseti*, hạng làm vợ được cầm giữ sau khi được cho áo.

³ *Đồng nghiệp* 同業; *Thập tụng*: hiệp sinh 合生, đề nghị người nam hiệp chung tài sản để sống chung; *Căn bản*: cộng hoạt 共活. Pāli: *kammakāri*, vợ như là người chấp tác.

⁴ *Thập tụng*: thủy đắc 水得, người nam rót nước lên tay người nữ để xác nhận là vợ. Pāli: *odapattakiniṃ nāma udakapattaṃ āmasitvā vāseti*, người nữ bung bát nước, sau khi người nam trao cho bình nước, rồi nhận làm vợ.

⁵ Phóng khứ tỳ 放去婢; *Tăng kỳ 6* (tr.273b7): phóng 放, có hai. Hoặc bán: theo pháp của nước Phá-lê, nếu không thích vợ nữa có thể đem bán. Hoặc ly dị: theo phép một số nước, nếu vợ chồng không yêu nhau nữa, đến quan nộp 3 tiền rưỡi và hai trương lụa thì có thể ly dị.

⁶ Biên phương đắc 邊方得; *Căn bản*: vương kỳ phụ 王旗婦. Pāli: *dhajāhaṭā*, vợ cướp được do chinh phạt.

Đó là hai mươi hạng. Nam tử cũng có hai mươi loại như vậy.

D. PHẠM TUỞNG

Người nam do mẹ giám hộ, và nữ do mẹ giám hộ, nhờ tỳ-kheo làm sứ giả nói với người kia, “Nàng hãy làm vợ tôi”, hoặc nói, “Nàng hãy tư thông với tôi, chốc lát hay trong một niệm.” Nếu tỳ-kheo tự nhận lời bên này, đến nói bên kia; rồi nhận ý kiến bên kia, trở lại trả lời bên này, phạm tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu tỳ-kheo tự nhận lời, tự đến bên kia nói, sai sứ mang tin trở lại trả lời, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu tỳ-kheo tự nhận lời, sai sứ đến nói, tự mang tin trở lại trả lời, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu tỳ-kheo tự nhận lời, cùng sai sứ đến nói, sai sứ mang tin trở lại trả lời, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu tỳ-kheo tự nhận lời, tự làm thư mang đến bên kia, tự mang thư trở lại trả lời, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu tỳ-kheo tự nhận lời, tự làm thư mang đến bên kia, sai sứ mang thư trở lại trả lời, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu tỳ-kheo tự nhận lời, sai sứ mang thư đến bên kia, tự mang thư trở lại trả lời, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu tỳ-kheo tự nhận lời, sai sứ mang thư đến bên kia, sai sứ mang thư trở lại trả lời, tăng-già-bà-thi-sa.

Bằng dấu tay, bằng ra hiệu, cũng với bốn trường hợp như vậy.

Nếu tỳ-kheo tự nhận thư, mang đến bên kia, tự mang thư trở lại trả lời, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu tỳ-kheo tự nhận thư, mang đến bên kia; rồi sai sứ mang thư trở lại trả lời, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu tỳ-kheo tự nhận thư, sai sứ mang đến bên kia; rồi tự mang thư trở lại trả lời, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu tỳ-kheo tự nhận thư, sai sứ mang thư đến bên kia; rồi sai sứ mang thư trở lại trả lời, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu tỳ-kheo tự nhận thư, tự mang dấu tay, đến bên kia; rồi tự mang dấu tay trở lại trả lời, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu tỳ-kheo tự nhận thư, tự mang dấu tay đến bên kia; rồi sai sứ mang dấu tay trở lại trả lời, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu tỳ-kheo tự nhận thư, sai sứ mang dấu tay đến bên kia; rồi tự mang dấu tay trở lại trả lời, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu tỳ-kheo tự nhận thư, sai sứ mang dấu tay đến bên kia; rồi sai sứ mang dấu tay trở lại trả lời, tăng-già-bà-thi-sa.

Bốn trường hợp ra hiệu cũng như vậy. **[583c]** Bốn trường hợp nhận lời cũng như vậy. Mười sáu trường hợp của dấu tay cũng như vậy.

Mười sáu trường hợp của ra hiệu cũng như vậy.

Nếu tỳ-kheo tự nhận lời, tự mang thư đến bên kia, tự mang dấu tay trở lại trả lời, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu tỳ-kheo tự nhận lời, tự mang thư đến bên kia, sai sứ mang dấu tay trở lại trả lời, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu tỳ-kheo tự nhận lời, sai sứ mang thư đến bên kia, sai sứ mang dấu tay trở lại trả lời, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu tỳ-kheo tự nhận lời, tự mang thư đến bên kia, tự mang dấu hiệu trở lại trả lời, cũng có bốn trường hợp như vậy.

Nếu tỳ-kheo tự nhận lời, tự mang dấu tay đến bên kia; rồi tự mang trở lại trả lời, cũng có bốn trường hợp như vậy.

Nếu tỳ-kheo tự nhận lời, đến bên kia, trở lại trả lời, tăng-già-bà-thi-sa; tự nhận lời, đến bên kia, không trở lại trả lời, phạm thân-lan-giá.

Nếu cùng nói mà không nhận, đến bên kia nói, trở lại trả lời, phạm thân-lan-giá.

Nếu nhận lời, không đến bên kia nói, không trở lại trả lời, đột-kiết-la.

Nếu nghe nói, không đến bên kia nói, không trở lại trả lời, đột-kiết-la.

Nếu không nhận lời, đến nói, không trở lại trả lời, đột-kiết-la.

Nếu nói đã lấy người khác, hoặc nói đã đi chỗ khác, hoặc nói đã chết, hoặc nói bị giặc bắt đi, hoặc nói không có, tất cả thân-lan-giá.

Nếu có bệnh hủi, bệnh ung thư, bệnh bạch lại, can tiêu, điên cuồng, bệnh trĩ, nơi đường (đại tiểu tiện) có nhọt mủ chảy mãi, trở lại trả lời như vậy, lời nói này tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu tỳ-kheo một lần làm môi giới cho người nữ, phạm một tăng-già-bà-thi-sa. Tùy theo làm mai mỗi nhiều hay ít, nói rõ ràng, mỗi mỗi phạm tăng-già-bà-thi-sa; nói không rõ ràng phạm thân-lan-giá.

Nếu bằng thư, bằng dấu tay, hoặc ra hiệu, tới lui nói, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu ra hiệu mà người kia hiểu, tăng-già-bà-thi-sa; không hiểu, thân-lan-giá. Trừ hai đường, nói đến chi tiết nào trong thân phần để mai mối, phạm thân-lan-giá.

Đối với thiên nữ, A-tu-la nữ, long nữ, Dạ-xoa nữ, ngã quý nữ, súc sinh cái có thể biến hình, huỳnh môn, hai căn, mà làm mai mối, nói rõ ràng, thân-lan-giá; không rõ ràng, đột-kiết-la. Bằng thư, bằng dấu tay, bằng ra hiệu khiến cho người kia hiểu, thân-lan-giá; không hiểu, đột-kiết-la. **[584a1]** Đối với súc sinh không thể biến hình, làm mai mối, đột-kiết-la. Làm mai mối nam, đột-kiết-la.

Nếu tỳ-kheo tới lui làm mai mối với ý tưởng làm mai mối, tăng-già-bà-thi-sa. Làm mai mối, nhưng nghi, thân-lan-giá. Làm mai mối với ý tưởng không phải mai mối, thân-lan-giá. Không làm mai mối mà nghi làm mai, thân-lan-giá. Người nữ mà nghi, thân-lan-giá. Nữ loài người mà tưởng nữ loài phi nhơn, thân-lan-giá. Nữ loài phi nhơn, mà tưởng là nữ loài người, thân-lan-giá. Nữ loài phi nhơn, nghi, thân-lan-giá.

Nếu tỳ-kheo mang thư của người đi nhưng không xem, đột-kiết-la. Nếu vì bạch y làm sứ giả các việc khác, đột-kiết-la. Tỳ-kheo-ni, tăng-già-bà-thi-sa. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, đột-kiết-la. Đây là các trường hợp phạm.

Sự không phạm: nếu nam nữ trước đã thông nhau mà sau ly biệt làm cho hòa hợp lại. Hoặc vì cha mẹ bệnh hoạn, hay bị giam hãm trong ngục, xem thư rồi mang đi. Hoặc vì ưu-bà-tắc tín tâm tinh tấn mà bị bệnh, hoặc bị giam hãm trong ngục, xem thư rồi mang đi. Hoặc vì Phật, Pháp, Tăng, tháp, hoặc vì tỳ-kheo bệnh, xem thư rồi mang đi. Những trường hợp như trên không phạm.

Người không phạm: người phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng loạn tâm, thông não bức bách.

VI. LẬP THẤT NHỎ¹

A. DUYÊN KHỞI

Đức Phật ở trong núi Kỳ-xà-quật, tại thành La-duyệt-kỳ.² Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn cho phép các tỳ-kheo làm phòng xá riêng. Các tỳ-kheo người nước Khoáng dã,³ nghe đức Thế Tôn cho phép các tỳ-kheo làm phòng xá riêng, họ liền làm phòng xá lớn. Vì họ làm phòng xá lớn nên đòi hỏi nhiều công sức. Các tỳ-kheo ấy đi cầu xin khắp nơi, nói: “Cho tôi công thợ khéo; cung cấp cho tôi xe cộ và người đánh xe; cung cấp cho tôi cây, gỗ, tre, tranh, giầy cột, v.v...”

Vì các tỳ-kheo khát cầu quá phiền hà, nên các cư sĩ mỗi khi từ xa, thấy tỳ-kheo đều quay xe tránh xa; hoặc lánh vào trong các đường hẻm, hoặc vào trong chợ búa, hoặc tự vào trong nhà, hay cúi đầu đi thẳng, không cho tỳ-kheo thấy mặt. Tại sao vậy? Vì sợ tỳ-kheo có sự khát cầu đòi hỏi.

¹ Pāli, Vin. iii. 144, *kuṭṭikāsikkhapadam*. *Ngũ phần*, tr. 13a12; *Tăng-kỳ* tr. 276b1; *Thập tụng*, tr. 20b7; *Căn bản*, tr. 688a19.

² *Tăng kỳ*: Phật tại tinh xá Khoáng dã 曠野精舍; *Thập tụng*: Phật tại A-la-tì quốc 阿羅毘國.

³ Khoáng dã quốc 曠野國; *Ngũ phần* 3: A-trà-bệ ấp 阿茶辭邑; *Thập tụng* 3: A-la-tì tỳ-kheo 阿羅毘比丘. Pāli: *ālavakā bhikkhū*, các Tỳ-kheo người Ālavī, một thị trấn nằm giữa Sāvattthī (Xá-vệ) và Rājagaha (Vương-xá).

Lại có một tỳ-kheo Khoáng dã muốn xây cất phòng xá; bèn tự mình chặt lấy cây để làm. Vị thần nương ở nơi cây đó có nhiều concháu, khởi lên ý nghĩ: “Con cháu của ta đông, cây này là nơi che chở, nương tựa của ta, mà tỳ-kheo này chặt phá. Ta phải đánh tỳ-kheo này.” Rồi thần cây nghĩ trở lại: “Nay ta nếu trước không xét kỹ mà đánh tỳ-kheo, sợ e trái đạo lý. Ta nên đến chỗ đức Thế Tôn, [584b] đem vấn đề này thưa rõ với Ngài. Nếu đức Thế Tôn giáo sắc thế nào, ta sẽ phụng hành thế ấy.” Nghĩ rồi, ông liền đến chỗ đức Thế Tôn, lạy dưới chân Phật, đứng qua một bên và đem vấn đề thưa rõ đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn khen ngợi:

“Lành thay, người đã không đánh vị tỳ-kheo trì giới. Nếu đánh thì mắc tội vô lượng. Nay người nên đến dòng sông Hằng, nơi đó có một cây đại thọ tên là sa-la. Vị thần nương ở cây đó vừa mạng chung. Người có thể cư ngụ ở nơi đó.” Vị thần kia nghe xong, đánh lễ dưới chân đức Thế Tôn, nhiều ba vòng, rồi biến mất.

Khi ấy, Tôn giả Ma-ha Ca-diếp¹ từ nước Ma-kiệt, hướng dẫn chúng đại tỳ-kheo năm trăm người, cùng đến nơi thành Khoáng dã, nghỉ lại một đêm, sáng ngày đắp y, bung bát vào thành khát thực, bước đi đoan nghiêm, mắt nhìn đứng đắn, cử chỉ đáng diệu cùng chúng có khác.

Khi ấy, trong thành, các cư sĩ xa thấy tỳ-kheo bèn lánh vào đường hẻm, hay vào trong chợ búa, hoặc tự vào lại trong nhà, hoặc cúi đầu đi thẳng không cho tỳ-kheo thấy mặt. Tôn giả Ca-diếp thấy sự việc như vậy, bèn hỏi một người:

“Các cư sĩ nơi đây tại sao thấy tỳ-kheo tránh mặt, không cho tỳ-kheo thấy?”

Người ấy nói với Tôn giả Ca-diếp rằng:

“Đức Thế Tôn cho phép các tỳ-kheo làm phòng xá riêng. Các tỳ-kheo khát cầu phương tiện nhiều nên gây phiền hà. Do vậy, mọi

¹ *Tăng kỳ*, nt: Tôn giả Xá-lợi-phát.

người đều tránh mặt.” Tôn giả Ca-diếp nghe như vậy rồi bùi ngùi không vui.

Lúc ấy, đức Thế Tôn từ thành La-duyệt dẫn 1.250 vị Tỳ-kheo đến nơi thành Khoáng dã. Đến nơi, quý vị đều trải tòa an tọa. Tôn giả Ca-diếp đến chỗ đức Thế Tôn, lạy dưới chân Phật, đứng qua một bên, bày trống vai hữu, chấp tay, quỳ gối bạch Phật:

“Vừa vào thành khát thực, con thấy các cư sĩ, từ xa trông thấy các tỳ-kheo, họ đều tránh mặt... (nói đầy đủ như trên).”

Tôn giả thưa xong, lạy dưới chân Phật, nhiễu ba vòng, rồi ra khỏi thành Khoáng dã. Tại sao vậy? Vì sợ các tỳ-kheo nơi thành Khoáng dã sinh tâm thù hận. Đức Thế Tôn vì nhân duyên này tập hợp Tăng tỳ-kheo, bảo rằng: “Ta nhớ ngày trước, trong núi Kỳ-xà-quật, thành La-duyệt-kỳ này, có một vị thần đến nơi Ta, cúi đầu lạy dưới chân, rồi đứng qua một bên, thưa với Ta: ‘Đức Thế Tôn cho phép tỳ-kheo nơi Khoáng dã làm phòng xá riêng.’” Các người khát cầu nhiều... (nói đầy đủ như trên). Nay Ta hỏi: “Có thật các người làm phòng xá riêng, khát cầu nhiều như vậy chăng?”

Các tỳ-kheo trả lời: “Sự thật như vậy.”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách các tỳ-kheo:

“Tại sao **[584c]** các người lấy cố Ta cho phép làm phòng xá riêng mà lại làm phòng xá lớn, để rồi đòi hỏi nhiều sự khát cầu phi pháp đối với vật khó kiếm?”

Đức Thế Tôn quở trách các tỳ-kheo kia rồi, bảo các tỳ-kheo:

“Xưa kia bên dòng sông Hằng này có một Phạm chí bện tóc,¹ thường ở bên dòng sông, nhan sắc tiều tụy, hình thể gầy còm. Bấy giờ Ta đến đó, chào hỏi xong, hỏi: ‘Tại sao hình thể của ông gầy còm, nhan sắc tiều tụy như thế?’ Người kia trả lời Ta rằng: ‘Trong

¹ Đề bản: lãi ké 蠡髻; Tông-Nguyên-Minh: loa ké 螺髻. Pāli: *dve bhātaro isayo*, hai anh em Tiên nhân.

nước sông này có một Long vương tên là Ma-ni-kiền-đại.¹ Mỗi lần ra khỏi cung, nó đến chỗ tôi. Thân nó quấn quanh mình tôi. Đầu nó che trên tôi. Khi ấy, tôi nghĩ: Tánh của loài rồng rất bạo, sợ nó hại mạng tôi. Vì sự lo sợ này mà thân thể gầy còm, nhan sắc tiêu tụy thể này.’

Khi ấy Ta hỏi vị Phạm chí kia rằng: ‘Ông có muốn khiến con rồng đó ở luôn dưới nước, không đến chỗ ông hay không?’

Phạm chí kia nói: ‘Thật sự tôi muốn con rồng đó đừng đến chỗ tôi.’

Ta liền hỏi Phạm chí: ‘Con rồng kia có chuỗi anh lạc² hay không?’

Phạm chí đáp: ‘Dưới cổ nó có chuỗi ngọc châu anh lạc rất tốt.’

Đức Phật nói với Phạm chí rằng: ‘Nếu con rồng kia, khi ra khỏi nước, đến chỗ ông, ông nên đứng dậy tiếp đón và nói: Long vương, hãy chờ! Hãy mang chuỗi anh lạc dưới cổ cho tôi. Nói xong rồi thì đọc kệ:

*Nay ta cần chuỗi ngọc,
Anh lạc dưới cổ người.
Hãy tỏ tín tâm ưa,
Cho ta viên ngọc đó.’*

Phạm chí ghi nhớ lời của Ta. Sau đó, khi Long vương từ trong nước ra, đến chỗ Phạm chí. Từ xa, Phạm chí trông thấy, liền đứng dậy nghênh đón và nói: ‘Hãy chờ chút, này Long vương! Xin vui lòng đưa cho tôi chuỗi ngọc dưới cổ.’

Phạm chí nói xong thuyết kệ:

*Nay ta cần chuỗi ngọc,
Anh lạc dưới cổ người.
Hãy tỏ tín tâm ưa,
Cho ta viên ngọc đó.’*

¹ Ma-ni-kiền-đại 摩尼犍大. Pāli: *maṇikaṇṭho nāgarājā*, Long vương Maṇikaṇṭha.

² Anh lạc 瓔珞; *Ngũ phần 2*, hạt ngọc ma-ni 摩尼珠. Pāli: maṇi.

Long vương bèn trả lời Phạm chí bằng bài kệ:

*Của báu tôi có được,
Do từ viên ngọc này;
Ông lại muốn cầu xin,
Thôi không gặp nhau nữa.
Đoan chánh, đẹp, tinh sạch,
Xin ngọc khiến tôi sợ;
Thôi không gặp nhau nữa,
Cho ông ngọc làm gì?*

Long vương tức thời trở lại cung, không xuất hiện nữa.”

[585a1] Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn liền nói kệ:

*Xin nhiều, người không ưa,
Xin quá thành thù ghét;
Phạm chí xin ngọc rỗng,
Rỗng không trở lại nữa!*

“Tỳ-kheo, các người nên biết, cho đến súc sinh còn không ưa người xin, huống là đối với loài người, xin nhiều không nhằm chán mà không làm cho chán ghét? Tỳ-kheo Khoáng đã là người ngu si, riêng làm phòng xá lớn, có quá nhiều yêu sách... (nói đầy đủ như trên)”

Đức Thế Tôn lại bảo các tỳ-kheo: “Xưa kia, một thuở nọ, ta ở nơi vườn Cấp-cô-độc, trong rừng cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ. Khi ấy, có một tỳ-kheo¹ đến chỗ ta, cúi đầu lạy dưới chân, rồi ngồi qua một bên, Ta hỏi thăm uỷ lạo rằng, ‘Các người sống có được an ổn không? Không khổ vì sự khát thực chăng?’

Tỳ-kheo ấy trả lời: ‘Chúng con sống được an ổn, không phải gặp sự khó khăn vì khát thực. Nhưng con ở trong rừng, có một điều lo ngại chính là, vào nửa đêm bọn chim kêu la bi thảm, làm rối loạn định tâm của con. Con khốn đốn vì việc này.’

¹ Tăng kỳ 6: Tỳ-kheo tên Bạt-cừ 跋據.

Đức Phật hỏi các tỳ-kheo: ‘Các ông có muốn bầy chim này không đến nơi rừng này nghỉ đêm nữa hay không?’

Tỳ-kheo thưa với đức Phật: ‘Thật sự chúng con không muốn bầy chim ấy trở lại nghỉ đêm nơi rừng này nữa.’

Đức Phật bảo các tỳ-kheo: ‘Các ông rình, khi nào bầy chim trở lại nghỉ đêm, nói với chúng nó rằng, cho ta xin hai cái cánh, ta có việc cần dùng nó.’

Lúc ấy,¹ các tỳ-kheo kia sau khi ghi nhớ lời dạy của Ta, bèn rình khi bầy chim kia trở lại nghỉ đêm nơi rừng; vào lúc nửa đêm, đến chỗ bầy chim kia, nói, ‘Nay ta cần dùng hai cái cánh của người, người đem cho ta đi!’

Khi ấy, bầy chim nghĩ thầm, ‘Tỳ-kheo này xin ta như vậy.’ Nghĩ xong, liền bay ra khỏi rừng, từ đó không trở lại nữa.”

Đức Phật bảo các tỳ-kheo: “Các ông nên biết, cho đến loài cầm thú còn không thích bị người xin, huống là đối với người cầu xin đòi hỏi nhiều, mà không sinh chán ghét sao?

Tỳ-kheo Khoáng dã là người ngu si, làm phòng xá lớn riêng, có quá nhiều yêu sách... (nói đầy đủ như trên).”

Rồi đức Phật bảo các tỳ-kheo: “Xưa kia có con trai nhà tộc tánh, tên là Lại-tra-bà-la,² xuất gia hành đạo cho đến đối với nhà của cha mẹ mà cũng hoàn toàn không đến xin. Khi ấy, ông cha nói với Lại-tra-bà-la: “Con biết chằng, ta tự nghiệm xét, ít có người không đến nhà cha xin. Con là con của cha, tại sao không đến nhà cha để xin?

“Khi ấy, [585b] Lại-tra-bà-la nói kệ cho cha nghe:

Cầu nhiều, người không ưa.

Cầu không được, sinh oán.

¹ Để bản in thừa mấy chữ: *Tỳ-kheo báo ngôn* 比丘報言.

² Lại-tra-bà-la 賴吒婆羅, tức Lại-tra-hoà-la trong *Trung A-hàm* 31 (T1n26, tr.623a), con nhà phú hộ ở Xá-vệ, điển hình cho tín tâm bất động của thanh niên con nhà giàu có, quyết tâm xuất gia. Cf. Pāli, *Raṭṭhapāla-sutta*, M.ii.54ff.

*Cho nên con không xin,
Sợ sinh thêm bớt vậy.*

“Tỳ-kheo nên biết, Lại-tra-bà-la, đối với nhà của cha mình còn không đến xin, huống là các tỳ-kheo, đối với nhà cư sĩ, lại đến khát cầu đòi hỏi nhiều, khiến cho họ không ưa.”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách các tỳ-kheo khát cầu phi thời, khát cầu không biết chán, khát cầu bất chánh. Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện khen ngợi sự khát cầu đúng thời, khát cầu một cách vừa phải, khát cầu chơn chánh; rồi bảo các tỳ-kheo: “Tỳ-kheo Khoáng dã là người ngu si, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là kẻ phạm giới này ban đầu. Từ nay trở đi, Ta vì các tỳ-kheo kết giới, gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, để chánh pháp tồn tại lâu dài.” Muốn nói giới nên nói như vậy:

B. GIỚI VĂN

Tỳ-kheo nào, tự khát cầu để cất thắt, không có thí chủ, tự làm cho mình, cần phải làm đúng lượng. Trong đây đúng lượng là dài mười hai gang tay Phật, bên trong rộng bảy gang tay Phật. Phải mời các tỳ-kheo đến chỉ định nơi chốn. Các tỳ-kheo ấy cần chỉ định nơi chốn, là nơi không có nguy hiểm, nơi không bị bít lối. Nếu tỳ-kheo, nơi có nguy hiểm, nơi bị bít lối, tự khát cầu để cất thắt, không có thí chủ, tự làm cho mình, không mời các tỳ-kheo đến để chỉ định nơi chốn, hoặc làm quá lượng định, tăng-già-bà-thi-sa.

C. THÍCH TỪ

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Tự khát cầu: vị kia khát cầu yêu sách chỗ này chỗ kia.

*Thắt*¹: tức là phòng.

¹ Nguyên Hán: 窟 屋, nhà. *Ngũ phần 2* (tr.14a20): phòng 房, mà bên trong có thể đi, đứng, nằm, ngồi. *Thập tụng*: xá 舍, nhà ấm, nhà mát, điện đường, lầu gác, v.v... Pāli (Vin. iii. 149): *kuṭi*, túp lều, hay chòi tranh.

*Không có chủ:*¹ không có một người, hai người, hay nhiều người đứng ra cất.

*Tự làm cho mình:*² tự mình tìm cầu, tự mình làm lấy.

Đúng lượng: dài mười hai gang tay Phật, bên trong rộng bảy gang tay Phật.³

*Chỗ nguy hiểm:*⁴ là chỗ có hổ lang, sư tử, các thú dữ, cho đến loài kiến.

Nếu tỳ-kheo không bị các loài trùng kiến hay các loài thú gây náo hại, thì nên dọn khu đất cho bằng phẳng; hoặc có gốc cây, đá, gai góc, thì hãy sai người đào bỏ. Hoặc có hang, hầm, muông, rãnh, ao, ngòi, thì hãy cho người lấp đi. Hoặc sợ nước ngập, hãy làm đê đê chắn. Hoặc chỗ đất có người nói là của họ, thì nên cùng xử đoán, chớ để người khác tranh cãi. Đó gọi là chỗ nguy hiểm.

*Chỗ bị bit lối:*⁵ nghĩa là nơi không đủ cho chiếc xe chở cỗ⁶ quay đầu để tới lui, như vậy gọi là chỗ bị bit lối.

¹ *Ngũ phần 2:* không có chủ, nghĩa là không có đàn-việt (thí chủ).

² Tự vị kỷ 自為己. *Ngũ phần 2:* vị thân 為身, làm cho mình, không phải cho người khác, hay làm cho Tăng.

³ *Tăng kỳ 6* (tr.277c25): trường 長 (dài), tức chiều dọc; quảng 廣 (rộng), tức chiều ngang. Tu-già-đà chích thủ 修伽跏搢手, gang tay Phật (Thiện Thệ), bằng 2 thước 4 tấc. *Căn bản:* gang tay Phật gấp ba người thường. 12 gang tay người thường có 18 khuỷu. Pāli: *vidaṭṭhati* = Skt. *vitasti* = 12 lóng tay, khoảng 9 inch.

⁴ *Nạn xứ* 難處; *Ngũ phần:* chỗ ngã tư đường nhiều người tụ tập; chỗ dâm nữ, chợ búa... Pāli: *sārambha*, chỗ có nguy hiểm.

⁵ *Phương xứ* 妨處; *Thập tụng 3* (tr.20c18): đất chung quanh túp lều ấy trong phạm vi một tầm mà là đất có tháp, đất của quan, của cư sĩ, ngoại đạo, trú xứ ni; có đá lớn, sông suối, hầm hồ v.v... gọi là *phương xứ*. *Tăng kỳ 6* (tr.278b9): phi phương xứ, thật có bốn phía, mỗi bên đủ chỗ cho cái thang 12 nấc 十二椀梯 mà khoảng cách giữa 2 nấc là 1 khuỷu. *Ngũ phần 2* (tr.14a29): hữu hành xứ 有行處, chỗ có lối đi. *Căn bản 12:* hữu tranh cạnh 有爭競, đất có tranh chấp, gần đó có quan sở, có nhà trưởng giả, nhà ngoại đạo, chùa ni... Pāli: *aparikkamma*, chỗ không có lối đi.

⁶ Thảo xa 草車; Pāli: *yuttana sakatena*, xe tải có bò kéo.

Tỳ-kheo này xem coi, nơi không có nguy hiểm, không bị bít lối rồi, đến trong Tăng cõi bỏ dép, trông vai bên hữu, quỳ gối bên hữu chầm đất, [585c] chấp tay tác bạch:¹

Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tôi Tỳ-kheo tên là..., tự khất cầu để cất thắt, không có thí chủ, tự làm cho mình. Nay tôi đến trong Tăng cầu xin biết cho đó là chỗ không nguy hiểm, không bị bít lối.

Bạch như vậy ba lần.

Lúc bấy giờ, chúng Tăng nên quan sát tỳ-kheo này có thể tin cậy được không? Nếu có thể tin cậy thì nên cho phép cất. Nếu không thể tin cậy thì tất cả chúng Tăng nên đến nơi đó để xem xét. Nếu chúng Tăng không thể đi thì nên sai vị Tăng nào² có thể tin cậy đến đó để quan sát.

Nếu nơi đó có nguy hiểm, bị bít lối thì không nên cho. Nếu không có nguy hiểm mà bị bít lối thì cũng không nên cho. Nơi có nguy hiểm mà không bị bít lối cũng không cho. Chỗ không nguy hiểm, không bị bít lối mới cho. Nơi chốn đã ổn định như vậy rồi, trong chúng sai một người có khả năng tác yết-ma. Vị ấy có thể là thượng tọa, thứ tọa, hoặc tụng luật hay không tụng luật, nên tác bạch:

Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., tự khất cầu để cất thắt, tự cất không có thí chủ. Nay đến trước chúng Tăng xin chỉ định nơi chốn là nơi không nguy hiểm, không bị bít lối. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, chỉ định nơi chốn không nguy hiểm, không bị bít lối cho tỳ-kheo này. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., tự khất

¹ Tăng kỳ 2: trước làm pháp cầu thỉnh yết-ma, tức đề nghị Tăng họp để giải quyết đề nghị của tỳ-kheo hữu sự. Sau đó mới xin khất cầu yết-ma, nên đề nghị Tăng giám sát việc cất thắt họp pháp.

² Tăng kỳ 2: yết-ma Tăng sai, cử tỳ-kheo đại diện, tối đa 3 người. *Tứ phần* và *Ngũ phần*, không có văn yết-ma Tăng sai.

cầu để cất thớt, tự cất cho mình, không có thí chủ. Nay, tỳ-kheo này đến trước Tăng xin chỉ định nơi chốn¹ là nơi không có nguy hiểm, không bị bít lối. Nay, Tăng chỉ định nơi chốn cho tỳ-kheo tên là..., nơi không có nguy hiểm, không bị bít lối. Các trưởng lão nào chấp thuận, Tăng nay chỉ định nơi chốn cho tỳ-kheo tên là..., nơi không có nguy hiểm, không bị bít lối, thì im lặng. Ai không chấp nhận, xin nói.

Tăng đã chỉ định nơi chốn cho tỳ-kheo tên là..., nơi không có nguy hiểm, không bị bít lối, vì im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.

D. PHẠM TƯỚNG

Vị tỳ-kheo cất phòng nên biết, từ khi khởi công đặt đá, đắp đất, hay vát bùn, cho đến khi trét bùn sau cùng, hoàn thành toàn bộ, mà không được Tăng chỉ định nơi chốn, làm quá lượng, nơi nguy hiểm, bị bít lối: phạm hai tăng-già-bà-thi-sa, hai đột-kiết-la.

Tăng không chỉ định nơi chốn, cất quá lượng, nơi có nguy hiểm, nhưng không bị bít lối: hai tăng-già-bà-thi-sa, một đột-kiết-la.

Tăng không chỉ định nơi chốn, cất quá lượng, tuy nơi không nguy hiểm, nhưng bị bít lối: một tăng-già-bà-thi-sa, hai đột-kiết-la.

Tăng không chỉ định nơi chốn, tuy không cất quá lượng, nhưng cất nơi nguy hiểm, bị bít lối: một tăng-già-bà-thi-sa, hai đột-kiết-la.

Tăng không chỉ định nơi chốn, không cất quá lượng, nơi nguy hiểm, không bị bít lối, phạm một tăng-già-bà-thi-sa, một đột-kiết-la.

Tăng không chỉ định nơi chốn, không cất quá lượng, nơi không nguy hiểm nhưng bị bít lối, phạm một tăng-già-bà-thi-sa, một đột-kiết-la.

¹ Hán: dữ xứ phân 與處分; Pāli: *kuṭivattthudesana*, chỉ định chỗ có thể cất thớt.

Tăng đã chỉ định nơi chôn, nhưng cát quá lượng, [586a1] nơi có nguy hiểm, bị bít lối: một tăng-già-bà-thi-sa, hai đọt-kiết-la.

Tăng đã chỉ định nơi chôn, nhưng cát quá lượng, tuy cát nơi có nguy hiểm nhưng không bị bít lối: một tăng-già-bà-thi-sa, một đọt-kiết-la.

Tăng đã chỉ định nơi chôn, nhưng cát quá lượng; nơi không nguy hiểm, nhưng bị bít lối: một tăng-già-bà-thi-sa, một đọt-kiết-la.

Tăng đã chỉ định nơi chôn, không cát quá lượng, nơi có nguy hiểm nhưng không bị bít lối: một đọt-kiết-la.

Tăng đã chỉ định nơi chôn, không cát quá lượng, nơi không nguy hiểm, nhưng bị bít lối: một đọt-kiết-la.

Tăng đã chỉ định nơi chôn, nhưng cát quá lượng, nơi không nguy hiểm, không bị bít lối: một tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu Tăng tỳ-kheo không chỉ định nơi chôn, cát quá lượng, nơi có nguy hiểm, bị bít lối, tự cất thất, hoàn thành, phạm tăng-già-bà-thi-sa, hai đọt-kiết-la; cất mà không thành, phạm hai thân-lan-giá, hai đọt-kiết-la.

Nếu sai bảo người khác cất, thành thì phạm hai tăng-già-bà-thi-sa, hai đọt-kiết-la;¹ không thành thì phạm hai thân-lan-giá, hai đọt-kiết-la. Nếu vì người khác cất thất, mà thành thì phạm hai thân-lan-giá, hai đọt-kiết-la; không thành, phạm bốn đọt-kiết-la.

Nếu khi cất thất mà dùng dây đo đất đúng lượng, nhưng người cất quá lượng, thì người cất phạm. Nếu tỳ-kheo sai người đặt dây mực để cất, người nhận lời sai bảo nói: “Cất như pháp”, mà cất quá lượng thì người nhận lời ấy phạm. Nếu người ấy lại sai bảo người khác coi theo dây mực và được làm như pháp, không báo trở lại mà cất thì phạm. Nếu sai người đặt dây mực mà cất tức là cất như

¹ Pāli, Vin.iii.153: Tỳ-kheo sai bảo người cất thất, chỗ không được Tăng chỉ định, chỗ có nguy hiểm, không có lối đi, phạm một tăng-già-bà-thi-sa, hai đọt-kiết-la.

pháp; người sai bảo không hỏi có làm như pháp không? Người sai bảo phạm. Nếu Tăng không chỉ định nơi chốn, có ý tưởng không chỉ định nơi chốn, phạm tăng-già-bà-thi-sa. Tăng không chỉ định nơi chốn, nghi, đầu-lan-giá. Tăng không chỉ định nơi chốn, có ý tưởng Tăng chỉ định nơi chốn, đầu-lan-giá. Tăng đã chỉ định nơi chốn, có ý tưởng Tăng không chỉ định nơi chốn, đầu-lan-giá. Tăng đã chỉ định nơi chốn, có nghi, đầu-lan-giá. Cát quá lượng cũng như vậy. Nếu có nguy hiểm, tưởng có nguy hiểm, đột-kiết-la. Có nguy hiểm, nghi, đột-kiết-la. Có nguy hiểm, tưởng không nguy hiểm, đột-kiết-la. Không nguy hiểm, tưởng có nguy hiểm, đột-kiết-la. Không nguy hiểm, nghi, đột-kiết-la. Nơi bị bít lối cũng như vậy. Tỳ-kheo-ni, đầu-lan-giá. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni thì đột-kiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: cát đúng lượng, cát giảm lượng, Tăng chỉ định nơi chốn, nơi không nguy hiểm, nơi không bị bít lối, đo như pháp. Hoặc vì Tăng mà cát, vì Phật mà cát, cát làm giảng đường, am bằng cỏ, am bằng lá, hoặc cát thất nhỏ [586b] đủ ở dung thân, hoặc cát cho nhiều người ở, đó gọi là không phạm. *Người không phạm*: người phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng loạn tâm, thống não bức bách.

VII. CÁT CHÙA LỚN¹

A. DUYÊN KHỞI

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn ở trong vườn Cù-sư-la,² tại nước Câu-thiểm-di.³ Khi ấy, vua Ưu-điền⁴ nói cùng Tôn giả Xiển-đà,¹ là bạn tri thức thân hữu, rằng:

¹ *Ngũ phần 3*, tr.14b28; *Tăng kỳ*, tr.297a18; *Thập tụng 4*, tr.21b12; *Căn bản*, tr.689a25. Pāli, Vin. iii. 155: *vihārakāra*, làm tinh xá.

² Cù-sư-la 瞿師羅. Pāli: *Ghositārāma*.

³ Câu-thiểm-di 拘睺彌; *Ngũ phần 3*: Câu-xá-di 拘舍彌. *Căn bản 12*: Kiêu-thiểm-tì 憍閃毘.

⁴ Ưu-điền 優填. *Tăng kỳ 6*: Xiển-đà 闍陀 đến nhà thí chủ tên A-bạt-tra 阿跋吒.

“Tôi muốn làm cho ngài một cái nhà. Ngài muốn cái nhà đó đẹp như thế nào cũng được. Địa điểm nào tốt có thể xây cất phòng xá, cũng tùy ý ngài chọn.”

Tôn giả trả lời:

“Tốt đẹp thay!”

Lúc bấy giờ, gần thành Câu-thiền-di có cây thân là Ni-câu-luật.² Nhiều người qua lại, cũng như voi ngựa xe cộ thường nghỉ mát dưới gốc cây đó. Tôn giả Xiển-đà đến chặt cây kia để cất nhà lớn. Các cư sĩ thấy vậy, đều chê trách: “Sa-môn Thích tử không có tâm quý, đoạn mạng chúng sinh. Bên ngoài tự xưng rằng ta biết Chánh pháp. Như vậy làm gì có Chánh pháp. Cây đại thọ tốt đẹp như vậy, nhiều người tới lui, voi, ngựa, xe cộ thường nghỉ mát dưới gốc cây đó, mà lại đến chặt để làm nhà lớn.”

Lúc ấy, trong số các tỳ-kheo nghe được, có vị thiếu dục tri túc, sống hạnh đầu-đà, ưa học giới, biết tầm quý, hiềm trách Xiển-đà rằng: “Cây đại thọ tốt như vậy, nhiều người tới lui, voi ngựa xe cộ thường đến nghỉ mát dưới gốc cây, sao lại đến chặt để làm nhà lớn?”

Các tỳ-kheo quở trách rồi, đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này trình lên đức Phật, một cách đầy đủ.

Đức Thế Tôn dùng nhân duyên này tập hợp các tỳ-kheo. Ngài biết mà vẫn cố ý hỏi Xiển-đà:

“Có thật người đã làm sự việc như vậy chăng?”

Xiển-đà thưa: “Kính bạch đức Thế Tôn, sự việc đúng như vậy.”

Thập tụng: trưởng lão Xiển-na 闍那, thân thiết với vua, quan. Pāli không đề cập tên vua. Theo các tài liệu Pāli, thời Phật, vua nước Kosambī là Parantapa; người kế vị là Udena.

¹ Xiển-đà 闍陀. *Thập tụng*: Xiển-na 闍那. Pāli: *Channa*.

² Ni-câu-luật thân thọ 尼拘律神樹. Pāli: *cetiya-rukkham*, cây có miếu thân.

Đức Thế Tôn quở trách: “Việc làm của người là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm.”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách rồi bảo các tỳ-kheo: “Kẻ ngu si này, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là người phạm giới này đầu tiên. Từ nay về sau Ta vì các Tỳ-kheo kết giới, gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, để chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muôn thuyết giới nên thuyết như vậy:

B. GIỚI VĂN

Tỳ-kheo nào, muốn cất chùa lớn, có thí chủ làm cho mình, cần phải mời các tỳ-kheo khác đến chỉ định nơi chốn. Các tỳ-kheo ấy cần chỉ định nơi chốn, là nơi không có nguy hiểm, nơi không bị bít lối. Nếu [586c] tỳ-kheo, nơi có nguy hiểm, nơi bị bít lối, cất chùa lớn, có thí chủ làm cho mình, không mời các tỳ-kheo đến để chỉ định nơi chốn, tăng-già-bà-thi-sa.

C. THÍCH TỪ

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Lớn: dùng nhiều tiền của và vật liệu.¹

Có chủ: hoặc một, hai hoặc số đông người.

Làm cho mình: vì thân mình mà làm.

Chỗ nguy hiểm: là chỗ có hổ lang, sư tử, các thú dữ, cho đến loài kiến. Nếu tỳ-kheo không bị các loài trùng kiến hay các loài thú gây náo hại, thì nên dọn khu đất cho bằng phẳng; hoặc có gốc cây, đá, gai góc, thì hãy sai người đào bỏ. Hoặc có hang, hầm, mương, rãnh, ao, ngòi, thì hãy cho người lấp đi. Hoặc sợ nước ngập, hãy làm đê để chắn. Hoặc chỗ đất có người nói là của họ, thì nên cùng xử

¹ Pāli, Vin. iii. 156: *mahallako nāma vihāro sassāmiko vuccati*, tinh xá có thí chủ làm cho được xem là lớn.

đoán, chớ để người khác tranh cãi. Đó gọi là chỗ không bị nguy hiểm.

Chỗ bị bít lối: nghĩa là nơi không đủ cho chiếc xe chở cỏ quay đầu để tới lui, như vậy gọi là chỗ bị bít lối.

Tỳ-kheo này xem coi, nơi không có nguy hiểm, không bị bít lối rồi, đến trong Tăng cõi bỏ dép, trông vai bên hữu, quỳ gối bên hữu chắm đất, chấp tay tác bạch:

Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tôi Tỳ-kheo tên là..., muốn cất chùa lớn, có thí chủ làm cho mình, nay đến trước Tăng, xin chỉ định cho chỗ không nguy hiểm, không bị bít lối.

Lần thứ hai, lần thứ ba cũng thưa như vậy. Lúc bấy giờ, chúng Tăng nên quan sát tỳ-kheo này có thể tin cây được không? Có trí tuệ không? Nếu có thể tin cây, có trí tuệ, thì nên tác yết-ma cho phép cất. Nếu không thể tin cây, không có trí tuệ, thì nên cử một số tỳ-kheo, hoặc sai tỳ-kheo có trí tuệ, đáng tin cậy, đến nơi đó để xem xét. Nếu nơi đó có nguy hiểm, bị bít lối thì không nên cho. Nếu không có nguy hiểm mà bị bít lối thì cũng không nên cho. Nơi có nguy hiểm mà không bị bít lối cũng không cho. Chỗ không nguy hiểm, không bị bít lối mới cho. Nơi chốn đã ổn định như vậy rồi, trong chúng sai một người có khả năng như đã nói tác yết-ma. Nên tác bạch:

Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., muốn cất chùa lớn, có thí chủ làm cho mình, nay đến trước Tăng xin chỉ định nơi không nguy hiểm, không bị bít lối. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận chỉ định cho tỳ-kheo tên là..., chỗ không nguy hiểm, không bị bít lối. Đây là lời tác bạch:

Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo tên là..., muốn cất chùa lớn, có thí chủ làm cho mình, nay đến Tăng xin chỉ định chỗ không nguy hiểm, không bị bít lối. Nay Tăng trao cho tỳ-kheo tên là..., yết-ma chỉ định chỗ không nguy hiểm, không bị bít lối. Chư Đại đức nào chấp thuận Tăng trao

cho tỳ-kheo tên là..., yết-ma chỉ định chỗ không nguy hiểm, không bị bít lối thì im lặng; ai không đồng ý xin nói. Tăng đã thuận cho [587a1] tỳ-kheo tên là..., yết-ma chỉ định chỗ không nguy hiểm, không bị bít lối rồi, nên im lặng. Việc ấy ghi nhận như vậy.

D. PHẠM TUỞNG

Vị tỳ-kheo cất phòng nên biết, từ khi khởi công đặt đá, đắp đất, hay vấp bùn, cho đến khi trét bùn sau cùng, hoàn thành toàn bộ, mà không được Tăng chỉ định nơi chốn, nơi nguy hiểm, bị bít lối, phạm một tăng-già-bà-thi-sa, hai đột-kiết-la.

Tăng không chỉ định nơi chốn, chỗ có nguy hiểm nhưng không bị bít lối, phạm một tăng-già-bà-thi-sa, một đột-kiết-la.

Tăng không chỉ nơi chốn mà cất nơi không nguy hiểm nhưng bị bít lối, phạm một tăng-già-bà-thi-sa, một đột-kiết-la.

Tăng đã chỉ định nơi chốn mà cất nơi có nguy hiểm, bị bít lối, phạm hai đột-kiết-la.

Tăng đã chỉ định nơi chốn mà cất nơi có nguy hiểm, nhưng không bị bít lối, phạm một đột-kiết-la.

Tăng đã chỉ định nơi chốn, mà cất nơi không nguy hiểm nhưng bị bít lối, phạm một đột-kiết-la.

Tăng không chỉ định nơi chốn, nhưng cất nơi không nguy hiểm, không bị bít lối, phạm một tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu tỳ-kheo, Tăng không chỉ định nơi chốn, nơi có nguy hiểm, bị bít lối, cất phòng lớn, có thí chủ cất cho mình, cất xong, phạm một tăng-già-bà-thi-sa, hai đột-kiết-la; cất không thành, phạm một đầu-lan-giá, hai đột-kiết-la.

Nếu sai bảo người cất thì phạm một tăng-già-bà-thi-sa, hai đột-kiết-la; không thành phạm một đầu-lan-giá, hai đột-kiết-la. Vì người khác khởi công xây cất nhà mà hoàn thành thì phạm một đầu-lan-giá, hai đột-kiết-la; cất mà không thành phạm ba đột-kiết-la.

Tăng không chỉ định nơi chốn, có ý tưởng không chỉ định nơi chốn, phạm tăng-già-bà-thi-sa. Tăng không chỉ định nơi chốn, sinh nghi, phạm thân-lan-giá. Tăng không chỉ định nơi chốn, có ý tưởng là chỉ định nơi chốn, phạm thân-lan-giá.

Tăng đã chỉ định nơi chốn, tưởng không chỉ định nơi chốn, phạm thân-lan-giá. Tăng đã chỉ định nơi chốn, sinh nghi, phạm thân-lan-giá. Có nguy hiểm, tưởng có nguy hiểm; bị bít lối, tưởng có bị bít lối, đều cũng dùng năm câu như vậy.

Tỳ-kheo-ni, thân-lan-giá. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni phạm đột-kiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: Tăng chỉ định nơi chốn, cất nơi không nguy hiểm, không bị bít lối, vì Tăng, vì Phật đờ, giảng đường, am bằng tranh, am bằng lá, cái thất nhỏ đủ dung thân, vì nhiều người xây cất thất thì không phạm.

Người không phạm: người phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng loạn tâm, thống não bức bách.

VIII. VÔ CĂN BẢNG¹

A. DUYÊN KHỞI

Một thời, đức Phật ở trong núi Kỳ-xà-quật, tại thành La-duyệt-kỳ. Bảy giờ, có Tôn giả Đạp-bà-ma-la Tử² đặc A-la-hán, đang thiền tọa tư duy tại chỗ thanh vắng, tâm tự nghĩ rằng: “Thân này không bền chắc. Nay ta nên dùng phương tiện nào để tìm cầu sự bền chắc?” Tôn giả lại nghĩ:

“Nay ta nên tận lực cúng dường bằng cách phân phối ngoại cụ trong

¹ *Ngũ phân*, tr.15a3; *Tăng kỳ*, tr.280a19; *Thập tụng*, tr.22a8; *Căn bản 13*, tr.691b12. Vin. iii. 158.

² Đạp-bà-ma-la Tử 沓婆摩羅子; *Ngũ phân 3*, Đà-bà Lục Sỹ Tử 陀婆力士子; *Tăng-kỳ*, Đà-phiêu Ma-la Tử 陀驃摩羅子; *Thập tụng 4*, Đà-phiêu Lục Sỹ Tử 陀驃力士子; *Căn bản 13*, Thất Lục Tử 實力士子. Pāli: *Dabba Mallaputta*.

Tăng và theo thứ lớp mời đi thọ thực¹ chẳng?” Khi ấy, vào buổi xế chiều, Đạp-bà-ma-la Tử rời khỏi chỗ thiền tịnh, [587b] sửa lại y phục, đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên, bạch đức Thế Tôn:

“Vừa rồi, khi đang thiền tọa tư duy tại chỗ thanh vắng, con tự nghĩ rằng: ‘Thân này không bền chắc. Nay ta nên dùng phương tiện nào để tìm cầu sự bền chắc? Ta có nên tận lực cúng dường bằng cách phân phối ngọ cụ trong Tăng và theo thứ lớp mời đi thọ thực chẳng?’”

Đức Thế Tôn bảo các tỳ-kheo:

“Nên sai Đạp-bà-ma-la Tử làm người phân phối ngọ cụ cho Tăng, và theo thứ tự mời Tăng đi thọ thực.”

Bạch nhị yết-ma, trong chúng nên sai người có khả năng như đã nói, tác bạch như vậy:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận sai Đạp-bà-ma-la Tử phân phối ngọ cụ cho Tăng, và theo thứ tự mời đi thọ thực. Đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Nay Tăng sai Đạp-bà-ma-la Tử phân phối ngọ cụ cho Tăng, và theo thứ tự mời đi thọ thực. Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng sai Đạp-bà-ma-la Tử phân phối ngọ cụ cho Tăng, và theo thứ tự mời đi thọ thực, thì im lặng; ai không đồng ý xin nói.”

“Tăng đã chấp thuận sai Đạp-bà-ma-la Tử phân phối ngọ

¹ Sai thứ thỉnh phạm thực, phân phối tỳ-kheo thứ tự đi thọ trai khi được cư sĩ thỉnh. *Ngũ phân*: sai hội 差會. *Tăng kỳ*: điền tri 9 sự: điền thứ sai thỉnh hội (thứ mời thọ thực); điền thứ phân phòng xá (chia phòng xá); điền thứ phân y vật (chia y vải); điền thứ phân hoa hương; điền thứ phân quả lóa (chia dưa trái); điền thứ tri noãn thủy nhân (cung cấp nước nóng); điền thứ phân tạp bính thực (chia bánh); điền thứ tri tùy ý cử kham sự nhân (cắt đặt người công tác). Pāli: *bhattudesaka*, người phân phối thức ăn cho các tỳ-kheo.

cụ cho Tăng, và theo thứ tự mời Tăng đi phó trai rồi, nên im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.”

Lúc ấy, Đạp-bà-ma-la Tử liền vì Tăng phân phối ngọa cụ. Những vị cùng ý hướng thì thành cộng đồng¹: A-luyện-nhã cộng đồng với A-luyện-nhã, khát thực² cộng đồng với khát thực, nạp y cộng đồng với nạp y,³ không làm pháp dư thực cộng đồng với không làm pháp dư thực,⁴ nhất tọa thực cộng đồng với nhất tọa thực, ăn một vắt cộng đồng với ăn một vắt, ngồi nơi gò mả cộng đồng với ngồi nơi gò mả, ngồi nơi chỗ trống cộng đồng với ngồi nơi chỗ trống, ngồi dưới bóng cây cộng đồng với ngồi dưới bóng cây, thường ngồi cộng đồng với thường ngồi, tùy tọa cộng đồng với tùy tọa, ba y cộng đồng với ba y, bôi-nặc⁵ cộng đồng với bôi-nặc, đa văn cộng đồng với đa văn, pháp sư cộng đồng với pháp sư, trì luật cộng đồng với trì luật, tọa thiên cộng đồng với tọa thiên.

Bấy giờ, nơi La-duyet-kỳ có tỳ-kheo khách đến, Đạp-bà-ma-la Tử liền theo thứ tự thích hợp phân phối ngọa cụ. Khi ấy có một trưởng lão tỳ-kheo, xẩm chiều, lên núi Kỳ-xà-quật. Tôn giả Đạp-bà-ma-la Tử từ nơi tay phát ra ánh sáng để phân phối ngọa cụ. Tôn giả nói:

“Đây là phòng. Đây là giường dây. Đây là giường gỗ. Đây là nệm lớn, nệm nhỏ. Đây là gối nằm. Đây là đồ trải đất. Đây là ống nhỏ. Đây là đồ đựng nước tiểu. Đây là nơi đại tiện. Đây là tịnh địa. Đây là bất tịnh địa.”

Đức Thế Tôn khen ngợi rằng: “Trong hàng đệ tử của ta, người phân phối ngọa cụ cho Tăng, Đạp-bà-ma-la Tử là đệ nhất.”

¹ Đồng ý (tỳ-kheo) 同意者. Pāli (Vin. iii. 159): *sabhāgānān bhikkhūnaṃ*, những tỳ-kheo chung trong một nhóm.

² Tỳ-kheo chỉ hành khát thực, không nhận thí chủ mời: một hạnh đầu-đà.

³ Chỉ tỳ-kheo trì y phân tảo: một hạnh đầu-đà.

⁴ Nghĩa là, tỳ-kheo ăn xong rồi, không ăn thêm nữa, dù ăn chưa đủ no.

⁵ Bôi nặc 𑖀𑖞𑖛𑖞; Pāli. *bhānaka*, (người) đọc tụng, ca vịnh.

[587c] Khi ấy, có tỳ-kheo Từ Địa¹ đến thành La-duyệt. Đạp-bà-ma-la Tử phân phối ngọa cụ cho tỳ-kheo khách, tùy theo thứ bậc thích hợp, kể từ hàng Thượng tọa. Tỳ-kheo Từ Địa kia là bậc hạ tọa ở trong chúng, nên nhận được phòng xấu, ngọa cụ xấu. Từ Địa bèn nổi sân nhuế, nói: “Đạp-bà-ma-la Tử thiên vị, ưa thích người nào thì phân phối phòng tốt, ngọa cụ tốt. Người nào không ưa thích thì trao phòng xấu, ngọa cụ xấu. Tại sao chúng Tăng lại sai người có sự thiên vị như vậy mà phân phối ngọa cụ của Tăng?”

Sáng hôm sau, Đạp-bà-ma-la Tử, mời chư Tăng theo thứ tự đi phó trai.

Khi ấy, trong thành La-duyệt, có một đàn-việt thường mỗi năm lại thiết một bữa cơm ngon để cúng dường Tăng. Từ Địa tỳ-kheo hôm ấy đến phiên được mời đến đó. Nhà đàn-việt kia nghe Từ Địa tỳ-kheo sẽ đến thọ thực theo thứ tự. Họ bèn trải phụ cụ tề xấu ngoài ngõ để đón, tọa cụ và thức ăn cũng tề tề dùng để thiết đãi. Tỳ-kheo Từ Địa nhận được thức ăn xấu như vậy lại càng sân nhuế, nói:

“Đạp-bà-ma-la Tử thiên vị, ưa thích người nào thì phân phối phòng tốt, ngọa cụ tốt. Người nào không ưa thích thì trao phòng xấu, ngọa cụ xấu. Ông không ưa chúng tôi nên trao cho tôi phòng xấu, ngọa cụ xấu. Sáng hôm nay vì không thích chúng tôi nên lại mời chúng tôi đến thọ thức ăn tề. Tại sao chúng Tăng lại sai tỳ-kheo có thiên vị như vậy làm người vì Tăng phân phối ngọa cụ và mời Tăng đi phó trai?”

Bấy giờ, trong thành La-duyệt, có một tỳ-kheo-ni tên là Từ,² em gái

¹ Từ Địa 慈地, theo văn, hình như một người. Nhưng khi dùng các đại từ, văn Hán dịch nói *ngã đẳng* 我等 hay *nhữ đẳng* 汝等. Như vậy, Từ Địa không chỉ một tỳ-kheo, mà chỉ một nhóm tỳ-kheo. *Ngũ phần* 3: Từ Địa huynh đệ 慈地兄弟, nghĩa là hai người. *Tăng kỳ* 7: nhóm sáu tỳ-kheo. *Thập tụng* 4: Di-đa-la-phù-ma 彌多羅浮摩, một người. *Căn bản* 13: hai tỳ-kheo Thiện Hữu và Đại Địa 善友大地. Pāli: *Mettiyabhummajakā bhikkhū*, các tỳ-kheo đồng bọn của Mettiya và Bhumma, trong nhóm sáu tỳ-kheo.

² Từ 慈. Pāli: *Mettiyā*.

của tỳ-kheo Từ Địa, nghe tỳ-kheo Từ Địa đến thành La-duyệt, cô liền đến chỗ tỳ-kheo thăm hỏi:

“Thầy đi đường xa có mệt nhọc không? Có vất vả lắm không?”

Với những lời thăm hỏi tốt đẹp như vậy, mà tỳ-kheo Từ Địa làm thinh không trả lời. Cô Tỳ-kheo-ni hỏi:

“Thưa Đại đức, em có lỗi gì mà Đại đức không đáp?”

Tỳ-kheo Từ Địa nói: “Cần gì nói chuyện với cô? Tôi đang bị Đạp-bà-ma-la Tử quấy nhiễu, mà cô không thể trợ giúp tôi.”

Cô tỳ-kheo-ni hỏi: “Muốn em làm những phương tiện gì để khiến Đạp-bà-ma-la Tử không quấy nhiễu Đại đức?”

Tỳ-kheo Từ Địa nói: “Cô chờ khi nào Phật và Tăng tỳ-kheo họp, đến giữa chúng nói như vậy: ‘Thưa chư Đại đức! Thật là điều không thiện, không thích hợp, không tốt đẹp, không tùy thuận, điều không nên, không hợp thời! Tôi vốn nương vào nơi không có sự sợ sệt, sự ưu não, tại sao ngày nay lại sinh sợ sệt ưu não? Tại sao trong nước lại sinh ra lửa? Đạp-bà-ma-la Tử này [588a1] đã phạm đến tôi.’ Chúng Tăng liền hòa hợp làm pháp diệt tận. Như vậy, y không còn đến quấy nhiễu anh nữa.”

Cô tỳ-kheo-ni nói: “Điều này có khó gì, em có thể làm được.”

Rồi thì, tỳ-kheo-ni Từ đến giữa Tăng,... được nói như trên.¹

Lúc ấy, Đạp-bà-ma-la Tử ngồi cách đức Phật không xa. Đức Thế Tôn biết mà vẫn hỏi:

“Ông có nghe những gì tỳ-kheo-ni này nói hay chẳng?”

Tôn giả thưa: “Bạch Thế Tôn con có nghe. Thế Tôn biết điều đó.”

Đức Thế Tôn bảo:

“Ông không thể trả lời như vậy. Thật thì nói là thật. Không thật thì nói không thật.”

¹ Bản Hán, hết quyển 3.

Đạp-bà-ma-la Tử nghe đức Thế Tôn dạy như vậy rồi, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, bầy vai bên hữu, quỳ gối phải xuống đất, chấp tay bạch Phật:

“Con từ khi sinh đến nay chưa từng nhớ trong mộng hành bất tịnh, huống là đời với lúc tỉnh mà hành bất tịnh.”

Đức Thế Tôn bảo:

“Lành thay, lành thay, Đạp-bà-ma-la Tử, ông nên nói như vậy.”

Khi ấy, đức Thế Tôn bảo các tỳ-kheo:

“Các ông nên kiểm vấn tỳ-kheo Tử Địa này. Chớ để có sự vu khống bằng tội phi phạm hạnh không căn cứ cho Tỳ-kheo Đạp-bà-ma-la Tử là người thanh tịnh này. Nếu vu khống bằng tội phi phạm hạnh không căn cứ thì mắc trọng tội.”

Các tỳ-kheo thưa rằng:

“Thật vậy, bạch Thế Tôn.”

Các tỳ-kheo vâng lời Phật dạy, tìm đến chỗ tỳ-kheo Tử Địa để kiểm vấn gốc ngọn:

“Việc này thế nào? Có thật vậy không? Chớ vu khống bằng tội phi phạm hạnh không căn cứ. Tỳ-kheo Đạp-bà-ma-la Tử này là người thanh tịnh. Nếu vu khống bằng tội phi phạm hạnh không căn cứ thì mắc trọng tội.”

Khi tỳ-kheo Tử Địa bị các tỳ-kheo cật vấn, báo cáo rằng:

“Tôi biết Đạp-bà-ma-la Tử là người phạm hạnh thanh tịnh, không có việc làm như vậy. Nhưng tôi đến thành La-duyệt, ông ấy vì Tăng phân phòng xá, [588b] ngọa cụ; đã trao cho chúng tôi phòng xấu, ngọa cụ xấu. Tôi liền sinh tâm bất nhẫn, nói: Đạp-bà-ma-la Tử có thiên vị. Thích ai thì phân cho phòng tốt, ngọa cụ tốt. Không thích ai thì phân cho phòng xấu, ngọa cụ xấu. Do không thích tôi nên chia cho tôi phòng xấu, ngọa cụ xấu. Rồi theo thứ tự mời thọ thực thì lại mời tôi đến chỗ có thức ăn dở. Do vậy, tôi càng thêm oán hận bội phần, nói rằng: Tại sao Tăng lại giao cho người có thiên vị như vậy phân chia phòng, ngọa cụ và phân chia thứ tự mời

đi thọ thực? Nhưng Đạp-bà-ma-la Tử này lại người phạm hạnh thanh tịnh, không có việc làm như vậy.”

Trong các tỳ-kheo nghe, có vị thiếu dục tri túc, hành hạnh đầu-đà, ưa học giới, biết tâm quý hiềm trách tỳ-kheo Từ Địa: “Tại sao ông vu khống Đạp-bà-ma-la Tử là người phạm hạnh bằng tội phi phạm hạnh không căn cứ?”

Rồi các tỳ-kheo đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này bạch đầy đủ lên đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn vì nhân duyên này tập hợp các tỳ-kheo, dùng vô số phương tiện quở trách tỳ-kheo Từ Địa:

“Việc làm của người là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm. Tại sao vu khống người phạm hạnh bằng tội phi phạm hạnh không căn cứ?”

Đức Thế Tôn nói với các tỳ-kheo:

“Có hai hạng người nhất định vào địa ngục. Hoặc chẳng phải phạm hạnh mà tự xưng là phạm hạnh; hoặc vu khống người chơn phạm hạnh bằng tội phi phạm hạnh không căn cứ. Hai hạng người này một mạch vào thẳng địa ngục.”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách tỳ-kheo Từ Địa rồi bảo các tỳ-kheo:

“Tỳ-kheo Từ Địa này là kẻ ngu si, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là người phạm giới này đầu tiên. Từ nay về sau vì các tỳ-kheo kết giới, gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, để chánh pháp tồn tại lâu dài.” Muốn thuyết giới nên thuyết như vậy:

B. GIỚI VĂN

Tỳ-kheo nào, vì thù hận áp ứ,¹ đối với tỳ-kheo không phải

¹ Hán: sân nhuế sở phú. *Ngũ phần*: ác sân 惡瞋. *Tăng kỳ*: sân hận bất hỷ 瞋恨不喜. *Thập tụng*: trụ ác sân 住惡瞋. *Căn bản*: hoài sân bất xả 懷瞋不捨. Pāli: *duṭṭho doso appatīto*, ác sân và bất mãn.

ba-la-di, mà vu không bằng pháp ba-la-di không căn cứ, muốn hủy hoại đời sống thanh tịnh của vị ấy. Về sau, dù bị cật vấn hay không bị cật vấn, sự tình¹ ấy được biết là không căn cứ, tỳ-kheo này nói rằng: ‘Tôi vì thù hận nên nói như vậy.’ Tỳ-kheo nói như vậy, tăng-già-bà-thi-sa.

C. THÍCH NGHĨA

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Thù hận²: có mười ác pháp làm nhân duyên cho nên sân. Trong mười pháp, mỗi một pháp đều làm phát sinh sân.

Căn cứ: có ba căn. Căn cứ do thấy, căn cứ do nghe, căn cứ do nghi.

- *Căn cứ do thấy: thật thấy phạm phạm hạnh; thấy trộm năm tiền hay hơn năm tiền; thấy [588c] đoạn mạng người. Nếu người khác thấy mà mình nghe từ họ thì gọi là căn cứ do thấy.*

- *Căn cứ do nghe: nếu nghe nói phạm phạm hạnh; nghe (tiếng)³ trộm năm tiền hay hơn năm tiền; nghe (tiếng) đoạn mạng người; nghe (tiếng) tự khen ngợi đấng pháp thượng nhân. Nếu người kia nói rằng nghe từ người khác thì gọi là căn cứ do nghe.*

- *Căn cứ do nghi: có hai loại sinh ra nghi, từ thấy sinh ra nghi, từ nghe sinh ra nghi. Từ thấy sinh nghi, như thấy cùng người nữ vào trong rừng, hay từ rừng đi ra, không có y, lỏa hình, nam căn không trong sạch, thân bị nhóp; tay cầm dao có dính máu, cùng ác tri thức làm bạn. Đó gọi là từ thấy sinh ra nghi.*

Từ nghe sinh nghi, hoặc trong chỗ tối nghe tiếng giương kêu, hoặc nghe tiếng nệm cỏ chuyển động, hoặc nghe tiếng thân động, hoặc nghe tiếng thì thầm nói khế, hoặc nghe tiếng giao hội, hoặc nghe

¹ Sự 事, sự việc hay sự tình. Pāli: adhikaraṇa, sự, tức tránh sự, có 4. *Ngũ phần: sự* (trong giới văn: *sự việc ấy không căn cứ*), 4 tránh sự; ngôn tránh sự, giáo giới tránh sự, phạm tội tránh sự, sự sự tránh sự. *Thập tụng*, sự có 4, như Ngũ phần.

² Hán: sân nhuế.

³ Văn: nghe âm thanh phát ra từ động tác của người đang phạm pháp.

nói “Tôi phạm phạm hạnh”; nghe tiếng nói trộm năm tiền hay hơn năm tiền, nghe tiếng nói “Tôi giết người”; hoặc nghe nói “Tôi được pháp thượng nhân.” Đó gọi là từ nghe sinh nghi.

Trừ ba căn này ra, nếu dùng pháp khác để vu không, thì gọi là *không căn cứ*.

D. PHẠM TƯỞNG

Nếu người kia không thanh tịnh, nhưng không thấy phạm ba-la-di, không nghe phạm ba-la-di, không nghi phạm ba-la-di lại nói: “Tôi thấy, nghe, nghi, người kia phạm ba-la-di.” Bằng pháp vô căn để hủy báng, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu người kia không thanh tịnh, nhưng không thấy phạm ba-la-di, không nghe phạm ba-la-di, không nghi phạm ba-la-di, lại sinh ý tưởng thấy, nghe, nghi, sau đó quên mất ý tưởng này, nói: “Tôi thấy, nghe, nghi, người kia phạm ba-la-di.” Bằng pháp vô căn để vu không, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu người kia không thanh tịnh, nhưng không thấy, nghe, nghi người kia phạm ba-la-di. Đối với người kia có nghi, sau đó lại nói, “Tôi trong đây không nghi.” Nhưng lại nói, “Tôi thấy, nghe, nghi.” Bằng pháp không căn cứ mà vu không, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu người kia không thanh tịnh, nhưng không thấy, nghe, nghi người kia phạm ba-la-di, mà đối với người kia sinh nghi, sau đó lại quên mất nghi, bèn nói:

“Tôi thấy, nghe, nghi.” Bằng pháp không căn cứ mà vu không, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu người kia không thanh tịnh, nhưng không thấy, nghe, nghi người kia phạm ba-la-di, mà trong đây không nghi. Nhưng lại nói, “Tôi trong đây có nghi là tội phạm ba-la-di được thấy, được nghe, được nghi.” Bằng pháp không căn cứ mà vu không, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu người kia không thanh tịnh, nhưng không thấy, nghe, nghi người kia phạm ba-la-di. Trong đây không nghi, sau đó quên là đã

không nghi, nhưng lại nói: “Tôi thấy, nghe, nghi người kia phạm ba-la-di.” Bằng pháp không căn cứ mà [589a1] vu không, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu người kia không thanh tịnh, nhưng không thấy người kia phạm ba-la-di, mà nói, “Tôi nghe và nghi người kia phạm ba-la-di.” Bằng pháp không căn cứ mà vu không, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu người kia không thanh tịnh, nhưng không thấy người kia phạm ba-la-di. Mà trong đó tưởng là thấy, sau đó quên ý tưởng này, lại nói, “Tôi nghe và nghi người kia phạm ba-la-di.” Bằng pháp không căn cứ mà vu không, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu người kia không thanh tịnh, nhưng không thấy người kia phạm ba-la-di. Trong đây có nghi, lại nói: Trong đây không có nghi. “Tôi nghe và nghi người kia phạm ba-la-di.” Bằng pháp không căn cứ mà vu không, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu người kia không thanh tịnh, nhưng không thấy người kia phạm ba-la-di. Trong đây có nghi, sau quên, lại nói: “Tôi nghe và nghi người kia phạm ba-la-di.” Bằng pháp không căn cứ mà vu không, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu người kia không thanh tịnh, nhưng không thấy người kia phạm ba-la-di. Trong đây không nghi, lại nói: Tôi có nghi. “Tôi nghe và nghi người kia phạm ba-la-di.” Bằng pháp không căn cứ mà vu không, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu người kia không thanh tịnh, nhưng không thấy người kia phạm ba-la-di. Trong đây không nghi, sau đó quên điều không nghi, lại nói: “Tôi nghe, nghi người kia phạm ba-la-di.” Bằng pháp không căn cứ mà vu không, tăng-già-bà-thi-sa.¹

¹ *Căn bản 13* (tr.697c17), mười yếu tố phạm: 1-3. Không thấy, không nghe, không nghi, mà nói dối thật có thấy, nghe, nghi. 4-5. Nghe, nghi, rồi quên, nhưng nói là không quên. 6-7. Nghe mà tin, nghe mà không tin, nhưng nói tôi thấy. 8-9. Nghe mà nghi, nghe mà không nghi, nhưng nói tôi thấy. 10. Chỉ tự nghi mà nói tôi thấy. *Thập tụng 4* (tr.23b03) mười một yếu tố đối với tỷ-kheo không thanh

Nghe, nghi cũng như vậy. (*Trong đây có các câu, nhưng vẫn dài dòng không chép ra.*)¹

Nếu tỳ-kheo bằng bốn sự² không căn cứ để vu khống tỳ-kheo, nói rõ ràng, phạm tăng-già-bà-thi-sa; không rõ ràng phạm châu-lan-giá. Nếu dùng dấu tay, thư, sai sứ, hoặc làm dấu hiệu mà được nhận thức rõ ràng, phạm tăng-già-bà-thi-sa; không rõ ràng phạm châu-lan-giá.

Trừ bốn ba-la-di, dùng các pháp phi tỳ-kheo khác để vu khống, nói: “Ông phạm biên tội, phạm tỳ-kheo-ni, với tâm giặc thọ giới, phá nội ngoại đạo, huynh môn, giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá Tăng, ác tâm làm thân Phật xuất huyết, phi nhân, súc sinh, hai căn.”³

Nói rõ ràng, phạm tăng-già-bà-thi-sa; không rõ ràng, phạm châu-lan-giá. Nếu dùng dấu tay, thư, sai sứ, hoặc làm dấu hiệu mà được nhận thức rõ ràng, phạm tăng-già-bà-thi-sa; không rõ ràng phạm châu-lan-giá.

Ngoại trừ chẳng phải pháp tỳ-kheo này, lại dùng pháp không căn cứ khác để vu khống tỳ-kheo, theo trước mà (xác định) phạm.

Nếu dùng tám pháp ba-la-di không căn cứ để vu khống tỳ-kheo-ni, nói rõ ràng, phạm tăng-già-bà-thi-sa; không rõ ràng, phạm châu-lan-giá.

Nếu dùng dấu tay, thư, sai sứ, hoặc làm dấu hiệu mà được nhận thức rõ ràng, phạm tăng-già-bà-thi-sa; không rõ ràng phạm châu-lan-giá.

tịnh: 1-3. Không thấy, không nghe, không nghi. 4-6. Thấy, nghe, nghi rồi quên. 7-8. Nghe rồi tin hoặc không tin. 9. Nghe mà nói là nghi. 10. Nghi mà nói là thấy. 11. Nghi mà nói là nghe.

¹ Lời chua trong bản Hán.

² Đây chỉ bốn ba-la-di.

³ Mười ba già nạn, có một trong các yếu tố này, không đắc giới tỳ-kheo.

Trừ tám pháp[589b] ba-la-di này, mà dùng các pháp phi tỳ-kheo-ni không căn cứ khác, để hủy báng, rõ ràng, tăng-già-bà-thi-sa; không rõ ràng, phạm thâu-lan-giá. Nếu dùng đầu tay, thư, sai sứ, hoặc làm dấu hiệu mà được nhận thức rõ ràng, phạm tăng-già-bà-thi-sa; không rõ ràng phạm thâu-lan-giá.

Trừ pháp phi tỳ-kheo-ni, lại dùng pháp không căn cứ khác vu không tỳ-kheo-ni, theo trước mà (định) phạm.

Trừ tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni ra nếu dùng tội không căn cứ vu không người khác phạm đột-kiết-la.

Tỳ-kheo-ni, tăng-già-bà-thi-sa. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, phạm đột-kiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: dùng căn cứ thấy, nghe, nghi mà nói sự thật, nói giỡn chơi, nói nhanh vội, nói một mình, nói trong mộng, muốn nói việc này nhằm nói việc khác thì không phạm.

Người không phạm: người phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng, loạn tâm, thống não bức bách.

IX. GIẢ CĂN BÁNG¹

A. DUYÊN KHỞI

Một thời, đức Phật ở trong núi Kỳ-xà-quật, tại La-duyệt-kỳ.² Bảy giờ, các tỳ-kheo Từ Địa từ trên núi Kỳ-xà-quật đi xuống, thấy con dê đực lớn cùng với con dê cái đang hành dâm. Thấy vậy, họ bèn nói với nhau rằng:

“Con dê đực này là Đạp-bà-ma-la Tử. Con dê cái là tỳ-kheo-ni Từ. Nay, ta sẽ nói với các tỳ-kheo rằng: ‘Trước kia, tôi đã vu không Đạp-bà-ma-la Tử bằng pháp được nghe không căn cứ. Nay chúng tôi tự mắt thấy Đạp-bà-ma-la Tử hành dâm với tỳ-kheo-ni Từ.’”

¹ *Ngũ phần 3*, tr.16b19; *Tăng kỳ 7*, tr.281a20; *Thập tụng 4*, tr.23b15; *Căn bản 14*, tr.699b17. Vin. iii. 166.

² Vin.iii. 166: *Rājagahe viharati Veḷuvane Kalandanivāpe.*

Sau đó, họ đi đến chỗ các tỳ-kheo, nói:

“Trước kia, tôi đã vu khống Đạp-bà-ma-la Tử bằng pháp được nghe không căn cứ. Nay chúng tôi tự mắt thấy Đạp-bà-ma-la Tử hành dâm với tỳ-kheo-ni Tử.”

Các Tỳ-kheo hỏi:

“Việc này như thế nào? Các ông chớ nên dùng pháp không căn cứ vu khống, Đạp-bà-ma-la Tử là người tu phạm hạnh. Vu khống người tu phạm hạnh bằng pháp không căn cứ mắc tội rất nặng.”

Lúc bấy giờ, tỳ-kheo Tử Địa sau khi bị các tỳ-kheo cật vấn, liền nói:

“Đạp-bà-ma-la Tử không có việc ấy. Đó là người thanh tịnh. Vừa rồi chúng tôi từ trên núi Kỳ-xà-quật đi xuống, thấy con dê đực cùng với con dê cái hành dâm, nên chúng tôi liền tự bảo nhau rằng: ‘Con dê đực này là Đạp-bà-ma-la Tử. Con dê cái là tỳ-kheo-ni Tử. Hôm nay chính mắt chúng ta thấy việc ấy. Chúng ta sẽ đến chỗ các tỳ-kheo để tố cáo: Trước đây, tôi bằng pháp được nghe không căn cứ mà vu khống Đạp-bà-ma-la Tử. Nay chính mắt tôi tự thấy Đạp-bà cùng tỳ-kheo-ni hành dâm.’ Song, Đạp-bà-ma-la Tử là người thanh tịnh. Thật không có việc ấy.”

Trong các tỳ-kheo nghe, có vị thiếu dục [589c] tri túc, sống hạnh đầu-đà, ưa học giới, biết tâm quý, hiềm trách tỳ-kheo Tử Địa:

“Tại sao các ông lại vu khống Đạp-bà-ma-la Tử, là người thanh tịnh, bằng ba-la-di không căn cứ của sự việc thuộc phần sự khác?”

Các tỳ-kheo liền đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này bạch lên đức Thế Tôn một cách đầy đủ.

Đức Thế Tôn vì nhân duyên này tập hợp các Tăng tỳ-kheo, dùng vô số phương tiện quở trách tỳ-kheo Tử Địa:

“Việc làm của người là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm. Đạp-bà-ma-la Tử tu phạm hạnh. Tại sao các

ông lại vu khống Đạp-bà-ma-la Tử bằng ba-la-di không căn cứ của việc thuộc phần sự khác?”

Đức Thế Tôn quả trách tỳ-kheo Từ Địa, rồi bảo các tỳ-kheo:

“Tỳ-kheo Từ Địa này là kẻ ngu si, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là người phạm giới này đầu tiên. Từ nay về sau vì các tỳ-kheo kết giới, gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, để chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muốn thuyết giới nên thuyết như vậy:

B. GIỚI VĂN

Tỳ-kheo nào, vì thù hận, dựa vào tiểu tiết trong sự tình của phần khác,¹ đối với tỳ-kheo không phải là ba-la-di, mà vu khống bằng pháp ba-la-di không có căn cứ, muốn hủy hoại đời sống phạm hạnh của vị ấy, về sau, dù bị cất vấn hay không bị cất vấn, sự tình ấy được biết là dựa lấy tiểu tiết trong sự tình của phần khác, Tỳ-kheo này tự nói rằng: ‘Tôi vì thù hận nên nói như vậy.’ Tỳ-kheo nào nói như vậy, tăng-già-bà-thi-sa.

C. THÍCH NGHĨA

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Thù hận: như trên đã nói.

¹ Dị phần sự 異分事 *Ngũ phần*: sự dị phần trung thù phiến 事異分中取片; sự, chỉ 4 tránh sự. *Tăng kỳ*: dị phần trung tiêu tiêu sự 異分中小小事; giải thích: trừ 4 ba-la-di, còn lại 13 tăng-già-bà-thi-sa là dị phần. Các chúng học là tiêu tiêu sự. *Thập tụng*: dị phần trung thù phiến 異分中取片; giải thích: dị phần, phạm 1 trong 4 ba-la-di, không còn là Sa-môn Thích tử nữa nên gọi là dị phần. *Căn bản*: dị phi phần sự 異非分事; giải thích, *dị* chỉ Niết bản; bốn ba-la-di là pháp phi phần của Niết-bản. Pāli: *aññabhāgiyassa adhikaraṇassa*, đối với tránh sự thuộc phần sự khác; vấn đề thuộc về thiên tội khác, hay tránh sự cơ sở khác; đối với ngôn tránh, 3 tránh sự còn lại là dị phần sự; đối với dâm dục, 3 ba-la-di còn lại là dị phần sự.

Phần khác: tỳ-kheo phạm ba-la-di, nói là thấy phạm ba-la-di, vu không bằng pháp không căn cứ thuộc phần sự khác, tăng-già-bà-thi-sa.

D. PHẠM TƯỚNG

Nếu tỳ-kheo không phạm ba-la-di mà gọi là phạm, tăng-già-bà-thi-sa. Bằng pháp ba-la-di không căn cứ thuộc phần sự khác mà vu không, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu tỳ-kheo không phạm ba-la-di, nhưng thấy vị ấy phạm ba-dật-đề, ba-la-đề-đề-xá-ni, thân-lan-giá, đột-kiết-la, ác thuyết, mà vu không bằng pháp ba-la-di không căn cứ thuộc phần sự khác, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu tỳ-kheo phạm tăng-già-bà-thi-sa, nhưng vị ấy nói phạm ba-la-di, mà vu không bằng pháp ba-la-di không căn cứ thuộc phần sự khác, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu tỳ-kheo phạm tăng-già-bà-thi-sa, nhưng vị ấy nói phạm ba-dật-đề, ba-la-đề-đề-xá-ni, thân-lan-giá, đột-kiết-la, ác thuyết, mà vu không bằng pháp ba-la-di không căn cứ thuộc phần sự khác, tăng-già-bà-thi-sa.

Người không thanh tịnh giống người không thanh tịnh,¹ hay cùng tên, cùng họ, đồng tướng; lấy sự của việc người này vu không cho người kia, bằng pháp ba-la-di không căn cứ thuộc phần sự khác mà vu không, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu người không thanh tịnh giống người thanh tịnh, đồng tên,

¹ Đoạn này và các đoạn kế tiếp, giải thích ý nghĩa *thù phiến* 取片 *Phiến*, được hiểu là chứng cứ giả để vu không, Pāli: *lesa*. Cf. Vin.iii. 168: *leso nāma dasa lesā*, có 10 chứng cứ giả: đồng sinh (huyết thống), đồng danh, đồng tính, đồng tướng, đồng tội, đồng bát, đồng y, đồng Hoà thượng, đồng A-xà-lê, đồng tọa ngoại cụ. *Ngũ phần* (tr.16c21): Tỳ-kheo thấy tỳ-kheo khác phạm tăng-già-bà-thi-sa, biết rõ đó là tội tăng-già-bà-thi-sa, nhưng vì thù hận, lấy tiêu tiết hay tương tự tiêu tiết (phiến và tợ phiến) trong sự tình khác (thiên tội khác) mà vu không là ba-la-di.

đồng họ, đồng tướng; lấy sự việc của người này vu khống cho người kia, bằng pháp ba-la-di không căn cứ thuộc phần sự khác mà vu khống, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu người thanh tịnh giống người không thanh tịnh, đồng tên, đồng họ, đồng tướng; lấy sự việc của người này vu khống cho người kia, bằng [590a1] pháp ba-la-di không căn cứ thuộc phần sự khác mà vu khống, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu người thanh tịnh giống người thanh tịnh, đồng tên, đồng họ, đồng tướng; lấy sự việc của người này vu khống cho người kia, bằng pháp ba-la-di không căn cứ thuộc phần sự khác mà vu khống, tăng-già-bà-thi-sa.

Hoặc thấy người ấy lúc còn tại gia mà phạm dâm, trộm năm tiền hoặc hơn năm tiền, hoặc giết người, bèn nói với người rằng: “Tôi thấy tỳ-kheo phạm dâm, trộm năm tiền, hơn năm tiền, nghe giết người.” Bằng pháp ba-la-di không căn cứ thuộc phần sự khác mà vu khống, tăng-già-bà-thi-sa.

Hoặc nghe nói người ấy lúc còn tại gia mà phạm dâm, nghe nói trộm năm tiền hoặc hơn năm tiền, nghe nói giết người, nghe nói tự xưng được pháp Thượng nhân, bèn nói: “Tôi nghe nói người kia phạm dâm, nghe nói trộm năm tiền hoặc hơn năm tiền, nghe nói giết người, nghe nói tự xưng được pháp Thượng nhân.” Bằng pháp ba-la-di không căn cứ thuộc phần sự khác mà vu khống, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu tỳ-kheo tự nói nghe có tiếng vang rằng: “Tôi phạm dâm, nghe nói trộm năm tiền hoặc hơn năm tiền, nghe nói giết người, nghe nói tự xưng được pháp Thượng nhân.” Bằng pháp ba-la-di không căn cứ thuộc phần sự khác mà vu khống, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu tỳ-kheo bằng bốn sự pháp¹ không căn cứ thuộc phần sự khác để vu khống tỳ-kheo, nói rõ ràng, phạm tăng-già-bà-thi-sa; nói

¹ Tứ sự pháp 四事法; tức bốn tránh sự: ngôn tránh, mích tránh, phạm tránh, sự tránh. Pāli, Vin, iii. 164: *cattāri adhikaraṇāni*.

không rõ ràng, phạm thâm-lan-giá. Nếu dùng dấu tay, hoặc viết thư, hoặc sai sứ, làm dấu hiệu cho biết, dấu được nhận biết rõ ràng, phạm tăng-già-bà-thi-sa; không rõ ràng, phạm thâm-lan-giá.

Trừ bốn ba-la-di, bằng pháp phi tỳ-kheo khác, không căn cứ, thuộc phần sự khác, mà hủy báng, nói: ‘Ông phạm biên tội, cho đến, hai hình, chi tiết như trên;’ nói mà hiểu được, phạm tăng-già-bà-thi-sa; không hiểu được, phạm thâm-lan-giá. Nếu dùng dấu tay, thư từ, sai người, làm hiệu cho biết, nếu hiểu được, phạm tăng-già-bà-thi-sa; không hiểu được phạm thâm-lan-giá.

Trừ những sự trên, nếu dùng các pháp khác không căn cứ thuộc phần sự khác để vu khống tỳ-kheo, tùy theo trước mà phạm.

Nếu tỳ-kheo dùng tám pháp ba-la-di không căn cứ thuộc phần sự khác để vu khống tỳ-kheo-ni, nói mà hiểu được, phạm tăng-già-bà-thi-sa; không hiểu được, phạm thâm-lan-giá. Nếu dùng dấu tay, [590b] thư từ, sai người, ra dấu cho biết, nếu hiểu được, phạm tăng-già-bà-thi-sa; không hiểu được, phạm thâm-lan-giá.

Ngoài tám ba-la-di, dùng các pháp phi tỳ-kheo-ni khác thuộc phần sự khác để vu khống, nói mà hiểu được, phạm tăng-già-bà-thi-sa; không hiểu được, phạm thâm-lan-giá. Nếu dùng dấu tay, thư từ, sai sứ, ra dấu cho biết, nếu hiểu được, phạm tăng-già-bà-thi-sa; không hiểu được, phạm thâm-lan-giá.

Trừ pháp phi tỳ-kheo-ni, nếu dùng các pháp khác không căn cứ thuộc phần sự khác để vu khống tỳ-kheo-ni, tùy trường hợp phạm. Trừ vu khống tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni, dùng pháp không căn cứ thuộc phần sự khác để vu khống người khác, phạm đột-kiết-la. Tỳ-kheo-ni, tăng-già-bà-thi-sa. Thức-xoa-ma-na, Sa-di, da-di-ni, đột-kiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: căn cứ do thấy, do nghe, do nghi mà nói đúng sự thật, nói giỡn cợt, nói nhanh vội, nói một mình, nói trong mộng, muốn nói việc này nhằm nói việc khác thì không phạm.

Người không phạm: người phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng, loạn tâm, thông não bức bách.

X. PHÁ TĂNG ¹

A. DUYÊN KHỞI

1. Các vương tử họ Thích

Một thời, đức Phật tại nước Di-ni-suru, trong địa phận của A-nô-di.² Bấy giờ, các hào tộc Thích tử với đức tin kiên cố, theo đức Thế Tôn cầu xuất gia. Bấy giờ, có hai anh em họ Thích. Một người tên là A-na-luật.³ Người kia tên là Ma-ha-nam.⁴ A-na-luật được mẹ yêu mến, không muốn rời xa mắt. Bà cho xây cất cung điện ba mùa xuân, hạ, đông, và cung cấp các thể nữ để cho mặc tình hưởng thụ ngũ dục.

Khi ấy, Ma-ha-nam nói với A-na-luật:

“Hiện nay con cháu hào tộc của giòng họ Thích do tín tâm kiên cố thấy đều theo Thế Tôn cầu xin xuất gia. Riêng nhà ta không có một người nào xuất gia. Anh hãy trông coi gia nghiệp, từ việc công đến việc tư, em xin giao hết. Em muốn xuất gia. Nếu anh không thể được thì em sẽ duy trì gia nghiệp để anh đi xuất gia.”

A-na-luật nói:

“Hiện tại, anh không thể xuất gia. Em có thể đi đi.”

Ma-ha-nam nói như vậy ba lần. A-na-luật cũng trả lời như vậy:

“Anh không thể xuất gia.”

Ma-ha-nam nói với A-na-luật:

“Nếu anh không thể xuất gia thì em cáo bạch để cho anh duy trì gia

¹ *Ngũ phần*, tr.16c21; *Tăng kỳ*, tr.281c12; *Thập tụng*, tr.24b22; *Căn bản*, tr.700b1. Vin. iii. 171.

² Di-ni-suru quốc A-nô-di giới 彌尼搜國阿奴夷界. *Ngũ phần*, Di-na áp A-nậu lâm 彌那邑阿菟林. Pāli, *Anupiyā*, thị trấn thuộc xứ Malla, gần Kapilavatthu.

³ A-na-luật 阿那律. Pāli, Anuruddha, anh em với Mahānāma, con Vua Amitodana (Hộc Phạn Vương). Vin. ii 183 (*Cūlavagga* 7. Saṅghabheda).

⁴ Ma-ha-nam 摩訶男. Pāli, *Mahānāma*.

nghiệp. Anh trông coi người làm, sửa sang nhà cửa, phụng sự tôn trưởng và các người thân tộc; ra vào nơi vương sở, với oai nghi lễ tiết phải như vậy; cày ruộng, gieo trồng sao cho đúng thời vụ.”

A-na-luật bảo:

“Những điều em vừa nói, hết sức là phiền toái. Anh không thể kham được. Tại sao em không nói, anh hãy mặc tình hưởng thụ ngũ dục, [590c] còn việc nhà cửa em sẽ lo liệu? Anh muốn vì tín tâm theo Thế Tôn cầu xuất gia.”

Ma-ha-nam nói:

“Anh cần đến từ giã mẹ.”

A-na-luật liền đến chỗ mẹ, thưa:

“Mẹ nghe con nói. Hiện nay các con cái dòng họ Thích tử đều có người xuất gia. Riêng nhà mình không có người nào đi xuất gia. Nay con muốn đến chỗ đức Thế Tôn cầu xin xuất gia. Nếu mẹ cho phép, con sẽ xuất gia tu hạnh thanh tịnh.”

Bà mẹ nói:

“Mẹ chỉ có hai đứa con. Tình yêu thương rất sâu đậm. Một chút cũng không muốn xa rời con mắt. Nay làm sao để cho con xuất gia được? Cho đến chết, còn không muốn rời, huống là còn sống mà lại cách biệt!”

A-na-luật ba lần như vậy thưa mẹ xin xuất gia. Bà mẹ cũng như vậy ba lần từ chối: “Mẹ không để con đi!”

A-na-luật ba lần cầu xin mẹ đi xuất gia. Bà liền suy nghĩ: “Nên làm cách nào để khiến con đừng đi xuất gia?” Rồi bà lại nghĩ: “Thích tử Bạt-đề¹ được mẹ rất yêu mến, tất không cho xuất gia. Ta nên nói với A-na-luật: ‘Nếu mẹ của Bạt-đề cho Bạt-đề xuất gia thì mẹ cũng sẽ cho con xuất gia.’” Nghĩ như vậy rồi, bà nói với A-na-luật. A-na-luật nghe mẹ nói như vậy, liền đến chỗ Bạt-đề, nói:

¹ Bạt-đề 跋提. Pāli, *Bhaddiya*, Vin.ii. 181.

“Anh nay biết không? Các Thích tử đều xuất gia. Song chúng ta chưa có người xuất gia. Hai người chúng ta có thể cùng nhau đi xuất gia.”

Bạt-đề bảo:

“Tôi không kham xuất gia. Anh muốn xuất gia thì tùy ý.”

A-na-luật ba lần khuyên. Bạt-đề cũng ba lần trả lời:

“Tôi không xuất gia.”

A-na-luật bảo:

“Hôm nay, việc xuất gia của tôi một phần tùy thuộc nơi anh.”

Bạt-đề đáp lại:

“Tại sao việc xuất gia của anh một phần tùy thuộc tôi?”

A-na-luật đáp:

“Tôi xin phép mẹ xuất gia. Mẹ tôi nói với tôi: ‘Nếu con có thể khiến Bạt-đề xuất gia thì mẹ sẽ cho con đi xuất gia.’ Lý do là vậy.”

Bạt-đề bảo:

“Được rồi. Anh chờ một chút, để tôi đi thưa với mẹ tôi.”

Bạt-đề từ liền đến chỗ mẹ, quỳ mọp thưa:

“Nay mẹ có biết không? Các con nhà họ Thích đều xuất gia. Duy chỉ có một nhà mình là không. Nay con hâm mộ muốn theo Thế Tôn cầu xuất gia. Mẹ cho con đi!”

Bà mẹ bảo:

“Mẹ không cho con xuất gia. Vì sao? Mẹ chỉ có một mình con. Mẹ rất thương yêu, không muốn xa con dù chỉ trong chót lát. Cho đến khi chết mẹ cũng không muốn rời, huống là hiện sống mà phải cách biệt.”

[591a1] Bạt-đề thưa xin xuất gia như vậy ba lần. Bà mẹ cũng ba lần trả lời không thuận cho.

Bà mẹ thấy con lòng rất chí thiết, nên tự nghĩ: “Ta sẽ làm cách nào để khiến con ta đừng xuất gia?” Rồi bà suy nghĩ: “Mẹ của A-na-

luật rất yêu mến con của bà. Tất không cho con xuất gia. Nếu mẹ của A-na-luật cho con xuất gia thì ta cũng cho con ta đi xuất gia.” Nghĩ như vậy rồi liền nói với Bạt-đề:

“Nếu mẹ của A-na-luật cho con của bà đi xuất gia thì mẹ cũng sẽ cho con đi xuất gia.”

Khi ấy, Bạt-đề Thích tử đến chỗ A-na-luật nói:

“Mẹ tôi đã cho tôi đi xuất gia. Chúng ta nay có thể hoãn thời gian bảy năm để ở tại nhà, hưởng thụ ngũ dục đến mức tối đa, sau đó sẽ xuất gia.”

A-na-luật bảo: “Bảy năm lâu quá, mạng người vô thường.”

Bạt-đề lại nói:

“Không thể bảy năm thì có thể sáu năm, hoặc năm, bốn, hai, một năm ở tại nhà để thụ hưởng ngũ dục.”

A-na-luật lại nói:

“Một năm lâu quá. Tôi không thể chịu nổi, vì mạng người vô thường.”

Bạt-đề nói:

“Không thể một năm thì có thể bảy tháng, để thụ hưởng ngũ dục.”

A-na-luật nói: “Bảy tháng lâu quá. Tôi không thể chịu nổi, vì mạng người vô thường.”

Bạt-đề nói:

“Không chịu nổi bảy tháng thì sáu, năm, bốn, ba, hai, một tháng để chúng ta cùng nhau thụ hưởng ngũ dục.”

A-na-luật nói:

“Một tháng lâu quá. Tôi không thể chịu nổi, vì mạng người vô thường.”

Bạt-đề tử nói:

“Nếu không thể một tháng thì có thể trong bảy ngày, để cùng nhau hưởng thụ dục lạc.”

A-na-luật nói: “Bảy ngày thì không xa. Nếu hết bảy ngày mà anh có thể xuất gia thì tốt, bằng không thì tôi sẽ xuất gia.”

Rồi trong bảy ngày đó các Thích tử cùng nhau thụ hưởng ngũ dục với mức tối đa theo ý mình. Khi hết bảy ngày, Thích tử A-na-luật, Thích tử Bạt-đề, Thích tử Nan-đề, Thích tử Kim-tỳ-la, Thích tử Nan-đà, Thích tử Bạt-nan-đà, Thích tử A-nan-đà, Thích tử Đề-bà-đạt, ông thợ cạo Ưu-ba-ly là người thứ chín, đều tắm rửa sạch sẽ, dùng hương thoa nơi thân, chải tóc, mang châu anh lạc, cỡi voi ngựa lớn ra thành Ca-tỳ-la-vệ. Nhân dân trong nước thấy các Thích tử, cùng nhau bàn nói: “Các Thích tử này trước đây thường tắm rửa thân thể, mang đồ anh lạc, cỡi voi ngựa lớn vào trong vườn dạo chơi, hôm nay chắc cũng vậy.”

Khi các Thích tử cỡi voi lớn đến địa phận ranh giới, xuống voi, cỡi y phục, chuỗi anh lạc, và luôn cả voi, [591b] ngựa trao cho Ưu-ba-ly nói rằng: “Nhà người thường nương nhờ chúng tôi để sống. Nay, chúng tôi xuất gia. Cho nhà người y phục quý báu và voi lớn này để nhà người làm phương tiện nuôi sống.”

Khi các Thích tử tiến về phía trước, đến A-nậu-di,¹ nước Di-ni; ở phía sau, Ưu-ba-ly trong lòng suy nghĩ: “Ta vốn nhờ Thích tử này mà có được sự sống. Nay với tín tâm họ bỏ ta, theo Thế Tôn cầu xin xuất gia. Nay ta hãy theo họ xuất gia. Nếu họ có sở đắc thì ta cũng sẽ đắc.”

Ưu-ba-ly liền dùng tấm lụa trắng gói y phục quý báu và anh lạc lại, đem treo trên cây cao, với ý nghĩ: “Ai đến lấy thì cho.” Ưu-ba-ly tiến đến chỗ các Thích tử và thưa họ rằng:

“Sau khi quý vị đi, tôi liền khởi lên ý nghĩ: ‘Ta vốn nhờ Thích tử này mà có được sự sống. Nay với tín tâm họ bỏ ta, theo Thế Tôn cầu xin xuất gia. Nay ta hãy theo họ xuất gia. Nếu họ có sở đắc thì ta cũng sẽ đắc.’”

¹ A-nậu-di; ở trước âm là A-nô-di.

Khi ấy, các Thích tử cùng Ưu-ba-ly dẫn nhau đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, lui đứng qua một bên, bạch với đức Phật:

“Bạch Thế Tôn, chúng con đã được cha mẹ cho phép xuất gia. Cúi xin Đại đức cho chúng con được xuất gia. Cúi mong Thế Tôn, độ cho Ưu-ba-ly trước nhất. Vì sao? Vì chúng con có nhiều kiêu mạn và muốn trừ kiêu mạn ấy.”

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn, trước hết độ cho Ưu-ba-ly, kế đến độ Thích tử A-na-luật, kế đến Thích tử Bạt-đề, kế đến Thích tử Nan-đề, kế đến Thích tử Kim-tỳ-la, kế đến Thích tử Nan-đa. Ưu-ba-ly thọ đại giới là bậc Thượng tọa trên hết. Khi ấy, có vị đại Thượng tọa tên là Tỳ-la-trà,¹ độ riêng Thích tử A-nan-đa. Ngoài ra các thượng tọa khác độ Thích tử Bạt-nan-đa, và Thích tử Đề-bà-đạt.

Khi đức Thế Tôn độ các Thích tử rồi, Ngài bảo họ đến nước Chiêm-bà. Sau khi các Thích tử nhận sự giáo thọ của đức Thế Tôn và các Thượng tọa rồi, đến nước kia, mỗi người đều tự tư duy, chứng tăng thượng địa. Đề-bà-đạt-đa đạt được thần túc.

Khi ấy, Bạt-đề Thích tử ở một mình nơi a-lan-nhã, dưới gốc cây trong bãi tha ma, tu tập tư duy. Đến cuối đêm, ông lớn tiếng nói rằng: “Sung sướng thay! Sung sướng thay!” Các tỳ-kheo ở gần ở bên nghe và nghĩ: “Tỳ-kheo Bạt-đề này, vốn khi ở đời thường hưởng thụ ngũ dục. Nay xả bỏ vinh hoa kia mà xuất gia hành đạo, sống một mình nơi a-lan-nhã, dưới gốc cây trong bãi tha ma, đến cuối đêm, tự mình nói rằng: ‘Sung sướng thay! Sung sướng thay!’ Thích tử Bạt-đề này há không phải [591c] nhớ lại lúc còn ở nhà hưởng thụ ngũ dục nên tự nói: ‘Sung sướng thay! Sung sướng thay!’?”

Sáng hôm sau, các tỳ-kheo đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới

¹ Tỳ-la-trà 毘羅茶. Pāli, Vin.i. 202: *Belatthasīsa*. Vị này nguyên là một người bà-la-môn ở Sāvattthi, xuất gia với Uruvela-Kassapa trước khi Phật thành đạo. Khi Uruvela-Kassapa theo Phật, ông cũng theo.

chân Phật, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này trình bày rõ ràng với đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo một tỳ-kheo:

“Ông đến gọi gấp Tỳ-kheo Bạt-đề đến đây.”

Tỳ-kheo vâng lời đức Phật, đến nói với tỳ-kheo Bạt-đề rằng:

“Đức Thế Tôn kêu người đến gấp.”

Tỳ-kheo Bạt-đề liền đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên. Đức Thế Tôn biết mà vẫn cố hỏi Bạt-đề:

“Có thật ông một mình ở nơi a-lan-nhã, trong bãi tha ma, dưới gốc cây, rồi đến giữa đêm tự kêu lên: ‘Sung sướng thay! Sung sướng thay!’?”

Bạt-đề thưa: “Bạch Thế Tôn, có thật như vậy.”

Phật hỏi Bạt-đề: “Ông quan sát ý nghĩa gì mà tự kêu lên: ‘Sung sướng thay! Sung sướng thay!’?”

Bạt-đề thưa: “Trước đây, khi con ở nhà, bên trong lẫn bên ngoài thường được tự hộ vệ bằng dao gậy. Với sự hộ vệ như vậy mà còn có sự sợ hãi. Sợ kẻ giặc bên ngoài đến xâm đoạt mạng sống của con. Nhưng, nay con ở một mình nơi a-lan-nhã, dưới gốc cây, trong bãi tha ma, cho đến giữa đêm mà không thấy có sự sợ hãi nào, lòng trong người không hề dưng đứng. Bạch Thế Tôn, con nghĩ đến cái lạc của sự xuất ly, cho nên tự nói: ‘Sung sướng thay! Sung sướng thay!’ như thế.”

Thế Tôn liền khen: “Lành thay, lành thay, thiện gia nam tử! Điều đó thích hợp để ông chí tín xuất gia, vui hạnh thanh tịnh.”

2. Nhân duyên A-xà-thế

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn ở núi Kỳ-xà-quật, tại La-duyệt-kỳ.

Vua Bình-sa¹ không có con. Vua liền tập hợp các bà-la-môn giỏi về tướng số, khiến họ xem tướng các phu nhon. Nhà vua nói: “Người xem tướng các phu nhân này, ai sẽ sinh được con.”

¹ Bình-sa vương 瓶沙王. Pāli: *Bimbisāra/ Seniya Bimbisāra*, vua Ma-kiệt-đà.

Bà-la-môn xem tướng xong, tâu:

“Phu nhân trẻ, khỏe mạnh này sẽ sinh con. Nhưng sẽ là kẻ thù của vua.” Vua nghe nói như vậy rồi, đêm đó cùng giao hợp với phu nhân này. Bà ấy liền có thai. Sau đó, sinh một nam tử, tướng mạo đoan chánh. Vì khi chưa được sinh, bà-la-môn đã đoán định nó sẽ là kẻ thù của Vua. Vì duyên có ấy cho nên đặt tên là Vị Sinh Oán.¹

Vương tử này theo thời gian trưởng thành. Đê-bà-đạt-đa dùng sức thần thông khiến Vương tử hâm mộ.

Đê-bà-đạt-đa suy nghĩ rằng: “Ta cần nuôi đồ chúng.”

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn ở tại nước Câu-thiểm-tỳ.² Trong nước đó có một người tên là Ca-huru-câu-la Tử.³ Mạng chung, không bao lâu, ông này đã sinh hóa vào trong cõi trời Hoá tự tại⁴. Lúc ấy, Ca-huru Thiên tử, vào giữa đêm, đến chỗ Đại Mục-kiền-liên, đánh lễ dưới chân, rồi đứng qua một bên, bạch với Mục-liên rằng:

“Tâm của Đê-bà-đạt-đa muốn làm ác, nên sinh ý niệm: ‘Ta [592a1] muốn nuôi đồ chúng.’”

Ca-huru Thiên tử nói như vậy rồi, đánh lễ, nhiễu quanh, xong biến mất.

Khi đêm đã qua, Mục-liên đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này bạch lên đức Phật một cách đầy đủ. Đức Thế Tôn hỏi Mục-liên:

“Ý ông nghĩ thế nào, như lời Ca-huru Thiên tử nói, đúng thật chứ không nhầm lẫn chăng?”

¹ Vị Sinh Oán 未生怨, dịch nghĩa. Phiên âm thường biết là A-xà-thế. *Phá tăng sự 10* (tr.147c6). Pāli: *Ajātasattu/ Ajātasattu Vedehiputta*, A-xà-thế Vi-đê-hy Tử.

² Câu-thiểm-tỳ quốc 拘睢毘國. Pāli: *Kosambī*.

³ Ca-huru-câu-la Tử 迦休拘羅子. Vin.ii. 185, *Kakudha/ Kakudha Koliya*; nguyên là thị giả của ngài Đại Mục-kiền-liên. Cf. A.iii. 122ff.

⁴ Hoá tự tại thiên 化自在天; Vin.ii. 185: *adhunā kālaṅkato aññataram manomayaṃ kāyaṃ upaṇṇo*, tái sinh với thân khác do ý sinh.

Mục-liên thưa: “Bạch Thế Tôn, đúng như vậy.”

Đức Thế Tôn bảo Mục-liên:

“Chớ nói như vậy. Ta không thấy có lời nói nào của Chư thiên, người đời các Ma, Phạm vương, sa-môn, bà-la-môn mà là như thật, không sai trái. Chỉ trừ có lời nói của Như Lai là không hư dối.”¹

Đức Phật bảo Mục-liên:

“Ồ đời có năm việc tối tôn (*sẽ nói ở sau*²).

Lúc bấy giờ, Đề-bà-đạt-đa đến chỗ A-xà-thế, dùng sức thần thông bay lên hư không; hoặc hiện thân nói pháp, hoặc ẩn thân nói pháp, hoặc hiện nửa thân nói pháp, hoặc thân tuôn ra khói, hoặc thân tuôn ra lửa; hoặc biến thân làm hải nhi, thân mang anh lạc,³ ngồi lên đùi thái tử, rồi xoay nghiêng qua, mút ngón tay thái tử. Thái tử A-xà-thế thấy sự biến hóa này đâm ra hoảng sợ, lông trong người đều dựng ngược lên. Đề-bà-đạt-đa biết Thái tử hoảng sợ liền nói:

“Chớ sợ, chớ sợ!”

Thái tử hỏi: “Ông là ai?”

“Tôi là Đề-bà-đạt-đa.”

Thái tử nói: “Ông thật là Đề-bà-đạt-đa thì trở lại nguyên hình.”

Đề-bà-đạt-đa trở lại nguyên hình. Thái tử thấy rồi, liền tăng thêm lòng hâm mộ. Đã hâm mộ rồi, Thái tử lại tăng thêm sự cúng dường.

Bấy giờ, hằng ngày, A-xà-thế dùng năm trăm chiếc xe sáng chiều đến thăm hỏi và cung cấp năm trăm chỗ đồ ăn thức uống.

Khi các Tỳ-kheo nghe A-xà-thế hằng ngày dùng năm trăm chiếc xe đến thăm hỏi Đề-bà-đạt-đa sáng chiều và cung cấp năm trăm chỗ đồ ăn thức uống, họ liền đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này bạch lên đức Thế

¹ Cf. Vin. *ibid.*, Phật cảnh giác Mục-liên: “Hãy giữ kín lời nói!”

² Lời chua trong bản Hán.

³ Pāli: quần quanh mình một chuỗi răn.

Tôn một cách đầy đủ. Đức Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

“Các ông nên tự nhiếp tâm chớ sinh lòng tham đắm¹ những thứ lợi dưỡng của Đề-bà-đạt-đa. Vì sao? Chính vì A-xà-thế hằng ngày dùng năm trăm chiếc xe đến thăm hỏi sáng chiều, và cung cấp năm trăm chỗ đồ ăn thức uống, nên làm cho Đề-bà-đạt-đa tăng thêm ác tâm. Ví như nam tử, đánh vào lỗ mũi con chó dữ, khiến cho chó kia càng thêm hung ác. Các Tỳ-kheo nên biết, ở đây cũng như vậy. Chính hằng ngày A-xà-thế dùng năm trăm chiếc xe đến thăm hỏi sáng chiều, và cung cấp năm trăm [592b] chỗ đồ ăn thức uống, nên khiến cho ác tâm của Đề-bà-đạt-đa tăng thêm vậy.”

Lúc ấy, vua Bình-sa nước Ma-kiệt nghe biết A-xà-thế hằng ngày dùng năm trăm chiếc xe đến thăm hỏi sáng chiều, và cung cấp năm trăm chỗ đồ ăn thức uống cho Đề-bà-đạt-đa. Vua Bình-sa, hằng ngày cũng dùng bảy trăm chiếc xe đến thăm hỏi đức Thế Tôn, và cung cấp bảy trăm chỗ đồ ăn thức uống.

Lúc bấy giờ, Đề-bà-đạt-đa nghe vua Bình-sa dùng bảy trăm chiếc xe sáng chiều đến thăm hỏi đức Thế Tôn, và cung cấp bảy trăm chỗ đồ ăn thức uống. Do vì lợi dưỡng nên sinh tâm tật đố, Đề-bà-đạt-đa liền mất thần thông, bèn khởi lên ý nghĩ như vậy: “Nay ta nên chờ khi nào Phật cùng đại chúng hội họp sẽ đến trước đức Phật, tha thiết thưa rằng: ‘Thế Tôn tuổi đã già nua, thọ mạng hơn người, học đạo cũng lâu, nên yên sống nơi nhàn tịnh, mặc nhiên tự thủ. Đức Thế Tôn là chủ của các pháp, nên phú chúc Tăng cho con, con sẽ chăm sóc.’”

Nghĩ như vậy rồi, Đề-bà-đạt-đa chờ đại chúng tập họp, liền đem ý nghĩ đó trình bày đầy đủ lên đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo: “Đối với Xá-lợi-phất, Mục-liên, Ta còn không đem Tăng phú chúc cho, huống chi là đối với ông, người ngu si, là cái thân đầy mũi dãi,² đâu

¹ Pāli, “Chớ ganh tị!”, Vin.ii. 188.

² Hán: thế thóa chi thân 涕唾之身. Pāli, Vin.ii. 189: *chavassa kheḷāsakassa*, cái xác chết dính đàm dãi.

có thể đem Tăng phú chúc cho ông được!”

Khi ấy, Đề-bà-đạt-đa sinh ý niệm này: “Nay đức Thế Tôn giữa đại chúng lại nói ta là người ngu si, là cái thân đầy mũi dãi.” Do vậy, Đề-bà-đạt-đa liền sinh tâm bất nhẫn. Đây là lần đầu trong đời này, Đề-bà-đạt-đa sinh tâm bất nhẫn đối với Thế Tôn.

Khi ấy, Đề-bà-đạt-đa đến chỗ A-xà-thế, nói: “Đức vua dùng chánh pháp trị dân cho nên được trường thọ. Sau khi Phụ vương băng hà thì ngài mới được lên ngôi. Lúc ấy, tuổi ngài đã già nua, sẽ không hưởng thụ ngũ dục được lâu. Nay ông hãy giết cha. Tôi sẽ giết Phật. Lúc bấy giờ, quốc giới Ma-kiệt có Vua mới, Phật mới trị nước giáo hóa, đâu há không vui sao?”

Vương tử bảo rằng: “Có thể vậy.”

Vương tử liền hỏi Đề-bà-đạt-đa: “Ngài cần những gì?”

Đề-bà nói: “Tôi cần một số người.”

Vương tử liền cung cấp người.

Đề-bà-đạt-đa sai hai người đến hại Phật, dạy rằng:

“Ngươi đến giết Phật rồi, đi về bằng con đường khác.”

Sau khi sai hai người ấy đi rồi, Đề-bà-đạt-đa lại sai bốn người nữa đi với lời dặn: “Các ngươi đón đầu hai người kia. Gặp chúng thì giết. Rồi theo con đường khác mà về.”

Tiếp đó, lại sai tám người, cũng dặn:

“Các ngươi đón đầu bốn người kia. Gặp chúng giữa đường thì giết. Rồi theo con đường khác mà về.”

Cứ như vậy Đề-bà-đạt-đa lần lượt sai gấp đôi người lên, cho đến sáu mươi bốn người. Như vậy, đầu mỗi bị cắt đứt, không thể phân biệt, không biết ai hại Thế Tôn.

Lúc bấy giờ, [592c] đức Thế Tôn ngồi trong hang Trư khâm.¹ Từ

¹ Trư khâm 豬坎, hang “Lỗm Lợn.” Pāli: *Sūkarakhatalena*, hang đá trên sườn Linh thúu (*Gijjhakūṭa*).

trong hang này đi ra, Ngài kinh hành dưới sườn núi. Đức Phật tự nghĩ rằng: “Nhân duyên Ta làm xưa kia, ngày hôm nay là kỳ hẹn.”

Khi ấy, hai người nhận lệnh của Đề-bà-đạt-đa liền mặc áo giáp, cầm đao trượng đi đến đức Thế Tôn. Cả hai người đều tâm niệm: “Ta sẽ hại Phật.” Vừa sinh ý niệm này, tức thời không thể bước tới được. Họ liền nghĩ: “Thế Tôn có đại thần đức, oai lực vô lượng. Chính đệ tử của Ngài cũng có thần lực. Chúng ta đâu có thể hại được đức Thế Tôn.” Vừa sinh ý nghĩ này thì liền bước đến được. Từ xa, họ thấy tướng mạo đức Thế Tôn đoan chánh, các căn tịch tịnh, được sự điều phục tối thượng, tịch diệt đệ nhất, các căn kiên cố, như con long tượng đã được huấn luyện, ý không thác loạn, như nước lóng trong, trong ngoài đều thấu suốt. Họ thấy như vậy, liền phát tâm hoan hỷ, buông bỏ đao trượng, vất vào một chỗ, tiến đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ, rồi ngồi qua một bên. Đức Thế Tôn tuân tự vì hai người nói pháp vi diệu, khiến họ phát tâm hoan hỷ, khuyên họ tu thiện, nói bố thí, nói trì giới, nói tạo phước sinh thiên; quả trách đục là bất tịnh, khen ngợi sự xuất ly. Hai người ngay nơi chỗ ngồi, hết các trần cấu, đặng pháp nhãn tịnh, thấy pháp, đắc pháp, liền bạch Phật rằng:

“Từ nay trở đi, chúng con xin thọ ba tự quy: quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, làm người ưu-bà-tắc. Từ nay cho đến trọn đời không sát sinh, cho đến không uống rượu.”

Khi ấy, đức Thế Tôn bảo hai người rằng: “Các người muốn trở về, nên đi con đường kia, không nên đi con đường này.”

Hai người liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ Phật, nhiễu quanh ba vòng rồi cáo lui.

Khi về đến chỗ Đề-bà-đạt-đa, họ báo cáo: “Đức Thế Tôn có đại thần lực, oai lực vô lượng. Đệ tử của ngài cũng có thần lực. Chúng tôi đâu có thể hại Thế Tôn được.”

Đề-bà-đạt-đa đáp lại: “Các người hãy rút đi, diệt đi! Cần gì các người? Tại sao hai người mà không thể giết một người?”

Đề-bà-đạt-đa đang trong cơn thịnh nộ ấy, đích thân đến núi Kỳ-xà-

quật, tự tay cầm một tảng đá lớn, từ xa ném đức Thế Tôn. Khi ấy, có một vị trời liền đón viên đá đặt lên trên đỉnh núi. Từ bên mép tảng đá đó, có một mảnh nhỏ văng ra, nhằm vào ngón chân Phật, làm chọt da chảy máu. Khi ấy, đức Thế Tôn như con đạị long quay nhìn bên hữu và nói:

“Chuyện chưa từng có! Người họ Cù-đàm lại làm việc này.”

Khi ấy, đức Thế Tôn trở vào trong hang, tự lấy tăng-già-lê xếp thành bốn lớp làm gối, nằm nghiêng bên hữu như con sư tử, hai gót chân chồng lên nhau, nhất tâm nhẫn thọ sự đau nhức cực kỳ.

Lúc bấy giờ, [593a1] một số đông tỳ-kheo nghe việc Đề-bà-đạt-đa sai người hại Phật; mỗi người cầm gậy, đá, bảo vệ quanh hang, lớn tiếng kêu réo. Phật từ trong hang nói ra, bảo các tỳ-kheo, “Các ông làm gì mà cầm gậy, đá đi quanh hang la lối như bọn người đánh cá la lối khi bắt được cá vậy?”

Các tỳ-kheo bạch Phật rằng:

“Vừa rồi, chúng con nghe Đề-bà-đạt-đa muốn đến hại Phật. Bởi vậy, chúng con cầm gậy, đá đến nơi hang. Sợ oan gia đến hại Thế Tôn.”

Đức Phật bảo các tỳ-kheo:

“Các ông hãy trở về chỗ nghỉ, chuyên tâm tu tập. Pháp thường của chư Phật không cần được che chở. Vì sao? Vì đã thắng các oán địch. Tỳ-kheo các ông nên biết, Chuyển luân thánh vương mà bị hại bởi kẻ thù từ bên ngoài, là điều không thể có. Như Lai cũng lại như vậy. Không có trường hợp các điều ác đến hại Như Lai.”

Rồi Phật bảo các tỳ-kheo:

“Trong đời có năm hạng Tôn sư:¹ Những gì là năm?”

“Hoặc có Tôn sư giới không thanh tịnh, tự xưng rằng: ‘Ta giới thanh tịnh.’ Nhưng các đệ tử thân cận biết như thật điều đó nên nói:

¹ Ngũ chủng tôn 五種尊. Pāli: *pañca satthāro*.

“Thầy của ta giới không thanh tịnh mà tự xưng là giới của ông thanh tịnh. Nếu ta đến nói với hàng bạch y, thầy của ta sẽ không vui. Thầy không vui thì không nên nói. Cứ để cho Thầy nhận sự cúng dường của thí chủ, sau đó sẽ tự biết.’ Như vậy, này các tỳ-kheo, pháp của vị tôn sư trong đời kia là đệ tử vì giới mà bảo vệ. Thầy mong cầu đệ tử bảo vệ.”

“Thứ hai, này các tỳ-kheo, hoặc có Tôn sư hoạt mạng không thanh tịnh¹ mà tự xưng, ‘Ta hoạt mạng thanh tịnh.’... *nói như trên.*”

“Thứ ba, này các tỳ-kheo, hoặc có người kiến huệ không thanh tịnh² mà tự xưng, ‘Ta kiến huệ thanh tịnh.’... *nói như trên.*”

“Thứ tư, hoặc có người ngôn thuyết không thanh tịnh,³ mà tự xưng, ‘Ta ngôn thuyết thanh tịnh.’... *nói như trên.*”

“Thứ năm, hoặc có người ở ngoài pháp luật,⁴ mà tự xưng, ‘Ta thanh tịnh ở trong pháp luật.’... *nói như trên.*”

“Như vậy, này các tỳ-kheo, trong đời có năm loại được coi là pháp của Tôn sư.”

“Này các tỳ-kheo! Nay, Ta tri giới thanh tịnh cũng tự nói là: ‘Ta tri giới thanh tịnh.’ Không cần phải đệ tử bảo vệ Ta. Ta cũng không cầu đệ tử bảo vệ.”

“Cũng vậy, này các tỳ-kheo, Ta hoạt mạng thanh tịnh, và cũng tự nói là, ‘Ta mạng thanh tịnh.’... *nói như trên.*”

“Cũng vậy, này các tỳ-kheo, Ta kiến huệ thanh tịnh, và xưng là, ‘Ta kiến huệ thanh tịnh.’... *nói như trên.*”

“Cũng vậy, này các tỳ-kheo, Ta ngôn thuyết thanh tịnh, cũng tự nói là: ‘Ta ngôn thuyết thanh tịnh.’... *nói như trên.*”

“Cũng vậy, này các tỳ-kheo, Ta ở trong pháp luật, cũng tự xưng là

¹ Pāli: *aparissuddhājīvo*, phương tiện sinh sống không thanh tịnh.

² Pāli: *aparissuddhaññānadassano*, tri kiến không thanh tịnh.

³ Pāli: *aparissuddhaveyyākaraṇa*, sự giải thuyết (thọ ký) không thanh tịnh.

⁴ Pāli: *aparissuddhadhammadesana*, sự thuyết pháp không thanh tịnh.

‘Ta ở trong pháp luật.’... nói như trên.”

Khi ấy, đức Thế Tôn bảo các [593b] tỳ-kheo: “Các ông hãy sai Xá-lợi-phất cáo tri cho đại chúng bạch y biết rằng, ‘Những gì Đề-bà-đạt-đa làm đều không phải việc của Phật, Pháp, Tăng. Đó là Đề-bà-đạt-đa tự ý làm.’ Nên bạch nhị yết-ma. Sai người biết làm yết-ma. Như sự việc trên mà tác bạch như vậy:

“Đại đức Tăng lắng nghe! Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, nay sai tỳ-kheo Xá-lợi-phất đến đại chúng bạch y cáo tri rằng, ‘Những gì Đề-bà-đạt-đa làm đều không phải là việc của Phật, Pháp, Tăng. Nên biết, đó là điều do Đề-bà-đạt-đa tự ý làm.’ Đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng lắng nghe! Tăng nay sai tỳ-kheo Xá-lợi-phất đến đại chúng bạch y cáo tri rằng, ‘Những gì Đề-bà-đạt-đa làm đều không phải là việc của Phật, Pháp, Tăng. Nên biết, đó là điều do Đề-bà-đạt-đa tự ý làm.’ Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng sai tỳ-kheo Xá-lợi-phất đến đại chúng bạch y cáo tri rằng, ‘Những gì Đề-bà-đạt-đa làm đều không phải là việc của Phật, Pháp, Tăng. Nên biết, đó là điều do Đề-bà-đạt-đa tự ý làm’ thì im lặng. Ai không đồng ý, hãy nói.”

“Tăng đã chấp thuận, Tăng sai tỳ-kheo Xá-lợi-phất đến đại chúng bạch y cáo tri rằng, ‘Những gì Đề-bà-đạt-đa làm đều không phải là việc của Phật, Pháp, Tăng. Nên biết, đó là điều do Đề-bà-đạt-đa tự ý làm’ vì im lặng. Việc ấy tôi ghi nhận như vậy.”

Xá-lợi-phất nghe lời nói này rồi, tâm sinh nghi, liền đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên, thưa:

“Bạch Thế Tôn, làm sao con có thể đến chúng bạch y nói việc xấu của ông ấy? Vì sao? Trước đây, con trước các bạch y đã khen ngợi điều hay của Đề-bà-đạt-đa rằng, ‘Xuất gia từ dòng họ lớn, thông minh, có đại thần lực, nhan mạo đoan chánh.’”

Phật bảo Xá-lợi-phất: “Trước đây ông khen ngợi Đề-bà-đạt-đa

rằng, ‘Xuất gia từ dòng họ lớn, thông minh, có đại thần lực, nhan mạo đoan chánh.’ Sự thật có phải vậy không?’

Xá-lợi-phất thưa: “Bạch Đại đức, sự thật là như vậy.”

“Cho nên, này Xá-lợi-phất, nay ông nên đến trong đại chúng bạch y, nói: ‘Trước đây Đề-bà-đạt-đa là như vậy, ngày nay là như vậy. Những gì Đề-bà-đạt-đa đã làm, không phải là việc của Phật, Pháp, Tăng. Đó là do Đề-bà-đạt-đa tự ý làm.’”

Tôn giả Xá-lợi-phất vâng lời đức Phật dạy rồi, đến trong đại chúng bạch y, nói, “Trước đây Đề-bà-đạt-đa là như vậy, ngày nay là như vậy. Những gì Đề-bà-đạt-đa đã làm, không phải là việc của Phật, Pháp, Tăng. Đó là do Đề-bà-đạt-đa tự ý làm.”

Khi ấy trong đại chúng có một số người chấp nhận Đề-bà-đạt-đa thì nói, “Sa-môn Thích tử vì sự cúng dường nên sinh tâm đố kỵ. Họ không vui khi Đề-bà-đạt-đa được sự cúng dường, cho nên nói giữa đại chúng rằng: ‘Những gì Đề-bà-đạt-đa làm không phải là việc của Phật, Pháp, Tăng mà là do Đề-bà-đạt-đa tự ý làm.’”

Trong đó những người hâm mộ Phật thì nói: **[593c]** “Hoặc có thể Đề-bà-đạt-đa đã làm, hoặc mới đang làm.”

Lúc bấy giờ, A-xà-thế bí mật giấu con dao bên trong chiếc áo, vội vàng lén vào trong cung để giết cha. Người giữ cửa phát giác, lục thấy trong người của A-xà-thế giấu một con dao, hỏi:

“Thái tử giấu con dao này để làm gì?”

A-xà-thế trả lời: “Ta muốn vào cung để hại vua.”

Người giữ cửa hỏi: “Ai dạy ông sinh tâm như vậy?”

Vương tử nói: “Đề-bà-đạt-đa dạy ta.”

Khi ấy, người giữ cửa liền dẫn đến chỗ các Đại thần, và báo cáo: “A-xà-thế muốn hại vua.”

Các Đại thần hỏi: “Ai dạy ông điều đó?”

Vương tử trả lời: “Đề-bà-đạt-đa dạy tôi.”

Trong số các Đại thần có vị nói:

“Sa-môn họ Thích đều làm việc này. Phải giết hết.”

Có Đại thần lại nói: “Không phải tất cả sa-môn họ Thích đều làm việc ác. Đây chỉ là việc làm của Vương tử và Đề-bà-đạt-đa. Phải giết những người này.”

Có Đại thần lại nói: “Không phải tất cả sa-môn họ Thích đều làm việc ác. Đây chỉ là việc làm của Đề-bà-đạt-đa và A-xà-thế. Tuy là tội đáng chết, nhưng không nên giết. Vì sao vậy? Vua là vị vương trọng pháp, khi nghe ắt không vui.”

Khi ấy, người giữ cửa liền dẫn đến chỗ vua Bình-sa, tâu:

“A-xà-thế này muốn hại Vua.”

Vua hỏi: “Ai bảo người làm điều đó?”

Vương tử thưa: “Đề-bà-đạt-đa.”

Trong số các Đại thần có vị nói:

“Sa-môn họ Thích tất cả đều làm việc này. Phải giết hết.”

Nhà vua nghe câu nói này lòng không vui. Trong các Đại thần có người nói:

“Sa-môn Thích tử không phải làm ác hết, không nên giết hết. Đây chỉ là việc làm của Đề-bà-đạt-đa và A-xà-thế, thì nên giết họ mà thôi.”

Nhà vua nghe lời nói này, lòng cũng không vui.

Trong số Đại thần, có vị nói:

“Sa-môn Thích tử không làm ác hết, không nên giết hết. Đây là việc làm của Đề-bà-đạt-đa và A-xà-thế. Hai người tuy đáng chết nhưng không nên giết. Tại sao vậy? Nhà vua là vị pháp vương, khi nghe ắt người không vui.”

Vua Bình-sa hài lòng với ý kiến này, bảo các thần rằng:

“Tất cả sa-môn Thích tử này không hẳn đều là ác, bởi vậy không nên giết hết. Đây là việc làm của Đề-bà-đạt-đa và A-xà-thế, song cũng không nên giết. Tại sao vậy? Trước đây đức Phật đã khiến

Xá-lợi-phất báo khắp giữa đám đông rằng: ‘Những gì Đề-bà-đạt-đa đã làm, không phải việc của Phật, Pháp, Tăng mà là Đề-bà-đạt-đa tự ý làm.’ Cho nên, không nên giết.”

Sau khi phụng vương quở trách Thái tử A-xà-thế rồi, bảo các Đại thần:

“Có thể tha thứ cho Thái tử A-xà-thế.”

Sau đó liền thả cho đi.

Khi ấy, các Đại thần cùng nhau lớn tiếng nói:

“A-xà-thế làm việc tà trời, đáng chết, tại sao chỉ quở trách so [594a1] rồi thả?”

Lúc bấy giờ, Đề-bà-đạt-đa đã sai người hại Phật, lại bảo A-xà-thế giết cha, tiếng ác lan tràn, lợi dưỡng bị đoạn tuyệt. Đề-bà-đạt-đa cùng đồng bọn gồm năm người đến từng nhà khát thực. Người thứ nhất tên là Tam-văn-đạt-đa; người thứ hai tên là Khiên-trà-đạt-ba; người thứ ba tên là Câu-bà-ly; người thứ tư tên Ca-lưu-la-đề-xá¹ và bản thân của Đề-bà-đạt-đa là người thứ năm.

Các tỳ-kheo nghe Đề-bà-đạt-đa sai người hại Phật, lại bảo A-xà-thế giết cha, tiếng ác lan tràn, lợi dưỡng đoạn tuyệt, cùng đồng bọn năm người đến từng nhà khát thực, liền đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này bạch lên đức Thế Tôn, một cách đầy đủ. Đức Thế Tôn vì nhân duyên này liền tập hợp đại chúng. Ngài biết mà vẫn hỏi Đề-bà-đạt-đa:

“Có thật ông dẫn bốn người đến từng nhà khát thực hay không?”

Đề-bà-đạt-đa thưa:

“Đúng như vậy, bạch Thế Tôn.”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách Đề-bà-đạt-đa:

¹ Đồng bọn của Đề-bà-đạt-đa: Tam-văn-đạt-đa 三聞達多, Khiên-trà-đạt-bà 鷲茶達婆, Câu-bà-ly 拘婆離, Ca-lưu-la-đề-xá 迦留羅提舍. Vin.ii. 196: *Kokālika, Kaṭamoraka-tissa, Khaṇḍadeviyā-putta, Samuddadatta.*

“Việc làm của người là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm. Tại sao ông riêng rẽ dẫn bốn người đến từng nhà khát thực. Ta đã dùng vô số phương tiện nói, ‘Các người hãy thương tưởng nhà bạch y.’ Nay sao ông riêng rẽ dẫn bốn người đến từng nhà khát thực?”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách Đề-bà-đạt-đa rồi, liền bảo các tỳ-kheo:

“Từ nay về sau không được ăn riêng chúng, được phép cho đến ba người cùng ăn.¹ Có hai điều lợi nên phải như vậy. Một là vì nhiếp phục người khó điều phục. Hai là vì từ miễn đối với nhà bạch y. Tại sao vậy? Vì sợ hạng người khó điều phục kia tự cấu kết tạo chúng riêng để gây phiền não chúng Tăng.”

Đề-bà-đạt-đa liền sinh ý niệm này: “Điều chưa từng có! Sa-môn Cù-đàm lại đi cắt miếng ăn của kẻ khác. Ta hãy phá Tăng luân² của ông ta. Sau khi ta qua đời có thể để lại tiếng là, ‘Sa-môn Cù-đàm có đại thân lực, trí tuệ vô ngại, mà bị Đề-bà-đạt-đa phá Tăng luân của ông ta.’”

3. Phá Tăng luân

Rồi thì, Đề-bà-đạt-đa liền đến các tỳ-kheo đồng bạn nói rằng:

“Nay chúng ta có thể cùng nhau phá Tăng luân của Cù-đàm. Sau khi chúng ta chết có thể để lại tiếng là, ‘Sa-môn Cù-đàm có đại thân lực, trí tuệ vô ngại, mà bị Đề-bà-đạt-đa phá Tăng luân của ông ta.’”

Khi ấy, một đồng bạn của Đề-bà-đạt-đa là Tam-văn-đạt-đa, trí tuệ tài cao, phát biểu:

“Sa-môn Cù-đàm có đại thân lực. Cho đến đồ chúng đệ tử cũng lại như vậy. Làm sao chúng ta có thể phá được Tăng luân của người?”

¹ Xem Ba-dật-đề, điều 33, cấm biệt chúng thực.

² Phá Tăng luân; Pāli: *saṅghabhedam, cakkabhedam*: phá Tăng và phá luân.

Đề-bà-đạt-đa nói:

“Nhu Lai thường khen nói hạnh đầu-đà, thiếu dục, tri túc, ưa xuất ly. Nay, ta [594b] có năm pháp cũng là thắng pháp của đầu-đà, thiếu dục, tri túc, ưa xuất ly: trợn đời khát thực, trợn đời mặc y phân tảo, trợn đời ngồi nơi đất trống, trợn đời không ăn muối,¹ trợn đời không ăn cá thịt.² Nay, ta trì năm pháp này giáo hóa các tỳ-kheo đủ khiến cho họ tin ưa. Ta sẽ nói với các tỳ-kheo: ‘Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện khen ngợi người tu hạnh đầu-đà, thiếu dục tri túc, ưa xuất ly. Nay, chúng ta có năm pháp cũng là thắng pháp đầu-đà: trợn đời khát thực,... cho đến không ăn thịt cá. Hãy cùng nhau thực hành điều đó.’ Tỳ-kheo tuổi nhỏ chắc sẽ thọ giáo. Tỳ-kheo thượng tọa sẽ ngại không tín thọ. Do phương tiện này có thể phá được Tăng luân kia.”

Bấy giờ, Tam-văn-đạt-đa nói với Đề-bà-đạt-đa rằng: “Nếu làm như vậy, đủ để phá Tăng luân kia.”

Khi ấy, Đề-bà-đạt-đa liền dùng năm pháp trên, dạy các tỳ-kheo:

“Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện khen ngợi người tu hạnh đầu-đà, thiếu dục, tri túc, ưa xuất ly. Nay, chúng ta có năm thắng pháp, cũng là hạnh đầu-đà, thiếu dục, tri túc, ưa xuất ly: chúng ta trợn đời khát thực, trợn đời mặc y phân tảo, trợn đời ngồi nơi đất trống, trợn đời không ăn muối, cá và thịt.”

Lúc bấy giờ, số đông tỳ-kheo nghe Đề-bà-đạt-đa dùng năm pháp như vậy dạy các tỳ-kheo, khiến họ tin ưa... chi tiết như trên.

¹ Nguyên Hán: tô diêm 酥鹽.

² *Ngũ phần* 25 (tr.164a): 1. không ăn muối. 2. không ăn sữa đặc. 3. không ăn cá thịt. 4. Chỉ xin ăn, không nhận mời. 5. Xuân, Hạ, 8 tháng ngồi giữa chỗ trống; Đông 4 tháng sống trong am cỏ. *Thập tụng* 36 (tr.295a): 1. Mặc nạp y. 2. Chỉ khát thực. 3. Chỉ một lần ăn. 4. Ngồi giữa trời trống. 5. Không ăn thịt. *Phá Tăng sự* (tr.149b8): không dùng sữa; không ăn cá thịt; không ăn muối; không bút bỏ sợi chỉ dài khi may y (?); chỉ sống trong thôn xá. Pāli, Vin. ii. 197, Vin. iii. 171: 1. Sống trong rừng. 2. Chỉ khát thực. 3. Mặc phân tảo. 4. Sống dưới bóng cây. 5. Không ăn cá.

Các tỳ-kheo nghe rồi, đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này bạch đầy đủ lên đức Thế Tôn. Đức Phật bảo các tỳ-kheo:

“Nay Đề-bà-đạt-đa muốn đoạn bốn Thánh chủng.¹ Những gì là bốn? Ta thường dùng vô số phương tiện nói, y phục cốt nhắm đến tri túc. Ta cũng khen nói, y phục cốt nhắm đến tri túc. Ta cũng dùng vô số phương tiện nói, thức ăn, giường nằm và ngọa cụ, thuốc thang để chữa bệnh cần nhắm đến tri túc. Các tỳ-kheo nên biết, nay Đề-bà-đạt muốn đoạn bốn Thánh chủng.”

Rồi đức Thế Tôn vì nhân duyên này tập hợp Tăng tỳ-kheo. Ngài biết mà vẫn cố hỏi Đề-bà-đạt-đa:

“Có thật ông dùng năm pháp dạy các tỳ-kheo hay chẳng?” ... *chi tiết như trên*.

Trả lời:

“Đúng vậy, bạch Thế Tôn.”²

[594c7] Bấy giờ, đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách Đề-bà-đạt-đa:

“Tại sao ông dùng năm pháp dạy các tỳ-kheo... (*như trên*). Nay Đề-bà-đạt-đa, ông chớ nên đoạn bốn Thánh chủng, (*4 Thánh chủng như trên đã nói*). Nay Đề-bà-đạt-đa, nay ông chớ nên phương tiện phá hòa hiệp Tăng, chớ chấp chặt phương tiện phá hòa hiệp Tăng, kiên trì không bỏ. Ông nên cùng Tăng hòa hiệp, không tranh chấp, cùng một thầy học như nước với sữa, ở trong Phật pháp mới có ích, sống an lạc. Bởi vậy cho nên, nay Đề-bà-đạt-đa, ông nên biết, phá hòa hiệp Tăng là điều ác, gian nan, mắc đại trọng tội. Phá hòa hiệp Tăng đọa trong Nê-lê một kiếp, thọ tội không thể cứu vớt.”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện khiến cho tâm phá Tăng của

¹ Tứ Thánh chủng 四聖種. Cf. *Trường A-hàm 8* (tr.50c28) tứ hiền thánh tộc 四賢聖族. Pāli, *cattāro ariyavamsā*; cf. D.iii. 224.

² Bản Hán, hết quyển 4.

Đề-bà-đạt-đa tạm chấm dứt. Ngài dùng vô số phương tiện quở trách Đề-bà-đạt-đa rồi bảo các tỳ-kheo: “Cho phép Tăng trao cho Đề-bà-đạt-đa pháp ha gián,¹ can gián để bỏ sự việc này bằng cách bạch tứ yết-ma.”

Trong chúng nên sai một vị có khả năng yết-ma, như trên đây mà tác bạch như sau:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Đề-bà-đạt-đa này muốn phương tiện phá hòa hiệp Tăng, kiên trì không bỏ. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận cho pháp ha gián để bỏ việc này, nói rằng, ‘Đề-bà-đạt-đa, ông chớ phá hòa hiệp Tăng, kiên trì không bỏ. Đề-bà-đạt-đa, ông nên cùng Tăng hòa hợp, hoan hỷ, không tranh chấp, đồng nhất như nước với sữa, ở trong Phật pháp mới sống an lạc.’ Đây là lời tác bạch.

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Đề-bà-đạt-đa này muốn thọ pháp phá hòa hiệp Tăng, kiên trì không bỏ. Nay Tăng trao cho pháp ha gián để bỏ sự việc này. ‘Đề-bà-đạt-đa, ông chớ phá hòa hiệp Tăng, kiên trì không bỏ. Đề-bà-đạt-đa, ông nên cùng Tăng hòa hợp, hoan hỷ, không tranh chấp, đồng nhất như nước với sữa, ở trong Phật pháp mới sống an lạc.’ Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng trao cho Đề-bà-đạt-đa pháp ha gián để bỏ việc này thì im lặng. Vị nào không chấp thuận xin nói. Đây là yết-ma lần thứ nhất. “(lần thứ hai, lần thứ ba cũng nói như vậy).

“Tăng đã chấp thuận trao cho Đề-bà-đạt-đa pháp ha gián để bỏ [595a1] việc này rồi. Tăng chấp thuận nên im lặng. Việc ấy tôi ghi nhận như vậy.”

Nên làm pháp ha gián như vậy, Tăng vì Đề-bà-đạt-đa làm pháp bạch tứ yết-ma ha gián như vậy rồi, các tỳ-kheo đem việc này bạch lên đức Thế Tôn.

¹ Ha gián. Pāli: *samanubhāsanā*.

Đức Thế Tôn bảo: “Nếu có tỳ-kheo nào khác phương tiện muốn phá hòa hợp Tăng, cũng dùng pháp bạch tứ yết-ma ha gián này. Từ nay trở đi, Ta vì các tỳ-kheo kết giới, gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muốn nói giới nên nói như vậy:

B. GIỚI VẤN

Tỳ-kheo nào, muốn phá hoại hòa hợp Tăng, tiến hành phá hoại hòa hợp Tăng, chấp chặt pháp phá hòa hợp Tăng, kiên trì không bỏ. Các Tỳ-kheo nên can gián tỳ-kheo này rằng: ‘Đại đức chớ phá hòa hợp Tăng, chớ tiến hành phá hoại hòa hợp Tăng, chớ chấp chặt phá hoại hòa hợp Tăng kiên trì không bỏ. Đại đức nên cùng Tăng hòa hợp, vì cùng Tăng hòa hợp, hoan hỷ không tranh chấp, đồng một thầy học, hòa hợp như nước với sữa, thì ở trong Phật pháp mới có sự tăng ích, sống an lạc.’ Tỳ-kheo ấy được can gián như vậy ba lần cho bỏ việc ấy, cho đến ba lần can gián, bỏ thì tốt; nếu không bỏ, tăng-già-bà-thi-sa.

C. THÍCH NGHĨA

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Hòa hiệp: đồng một yết-ma, đồng một thuyết giới.¹

Tăng: có bốn tỳ-kheo, có năm tỳ-kheo, hoặc mười tỳ-kheo, cho đến vô số.

Phá:² phá có mười tám việc: pháp, phi pháp, luật, phi luật, phạm,

¹ Pāli: *samānasamvāsako samānasīmayam*, đồng nhất trú xứ trong cùng một cương giới.

² Nói đủ là *phá (hòa hiệp) Tăng pháp*, tức luận điểm hay sự kiện dẫn đến phá hòa hiệp Tăng. Pāli: *bhedanasamvattanikaṃ vā adhikaraṇam*, tránh sự dẫn đến phá Tăng; giải thích, gồm 18 luận điểm dẫn đến phá Tăng (*aṭṭhārasabheda-karavatthūni*), tức 18 phá Tăng sự. Trong trường hợp Đề-bà-đạt-đa, 5 pháp mới được đề xuất để phá bốn Thánh chủng của Phật.

không phạm, hoặc nhẹ, hoặc nặng, có dư tàn, không dư tàn, thô ác, chẳng phải thô ác, thường sở hành, phi thường sở hành, chế, phi chế, thuyết, phi thuyết. Đó là mười tám việc.

Trụ pháp phá Tăng:¹ tức là trụ nơi mười tám việc này.

D. PHẠM TUỞNG

Nếu tỳ-kheo tiến hành muốn phá hòa hợp Tăng,² chấp chặt pháp phá Tăng³ kiên trì không bỏ tỳ-kheo kia nên can gián⁴ tỳ-kheo này rằng, ‘Đại đức chớ tiến hành muốn phá hòa hợp Tăng, chớ chấp chặt pháp phá Tăng kiên trì không bỏ. Đại đức nên cùng Tăng hòa hợp, hoan hỷ không tranh chấp như nước với sữa, thì ở trong Phật pháp có sự tăng ích, sống an lạc. Đại đức nên bỏ việc này, đừng để Tăng tác pháp ha gián mà phạm trọng tội.’”

Nếu vị ấy nghe lời thì tốt; bằng không nghe lời thì lại nên khiến tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, hoặc Đại thần của Vua, các sa-môn khác đạo, bà-la-môn đến nói. Nếu tỳ-kheo ở nơi khác mà nghe biết vị này tin dùng lời nói của họ thì nên đến nhờ nói.

¹ *Trụ phá Tăng pháp* 住破僧法; nhóm từ được giải thích không có trong giới văn. Trong giới văn, nhóm từ này Hán dịch là *phương tiện thọ hoại hòa hợp Tăng pháp kiên trì bất xả* 方便受壊和合僧法堅持不捨. Vin. iii.172: *bhedanasamvattanikaṃ vā adhikaraṇaṃ samādāya paggayha tiṭṭheyya*, sau khi gây ra một nguyên nhân tranh chấp (tránh sự) dẫn đến sự phá Tăng, rồi chấp chặt không bỏ.

² Hán: phương tiện dục phá hoà hợp Tăng 方便欲破和合僧; Pāli: *samaggassa saṅghassa bhedāya parakkameyya*, hoạt động nhắm đến sự tan vỡ của hoà hiệp Tăng.

³ Hán: thọ phá Tăng pháp 受破僧法; Pāli: *bhedanasamvattani-kam adhikaraṇaṃ samādāya*, tiếp nhận, hay duy trì, tránh sự (điềm tranh chấp) dẫn đến sự phá Tăng.

⁴ Pāli: *vattabbo*, cần được nói; tức thuyết phục cá nhân. Tỳ-kheo không nghe thuyết phục này, phạm đột-kiết-la (*dukkaṭa*). Căn bản: biệt gián pháp 別諫法.

Nếu vị này nghe lời thì tốt, bằng không nghe lời thì nên tác bạch.¹ Tác bạch rồi lại thuyết phục: **[595b]** “Đại đức, tôi đã tác bạch xong, còn các pháp yết-ma nữa. Nay ngài nên bỏ việc này, đừng để Tăng tác yết-ma mà phạm trọng tội.” Nếu vị ấy nghe lời thì tốt; bằng không nghe lời nên tác yết-ma thứ nhất, rồi lại thuyết phục: “Đại đức, tôi đã tác sơ yết-ma rồi, còn hai yết-ma nữa. Ngài nên bỏ việc này, đừng để Tăng vì ngài tác yết-ma mà phạm trọng tội.” Nếu vị ấy nghe lời thì tốt, bằng không nghe lời thì nên tác yết-ma lần thứ hai, rồi lại thuyết phục: “Đại đức, tôi đã tác yết-ma lần thứ hai rồi, còn một yết-ma nữa. Ngài nên bỏ việc này, đừng để Tăng vì ngài tác yết-ma mà phạm trọng tội.” Nếu vị ấy bỏ thì tốt, bằng không bỏ thì tác pháp yết-ma lần thứ ba. Trao xong, vị ấy phạm tăng-già-bà-thi-sa.

Yết-ma lần thứ hai xong mà bỏ, phạm ba thân-lan-giá. Yết-ma lần thứ nhất xong mà bỏ, phạm hai thân-lan-giá. Tác bạch xong mà bỏ, phạm một thân-lan-giá. Bắt đầu tác bạch chưa xong mà bỏ, phạm một đột-kiết-la. Nếu tất cả chưa tác bạch, khi tiến hành muốn phá hòa hợp Tăng, chấp chặt phá hòa hợp Tăng kiên trì không bỏ, tất cả phạm đột-kiết-la.

Nếu khi Tăng đang tác yết-ma ha gián cho người phá Tăng mà có tỳ-kheo khuyến khích “Đừng bỏ.” Tỳ-kheo ấy phạm thân-lan-giá. Nếu không phải là ha gián, tỳ-kheo ấy phạm đột-kiết-la. Nếu tỳ-kheo-ni xúi: “Đừng bỏ.” Cô ni này phạm thân-lan-giá. Chưa tác pháp ha gián, cô ni xúi: “Đừng bỏ.” Cô ni ấy phạm đột-kiết-la. Trừ tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, người khác xúi “Đừng bỏ.” Những người ấy phạm đột-kiết-la.

Tỳ-kheo-ni, phạm tăng-già-bà-thi-sa. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni phạm đột-kiết-la. Đó là phạm.

Sự không phạm: bắt đầu can gián liền bỏ. Nếu phi pháp biệt chúng

¹ Sau ba lần thuyết phục, vẫn cố chấp, Tăng tiến hành yết-ma ha gián; Pāli: *samanubhāsitaḅbo*.

tác pháp ha gián; phi pháp hòa hợp chúng tác pháp ha gián; pháp biệt chúng, pháp tương tợ biệt chúng, pháp tương tợ hòa hợp, phi pháp, phi luật, phi giáo giới của Phật. Hoặc hoàn toàn chưa tác pháp ha gián. Hoặc vì phá ác hữu, ác tri thức; hoặc vì phá phương tiện muốn phá Tăng, can ngăn khiến không phá; hoặc phá phương tiện trợ việc phá Tăng; hai, ba người yết-ma; hoặc muốn tác yết-ma phi pháp, phi tỳ-ni; hoặc vì Tăng, vì tháp, vì hai Hòa thượng, đồng Hòa thượng, vì A-xà-lê, đồng A-xà-lê, vì tri thức, làm tổn giảm, làm không có trú xứ. Vì những mục đích này mà phá, thì không phạm.

Người không phạm: người phạm đầu tiên khi chưa chế [595c] giới; người si cuồng, loạn tâm, thống não bức bách.

XI. TÙY THUẬN PHÁ TĂNG¹

A. DUYÊN KHỞI

Một thời, đức Phật ở trong núi Kỳ-xà-quật, tại La-duyệt-kỳ. Bấy giờ, Đề-bà-đạt-đa cố chấp chặt năm pháp này, và lại đi khuyên bảo các tỳ-kheo rằng:

“Thế Tôn dùng vô số phương tiện thường khen nói người tu hạnh đầu-đà, thiếu dục, tri túc, ưa xuất ly; thế thì trọn đời khát thực, mặc y phân tảo, ngồi nơi đất trống, không ăn muối, không ăn thịt và cá.”

Bấy giờ, các tỳ-kheo nói với Đề-bà-đạt-đa rằng:

“Ông chớ nên phá hoại hòa hợp Tăng, chớ nên chấp chặt pháp phá Tăng kiên trì không bỏ. Tại sao vậy? Cùng Tăng hòa hợp, hoan hỷ, không tranh chấp, như nước với sữa, ở trong Phật pháp mới có sự tăng ích an lạc.”

Bấy giờ, bè đảng của Đề-bà-đạt-đa tiến hành trợ giúp phá hoại hòa hợp Tăng, các tỳ-kheo ấy nói với các tỳ-kheo rằng:

¹ *Ngũ phần*, tr.21a2; *Tăng kỳ*, tr.283b15; *Thập tụng*, tr.25c16; *Căn bản*, tr.704b28. Vin. iii. 174.

“Các thầy chớ nên chỉ trích Đề-bà-đạt-đa. Đề-bà-đạt-đa là tỳ-kheo nói như pháp, là tỳ-kheo như luật. Những điều Đề-bà-đạt-đa nói chúng tôi chấp nhận.”

Trong số các tỳ-kheo nghe đó, có vị thiếu dục tri túc, hành đầu-đà, ưa học giới, biết tầm quý, hiềm trách các tỳ-kheo bè đảng của Đề-bà-đạt-đa:

“Sao các Thầy lại nói Đề-bà-đạt-đa là tỳ-kheo nói đúng pháp, tỳ-kheo nói đúng luật; những gì Đề-bà-đạt-đa nói chúng tôi chấp nhận?”

Các tỳ-kheo hiềm trách rồi, đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này bạch lên đức Thế Tôn một cách đầy đủ. Đức Thế Tôn vì nhân duyên này tập hợp các Tăng tỳ-kheo, dùng vô số phương tiện quở trách các tỳ-kheo bè đảng của Đề-bà-đạt-đa:

“Việc làm của người là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm. Vì sao các ông nói với các tỳ-kheo là: ‘Đừng chỉ trích những điều Đề-bà-đạt-đa nói. Đề-bà-đạt-đa là tỳ-kheo nói đúng pháp, tỳ-kheo nói đúng luật; những gì Đề-bà-đạt-đa nói chúng tôi chấp nhận.’?”

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách các tỳ-kheo bè đảng của Đề-bà-đạt-đa rồi bảo các tỳ-kheo:

“Cho phép Tăng trao cho các tỳ-kheo bè đảng của Đề-bà-đạt-đa pháp ha gián để bỏ việc này, bằng pháp bạch tứ yết-ma.”

Trong chúng nên sai một vị có khả năng tác yết-ma, theo sự việc trên tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Các tỳ-kheo bè đảng của Đề-bà-đạt-đa này, thuận theo Đề-bà-đạt-đa, mà nói như vậy, ‘Tỳ-kheo các ngài chớ quở trách Đề-bà-đạt-đa. Tại sao vậy? Vì Đề-bà-đạt-đa là tỳ-kheo pháp ngữ, là tỳ-kheo luật ngữ. Những điều Đề-bà-đạt-đa nói chúng tôi chấp nhận.’

Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, nay Tăng trao cho các tỳ-kheo [596a1] bè đảng của Đề-bà-đạt-đa pháp ha gián để bỏ việc này. Rằng, ‘Các ngài chớ nên nói ‘Đề-bà-đạt-đa là tỳ-kheo pháp ngữ, là tỳ-kheo luật ngữ. Những điều Đề-bà-đạt-đa nói chúng tôi chấp thuận.’ Song Đề-bà-đạt-đa chẳng phải là tỳ-kheo pháp ngữ, tỳ-kheo luật ngữ. Các ngài chớ nên phá hoại hòa hợp Tăng, mà nên trợ giúp hòa hợp Tăng. Đại đức cùng Tăng hòa hợp, hoan hỷ không tranh chấp, như nước với sữa, ở trong Phật pháp mới có sự tăng ích an lạc.’ Đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Các tỳ-kheo bè đảng với Đề-bà-đạt-đa này, thuận theo Đề-bà-đạt-đa, mà nói như vậy, ‘Tỳ-kheo các ngài chớ quở trách Đề-bà-đạt-đa. Tại sao vậy? Vì Đề-bà-đạt-đa là tỳ-kheo pháp ngữ, là tỳ-kheo luật ngữ. Những điều Đề-bà-đạt-đa nói chúng tôi chấp nhận.’ Nay Tăng vì các tỳ-kheo bè đảng của Đề-bà-đạt-đa tác pháp ha gián để bỏ việc kia, rằng: ‘Đại đức chớ nên nói ‘Đề-bà-đạt-đa tỳ-kheo pháp ngữ, là tỳ-kheo luật ngữ. Những điều Đề-bà-đạt-đa nói chúng tôi chấp thuận.’ Song Đề-bà-đạt-đa chẳng phải là tỳ-kheo pháp ngữ, tỳ-kheo luật ngữ. Các ngài chớ nên phá hoại hòa hợp Tăng, mà nên trợ giúp hòa hợp Tăng. Đại đức cùng Tăng hòa hợp, hoan hỷ không tranh chấp, như nước với sữa, ở trong Phật pháp mới có sự tăng ích an lạc.’ Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng ha gián các tỳ-kheo bè đảng của Đề-bà-đạt-đa, khiến cho bỏ việc kia, thì im lặng. Ai không đồng ý xin nói. Đây là yết-ma lần thứ nhất.” (lần thứ hai, lần thứ ba cũng nói như vậy).

“Tăng đã chấp thuận tác pháp ha gián các tỳ-kheo bè đảng của Đề-bà-đạt-đa để bỏ việc kia rồi. Tăng chấp nhận cho nên im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.”

Nên tác pháp quở trách can ngăn các tỳ-kheo bè đảng của Đề-bà-đạt-đa bằng bạch tứ yết-ma như vậy. Các tỳ-kheo bạch Phật. Phật bảo các tỳ-kheo:

“Từ nay trở đi, nếu có bè đảng cùng trợ giúp việc phá hoại hòa hợp Tăng như vậy, cũng nên tác pháp bạch tứ yết-ma ha gián như vậy. Từ nay trở đi, Ta vì các Tỳ-kheo kết giới, gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, để chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muốn nói giới nên nói như vậy:

B. GIỚI VĂN

Tỳ-kheo nào, có bè đảng từ một, hoặc hai, hoặc ba, cho đến vô số. Các tỳ-kheo bè đảng ấy nói với các tỳ-kheo rằng: ‘Đại đức, chớ can gián tỳ-kheo ấy. Tỳ-kheo ấy là tỳ-kheo nói như pháp, tỳ-kheo ấy là tỳ-kheo nói như luật. Những điều tỳ-kheo ấy nói, chúng tôi ưa thích. Những điều tỳ-kheo ấy nói, chúng tôi chấp nhận.’ Chúng tỳ-kheo ấy nói: ‘Đại đức chớ nói như vậy: ‘Tỳ-kheo ấy là tỳ-kheo nói như pháp. Tỳ-kheo ấy là tỳ-kheo nói như luật.[596b] Những điều tỳ-kheo ấy nói chúng tôi ưa thích. Những điều tỳ-kheo ấy nói chúng tôi chấp nhận.’ Nhưng tỳ-kheo ấy là tỳ-kheo nói phi pháp, là tỳ-kheo nói phi luật. Đại đức, chớ phá hoại hòa hợp Tăng. Các ngài nên hoan hỷ hòa hợp Tăng. Đại đức cùng Tăng hòa hợp, hoan hỷ, không tranh chấp, đồng học một thầy, hòa hợp như nước với sữa, ở trong Phật pháp mới có tăng ích an lạc.’ Các tỳ-kheo bè đảng được can gián như vậy mà kiên trì không bỏ. Chúng tỳ-kheo kia nên can gián ba lần cho bỏ việc này. Cho đến ba lần can gián, bỏ thì tốt. Nếu không bỏ, tăng-già-bà-thi-sa.

C. THÍCH NGHĨA

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Thuận theo:¹ có hai thứ: thuận vì pháp và thuận theo vì y thực.

¹ Hán: *thuận tùng* 順從; từ được thích nghĩa, nhưng trong Giới văn không có. Pāli: *anuvattaka*, (người) đi theo, thuận tùng; được giải thích: người kia có quan điểm gì, xu hướng gì, sở thích gì, thì người này cũng đồng quan điểm, xu hướng, sở thích như vậy.

- *Thuận theo vì Pháp*: dùng pháp mà giáo thọ tăng thượng giới, tăng thượng tâm, tăng thượng huệ, phúng tụng thọ trì.

- *Thuận theo vì y thực*: cung cấp y phục, ẩm thực, giường, ngọa cụ, thuốc thang chữa bệnh.

Bè đảng:¹ từ bốn người, hoặc hơn bốn người.

Lời nói tán trợ bè đảng:² từ một, hoặc hai, hoặc ba, cho đến số đông.

D. PHẠM TUỞNG

Nếu bè đảng của tỳ-kheo nói phi pháp, nói với các tỳ-kheo rằng: “Đại đức, chớ can gián tỳ-kheo ấy. Tỳ-kheo ấy là tỳ-kheo nói như pháp, tỳ-kheo nói như luật. Những điều tỳ-kheo ấy nói chúng tôi chấp nhận...” (...) ³ Ngài chớ nói như vậy: “Tỳ-kheo ấy là tỳ-kheo nói như pháp, tỳ-kheo nói như luật. Những điều tỳ-kheo ấy nói chúng tôi chấp nhận.” Nhưng tỳ-kheo ấy là tỳ-kheo nói phi pháp, là tỳ-kheo nói phi luật. Các ngài chớ nên phá hoại hòa hợp Tăng, mà nên trợ giúp cho Tăng hòa hiệp. Đại đức cùng Tăng hòa hiệp, hoan hỷ, không tranh chấp, như nước với sữa, ở trong Phật pháp mới có sự tăng ích an lạc. Các ngài nên bỏ việc này, đừng để cho Tăng quở trách mà phạm trọng tội.” Nói mà nghe lời thì tốt. Bằng không nghe lời thì nên tác bạch. Tác bạch rồi nên nói với người kia: “Tôi đã bạch xong, còn mấy lần yết-ma nữa. Ngài nên bỏ việc này, đừng để cho Tăng quở trách mà phạm trọng tội.” Nếu nghe lời thì tốt. Bằng không nghe lời thì nên yết-ma lần thứ nhất. Yết-ma lần thứ nhất xong, nên nói với người kia rằng: “Tôi đã bạch và làm yết-ma lần đầu rồi, còn hai yết-ma nữa. Ngài nên bỏ việc này, đừng để cho

¹ Ban đảng 伴黨. *Ngũ phân*: trợ phá 助破. *Tăng kỳ*, *Thập tụng*: đồng ý tương trợ 同意相助. *Căn bản*: cộng vi ban đảng 共為伴黨 Pāli: *vaggavādaka*.

² Hán: trợ bạn đảng ngữ 助伴黨語; từ được giải thích mà không có trong Giới văn. Pāli: *vaggavādaka*, kẻ tán trợ, đồng đảng, từ một, hai hay ba người.

³ Bản Hán dịch nhảy một đoạn, nên văn thiếu mạch lạc.

Tăng quở trách mà phạm trọng tội.” Nếu nghe lời thì tốt. Bằng không nghe lời, thì nên tác yết-ma lần thứ hai. Tác yết-ma lần thứ hai xong, nên nói với người kia: “Tôi đã bạch và làm hai pháp yết-ma rồi. Còn một yết-ma nữa. Ngài nên bỏ việc kia, đừng để Tăng [596c] quở trách mà phạm trọng tội.” Nếu nghe lời thì tốt. Bằng không nghe lời, thì yết-ma lần thứ ba. Khi yết-ma lần thứ ba xong, phạm tăng-già-bà-thi-sa.

Bạch xong hai yết-ma mà bỏ, phạm ba thâm-lan-giá. Bạch xong một yết-ma mà bỏ, phạm hai thâm-lan-giá. Bạch xong mà bỏ phạm một thâm-lan-giá. Tác bạch chưa xong mà bỏ phạm đột-kiết-la. Nếu khi chưa bạch, tất cả đều tùy thuộc vào việc phá Tăng của bè đảng, đều phạm đột-kiết-la. Nếu khi tỳ-kheo can gián các tỳ-kheo bè đảng, lại có tỳ-kheo khác nói đừng bỏ. Tỳ-kheo (xúi giục) này phạm thâm-lan-giá. Nếu chưa quở trách can gián, thì phạm đột-kiết-la. Nếu khi tỳ-kheo can gián các tỳ-kheo bè đảng, tỳ-kheo-ni nói: “kiên trì đừng bỏ”, cô ni này phạm thâm-lan-giá. Nếu chưa tác pháp can gián cô ni nói: “đừng bỏ” thì phạm đột-kiết-la.

Trừ tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, người khác nói: “đừng bỏ” đều phạm đột-kiết-la. Tỳ-kheo-ni, tăng-già-bà-thi-sa. Thúc-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, đột-kiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: khi mới nói liền bỏ. Yết-ma phi pháp biệt chúng, phi pháp hòa hợp chúng, pháp biệt chúng, pháp tương tợ biệt chúng, pháp tương tợ hòa hợp chúng, phi pháp, phi luật, phi Phật dạy. Hoặc tất cả chưa tác pháp can gián thì không phạm.

Người không phạm: người phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng, loạn tâm, thống não bức bách.

XII. Ô THA GIA¹

¹ *Ngũ phần* (tr.21c11), *Tăng kỳ* (tr.286c16): tăng-già-bà-thi-sa 13; Pāli, *Saṅghādisesa* 13. *Thập tụng* (tr.26b9), *Căn bản* (tr.705a10): tăng-già-bà-thi-sa 12.

A. DUYÊN KHỞI

Một thời, đức Phật ở trong vườn Cấp-cô-độc, rừng cây Kỳ-đà, tại nước Xá-vệ.

Bấy giờ, ở Kỳ-liên¹ có hai tỳ-kheo. Một tên là A-thấp-bà,² người thứ hai tên là Phú-na-bà-sa.³ Cả hai ở tại Kỳ-liên có hành vi xấu, làm hoen ố nhà người. Hành vi xấu mọi người đều thấy, mọi người đều nghe. Sự làm hoen ố nhà người, mọi người đều thấy, mọi người đều nghe. Họ làm những điều phi pháp như: tự mình trồng cây hoa, sai bảo người trồng cây hoa; tự mình tưới nước, sai bảo người tưới nước; tự mình hái hoa, sai bảo người hái hoa; tự mình làm tràng hoa, sai bảo người làm tràng hoa; tự mình khâu chỉ cột, sai bảo người khâu chỉ cột; tự mình cầm hoa, sai bảo người cầm hoa; tự mình đem tràng hoa cho người, sai bảo người đem tràng hoa cho người. Hoặc ở trong thôn xóm kia có người phụ nữ, đồng nữ, cùng họ ngồi một giường, một ghé, cùng ăn uống một mâm, nói năng cười cợt; hoặc tự ca múa xướng hát, hoặc người khác làm, mình hòa theo; hoặc diễn kịch, hoặc đánh trống, thổi ống tiêu, ống sáo; làm tiếng chim sẻ, làm tiếng các loài chim khác kêu; hoặc chạy, hoặc giả kiễng chân mà đi, hoặc huýt gió, [597a1] tự làm lộng thân,⁴ hoặc giúp vui cho kẻ khác...

¹ Kỳ-liên 羈連. *Ngũ phần*: Kiết-la ấp 吉羅邑. Tăng kỳ: Ca-thi Hắc sơn tự lạc 迦尸黑山聚落. *Thập tụng*: Hắc sơn thổ địa 黑山土地, thuộc nước Xá-vệ. *Căn bản*: Chi-tra sơn 枳吒山. Pāli: *Kiṭāgiri*.

² A-thấp-bà 阿濕婆. *Ngũ phần*: An-bễ 頰髀. *Thập tụng*: Mã Tú 馬宿. *Căn bản*: A-thấp-phước-ca 阿濕薄迦. Pāli: *Assaji*. Đây là tỳ-kheo trong nhóm Lục quần (*chabbagiyā*); không phải Assaji Thera trong năm tỳ-kheo đầu tiên (*pañcavaggiya*).

³ Phú-na-bà-sa 富那婆娑. *Ngũ phần*: Phân-na-bà 分那婆. *Thập tụng*: Mãn Tú 滿宿. *Căn bản*: Bô-nại-phạt-tổ 補捺伐素. Và thêm một người thứ ba nữa: Bán-đậu-lô-hê-đắc-ca 半豆盧呬得迦. Pāli: *Punabbasu*.

⁴ Hán: tự tác lộng thân 自作弄身; nghĩa đen: đem thân mình ra làm trò đùa. Nhưng cụ thể không hiểu là làm trò gì.

Khi ấy, có số đông tỳ-kheo từ nước Ca-thi¹ tuần tự du hành đến Kỳ-liên, nghỉ đêm tại đó. Sáng ngày, đắp y, bưng bát vào thôn khát thực. Pháp phục tề chỉnh. Bước đi thông thả. Mắt nhìn trước bước đi, không xoay ngo hai bên. Theo thứ tự khát thực. Khi ấy, các cư sĩ thấy vậy, cùng nhau bàn nói: “Đây là người gì cúi đầu mà đi, không ngo hai bên, cũng không nói cười, không bật thiệp, không khéo léo trong lời chào hỏi. Chúng ta không nên cho thức ăn cho họ. A-thấp-bà và Phú-na-bà-sa của chúng ta, hai vị ấy không cúi đầu đi. Họ ngo hai bên. Họ bật thiệp với mọi người, khéo léo trong lời chào hỏi. Chúng ta nên cúng dường thức ăn cho họ.”

Lúc ấy, số đông tỳ-kheo kia khát thực tại Kỳ-liên, khó khăn lắm mới nhận được thức ăn. Do vậy, họ tự nghĩ: “Có tỳ-kheo xấu hiện đang trú tại trú xứ này, làm ác hạnh như vậy... cho đến, giúp vui cho kẻ khác.”

Các tỳ-kheo liền từ Kỳ-liên đến thành Vương-xá, và đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên. Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn như thường lệ hỏi thăm và an ủi các tỳ-kheo khách:

“Các ông đi đứng có được an lạc chăng? Chúng Tăng có hòa hợp không? Có gặp khó khăn vì ăn uống không?”

Các tỳ-kheo bạch đức Thế Tôn:

“Bạch Đại đức, chúng con đi đứng được an lạc. Chúng Tăng hòa hợp. Chúng con du hành từ nước Ca-thi đến Kỳ-liên...” Rồi đem nhân duyên trên trình bày đầy đủ lên đức Thế Tôn.

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện từ xa quở trách hai tỳ-kheo A-thấp-bà và Phú-na-bà-sa rằng: “Việc làm của các người ấy là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm. Tại sao A-thấp-bà, Phú-na-bà-sa ở nơi Kỳ-liên mà làm

¹ Ca-thi quốc 迦尸國. Pāli: *Kāsī*, 1 trong 16 nước lớn thời Phật. Thủ phủ là Bārāṇasī.

hoen ở nhà người, có hành vi xấu? Sự làm hoen ở nhà người ai cũng thấy, ai cũng nghe. Hành vi xấu ai cũng thấy, ai cũng nghe, (...) cho đến giúp vui cho kẻ khác.”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách rồi, bảo hai ngài Xá-lợi-phất và Mục-liên:

“Này, hai ông nên đến Kỳ-liên trao cho A-thấp-bà và Phú-na-bà-sa pháp yết-ma tấn xuất.¹ Tại sao vậy? Vì họ là đệ tử của hai ông.”

Bạch tứ yết-ma như sau:

Tăng nhóm họp xong, tiến hành cử tội² hai ông ấy. Cử tội xong tác pháp ức niệm.³ Tác ức niệm xong nên trao tội⁴ cho họ. Rồi sai một vị có khả năng tác yết-ma, dựa theo sự việc đã xảy ra tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! A-thấp-bà và Phú-na-bà-sa này ở nơi Kỳ-liên làm hoen ở nhà người, có hành vi xấu. [597b] Sự làm hoen ở nhà người ai cũng thấy, ai cũng nghe. Việc có hành vi xấu ai cũng thấy, ai cũng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận; nay Tăng vì A-thấp-bà và Phú-na-bà-sa tác pháp yết-ma tấn xuất, rằng: ‘Các ông đã làm hoen ở nhà người, có hành vi xấu. Sự làm hoen ở nhà người ai cũng thấy, ai cũng nghe. Việc có hành vi xấu ai cũng thấy ai cũng nghe. Các ông đã có những hành vi xấu như vậy thì nên đi khỏi đây, không nên ở nơi này.’ Đây là lời tác bạch.

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! A-thấp-bà, Phú-na-bà-sa này, ở nơi Kỳ-liên đã làm hoen ở nhà người, có hành vi xấu. Sự làm hoen ở nhà người ai cũng thấy, ai cũng nghe.

¹ Tấn yết-ma 擯羯磨. *Thập tụng*: khu xuất yết-ma 驅出羯磨. Pāli: *pabbājanīyakamma*; đuổi Tỳ-kheo ra khỏi địa phương nơi mà họ đang mang tiếng xấu.

² Hán: tác cử 作舉; tiến hành luận tội và buộc tội. Pāli: *codetabba*.

³ Tác ức niệm 作憶念, khiến cho nhớ lại tội; khiến nhận tội. Pāli: *sāretabba*.

⁴ Dữ tội 與罪, xác định tội. Pāli: *āpattiṃ ropetabba*.

Việc có hành vi xấu ai cũng thấy, ai cũng nghe. Nay Tăng trao cho A-thấp-bà và Phú-na-bà-sa pháp yết-ma tấn xuất, rằng: ‘Các ông đã làm hoen ố nhà người, có hành vi xấu. Sự làm hoen ố nhà người ai cũng thấy, ai cũng nghe. Việc có hành vi xấu ai cũng thấy ai cũng nghe. Các ông đã có những hành vi xấu như vậy thì nên đi khỏi đây, không nên ở nơi này.’ Vị trưởng lão nào đồng ý Tăng vì hai người này tác yết-ma tấn xuất thì im lặng. Vị nào không đồng ý thì xin nói. Đây là yết-ma lần thứ nhất.” (Lần thứ hai, lần thứ ba cũng như vậy).

“Tăng đã chấp thuận trao cho A-thấp-bà và Phú-na-bà-sa pháp yết-ma tấn xuất rồi. Tăng đã chấp thuận vì im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.”

Tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-liên vâng lời Phật dạy, từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ dưới chân Phật, nhiễu ba vòng rồi đi.

Ngài Xá-lợi-phất và Mục-liên khoác y, bung bát, cùng với số đông năm trăm vị đại tỳ-kheo, từ nước Ca-thi du hành đến Kỳ-liên.

Khi ấy, A-thấp-bà và Phú-na-bà-sa nghe Xá-lợi-phất và Mục-liên dẫn năm trăm vị đại tỳ-kheo, từ Ca-thi du hành đến Kỳ-liên, bèn nghĩ: “Chắc chắn vì chúng ta làm yết-ma tấn xuất.” Hai người kia liền đến chỗ các cư sĩ, nói rằng:

“Nay có hai tỳ-kheo đến. Một, tên là Xá-lợi-phất, và hai, tên là Mục-liên. Một vị giỏi về huyền thuật, bay đi trên hư không. Tỳ-kheo thứ hai, thì hành ác hạnh, tự mình có khả năng thuyết pháp. Quý vị nên khéo tự quán sát, đừng để bị mê hoặc.”

Khi ấy, Xá-lợi-phất và Mục-liên từ nước Ca-thi tuần tự du hành đến Kỳ-liên, nghỉ đêm nơi đó. Sáng ngày, khoác y, bung bát, vào thôn khát thực. Đại Mục-liên hiện thần túc, phóng thân lên không trung; Xá-lợi-phất đích thân nói pháp.

Bấy giờ, các cư sĩ thấy vậy rồi, cùng nhau bàn tán: “Hai tỳ-kheo này, một vị giỏi nghề huyền thuật, bay đi trong không trung. Tỳ-kheo thứ hai hành ác hạnh, nhưng tự nói pháp được.” Lúc này, Xá-

lợi-phất và Mục-liên liền vì các cư sĩ tại Kỳ-liên mà [597c] nói pháp, khiến họ được tin phục.

Khi Tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-liên ăn xong, rửa bát, trở về lại trú xứ, vì nhân duyên này, tập hợp Tăng tỳ-kheo. Tăng nhóm họp, rồi họ vì A-thấp-bà, Phú-na-bà-sa mà cử tội. Cử tội xong tác ức niệm. Tác ức niệm xong trao tội. Tôn giả Xá-lợi-phất ở giữa chúng liền tác yết-ma như trên. Khi ấy, A-thấp-bà và Phú-na-bà-sa bị Tăng tác yết-ma rồi, liền nói:

“Chúng Tăng có thiên vị, có thù nghịch, có sợ hãi, có bất minh. Vì có tỳ-kheo đồng tội như vậy mà có người bị đuổi, có người không bị đuổi. Nhưng chỉ riêng đuổi tôi.”

Khi ấy, Xá-lợi-phất và Mục-liên ở tại Kỳ-liên vì A-thấp-bà và Phú-na-bà-sa tác yết-ma rồi, trở về vườn Cấp-cô-độc rừng cây Kỳ-đà nước Xá-vệ, đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên, bạch Phật:

“Chúng con đã đến Kỳ-liên trao cho A-thấp-bà và Phú-na-bà-sa yết-ma tẩn xuất rồi. Khi chúng Tăng tác yết-ma tẩn xuất, A-thấp-bà và Phú-na-bà-sa lại nói: ‘Chúng Tăng có thiên vị, có thù nghịch, có sợ hãi, có bất minh. Vì có tỳ-kheo đồng tội như vậy, mà có người bị đuổi, có người không bị đuổi.’”

Lúc ấy, đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện từ xa quở trách A-thấp-bà và Phú-na-bà-sa:

“Việc làm của các người là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm. Tại sao khi chúng Tăng trao cho pháp yết-ma tẩn xuất lại nói: ‘Chúng Tăng có thiên vị, có thù nghịch, có sợ hãi, có bất minh. Vì có tỳ-kheo đồng tội như vậy, mà có người bị đuổi, có người không bị đuổi?’”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách A-thấp-bà và Phú-na-bà-sa rồi bảo các Tỳ-kheo: “Từ nay trở đi, cho phép Tăng trao cho A-thấp-bà và Phú-na-bà-sa pháp ha gián, bằng bạch tứ yết-ma.”

Trong chúng nên sai một người có thể tác yết-ma, dựa theo sự việc đã xảy ra, tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! A-thập-bà và Phú-na-bà-sa này ở tại Kỳ-liên, khi Tăng trao cho pháp yết-ma, lại nói: ‘Tăng có thiên vị, có thù nghịch, có sợ hãi, có bắt mình. Vì có tỳ-kheo đồng tội như vậy, mà có người bị đuổi, có người không bị đuổi.’ Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, nay Tăng trao cho A-thập-bà và Phú-na-bà-sa pháp ha gián để bỏ việc ấy, rằng: ‘Các ông chớ nói Tăng có thiên vị, có thù nghịch, có sợ hãi, có bắt mình. Vì có tỳ-kheo đồng tội như vậy, mà [598a1] có người bị đuổi, có người không bị đuổi. Nhưng các tỳ-kheo không có thiên vị, không có thù nghịch, không có sợ hãi, không có bắt mình. Các ông làm hoen ố nhà người, có hành vi xấu. Sự làm hoen ố nhà người ai cũng thấy, ai cũng nghe. Hành vi xấu, ai cũng thấy, ai cũng nghe. Các ông đã làm hoen ố nhà người, đã có hành vi xấu.’ Đây là lời tác bạch.

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! A-thập-bà và Phú-na-bà-sa này ở tại Kỳ-liên khi Tăng trao cho pháp yết-ma bèn nói: ‘Tăng có thiên vị, có thù nghịch, có sợ hãi, có bắt mình vì có Tỳ-kheo đồng tội mà có người bị đuổi, có người không bị đuổi.’ Nay Tăng trao cho A-thập-bà và Phú-na-bà-sa pháp ha gián cho bỏ việc này, rằng: ‘Các ông chớ nói Tăng có thiên vị, có thù nghịch, có sợ hãi, có bắt mình. Vì có tỳ-kheo đồng tội như vậy, mà có người bị đuổi, có người không bị đuổi. Nhưng các tỳ-kheo không có thiên vị, không có thù nghịch, không có sợ hãi, không có bắt mình. Các ông làm hoen ố nhà người, có hành vi xấu. Sự làm hoen ố nhà người ai cũng thấy, ai cũng nghe. Hành vi xấu ai cũng thấy, ai cũng nghe. Các ông đã làm hoen ố nhà người, đã có hành vi xấu.’ Các trưởng lão nào chấp nhận Tăng trao cho A-thập-bà và Phú-na-bà-sa pháp ha gián, cho bỏ việc này, thì im lặng. Ai không đồng ý thì xin nói. Đây là yết-ma

lần thứ nhất. (Lần thứ hai, lần thứ ba cũng nói như vậy).

“Tăng đã chấp thuận, trao cho A-thấp-bà và Phú-na-bà-sa pháp ha gián cho bỏ việc này rồi. Tăng chấp thuận nên im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.”

Trao cho A-thấp-bà và Phú-na-bà-sa pháp bạch tứ yết-ma ha gián như vậy rồi, các tỳ-kheo mới đến bạch đức Thế Tôn. Đức Phật bảo:

“Có tỳ-kheo nào, Tăng tẩn xuất rồi, hoặc đang tẩn xuất, hoặc chưa tẩn xuất mà nói: ‘Tăng có thiên vị, có thù nghịch, có sợ hãi, có bất minh,’ cũng cần trao cho họ pháp bạch tứ yết-ma ha gián như vậy.

“Từ nay trở đi, Ta vì các tỳ-kheo kết giới, gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muôn nói giới sẽ nói như vậy:

B. GIỚI VĂN

Tỳ-kheo nào, sống nương tựa xóm làng, hay thành ấp, mà làm hoen ố nhà người, có hành vi xấu. Sự làm hoen ố nhà người ai cũng thấy, ai cũng nghe. Hành vi xấu ai cũng thấy, ai cũng nghe. Các tỳ-kheo nên nói với tỳ-kheo ấy rằng: ‘Đại đức là người làm hoen ố nhà người, có hành vi xấu. Sự làm hoen ố nhà người ai cũng thấy, ai cũng nghe. Hành vi xấu ai cũng thấy, ai cũng nghe. Đại đức, ngài làm hoen ố nhà người, có hành vi xấu, nay nên xa lánh xóm làng này, không nên sống ở đây nữa.’ Tỳ-kheo ấy nói với các tỳ-kheo rằng: ‘Chư Đại đức, các tỳ-kheo có thiên vị, có thù nghịch, có sợ hãi, có bất minh. [598b] Vì có tỳ-kheo đồng tội như vậy, mà có người bị đuổi, có người không bị đuổi.’ Các tỳ-kheo nên trả lời tỳ-kheo đó rằng: ‘Đại đức chớ nói ‘Tăng có thiên vị, có thù nghịch, có sợ hãi, có bất minh. Vì có tỳ-kheo đồng tội như vậy, mà có người bị đuổi, có người không bị đuổi.’ Nhưng các tỳ-kheo không có thiên vị, không có thù nghịch, không có sợ hãi, không có bất minh. Đại đức làm hoen ố nhà người, có hành vi xấu. Sự làm hoen ố nhà người ai cũng thấy, ai cũng nghe. Hành vi

xấu ai cũng thấy, ai cũng nghe.’ Tỳ-kheo ấy được can gián như vậy mà kiên trì không bỏ; các tỳ-kheo nên can gián ba lần cho bỏ việc ấy. Cho đến ba lần can gián, bỏ thì tốt. Nếu không bỏ, tăng-già bà thi sa.

C. THÍCH TỪ

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Thôn: có bốn loại, như trên đã nói.

Xóm làng thành ấp: thuộc về của nhà vua.

Nhà: có nam có nữ.¹

Làm hoen ố nhà người:² có bốn sự. Nương tựa³ nhà làm hoen ố nhà, nương lợi dưỡng làm hoen ố nhà, nương tựa thân hữu làm hoen ố nhà, nương tựa Tăng-già-lam làm hoen ố nhà.

- *Thế nào là nương tựa nhà làm hoen ố nhà?* Từ một nhà (này) nhận được vật, đem cho một nhà (khác). Nhà mình nhận được vật nghe nói thì không vui. Còn nhà mình đem vật cho, lại nghĩ chuyện trả ơn, bèn nói: “Nếu có cho ta, thì ta sẽ đáp lại. Nếu không cho ta, ta lấy cớ gì cho lại?” Đó gọi là nương tựa nhà làm hoen ố nhà người.

- *Thế nào gọi là nương lợi dưỡng làm hoen ố nhà?* Tỳ-kheo được lợi dưỡng như pháp, cho đến thức ăn còn thừa nơi bát, đem cho một cư sĩ (này) mà không cho một cư sĩ (kia). Người cư sĩ nhận được liền sinh ý niệm trả ơn, nói: “Có cho ta, ta sẽ trả ơn. Nếu

¹ Gia 家; được hiểu là gia đình, hay gia tộc. Pāli: *kula*; được giải thích có bốn: *khattiya-kulam*, *brāhma-kulamvessakulam*, *sudda-kulam*, tức gồm bốn giai cấp.

² Ô tha gia 汚他家. *Tăng kỳ*: tha gia, hoặc sát-lợi gia, hoặc bà-la-môn gia, tỳ-xá gia, thủ-đà-la gia. Người trong tụ lạc đã có tín tâm nơi Phật pháp, mà làm cho họ mất tín tâm, gọi là ô tha gia. Pāli: *kuladusāko*, giải thích: gây tai tiếng cho một gia đình bằng những biểu xén như là hình thức hối lộ.

³ Nương tựa nơi đó mà sống. Pāli: *upanissāya viharati*, giải thích: nhờ nơi đó mà có được bốn nhu yếu là ẩm thực, y phục, ngọa cụ và y được.

không cho ta, làm sao ta cho lại?” Đó gọi là nương lợi dưỡng làm hoen ố nhà người.

- *Thế nào gọi là nương tựa thân hữu làm hoen ố nhà người?* Tỳ-kheo nương tựa nhà vua, hoặc Đại thân, rồi vì (giúp) một cư sĩ (này), không vì một cư sĩ (kia). Người cư sĩ được (giúp) liền nghĩ việc trả ơn, nói: “Có vì ta, ta sẽ cúng dường. Nếu không vì ta, ta không cúng dường.” Đó gọi là nương tựa thân hữu làm hoen ố nhà người.

- *Thế nào gọi là nương tựa Tăng-già-lam làm hoen ố nhà người?* Tỳ-kheo lấy bông trái của Tăng cho một cư sĩ (này), không cho một cư sĩ (kia). Cư sĩ được cho liền nghĩ việc trả ơn, nói: “Nếu có cho ta, ta sẽ cúng dường. Nếu không cho ta, ta không cúng dường.” Đó gọi là nương tựa Tăng-già-lam làm hoen ố nhà người. Vì bốn sự này mà làm cho nhà người bị hoen ố,¹ cho nên gọi là làm hoen ố nhà người.

Có hành vi xấu²: tự mình trồng cây hoa, hay sai người trồng cây hoa, cho đến, giúp vui cho người, như trên đã nói.

D. PHẠM TƯỚNG

Tỳ-kheo nương tựa nơi tụ lạc, làm hoen ố nhà người, ai cũng thấy, [598c] ai cũng nghe; có hành vi xấu ai cũng thấy, ai cũng nghe. Tỳ-kheo kia can gián tỳ-kheo này rằng: “Đại đức làm hoen ố nhà người ai cũng thấy, ai cũng nghe. Có hành vi xấu ai cũng thấy, ai cũng nghe. Đại đức làm hoen ố nhà người, có hành vi xấu, nên bỏ việc này, đừng để Tăng-già quả trách, lại phạm trọng tội.”

Nếu vị ấy nghe lời thì tốt, bằng không nghe lời, nên tác bạch. Tác bạch rồi, nên thuyết phục, nói: “Đại đức, Tăng đã tác bạch rồi. Còn có ba yết-ma nữa, nên bỏ việc này, đừng để Tăng phải quả trách, lại phạm trọng tội.”

¹ Tức làm cho mang tiếng xấu.

² Hành ác hạnh 行惡行. Pāli: *pāpasamācāro*, giải thích: trồng hoa hay sai người trồng hoa; tưới cây hay sai người tưới cây...

Nếu vị ấy bỏ thì tốt, bằng không bỏ nên tác yết-ma lần đầu. Tác yết-ma lần đầu rồi, lại thuyết phục, nói: “Đại đức, Tăng đã tác bạch và tác pháp yết-ma lần đầu rồi, còn có hai yết-ma nữa. Đại đức nên bỏ việc này, đừng để Tăng quở trách lại phạm trọng tội.”

Nếu vị ấy nghe lời thì tốt, bằng không nghe lời nên tác pháp yết-ma lần thứ hai. Tác yết-ma lần thứ hai rồi, nên lại thuyết phục, nói: “Đại đức, Tăng đã tác pháp yết-ma lần thứ hai rồi, còn có một yết-ma nữa. Đại đức nên bỏ việc này, đừng để Tăng phải quở trách lại phạm trọng tội.”

Nếu vị ấy nghe theo thì tốt, bằng không nghe lời nên tác pháp yết-ma lần thứ ba. Tác yết-ma lần thứ ba rồi, tăng-già-bà-thi-sa.

Nếu tác pháp yết-ma lần thứ hai xong mà bỏ thì phạm ba thân-lan-giá. Nếu tác pháp yết-ma lần thứ nhất xong mà bỏ thì phạm hai thân-lan-giá. Nếu bạch xong mà bỏ thì phạm một thân-lan-giá. Nếu bạch chưa xong mà bỏ thì phạm đột-kiết-la. Nếu trước khi chưa bạch, nói Tăng có thiên vị, có thù hận, có sợ hãi, có bất minh, tất cả đều phạm đột-kiết-la.

Khi Tăng tác pháp quở trách can gián lại có Tỳ-kheo khác bảo: “đừng bỏ.” Tỳ-kheo này phạm thân-lan-giá. Nếu chưa tác pháp quở trách can gián thì phạm đột-kiết-la. Nếu khi Tăng tác pháp can ngăn quở trách có tỳ-kheo-ni bảo: “đừng bỏ.” Cô ni này phạm thân-lan-giá. Nếu trước khi chưa tác pháp quở trách can gián thì cô ni phạm đột-kiết-la.

Trừ tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, người khác bảo: “đừng bỏ”; quở trách, không quở trách đều phạm đột-kiết-la. Nếu không xem thư mà mang đi, phạm đột-kiết-la. Nếu vì bạch y làm người đưa tin sứ giả, phạm đột-kiết-la.

Tỳ-kheo-ni, tăng-già-bà-thi-sa. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, đột-kiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: khi mới nói liền bỏ. Hoặc yết-ma phi pháp biệt chúng, phi pháp hòa hợp chúng, pháp tương tợ biệt chúng, pháp tương tợ hòa hiệp chúng, phi pháp, phi luật, phi Phật giáo. Nếu tất

cả trước khi chưa tác pháp quả trách can ngăn thì không phạm. Nếu cho cha [599a1] mẹ, cho người bệnh, cho tiểu nhi, cho phụ nữ có thai, cho người bị nhốt trong ngục, cho người làm thuê trong nhà chùa thì không phạm. Trồng cây hoa, sai bảo người trồng cây hoa, để cúng dường Phật, Pháp, Tăng; tự mình tạo tràng hoa, sai bảo người tạo tràng hoa để cúng dường Phật, Pháp, Tăng; tự mình dùng chỉ khâu hoa, sai bảo người dùng chỉ khâu hoa để cúng dường Phật, Pháp, Tăng; tự mình cầm hoa, sai bảo người cầm hoa cúng dường Phật, Pháp, Tăng; tự mình dùng chỉ khâu tràng hoa, sai bảo người dùng chỉ khâu tràng hoa để cúng dường Phật, Pháp, Tăng, đều không phạm. Nếu bị người đưa tay muốn đánh,¹ hoặc bị giặc, hoặc bị voi, báo, sư tử, hổ lang, hoặc nơi có hoạn nạn, hoặc chạy tránh vì người gánh gai nhọn thì không phạm. Nếu lội qua sông, rãnh, mương, hầm phải nhón gót nhảy thì không phạm.

Nếu đồng bạn đi sau, quay lại ngoái không thấy, huyết gió kêu thì không phạm. Nếu vì cha mẹ bệnh, hoặc vì người bị nhốt trong ngục, hoặc vì người ưu-bà-tắc có tín tâm sâu đậm bệnh hay bị giam cầm, xem thư rồi đem đi, hoặc vì tháp, vì Tăng, vì tỳ-kheo bệnh mang thư tới lui, tất cả đều không phạm.

Người không phạm: người phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng, loạn tâm, thông não bức bách.

XIII. ÁC TÁNH BÁT THỌ NHÂN NGŨ²

A. DUYÊN KHỞI

Một thời, đức Phật ở trong vườn Cù-sư-la, tại nước Câu-thiểm-di.³

¹ Giải thích những hành vi, cử chỉ tương tự với đùa giỡn. Những điều này, một số liên hệ các ba-đạt-đề, một số liên hệ các pháp chúng học.

² *Ngũ phần* 3 (tr. 21b5), *Tăng kỳ* 7 (tr. 284c22): tăng-già-bà-thi-sa 12. Pāli, *Saṅghādisesa* 12. *Thập tụng* 4 (tr.27c6), *Căn bản* 16 (tr. 707a25): tăng-già-bà-thi-sa 13.

³ Pāli: *Kosambiyam Ghositārāme*.

Bấy giờ, Tôn giả tỳ-kheo Xiển-đà¹ vì tánh ngoan cố nên không nhận lời khuyên của người khác, lại nói các tỳ-kheo rằng: “Các ngài chớ nên nói với tôi điều gì hoặc tốt hoặc xấu. Tôi cũng không nói với các Đại đức điều gì hoặc tốt hoặc xấu. Các Đại đức, thôi đi, đừng nên nói gì nữa! Các Đại đức sao lại dạy tôi? Tôi đáng dạy Đại đức. Tại sao vậy? Thánh chúa của tôi chứng đắc Chánh giác. Ví như nước lớn từ đầu cuốn trôi các cây cỏ dồn lại một chỗ. Các Đại đức cũng lại như vậy, đủ mọi dòng họ khác nhau, đủ các tên gọi, đủ các gia tộc khác nhau xuất gia, tập hợp lại một chỗ. Cũng như gió lớn thổi các cây cỏ gom lại một chỗ. Các Đại đức cũng như vậy, đủ mọi dòng họ khác nhau, đủ các tên gọi, đủ các gia tộc khác nhau xuất gia, tập hợp lại một chỗ. Bởi vậy, các Đại đức không đáng dạy tôi. Tôi đáng dạy các Đại đức. Tại sao vậy? Thánh chúa của tôi chứng đắc Chánh giác.” Khi ấy, trong các tỳ-kheo nghe, có vị thiếu dục tri túc, sống hạnh đầu-đà, ưa học giới, biết tầm quý hiềm trách tỳ-kheo Xiển-đà: “Sao lại ngoan cố không nhận lời khuyên của người khác? Lại nói với các tỳ-kheo rằng: ‘Các ngài chớ nên nói với tôi điều gì hoặc tốt hoặc xấu. Tôi cũng không [599b] nói với các Đại đức điều gì hoặc tốt hoặc xấu. Các Đại đức thôi đi, đừng nên nói gì nữa! Các Đại đức sao lại dạy tôi? Tôi đáng dạy Đại đức. Tại sao vậy? Thánh chúa của tôi chứng đắc Chánh giác. Ví như nước lớn từ đầu cuốn trôi các cây cỏ dồn lại một chỗ. Các Đại đức cũng lại như vậy, đủ mọi dòng họ khác nhau, đủ các tên gọi, đủ các gia tộc khác nhau xuất gia, tập hợp lại một chỗ. Cũng như gió lớn thổi các cây cỏ gom lại một chỗ. Các Đại đức cũng như vậy, đủ mọi dòng họ khác nhau, đủ các tên gọi, đủ các gia tộc khác nhau xuất gia, tập hợp lại một chỗ. Bởi vậy, các Đại đức không đáng dạy tôi. Tôi đáng dạy các Đại đức. Tại sao vậy? Thánh chúa của tôi chứng đắc Chánh giác.’”

Các tỳ-kheo đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này bạch lên đức Thế Tôn một cách

¹ Xiển-đà 闍陀, thường gọi là Xa-nặc, quân hầu ngựa của Thái tử. Pāli: *Channa*.

đầy đủ. Đức Thế Tôn vì nhân duyên này tập hợp các Tăng tỳ-kheo, dùng vô số phương tiện quở trách tỳ-kheo Xiển-đà:

“Việc làm của người là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm. Nay Xiển-đà, sao lại ngoan cố không nhận lời khuyên bảo của người khác,... như trên cho đến, Thánh chúa của tôi chứng đắc Chánh giác.”

Đức Thế Tôn quở trách Xiển-đà rồi, bảo các tỳ-kheo:

“Cho phép Tăng trao cho Xiển-đà tỳ-kheo pháp bạch tứ yết-ma ha gián. Pháp quở trách can gián như vậy: trong Tăng nên sai một vị có khả năng tác pháp yết-ma, dựa theo sự việc trên tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo Xiển-đà này vì tánh ngoan cố nên không nhận lời khuyên của người khác. Các tỳ-kheo đã khuyên can như pháp những điều học giới, nhưng tự mình trở thành người không thể nói chuyện, bảo các tỳ-kheo rằng: ‘Các Đại đức, chớ nói với tôi điều gì hoặc tốt hoặc xấu. Tôi cũng không nói với các Đại đức điều gì hoặc tốt hoặc xấu. Các Đại đức thôi đi, khỏi cần phải dạy tôi.’ Nếu thời gian thích hợp với Tăng, Tăng chấp thuận, nay Tăng trao cho tỳ-kheo Xiển-đà pháp ha gián cho bỏ việc này, rằng: ‘Này Xiển-đà, chớ tự mình trở thành người không thể nói chuyện. Hãy tự mình trở thành người có thể nói chuyện. Xiển-đà, ngài nên như pháp can gián các tỳ-kheo. Các tỳ-kheo cũng nên như pháp can gián ngài. Như vậy, chúng đệ tử Phật được tăng ích, trao đổi dạy bảo nhau, trao đổi can gián nhau, trao đổi sám hối¹ với nhau.’ Đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo Xiển-đà này do tánh ngoan cố nên không nhận lời khuyên của người khác. Các tỳ-kheo đã khuyên can như pháp những điều trong

¹ Sám hối: nên hiểu là phát lồ.

giới học, nhưng tự mình trở thành người không thể nói chuyện, bảo các tỳ-kheo rằng: ‘Các Đại đức, chớ nói với tôi điều gì hoặc tốt hoặc xấu. Tôi cũng không nói với các Đại đức điều gì hoặc tốt hoặc xấu. Các Đại đức thôi đi, khỏi cần phải dạy tôi.’ Nay Tăng vì tỳ-kheo Xiển-đà tác pháp[599c] ha gián cho bỏ việc này, rằng: ‘Này Xiển-đà, chớ tự mình trở thành người không thể nói chuyện. Hãy tự mình trở thành người có thể nói chuyện. Xiển-đà, ngài nên như pháp can gián các tỳ-kheo. Các Tỳ-kheo cũng nên như pháp can gián ngài. Như vậy, chúng đệ tử Phật được tăng ích, trao đổi dạy bảo nhau, trao đổi can gián nhau, trao đổi sám hối với nhau.’ Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng vì tỳ-kheo Xiển-đà tác pháp ha gián cho bỏ việc này thì im lặng. Vị nào không chấp thuận xin nói. Đây là yết-ma lần thứ nhất.” (Lần thứ hai, lần thứ ba cũng nói như vậy).

“Tăng đã trao cho tỳ-kheo Xiển-đà pháp ha gián cho bỏ việc này rồi. Tăng chấp thuận nên im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.”

Nên can gián như vậy rồi Tăng trao cho tỳ-kheo Xiển-đà pháp bạch tứ yết-ma can gián khiến cho bỏ việc này rồi, các tỳ-kheo bạch Phật. Đức Phật dạy:

“Nếu có các Tỳ-kheo khác do tánh ngoan cố không nhận lời khuyên bảo của người khác, thì Tăng cũng trao cho pháp bạch tứ yết-ma can gián như vậy. Từ nay trở đi, Ta vì các tỳ-kheo kết giới gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muốn nói giới nên nói như vậy:

B. GIỚI VĂN

Tỳ-kheo nào, có tánh ngoan cố không nhận lời khuyên của người khác. Khi được các tỳ-kheo khuyên can như pháp những điều trong học giới, tự thân không nhận lời can gián, lại nói: ‘Các Đại đức, chớ nói với tôi điều gì hoặc tốt hoặc xấu. Tôi cũng không nói với các Đại đức điều gì hoặc

tốt hoặc xấu. Các Đại đức thôi đi, đừng can gián tôi.’ Các tỳ-kheo can gián tỳ-kheo ấy rằng: ‘Đại đức, chớ tự thân không nhận lời can gián. Đại đức hãy tự thân nhận lời can gián. Đại đức như pháp can gián các tỳ-kheo. Các tỳ-kheo cũng như pháp can gián Đại đức. Như vậy, chúng đệ tử Phật được tăng ích, trao đổi dạy bảo nhau, trao đổi can gián nhau, trao đổi sám hối với nhau.’ Tỳ-kheo này được can gián như vậy, kiên trì không bỏ. Các tỳ-kheo nên ba lần can gián cho bỏ sự ấy. Cho đến ba lần can gián, bỏ thì tốt. Nếu không bỏ, tăng-già-bà-thi-sa.

C. THÍCH TỪ

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Tánh ngoan cố không nhận lời của người:¹ không nhẫn chịu, không thọ nhận lời người khác dạy bảo.

Lấy giới luật như pháp dạy bảo: có bảy tụ vi phạm: ba-la-di, tăng-già-bà-thi-sa, ba-dật-đề, ba-la-đề-đề-xá-ni, thân-lan-giá, đột-kiết-la, ác thuyết.

Như pháp: đúng pháp, đúng luật, đúng lời Phật dạy. Nếu tỳ-kheo với tánh ngoan cố, không chấp nhận lời của người, các tỳ-kheo lấy giới luật như pháp để giáo thọ.

Tự thân trở thành không thể nói chuyện với: “Đại đức [600a1] chớ nói với tôi điều gì hoặc tốt hoặc xấu, tôi cũng không nói với Đại đức điều gì hoặc tốt hoặc xấu. Đại đức thôi đi, chớ can gián tôi.”

D. PHẠM TUỞNG

Tỳ-kheo kia can gián tỳ-kheo này rằng: “Đại đức, chớ tự mình trở thành người không thể nói chuyện. Hãy tự mình trở thành người có

¹ Hán: ác tánh bất thọ nhân ngữ 惡性不受人語. *Ngũ phân*: ác tánh nan cộng ngữ 惡性難共語. *Tăng kỳ*: tự dụng lệ ngữ 自用戾語. *Thập tụng*: ác tánh lệ ngữ 惡性戾語. Pāli: *dubbacajātiko*, bản tính khó nói; khó nói chuyện; không nhận lời khuyên can.

thể nói chuyện. Đại đức, ngài nên như pháp can gián các tỳ-kheo. Các tỳ-kheo cũng nên như pháp can gián ngài. Như vậy, chúng đệ tử Phật được tăng ích, trao đổi dạy bảo nhau, trao đổi can gián nhau, trao đổi sám hối với nhau. Đại đức nên bỏ việc này, đừng để Tăng quở trách mà phạm trọng tội.”

Nếu vị ấy nghe lời thì tốt, bằng không nghe lời nên tác pháp yết-ma lần thứ hai. Tác yết-ma lần thứ hai rồi, nên lại phải thuyết phục nói:

“Đại đức, Tăng đã tác pháp yết-ma lần thứ hai rồi, còn có một yết-ma nữa. Đại đức nên bỏ việc này, đừng để Tăng phải quở trách lại phạm trọng tội.”

Nếu vị ấy nghe theo thì tốt, bằng không nghe lời nên tác pháp yết-ma lần thứ ba. Tác yết-ma lần thứ ba rồi, tăng-già-bà-thi-sa.

Bạch và yết-ma lần thứ hai xong mà bỏ thì phạm ba thân-lan-giá. Bạch và yết-ma lần thứ nhất xong mà bỏ thì phạm hai thân-lan-giá.

Nếu bạch xong mà bỏ thì phạm một thân-lan-giá. Nếu bạch chưa xong mà bỏ thì phạm đột-kiết-la. Nếu trước khi chưa bạch, ngoan cố không nhận lời khuyên bảo của người khác, thấy đều đột-kiết-la.

Khi Tăng tác pháp quở trách can gián lại có tỳ-kheo khác bảo: “đừng bỏ!” Tỳ-kheo này phạm thân-lan-giá. Nếu chưa tác pháp quở trách can gián thì phạm đột-kiết-la. Nếu khi Tăng tác pháp can gián quở trách có tỳ-kheo-ni bảo: “đừng bỏ!” Cô ni này phạm thân-lan-giá. Nếu trước khi chưa tác pháp quở trách can gián thì cô ni phạm đột-kiết-la.

Trừ tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, người khác bảo: “đừng bỏ!” Quở trách, không quở trách đều phạm đột-kiết-la.

Tỳ-kheo-ni, tăng-già-bà-thi-sa. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, đột-kiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: khi mới nói liền bỏ. Yết-ma phi pháp biệt chúng, phi pháp hòa hợp chúng, pháp biệt chúng, pháp tương tợ biệt chúng, pháp tương tợ hòa hợp chúng, [600b] phi pháp, phi luật, phi lời Phật dạy. Tất cả trước khi chưa can gián thì không phạm. Nếu bị

người vô trí quở trách can gián, mà nói với người ấy rằng: “Việc làm của Hòa thượng, A-xà-lê của ông cũng như vậy. Ông hãy nên học hỏi, tụng kinh thêm.” Hoặc việc kia là như vậy. Hoặc nói giỡn chơi, hoặc nói gấp gáp, hoặc nói một mình, hoặc nói trong mộng, hay muốn nói việc này nhằm nói việc kia thì không phạm.

Người không phạm: người phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng, loạn tâm, thông não bức bách.

CHƯƠNG III BẤT ĐỊNH¹

I. GIỚI THỨ NHẤT

A. DUYÊN KHỞI

Một thời, đức Thế Tôn ở trong vườn Cấp-cô-độc, rừng cây Kỳ-đà, tại nước Xá-vệ. Bấy giờ, Ca-lưu-đà-di khi còn là bạch y có người bạn có vợ tên là Trai uu-bà-tư² nhan sắc xinh đẹp. Ca-lưu-đà-di cũng tướng mạo xinh đẹp. Ca-lưu-đà-di để ý đến Trai uu-bà-tư. Trai uu-bà-tư cũng để ý đến Ca-lưu-đà-di.

Ca-lưu-đà-di đến giờ, đắp y, mang bát, đến nhà Trai uu-bà-tư. Hai người cùng ngồi nơi chỗ kín.

Khi Ca-lưu-đà-di cùng Trai uu-bà-tư nói chuyện, Tỳ-xá-khư Mầu³ có chút việc đến nơi đó. Từ xa, Tỳ-xá-khư nghe tiếng nói của Ca-lưu-đà-di. Ưu-bà-tư (uu-bà-di) này có lòng mê đạo, nghe bên trong có tiếng nói của tỳ-kheo, khởi lên ý nghĩ: “Không chừng tỳ-kheo nói pháp.” Do vậy liền đến dựa nơi vách để nghe. Nhưng lại chỉ nghe tiếng nói phi pháp. Tỳ-xá-khư lại nghĩ: “Nghe tiếng của tỳ-kheo mà lại nói những việc phi pháp. Tỳ-kheo không nên nói những lời như vậy!” Bà liền nhìn qua lỗ nhỏ, thấy Ca-lưu-đà-di với Trai uu-bà-tư cùng ngồi trên giường nói những điều phi pháp. Thấy vậy, Tỳ-xá-khư Mầu bèn nghĩ: “Tỳ-kheo này ngồi chỗ phi pháp, lại

¹ Ngũ phần 4 (tr.22c14). Tăng kỳ 7 (tr.289c18). Thập tụng 4 (tr.28b8). Căn bản 16 (tr.710a24). Pāli, *Aniyakaṇḍam*, Vin. iii. 186tt.

² Trai uu-bà-tư (=uu-bà-di) 齋優婆私, Tăng kỳ 7: Con gái của một người bà-la-môn quen biết. Thập tụng 4: người quen cũ là uu-bà-di Quật-đa. Căn bản 16: uu-bà-di Cấp-đa 笈多. Pāli: con gái của một nhà thí chủ; không nói tên cô gái.

³ Tỳ-xá-khư Mầu 毘舍佉母. Ngũ phần: Tỳ-xá-khư Lộc Tử Mầu 毘舍佉鹿子母. Pāli: *Visakhā Migàramātā*. Bà có nhiều con và cháu, tất cả đều giàu có. Vì vậy, trong mọi lễ hay tiệc, bà đều được mời. Bà đến nhà này cũng do được mời.

nói lời phi pháp. Nếu phu chủ của người đàn bà này thấy thì họ sẽ mắng chửi vợ, sinh tâm bất tín.” Khi ấy, Tỳ-xá-khư Mâu ưu-bà-tư liền ra khỏi nhà này, vội vàng đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, đứng qua một bên, đem nhân duyên này bạch lên đức Phật một cách đầy đủ. Bạch đức Thế Tôn rồi, đánh lễ dưới chân Phật, nhiễu ba vòng cáo lui.

Khi ấy, đức Thế Tôn tập hợp Tăng tỳ-kheo. Ngài biết mà vẫn cố hỏi Ca-lưu-đà-di:

“Có thật ông cùng với Trai ưu-bà-tư ngồi riêng ở chỗ khuất vắng chăng?”

Ca-lưu-đà-di trả lời:

“Thật vậy, bạch Thế Tôn.”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách:

“Việc làm của người là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải [600c] hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm. Sao ông cùng với Trai ưu-bà-tư ngồi riêng chỗ khuất vắng?”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách Ca-lưu-đà-di rồi bảo các tỳ-kheo:

“Ca-lưu-đà-di là người ngu si, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là kẻ phạm giới này ban đầu. Từ nay trở đi, Ta vì các tỳ-kheo kết giới gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muốn nói giới này nên nói như vậy:

Tỳ-kheo nào, cùng một người nữ, một mình ngồi tại chỗ khuất, chỗ kín, chỗ có ngăn che, chỗ có thể hành dâm, nói lời phi pháp. Có vị ưu-bà-tư trụ tín nói một pháp trong ba pháp, hoặc ba-la-di, hoặc tăng-già-bà-thi-sa, hoặc ba-dật-đề, và tỳ-kheo ngồi ấy tự xác nhận ‘tôi phạm tội này.’ Vậy cần xử trị một trong ba pháp, hoặc tăng-già-bà-thi-sa, hoặc ba-dật-đề, hoặc đúng như lời ưu-bà-tư trụ tín. Cần như pháp xử trị tỳ-kheo ấy. Đây gọi là pháp bất định.

B. GIỚI TƯỚNG

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Người nữ: người nữ có trí, chưa mạng chung.

Ngồi riêng: một tỳ-kheo, một người nữ.

Chỗ khuất kín: có hai loại. Một là khuất vắng đối với thấy; hai là khuất vắng đối với nghe. Khuất vắng đối với thấy là hoặc do bụi trần, do sương mù, trong bóng tối, không thấy nhau. Khuất vắng đối với nghe là nơi mà tiếng nói thường không nghe được.

Nơi có ngăn che: hoặc do cây, do vách tường, do rào, hoặc do vải và các vật khác có thể ngăn che.

Nơi có thể hành dâm: nơi có thể dung chứa hành động về dâm dục.

Nói lời phi pháp: tức là nói về pháp dâm dục.

Ưu-bà-tư trụ tín:¹ tin Phật, Pháp, Tăng; quy y Phật, Pháp, Tăng; không giết, không trộm, không tà dâm, không vọng ngữ, không uống rượu; khéo ghi nhớ sự việc không nhầm lẫn, nói lời chơn thật không hư vọng.

Nếu tỳ-kheo tự xác nhận chỗ nhắm đến, tự xác nhận chỗ đến, tự xác nhận có ngồi, tự xác nhận có nằm, tự xác nhận có làm việc đó thì nên theo lời tỳ-kheo nói mà xử trị.

Nếu tỳ-kheo tự xác nhận chỗ nhắm đến, tự xác nhận chỗ đến, tự

¹ Tín nhạo ưu-bà-tư 信樂優婆私. Trong giới văn, nói là trụ tín ưu-bà-tư 住信優婆私. *Ngũ phần*: khả tín ưu-bà-di 可信優婆夷, người đã thấy bốn Chân đế (chỉ quả vị Tu-đà-hoàn). *Tăng kỳ 7* (tr.290c13): khả tín ưu-bà-di 可信優婆夷; có 16 điều để gọi là ưu-bà-di đáng tin: 3 quy y, 4 bất hoại tịnh, Tăng chưa được lợi, giúp cho được lợi; đã được lợi, giúp cho tăng trưởng; Tăng mang tiếng xấu, tìm cách dập tắt; không tùy ái, không tùy sân, không tùy bố, không tùy si; ly dục hướng thành tựu giới. *Thập tụng*: khả tín ưu-bà-di 可信優婆夷, đã thọ tam quy, đắc đạo, đắc quả. *Căn bản*: chánh tín ô-ba-tư-ca 正信鄒波斯迦, vị đã kiến đế, đắc quả. Pāli: *saddheyavacasā upāsikā*, ưu-bà-di mà lời nói đáng tin; giải thích: đây chỉ người nữ đã đắc quả (*āgataphalā*), đắc hiện quán (*abhisametvāvinī*), đã học hiểu giáo pháp.

xác nhận có ngồi, tự xác nhận có nằm, mà không tự xác nhận làm việc đó thì nên như lời của ưu-bà-tu nói mà xử trị.¹

Nếu tỳ-kheo tự nói chỗ nhắm đến, tự nói chỗ đến, tự nói có ngồi, không tự nói có nằm, không tự nói có làm việc đó, thì nên như lời Ưu-bà-tu nói mà xử trị.

Nếu tỳ-kheo tự nói chỗ nhắm đến, tự nói chỗ đến, không tự nói có ngồi, không tự nói có nằm, không tự nói có làm việc đó, thì nên y theo lời ưu-bà-tu nói mà xử trị.

Nếu tỳ-kheo tự nói chỗ nhắm đến, [601a1] không tự nói đến đâu, không tự nói có ngồi, không tự nói có nằm, không tự nói có làm việc đó, thì nên y theo lời ưu-bà-tu mà xử trị.

Nếu tỳ-kheo không tự nói chỗ nhắm đến, không tự nói đến đâu, không tự nói có ngồi, không tự nói có nằm, không tự nói làm việc đó thì nên y theo lời của ưu-bà-tu mà xử trị.

Trong đây, không xác định pháp nào, cho nên gọi là bất định.²

II. GIỚI THỨ HAI

A. DUYÊN KHỞI

Một thời, đức Thế Tôn ở trong vườn Cấp-cô-độc, rừng cây Kỳ-đà, tại nước Xá-vệ. Bấy giờ, Ca-lưu-đà-di khi còn là bạch y có người bạn có vợ tên là Trai ưu-bà-tu nhan sắc xinh đẹp. Ca-lưu-đà-di cũng tướng mạo xinh đẹp. Ca-lưu-đà-di để ý đến Trai ưu-bà-tu. Trai ưu-bà-tu cũng để ý đến Ca-lưu-đà-di.

Ca-lưu-đà-di đến giờ, đắp y, mang bát, đến nhà Trai-ưu-bà-tu. Hai người ngồi nơi chỗ trống, cùng nói chuyện.

Khi Ca-lưu-đà-di cùng Trai-ưu-bà-tu nói chuyện, Tỳ-xá-khư Mẫ

¹ *Tăng kỳ 7*: tác yết-ma mịch tội tướng mà xử trị. *Thập tụng*: khi ấy Tăng tác pháp thật mịch.

² Pāli, *aniyato*, vì không xác định là ba-la-di, hay tăng-già-bà-thi-sa, hay ba-dật-đê, nên gọi là bất định.

có chút việc đến nơi đó. Từ xa, Tỳ-xá-khur nghe tiếng nói của Ca-luru-đà-di. Ưu-bà-tư (ưu-bà-di) này có lòng mộ đạo, nghe bên trong có tiếng nói của tỳ-kheo, khởi lên ý nghĩ: “Không chừng tỳ-kheo nói pháp.” Do vậy liền đến dựa nơi vách để nghe. Nhưng lại chỉ nghe tiếng nói phi pháp. Tỳ-xá-khur lại nghĩ: “Nghe tiếng của tỳ-kheo mà lại nói những việc phi pháp. Tỳ-kheo không nên nói những lời như vậy!” Bà liền nhìn qua lỗ nhỏ, thấy Ca-luru-đà-di với Trai ưu-bà-tư cùng ngồi chỗ trống trải nói việc phi pháp. Thấy vậy, Tỳ-xá-khur Mâu bèn nghĩ:

“Tỳ-kheo này ngồi chỗ phi pháp, lại nói lời phi pháp. Nếu phu chủ của người đàn bà này thấy thì họ sẽ mắng chửi vợ, sinh tâm bất tín”. Khi ấy, Tỳ-xá-khur Mâu ưu-bà-tư liền ra khỏi nhà này, vội vàng đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, đứng qua một bên, đem nhân duyên này bạch lên đức Phật một cách đầy đủ. Bạch đức Thế Tôn rồi, đánh lễ dưới chân Phật, nhiễu ba vòng cáo lui.

Khi ấy, đức Thế Tôn tập hợp Tăng tỳ-kheo. Ngài biết mà vẫn cố hỏi Ca-luru-đà-di:

“Có thật ông cùng với Trai ưu-bà-tư ngồi riêng ở chỗ trống chảng?”

Ca-luru-đà-di trả lời: “Thật vậy, bạch Thế Tôn.”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách:

“Việc làm của các người là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm. Sao ông cùng với Trai ưu-bà-tư ngồi riêng chỗ trống?”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách Ca-luru-đà-di rồi bảo các tỳ-kheo:

“Ca-luru-đà-di là người ngu si, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là kẻ phạm giới này ban đầu. Từ nay trở đi, [601b]Ta vì các tỳ-kheo kết giới, gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muốn nói giới này nên nói như vậy:

Tỳ-kheo nào, cùng một người nữ, một mình ngồi tại chỗ trống, chỗ không thể hành dâm, nói lời thô tục. Có vị ưu-bà-di trụ tín nói một pháp trong hai pháp, hoặc tăng-già-bà-thi-sa, hoặc ba-dật-đề, và tỳ-kheo ngồi ấy tự xác nhận ‘tôi phạm tội này.’ Vậy cần xử trị một trong hai pháp, hoặc tăng-già-bà-thi-sa, hoặc ba-dật-đề, hoặc đúng như lời ưu-bà-di trụ tín. Cần như pháp xử trị tỳ-kheo ấy. Đây gọi là pháp bất định.

B. GIỚI TƯỞNG

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Chỗ trống: không có tường vách kín đáo, không có cây cối, rào dậu khuất kín và không có các vật ngăn che.

Chỗ không thể hành dâm: chỗ không dung chứa hành động dâm dục được.

Lời nói thô tục: tức là nói việc dâm dục, khen ngợi hai đường tốt xấu.

Ưu-bà-tư trụ tín: tin Phật, Pháp, Tăng; quy y Phật, Pháp, Tăng; không giết, không trộm, không tà dâm, không vọng ngữ, không uống rượu; khéo ghi nhớ sự việc không nhầm lẫn, nói lời chơn thật không hư vọng. Nếu tỳ-kheo tự nói chỗ nhắm đến, tự nói chỗ đến, tự nói có ngồi, tự nói có nằm, thì nên theo lời tỳ-kheo nói mà xử trị.

Nếu tỳ-kheo tự nói chỗ nhắm đến, tự nói chỗ đến, tự nói có ngồi, tự nói có nằm, tự nói có làm việc đó thì nên theo lời tỳ-kheo nói mà xử trị.

Nếu tỳ-kheo tự nói chỗ nhắm đến, tự nói chỗ đến, tự nói có ngồi, tự nói có nằm, mà không tự nói làm việc đó thì nên như lời của ưu-bà-tư nói mà xử trị.

Nếu tỳ-kheo tự nói chỗ nhắm đến, tự nói chỗ đến, tự nói có ngồi, không tự nói có nằm, không tự nói có làm việc đó, thì nên như lời ưu-bà-tư nói mà xử trị.

Nếu tỳ-kheo tự nói chỗ nhắm đến, tự nói chỗ đến, không tự nói có ngôi, không tự nói có nằm, không tự nói có làm việc đó, thì nên y theo lời ưu-bà-tu nói mà xử trị.

Nếu tỳ-kheo tự nói chỗ nhắm đến, không tự nói đến đâu, không tự nói có ngôi, không tự nói có nằm, không tự nói có làm việc đó, thì nên y theo lời ưu-bà-tu mà xử trị.

Nếu tỳ-kheo không tự nói chỗ nhắm đến, không tự nói đến đâu, không tự nói có ngôi, không tự nói có nằm, không tự nói làm việc đó thì nên y theo lời của ưu-bà-tu mà xử trị.

Trong đây, không xác định pháp nào, cho nên gọi là bất định.¹ *

¹ Xem cht. trên.

* Bản Hán, hết quyển 5.

CHƯƠNG IV
NI-TÁT-KỶ BA-DẠ-ĐỀ¹

I. SÚC TRƯỜNG Y²

A. DUYÊN KHỞI

1. Y dư

[601c] Một thời, đức Phật ở trong vườn Cấp-cô-độc, rừng cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ. Bấy giờ, đức Thế Tôn cho phép các tỳ-kheo thọ trì ba y không được dư.

Lúc ấy, nhóm sáu tỳ-kheo chứa y dư. Hoặc có y mặc buổi sáng. Hoặc có y mặc buổi trưa. Hoặc có y mặc buổi xế. Nhóm sáu tỳ-kheo thường kinh doanh trang nghiêm y phục, cất chứa như vậy. Các tỳ-kheo thấy, bèn nhóm sáu tỳ-kheo rằng:

“Đức Phật cho phép thọ trì ba y, không được dư. Đây là y của ai?”

“Y dư của chúng tôi đây.” Nhóm sáu trả lời.

Trong số các tỳ-kheo nghe đó, có vị thiếu dục tri túc, sống hạnh đầu-đà, ưa học giới, biết tầm quý, hiềm trách nhóm sáu tỳ-kheo:

“Đức Như Lai cho phép thọ trì ba y, tại sao các thầy cất chứa y dư, hoặc có y mặc buổi sáng, hoặc có y mặc giữa ngày, hoặc có y mặc buổi xế?”

Các tỳ-kheo liền đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi

¹ Cf, *Tăng kỳ* 8, tr.292b10: “Ni-tát-kỳ ba-dạ-đề, y dư cần phải xả trước Tăng; sau đó sám tội ba-dật-đề. Xả mà không sám hối, phạm tội việc ti-ni. Ba-dạ-đề, nghĩa là có thể đọa ác đạo.” *Thập tụng* 5, tr.30b12: “Ni-tát-kỳ ba-dạ-đề, y ấy cần phải xả. Tội ba-dạ-đề cần phải sám hối.” *Căn bản* 16, tr.711c26: “Ni-tát-kỳ ba-dật-đề-ca, vật ấy cần phải xả; tội ấy cần phải sám.” Pāli (Vin.iii. 193): *nissaggiya pācittiya*.

² Pāli: *Atirekacīvara*, Vin. iii. 195.

ngồi qua một bên, đem nhân duyên này bạch lên đức Thế Tôn một cách đầy đủ.

Đức Thế Tôn vì nhân duyên này tập hợp Tăng tỳ-kheo, dùng vô số phương tiện quở trách nhóm sáu tỳ-kheo:

“Việc làm của các người là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm. Sao, nhóm sáu tỳ-kheo, Như Lai cho phép thọ trì ba y, các ông lại chứa cất y dư?”

Đức Phật dùng vô số phương tiện quở trách rồi bảo các Tỳ-kheo:

“Nhóm sáu tỳ-kheo là những người ngu si, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là những kẻ phạm giới này ban đầu. Từ nay trở đi, Ta vì các tỳ-kheo kết giới, gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muốn nói giới nên nói như vậy:

“Tỳ-kheo nào chứa y dư,¹ ni-tát-kỳ ba-dật-đề.”

2. Quá mười ngày

Khi đức Thế Tôn vì các tỳ-kheo kết giới như vậy rồi, Tôn giả A-nan nhận được một tấm y phần tảo quý giá² từ nơi một người kia, muốn dâng cúng cho đại Ca-diếp.³ Vì ngài Ca-diếp thường sống hạnh đầu-đà, mặc loại y này. Nhưng lúc ấy, ngài không có ở đó. Tôn giả A-nan có ý nghĩ: “Đức Thế Tôn vì các tỳ-kheo kết giới, ‘Tỳ-kheo nào chứa y dư, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.’ Nay, ta nhận được y phần tảo quý giá, muốn [602a1] dâng cúng cho đại Ca-diếp. Vì đại Ca-diếp thường sống hạnh đầu-đà, mặc loại y này. Mà ngài không có ở đây. Không biết làm sao đây?”

¹ *Ngũ phần*: qua một đêm.

² Quý giá phần tảo y 貴價糞掃衣; quý giá ở đây nên hiểu là “thực chất, đúng nghĩa.” Tức đúng loại y bị vất bỏ như là rác, chứ không phải y trân quý, có giá trị. *Ngũ phần 4*: 2 tấm vải kiếp-bối.

³ Pāli: muốn cúng lại cho Xá-lợi-phất.

A-nan liền đến chỗ đức Phật, đánh lễ dưới chân Phật, đứng qua một bên, bạch đức Thế Tôn:

“Bạch Thế Tôn, Ngài vì các tỳ-kheo kết giới, ‘tỳ-kheo nào chứa y dư, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.’ Nay con nhận được một y phần tảo quý giá, muốn dâng cúng lên đại Ca-diếp. Vì đại Ca-diếp thường tu hạnh đầu đà, mặc y phần tảo.” Phật hỏi A-nan:

“Khi nào Ca-diếp về?”

A-nan bạch Phật:

“Sau mười ngày sẽ về.”

Đức Thế Tôn vì nhân duyên này, tập hợp Tăng tỳ-kheo, tùy thuận thuyết pháp cho các tỳ-kheo, dùng vô số phương tiện nói về thiếu dục tri túc, hạnh đầu-đà, ưa pháp xuất ly, rồi bảo các tỳ-kheo:

“Từ nay về sau cho phép chứa y dư, không quá mười ngày.”

Muôn nói giới nên nói như vậy:

B. GIỚI TƯỚNG

Tỳ-kheo nào, y đã xong, ca-thi-na đã xả, cất chứa y dư, trong mười ngày không tịnh thí được phép chứa. Nếu quá mười ngày, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Y đã xong: chỉ là ba y.¹

Y ca-thi-na đã xả.²

Y:¹ có mười loại: y thi, y kiếp-bối (vải), y khâm-bà la, y sô-ma (bố),

¹ Y dĩ cánh 衣已竟. Pāli: *niṭṭhittacīvarasmim*, y đã hoàn tất; tức y đã may xong; bao gồm trường hợp y bị mất, y bị cướp, y bị cháy. *Ngũ phần 4*: giặt, nhuộm, và may xong.

² Thiếu giải thích trong bản Hán. *Ngũ phần 4* (tr.23b28): ca-thi-na đã được xả do bạch nhị yết-ma. Pāli (Vin.iii. 196): *ubbhataasmim kaṭhine*, được giải thích: ca-thi-na đã được xả do tám nguyên nhân; hoặc do Tăng tác pháp xả. Xem chương Y ca-thi-na.

y sấm-ma, y phiến-na, y ma (vải gai), y súy-di-la, y cru-di-la, y sấm-la-bán-ni.²

*Y dur.*³ cho đến miếng vải chiều dài bằng tám ngón tay, chiều rộng bằng bốn ngón tay của Như Lai trở lên đều gọi là y dư.

Nếu tỳ-kheo nào, ngày thứ nhất được y, được chứa. Ngày thứ hai được y, cho đến ngày thứ mười được y, được chứa. Qua đến ngày thứ mười một, khi bình minh⁴ xuất hiện, tất cả y đó trở thành ni-tát-kỳ.

Nếu tỳ-kheo nào, ngày thứ nhất được y, ngày thứ hai được y. Ngày thứ ba không được. Ngày thứ tư được (*như vậy lần lần lên đến ngày thứ mười không được, xây dựng câu văn cũng như trên*).⁵

Nếu tỳ-kheo nào, ngày thứ nhất được y. Ngày thứ hai, ngày thứ ba không được. Ngày thứ tư được, cho đến ngày thứ mười được y. Nếu đến ngày thứ mười một, khi bình minh xuất hiện, số y nhận được trong tám ngày đó đều phạm ni-tát-kỳ.

Nếu tỳ-kheo nào, ngày thứ nhất được y, ngày thứ hai được y. Ngày

¹ Hầu hết, Hán dịch y 衣 (Pāli: *cīvara*), cần được hiểu là *vải để may y*, chứ không phải là *áo mặc* theo nghĩa đen của từ Hán.

² Mười loại y: y thi (Pāli: *koseyya*), y kiếp-bối (Pāli: *kappāsika*), y khâm-bà-la (*kambala*), y sô-ma (*khoma*), y sấm-ma, y phiến-na (*sāna*), y ma (*bhaṅga*, vải gai), y súy-di-la, y cru-di-la, y sấm-la-bán-ni 絕衣劫貝衣欽婆羅衣芻摩衣識摩衣扇那衣麻衣翅夷羅衣鳩夷羅衣識羅半尼衣. *Ngũ phần*: kiếp-bối 劫貝, khâm-bà-la 欽波羅, dã-tâm-miên 野蠶綿, trũ 紵, ma 麻. *Tăng kỳ*: khâm-bà-la 欽婆羅 kiếp-bối 劫貝, sô-ma 芻摩, câu-xá-da 俱舍耶, xá-na 舍那, ma 麻, xu-mâu-đê 軀牟提. Pāli: *cīvaraṃ*, y ở đây chỉ sáu loại y (=vải) được chấp nhận: *khomaṃ* (vải lạnh), *kappāsikaṃ* (vải bông), *koseyyaṃ* (lụa), *kambalaṃ* (lông thú), *sānaṃ* (vải gai thô), *bhaṅgaṃ* (vải bố).

³ Trường y 長衣. *Căn bản 16* (tr.711c25): “Ngoài những y đang thọ trì, còn lại gọi là y dư.” Pāli: *atirekacīvaraṃ*, giải thích: y không được phân phối (*anadiṭṭhita*) và chưa được tác tịnh (*avikappita*).

⁴ Minh tướng 明相, tướng sáng, dấu hiệu sáng. Pāli: *aruṇuggamane*, khi mặt trời mọc.

⁵ Trong ngoặc: nguyên tiểu chú trong bản Hán.

thứ ba và ngày thứ tư không được. Ngày thứ năm được, (*như vậy lần lần xuống, cho đến ngày thứ chín, ngày thứ mười không được y, xây dựng câu văn cũng như trên*).¹

Nếu tỳ-kheo nào, ngày thứ nhất được y. Ngày thứ hai, ngày thứ ba, ngày thứ tư không được y. Ngày thứ năm được y, cho đến ngày thứ mười được y. Nếu đến ngày thứ mười một, khi bình minh xuất hiện, số y được trong bảy ngày đó, đều phạm ni-tát-kỳ.

Nếu tỳ-kheo nào, ngày thứ nhất được y, ngày thứ hai được y.

[602b] Ngày thứ ba, ngày thứ tư, ngày thứ năm không được y. Ngày thứ sáu được y, (*như vậy chuyển, xuống cho đến ngày thứ tám, ngày thứ chín, ngày thứ mười, không được y, xây dựng câu văn cũng như trên*).*

Nếu tỳ-kheo nào, ngày thứ nhất được y. Ngày thứ hai, ngày thứ ba, ngày thứ tư, ngày thứ năm không được y. Ngày thứ sáu được y, cho đến ngày thứ mười được y. Nếu đến ngày thứ mười một, khi bình minh xuất hiện, số y được trong sáu ngày đó, đều phạm ni-tát-kỳ.

Nếu tỳ-kheo nào, ngày thứ nhất được y, ngày thứ hai được y. Ngày thứ ba, ngày thứ tư, ngày thứ năm, ngày thứ sáu không được. Ngày thứ bảy được y (*như vậy lần xuống cho đến ngày thứ bảy, ngày thứ tám, ngày thứ chín, ngày thứ mười không được y, xây dựng câu văn cũng như vậy*).*

Nếu tỳ-kheo nào, ngày thứ nhất được y. Ngày thứ hai, ngày thứ ba, ngày thứ tư, ngày thứ năm, ngày thứ sáu không được y. Ngày thứ bảy được y, cho đến ngày thứ mười được y. Nếu đến ngày thứ mười một, khi bình minh xuất hiện, số y được trong năm ngày đó đều phạm ni-tát-kỳ.

Nếu tỳ-kheo nào, ngày thứ nhất được y, ngày thứ hai được y. Ngày thứ ba, ngày thứ tư, ngày thứ năm, ngày thứ sáu, ngày thứ bảy không được y. Ngày thứ tám được y (*như vậy lần xuống cho đến*

¹ Tiểu chú trong bản Hán.

*ngày thứ sáu, ngày thứ bảy, ngày thứ tám, ngày thứ chín, ngày thứ mười không được y, xây dựng câu văn cũng như trên).**

Nếu tỳ-kheo nào, ngày thứ nhất được y. Ngày thứ hai, ngày thứ ba, ngày thứ tư, ngày thứ năm, ngày thứ sáu, ngày thứ bảy không được y. Ngày thứ tám được y, cho đến ngày thứ mười được y, nếu qua ngày thứ mười một, khi bình minh xuất hiện, số y được trong bốn ngày đó, đều phạm ni-tát-kỳ.

Nếu tỳ-kheo nào, ngày thứ nhất được y, ngày thứ hai được y. Ngày thứ ba, ngày thứ tư, ngày thứ năm, ngày thứ sáu, ngày thứ bảy, ngày thứ tám không được y. Ngày thứ chín được y (*như vậy lần xuống cho đến ngày thứ năm, ngày thứ sáu, ngày thứ bảy, ngày thứ tám, ngày thứ chín, ngày thứ mười không được y, xây dựng câu văn cũng như trên*).*

Nếu tỳ-kheo nào, ngày thứ nhất được y. Ngày thứ hai, ngày thứ ba, ngày thứ tư, ngày thứ năm, ngày thứ sáu, ngày thứ bảy, ngày thứ tám không được y. Ngày thứ chín, ngày thứ mười được y; số y được trong ba ngày đó, nếu đến ngày thứ mười một, khi bình minh xuất hiện, đều phạm ni-tát-kỳ.

Nếu tỳ-kheo nào, ngày thứ nhất được y. Ngày thứ hai được y. Ngày thứ ba, ngày thứ tư, ngày thứ năm, ngày thứ sáu, ngày thứ bảy, ngày thứ tám, ngày thứ chín không được y. Ngày thứ mười được y (*như vậy lần xuống cho đến ngày thứ tư, ngày thứ năm, ngày thứ sáu, ngày thứ bảy, ngày thứ tám, ngày thứ chín, ngày thứ mười không được y, xây dựng câu văn cũng như trên*).*

Nếu tỳ-kheo nào, ngày thứ nhất được y. Ngày thứ hai, ngày thứ ba, ngày thứ tư, ngày thứ năm, ngày thứ sáu, ngày thứ bảy, ngày thứ tám, ngày thứ chín không được y. Ngày thứ mười được y. Nếu qua ngày thứ mười một, khi bình minh xuất hiện, số y được trong hai ngày đó, đều phạm ni-tát-kỳ.

Nếu tỳ-kheo nào, ngày thứ nhất được y, ngày thứ hai được y. Ngày thứ ba, ngày thứ tư, ngày thứ năm, ngày thứ sáu, ngày thứ bảy, ngày thứ tám, ngày thứ chín, ngày thứ mười không được y (*như*

*vậy lần xuống cho đến ngày thứ ba, ngày thứ tư, ngày thứ năm, ngày thứ sáu, ngày thứ bảy, ngày thứ tám, ngày thứ chín, ngày thứ mười không được y, xây dựng câu văn cũng như trên).**

Nếu tỳ-kheo nào, ngày thứ nhất được y. Ngày thứ hai, ngày thứ ba, ngày thứ tư, ngày thứ năm, ngày thứ sáu, ngày thứ bảy, ngày thứ tám, ngày thứ chín, ngày thứ mười [602c] không được y. Nếu qua ngày mười một, khi bình minh xuất hiện, số y nhận được trong một ngày đó, đều phạm ni-tát-kỳ.

Nếu tỳ-kheo nào, ngày thứ nhất được y không tịnh thí.¹ Ngày thứ hai được y tịnh thí. Ngày thứ ba được y, cho đến ngày thứ mười được y không tịnh thí. Qua đến ngày thứ mười một, khi bình minh xuất hiện, số y nhận được trong chín ngày đó đều phạm ni-tát-kỳ.

Nếu tỳ-kheo nào, ngày thứ nhất được y, ngày thứ hai được y mà không tịnh thí. Ngày thứ ba được y tịnh thí. Ngày thứ tư được y không tịnh thí (*như vậy lần xuống cho đến ngày thứ mười được y tịnh thí, không tịnh thí, xây dựng câu văn cũng như trên*).^{*} Nếu y bị mất (*xây dựng câu văn cũng như trên*). Nếu làm phi y (*đặt câu văn cũng như trên*).^{*} Nếu với ý nghĩ là người quen biết lấy (*đặt câu văn cũng như trên*).^{*} Nếu quên đi (*xây dựng câu văn cũng như trên*).^{*} Tất cả đều phạm ni-tát-kỳ.

Nếu y phạm xả đọa mà không xả, đem đôi lấy y khác, phạm một ni-tát-kỳ ba-dật-đề và một đột-kiết-la.

Y xả đọa này nên xả cho Tăng, hoặc một nhóm người, hoặc một người. Không được xả biệt chúng. Nếu xả không thành xả, phạm

¹ Tịnh thí 淨施, hay *tác tịnh*. *Tăng kỳ 8* (tr.292b14): “Được phép chứa y dư trong vòng 10 ngày không tác tịnh. Quá 10 ngày, ni-tát-kỳ ba-da-đề.” *Căn bản 16* (tr.711c26): “y dư trên 10 ngày, nếu tác phân biệt pháp (tác tịnh), được phép chứa.” *Tứ phần*, ba-dật-đề 59: có hai cách tịnh thí, chân thật và triển chuyên. Chân thật tịnh thí là biểu luôn. Triển chuyên tịnh thí chỉ cho trên danh nghĩa, người cho vẫn dùng với ý niệm “mượn tạm.” Pāli, *Pācittiya* 59 (Vin.iv.122): *vikappana*, tác tịnh hay tịnh thí, có hai cách: *sammukhavikappana*, hiện tiền tác tịnh và *paramukha-vikappana*, khiêm diện tác tịnh.

đột-kiết-la. Khi xả cho Tăng, phải đến trong Tăng, mặc y trống vai bên hữu, cởi bỏ dép, đến kính lễ Thượng tọa, quỳ gối, chấp tay, thưa:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tôi, tỳ-kheo tên là..., cố ý chứa y dư như vậy, quá mười ngày, phạm xả đọa. Nay, tôi xả cho Tăng sử dụng.”

Xả y rồi phải sám hối. Người thọ sám phải tác bạch, sau đó mới thọ sám. Lời tác bạch như sau:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., cố ý chứa y dư như vậy, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, tôi thọ sự sám hối của tỳ-kheo tên là... Đây là lời tác bạch.”

Tác bạch như vậy xong, sau đó mới thọ sự sám hối. Vị thọ sám nên nói với phạm nhân rằng:

“Hãy tự trách tâm ông!”

Phạm nhân trả lời:

“Xin vâng!”

Nếu Tăng đông, khó tập hợp, mà tỳ-kheo này có duyên sự muốn đi xa thì nên hỏi tỳ-kheo ấy rằng: “Y này, ông muốn cho ai?” Tùy theo lời nói của vị ấy mà cho, và Tăng phải hoàn y này lại liền cho tỳ-kheo ấy bằng pháp bạch nhị yết-ma. Nghi thức trao như sau:

Trong Tăng nên sai một vị có khả năng tác yết-ma, theo sự việc trên tác bạch như sau:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo tên là..., cố ý chứa y dư như vậy, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, đem y này trao cho tỳ-kheo tên là... kia. Tỳ-kheo tên là... kia sẽ hoàn lại cho tỳ-kheo này. Đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là... cố ý chứa y dư như vậy, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng, Tăng đem y này cho tỳ-kheo tên là... kia. Tỳ-kheo tên là... kia sẽ

hoàn lại cho tỳ-kheo này. Các trưởng lão nào chấp thuận, Tăng đem y này trao cho [603a1] tỳ-kheo tên là... kia và Tỳ-kheo tên là... kia sẽ hoàn cho tỳ-kheo này, thì im lặng; vị nào không đồng ý, xin nói.

“Tăng đã chấp thuận cho Tỳ-kheo tên là... kia y này rồi. Tăng chấp thuận nên im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.”

Tỳ-kheo này ở giữa Tăng xả y rồi, mà không được trả lại; Tăng mắc đột-kiết-la.¹ Khi trả lại, có người nói “đừng trả”, người ấy mắc đột-kiết-la.

Nếu tác pháp tịnh thí,² hoặc gởi đi cho người khác, hoặc đem làm ba y, hoặc làm y ba-lợi-ca-la,³ hoặc cố ý làm cho hư hoại, hoặc đốt cháy, hoặc làm phi y,⁴ hoặc thường xuyên mặc cho hư, đều phạm đột-kiết-la.

Tỳ-kheo-ni, ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, đột-kiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: không quá mười ngày. Hoặc chuyển tịnh thí. Hoặc gởi đi cho người. Hoặc tưởng bị giặc cướp; hoặc tưởng bị mất; hoặc tưởng bị cháy; hoặc tưởng bị trôi. [Trong các trường hợp này] không tịnh thí, không gởi đi cho người, không phạm.

Nếu y bị đoạt, y bị mất, y bị cháy, y bị trôi, lấy mặc,⁵ hoặc người

¹ Pāli, Vin.iii.197 (Pācittiya 1): Sau khi xả y dư, cần sám ba-dật-đề. Y phải được trả lại, nói: *imaṃ cīvaraṃ āyasmato dammī'ti*, “Y này tôi trả lại cho Trưởng lão.”

² Sau khi đã xả như pháp.

³ Ba-lợi-ca-la 波利迦羅. Skt (=Pāli). *parikara*, dây đai, dây nịt, để buộc y phục.

⁴ Phi y 非衣; không dùng làm y.

⁵ Hán: thủ trước 取著; chưa rõ nghĩa. Cf, *Tứ phần 17*, tr.676b13 (ba-dật-đề 59): “Vật đã chân thật tịnh thí, cần phải hỏi chủ sau đó mới dùng (Hán: *thủ trước*). Nếu là triển chuyển tịnh thí, không cần hỏi, tùy ý dùng (*tùy ý thủ trước*).” Cf, *Tăng kỳ 8* (T22n1425, tr.293a10): người khác nhận giùm y được cúng, nhưng chưa đưa; quá hạn, vẫn không phạm.

khác đưa cho mặc,¹ hoặc người khác đưa cho làm,² thì người kia không phạm.

Người nhận gởi gắm y kia hoặc mạng chung, hoặc đi xa, hoặc thôi tu, hoặc bị giặc bắt dẫn đi, hoặc bị ác thú hại, hoặc nước trôi chìm. Các trường hợp như vậy mà không tác tịnh thí, không gởi đi cho người, cũng không phạm.

Người không phạm: người phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng, loạn tâm, thống não bức bách.

II. NGŨ LÌA Y³

A. DUYÊN KHỞI

1. Lìa y

Một thời, đức Phật ở trong vườn Cấp-cô-độc, rừng cây Kỳ-đà, tại nước Xá-vê.

Bấy giờ, nhóm sáu tỳ-kheo đem y gởi nơi tỳ-kheo thân hữu để du hành trong nhân gian. Tỳ-kheo được gởi y, thường thường đem y phơi nắng. Các tỳ-kheo thấy, hỏi:

“Đức Phật cho phép tỳ-kheo chứa ba y, không được dư. Đây là y của ai?”

Tỳ-kheo phơi y trả lời: “Đây là y của nhóm sáu tỳ-kheo. Họ là bạn thân của tôi, đem gởi cho tôi, để du hành trong nhân gian. Sợ bị sâu bọ phá nên tôi đem phơi.”

Trong số các tỳ-kheo nghe đó, có vị thiếu dục tri túc, sống hạnh đầu-đà, ưa học giới, biết tâm quý, hiềm trách nhóm sáu tỳ-kheo:

¹ Cf, *Tăng kỳ 8, nt.*, hoặc thầy, hoặc đệ tử nghe có người cho y, nhưng y chưa đưa đến. Quá hạn vẫn không phạm.

² Cf, *Tăng kỳ 8, nt.*, nhờ người may y. May đã xong, nhưng chưa giao. Quá hạn, vẫn không phạm.

³ Pāli: *Ticīvaravippavaseyya*, Vin.iii. 198.

“Sao các thầy đem y gửi cho tỳ-kheo thân hữu; lia y mà du hành trong nhân gian?”

Hiềm trách rồi, các tỳ-kheo đến chỗ đức Thế Tôn đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này bạch đầy đủ lên đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn vì nhân duyên này tập hợp Tăng tỳ-kheo quở trách nhóm sáu tỳ-kheo:

[603b]”Việc làm của các người là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm. Sao lại đem y gửi cho tỳ-kheo thân hữu; lia y mà du hành trong nhân gian?”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách rồi, bảo các tỳ-kheo:

“Nhóm sáu tỳ-kheo là những người ngu si, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là kẻ phạm giới này ban đầu. Từ nay trở đi, Ta vì các tỳ-kheo kết giới, gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muốn nói giới nên nói như vậy:

“Tỳ-kheo nào, y đã xong, y ca-thi-na đã xả, lia một trong ba y ngủ đêm nơi khác, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.”

2. Cương giới của y

Khi đức Thế Tôn vì các tỳ-kheo kết giới như vậy, bấy giờ có một tỳ-kheo bị bệnh can tiêu,¹ có y phần tảo tăng-già-lê nặng quá. Tỳ-

¹ Can tiêu bệnh 乾癆病, chứng gầy còm, hay nhức đầu kinh niên? Từ điển Khang Hy: tiêu 癆, chứng bệnh nhức đầu. *Ngũ phần 4*, một tỳ-kheo tri y phần tảo, muốn đi xa, nhưng y quá nặng. *Tăng kỳ 8*: Xá-lợi-phất muốn về thăm quê, gặp phải lúc mưa dầm, tăng-già-lê nặng vì ướt sũng, nên không đi được. *Căn bản 17*: Ngày Tăng bố-tát, đại Ca-diếp không đến được vì ở cách sông, gặp khi trời mưa, qua sông nước lớn, y bị ướt. Pāli, Pācittiya 2: *aññataro bhikkhu Kosambiyam gilāno hoti*, một tỳ-kheo ở Kosambi bị bệnh.

kheo này vì có nhân duyên muốn du hành trong nhân gian, không thể mang nó theo được, tự nghĩ rằng: “Đức Thế Tôn đã vì các tỳ-kheo kết giới, không được lia y ngủ đêm. Lia y ngủ đêm, ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Nay ta bị bệnh can tiêu, mà ta có y phần tảo tăng-già-lê quá nặng, lại có nhân duyên muốn du hành trong nhân gian, không thể mang theo được. Nay ta nên như thế nào đây?” Vị ấy nói với các tỳ-kheo đồng bạn rằng:

“Đức Thế Tôn đã vì các tỳ-kheo kết giới, không được lia y ngủ đêm. Lia y ngủ đêm, ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Nay tôi bị bệnh can tiêu, mà tôi có y phần tảo tăng-già-lê quá nặng, lại có nhân duyên muốn du hành trong nhân gian, không thể mang theo được. Nay tôi nên như thế nào? Các Đại đức vì tôi đến bạch đức Thế Tôn, Thế Tôn dạy thế nào, tôi sẽ phụng hành như vậy.”

Các tỳ-kheo đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này bạch lên đức Thế Tôn một cách đầy đủ. Đức Thế Tôn liền tập hợp các Tăng tỳ-kheo, bảo rằng:

Từ nay trở đi, cho phép Tăng trao cho tỳ-kheo bệnh này pháp bạch nhị yết-ma, kết không mất y. Nghi thức trao như vậy:

Tỳ-kheo kia nên đến trong Tăng, trông vai bên hữu, cởi bỏ giày dép, đến lễ Thượng tọa, quỳ gối, chấp tay, bạch xin như vậy:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tôi, tỳ-kheo tên là..., mắc bệnh can tiêu, phần tảo tăng-già-lê này nặng, có nhân duyên muốn du hành trong nhân gian, không thể mang theo được. Nay tôi đến xin Tăng pháp không mất y.”

Nên cầu xin như vậy ba lần. Trong Tăng nên sai một vị có thể tác yết-ma, theo sự việc trên tác bạch:

[603c]“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo tên là..., mắc bệnh can tiêu, có phần tảo tăng-già-lê quá nặng, lại có nhân duyên muốn du hành trong nhân gian, nên không thể mang theo được, đến xin Tăng pháp không mất y. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, trao cho tỳ-kheo này pháp không mất y. Đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo tên là..., mắc bệnh can tiêu, có phần táo tăng-già-lê quá nặng, lại có nhân duyên muốn du hành trong nhân gian, mà không thể mang theo được, nay đến xin Tăng pháp không mất y. Nay, Tăng trao cho tỳ-kheo tên là... pháp không mất y. Trưởng lão nào chấp thuận Tăng trao cho tỳ-kheo tên là... pháp không mất y thì im lặng; vị nào không đồng ý xin nói.”

“Tăng đã chấp thuận trao cho tỳ-kheo tên là... pháp không mất y rồi. Tăng chấp thuận nên im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.”

B. GIỚI TƯỚNG

Từ nay về sau sẽ nói giới như sau:

Tỳ-kheo nào y đã xong, y ca-thi-na đã xả, lìa một trong ba y ngủ đêm chỗ khác, trừ tăng yết-ma, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Y đã xong: đủ ba y.

Y ca-thi-na đã xả. (như trên)

Ba y: tăng-già-lê, uất-đa-la-tăng, an-đà-hội.

Y: có mười loại, như trên đã nói.

Tăng: cùng một thuyết giới, cùng một yết-ma.

Không mất y: trong Tăng-già-lam có một giới. Mất y: trong Tăng-già-lam có nhiều giới.¹

Không mất y: cây có một giới. Mất y: cây có nhiều giới.

Không mất y: sân² có một giới. Mất y: sân có nhiều giới.

¹ Một giới... nhiều giới; *Ngũ phân*: đồng giới, dị giới 同界異界. *Thập tụng 5*: một giới, biệt giới; *Căn bản 17*: một thể phân, nhiều thể phân. Nghĩa là, mỗi nơi có một hay nhiều phạm vi phụ cận. Pāli: *ekūpacāra, nānūpacra*. Xem thêm cht. 29 sau.

² Hán: tràng 場.

Không mất y: xe có một giới. Mất y: xe có nhiều giới.

Không mất y: thuyền có một giới. Mất y: thuyền có nhiều giới.

Không mất y: thôn có một giới. Mất y: thôn có nhiều giới.

Không mất y: nhà có một giới. Mất y: nhà có nhiều giới.

Không mất y: giảng đường có một giới. Mất y: giảng đường có nhiều giới.

Không mất y: kho chứa có một giới. Mất y: kho chứa có nhiều giới.

Không mất y: lẫm có một giới. Mất y: lẫm có nhiều giới.

Tăng-già-lam: có bốn loại như trên.¹

Cây: cao bằng người, có bóng che đủ để ngồi kiết già.

Sân: nơi đập và phơi ngũ cốc.

Xe: chỗ đủ cho xe quay đầu lại.

Thuyền: chỗ đủ cho chiếc thuyền xoay lại.

Thôn: **[604a1]** có bốn loại như trên.²

Giảng đường: có nhiều khoảng trống.

Kho: nơi chứa các vật mua bán, ngựa xe v.v...

Lẫm: chỗ chứa ngũ cốc.

Giới Tăng-già-lam: giới Tăng-già-lam này, chẳng phải giới Tăng-già-lam kia. Giới Tăng-già-lam này, chẳng phải giới của cây kia. Cho đến giới của kho chứa này chẳng phải giới của kho chứa kia, cũng như vậy. Giới cây này chẳng phải giới cây kia. Cho đến giới kho chứa, giới của Tăng-già-lam cũng như vậy.

Giới của sân này chẳng phải giới của sân kia. Cho đến giới Tăng-già-lam, giới cây, cũng như vậy. Ngoài ra xây dựng câu vãn cũng như trên.

¹ Như trên. Các đoạn trước, chưa chỗ nào đề cập.

² Chương i, Ba-la-di ii, phân thích nghĩa.

Giới Tăng-già-lam: ở đường biên của Tăng-già-lam, với sức người trung bình, dùng đá hoặc gạch ném đến chỗ nào thì nơi đó gọi là giới.¹ Cho đến giới của kho chứa cũng như vậy.

Nếu tỳ-kheo để y ở trong Tăng-già-lam, lại ngủ ở dưới gốc cây, khi bình minh chưa xuất hiện, hoặc xả y, hoặc tay cầm y, hoặc đến trong tầm đá ném tới. Nếu không xả y, hoặc tay cầm y, hoặc đến trong tầm đá ném tới; khi bình minh xuất hiện, tùy theo chỗ lia y ngủ, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Trừ ba y, lia các y khác, đột-kiết-la.

Tỳ-kheo để y trong Tăng-già-lam, đến chỗ sân phơi. Bình minh chưa xuất hiện, hoặc xả y, hoặc tay phải nắm y, hoặc đến trong tầm đá ném tới. Nếu không xả y, không đến trong tầm đá ném tới, mà bình minh xuất hiện, tùy theo chỗ lia y ngủ, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Cho đến ngủ nơi kho chứa, mỗi mỗi câu cũng như vậy. Nếu tỳ-kheo để y dưới gốc cây, đến ngủ chỗ sân phơi lúa cho đến ngủ nơi kho chứa của Tăng-già-lam thì cũng như vậy.

Không mát y: Nếu nơi a-lan-nhã không có giới, trong khoảng tám cây.² Một cây là bảy cung. Cung pháp nước Giá-ma-lê³ trung bình dài bốn khuy tay.

Nếu tỳ-kheo nơi a-lan-nhã có thôn, để y trong khoảng tám cây, ngủ chỗ khác, bình minh chưa xuất hiện. Không xả y, tay không nắm y, hoặc không đến chỗ đá ném tới, khi bình minh xuất hiện, ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Trừ ba y, lia các y khác, đột-kiết-la.

¹ Tăng viện với một hay nhiều khu phụ cận. Pāli, Vin.iii. 200: *vihāro ekūpacāro nanūpacāro*: tỉnh xá có một vùng phụ cận, hay nhiều vùng phụ cận. *Căn bản 17*, gọi là có một *thế phần* hay có nhiều *thế phần*. Một nhà có thể chỉ có một *thế phần*, nếu chỉ có một gia trưởng. Một nhà nhưng có nhiều *thế phần*, nếu có nhiều gia trưởng. Anh em chia nhau ở từng khu vực riêng.

² *Mahāvagga*, Vin.i.111: 7 *abhantara* (a-bàn-đà). Khoảng cách giữa 2 cây là 1 *abhantara*.

³ *Căn bản 17*, tr.714c21: theo phép trồng xoài của Sanh Văn bà-la-môn (Pāli. *Janussoṇī*).

Y xả đọa này nên xả cho Tăng, hoặc một nhóm người, hoặc một người; không được xả biệt chúng. Nếu xả biệt chúng, không thành xả phạm đột-kiết-la.

Khi xả cho Tăng, đương sự nên đến trong Tăng, trông vai bên hữu, cởi bỏ dép, đến lễ Thượng tọa quý gối, chấp tay,[604b] thưa như vậy:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tôi tỳ-kheo tên là..., đã lìa y ngũ, phạm xả đọa. Nay, tôi xả cho Tăng.”

Phạm nhân xả rồi phải sám hối. Vị thọ sám hối phải tác bạch, sau đó mới thọ sám. Tác bạch như vậy:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., lìa y ngũ, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, tôi nhận sám hối cho vị tỳ-kheo này. Đây là lời tác bạch.”

Bạch như vậy rồi, sau mới nhận sám hối. Vị nhận sám hối nên nói với phạm nhân rằng:

“Hãy tự trách tâm ông!”

Phạm nhân trả lời:

“Xin vâng!”

Tăng nên hoàn y lại cho tỳ-kheo này, liền bạch nhị yết-ma. Thế thức trao lại y như vậy: trong Tăng nên sai một vị có khả năng tác pháp yết-ma, theo sự việc trên, tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo tên là..., lìa y ngũ, phạm xả đọa; nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận đem y này hoàn lại cho tỳ-kheo... Đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., lìa y ngũ, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nay, Tăng đem y này hoàn lại cho tỳ-kheo tên... Các trưởng lão chấp thuận, Tăng đem y này hoàn lại cho tỳ-kheo... kia thì im lặng. Ai không đồng ý xin nói.

“Tăng đã chấp thuận trao y cho tỳ-kheo... kia rồi. Tăng đã chấp thuận nên im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.”

Nếu ở trong Tăng xả y rồi, mà không hoàn lại, Tăng phạm đột-kiết-la. Khi hoàn lại, có người nói: đừng hoàn, người ấy phạm đột-kiết-la.

Nếu chuyên làm tịnh thí, hoặc sai cho người, hoặc đem làm ba y, hoặc làm y ba-lợi-ca-la,¹ hoặc cố làm cho hư, hoặc đốt, hoặc làm phi y, hoặc mặc luôn cho hư, tất cả đều phạm đột-kiết-la.

Tỳ-kheo-ni, ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni phạm đột-kiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: đã được Tăng tác yết-ma. Khi bình minh chưa xuất hiện, tay nắm y, hoặc cả y, hoặc đến chỗ đá quăng tới, hoặc tưởng bị cưỡng đoạt, hoặc tưởng bị mất, hoặc tưởng bị cháy, hoặc tưởng bị nước trôi, hoặc tưởng bị hư hoại. Nếu đường thủy bị đứt đoạn, đường bộ bị hiểm nạn, hoặc bị giặc cướp, hoặc nạn ác thú, hoặc nước lên lớn, hoặc bị cường lực bắt, hoặc bị trời, hoặc mạng nạn, phạm hạnh nạn, không xả y, tay không nắm tới y, không đến chỗ đá quăng tới thì không phạm.

Người không phạm: người phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng, loạn tâm, thống não bức bách.

III. CHỜ Y MỘT THÁNG²

A. DUYÊN KHỞI

Một thời, đức Phật ở trong vườn Cấp-cô-độc, rừng cây Kỳ-đà, tại nước Xá-vệ. Bấy giờ, [604c] có tỳ-kheo, mà y tăng-già-lê bị cũ rách hư hoại, nghĩ rằng: “Thế Tôn đã vì các tỳ-kheo kết giới: ‘Y đã xong, y ca-thi-na đã xả, cho phép chứa y dư trong mười ngày. Chứa quá hạn định, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.’ Song, tăng-già-lê này của ta bị

¹ Xem cht. Ch Ni-tát-kỳ 1 trên.

² Pāli: Nissaggiya 3, *akālacīvaram uppajjeyya*. Vin.iii. 202.

cũ, hư mục, trong vòng mười ngày không thể may xong. Bây giờ, ta nên như thế nào?” Vị ấy liền nói với tỳ-kheo đồng tâm ý rằng:

“Lành thay! Đại đức vì tôi bạch lên đức Thế Tôn. Ngài dạy thế nào tôi sẽ phụng hành thế ấy.”

Các tỳ-kheo đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này bạch đầy đủ lên đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn dùng nhân duyên này tập hợp các tỳ-kheo và bảo:

“Từ nay về sau cho phép các tỳ-kheo được chứa y dư, vì chờ cho đủ.”

Nhóm sáu tỳ-kheo nghe đức Thế Tôn cho phép chứa y dư vì chờ cho đủ; họ có y phân tảo và các loại y khác, cùng loại mà chưa đủ, liền lấy trong đó y phân tảo giặt và nhuộm, bốn đầu góc điểm tác tịnh, đem đến gởi các tỳ-kheo thân hữu rồi du hành trong nhân gian. Vì họ đi lâu quá không trở lại, tỳ-kheo nhận gởi sợ y ẩm ướt đem phơi. Các tỳ-kheo thấy, hỏi: “Thế Tôn đã chế giới, cho phép chứa ba y, không được quá. Y này của ai?”

Tỳ-kheo nhận gởi trả lời: “Y này là của nhóm sáu tỳ-kheo. Nhóm sáu tỳ-kheo nói: ‘Đức Thế Tôn chế giới, cho phép được chứa y dư cho đến khi nào có đủ.’ Họ có y phân tảo và các loại y khác, cùng loại mà chưa đủ, nên lấy trong đó y phân tảo, giặt và nhuộm, bốn đầu góc điểm tác tịnh, đem gởi cho tôi để du hành trong nhân gian. Sợ hư mục nên tôi đem hong phơi.”

Lúc ấy, trong số các tỳ-kheo nghe, có vị thiếu dục tri túc, sống hạnh đầu-đà, ưa học giới, biết tâm quý, hiềm trách nhóm sáu tỳ-kheo:

“Tại sao nói đức Thế Tôn cho phép chứa y dư vì chờ cho đủ, mà vì cùng loại y chưa đủ, lấy trong đó y phân tảo giặt và nhuộm, bốn đầu góc điểm tác tịnh, đem gởi cho tỳ-kheo thân hữu để du hành trong nhân gian?”

Các tỳ-kheo liền đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi

ngồi qua một bên, đem nhân duyên này bạch đầy đủ lên đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn vì nhân duyên này tập hợp các tỳ-kheo quở trách nhóm sáu tỳ-kheo: “Việc làm của các người là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm. Nay, nhóm sáu tỳ-kheo! Tại sao Thế Tôn cho phép tỳ-kheo chứa y dư vì chờ cho đủ, mà vì cùng loại y [605a1] chưa đủ lại lấy trong đó y phần tảo giặt nhuộm, bốn đầu điểm tác tịnh, đem gởi cho tỳ-kheo thân hữu để du hành trong nhân gian?”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách rồi bảo các tỳ-kheo: “Đây là những người ngu si, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là kẻ phạm giới này ban đầu. Từ nay trở đi, Ta vì các tỳ-kheo kết giới gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muốn nói giới nên nói như vậy:

B. GIỚI TƯỞNG

Tỳ-kheo nào y đã đủ, y ca-thi-na đã xả, nếu tỳ-kheo được y vải phi thời, cần thì nhận; nhận rồi mau chóng may thành y; đủ thì tốt, không đủ thì được phép chứa một tháng vì chờ cho đủ; nếu chứa quá hạn, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Y đã xong: đủ ba y và y ca-thi-na đã xả.

Thời: không thọ y ca-thi-na thì sau lễ tự tứ một tháng; có thọ y ca-thi-na thì sau lễ tự tứ năm tháng.

Phi thời: nếu quá thời hạn của y này.

Y: có mười loại như trên đã nói.

Nếu trong mười ngày, cùng loại y,¹ đủ thì nên cắt rọc ra, lược may thành y. Hoặc tác pháp tịnh thí hoặc khiến cho người. Nếu không

¹ Y, ở đây đồng nghĩa như chữ vải. Xem cht. Ch. Ni-tát-kỳ ba-dật-đề 1 trước.

cắt rọc, lược may thành y, không tịnh thí, không gởi đi cho người, ngày thứ mười một, khi bình minh xuất hiện, tùy theo số y (vải) nhiều hay ít, phạm ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Nếu y cùng loại không đủ, đến ngày thứ mười một, y cùng loại mới đủ, trong ngày liền phải cắt rọc, lược may thành y. Nếu không cắt rọc, lược may thành y, không tịnh thí, không sai cho người, đến ngày thứ mười hai, khi bình minh xuất hiện, tùy theo số y nhiều hay ít, đều phạm ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Như vậy, cho đến ngày thứ hai mươi chín cũng thế. Nếu cùng loại y không đủ, ngày ba mươi đủ hay không đủ, cùng loại hay không cùng loại, trong ngày đó cũng phải cắt rọc, lược may thành y, hoặc tịnh thí, hoặc sai cho người. Nếu không cắt rọc, lược may thành y, không tịnh thí, không sai cho người, đến ngày thứ ba mươi mốt, khi bình minh xuất hiện, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Ni-tát-kỳ này phải xả cho Tăng hoặc nhiều người, hoặc một người; không được xả biệt chúng. Nếu xả không thành xả phạm đột-kiết-la.

Khi xả cho Tăng, phải đến trong Tăng, trống vai bên hữu, cởi bỏ giày dép đến lễ Thượng tọa, đầu gối bên hữu chাম đất, chấp tay, bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tôi, tỳ-kheo tên là..., có y như vậy, chứa quá số ngày như vậy, phạm [605b] xả đọa. Nay tôi xả cho Tăng.”

Xả rồi phải sám hối. Người nhận sám hối phải tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., có y như vậy, chứa quá số ngày như vậy, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, tôi nhận sự sám hối của tỳ-kheo tên là... Đây là lời tác bạch.”

Tác bạch như vậy rồi, sau đó mới nhận sự sám hối. Khi nhận sự sám hối nên nói với phạm nhân rằng:

“Hãy tự trách tâm ông!”

Phạm nhân đáp: “Xin vâng!”

Tăng nên hoàn y lại cho tỳ-kheo này ngay, bằng pháp bạch nhị yết-ma như sau: Trong Tăng nên sai một vị có khả năng tác yết-ma, dựa theo sự việc trên tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., có cái y như vậy, chứa quá số ngày như vậy, phạm xả đọa; nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, đem y này hoàn lại cho tỳ-kheo có tên... Đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., có cái y như vậy, chứa quá ngày như vậy, phạm xả đọa; nay xả cho Tăng. Nay Tăng đem y này hoàn lại cho tỳ-kheo có tên... Các trưởng lão nào đồng ý, Tăng đem y này hoàn lại cho tỳ-kheo có tên... thì im lặng. Vị nào không đồng ý xin nói.”

“Tăng đã thuận trao y cho tỳ-kheo có tên... rồi. Tăng đồng tâm ý nên im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.”

Nếu trong Tăng, xả y rồi, không hoàn lại, phạm đột-kiết-la. Khi hoàn lại, nếu có người bảo “đừng trả”, thì người ấy phạm đột-kiết-la.

Nếu không trả lại, chuyển tịnh thí, hoặc khiến cho người, hoặc đem làm ba y, hoặc làm y ba-lợi-ca-la, hoặc cố làm cho hư, hoặc đốt, hoặc làm phi y, hoặc luôn luôn mặc cho hư, đều phạm đột-kiết-la.

Tỳ-kheo-ni, ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni phạm đột-kiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: chứa trong vòng mười ngày. Y cùng loại đủ, cắt rọc, lược may thành y. Cùng loại y không đủ, đến ngày thứ mười một cùng loại y đủ, đã được cắt rọc, lược may thành y.

Hoặc tịnh thí, sai cho người. Cho đến ngày hai mươi chín cũng như vậy. Ngày thứ ba mươi đủ hay không đủ, cùng loại hay không đồng loại, nội nhật phải cắt rọc, lược may thành y, hoặc tịnh thí, sai cho người, thì không phạm.

Tướng bị đoạt,¹ tướng bị mất, tướng bị cháy, tướng bị nước trôi mà không cất rọc, lược may thành y, không tịnh thí, không sai cho người thì không phạm. Nếu y bị đoạt, y bị mất, [605c] y bị cháy, y bị nước trôi, mà lấy (y dư) mặc, hoặc người cho mặc, hoặc làm chẵn thì không phạm. Nếu tỳ-kheo nhận gởi y, mạng chung, hoặc đi xa, hoặc thôi tu, bị giặc, hoặc bị ác thú hại, hoặc bị nước trôi không cất rọc, không lược, không may thành y, không sai cho người thì không phạm.

Người không phạm: người phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng, loạn tâm, thống não bức bách.

IV. NHẬN Y PHI THÂN LÝ NI ²

A. DUYÊN KHỞI

1. Liên hoa sắc

Một thời, đức Phật ở trong vườn trúc Ca-lan-đà, tại thành La-duyệt. Bảy giờ, có người thiếu nữ tên là Liên Hoa Sắc,³ cha mẹ nàng gả nàng cho người Uất-thiên.⁴ Sau đó, nàng mang thai; khi sắp sinh, trở về nhà cha mẹ. Nàng sinh được một đứa con gái, dung mạo xinh đẹp.

Liên Hoa Sắc cùng người con gái ở chung một nhà. Trong thời gian này, chồng của Liên Hoa Sắc tư thông cùng với mẹ của Liên Hoa Sắc, bị đứa tớ gái của Liên Hoa Sắc bắt gặp, và thưa lại với Liên Hoa Sắc việc ấy. Liên Hoa Sắc nghe sự việc như vậy, trầm nghĩ và

¹ Trong số ba y đang thọ trì, có cái nào tướng bị cướp, có thể lấy y dư ra dùng (để thế vào y tướng bị cướp).

² *Ngũ phần* tr.25a8; *Tăng kỳ* tr.299b4; *Thập tụng* 6, tr.42a5. *Căn bản* 19 (tr.722b14): ni-tát-kỳ 5. Pāli, *nissaggiya* 5, *Cīvarapaṭigganhaṇa*, Vin. iii. 207ff.

³ Liên Hoa Sắc 蓮華色. *Tăng kỳ* 8, Ưu-bát-la tỳ-kheo-ni. Pāli, *Uppalavaṇṇā*.

⁴ Uất-thiên quốc 鬱禪國. *Ngũ phần* 5, Ưu-thiện-na áp 優善那邑. Chuyện kể trong đây, *Tứ phần* và *Ngũ phần* gần giống nhau. Nhưng không được kể trong Pāli. Pāli: *Uppalavaṇṇā*.

than rằng: “Sao con gái lại cùng với mẹ lấy chung một chồng. Thân người con gái để làm gì?” Liên Hoa Sắc đành bỏ hài nhi đang bông trong tay, cải trang ra đi, đến nơi thành Ba-la-nại, đứng ngoài cửa thành. Thân hình đầy bụi bặm, và gót chân bị rách. Lúc đó, trong thành có ông trưởng giả, vợ ông vừa mạng chung, cưỡi xe ra khỏi thành Ba-la-nại, đi đến công viên ngắm cảnh. Ông trưởng giả gặp Liên Hoa Sắc đang đứng bên ngoài cửa thành, dung mạo xinh đẹp mà thân hình lại đầy bụi bặm, gót chân rách nát, nên để ý Liên Hoa Sắc. Ông liền đến trước người nữ, hỏi:

“Cô thuộc về ai?”

Liên Hoa Sắc trả lời: “Tôi không thuộc về ai cả.”

Ông trưởng giả lại hỏi:

“Nếu chưa thuộc về ai thì có thể vì tôi làm vợ được không?”

Liên Hoa Sắc trả lời: “Cũng được.”

Ông trưởng giả liền bảo lên xe, chở về nhà làm vợ.

Sau một thời gian, ông trưởng giả, chồng của Liên Hoa Sắc, tập trung nhiều của quý từ Ba-la-nại đến nước Uất-thiên để buôn bán. Nơi đây, lúc bấy giờ gặp ngày đại hội, đông nữ trong nước đến vui chơi. Người con gái của Liên Hoa Sắc, trang sức đẹp đẽ, cũng ở trong số đông những người nữ đó. Thấy người con gái này xinh đẹp, nên ông trưởng giả để ý, liền hỏi người bên cạnh:

“Cô gái này là ai?”

Đáp rằng: “Cô gái này tên như vậy.”

Lại hỏi: “Nhà cô ở đâu?”

Đáp rằng: “Nhà cô ở tại chỗ ấy.”

Lại hỏi: “Đường gì?”

Đáp rằng: “Đường tên như vậy.”

Trưởng giả lại hỏi: “Cửa ngõ của nhà xoay về hướng nào?”

Đáp: “Cửa ngõ của nhà xoay về hướng ấy.”

Ông trưởng giả liền đến nhà đó, hỏi người cha rằng:

“Cô gái này là con của ông phải không?”

Đáp rằng: “Con gái của tôi đó.”

Lại hỏi: “Ông có thể gả cho tôi không?”

Đáp rằng: “Vâng, có thể được.”

Ông trưởng giả hỏi: “Ông cần đòi bao nhiêu của?”

[606a1] Người cha của cô gái trả lời: “Trao cho tôi trăm ngàn lượng vàng.”

Ông trưởng giả bèn trao đủ số. Cha của cô gái trang điểm cho con mình.

Từ nước Uất-thiên họ trở về Ba-la-nại. Liên Hoa Sắc nhìn thấy liền có cảm tưởng như đang nhìn đứa con gái mình. Cô gái này thấy Liên Hoa Sắc cũng với ý nghĩ là mẹ mình. Hai người gần gũi nhau thời gian lâu, Liên Hoa Sắc chải đầu cho người nữ kia và hỏi rằng:

“Cô em là người nước nào? Con gái nhà ai?”

Người nữ kia trả lời: “Em là người nước Uất-thiên.”

Liên Hoa Sắc lại hỏi: “Nhà ở chỗ nào? Đường nào? Cửa ngõ xoay về hướng nào? Cha mẹ là ai?”

Người nữ kia trả lời: “Nhà của em ở chỗ nọ, chỗ kia, vân vân. Cha em tên như vậy như vậy.”

Liên Hoa Sắc lại hỏi: “Mẹ của em họ gì?”

Nữ đáp rằng: “Em không biết mẹ. Chỉ nghe người ta nói mẹ tên là Liên Hoa Sắc. Bỏ nhà đi lúc em còn nhỏ.”

Lúc ấy, Liên Hoa Sắc trong lòng tự nghĩ rằng: “Đây chính là con của ta.” Nàng tự oán trách mình, “Ôi! Thân người nữ để làm gì? Tại sao ngày nay, mẹ và con lại cùng lấy một chồng?” Liên Hoa Sắc liền bỏ nhà ra đi.

Khi Liên Hoa Sắc đến vườn Trúc khu Ca-lan-đà nơi thành La-duyet, lúc bấy giờ đức Thế Tôn đang nói pháp cho vô số đại chúng

vây quanh. Từ xa thấy đức Thế Tôn tướng mạo đoan chánh, các căn tịch tịnh, đạt được chế ngự tối thượng như con voi chúa đã thuần, như nước lóng trong, không có bụi dơ, Liên Hoa Sắc phát tâm hoan hỷ, liền đến chỗ đức Thế Tôn đánh lễ dưới chân rồi đứng qua một bên.

Bấy giờ, đức Thế Tôn tuần tự nói pháp vi diệu, nói về bố thí, về tri giới, về sinh thiên và chê trách dục là bất tịnh; tán thán sự xuất ly. Đức Thế Tôn nói về bốn Thánh đế: Khổ, Tập, Tận, Đạo, phân biệt đầy đủ.

Bấy giờ, từ chỗ ngồi, Liên Hoa Sắc đạt được pháp nhãn tịnh. Ví như tấm lụa trắng mới và sạch, không có bụi bẩn, dễ nhuộm màu sắc. Liên Hoa Sắc đặng pháp thanh tịnh cũng lại như vậy; thấy pháp, đắc pháp, đắc thành quả chứng, bèn bước lên phía trước, bạch Phật rằng:

“Nguyện đức Thế Tôn cho con xuất gia, ở trong pháp của Phật, tu hạnh thanh tịnh.”

Đức Phật bảo Tôn giả A-nan:

“Ông dẫn Liên Hoa Sắc này đến chỗ Ma-ha Ba-xà-ba-đề, cho phép cô xuất gia.”

Tôn giả A-nan liền vâng lời đức Phật dạy, dẫn Liên Hoa Sắc đến chỗ Ma-ha Ba-xà-ba-đề nói rằng:

“Đức Thế Tôn có dạy, bà hãy độ người phụ nữ này xuất gia.”

Liên Hoa Sắc liền được cho phép xuất gia.

Một thời gian sau đó, Liên Hoa Sắc nhờ nỗ lực tư duy ngày càng tinh tấn, nên chứng đặng A-la-hán, đạt được đại thần lực.¹

Bấy giờ, có số đông tỳ-kheo-ni trụ nơi chỗ không nhân,² nhưng

¹ Trong các tài liệu Pāli, Uppalavaṇṇā Therī nổi tiếng về bốn biện tài vô ngại (*paṭisambhidā*) và biến hoá thân thông (*iddhivikubbana*).

² Không nhân xứ 空闕處. Rừng hay a-lan-nhã. Lúc này Phật chưa qui định tỳ-kheo-ni không được sống trong rừng (*ni bất trụ lan-nhã*).

Liên Hoa Sắc tỳ-kheo-ni ngồi riêng trong một khu rừng khác¹ tư duy. [606b] Nơi trú xứ của Liên Hoa Sắc, lại có tên đầu lĩnh của bọn cướp thường ở tại đó. Tỳ-kheo-ni Liên Hoa Sắc chấp trì oai nghi lễ tiết, khoan thai, nên tên đầu lĩnh giặc thấy vậy liền sinh thiện tâm.

Thời gian sau đó, tướng giặc bắt được nhiều thịt heo. Ăn xong còn dư, gói lại đem treo trên nhánh cây và nói: “Trong rừng này, nếu có sa-môn, bà-la-môn nào có đại thần lực thì lấy đem đi.” Tuy nói như vậy, nhưng tâm thì vì tỳ-kheo-ni Liên Hoa Sắc.

Bấy giờ, tỳ-kheo-ni Liên Hoa Sắc nhờ thiên nhĩ nghe, thiên nhãn thanh tịnh thấy thịt heo được gói trong tấm lụa trắng treo lên nhánh cây. Sáng ngày nói với thức-xoa-ma-na, sa-di-ni rằng:

“Các con đến nơi chỗ đó. Trên nhánh cây, có cái gói bằng lụa trắng, trong đó có thịt heo. Lấy mang về.”

Cô ấy liền đến lấy về, đưa cho tỳ-kheo-ni Liên Hoa Sắc. Tỳ-kheo Liên Hoa Sắc bảo nấu, rồi đến giờ ăn, tự tay mình đem lên trên núi Kỳ-xà-quật, dâng lên cúng dường các tỳ-kheo Thượng tọa.

Bấy giờ, có một tỳ-kheo mặc chiếc tăng-già-lê cũ rách vá chằm. Tỳ-kheo-ni Liên Hoa Sắc thấy vậy, phát tâm từ mẫn, liền hỏi vị tỳ-kheo rằng:

“Thưa Đại đức, sao ngài mặc chiếc tăng-già-lê cũ rách đến thế?”

Vị tỳ-kheo ấy trả lời:

“Đại tỳ, đây là pháp phải diệt tận, nên tệ hại như vậy.”

Lúc bấy giờ, tỳ-kheo-ni Liên Hoa Sắc đang khoác chiếc tăng-già-lê quý giá, nên thưa với vị tỳ-kheo ấy rằng:

“Thưa Đại đức, con xin cúng chiếc y này cho Đại đức. Đại đức cho

¹ *Ngũ phần 4*, tr.25b29: trong rừng An-đà viên. Tại đây, một người bà-la-môn lên vào thất của Liên Hoa Sắc, cưỡng hiếp lúc bà đang ngủ. Giật mình thức dậy, bà vận thần thông bay đi. Người bà-la-môn rơi từ trên giường xuống địa ngục. Pāli: rừng Andhavana.

con xin chiếc y hiện Đại đức đang mặc có được không?” Vị Tỳ-kheo ấy trả lời: “Được.”

Tỳ-kheo-ni Liên Hoa Sắc liền cởi y tăng-già-lê trao cho tỳ-kheo và lấy chiếc y cũ rách của tỳ-kheo mặc vào. Sau đó, Liên Hoa Sắc mặc chiếc y cũ rách này đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân rồi đứng qua một bên. Đức Thế Tôn biết mà cố hỏi Liên Hoa Sắc:

“Tại sao cô mặc chiếc y cũ rách đến thế?”

Tỳ-kheo-ni Liên Hoa Sắc liền đem nhân duyên trên bạch lên đức Thế Tôn một cách đầy đủ. Đức Thế Tôn bảo:

“Này Liên Hoa Sắc, cô không nên làm như vậy. Như lai cho phép cô chứa giữ năm y nguyên vẹn bền chắc.¹ Ngoài ra còn dư, mới tùy ý tịnh thí hoặc cho người. Tại sao vậy? Vì người nữ mặc y phục thượng hạng còn chưa tốt, huống chi là mặc y xấu.”

Đức Thế Tôn vì nhân duyên này tập hợp Tăng tỳ-kheo. Ngài biết mà cố hỏi tỳ-kheo kia rằng:

“Thật sự ông có nhận y từ tỳ-kheo-ni Liên Hoa Sắc chăng?”

Vị tỳ-kheo kia thưa:

“Bạch đức Thế Tôn đúng như vậy.”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách vị tỳ-kheo kia:

“Việc làm của các người là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm. Sao lại nhận y từ tỳ-kheo-ni?”

Quở trách rồi, đức Thế Tôn bảo [606c] các tỳ-kheo:

“Người này là người ngu si, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là kẻ phạm giới này ban đầu. Từ nay trở đi, ta vì các tỳ-kheo kết giới gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muốn nói giới nên nói như vậy:

¹ Tỳ-kheo-ni không được bận y rách, và phải đủ 5 y: ngoài 3 y như tỳ-kheo, còn có thêm tăng-kỳ-chi (Pāli: *samkacchika*, yếm che ngực) và áo tắm.

Tỳ-kheo nào, thọ nhận y từ tỳ-kheo-ni,¹ ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

2. Những ngoại lệ

Khi đức Thế Tôn đã vì các tỳ-kheo kết giới như vậy rồi, các tỳ-kheo đều sợ nên cẩn thận không dám nhận lấy y từ nơi tỳ-kheo-ni thân quyến. Đức Phật dạy:

“Từ nay về sau cho phép các tỳ-kheo thọ nhận y từ tỳ-kheo-ni thân quyến. Tại sao vậy? Nếu không phải thân quyến thì không thể trừ lượng được là nên nhận hay không nên nhận; hoặc tốt, hoặc xấu, hoặc cũ, hoặc mới. Nếu là thân quyến thì trừ lượng được, biết họ có khả năng hay không, nên nhận không nên nhận, hoặc tốt, hoặc xấu, hoặc cũ, hoặc mới.”

Từ nay về sau nên nói giới như vậy:

“Tỳ-kheo nào, thọ nhận y từ tỳ-kheo-ni chẳng phải thân quyến, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.”

Khi đức Thế Tôn vì các tỳ-kheo kết giới như trên rồi, lúc bấy giờ trong Kỳ-hoàn hai bộ Tăng² nhận được y cúng dường, cùng chia. Khi ấy, có tỳ-kheo nhận nhầm y của tỳ-kheo-ni, tỳ-kheo-ni nhận nhầm y của tỳ-kheo. Tỳ-kheo-ni mới đem y đến trong Tăng-già-lam, thưa với tỳ-kheo rằng:

“Tôi đem y này đến trao cho Đại đức, Đại đức trao y của Đại đức cho tôi.”

Các tỳ-kheo bảo: “Đức Phật không cho phép chúng tôi thọ nhận y từ tỳ-kheo-ni chẳng phải thân quyến.”

Bấy giờ, các tỳ-kheo đem nhân duyên này bạch đầy đủ lên đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo các tỳ-kheo:

Từ nay trở đi, cho phép trao đổi y. Muốn nói giới phải nói như vậy:

¹ Pāli: *bhikkhuniyā hatthato cīvaraṃ paṭiggaṇheyya*, nhận y từ chính tay tỳ-kheo-ni.

² Hai bộ Tăng: tỳ-kheo Tăng và tỳ-kheo-ni Tăng.

B. GIỚI TƯỞNG

Tỳ-kheo nào, thọ nhận y từ tỳ-kheo-ni chẳng phải thân quyền, trừ đôi chác, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Chẳng phải thân quyền:¹ chẳng phải cha mẹ thân quyền cho đến bảy đời không thân.

Thân quyền:² cha mẹ thân quyền cho đến bảy đời thân quyền.

Y: có mười loại như đã nói ở trên.

Đôi chác:³ dùng y đổi y, dùng y đổi phi y, hoặc dùng phi y đổi y, hoặc dùng kim đổi lấy ống đồng, hoặc dao, hoặc chỉ... cho đến một viên thuốc để đổi y.

Tỳ-kheo nào thọ nhận y từ nơi tỳ-kheo-ni chẳng phải thân quyền, trừ đôi chác, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Vật ni-tát-kỳ này phải xả cho Tăng, hoặc nhiều người, hoặc một người; không được xả biệt chúng. Nếu xả không thành xả, phạm đột-kiết-la.

Khi xả cho Tăng, nên đến trong Tăng, [607a1] trống vai bên hữu, cởi bỏ dép, đến lễ Thượng tọa, quỳ gối, chấp tay, tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tôi, tỳ-kheo tên là..., đã thọ nhận y từ tỳ-kheo-ni chẳng phải thân quyền, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng.”

Xả rồi phải sám hối. Trước hết người thọ sám nên tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã thọ

¹ Thân lý 親里. Pāli: *aññātikāya*.

² *Căn bản* 18: *thân tộc*; giải thích: cha mẹ của hai người đều có quan hệ thân tộc từ bảy đời.

³ Hán: mậu dịch 貿易. Pāli: *pārivattaka*, trao đổi, giao dịch, không hàm ý buôn bán đổi chác. Được phép trao đổi với nhau trong năm chúng: tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, sa-di, sa-di-ni, thức-xoa-ma-na. Cf. Vin.iii. 209.

nhận y từ tỳ-kheo-ni chẳng phải thân quyến, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, tôi thọ sự sám hối của tỳ-kheo này tên là... Đây là lời tác bạch.”

Bạch rồi mới nhận sám hối. Vị nhận sám hối nên nói với phạm nhân rằng:

“Hãy tự trách tâm ông!”

Phạm nhân đáp:

“Xin vâng!”

Tăng nên trả lại y cho tỳ-kheo này liền, bằng bạch nhị yết-ma để trao. Tăng nên sai một Tỳ-kheo có khả năng tác yết-ma, theo sự việc trên tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo tên là..., đã thọ nhận y từ tỳ-kheo-ni chẳng phải thân quyến, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng; Tăng chấp thuận trả lại y cho tỳ-kheo này. Đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã thọ nhận y từ tỳ-kheo-ni chẳng phải thân quyến phạm xả đọa; nay xả cho Tăng. Tăng nay đem y này hoàn lại cho tỳ-kheo này tên là... Các trưởng lão nào đồng ý, Tăng đem y này trả lại cho tỳ-kheo có tên này thì im lặng. Ai không đồng ý xin nói.

“Tăng đã chấp thuận trao y cho tỳ-kheo kia tên là... rồi. Tăng đã chấp thuận nên im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.”

Trước Tăng, đã xả y rồi, mà Tăng không trả lại, phạm đột-kiết-la. Khi trả y, nếu có người bảo “đừng trả”, người ấy phạm đột-kiết-la. Nếu chuyển làm tịnh thí, hoặc sai cho người, hoặc đem làm ba y, hoặc làm y ba-lợi-ca-la, hoặc cố làm cho hư, hoặc đốt, hoặc làm phi y, hoặc mặc luôn cho cho hư, tất cả đều phạm đột-kiết-la. Tỳ-

kheo-ni, đột-kiết-la. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, đột-kiết-la. Đó là phạm.

Sự không phạm: thọ nhận y từ tỳ-kheo-ni thân quyến, hoặc đổi chác. Vì Tăng, vì Phật đồ¹ mà lấy thì không phạm.

Người không phạm: đầu tiên khi chưa chế giới; si cuồng, loạn tâm, thống não bức bách.

V. NHỜ PHI THÂN LÝ NI GIẶT Y CŨ²

A. DUYÊN KHỞI

Một thời, đức Phật ở trong vườn Cấp-cô-độc, rừng cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ. Bấy giờ, Tôn giả Ca-lưu-đà-di có nhan sắc xinh đẹp. Tỳ-kheo-ni Thâu-lan-nan-đà cũng lại xinh đẹp. Ca-lưu-đà-di để ý Thâu-lan-nan-đà. Thâu-lan-nan-đà cũng để ý Ca-lưu-đà-di.

Đến giờ khát thực, Ca-lưu-đà-di [607b] khoác y, bung bát, đến chỗ Thâu-lan-nan-đà, ngồi ngay trước mặt, để lộ hình. Tỳ-kheo-ni cũng lại ngồi để lộ hình. Hai bên nhìn nhau với dục tâm. Một lúc sau, Ca-lưu-đà-di xuất đồ bất tịnh, làm bản an-đà-hội. Thâu-lan-nan-đà thấy vậy nói rằng:

“Đại đức đưa cái y đây, tôi giặt cho.”

Ca-lưu-đà-di liền thay đưa cho. Tỳ-kheo-ni Thâu-lan-nan-đà nhận được y, đến chỗ vắng dùng ngón tay lấy đồ bất tịnh cho vào miệng, rồi lại lấy một ít cho vào trong đường tiêu tiện, sau đó có thai. Các tỳ-kheo-ni thấy vậy nói rằng:

“Cô không biết hổ thẹn, đã làm hạnh bất tịnh.”

Thâu-lan-nan-đà nói: “Đại tử! Tôi không phải không có hổ thẹn. Tôi không phạm tịnh hạnh.”

¹ Phật đồ, tức Phật tháp.

² *Ngũ phần* tr.26c14; *Tăng kỳ* 9 tr.300b22; *Thập tụng* tr.43a26. *Căn bản* tr.716a23: ni-tát-kỳ 4. Pāli: *nissaggiya 4, puṇacīvara-dhovāpa*. Vin. iii. 205ff.

Các tỳ-kheo-ni nói: “Nếu cô không phạm tịnh hạnh thì tại sao có thai? Các tỳ-kheo-ni không phạm tịnh hạnh sao họ không có thai?”

Bấy giờ, Thâu-lan-nan-đà mới đem sự việc đã xảy ra trình bày rõ ràng với các tỳ-kheo-ni. Trong số các tỳ-kheo-ni nghe đó, có vị thiếu dục tri túc, sống hạnh đầu-đà, ưa học giới, biết tầm quý, vì nhân duyên này hiềm trách Ca-luru-đà-di: “Sao Tôn giả lại nhờ tỳ-kheo-ni Thâu-lan-nan-đà làm việc như vậy?”

Bấy giờ, các tỳ-kheo-ni bạch với các tỳ-kheo. Các tỳ-kheo đến bạch Phật. Lúc bấy giờ, đức Phật vì nhân duyên này tập hợp các Tăng tỳ-kheo. Ngài biết mà vẫn cố hỏi Ca-luru-đà-di:

“Có thật ông đã nhờ tỳ-kheo-ni Thâu-lan-nan-đà làm việc như vậy chăng?”

Ca-luru-đà-di thừa nhận là có.

Đức Phật dùng vô số phương tiện quở trách Ca-luru-đà-di:

“Việc làm của các người là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm. Sao lại nhờ tỳ-kheo-ni Thâu-lan-nan-đà làm việc như vậy?”

Quở trách xong, Phật bảo các tỳ-kheo:

“Đây là người ngu si, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là kẻ phạm giới này ban đầu. Từ nay trở đi, Ta vì các tỳ-kheo kết giới gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muốn nói giới nên nói như vậy:

“Tỳ-kheo nào, khiến tỳ-kheo-ni giặt y cũ, hoặc nhuộm, hoặc đập, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.”

Khi đức Thế Tôn vì các tỳ-kheo chế giới như vậy rồi, sau đó các tỳ-kheo đều sợ, cẩn thận không dám khiến tỳ-kheo-ni thân quyền giặt y cũ, hoặc nhuộm, hoặc đập. Đức Phật dạy:

“Cho phép các tỳ-kheo khiến tỳ-kheo-ni thân quyền giặt y cũ, hoặc nhuộm, hoặc đập...” Từ nay về sau nên nói giới như vậy:

B. GIỚI TƯỚNG

Tỳ-kheo nào, khiến tỳ-kheo-ni chẳng phải thân quyền giặt y cũ, hoặc nhuộm, hoặc đập, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Chẳng phải thân quyền: như trên đã giải.

Thân quyền: cũng như vậy.

Y cũ: là chỉ cần một lần mặc qua.

Y: nói mười loại như trên.

Nếu tỳ-kheo khiến tỳ-kheo-ni chẳng phải thân quyền giặt y cũ, hoặc nhuộm, hoặc đập, (tỳ-kheo) phạm ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Bảo giặt, nhuộm, đập, nhưng cô ni chỉ giặt nhuộm mà không đập, (tỳ-kheo) phạm hai ni-tát-kỳ ba-dật-đề, một đột-kiết-la.¹

Bảo giặt, nhuộm, đập mà cô ni giặt, không nhuộm mà đập, phạm hai ni-tát-kỳ ba-dật-đề, một đột-kiết-la.

Bảo giặt, nhuộm, đập, nhưng cô ni không giặt mà nhuộm đập, (tỳ-kheo) phạm hai ni-tát-kỳ ba-dật-đề, một đột-kiết-la.

Bảo giặt, nhuộm, đập, nhưng ni không giặt, không nhuộm, không đập, (tỳ-kheo) phạm ba đột-kiết-la.

Nếu tỳ-kheo khiến thức-xoa-ma-na, sa-di-ni chẳng phải thân quyền giặt nhuộm, đập y cũ, (tỳ-kheo) phạm đột-kiết-la.

Nếu bảo tỳ-kheo-ni chẳng phải thân quyền giặt, nhuộm, đập y mới, (tỳ-kheo) phạm đột-kiết-la.

Ni-tát-kỳ này phải xả cho Tăng, hoặc nhiều người, hoặc một người;

¹ Vin. iii. 307: phi thân lý, tương phi thân lý, nhờ nhuộm đập hay nhuộm giặt (2 việc), phạm 1 ni-tát-kỳ, 1 đột-kiết-la; nếu nhờ làm luôn cả 3 việc, phạm 1 ni-tát-kỳ, 2 đột-kiết-la. Không có trường hợp phạm 2 ni-tát-kỳ.

không được xả biệt chúng. Nếu xả không thành xả, phạm đột-kiết-la.

Khi xả cho Tăng, nên đến trong Tăng, trông vai bên hữu, cỡi bỏ dép, đến lễ Thượng tọa, quỳ gối bên hữu sát đất, chấp tay thưa:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tôi, Tỳ-kheo tên là..., đã khiến tỳ-kheo-ni chẳng phải thân quyến giết, nhuộm, đập y cũ, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng.”

Xả rồi phải sám hối. Trước hết vị thọ sám phải bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo tên là..., đã khiến tỳ-kheo-ni chẳng phải thân quyến giết, nhuộm, đập y cũ, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận tôi nhận sự sám hối của tỳ-kheo có tên là... Đây là lời tác bạch.”

Bạch rồi sau đó mới nhận sám hối. Vị nhận sám hối nên nói với phạm nhân:

“Hãy tự trách tâm ông!”

Phạm nhân đáp: ***“Xin vâng!”***

Tăng nên trả y lại cho tỳ-kheo này liền, bằng bạch nhị yết-ma, như vậy: Tăng sai một vị có thể tác yết-ma, theo sự việc trên tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã sai tỳ-kheo-ni chẳng phải thân quyến giết, nhuộm, đập y cũ, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng; Tăng chấp thuận, đem y này trả lại cho tỳ-kheo có tên... Đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã sai tỳ-kheo-ni chẳng phải thân quyến giết, nhuộm, đập y cũ, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng; Tăng chấp thuận đem y này hoàn lại cho tỳ-kheo có tên... Đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã sai tỳ-kheo-ni chẳng phải thân quyến giết, nhuộm, đập y cũ,

phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nay Tăng đem y này hoàn lại cho [608a1] tỳ-kheo này. Các trưởng lão nào đồng ý, Tăng đem y này hoàn lại cho tỳ-kheo này thì im lặng. Vị nào không đồng ý xin nói.”

“Tăng đã đồng ý trao y cho tỳ-kheo tên là... rồi. Tăng đã đồng ý nên im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.”

Trong Tăng vị tỳ-kheo này đã xả y rồi, nếu Tăng không trả lại, phạm đột-kiết-la. Khi trả lại, có người bảo “đừng trả”, người ấy phạm đột-kiết-la. Nếu không trả lại, mà chuyển làm tịnh thí, hoặc sai cho người, hoặc tự làm ba y, hoặc làm y ba-lợi-ca-la, hoặc đốt, hoặc cố làm cho hư hoại, hoặc mặc luôn cho rách, đều phạm đột-kiết-la. Tỳ-kheo-ni, đột-kiết-la. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, đột-kiết-la. Đó là phạm.

Sự không phạm: trao y cũ cho ni thân quyền giặt, nhuộm, đập; hoặc vì người bệnh mà giặt, nhuộm, đập; hoặc vì Tăng, Phật đồ giặt nhuộm đập; hoặc mượn y người khác giặt, nhuộm, đập thì không phạm. *Người không phạm:* đầu tiên khi chưa chế giới; si cuồng, loạn tâm, thống não bức bách.¹

VI. XIN Y NƠI NHÀ PHI THÂN LÝ²

A. DUYÊN KHỞI

1. Xin y từ phi thân lý

Một thời, đức Phật ở trong vườn Cấp-cô-độc, rừng cây Kỳ-đà tại nước Xá-vệ. Bấy giờ, trong thành Xá-vệ có một gia chủ,³ vào buổi sáng, thắt cổ xe, cùng đoàn tùy tùng đến công viên, rồi quay xe trở lại tinh xá Kỳ-hoàn; để xe bên ngoài cửa ngõ Kỳ-hoàn, đi bộ vào gặp Bạt-nan-đà Thích tử; lễ kính, hỏi chào. Rồi ngồi phía trước

¹ Bản Hán, hết quyển 6.

² *Ngũ phần* tr.27a26; *Tăng kỳ* tr.301c3; *Thập tụng* tr.44a29; *Căn bản* 19 tr.728a22. Vin. iii. 210. niss. 6 aññātakaviññatti.

³ Pāli: *setthiputta*, con trai của một nhà phú hộ.

mặt mà nghe pháp. Bạt-nan-đà Thích Tử là người biện tài, trí tuệ, nói pháp khéo léo. Ông nói pháp cho gia chủ này nghe dưới nhiều hình thức khác nhau, khai hóa, khuyến khích, khiến gia chủ sinh lòng hoan hỷ. Gia chủ nghe pháp rồi, liền nói với Bạt-nan-đà rằng:

“Tôn giả cần gì, xin cho biết.”

Bạt-nan-đà trả lời:

“Không cần gì cả. Sự thỉnh cầu này cũng là sự cúng dường rồi.”

Gia chủ lại nói:

“Xin Ngài cứ nói. Nếu cần dùng thứ gì, không nên á ngại.”

Bạt-nan-đà nói:

“Thôi! Thôi! Không phiền hỏi nữa. **[608b]** Giả sử tôi có điều cần thì gia chủ cũng không thể cho được đâu.”

Gia chủ lại nói:

“Xin ngài cứ nói. Tôi sẽ theo sự cần dùng mà cung cấp cho.”

Lúc ấy, gia chủ này mặc chiếc áo lụa trắng, rộng dài, quý giá. Bạt-nan-đà nói:

“Hãy cho tôi chiếc y ông đang mặc. Tôi cần chiếc y đó.”

Gia chủ trả lời:

“Sáng mai đến nhà, tôi sẽ trao cho ngài.”

Bạt-nan-đà nói:

“Tôi đã nói với ông trước rồi, ‘Giả sử tôi có điều cần thì gia chủ cũng không thể cho được đâu.’ Điều đó bây giờ đúng như tôi đã nói.”

Gia chủ thưa:

“Tôi cho ngài chứ chẳng phải là không cho. Nhưng ngày mai hãy đến, tôi sẽ cho y này. Hoặc cho cái khác còn tốt hơn nữa. Bây giờ, nếu cởi chiếc y này dâng cho ngài thì cũng được, nhưng tôi không thể không có y mà vào thành Xá-vệ.”

Bạt-nan-đà nói: “Thôi! Thôi! Tôi không cần nữa.”

Khi ấy, gia chủ nổi giận, không vui, liền cởi y xếp lại trao cho Bạt-nan-đà và nói rằng:

“Tôi đã thưa với Đại đức là ngày mai hãy đến, tôi sẽ cho y này, hoặc cho cái khác còn tốt hơn nữa. Nhưng Đại đức không tin, khiến cho bây giờ tôi chỉ quần một chiếc y¹ mà vào thành Xá-vệ.”

Rồi, gia chủ ra khỏi tinh xá Kỳ-hoàn, lên xe, chỉ quần một chiếc y mà vào thành. Người giữ cửa thấy vậy liền hỏi:

“Ông từ đâu về? Bị ai cướp y?”

Gia chủ bảo:

“Vừa bị giặc cướp trong Kỳ-hoàn.”

Lập tức người giữ cửa liền vớ ngay dao gậy, định đi đến Kỳ-hoàn. Gia chủ nói:

“Thôi! Thôi! Khỏi phải đi.”

Người giữ cửa hỏi: “Tại sao vậy?”

Bấy giờ, gia chủ thuật rõ nhân duyên. Các cư sĩ nghe qua đều co hiềm rằng: “Sa-môn Thích tử mong cầu nhiều, không biết đủ, không biết hổ thẹn. Bên ngoài tự xưng là tôi biết chánh pháp. Như vậy thì có chánh pháp gì? Sao lại đòi cho kỳ được chiếc áo mà gia chủ đang mặc trên thân? Đàn-việt cứng dường tuy không nhằm chán nhưng người thọ nhận phải biết đủ chứ!”

Trong số các tỳ-kheo nghe đó, có vị thiếu dục tri túc, sống hạnh đầu-đà, ưa học giới, biết tầm quý, hiềm trách Bạt-nan-đà Thích tử: “Sao thầy lại đòi cho kỳ được chiếc áo quý giá mà gia chủ đang mặc trên người?”

Bấy giờ, các tỳ-kheo đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này bạch lên đức Phật một cách đầy đủ. Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn mới tập hợp các tỳ-kheo. Ngài biết mà vẫn cố hỏi Bạt-nan-đà:

¹ Tức chỉ còn quần một chiếc xà-rông mà thôi, để mình trần.

“Có thật ông đòi cho được chiếc áo mà gia chủ đang mặc trên người hay không?”

Bạt-nan-đà thưa:

“Bạch Thế Tôn, có như vậy.”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách Bạt-nan-đà rằng:

“Việc làm của ông là sai quấy, [608c] chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm. Sao lại đòi xin cho kỳ được chiếc y mà gia chủ đang mặc trên mình?”

Đức Phật quở trách rồi bảo các tỳ-kheo:

“Bạt-nan-đà là người ngu si, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là kẻ phạm giới này ban đầu. Từ nay trở đi, Ta vì các tỳ-kheo kết giới, gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muốn nói giới nên nói như vậy:

“Tỳ-kheo nào, xin y nơi cư sĩ, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.”

Khi đức Thế Tôn vì các tỳ-kheo kết giới như vậy rồi, các tỳ-kheo đều sợ, cẩn thận không dám xin y nơi cư sĩ thân quyền. Đức Phật dạy:

“Các tỳ-kheo xin y nơi cư sĩ thân quyền, không phạm.”

Từ nay về sau muốn nói giới, nên nói như vậy:

“Tỳ-kheo nào, xin y nơi cư sĩ chẳng phải thân quyền, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.”

2. Tỳ-kheo bị cướp y

Khi đức Thế Tôn vì các tỳ-kheo kết giới như vậy rồi, bấy giờ, có số đông tỳ-kheo ở nước Câu-tát-la hạ an cư xong, ngày mười lăm tự tứ rồi, ngày mười sáu mang y cầm bát đến chỗ đức Thế Tôn. Vì ban ngày nắng nóng, các tỳ-kheo không thể đi được, mới đi ban đêm. Họ bị lạc vào đường dữ và gặp ổ cướp. Chúng vừa cướp đoạt được của người một số của cải lớn đem về đó. Bọn cướp gặp tỳ-kheo nơi đường dữ, bèn hỏi:

“Các ông đến đây tìm chúng tôi phải không?”

Các tỳ-kheo trả lời:

“Không phải chúng tôi đi tìm các ông. Chúng tôi vừa hạ an cư ở nước Câu-tát-la xong, ngày mười lăm tự tứ rồi, nên ngày mười sáu mang y cầm bát muốn đến gặp đức Thế Tôn. Từ đó đến đây. Ban ngày bị nắng nóng, chúng tôi đi không được; đi ban đêm mới bị lạc đường nên đến đây, chứ không phải đi tìm các ông.”

Bọn giặc hỏi: “Nếu các ông không đi tìm chúng tôi thì tại sao đi con đường này? Há không muốn hại chúng tôi sao?”

Chúng nói xong liền đánh các tỳ-kheo gần chết và cướp lấy y bát. Các tỳ-kheo phải trần truồng mà đi; đến đứng ngoài cổng Kỳ-hoàn. Các tỳ-kheo (trong Kỳ-hoàn) thấy vậy nói rằng:

“Quý vị là Ni-kiền Tử lõa hình, không được vào trong Kỳ-hoàn.”

Các tỳ-kheo kia nói rằng:

“Chúng tôi chẳng phải Ni-kiền Tử. Mà là sa-môn Thích tử.”

Khi ấy, Tôn giả Ưu-ba-ly đang kinh hành cách đó không xa, các tỳ-kheo đến hỏi Tôn giả rằng:

“Hiện có một đám người trần truồng đang đứng ngoài cửa ngõ. Chúng tôi nói, ‘Các Tôn giả là Ni-kiền Tử, chớ vào tinh xá Kỳ-hoàn.’ Những người ấy nói, ‘Chúng tôi không phải Ni-kiền-tử mà là sa-môn Thích tử.’”

Rồi các tỳ-kheo nói với Tôn giả **[609a1]** Ưu-ba-ly rằng:

“Tôn giả nên ra xem, coi thử họ là ai?”

Tôn giả liền ra ngoài cổng, hỏi:

“Quý vị là ai?”

Đáp rằng: “Chúng tôi là sa-môn Thích tử.”

Lại hỏi: “Quý vị bao nhiêu tuổi?”

Đáp rằng: “Chúng tôi chừng ấy tuổi.”

Lại hỏi: “Quý vị thọ giới khi nào?”

Đáp rằng: “Chúng tôi thọ giới năm ấy.”

Lại hỏi: “Hòa thượng của quý vị là ai?”

Đáp rằng: “Hòa thượng của chúng tôi hiệu là như vậy.”

“Tại sao quý vị lại trần truồng?”

Các tỳ-kheo liền trình bày đầy đủ nhân duyên đã xảy ra. Khi ấy, Tôn giả Ưu-ba-ly trở lại chỗ các tỳ-kheo nói:

“Những vị đó chẳng phải là Ni-kiền Tử mà là sa-môn Thích tử.”

Rồi Tôn giả Ưu-ba-ly bảo các tỳ-kheo đó rằng:

“Các thầy nên tạm mượn y để mặc. Chớ nên trần truồng đến gặp đức Thế Tôn.”

Các tỳ-kheo liền mượn y mà khoác vào, rồi đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên.

Bấy giờ, đức Thế Tôn an ủi và hỏi các tỳ-kheo:

“Các người thân được an ổn không? Đi đứng có được hòa hợp an lạc không? Không vì sự ăn uống mà khổ chăng?”

Các tỳ-kheo thưa: “Bạch Đại đức, chúng con thân được an ổn. Đi đứng có được hòa hợp an lạc. Không vì sự ăn uống mà khổ. Chúng con ở nước Câu-tát-la an cư xong, tự tứ rồi, mang y cầm bát, muốn đến thăm hỏi đức Thế Tôn. Ban ngày vì nắng nóng không đi được, đi ban đêm nên bị lạc đường, gặp bọn ăn cướp...” Trình rõ nhân duyên đầy đủ như trên với đức Thế Tôn.

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách các tỳ-kheo rằng:

“Các ông làm việc sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm điều không nên làm. Các ông là người ngu si, tại sao trần truồng mà đi? Nếu trần truồng mà đi, phạm đột-kiết-la. Nếu gặp trường hợp như vậy nên dùng cỏ mềm hay lá cây che mình, đến chùa gần nhất. Trước hết, có y dư thì nên lấy để mặc. Nếu không có thì hỏi các tỳ-kheo quen biết, có y dư nên mượn để mặc. Nếu bạn quen biết

không có y, nên hỏi trong Tăng có y nào có thể chia. Nếu có thì chia, còn không có thì nên hỏi có ngọa cụ hay không? Nếu có ngọa cụ thì đưa, nếu không có đưa cho thì tự mình mở kho xem có chăn màn, đồ trải đất, điệp, trích lấy, cắt thành y dùng để tự che thân, rồi ra ngoài mà đi xin y.”

Khi ấy các tỳ-kheo cẩn thận, sợ không dám đem vật từ chỗ này đến chỗ khác. Đức Phật dạy: “Cho phép.”

Bấy giờ, tỳ-kheo y bị cướp, y bị mất, y bị cháy, y bị trôi, vì cẩn thận sợ không dám mặc y của Tăng. Đức Phật dạy:

“Được phép mặc.”

Các tỳ-kheo nhận được y rồi, không trả lại chỗ cũ y (mượn) của Tăng. Phật dạy: “Không nên như vậy. Nếu nhận được y (mới) rồi, nên [609b] giặt, nhuộm, chằm vá (y mượn), an trí lại chỗ cũ. Nếu không an trí lại chỗ cũ thì như pháp mà trị.”

Bấy giờ, có tỳ-kheo y bị cướp, y bị mất, y bị cháy, y bị trôi, cẩn thận sợ không dám đến nơi cư sĩ, vợ cư sĩ không thân quyến xin y. Đức Phật dạy: “Nếu y bị mất, y bị cướp, y bị cháy, y bị nước cuốn trôi thì được phép đến nơi cư sĩ hay vợ cư sĩ không thân quyến xin y.”

Từ nay về sau nên nói giới như vậy:

B. GIỚI TƯỚNG

Tỳ-kheo nào, xin y từ cư sĩ hay vợ cư sĩ không phải thân quyến, ni-tát-kỳ ba-dật-đề, trừ trường hợp đặc biệt.¹ Trường hợp đặc biệt là nếu tỳ-kheo y bị cướp, y bị mất, y bị cháy, y bị nước cuốn trôi.² Đây là trường hợp đặc biệt.

¹ Nguyên Hán: trừ dư thời 除餘時. Ngũ phần: trừ nhân duyên 除因緣. Pāli: *aññatra samayā*.

² Pāli, giới văn: *acchinnacīvaro vā, natṭacīvaro vā*, y bị cướp và y bị hủy hoại. Phân giải thích nói, bị hủy hoại hoặc do lửa cháy, do nước cuốn, chuột mối gặm, hay sờn rách vì bện nhiều.

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Thân quyền, chẳng phải thân quyền: như trên đã giải.

Cư sĩ, vợ cư sĩ: cũng đã nói ở trước.

Y: có mùi loại như trên đã trình bày.

Nếu tỳ-kheo nào xin y từ cư sĩ, vợ cư sĩ không phải thân quyền, ni-tát-kỳ ba-dật-đề, trừ trường hợp đặc biệt.

Ni-tát-kỳ này nên xả cho Tăng, hoặc nhiều người, hoặc một người; không được xả biệt chúng.

Nếu xả không thành xả phạm đột-kiết-la.

Khi xả cho Tăng, nên đến trong Tăng trống vai bên hữu, cởi bỏ dép, đến lễ Thượng tọa, quỳ gối bên hữu chাম đất, chấp tay bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tôi, tỳ-kheo tên là..., đã xin y từ cư sĩ, vợ cư sĩ chẳng phải thân quyền, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng.”

Xả rồi phải sám hối. Trước hết người nhận sám hối phải tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã xin y từ cư sĩ, vợ cư sĩ chẳng phải thân quyền, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, tôi nhận sự sám hối của tỳ-kheo này. Đây là lời tác bạch.”

Bạch rồi sau đó mới nhận sám hối. Vị nhận sám hối nên nói với tỳ-kheo kia rằng:

“Thầy nên tự trách tâm mình!”

Trả lời:

“Xin vâng!”

Tăng nên hoàn y lại cho người này liền, bằng bạch nhị yết-ma như vậy:

Trong Tăng nên sai một vị có khả năng tác yết-ma, dựa theo sự việc trên tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã xin y từ cư sĩ, vợ cư sĩ chẳng phải thân quyến, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp với Tăng, Tăng chấp thuận, đem y này hoàn lại cho tỳ-kheo tên là... Đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã xin y từ cư sĩ, vợ cư sĩ chẳng phải thân quyến, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nay Tăng đem y này hoàn lại cho tỳ-kheo này. Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng đem y này hoàn lại cho [609c] tỳ-kheo này thì im lặng. Ai không đồng ý xin nói.”

“Tăng đã chấp thuận trao y cho tỳ-kheo có tên... rồi. Tăng đã chấp thuận nên im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.”

Phạm nhân xả y trong Tăng rồi, Tăng không hoàn lại, phạm đột-kiết-la. Khi hoàn y lại, có người bảo “đừng trả”, người ấy phạm đột-kiết-la. Nếu không hoàn lại, mà chuyển làm tịnh thí, hoặc sai cho người, hoặc tự làm ba y, hoặc làm y ba-lợi-ca-la, hoặc cố làm cho hư hoại, hoặc đốt, hoặc mặc luôn cho rách, đều phạm đột-kiết-la. Tỳ-kheo-ni, ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni phạm đột-kiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: y bị đoạt, y bị mất, y bị cháy, y bị nước cuốn trôi, được phép xin y từ cư sĩ, vợ cư sĩ không phải thân quyến, hoặc xin nơi người đồng xuất gia, hoặc xin vì người khác, hay người khác xin vì mình. Hoặc không mong cầu mà được thì không phạm.

Người không phạm: phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng, loạn tâm, thống não bức bách.

VII. NHẬN Y QUÁ PHẦN ¹

¹ Ngũ phần tr.27c22; Tăng kỳ tr.303a6; Thập tụng tr.45a24; Căn bản tr.729c28.

A. DUYÊN KHỞI

Một thời, đức Phật ở trong vườn Cấp-cô-độc, rừng cây Kỳ-đà, tại nước Xá-vệ. Bấy giờ, có số đông tỳ-kheo đến tinh xá Kỳ-hoàn sau khi gặp bọn cướp cướp mất y.

Bấy giờ, có ưu-bà-tắc nghe có số đông tỳ-kheo đến tinh xá Kỳ-hoàn sau khi gặp bọn cướp cướp mất y, liền đem nhiều y tốt đến chỗ các tỳ-kheo, hỏi:

“Vừa rồi chúng con nghe có các tỳ-kheo bị mất y đến đây, là những vị nào?”

Các tỳ-kheo trả lời:

“Chính chúng tôi. Vậy hỏi có việc gì?”

Vị ưu-bà-tắc thưa:

“Chúng con nghe các tỳ-kheo gặp giặc cướp, cướp mất y, đã đến nơi Kỳ-hoàn này, nên đem những y này đến dâng cúng các Đại đức bị mất y. Xin các ngài tùy ý nhận.”

Các tỳ-kheo nói:

“Thôi! Thôi! Thịnh cầu như thế đã là cúng dường rồi. Chúng tôi đã đủ ba y, khỏi phải nhận nữa.”

Nhóm sáu tỳ-kheo nghe thế, nói với các tỳ-kheo rằng:

“Này các Đại đức, các ngài đủ ba y rồi, sao không nhận để cho chúng tôi, hay là cho người khác.”

Các cư sĩ đã vì các tỳ-kheo bị mất y nên đem y đến cúng. Các tỳ-kheo đủ ba y rồi lại nhận y của cư sĩ rồi cho nhóm sáu tỳ-kheo và người khác.

Bấy giờ, trong số các tỳ-kheo nghe đó, có vị thiếu dục tri túc, sống hạnh đầu-đà, ưa học giới, biết tầm quý, hiền trách các tỳ-kheo: “Cư sĩ nơi Xá-vệ đã vì các tỳ-kheo bị mất y nên đem y đến cúng. Các vị

Pāli, niss. 7, *tatuttari*, Vin.iii. 213.

đủ ba y rồi, tại sao lại lấy y của họ đem cho nhóm sáu tỳ-kheo và các người khác?” Hiềm trách xong, tỳ-kheo thiếu dục đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên, đem [610a1] nhân duyên này bạch đầy đủ lên đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn vì nhân duyên này tập hợp các tỳ-kheo lại. Ngài biết mà vẫn cố hỏi:

“Này các tỳ-kheo, có thật các người đã đủ ba y mà nhận y của người, đem cho nhóm sáu tỳ-kheo và các người khác không?”

Các tỳ-kheo thưa:

“Kính bạch đức Thế Tôn, có thật như vậy.”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách các tỳ-kheo:

“Các ông làm việc sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm điều không nên làm. Cư sĩ Xá-vệ đã vì các tỳ-kheo bị mất y nên đem y đến cúng, tại sao các ông đủ ba y rồi lại nhận y của họ để cho nhóm sáu tỳ-kheo và các người khác?”

Quở trách rồi, đức Phật bảo các tỳ-kheo:

“Các tỳ-kheo này là những người ngu si, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là kẻ phạm giới này ban đầu. Từ nay trở đi, Ta vì các tỳ-kheo kết giới gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muốn nói giới nên nói như vậy:

B. GIỚI TƯỚNG

Tỳ-kheo nào, y bị mất, y bị cướp, y bị cháy, y bị nước cuốn trôi, nếu có cư sĩ, vợ cư sĩ không phải thân quyến, đem cho nhiều y yêu cầu tùy ý nhận. Tỳ-kheo ấy nên biết đủ mà nhận. Nếu nhận quá, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Chẳng phải thân quyến: cư sĩ, vợ cư sĩ.

Y: có mười loại cũng như trên đã nói.

Nếu mất một y, không nên nhận. Nếu mất hai y còn lại một y hai lớp, ba lớp, bốn lớp, thì nên tháo ra làm tăng-già-lê, uất-đa-la-tăng hay an-đà-hội. Nếu ba y đều bị mất thì tỳ-kheo ấy nên tri túc mà nhận y. Tri túc có hai nghĩa: tri túc của người tại gia và tri túc của người xuất gia.

- *Tri túc của người tại gia*: tùy theo khả năng của người bạch y cho y mà nhận.

- *Tri túc của người xuất gia*: tức ba y vậy.

Nếu cư sĩ yêu cầu tùy ý,¹ cúng nhiều y cho tỳ-kheo, hoặc y mịn, hoặc y mỏng, hoặc y không bền chắc thì nên xếp lại hai lớp, ba lớp, bốn lớp để may. Nên may đường viền. Trên vai nên thếp một miếng để ngăn mồ hôi và làm nút móc. Nếu còn dư, hãy nói với cư sĩ, “Vải này còn dư, nên cắt làm gì?” Nếu người đàn-việt bảo, “Không phải tôi vì vấn đề mất y dâng cúng, mà chúng tôi do tự nguyện, xin được dâng cúng cho Đại đức.” Vị kia muốn nhận thì cứ nhận. Nếu tỳ-kheo nhận y quá mức tri túc, phạm ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Ni-tát-kỳ này nên xả cho Tăng, hoặc số đông, hoặc một người; không được xả biệt chúng. Nếu xả, không thành xả phạm đột-kiết-la.

Khi xả nên đến trong Tăng, trống vai bên hữu, cời bỏ dép, [610b] lễ Thượng tọa, quỳ gối hữu chắm đất, chấp tay thưa:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tôi, tỳ-kheo tên là..., đã nhận y quá mức tri túc, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng.”

Xả rồi phải sám hối. Vị nhận sám hối trước hết phải tác bạch:

¹ Tự tứ thỉnh 自恣請. *Ngũ phần*: (cư sĩ) muốn cúng cho nhiều y, tỳ-kheo chỉ nên nhận hai y. *Tăng kỳ*, *Thập tụng*: yêu cầu tùy ý, muốn cúng cho nhiều y, tỳ-kheo chỉ được phép nhận thượng y và hạ y. Pāli: *abhihaṭṭhum pavāreyya*, yêu cầu tùy y nhận; nhưng, tỳ-kheo mất cả 3 y, nhận 2 y; mất 2 y chỉ được nhận 1 y. Chỉ mất một y, hoàn toàn không được nhận.

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo tên là..., đã nhận quá mức tri túc của y, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, tôi nhận sự sám hối của tỳ-kheo tên là... Đây là lời tác bạch.”

Bạch rồi sau đó mới thọ sám hối. Vị thọ sám nên nói với Tỳ-kheo phạm tội là:

“Thầy nên tự trách lòng mình!”

Tỳ-kheo phạm tội trả lời: ***“Xin vâng!”***

Tăng nên hoàn y lại cho tỳ-kheo này bằng bạch nhị yết-ma như vậy: trong Tăng nên sai một vị có khả năng tác pháp yết-ma, dựa theo sự việc trên tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã nhận quá mức tri túc của y, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, đem y này hoàn lại cho tỳ-kheo có tên... Đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã nhận quá mức tri túc của y, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Bây giờ, Tăng đem y này hoàn lại cho tỳ-kheo ấy. Các trưởng lão nào đồng tâm ý đem y này hoàn lại cho tỳ-kheo ấy thì im lặng. Vị nào không đồng ý xin nói. Tăng đã chấp thuận trao lại y cho tỳ-kheo có tên là... rồi.”

“Tăng đã chấp thuận trao lại y cho tỳ-kheo có tên là... rồi vì im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.”

Tỳ-kheo ấy đã xả y trong Tăng rồi mà Tăng không trả lại, Tăng phạm đột-kiết-la. Khi hoàn lại, có người bảo “đừng trả”, người ấy phạm đột-kiết-la. Nếu không hoàn lại mà chuyển làm tịnh thí, hoặc sai cho người, hoặc tự làm ba y, hoặc làm y ba-lợi-ca-la, hoặc cố ý làm cho hư, hoặc đốt, hoặc mặc mãi cho rách, đều phạm đột-kiết-la. Tỳ-kheo-ni, ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni phạm Đột-kiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: nếu tri túc nhận, hoặc dưới mức tri túc, hoặc cư sĩ cúng nhiều y, hoặc mịn mỏng, không bền chắc xếp hai, ba, bốn lớp may thành y, đặt một miếng ngăn mồ hôi, may khâu hoàn. Nếu y (vải) còn dư, nói với cư sĩ: “Vải còn dư, làm gì?” Nếu cư sĩ nói: “Không phải tôi vì mất y mà cúng, do tôi tự nguyện muốn dâng cúng cho Đại đức.” Họ nói như vậy, tỳ-kheo cần thì nhận, không phạm.

Người không phạm: phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng, loạn tâm, thống não bức bách.

VIII. KHUYÊN CƯ SĨ TẶNG GIÁ Y¹

A. DUYÊN KHỞI

Một thời, đức Phật ở trong vườn Cấp-cô-độc, rừng cây Kỳ-đà, tại nước Xá- vệ.

Bấy giờ, có một [610c] tỳ-kheo khát thực, đến giờ, đắp y, bung bát vào thành Xá-vệ, lần lượt đi đến nhà cư sĩ xin thức ăn, nghe vợ chồng cư sĩ cùng bàn tính: “Bạt-nan-đà Thích tử là bạn quen biết xưa kia của ta. Nên đem số tiền để mua y với giá như vậy, mua y như vậy đem đến dâng cúng cho tỳ-kheo kia.” Tỳ-kheo khát thực rồi trở về Tăng-già-lam, gặp Bạt-nan-đà Thích tử, bảo rằng:

“Chưa có người nào trong giòng họ Cù-đàm có đại phước đức như ngài.”

Bạt-nan-đà Thích tử liền hỏi:

“Tôi có việc gì mà nói tôi là người phước đức?”

Vị tỳ-kheo khát thực trả lời: “Tôi vào trong thành khát thực, nghe vợ chồng cư sĩ cùng bàn tính như vậy, ‘Bạt-nan-đà Thích tử là bạn quen biết xưa kia của ta. Nên đem số tiền để mua y với giá như vậy, mua y như vậy đem đến dâng cúng.’”

¹ *Ngũ phần* tr.28a18; *Tăng kỳ* tr.304b21; *Thập tụng* tr.45c5; *Căn bản* tr.731b15. Pāli, niss. 8, *upakkhaṭa*, Vin.iii. 213.

Bạt-nan-đà liền hỏi: “Có đúng như vậy hay chẳng?”

Vị tỳ-kheo ấy trả lời: “Đúng như vậy.”

Bạt-nan-đà lại hỏi: “Nhà cư sĩ kia ở chỗ nào, cửa hướng nào?”

Tỳ-kheo khất thực trả lời:

“Nhà cư sĩ ấy ở chỗ đó, cửa ngõ xoay về hướng đó.”

Bạt-nan-đà liền nói với tỳ-kheo khất thực rằng:

“Vâng, người đó là bạn thân quen của tôi xưa kia, là đàn-việt thường cúng dường tôi, đúng như lời của thầy nói.”

Sáng sớm hôm sau, Bạt-nan-đà đắp y bùng bát vào thành Xá-vệ, đến nhà cư sĩ nói rằng: “Có phải cư sĩ muốn cho tôi y không?”

Cư sĩ nói: “Tôi có bàn tính riêng như vậy.”

Bạt-nan-đà nói với cư sĩ:

“Nếu muốn cho tôi y thì nên may dài, rộng, loại bền chắc, tốt đẹp mới đúng loại y tôi thọ trì. Nếu không đúng, tôi không nhận, thì may làm gì.”

Các cư sĩ nghe như vậy, họ liền cơ hiềm rằng:

“Sa-môn Thích tử không có tâm quý, nhiều mong cầu không biết chán, bên ngoài tự xưng rằng ‘Tôi biết chánh pháp’; nhưng lại cưỡng bức người, đòi hỏi y tốt. Như vậy làm gì có chánh pháp? Người cho tuy không biết nhàm chán nhưng người nhận phải biết đủ chứ. Người ta bàn tính riêng tư mà lại rình nghe là sao!”

Lúc ấy, có tỳ-kheo khất thực nghe được, hiềm trách Bạt-nan-đà Thích tử:

“Tại sao lại cưỡng bức người, đòi cho được y tốt như vậy?”

Tỳ-kheo khất thực liền ra khỏi thành, về đến Tăng-già-lam, đem nhân duyên này đến nói với các tỳ-kheo.

Trong số đó, có vị thiếu dục tri túc, sống hạnh đầu-đà, ưa học giới, biết tâm quý, hiềm trách Bạt-nan-đà Thích tử:

“Tại sao thầy cưỡng bức người, đòi cho được y tốt như vậy?”

Hiềm trách xong, vị ấy đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này bạch lên đức Thế Tôn một cách đầy đủ.

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn vì nhân duyên này tập hợp Tăng tỳ-kheo, quở trách Bạt-nan-đà Thích tử:

“Ông làm điều sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm điều [611a] không nên làm. Tại sao đến người cưỡng bức đòi cho được y tốt như vậy?”

Quở trách rồi, đức Phật bảo các tỳ-kheo:

“Đây là người si, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là kẻ phạm giới này lần đầu. Từ nay trở đi, ta vì các tỳ-kheo kết giới gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muốn nói giới nên nói như vậy:

“Tỳ-kheo nào, có cư sĩ, hay vợ cư sĩ để dành tiền sắm y cho tỳ-kheo, nghĩ rằng: ‘Mua y như thế cho tỳ-kheo có tên như thế.’ Tỳ-kheo ấy liền đến nhà cư sĩ nói như vậy: ‘Lành thay cư sĩ, nên vì tôi mua y như vậy, như vậy.’ Vì muốn đẹp. Nếu nhận được y, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.”

Khi đức Thế Tôn vì các tỳ-kheo kết giới như vậy rồi, bấy giờ có cư sĩ muốn dâng cúng y theo ý muốn của tỳ-kheo, nên hỏi: “Đại đức cần loại y nào?”

Tỳ-kheo ấy nghi ngại, không dám trả lời. Đức Phật dạy:

“Nếu cư sĩ yêu cầu tỳ-kheo tùy ý, thì nên trả lời.”

Lại có cư sĩ muốn cúng cho tỳ-kheo y quý giá, mà tỳ-kheo kia là vị thiếu dục tri túc, không cần loại y đại quý giá này, mà muốn loại y không quý giá. Tỳ-kheo kia ý nghi ngại không muốn nói lên ý của mình. Đức Phật dạy:

“Cho phép các tỳ-kheo thiếu dục tri túc yêu cầu loại y không quý giá.” Từ nay về sau nên nói giới như vậy:

B. GIỚI TƯỚNG

Tỳ-kheo nào, có cư sĩ, hay vợ cư sĩ¹ để dành tiền sắm y cho tỳ-kheo, nghĩ rằng: ‘Mua y như thế cho tỳ-kheo có tên như thế.’ Tỳ-kheo ấy trước không được yêu cầu tùy ý mà đến nhà cư sĩ nói như vậy: ‘Lành thay cư sĩ, nên vì tôi mua y như vậy, như vậy.’ Vì muốn đẹp. Nếu nhận được y, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Cư sĩ, vợ cư sĩ: cũng như trên đã giải.

Tiền sắm y:² giá tiền để sắm y, hoặc vàng bạc, trân châu, lưu ly, vỏ sò, ngọc thạch, anh lạc, vàng y.

Y: có mười loại như trên đã nói.

Cầu:³ có hai cách. Một là yêu cầu tiền để mua y, hai là yêu cầu y.

- Cầu số tiền để may y: đàn-việt cúng để may y với giá lớn chừng ấy mà cầu thêm, dù chỉ 1 phần 16 tiền.

- Cầu y: nói với người cư sĩ, may pháp y dài, rộng như vậy, cho đến dù xin thêm một sợi chỉ.

Tỳ-kheo này trước không được yêu cầu tùy ý mà đến cầu y quý giá dài rộng, nếu nhận được y, ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Cầu mà không nhận được, phạm đột-kiết-la.

Ni-tát-kỳ này nên xả cho Tăng, hoặc nhiều người, hoặc một người, không được xả biệt chúng. Xả không thành xả, phạm đột-kiết-la.

Khi xả cho Tăng, nên đến trong Tăng, trống vai bên hữu, cởi bỏ

¹ Ngũ phần. Căn bản: cư sĩ hay vợ cư sĩ không phải thân quyến. Pāli: *aññatakassa gahapatissa vā gahapatāniyā*, cư sĩ hay vợ cư sĩ không phải thân quyến.

² Y giá 衣價. Pāli: *cīvaracetāpanam*, vật ngang giá cho y; giải thích: vàng, bạc, ngọc ngà, trân châu; hoặc mảnh vải, hoặc chỉ, hoặc gòn.

³ Cầu 求: yêu cầu. Từ được giải thích, không có trong giới văn; trong đó được thay bằng từ tác như thị thuyết 作如是說, nói như vậy. Tăng kỳ: sách 索, yêu sách. Pāli: *vikappam āpajjeyya*, đề nghị.

đép, đến lễ Thượng tọa, quỳ gối bên hữu chắm đất, [611b] chắp tay thưa:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tôi, tỳ-kheo tên là..., trước không được yêu cầu tùy ý cúng dường y mà đến cầu y quý giá, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng.”

Xả rồi nên sám hối. Vị nhận sám hối trước hết phải bạch như vậy:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., trước không được yêu cầu tùy ý cúng dường y, mà đến cầu y quý giá, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, tôi nhận sự sám hối của tỳ-kheo có tên... Đây là lời tác bạch.”

Bạch rồi sau đó mới nhận sự sám hối. Vị nhận sự sám hối nên bảo tỳ-kheo phạm tội rằng:

“Hãy tự trách tâm của mình!”

Tỳ-kheo phạm tội nói:

“Xin vâng!”

Tăng nên hoàn y lại cho tỳ-kheo này liền, bằng bạch nhị yết-ma, như vậy: Trong Tăng nên sai một vị có khả năng tác yết-ma, dựa theo sự việc trên tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., trước không được yêu cầu tùy ý khi cúng dường y mà đến cầu y quý giá, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, nay Tăng hoàn y này lại cho tỳ-kheo có tên... đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo có tên... này trước không được yêu cầu tùy ý khi cúng dường y, mà đến cầu y quý giá, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nay Tăng đem y này trả lại cho tỳ-kheo này. Các trưởng lão nào đồng ý Tăng đem y này trả lại cho tỳ-kheo này thì im lặng. Vị nào không đồng ý xin nói.”

“Tăng đã chấp thuận trao lại y cho tỳ-kheo tên là... rồi. Tăng chấp thuận nên im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.”

Tỳ-kheo này ở trong Tăng đã xả y rồi mà Tăng không trả lại, phạm đột-kiết-la. Khi đang trả có người bảo “đừng trả”, người ấy phạm đột-kiết-la.

Nếu không trả lại, mà chuyển làm tịnh thí, hoặc sai cho người, hoặc tự làm ba y, hoặc làm y ba-lợi-ca-la, hoặc có làm cho hư hoại, hoặc đốt hay mặc mãi cho rách, tất cả đều phạm đột-kiết-la.

Tỳ-kheo-ni, ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni phạm đột-kiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: trước đó có yêu cầu tùy ý nên đến cầu xin, tri túc, mong cầu tối thiểu; đến cầu mong nơi thân quyến; đến cầu xin nơi người xuất gia, hoặc vì người mong cầu hay người vì mình mong cầu; hoặc không cầu mà được thì không phạm.

Người không phạm: phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng, loạn tâm, thống não bức bách.

IX. KHUYÊN HAI NHÀ TĂNG GIÁ Y¹

A. DUYÊN KHỞI

Một thời, đức Phật ở trong vườn Cấp-cô-độc, rừng cây Kỳ-đà, tại nước Xá-vệ.

Bấy giờ, có tỳ-kheo khát thực, đến giờ, đắp y bung bát vào thành Xá-vệ khát thực; theo thứ tự [611c] xin từng nhà, đến nhà một cư sĩ, nghe hai vợ chồng cư sĩ cùng bàn: “Bạt-nan-đà Thích tử là bạn quen biết xưa kia của ta. Nên mua y như vậy dâng cúng.” Lại nghe một nhà cư sĩ khác, hai vợ chồng cũng cùng bàn: “Bạt-nan-đà là bạn quen biết trước kia của ta. Nên mua y như vậy để dâng cúng.”

¹ *Ngũ phân* tr.28b18; *Tăng kỳ* tr.305a27; *Thập tụng* tr.46a26; *Căn bản* tr.733a2. Pāli, niss. 9, *dutiya-upakkhaṭa*, Vin.iii. 217.

Bấy giờ, vị tỳ-kheo khát thực kia, khi khát thực xong, ra khỏi thành Xá-vệ, trở về đến trong Tăng-già-lam, thấy Bạt-nan-đà Thích tử liền nói rằng:

“Tôn giả là người đại phước đức.”

Bạt-nan-đà hỏi:

“Việc gì mà thầy gọi tôi là người đại phước đức?”

Tỳ-kheo khát thực trả lời:

“Vừa rồi tôi vào thành Xá-vệ khát thực, theo thứ tự đến một nhà cư sĩ, nghe hai vợ chồng cùng bàn, ‘Bạt-nan-đà Thích tử là bạn quen biết xưa kia của ta. Nên mua y như vậy dâng cúng.’ Lại nghe một nhà cư sĩ khác, hai vợ chồng cũng cùng bàn, ‘Bạt-nan-đà là bạn quen biết trước kia của ta. Nên mua y như vậy để dâng cúng.’”

Bạt-nan-đà liền hỏi: “Có chắc như vậy không?”

Vị tỳ-kheo khát thực nói: “Chắc.”

Bạt-nan-đà lại hỏi:

“Nhà của cư sĩ ấy ở chỗ nào? Cửa hướng nào?”

Vị tỳ-kheo khát thực trả lời: “Nhà ở chỗ đó, cửa hướng đó.”

Bạt-nan-đà nghe xong liền nói với vị tỳ-kheo kia rằng:

“Đúng vậy, đó là nhà đàn-việt của tôi, thường cúng dường cung cấp cho tôi.”

Sáng ngày sau, Bạt-nan-đà đắp y bung bát vào thành Xá-vệ, đến nhà của hai cư sĩ nói rằng:

“Quý vị có ý định muốn cho tôi y phải không?”

Các cư sĩ trả lời: “Trong chỗ riêng tư tôi có bàn tính như vậy.”

Thích tử Bạt-nan-đà nói:

“Nếu muốn cho tôi y thì có thể chung lại may một y, rộng dài, bền chắc theo kiểu tôi thọ trì cho tôi. Nếu không đúng kiểu tôi thọ trì thì chẳng phải là thứ tôi cần.”

Các cư sĩ nghe như vậy, họ cùng nhau cơ hiềm:

“Bạt-nan-đà Thích tử không biết đủ, không có tầm quý, bên ngoài tự xưng rằng ‘Tôi biết chánh pháp’; nhưng lại tham cầu không biết đủ. Như vậy làm gì có chánh pháp? Người cho tuy không biết nhầm chán nhưng người nhận phải biết đủ chứ. Người ta bàn tính riêng tư mà lại rình nghe là sao!”

Bấy giờ, tỳ-kheo khát thực nghe được như vậy, quở trách Bạt-nan-đà Thích tử: “Tại sao đến người cưỡng bức đòi y?”

Lúc ấy, tỳ-kheo khát thực nọ ra khỏi thành, đến Tăng-già-lam, đem nhân duyên này nói với các tỳ-kheo.

Trong số các tỳ-kheo nghe, có vị thiếu dục tri túc, sống hạnh đầu-đà, ưa học giới, biết tầm quý, hiềm trách Bạt-nan-đà Thích tử: “Tại sao đến người cưỡng bức đòi y?”

Quở trách rồi, vị ấy đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, trình bày đầy đủ lên đức Thế Tôn.

[612a1] Đức Thế Tôn vì nhân duyên này tập hợp Tăng tỳ-kheo, quở trách Bạt-nan-đà Thích tử:

“Ông làm điều sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc chẳng nên làm. Sao lại đến người cưỡng bức đòi hỏi y?”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách rồi bảo các tỳ-kheo:

“Bạt-nan-đà này là người ngu si, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là kẻ phạm giới này lần đầu. Từ nay trở đi, Ta vì các tỳ-kheo kết giới gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muốn nói giới nên nói như vậy:

Tỳ-kheo nào, có hai cư sĩ hay vợ cư sĩ để dành tiền sắm y cho tỳ-kheo, đều nói rằng: ‘Ta để dành tiền may y như vậy dâng cúng cho tỳ-kheo có tên như vậy.’ Tỳ-kheo ấy đến hai nhà cư sĩ, nói như vậy: ‘Lành thay, để dành tiền như vậy, như vậy để sắm y cho tôi. Hãy chung lại làm một cái y.’ Vì muốn đẹp. Nếu nhận được, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Khi đức Thế Tôn vì các tỳ-kheo kết giới như vậy rồi, bấy giờ, có cư sĩ dâng cúng y theo ý muốn của tỳ-kheo, hỏi rằng:

“Ngài cần thứ y nào?”

Tỳ-kheo nghi ngại không dám trả lời. Phật dạy:

“Nếu cư sĩ yêu cầu tỳ-kheo tùy ý, thì tỳ-kheo nên trả lời.”

Bấy giờ, các cư sĩ vì tỳ-kheo may y quý giá để cúng, mà tỳ-kheo đó là vị thiếu đức tri túc, không muốn mặc y quý giá, cần chiếc y không quý giá, mà tỳ-kheo nghi ngại không dám nói lên ý muốn của mình, đức Phật dạy: “Cho phép các tỳ-kheo thiếu đức tri túc được nói lên ý muốn của mình về y không quý giá bằng.”

Từ nay về sau nên nói giới như vậy:

B. GIỚI TƯỚNG

Tỳ-kheo nào, có hai cư sĩ hay vợ cư sĩ¹ để dành tiền sắm y cho tỳ-kheo, đều nói rằng: ‘Ta để dành tiền may y như vậy dâng cúng cho tỳ-kheo có tên như vậy.’ Tỳ-kheo ấy trước chưa nhận được sự yêu cầu tùy ý của cư sĩ, mà đến hai nhà cư sĩ, nói như vậy: ‘Lành thay, để dành tiền như vậy, như vậy để sắm y cho tôi. Hãy chung lại làm một cái y.’ Vì muốn đẹp. Nếu nhận được, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Cư sĩ, vợ cư sĩ, y giá, y, cầu: đều như trên đã giải.

Nếu tỳ-kheo trước đó không nhận được sự yêu cầu tùy ý mà đến yêu cầu y quý giá, rộng lớn; nếu nhận được y, ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Nếu đến yêu cầu mà không được, phạm đột-kiết-la.

Ni-tát-kỳ này nên xả cho Tăng, hoặc nhiều người, hoặc một người, không được xả biệt chúng. Nếu xả không thành xả phạm đột-kiết-la.

¹ Ngũ phần, Thập tụng, Pāli: cư sĩ hay vợ cư sĩ không phải thân quyến.

Khi xả nên đến trong Tăng, trông vai bên hữu, cởi bỏ dép, đến lễ Thượng tọa, [612b] quỳ gối bên hữu chắm đất, chấp tay bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tôi, tỳ-kheo tên là..., trước đó không nhận được sự yêu cầu tùy ý mà đến yêu cầu để được y quý giá phạm xả đọa, nay xả cho Tăng.”

Xả rồi phải sám hối. Trước hết, vị nhận sám hối nên tác bạch:

“Đại đức Tăng nên lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., trước đó không nhận được sự yêu cầu tùy ý mà đến yêu cầu để được y quý giá, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, tôi nhận sự sám hối của tỳ-kheo có tên... Đây là lời tác bạch.”

Tác bạch rồi sau đó mới thọ sám hối. Vị thọ sám nên bảo tỳ-kheo kia:

“Hãy tự trách tâm mình!”

Vị tỳ-kheo phạm tội thưa: **“Xin vâng!”**

Tăng nên hoàn y lại cho tỳ-kheo kia liền, bằng bạch nhị yết-ma như vậy: trong chúng nên sai một vị có khả năng tác pháp yết-ma, dựa theo sự việc trên tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., trước đó không nhận được sự yêu cầu tùy ý mà đến đòi hỏi được y quý giá, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, trả y lại cho tỳ-kheo này. Đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., trước đó không nhận được sự yêu cầu tùy ý, đến đòi hỏi được y quý giá, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nay Tăng đem y này trả lại cho tỳ-kheo này. Các trưởng lão nào đồng ý Tăng đem y này trả lại cho tỳ-kheo này thì im lặng. Vị nào không đồng ý xin nói.”

“Tăng đã chấp thuận trao y cho tỳ-kheo này rồi. Tăng đồng tâm ý nên im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.”

Tỳ-kheo này xả y giữa Tăng rồi, Tăng không trả lại, phạm đột-kiết-la. Nếu có người bảo “đừng trả”, người ấy phạm đột-kiết-la.

Nếu làm tịnh thí, hoặc sai cho người, hay tự làm ba y, hoặc làm y ba-lợi-ca-la, hoặc cố làm cho hư hoại, tất cả như vậy đều phạm đột-kiết-la.

Tỳ-kheo-ni, ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, đột-kiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: vị ấy trước đó có nhận sự yêu cầu tùy ý mà đến đòi hỏi. Hoặc đổi với y quý giá mà đòi xin y không quý giá.

Hoặc đến thân quyến cầu xin, đến người xuất gia cầu xin, hoặc vì người khác cầu xin y, hay người khác vì mình cầu xin y, hoặc không cầu xin mà tự được thì không phạm.

Người không phạm: phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng, loạn tâm, thống não bức bách.

X. YÊU SÁCH GIÁ Y QUÁ HẠN ¹

A. DUYÊN KHỞI

Một thời, đức Phật ở trong vườn Cấp-cô-độc, rừng cây Kỳ-đà, tại nước Xá- vệ.

Bấy giờ, trong thành La-duyet có một vị Đại thần là thân hữu của Bạt-nan-đà Thích tử, thường [612c] tới lui với nhau, sai sứ đem số tiền may y đến chỗ Bạt-nan-đà Thích tử dặn rằng:

“Bạt-nan-đà Thích tử là bạn quen biết xưa kia của ta, ta thường kính trọng. Hãy đem số tiền sắm y này mua y như vậy dăng cúng.”

Người sứ giả đem số tiền sắm y đến trong Tăng-già-lam chỗ ở của Bạt-nan-đà, thưa như vậy:

“Lành thay! Ngài là người đại phước.”

¹ *Ngũ phần* tr.28c10; *Tăng kỳ* tr.305b7; *Thập tụng* tr.46c12; *Căn bản* tr.733a14. Pāli, niss. 10, *rājasikkhāpadam*, Vin.iii. 219.

Bạt-nan-đà hỏi: “Có việc gì người nói tôi là đại phước đức?”

Sứ giả thưa:

“Trong thành La-duyệt có vị Đại thần sai tôi đem số tiền sắm y này đến mua y như vậy dâng cúng cho ngài.”

Bạt-nan-đà hỏi: “Có thật vậy không?”

Sứ giả thưa: “Có thật.”

Bạt-nan-đà liền hỏi:

“Nhà vị Đại thần ở chỗ nào? Cửa ngõ về hướng nào?”

Sứ giả thưa: “Nhà vị Đại thần ở chỗ đó, cửa ngõ về hướng đó.”

Bạt-nan-đà nghe xong, nói:

“Đúng như lời của ông nói, Đại thần ấy là bạn quen biết xưa kia của tôi, là đàn-việt thường cúng dường thừa sự tôi.”

Bấy giờ, trong thành Xá-vệ lại có một trưởng giả quen thân cùng Bạt-nan-đà, thường lui tới. Bạt-nan-đà dẫn người sứ giả ấy vào trong thành Xá-vệ, đến nhà ông trưởng giả kia nói:

“Trong thành La-duyệt có một vị Đại thần sai người sứ này đem y giá này đến cho tôi để may y. Xin ông vui lòng giữ giùm.”

Ông trưởng giả liền nhận giữ giùm.

Một thời gian sau đó, vị Đại thần hỏi người sứ giả rằng:

“Trước đây ta đã bảo người đem số tiền sắm y cúng cho Bạt-nan-đà. Bạt-nan-đà đã vì ta mặc chiếc y ấy chưa?”

Người sứ giả thưa: “Không thấy Bạt-nan-đà mặc.”

Vị Đại thần liền bảo sứ giả đến nói với Bạt-nan-đà rằng:

“Trước đây tôi có sai sứ đem số tiền sắm y đến cúng cho ngài. Rất cuộc ngài không mặc y của tôi. Ngài để tiền làm gì? Nay xin gửi trả lại tôi.”

Khi Bạt-nan-đà nghe nói như vậy liền vội vàng đến nhà ông trưởng giả, nói:

“Trước đây tôi có gửi số tiền sắm y. Nay tôi cần y, nên đi may y cho tôi.”

Thời gian ấy, trong thành Xá-vệ, các vị trưởng giả lại bận họp, mà trước đó đã có quy chế, ai không họp phải bị phạt năm trăm tiền.¹ Ông trưởng giả thưa rằng:

“Theo nội quy của đại hội thì ai không đến họp phải bị phạt năm trăm tiền. Bây giờ, tôi xin phép đến họp. Đại đức chờ một chút, tôi họp xong sẽ trở về. Đại đức đừng để cho tôi bị phạt năm trăm tiền.”

Bạt-nan-đà nói:

“Không được. Trước hết, ông nên đem số tiền sắm y đi may y cho tôi.”

Bấy giờ, ông trưởng giả đành phải đem số tiền sắm y vì Bạt-nan-đà mà may thành y. Bấy giờ, phiên họp đã mãn, ông trưởng giả bị phạt năm trăm tiền vì không dự họp. Ông trưởng giả cơ hiềm: “Sa-môn Thích tử đã làm cho hội nghị phạt tôi năm trăm tiền.” Bấy giờ, các cư sĩ trong thành Xá-vệ không tin Phật pháp cùng nhau cơ hiềm:**[613a1]** ‘Sa-môn Thích tử không biết tri túc, không có tầm quý, bên ngoài tự xưng là ta biết chánh pháp. Nhưng như vậy thì làm gì có chánh pháp? Họ làm cho ông trưởng giả không đến họp bị phạt năm trăm tiền. Từ nay trở đi, chúng ta không nên gần gũi lễ bái, chào hỏi thừa sự cúng dường.’”

Trong số các tỳ-kheo nghe đó, có vị thiếu dục tri túc, sống hạnh đầu-đà, ưa học giới, biết tầm quý, quở trách Bạt-nan-đà: ‘Sao thầy khiến cho đại hội phạt ông trưởng giả năm trăm tiền?’

Rồi đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, bạch lên đức Thế Tôn một cách đầy đủ. Đức Thế Tôn vì nhân duyên này tập họp các Tăng tỳ-kheo, dùng vô số phương tiện quở trách Bạt-nan-đà:

¹ Pāli: *paññāsaṃ baddho*, phạt 50. Được giải thích là phạt 50 *kahāpaṇa* (tiền vàng). *Tăng kỳ*: người được ký thác tiền là cư sĩ Pháp Dự. Nhân vì lúc cần nên ông tạm mượn. Khi Ưu-ba-nan-đà đến đòi, cư sĩ chưa có tiền mặt để ứng liền, bị tỳ-kheo này đưa ra quan kiện.

“Ông làm điều sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm. Nay Bạt-nan-đà, sao lại làm cho ông trưởng giả bị đại hội phạt năm trăm tiền?”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách Bạt-nan-đà rồi, bảo các tỳ-kheo:

“Đây là người ngu si, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là kẻ phạm giới này ban đầu. Từ nay trở đi, Ta vì các tỳ-kheo kết giới, gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, chánh pháp tồn tại lâu dài”. Muốn nói giới nên nói như vậy:

B. GIỚI TƯỞNG

Tỳ-kheo nào, hoặc vua, hoặc đại thần, hoặc bà-la-môn, hoặc cư sĩ, hay vợ cư sĩ, sai sứ mang tiền sắm y đến tỳ-kheo bảo rằng: ‘Hãy mang số tiền sắm y như vậy cho tỳ-kheo có tên như vậy.’ Người sứ kia đến chỗ tỳ-kheo, nói với tỳ-kheo rằng: ‘Đại đức, nay tiền sắm y này được gởi đến ngài, ngài hãy nhận.’ Tỳ-kheo ấy nên nói với người kia rằng: ‘Tôi không được phép nhận tiền may y này, khi nào cần y hợp thời và thanh tịnh tôi sẽ nhận.’ Vị sứ kia nên hỏi tỳ-kheo rằng: ‘Đại đức có người chấp sự không?’ Tỳ-kheo cần y nên nói: ‘Có’, và chỉ người dân trong Tăng-già-lam, hoặc ưu-bà-tắc, nói rằng: ‘Đó là người chấp sự của tỳ-kheo, thường chấp sự cho các tỳ-kheo.’ Bấy giờ sứ giả đến chỗ người chấp sự, trao số tiền sắm y rồi, trở lại chỗ tỳ-kheo, nói như vậy: ‘Đại đức, tôi đã trao số tiền sắm y cho người chấp sự mà Đại đức chỉ đó, khi nào Đại đức cần, đến đó sẽ được y.’ Tỳ-kheo khi cần y nên đến chỗ người chấp sự, hoặc hai lần, ba lần để cho họ nhớ lại, hoặc bằng cách nói rằng: ‘Tôi cần y.’ Hoặc hai lần, hoặc ba lần khiến cho họ nhớ lại. Nếu nhận được y thì tốt. Bằng không được y thì bốn lần, năm lần, sáu lần, đứng im lặng trước họ. Nếu bốn lần, năm lần, sáu lần đứng im lặng trước người đó mà

nhận được y thì tốt; [613b] bằng không được y mà cố cầu quá giới hạn đó, nếu được y, ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Nếu không được y thì tự chính mình, hoặc sai sứ đến chỗ người xuất tiền sắm y nói rằng: ‘Trước đây, ngài sai sứ mang tiền sắm y cho tỳ-kheo có tên như vậy; tỳ-kheo ấy cuối cùng không nhận được y. Ngài nên lấy tiền lại, đừng để mất.’ Như vậy là hợp thức.¹

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Vua: người được tự tại, không thuộc quyền của ai.

Đại thân: người tả hữu của Vua.

Bà-la-môn: có huyết thống bà-la-môn.²

Cư sĩ: chỉ những người tại gia, trừ Vua, Đại thân của Vua, bà-la-môn.

Vợ cư sĩ: cũng là người phụ nữ tại gia.

Tiền sắm y: như đã nói trước.

Y có mười loại như trên đã nói.

Nhớ lại: khiến cho người chấp sự, hoặc tại nhà, hoặc nơi chợ, hay chỗ làm việc, đến đó hai, ba lần, nói rằng: “Nay tôi cần y. Xin may y cho tôi.” Đó gọi là làm nhớ lại. Nếu hai, ba lần làm cho họ nhớ, được y thì tốt; không được y thì lần thứ tư, thứ năm, thứ sáu đến đó, đứng im lặng trước họ.

Đứng trước mặt: đối với người chấp sự, hoặc tại nhà, hoặc tại chợ, hay nơi làm việc, đến đứng im lặng trước họ. Nếu người chấp sự hỏi: “Vì nhân duyên gì, Ngài đứng đây vậy?” Tỳ-kheo nên trả lời: “Điều đó ông tự biết.” Nếu người kia nói, “Tôi không biết.” Nếu có

¹ Pāli: *ayaṃ tattha samīci*, đây là điều hợp cách. Và giải thích: *ayaṃ tattha anudhammatā*, ở đây điều này tùy thuận pháp tánh. Bản Hán đọc: *ayaṃ tattha samayaṃ. Ngũ phần, Thập tụng*: thị sự ung nhĩ 是事應爾, sự việc phải đó như vậy. *Tăng kỳ*: thị sự pháp nhĩ 是事法爾. *Căn bản*: thủ thị thời 此是時.

² Pāli: *brāhmaṇo nāma jātiyā brāhmaṇo*.

người nào khác biết việc này, tỳ-kheo nói rằng: “Người đó biết việc này.” Nếu tỳ-kheo lên tiếng một lần thì trừ hai lần im lặng. Lên tiếng hai lần thì trừ bốn lần im lặng. Lên tiếng ba lần thì trừ sáu lần im lặng. Nếu tỳ-kheo quá hai, ba lần lên tiếng, quá sáu lần im lặng để đòi; đòi được y, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.¹

Ni-tát-kỳ này phải xả cho Tăng hoặc nhiều người, hoặc một người, không được xả biệt chúng. Xả không thành xả phạm đột-kiết-la.

Khi xả cho Tăng, đương sự phải đến trong Tăng, trông vai bên hữu, cởi dép, đến lễ Thượng tọa, quỳ gối bên hữu chắm đất, chấp tay thưa:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tôi Tỳ-kheo tên là..., quá ba lần nói để đòi y, quá sáu lần đứng im lặng để được y, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng.”

Xả rồi phải sám hối. Trước hết, người nhận sám phải tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã quá ba lần nói đòi y, quá sáu lần đứng im lặng để được y, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, tôi nhận sự sám hối của tỳ-kheo này. Đây là lời tác bạch.”

Bạch rồi mới [613c] nhận sám hối. Vị nhận sám nên nói với tỳ-kheo kia:

“Hãy tự trách tâm mình!”

Tỳ-kheo phạm tội trả lời:

“Xin vâng!”

Tăng phải trả y này lại cho tỳ-kheo đó bằng bạch nhị yết-ma như

¹ Giải thích của Pāli, Vin. iii. 223: 4 lần lên tiếng, 4 lần đứng im lặng. 5 lần lên tiếng, 2 lần đứng im lặng. 6 lần lên tiếng, không có đứng im lặng lần nào nữa. Theo cách này, tối đa lên tiếng 6 lần mà không có lần đứng im nào; hoặc tối đa đứng im 12 lần mà không có lần lên tiếng nào. Cứ mỗi lần lên tiếng, trừ đi 2 lần đứng im.

vậy: trong Tăng nên sai một vị có khả năng tác pháp yết-ma, dựa theo sự việc trên tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã quá ba lần nói đòi y, quá sáu lần đứng im lặng để được y, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp với Tăng, Tăng chấp thuận trả lại y cho tỳ-kheo này. Đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã quá ba lần đòi y, quá sáu lần đứng im lặng để được y, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nay Tăng đem y này trả lại cho tỳ-kheo này. Các trưởng lão nào đồng ý Tăng đem y này trả lại cho tỳ-kheo này thì im lặng. Vị nào không đồng ý xin nói.”

“Tăng đã chấp thuận trả y này lại cho tỳ-kheo có tên... rồi. Tăng đồng tâm ý nên im lặng, Việc này tôi ghi nhận như vậy.”

Tỳ-kheo phạm tội đã xả y giữa Tăng như vậy rồi mà Tăng không hoàn lại thì mắc đột-kiết-la. Người nào bảo “đừng trả”, người ấy phạm đột-kiết-la. Nếu chuyên làm tịnh thí hoặc tự làm ba y, hoặc làm y ba-lợi-ca-la, hoặc sai cho người, hoặc mặc nhiều lần cho rách, đều phạm đột-kiết-la. Tỳ-kheo-ni, ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, đột-kiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: ba lần nói đòi mà được y, sáu lần đứng im lặng được y.

Nếu không được y, tự mình đến, hoặc sai người đến chỗ người cúng tiền sắm y, nói, “Trước đây người sai sứ đem tiền sắm y đến cho tỳ-kheo có tên là... cuối cùng tỳ-kheo ấy không nhận được y, người có thể đến lấy lại, đừng để mất.” Nếu người kia nói: “Tôi đã cúng, không lấy lại.” Tỳ-kheo này nên cần có thời gian, dùng lời nhỏ nhẹ phương tiện đòi được y thì không phạm.

Người không phạm: phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng, loạn tâm, thống não bức bách.

XI. NGỌA CỤ BẰNG TƠ TẰM¹

A. DUYÊN KHỞI

Một thời, đức Phật ở trong địa phận nước Khoáng dã.² Bảy giờ, nhóm sáu tỳ-kheo làm ngoại cụ³ mới bằng tơ tằm tạp.⁴ Họ đòi xin loại tơ chưa thành, hay đã thành; hoặc đã nhuộm hay chưa nhuộm; hoặc thứ mới hay thứ cũ. Họ đến nhà nuôi tằm nói rằng:

“Chúng tôi cần tơ.”⁵

Nhà nuôi tằm trả lời: “Đợi thời gian tằm chín hãy đến.”

Nhóm sáu tỳ-kheo đứng bên vừa đợi vừa xem. Họ đứng xem [614a] khi kén bị phơi, và con nhộng của tằm đang gậy thành tiếng. Các cư sĩ thấy vậy đều cơ hiềm: “Sa-môn Thích tử không có tầm quý, hại mạng chúng sinh. Bên ngoài tự xưng rằng ta tu theo chánh pháp. Như vậy thì làm gì có chánh pháp. Đòi hỏi cho được kén tằm để làm ngoại cụ mới!”

Họ quở trách việc làm trên. Trong số các tỳ-kheo nghe đó, có vị thiếu dục tri túc, sống hạnh đầu-đà, ưa học giới, hiềm trách nhóm sáu tỳ-kheo: “Sao lại phải đòi xin kén để làm ngoại cụ mới?” Quở trách như trên rồi, đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này bạch lên đức Phật một

¹ *Thập tụng* 7 tr.47c10; *Căn bản* tr.735c6. Pāli, niss. 11, *kosiya*, Vin.iii. 223. *Tăng kỳ* tr.307c20: ni-tát-kỳ 11. *Ngũ phần* 5, tr.34c15: ni-tát-kỳ 21.

² Khoáng dã quốc 曠野國. Ngũ phần: A-trà-bê ấp 阿茶辭邑. Pāli: *Ālavī*.

³ Ngoại cụ 臥具 Pāli: *santhata*, đồ trải lót: chiếu, thảm, hay miếng vải. Các bộ khác: phu cụ 敷具.

⁴ Tạp dã tằm miên 雜野蠶綿. Ngũ phần: làm ngoại cụ bằng kiêu-xa-da 僑賒耶臥具. Tăng kỳ: làm ngoại cụ mới bằng kiêu-xá-da 僑舍耶 tạp với lông dê thuần đen. *Thập tụng*: phu cụ mới bằng kiêu-thi-da 新僑施耶敷具. *Căn bản*: ngoại cụ mới bằng tơ tằm 作新野蠶絲臥具. Pāli: *kosiyamissakam santhata*, ngoại cụ chen tạp với lụa.

⁵ Nguyên Hán: miên 綿; bông gòn. Pāli: các tỳ-kheo này đến nhà nuôi tằm (*kosiyakāraka*) đề nghị: luộc tằm (*bāhu ... pacatha*) cho họ xin để lấy tơ làm chăn trải.

cách đầy đủ. Đức Thế Tôn vì nhân duyên này tập họp các tỳ-kheo, quở trách nhóm sáu tỳ-kheo rằng:

“Các ông làm điều sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm. Nay nhóm sáu tỳ-kheo, sao các ông lại đòi xin kén tầm để may ngọa cụ mới?”

Quở trách rồi, Phật bảo các tỳ-kheo:

“Đây là những người si, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là những kẻ phạm giới này ban đầu. Từ nay trở đi, Ta vì các tỳ-kheo kết giới, gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muốn nói giới nên nói như vậy:

B. GIỚI TƯỞNG

Tỳ-kheo nào, làm ngọa cụ mới bằng loại tơ tầm tạp, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Tạp:¹ là loại lông mềm, hoặc kiếp-bối, câu-giá-la, cỏ nhũ điệp, hoặc sô-ma, hoặc gai.²

Tỳ-kheo tự mình dùng loại tơ tầm tạp làm ngọa cụ mới mà thành, phạm ni-tát-kỳ ba-dật-đề, không thành phạm đột-kiết-la. Nếu bảo người khác làm mà thành, cũng phạm ni-tát-kỳ ba-dật-đề; làm không thành, phạm đột-kiết-la. Mình vì người khác làm, thành hay không thành đều phạm đột-kiết-la.

¹ *Ngũ phần 5*, ni-tát-kỳ 21: tỳ-kheo làm ngọa cụ bằng kiêu-xa-da 僑賒耶; và giải thích: kiêu-xa-da là tơ (nguyên Hán, miên 綿: bông gòn) được làm từ con tằm. *Tăng kỳ 9*, ni-tát-kỳ 13: kiêu-xá-da có hai loại: sống, loại sợi mịn; chế tác, đã se thành sợi dệt. *Thập tụng 24*: kiêu-thi-da 僑施耶. *Căn bản 20*: dùng tơ tầm sống (đã tầm ty 野蠶絲) làm phụ cụ.

² Kiếp-bối 劫貝 (Pāli: *kappāsa*, bông gòn), câu-giá-la 拘遮羅 (Pāli: *koseyya*, tơ lụa, vải quuyến), cỏ nhũ điệp, hoặc sô-ma 烏摩 (Pāli: *khoma*, ma bố, vải gai), hoặc gai.

Vật này nên xả. Khi xả nên dùng búa hoặc rìu bằm nhỏ trộn với bùn trét lên vách hay thoa nơi đất.

Tỳ-kheo-ni, đột-kiết-la. Thúc-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, đột-kiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: được vật đã thành, hoặc dùng búa chặt bằm nhỏ hòa với bùn, hoặc trét lên vách hay nơi đất thì không phạm.

Người không phạm: phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng, loạn tâm, thống não bức bách.

XII. NGỌ CỤ TOÀN ĐEN ¹

A. DUYÊN KHỎI

Một thời, đức Phật ở lâu các, bên cạnh sông Di hầu, Tỳ-xá-ly. Bấy giờ, các Lê-xa Tử ở Tỳ-xá-ly² phần lớn làm hạnh tà dâm. Họ dùng lông dê toàn màu đen³ làm áo⁴ choàng kín thân thể, đi ban đêm khiến cho người khỏi thấy.

Lúc ấy, nhóm sáu tỳ-kheo [614b] thấy vậy liền bắt chước lấy lông dê toàn đen làm ngoạ cụ bằng dạ. Các Lê-xa thấy vậy, thầy đều nói rằng: “Này Đại đức, chúng tôi sống trong ái dục, vì dâm dục nên dùng áo dạ bằng lông dê màu đen, chứ các ngài dùng loại dạ lông dê màu đen làm gì?”

Lúc bấy giờ, các tỳ-kheo nghe được, trong đó có vị thiếu dục tri

¹ *Căn bản* (tr.736a11): ni-tát-kỳ 12. Pāli, Nissaggiya 12, *suddhakāḷaka*, Vin.iii. 223. *Ngũ phần 5* (tr.35a9), ni-tát-kỳ 22. *Tăng kỳ 9* (tr.306c3), ni-tát-kỳ 11. *Thập tụng* (tr.48a3).

² Tỳ-xá-ly Lê-xa Tử 毘舍離梨車子 (Pāli: Licchavī-putta). Ngũ phần: bạt-kỳ Tử跋耆子 (Pāli: Vajji-putta). Pāli không có chi tiết này.

³ Hán: thuần hắc nhu dương mao 純黑孺羊毛. *Khang hy*: nhu dương, tức hồ dương (một loại dê của người Hồ). Ngũ phần: thuần hắc mao chiên 純黑毛氈. *Căn bản*: thuần hắc dương mao 純黑羊毛. Pāli: *suddhakāḷakānam elakalomānam*, lông dê thuần đen; *elaka*, một loại sơn dương.

⁴ Hán: chiên 氈; vật dụng bên bằng da thú hay dạ. Đây chỉ áo choàng bằng dạ.

túc, sống hạnh đầu-đà, ưa học giới, biết tầm quý; hiềm trách nhóm sáu tỳ-kheo: ‘Sao các thầy bắt chước Lê-xa dùng loại dạ lông dê màu đen?’

Quở trách rồi, đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này bạch lên đức Thế Tôn một cách đầy đủ. Đức Thế Tôn vì nhân duyên này tập hợp các tỳ-kheo, dùng vô số phương tiện quở trách nhóm sáu tỳ-kheo:

“Các ông làm điều sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm. Nay nhóm sáu tỳ-kheo, sao các ông lại bắt chước Lê-xa dùng loại dạ lông dê màu đen?”

Bấy giờ, đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách nhóm sáu tỳ-kheo rồi bảo các tỳ-kheo: “Đây là những người ngu si, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là những kẻ phạm giới này lần đầu. Từ nay trở đi, Ta vì các tỳ-kheo kết giới gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muốn nói giới nên nói như vậy:

B. GIỚI TƯỚNG

Tỳ-kheo nào, làm ngọa cụ mới bằng lông dê toàn đen, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Lông toàn đen: hoặc màu đen tự nhiên,¹ hoặc màu đen do nhuộm.

Tỳ-kheo tự mình làm ngọa cụ mới bằng lông dê toàn đen mà thành, phạm ni-tát-kỳ ba-dật-đề; làm không thành, phạm đột-kiết-la. Khiến người làm; thành, phạm ni-tát-kỳ ba-dật-đề; không thành, phạm đột-kiết-la. Vì người khác làm, thành hay không thành đều phạm đột-kiết-la.

Ni-tát-kỳ này nên xả cho Tăng, hoặc nhiều người, hoặc một người,

¹ Hán: sanh hắc 生黑. Pāli: *jātiyā kālakam*.

không được xả biệt chúng. Xả không thành xả phạm đột-kiết-la.

Khi xả cho Tăng, đương sự phải đến trong Tăng, trông vai bên hữu, cỡi bỏ dép, đến lễ Thượng tọa, quỳ gối bên hữu chắm đất, chấp tay, thưa:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tôi Tỳ-kheo tên là..., đã làm ngọa cụ bằng lông dê toàn đen, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng.”

Xả rồi phải sám hối. Vị thọ sám trước hết phải tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã làm ngọa cụ bằng lông dê toàn đen, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, tôi thọ sự sám hối của tỳ-kheo có tên... này. Đây là lời tác bạch.”

Tác bạch [614c] như vậy rồi, sau đó mới thọ sám. Khi thọ sám nên nói với tỳ-kheo phạm tội rằng:

“Hãy tự trách tâm mình!”

Phạm nhân thưa: ***“Xin vâng!”***

Tăng nên hoàn ngọa cụ lại cho tỳ-kheo này bằng bạch nhị yết-ma, như vậy: Tăng nên sai một vị có khả năng tác pháp yết-ma, dựa theo sự việc trên tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã làm ngọa cụ bằng lông dê toàn màu đen, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, hoàn lại ngọa cụ cho Tỳ-kheo có tên... này. Đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là... đã làm ngọa cụ bằng lông dê toàn màu đen, phạm Xả đọa, nay xả cho Tăng. Nay Tăng đem ngọa cụ này hoàn lại cho tỳ-kheo này. Các trưởng lão nào đồng ý Tăng đem ngọa cụ này hoàn trả cho tỳ-kheo này thì im lặng. Vị nào không đồng ý xin nói.”

“Tăng đã chấp thuận hoàn ngọa cụ lại cho tỳ-kheo này rồi, Tăng chấp thuận nên im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.”

Tỳ-kheo phạm tội đã xả ngọa cụ trong Tăng, nếu Tăng không hoàn lại, phạm đột-kiết-la. Khi trả lại có người bảo “đừng trả”, người ấy phạm đột-kiết-la. Nếu lấy làm tịnh thí, hoặc sai cho người, hoặc đem trả mãi cho hư rách đều phạm đột-kiết-la.

Tỳ-kheo-ni phạm, đột-kiết-la. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni phạm, đột-kiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: nếu được vật đã làm thành, hoặc cắt rọc cho hư hoại, hoặc mỏng xếp làm hai lớp, hoặc dùng làm mền, hoặc làm gối, hoặc làm tọa cụ vuông nhỏ, hoặc làm dạ để nằm, hoặc làm đồ lót bên trong cái bình bát, hoặc làm cái bao đựng dao, hoặc làm bút tất, hoặc làm khăn trùm ẩm, hoặc làm khăn gối, dép... đều không phạm. *Người không phạm:* phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng, loạn tâm, thống não bức bách.¹

XIII. NGỌA CỤ QUÁ PHẦN²

A. DUYÊN KHỞI

[615a7] Một thời, đức Phật ở vườn Cấp-cô-độc, rừng cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ. Bấy giờ, nhóm sáu tỳ-kheo làm ngọa cụ mới bằng lông dê toàn trắng.³ Các cư sĩ thấy vậy đều cơ hiềm: “Sa-môn Thích tử không biết tầm quý, không nhàm chán, không biết đủ. Bên ngoài tự xưng ta tu theo chánh pháp. Nhưng như vậy làm gì có

¹ Bản Hán, hết quyển 7.

² Ngọa cụ 臥具. *Thập tụng* tr.48a28; *Căn bản* 21 (tr.736b4): phu cụ 敷具. *Ngũ phần* 5 (tr.35a25), ni-tát-kỳ 23; *Tăng kỳ* 9 (tr.307b19), ni-tát-kỳ 12. Pāli, Nissaggiya 13, *dve bhāgā suddha-kālakānaṃ*, Vin. iii. 226ff.

³ Thuần bạch dương mao 純白羊毛. *Ngũ phần*, nt., *Thập tụng*, *Căn bản*, nt.: thuần hắc nhu dương mao 純黑孺羊毛. Pāli: *suddhakālakānaṃ eḷakalomānaṃ*, lông dê toàn đen.

chánh pháp! Sao lại làm ngọa cụ mới bằng lông dê toàn trắng, in tuồng nhà vua, hay đại thân của vua?”

Bấy giờ, trong số các tỳ-kheo nghe đó, có vị thiếu dục biết đủ, sống hạnh đầu-đà, ưa học giới, biết tầm quý, hiềm trách nhóm sáu tỳ-kheo:

“Sao các thầy làm ngọa cụ bằng lông dê toàn trắng?”

Quở trách rồi, đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này bạch lên đức Thế Tôn một cách đầy đủ.

Đức Thế Tôn vì nhân duyên này tập hợp các Tăng tỳ-kheo, rồi quở trách nhóm sáu tỳ-kheo:

“Việc làm của các người là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm. Sao các người làm ngọa cụ bằng lông dê toàn trắng?”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách nhóm sáu tỳ-kheo rồi bảo các tỳ-kheo:

“Đây là những người ngu si, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là những kẻ phạm giới này đầu tiên. Từ nay trở đi, Ta vì các tỳ-kheo kết giới, gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muốn nói giới nên nói như vậy:

B. GIỚI TƯỚNG

Tỳ-kheo nào, làm ngọa cụ mới thì nên dùng hai phần lông dê toàn màu đen, phần thứ ba màu trắng, phần thứ tư màu xám. Nếu tỳ-kheo không dùng hai phần đen, phần thứ ba trắng, phần thứ tư xám mà làm ngọa cụ mới, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Trắng: trắng tự nhiên, hoặc nhuộm thành trắng.

*Lông sắc xám:*¹ lông nơi đầu, nơi tai, nơi chân, hoặc các nơi khác có màu xám.

Tỳ-kheo muốn làm ngoạ cụ bốn mươi bát-la,² lông dê, thì phải hai mươi bát-la màu toàn đen, mười bát-la màu trắng, và mười bát-la màu xám. Muốn làm ngoạ cụ ba mươi bát-la, thì phải mười lăm bát-la màu toàn đen, còn mười lăm bát-la thì phân nửa toàn màu trắng, phân nửa toàn màu xám. **[615b]** Muốn làm ngoạ cụ hai mươi bát-la, thì phải mười bát-la màu toàn đen, năm bát-la màu trắng, năm bát-la màu xám. Nếu tỳ-kheo không làm ngoạ cụ mới bằng hai phần màu đen, phần thứ ba màu trắng, phần thứ tư màu xám mà thành, phạm ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Không thành, phạm đột-kiết-la.

Sai người làm mà thành thì phạm ni-tát-kỳ ba-dật-đề; không thành, phạm đột-kiết-la. Nếu vì người khác làm, thành hay không thành đều phạm đột-kiết-la. Ni-tát-kỳ này phải xả cho Tăng, hoặc nhiều người, hay một người, không được xả biệt chúng. Xả không thành xả phạm đột-kiết-la. Khi xả cho Tăng, đương sự phải đến trong Tăng, cởi bỏ dép, trông vai bên hữu, hướng đến Thượng tọa kính lễ, quỳ gối hữu chắm đất, chấp tay, thưa:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tôi, tỳ-kheo tên là..., làm ngoạ cụ mới không dùng hai phần lông dê màu đen, phần thứ ba trắng, phần thứ tư xám, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng.”

¹ Hán: mang sắc 龙色. Thích từ không có trong giới văn. Giới văn nói: tứ phần mang 四分龙, phần thứ tư xám. *Ngũ phần 5* (tr.35b04), *Thập tụng 4* (tr.48b11): đệ tứ phần hạ 第四分下; được giải thích: hạ, chỉ lông đầu, lông bụng, lông gót chân. *Căn bản 21* (tr.736b09): đệ tứ phần thô 第四分鹿, giải thích: thô, chỉ lông đầu, lông bụng và lông chân. Pāli: *catuttham gocarīyānam*, phần thứ tư màu nâu đỏ (hạt sắc).

² Bát-la 鉢羅. *Ngũ phần nt.*, *Thập tụng nt.*: ba-la 波羅. (Pāli: *pala*, đơn vị trọng lượng). *Căn bản 21* (tr.736b16): thí dụ, ngoạ cụ nặng 10 cân, thì 5 cân toàn đen, 2,5 cân trắng và 2,5 cân thô. Cf. Pāli (Vin.iii.227): 2 *tūla* (cân) đen, 1 *tūla* trắng, 1 *tūla* nâu đỏ.

Xả rồi phải sám hối. Trước hết vị nhận sám phải tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã làm ngọa cụ mới không dùng hai phần lông dê màu đen, phần thứ ba màu trắng, phần thứ tư màu xám, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, tôi thọ sự sám hối của tỳ-kheo này. Đây là lời tác bạch.”

Tác bạch rồi, sau đó mới nhận sám. Khi nhận sám phải nói với phạm nhân rằng:

“Hãy tự trách tâm mình!”

Tỳ-kheo phạm tội thưa: ***“Xin vâng!”***

Tăng nên hoàn ngọa cụ lại cho tỳ-kheo này bằng bạch nhị yết-ma, như vậy: Tăng nên sai một vị có khả năng tác pháp yết-ma, dựa theo sự việc trên tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã làm ngọa cụ mới, không dùng hai phần lông dê màu đen, phần thứ ba trắng, phần thứ tư xám, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, trả ngọa cụ lại cho Tỳ-kheo có tên... này. Đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã làm ngọa cụ không dùng hai phần lông dê màu đen, phần thứ ba trắng, phần thứ tư xám, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Bây giờ, Tăng đem ngọa cụ này trả lại cho tỳ-kheo này. Các trưởng lão nào đồng ý, Tăng đem ngọa cụ này trả lại cho tỳ-kheo này thì im lặng. Vị nào không đồng ý xin nói.”

“Tăng đã chấp thuận, hoàn ngọa cụ lại cho tỳ-kheo có tên... này rồi, Tăng chấp thuận nên im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.”

Tỳ-kheo phạm tội xả ngọa cụ cho Tăng rồi, Tăng không hoàn lại phạm đột-kiết-la.

Nếu có người bảo “đừng trả” thì người ấy phạm đột-kiết-la; hoặc chuyển làm tịnh thí, hoặc sai cho người, hoặc dùng để trải mãi cho hư, tất cả đều phạm đột-kiết-la.

Tỳ-kheo-ni, đột-kiết-la. Thức-xoa-ma-na, [615c] sa-di, sa-di-ni, đột-kiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: nếu làm ngọa cụ mới hai phần lông dê màu đen, phần thứ ba màu trắng, phần thứ tư màu xám. Hoặc màu trắng không đủ, dùng màu xám bù vào, hoặc làm toàn màu xám. Hoặc được vật đã làm thành. Hoặc cắt rọc cho hư hoại. Hoặc làm cho hoại sắc. Hoặc làm gói, làm áo lót, làm đệm. Hoặc làm áo lót để nằm. Hoặc làm tọa cụ nhỏ vuông. Hoặc làm khăn bao bình bát. Hoặc làm dây đựng dao. Hoặc làm bít tất. Hoặc làm khăn trùm cho ẩm. Hoặc làm khăn gói dép, tất cả đều không phạm.

Người không phạm: phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng, loạn tâm, thống não bức bách.

XIV. NGỌ CỤ DƯỚI SÁU NĂM¹

A. DUYÊN KHỞI

Một thời, đức Phật ở trong vườn Cấp-cô-độc, rừng cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ. Bấy giờ, nhóm sáu tỳ-kheo chê ngọa cụ hoặc dày, hoặc mỏng, hoặc nặng, hoặc nhẹ. Họ không xả ngọa cụ cũ, lại làm ngọa cụ mới. Họ thường tìm kiếm ngọa cụ về dồn chứa rất nhiều. Bấy giờ, trong số các tỳ-kheo nghe đó, có vị thiếu dục tri túc, sống hạnh đầu-đà, ưa học giới, biết tầm quý, chê trách nhóm sáu tỳ-kheo: “Sao quý vị chê ngọa cụ cũ hoặc nhẹ, hoặc nặng, hoặc mỏng, hoặc dày; rồi không xả các cái cũ lại làm cái mới, nhiều như vậy?” Sau đó, họ đi đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này bạch đầy đủ lên đức Thế Tôn.

¹ *Tăng kỳ* tr.308b12; *Thập tụng* tr.48b25; *Căn bản* tr.736b23. Pāli: Nissaggiya 14, *santhanachabbassāni*, Vin.iii. 227. *Ngũ phần* (tr.35b), ni-tát-kỳ 24.

Đức Thế Tôn vì nhân duyên này tập hợp Tăng tỳ-kheo, dùng mọi phương tiện quở trách nhóm sáu tỳ-kheo:

“Việc làm của các người là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm. Sao nhóm sáu tỳ-kheo này chê ngoạ cụ hoặc nhẹ, hoặc nặng, hoặc mỏng, hoặc dày; rồi làm ngoạ cụ mới, dồn chứa quá nhiều như vậy?”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách rồi bảo các tỳ-kheo:

“Nhóm sáu tỳ-kheo này là những người ngu si, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là những kẻ phạm giới này đầu tiên. Từ này về sau, Ta vì các tỳ-kheo chế giới, gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muốn nói giới nên nói như vậy:

Tỳ-kheo nào, làm ngoạ cụ mới, phải thọ trì cho đến sáu năm. Nếu chưa đủ sáu năm, không xả, mà lại làm cái mới, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Khi đức Thế Tôn đã vì các tỳ-kheo kết giới như vậy, bấy giờ, có tỳ-kheo mắc bệnh can tiêu,¹ mà cái ngoạ cụ phần tảo quá nặng. Vị ấy có chút nhân duyên muốn du hành trong nhân gian, thầm nghĩ: “Đức Thế Tôn đã chế giới: ‘Tỳ-kheo nào làm ngoạ cụ mới phải thọ trì [616a] cho đến sáu năm. Nếu chưa đủ sáu năm, không xả ngoạ cụ cũ mà lại làm ngoạ cụ mới, phạm ni-tát-kỳ ba-dật-đề.’ Nay, có chút nhân duyên muốn du hành trong nhân gian, mà ta mắc bệnh can tiêu, ngoạ cụ này quá nặng, ta phải tính thế nào đây?” Tỳ-kheo ấy nói với các tỳ-kheo rằng:

“Đại đức, nay, tôi có chút nhân duyên phải du hành trong nhân gian, mà tôi mắc phải bệnh can tiêu. Ngoạ cụ phần tảo quá nặng, không thể mang theo được. Đại đức vì tôi bạch lên đức Thế Tôn.

¹ Xem Ni-tát-kỳ 2, cht. 23.

Nếu Thế Tôn dạy thế nào, tôi sẽ phụng hành thế ấy.”

Các tỳ-kheo nghe nói như vậy rồi, đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này bạch đầy đủ lên đức Thế Tôn.

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn tập hợp các tỳ-kheo, bảo rằng:

“Từ nay trở đi, cho phép Tăng trao cho tỳ-kheo kia pháp bạch nhị yết-ma.”

Tỳ-kheo kia phải đến trong Tăng, trông vai bên hữu, cúi bỏ dếp, hướng đến Thượng tọa kính lễ, quỳ gối bên hữu chắm đất, chấp tay, thưa:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tôi, tỳ-kheo tên là..., có chút nhân duyên, muốn du hành trong nhân gian mà mắc bệnh can tiêu. Ngọa cụ phần tử quá nặng, không thể mang theo được. Nay tôi đến xin Tăng yết-ma làm ngọa cụ mới.”

Xin như vậy ba lần.

Trong chúng nên sai một vị có khả năng làm yết-ma, dựa theo sự việc trên tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., muốn du hành trong nhân gian mà mắc bệnh can tiêu. Có ngọa cụ phần tử quá nặng. Nay đến xin Tăng yết-ma làm ngọa cụ mới. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, Tăng trao cho tỳ-kheo này pháp yết-ma làm ngọa cụ mới. Đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., muốn du hành trong nhân gian, mà mắc bệnh can tiêu. Vì có ngọa cụ phần tử quá nặng nên nay đến xin Tăng yết-ma may ngọa cụ mới. Nay Tăng trao cho Tỳ-kheo có tên... yết-ma may ngọa cụ mới. Trưởng lão nào đồng ý, Tăng trao cho Tỳ-kheo có tên... pháp yết-ma may ngọa cụ mới thì im lặng. Vị nào không đồng ý xin nói.”

“Tăng đã chấp thuận, trao cho Tỳ-kheo có tên... pháp yết-

ma may ngoạ cụ mới rồi. Tăng chấp thuận nên im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.

Đức Phật dạy, từ nay về sau nên nói giới như vậy:

B. GIỚI TƯỞNG

Tỳ-kheo nào, làm ngoạ cụ mới, phải thọ trì cho đến sáu năm. Nếu chưa đủ sáu năm, không xả, mà lại làm cái mới, trừ Tăng yết-ma, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Nếu tỳ-kheo chưa đủ sáu năm, không bỏ cái cũ mà lại làm cái ngoạ cụ mới, ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Làm mà [616b] không thành, phạm đột-kiết-la. Sai người khác làm thành thì phạm ni-tát-kỳ ba-dật-đề; không thành, phạm đột-kiết-la. Vì người mà làm, thành hay không thành đều phạm đột-kiết-la.

Ni-tát-kỳ này phải xả cho Tăng, hoặc nhiều người, hoặc một người, không được xả biệt chúng. Xả không thành xả phạm đột-kiết-la.

Khi xả cho Tăng, đương sự phải đến trong Tăng, trống vai bên hữu, cời bỏ dép, hướng đến Thượng tọa kính lễ, quỳ gối bên hữu chầm đất, chấp tay, thưa:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tôi Tỳ-kheo tên là..., chưa đủ sáu năm, không xả cái ngoạ cụ cũ mà lại làm cái ngoạ cụ mới, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng.”

Xả rồi phải sám hối. Vị nhận sám hối trước hết phải tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., chưa đủ sáu năm, không xả ngoạ cụ cũ, mà lại làm các ngoạ cụ mới, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, tôi nhận sự sám hối của tỳ-kheo này. Đây là lời tác bạch.”

Tác bạch như vậy rồi, sau đó mới nhận sám hối. Khi nhận sám, vị ấy nên nói với tỳ-kheo phạm tội:

“Hãy tự trách tâm!”

Vị phạm tội thưa: **“Xin vâng!”**

Tăng nên hoàn ngộ cụ lại cho tỳ-kheo này bằng bạch nhị yết-ma, như vậy:

Trong Tăng nên sai một vị có khả năng tác pháp yết-ma, dựa theo sự việc trên tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., chưa đủ sáu năm, không xả cái ngộ cụ cũ mà lại làm cái mới, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, trả lại ngộ cụ cho tỳ-kheo này. Đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., chưa đủ sáu năm, không xả ngộ cụ cũ, mà lại làm cái mới, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nay, Tăng đem ngộ cụ này, trả lại cho tỳ-kheo này. Các trưởng lão nào chấp thuận, Tăng đem ngộ cụ này, trả lại cho tỳ-kheo này thì im lặng. Vị nào không đồng ý xin nói.”

“Tăng đã chấp thuận, trả ngộ cụ cho tỳ-kheo này rồi. Tăng đồng tâm ý nên im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.”

Tỳ-kheo phạm tội như vậy, đối giữa Tăng xả ngộ cụ rồi, Tăng không hoàn lại, phạm đột-kiết-la. Nếu có người bảo “đừng trả”, người ấy phạm đột-kiết-la.

Nếu lấy chuyện làm tịnh thí, hoặc sai cho người, hoặc trải mãi cho hư hoại, hoặc làm phi ngộ cụ, tất cả đều phạm đột-kiết-la.

Tỳ-kheo-ni, đột-kiết-la. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, đột-kiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: Tăng cho phép. Dù sáu năm, hoặc chưa đủ sáu năm mà xả cái cũ, làm cái mới, hoặc là không có nên làm, hoặc người khác làm cho, hoặc được vật đã thành thì không phạm.

Người không phạm: phạm đầu tiên khi chưa chế giới; si cuồng, loạn tâm, thông não [616c] bức bách.

XV. TỌA CỤ KHÔNG HOẠI SẮC¹

A. DUYÊN KHỞI

Một thời, đức Phật ở trong vườn Cấp-cô-độc, rừng cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ. Bấy giờ, đức Thế Tôn sai người lấy thức ăn về.²

Theo thường pháp của chư Phật, sau khi các tỳ-kheo đi thọ thực, đức Phật đi khắp các phòng. Ngài thấy tọa cụ cũ vất bỏ bừa bãi khắp nơi, hoặc trong nhà tắm³, hoặc trong nhà giáo thọ, hoặc chỗ đi kinh hành, hoặc trên đá rửa chân, hoặc trên đồng đất ở trước cửa, hoặc trên cây nọc, hoặc trên cọc ngà voi,⁴ hoặc nơi giá y, hoặc trên giường dây, giường gỗ, hoặc trên ghế đầu, hoặc ở trên đất, không có người thu dọn.

Đức Thế Tôn thấy vậy, nghĩ rằng: “Các tỳ-kheo chê tọa cụ, hoặc nặng, hoặc nhẹ, hoặc mỏng, hoặc dày. Không bỏ cái cũ mà lại làm cái mới, tích tụ tọa cụ nhiều quá, vất bỏ bừa bãi khắp nơi, không người thu dọn. Nay Ta nên làm thế nào để các tỳ-kheo dùng lại tọa cụ cũ.” Ngài lại nghĩ: “Ta nên cho phép các tỳ-kheo khi làm tọa cụ mới, phải lấy một miếng tọa cụ cũ vuông vức bằng một gang tay, may lên cái mới, cho hoại sắc.”

Đức Thế Tôn dùng cơm xong, vì nhân duyên này, tập hợp Tăng tỳ-kheo, bảo rằng:

¹ Tọa cụ 坐具, khăn trải để ngồi. Pāli: *nisīdana* (ni-su-đàn). *Căn bản 21*: phu cụ 敷具. Pāli: Nissaggiya 15, *nisīdanadubbaṇṇa-karaṇa*, Vin.iii. 230. *Ngũ phần 5*, ni-tát-kỳ 25 (tr.35c13).

² Thịnh thực 請食. *Thập tụng 7* (tr.49b16): nghinh thực phần 迎食分. Chư sĩ thỉnh Phật và các tỳ-kheo đến nhà thọ thực. Phật để các tỳ-kheo đi, Ngài ở lại tịnh xá. Một tỳ-kheo mang thức ăn về cho Phật. *Căn bản 21* (tr.737b23): thủ thực 取食 Pāli, Vin.iii. 230: Phật độc cư ba tháng, không gặp bất cứ ai, trừ tỳ-kheo tổng thực.

³ Hán: ôn thất, nhà tắm (nước nóng).

⁴ Long nha quyết 龍牙擗. Xem, *Thập tụng* (tr.60c22): tượng nha đặc 象牙杖. Xem cht. Ch ba-la-di 2.

“Vừa rồi, sau khi chúng Tăng đi thọ thỉnh, Ta đi khắp các phòng, thấy các tọa cụ cũ vất bỏ bừa bãi khắp nơi, không có người thu dọn. Ta thấy vậy, nghĩ rằng, các tỳ-kheo hoặc bảo tọa cụ tồi nặng, hoặc bảo nhẹ; hoặc bảo mỏng, hoặc bảo dày; không xả tọa cụ cũ, mà lại làm tọa cụ mới. Những cái cũ vất bỏ bừa bãi khắp nơi, không người thu dọn. Thấy vậy, Ta nghĩ: Làm thế nào để các tỳ-kheo dùng lại tọa cụ cũ? Ta lại nghĩ, nay, Ta cho phép các tỳ-kheo khi làm tọa cụ mới, nên lấy một miếng của cái cũ vuông vức một gang tay, may lên trên cái mới để cho hoại sắc. Do đó, cho phép các tỳ-kheo khi làm tọa cụ mới, nên lấy cái cũ, vuông vức một gang tay đắp lên trên cái mới, để cho hoại sắc.”

Bấy giờ, nhóm sáu tỳ-kheo nghe đức Thế Tôn cho phép tỳ-kheo khi may tọa cụ mới, phải lấy một miếng của cái cũ vuông vức một gang tay may lên trên cái mới, cho hoại sắc. Nhưng khi họ may tọa cụ mới, không lấy một miếng của cái cũ, vuông vức một gang tay đắp lên trên cái mới cho hoại sắc.

Trong số các Tỳ-kheo nghe thấy đó, có vị thiếu dục tri túc, sống hạnh đầu-đà, ưa học giới, biết tầm quý, hiềm trách nhóm sáu tỳ-kheo: “Tại sao đức Thế Tôn cho phép các tỳ-kheo khi may tọa cụ mới, phải lấy một miếng của cái cũ, vuông vức một gang tay, may lên trên cái mới để cho hoại sắc, mà quý vị làm cái mới, không lấy một miếng của cái cũ, vuông vức [617a] một gang tay đắp lên trên cái mới?” Hiềm trách rồi, họ đi đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ, ngồi qua một bên, đem nhân duyên này bạch lên đức Thế Tôn một cách đầy đủ.

Đức Thế Tôn dùng nhân duyên này tập hợp Tăng tỳ-kheo quở trách nhóm sáu tỳ-kheo: “Việc làm của các người là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm. Tại sao ta vì các tỳ-kheo chế giới: ‘Tỳ-kheo làm tọa cụ mới, phải lấy một miếng của cái cũ, vuông vức một gang tay, may lên trên cái mới cho hoại sắc.’ Mà các ông may tọa cụ mới, không lấy một miếng của cái cũ, vuông vức một gang tay đắp lên trên cái mới?”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách rồi bảo các tỳ-kheo: “Nhóm sáu tỳ-kheo này là những người ngu si, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là những kẻ phạm giới này ban đầu. Từ nay trở đi, Ta vì các tỳ-kheo kết giới, gồm mười cú nghĩa *cho đến câu*, chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muốn nói giới nên nói như vậy:

B. GIỚI TƯỞNG

Tỳ-kheo nào, may tọa cụ mới, phải lấy một miếng của cái cũ vuông vức một gang tay, may lên trên cái mới, cho hoại sắc. Nếu may tọa cụ mới, không lấy một miếng của cái cũ vuông vức một gang tay đắp lên trên cái mới, cho hoại sắc, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Tỳ-kheo nào muốn may tọa cụ mới, bấy giờ, nếu tọa cụ cũ chưa hư, chưa bị rách lỗ, nên sửa sang giặt nhuộm, kéo cho thẳng, cắt rọc một miếng vuông vức bằng một gang tay, đặt vào chính giữa, hay ngoài biên, may lên trên cái mới để cho hoại sắc. Nếu tỳ-kheo không lấy một miếng cũ may lên trên cái mới cho hoại sắc, mà chỉ may cái mới; nếu may thành, phạm ni-tát-kỳ ba-dật-đề; may không thành, phạm đột-kiết-la. Khiến người khác làm mà thành, phạm ni-tát-kỳ ba-dật-đề; không thành, phạm đột-kiết-la. Vì người làm, thành không thành đều phạm đột-kiết-la.

Ni-tát-kỳ này phải xả cho Tăng, hoặc nhiều người, hoặc một người, không được xả biệt chúng. Xả không thành xả, phạm đột-kiết-la.

Khi xả cho Tăng, nên đến trong Tăng, trông vai bên hữu, cởi bỏ dép, hướng đến Thượng tọa kính lễ, quỳ gối bên hữu chắm đất, chấp tay, thưa:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tôi, tỳ-kheo tên là..., đã may tọa cụ mới, không lấy một miếng của cái cũ may lên trên cái mới cho hoại sắc, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng.”

Xả rồi phải sám hối. Vị nhận sám trước hết phải tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã may tọạ cụ mới, không lấy một miếng của cái cũ [617b] may lên trên cho hoại sắc, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, tôi thọ sự sám hối của tỳ-kheo này. Đây là lời tác bạch.”

Tác bạch rồi, sau đó mới nhận sám hối. Khi nhận sám nên nói với tỳ-kheo phạm tội rằng:

“Hãy tự trách tâm người!”

Phạm nhân thưa: ***“Xin vâng!”***

Tăng nên trả tọạ cụ lại cho tỳ-kheo này liền, bằng bạch nhị yết-ma, như vậy: Tăng nên sai một vị có khả năng bạch nhị yết-ma, dựa theo sự việc trên tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo tên là..., đã may tọạ cụ mới, không lấy một miếng của cái cũ may lên trên cho hoại sắc, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, trả tọạ cụ lại cho tỳ-kheo này. Đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã may tọạ cụ mới, không lấy một miếng của cái cũ may lên trên cho hoại sắc, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nay Tăng đem tọạ cụ này trả lại cho tỳ-kheo này. Các trưởng lão nào đồng ý, Tăng đem tọạ cụ này trả lại cho tỳ-kheo này thì im lặng. Vị nào không đồng ý xin nói.”

“Tăng đã chấp thuận, trả tọạ cụ lại cho tỳ-kheo có tên... này rồi. Tăng đồng tâm ý nên im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.”

Nếu tỳ-kheo phạm tội xả tọạ cụ cho Tăng rồi, Tăng không trả lại, phạm đột-kiết-la. Nếu có người bảo “đừng trả”, người ấy phạm đột-kiết-la.

Nếu lấy chuyễn làm tịnh thí hoặc tự mình thọ, hoặc sai cho người, hoặc ngồi mãi cho hư, tất cả đều phạm đột-kiết-la.

Tỳ-kheo-ni, đột-kiết-la. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, đột-kiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: cắt lấy một miếng của cái cũ may lên trên cái mới cho hoại sắc. Hoặc người ấy không có, được may cái mới. Hoặc người khác vì mình may. Hoặc được cái đã làm thành rồi. Hoặc may cái hoàn toàn cũ thì không phạm.

Người không phạm: phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng, loạn tâm, thống não bức bách.

XVI. QUẢY LÔNG DÊ¹

A. DUYÊN KHỞI

Một thời, đức Thế Tôn ở trong vườn Cấp-cô-độc, rừng cây Kỳ-đà, nước Xá- vệ.

Bấy giờ, Bạt-nan-đà Thích tử,² trên đường đi nhận được nhiều lông dê, cột trên đầu cây trượng quảy đi. Các cư sĩ thấy vậy cơ hiềm: ‘Sao sa-môn Thích tử lại đi mua bán lông dê?’ Và hỏi rằng: ‘Đại đức, lông dê này có bán không?’

Các tỳ-kheo nghe những lời này, trong số đó có vị thiếu dục tri túc, sống hạnh đầu-đà, ưa học giới, biết tầm quý, hiềm trách Bạt-nan-đà rằng: ‘Sao lấy lông dê cột vào đầu trượng, quảy đi dọc đường?’

Các tỳ-kheo đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, [617c] rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này bạch lên đức Thế Tôn một cách đầy đủ.

Đức Thế Tôn vì nhân duyên này tập hợp Tăng tỳ-kheo, quở trách Bạt-nan-đà Thích tử:

“Việc làm của các người là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng

¹ Pāli: Nissaggiya 16: *eḷakalomaharaṇa*. *Ngũ phần* (35c25), ni-tát-kỳ 26.

² Bạt-nan-đà Thích tử 跋難陀釋子. *Căn bản* 21: Ô-ba-nan-đà, tức Pāli: *Upananda*, dòng họ Thích-ca, thuộc nhóm sáu tỳ-kheo (*Chabbaggiya*). Pāli. Vin. iii. 233: một tỳ-kheo đi từ Kosala đến Sāvathī.

phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm. Sao lại quấy lông dê đi trên đường để cho cư sĩ chê trách?”

Đức Thế Tôn dùng mọi phương tiện quở trách, rồi bảo các tỳ-kheo:

“Đây là người ngu si, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là kẻ phạm giới này ban đầu. Từ nay trở đi, Ta vì tỳ-kheo kết giới, gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muốn nói giới nên nói như vậy:

B. GIỚI TƯỞNG

Tỳ-kheo nào, khi đi đường được lông dê, nếu không có người mang, tự mình được mang đi cho đến ba do tuần. Nếu không có người mang, tự mình mang đi quá ba do tuần, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Nếu tỳ-kheo trên đường đi, hoặc tại trú xứ, nhận được lông dê, nếu cần thì lấy. Nếu không có người mang, tự mình được phép mang đi, cho đến ba do tuần. Nếu có người mang thì nên nói với người ấy rằng: ‘Nay tôi có vật này, nhờ mang giúp tôi đến chỗ đó.’ Trong khoảng này, tỳ-kheo không được tiếp tay mang. Nếu tiếp tay mang phạm đột-kiết-la. Nếu bảo tỳ-kheo-ni mang, quá ba do tuần, phạm đột-kiết-la; nếu bảo thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, mang quá ba do-tuần, phạm đột-kiết-la. Trừ lông dê, mang các vật khác như: câu-giá-la, cỏ nhũ diệp, sô ma, ma, xí-la-bà-ny,¹ mà mang quá ba do-tuần phạm đột-kiết-la. Nếu quấy các vật khác nơi đầu trượng mà đi cũng phạm đột-kiết-la.

Ni-tát-kỳ này nên xả cho Tăng, hoặc nhiều người, hoặc một người, không được xả biệt chúng. Xả không thành xả phạm đột-kiết-la.

Khi xả cho Tăng, phải đến trong Tăng, trống vai bên hữu, cởi bỏ

¹ Câu-giá-la 拘遮羅, cỏ nhũ diệp 乳葉草, sô ma 芻摩, ma 麻, xí-la-bà-ny 廁羅婆尼. Các loại y.

dép, hướng đến Thượng tọa kính lễ, quỳ gối bên hữu chắm đất, chấp tay, thưa:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tôi, tỳ-kheo tên là..., đã quấy lông dê đi quá ba do tuần, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng.”

Xả rồi phải sám hối. Vị nhận sám trước hết phải tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã quấy lông dê đi quá ba do tuần, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, tôi nhận sự sám hối của tỳ-kheo có tên... này. Đây là lời tác bạch.”

Tác bạch rồi, sau đó mới nhận sám. Khi nhận sám phải nói với tỳ-kheo phạm tội rằng:

“Hãy tự trách [618a] tâm người!”

Đương sự thưa: **“Xin vâng!”**

Tăng nên trả lông dê lại cho tỳ-kheo này bằng bạch nhị yết-ma như vậy: Tăng nên sai một vị có khả năng tác yết-ma, dựa theo sự việc trên tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã quấy (gánh) lông dê đi quá ba do tuần, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng. Tăng chấp thuận, trả lông dê lại cho tỳ-kheo có tên... này. Đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã quấy lông dê đi quá ba do tuần, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nay Tăng đem lông dê này, trả lại cho tỳ-kheo này. Trưởng lão nào chấp thuận, Tăng đem lông dê này trả lại cho tỳ-kheo này thì im lặng. Vị nào không đồng ý xin nói.”

“Tăng đã chấp thuận trả lông dê lại cho tỳ-kheo có tên... này rồi. Tăng chấp thuận, nên im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.”

Nếu tỳ-kheo đã xả giữa Tăng rồi mà không trả lại, Tăng phạm đột-kiết-la. Nếu có người bảo “đừng trả”, người ấy phạm đột-kiết-la.

Hoặc chuyển làm tịnh thí, hoặc sai cho người, hoặc dùng mãi cho hư, tất cả đều phạm đột-kiết-la.

Tỳ-kheo-ni, thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, tất cả đều phạm đột-kiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: nếu mang đi cho đến ba do tuần, hoặc dưới ba do tuần. Hoặc có người mang giúp, bảo họ mang đến chỗ đó, mà khoảng ấy mình không mang giúp. Sai tỳ-kheo-ni, thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni gánh đi ba do tuần. Hoặc lông mịn, giầy bằng lông để trang sức, lông đầu, lông trên cổ, lông chân. Hoặc làm mào làm khăn trùm cho ả. Hoặc gói dép. Tất cả đều không phạm.

Người không phạm: phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng, loạn tâm, thống não bức bách.

XVII. NHỜ CHẢI LÔNG DÊ¹

A. DUYÊN KHỞI

Một thời, đức Phật ở giữa Thích-sí-sầu² trong vườn Ni-câu-luật, Ca-duy-la-vệ.

Bấy giờ, nhóm sáu tỳ-kheo làm tọa cụ mới bằng lông dê, sai tỳ-kheo-ni giặt, nhuộm, chải.

Tỳ-kheo-ni Ma-ha Ba-xà-ba-đề vì nhuộm, nên tay bị dính thuốc nhuộm. Bà đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi đứng qua một bên. Đức Thế Tôn biết mà vẫn hỏi:

“Cù-đàm-di, sao tay của Di có màu sắc giống như thợ nhuộm vậy?”

¹ Pāli: Nissaggiya 17, *elākaloma-dhovāpana*, Vin. iii. 234ff. *Ngũ phần 5* (tr.36a26), Ni-tát-kỳ 27.

² Thích-sí-sầu 釋翅瘦 (Sakkesu: giữa những người họ Thích). Pāli: giữa những người họ Thích, trong tinh xá Nigrodha, Ca-tỳ-la-vệ.

Cù-đàm-di bạch Phật: “Nhóm sáu tỳ-kheo muốn làm tọa cụ mới, nên đem lông dê đến, bảo chúng con giặt nhuộm chải, cho nên tay bị bẩn.”

Bà đánh lễ dưới chân Phật, rồi trở về chỗ ở.

Đức Thế Tôn [618b] vì nhân duyên này tập hợp Tăng tỳ-kheo. Ngài biết mà vẫn hỏi nhóm sáu tỳ-kheo:

“Có thật các ông làm tọa cụ mới, sai tỳ-kheo-ni giặt, nhuộm, chải hay không?”

Nhóm sáu tỳ-kheo thưa: “Bạch đức Thế Tôn, có thật như vậy.”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách nhóm sáu tỳ-kheo:

“Việc làm của các ngươi là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm. Sao lại bảo tỳ-kheo-ni giặt, nhuộm, chải lông dê?”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách rồi bảo các tỳ-kheo: “Nhóm sáu tỳ-kheo là những người si, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là những kẻ phạm giới này ban đầu. Từ nay trở đi, Ta vì các tỳ-kheo kết giới, gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muốn nói giới nên nói như vậy:

Tỳ-kheo nào, sai tỳ-kheo-ni giặt, nhuộm, chải lông dê, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Khi đức Thế Tôn vì các tỳ-kheo kết giới như vậy rồi, các tỳ-kheo đều có sự nghi ngại, không dám sai tỳ-kheo-ni thân quyền giặt nhuộm chải lông dê. Đức Phật dạy:

“Cho phép thân lý được giặt, nhuộm, chải. Từ nay trở đi, Ta vì tỳ-kheo kết giới...”

B. GIỚI TƯỞNG

Tỳ-kheo nào, sai tỳ-kheo-ni không phải thân quyền giặt, nhuộm, chải lông dê, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Tỳ-kheo, chẳng phải thân lý, thân lý: cũng như trên đã giải.

Nếu tỳ-kheo nào, sai tỳ-kheo-ni chẳng phải thân quyền giặt, nhuộm, chải lông dê, phạm ba ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Nếu sai giặt, nhuộm, chải mà người kia chỉ giặt, nhuộm chứ không chải thì phạm hai ni-tát-kỳ ba-dật-đề và một đột-kiết-la.¹

Sai giặt, nhuộm, chải; người kia giặt, không nhuộm mà chải; (tỳ-kheo) phạm hai ni-tát-kỳ ba-dật-đề và một đột-kiết-la.

Sai người giặt, nhuộm, chải; người kia không giặt mà nhuộm, chải, (tỳ-kheo) phạm hai ni-tát-kỳ ba-dật-đề và một đột-kiết-la.

Sai giặt, nhuộm, chải; người kia không giặt, nhuộm, chải, (tỳ-kheo) phạm ba đột-kiết-la.

Sai sa-di-ni, thức-xoa-ma-na chẳng phải thân quyền giặt, nhuộm, đập, phạm đột-kiết-la.

Vật này phải xả cho Tăng, hoặc nhiều người, hoặc một người, không được xả biệt chúng. Xả không thành xả, phạm đột-kiết-la.

Khi xả, phải đến trong Tăng, trống vai bên hữu, cởi bỏ dép, hướng đến Thượng tọa kính lễ, quỳ gối bên hữu chắm đất, chấp tay, thưa:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tôi, tỳ-kheo tên là..., đã sai tỳ-kheo-ni chẳng phải thân quyền giặt, nhuộm, chải lông dê, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng.”

Xả rồi phải sám hối, vị nhận sám trước hết phải tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã sai [618c] tỳ-kheo-ni chẳng phải thân quyền giặt, nhuộm, chải lông dê, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, tôi nhận sự sám hối của tỳ-kheo có tên... này. Đây là lời tác bạch.”

¹ Pāli (Vin. iii. 236): không phải thân lý, sai giặt và nhuộm hay giặt và chải (2 việc): phạm 1 ni-tát-kỳ, 1 đột-kiết-la. Sai giặt nhuộm và chải (3 việc): 1 ni-tát-kỳ, 2 đột kiết-la. Không có trường hợp 2 ni-tát-kỳ.

Bạch rồi, sau đó mới nhận sám. Khi nhận sám nên nói với tỳ-kheo phạm tội rằng: **“Hãy tự trách tâm ngươi!”**

Phạm nhân thưa: **“Xin vâng!”**

Tăng phải trả lông dê lại cho tỳ-kheo này bằng bạch nhị yết-ma, như vậy: Tăng nên sai một vị có khả năng tác yết-ma dựa theo sự việc trên tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là... đã sai tỳ-kheo-ni chẳng phải thân quyền giặt nhuộm chải lông dê, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận hoàn lông dê lại cho tỳ-kheo có tên... này. Đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã sai tỳ-kheo-ni chẳng phải thân quyền giặt nhuộm chải lông dê, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nay Tăng đem lông dê này hoàn lại cho tỳ-kheo này. Trưởng lão nào chấp thuận, Tăng đem lông dê này hoàn lại cho tỳ-kheo này thì im lặng. Vị nào không đồng ý xin nói.”

“Tăng đã chấp thuận trao lông dê lại cho tỳ-kheo có tên... này rồi. Tăng chấp thuận nên im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.”

Giữa Tăng, tỳ-kheo ấy xả lông dê rồi, Tăng không hoàn lại, phạm đột-khiết-la. Có người bảo “đừng trả”, người ấy phạm đột-khiết-la.

Nếu chuyển tịnh thí, hoặc sai cho người, hoặc dùng mãi, hoặc cố ý làm cho hư, tất cả đều phạm đột-khiết-la.

Tỳ-kheo-ni, đột-khiết-la. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni đều đột-khiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: sai tỳ-kheo-ni thân quyền giặt nhuộm chải. Hoặc vì người bệnh giặt, nhuộm, chải. Hoặc vì chúng Tăng, vì Phật, vì tháp, giặt nhuộm, chải. Tất cả không phạm.

Người không phạm: phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng, loạn tâm, thống não bức bách.

XVIII. CẦM GIỮ VÀNG BẠC¹

A. DUYÊN KHỞI

Một thời, đức Phật ở trong núi Kỳ-xà-quật, tại thành La-duyệt.

Bấy giờ, trong thành này có một vị Đại thần vốn là bạn quen thân trước kia của Bạt-nan-đà.² Một hôm nọ, vị Đại thần nhận được nhiều thịt heo, liền bảo người vợ: “Bạt-nan-đà Thích tử là thân hữu của tôi. Nên để phần thịt cho người.”

Người vợ theo lệnh của chồng, liền để phần thịt cho Bạt-nan-đà.

Hôm ấy là ngày tiết hội của mọi người ở thành Vương-xá nên có tổ chức các thứ kỹ nhạc, suốt đêm không ngủ. Bấy giờ, mấy đứa con của vị Đại thần cũng ở trong số người đó. Vì suốt đêm không ngủ, chúng đói và mệt, nên hỏi mẹ: “Thịt heo còn không?”

Mẹ của chúng bảo rằng: “Hết rồi. Chỉ còn phần của Bạt-nan-đà họ Thích thôi.”

Các con liền đưa tiền cho mẹ và nói:

“Mẹ cầm tiền này, sáng ngày ra chợ mua lại phần thịt cho [619a1] Bạt-nan-đà. Còn phần thịt đó cho chúng con.”

Mẹ của chúng lấy tiền và trao phần thịt cho chúng.

Sáng sớm, Bạt-nan-đà đắp y, bưng bát, đến nhà vị Đại thần, ngồi nơi chỗ dọn sẵn. Bấy giờ, vợ của vị Đại thần thưa rằng:

“Hôm qua, gia đình có nhận được nhiều thịt heo. Ông trưởng giả bảo tôi, ‘Bạt-nan-đà Thích tử là bạn cũ của tôi. Nên để dành phần thịt cho người.’ Theo lệnh của chồng, tôi có để phần thịt cho Đại đức. Nhưng khi hôm, gặp ngày tiết hội, mấy đứa con tôi thức khuya đói bụng, nên đến đòi phần thịt đó. Chúng đưa tôi năm tiền và bảo: ‘Sáng ngày, ra chợ mua phần thịt lại cho Bạt-nan-đà. Còn phần thịt

¹ Pāli, Nissaggiya 18, *jātarūparajata*, Vin. 111. 236. *Ngũ phần* (tr.37a27), ni-tát-kỳ 30.

² Xem ni-tát-kỳ 16 trước.

đó cho chúng con.’ Tôi đã trao thịt cho chúng nó. Số tiền này, bây giờ, tôi sẽ ra chợ mua lại phần thịt như vậy. Đại đức có thể chờ một chút.”

Bạt-nan-đà liền hỏi: “Chúng vì tôi đưa tiền phải không?”

“Vâng, chúng nó có đưa.”

“Như vì tôi, thì đưa số tiền đó cho tôi. Khỏi cần mua thịt.”

Bấy giờ, vợ của vị Đại thần liền đặt tiền xuống đất cho Bạt-nan-đà. Bạt-nan-đà nhận được tiền này rồi, đem gởi nơi hiệu buôn quen và đi. Các cư sĩ thấy vậy đều cơ hiềm: “Sa-môn Thích tử mua bán tiền tài. Đem tiền gởi nơi hiệu buôn rồi đi.” Trong số các tỳ-kheo nghe nói đó, có vị thiếu dục tri túc, sống hạnh đầu-đà, ưa học giới, biết tầm quý, hiềm trách Bạt-nan-đà:

“Sao Thầy tự tay nhận tiền, đem gởi nơi hiệu buôn, rồi đi?”

Cũng lúc ấy, vua cùng các Đại thần hội họp nhau, bàn luận rằng: “Sa-môn Thích tử được nắm cầm vàng bạc hoặc tiền. Sa-môn Thích tử không cần phải xả bỏ vàng bạc hoặc tiền, trên châu, bảo châu, anh lạc và sinh tượng.¹”

Lúc bấy giờ, trong phòng họp có vị Đại thần, tên là Châu Kế,² nói với các Đại thần rằng: “Không nên nói những lời này: ‘Sa-môn Thích tử được phép nắm cầm vàng bạc hoặc tiền, không xả bỏ trên bảo châu anh.’ Tại sao vậy? Chính vì tôi đã được nghe từ đức Như Lai dạy: ‘Sa-môn Thích tử không được phép nắm cầm vàng bạc hoặc tiền.’ Sa-môn Thích tử xa lìa trên bảo, châu anh.”

Bấy giờ, vị Đại thần Châu Kế có oai thế, có khả năng trình bày khéo léo, khiến mọi người hoan hỷ tin hiểu. Sau đó, Châu Kế liền chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên,

¹ *Sanh tượng* 生像, chỉ vàng nguyên, chưa chế biến. Pāli: *jātarūpa*.

² *Căn bản 21* (tr.740a20): Bảo Kế 寶髻. Tăng kỳ 10 (tr.310c7): Chu-la tụ lạc chủ 周羅聚落主. Xem *Tap 32*, kinh 911 (Ma-ni Châu Kế). Cf. Pāli, *Mañicūla-sutta*, S. iv. 325, Vin.ii.296.

đem nhân duyên này bạch lên đức Thế Tôn một cách đầy đủ, rồi thưa: “Nhưng điều con nói như vậy, đối với giáo pháp có sai trái hay không?”

Đức Phật bảo Đại thần:

“Đúng như điều ông nói, ở trong chánh pháp có nhiều lợi ích. Không có gì sai trái. Tại sao vậy? Sa-môn Thích tử không được phép nắm cầm vàng bạc hoặc tiền. Sa-môn Thích tử xa lìa trân bảo, châu ngọc, anh lạc, không dùng nó để trang sức làm đẹp. Nay ông nên biết, nếu nắm cầm vàng bạc hoặc tiền, không xa lìa châu ngọc, anh lạc, trân bảo, thì cũng sẽ thọ dụng ngũ dục. Nếu thọ dụng [619b] ngũ dục thì chẳng phải là pháp của sa-môn Thích tử.

“Này Đại thần, ông nên biết, nếu thấy sa-môn Thích tử nào gọi Ta là Thầy mà cầm vàng bạc hoặc tiền, trân bảo thì quyết định biết rằng đó chẳng phải là pháp của sa-môn Thích tử. Ta có nói như vậy: ‘Nếu tỳ-kheo nào, vì làm thất, cần cây gỗ, tranh tre v.v... thì được phép nhận. Nhưng không nên vì tự thân mà nhận.’¹

“Đại thần nên biết, mặt trời, mặt trăng có bốn tai họa khiến cho không sáng, không trong sạch, không có khả năng chiếu soi, cũng không có oai thần. Bốn cái tai họa đó là gì? Là a-tu-la,² khói, mây, bụi mù. Đó là những đại họa của mặt trời, mặt trăng. Nếu gặp những họa này thì mặt trời, mặt trăng không sáng, không trong sạch, không có khả năng chiếu soi, cũng không có oai thần. Lại cũng như vậy, sa-môn, bà-la-môn cũng có bốn cái tai họa khiến cho không sáng, không sạch, không có khả năng soi chiếu, cũng không có oai thần. Bốn tai họa đó là gì? Nếu sa-môn, bà-la-môn không bỏ uống rượu, không bỏ dâm dục, không bỏ dùng tay nắm vàng bạc, không bỏ sự sống tà mạng. Đó gọi là bốn đại họa của

¹ Bản Hán lược bỏ: không được vì tự thân mà thọ nhận tiền bạc các thứ. Pāli, S.iv. 325: na... *kenaci pariyāyena jātarūparajataṃ sādītappaṃ*, tuyệt đối không thọ nhận vàng bạc.

² Tức nhật thực hay nguyệt thực.

sa-môn, bà-la-môn. Nó có khả năng khiến cho sa-môn, bà-la-môn không sáng, không sạch, không có khả năng soi chiếu, cũng không có oai thần.”

Trong số các tỳ-kheo nghe đó, có vị thiếu dục tri túc, sống với hạnh đầu-đà, ưa học giới, biết tầm quý, hiềm trách Bạt-nan-đà, rồi đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này trình lên đức Thế Tôn một cách đầy đủ.

Đức Thế Tôn vì nhân duyên này tập hợp Tăng tỳ-kheo, dùng vô số phương tiện quở trách Bạt-nan-đà: “Việc làm của ngươi là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm. Sao lại tự tay nắm cầm tiền, đem gởi hiệu buôn, rồi đi?”

Quở trách rồi, Phật bảo các tỳ-kheo: “Đây là người si, là nơi trông nhiều giống hữu lậu, là kẻ phạm giới này ban đầu. Từ nay trở đi, Ta vì các tỳ-kheo kết giới, gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muốn nói giới nên nói như vậy:

B. GIỚI TƯỚNG

Tỳ-kheo nào, tự tay cầm tiền, hoặc vàng, bạc, hoặc bảo người cầm, hoặc nhận từ dưới đất,¹ ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Tiền: trên có hình hay nét vẽ.²

Tỳ-kheo tự tay cầm vàng bạc hoặc tiền, bảo người cầm, hoặc nhận từ nơi đất, ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Vật này nên xả.

¹ *Ngũ phần*: hoặc phát tâm nhận. *Tăng kỳ* (tr. 311b): tự tay cầm nắm, hoặc sai người nắm giữ, (với tâm) tham trước. *Thập tụng* (tr.51b): tự tay nhận lấy, hay sai người nhận lấy. *Căn bản* (tr.740c5): tự tay cầm nắm hay sai người khác cầm nắm. Pāli: *ugganheyya vā ugganḥāpeyya vā upanikkhittam vā sādēyya*, tự mình nhận, bảo người nhận, hay nhận để gởi (ký thác).

² Hán: văn tượng 文像. Pāli: *rajata*, chính là bạc, bạch ngân, được dùng làm tiền.

Trong đây, xả như vậy: Nếu ở đó có người giữ vườn tin cậy, hoặc ưu-bà-tắc, thì nên nói với họ rằng: “Vật này không thích hợp với tôi, ông biết cho.” Nếu người ấy lấy cất, rồi trao lại cho tỳ-kheo thì tỳ-kheo nên [619c] nhận như là vật của người khác. Nhận rồi bảo tịnh nhân cất. Nếu được tịnh y, bát, ống đựng kim, ni-sư-đàn nên đem trao đổi để thọ trì. Nếu ưu-bà-tắc kia nhận rồi trao cho tỳ-kheo tịnh y, bát, hoặc ni-sư-đàn, hay ống đựng kim thì nên nhận để thọ trì. Nếu người kia lấy rồi mà không trả lại thì nên khiến các tỳ-kheo khác nói với họ rằng: “Đức Phật dạy, vì muốn tịnh nên trao cho ông. Ông nên trao vật ấy lại cho tỳ-kheo kia.” Nếu người kia lấy rồi không trả lại, mà các tỳ-kheo khác không nói thì mình nên tự đến nói với họ rằng: “Đức Phật dạy, vì muốn tịnh nên trao cho ông. Nay ông nên trao cho Tăng, cho tháp, cho Hòa thượng, cho đồng Hòa thượng, cho A-xà-lê, cho đồng A-xà-lê, cho các cụ tri thức, hoặc hoàn lại nơi người chủ kia.” Nếu không nói với người kia: “Hãy biết cái này. Hãy nhìn cái này”;¹ phạm đột-kiết-la.

Tỳ-kheo-ni, ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, đột-kiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: nếu có nói “Hãy biết cái này. Hãy nhìn cái này.” Hoặc có người giữ vườn, hay ưu-bà-tắc có tín tâm, nói với họ: “Vật này không thích hợp; tôi không nên nhận. Ông nên biết cho.” Người kia nhận rồi, hoàn lại cho tỳ-kheo. Tỳ-kheo nên vì thí chủ nhận, rồi trao cho tịnh nhân cất. Sau, nếu cần được y, bát tịnh, ống đựng kim, ni-sư-đàn, thì đem trao đổi để thọ trì. Nếu người kia lấy rồi, trao cho y bát tịnh, hoặc tọa cụ, hoặc ống đựng kim, thì nên nhận để thọ trì. Nếu người kia không chịu trao cho y thì nên nhờ các tỳ-kheo khác nói với họ rằng: “Đức Phật dạy, vì muốn tịnh nên trao cho ông. Ông nên trao vật ấy lại cho tỳ-kheo kia.” Nếu người

¹ Hán: tri thị khán thị 知是看是; tương tự Pāli: *āvuso, imam jānāhi*, “Này ông, hãy nhận biết cái này.” Khi xả vật phạm, nếu có tịnh nhân hay cư sĩ đi đến, tỳ-kheo nói như vậy, tức là nhắc người ấy cất số tiền để ở đó mà tỳ-kheo không được phép cầm nắm. Cũng không được sai khiến người ấy nhận và cất giữ hộ.

kia lấy rồi không trả lại, mà các tỳ-kheo khác không nói thì mình nên tự đến nói với họ rằng: “Đức Phật dạy, vì muốn tịnh nên trao cho ông. Nay ông nên trao cho Tăng, cho tháp, cho Hòa thượng, cho đồng Hòa thượng, cho A-xà-lê, cho đồng A-xà-lê, cho các cụ tri thức, hoặc hoàn lại nơi người chủ kia.” Không nên để mất phẩm vật của tín thí. Tất cả như vậy thì không phạm.

Người không phạm: phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng, loạn tâm, thống não bức bách.

XIX. KINH DOANH TÀI BẢO¹

A. DUYÊN KHỞI

Một thời, đức Thế Tôn ở trong núi Kỳ-xà-quật, tại La-duyệt-kỳ.

Bấy giờ, Bạt-nan-đà đến hiệu buôn, dùng tiền đổi tiền, rồi mang đi. Các cư sĩ thấy vậy đều cơ hiềm rằng: “Sa-môn Thích tử dùng tiền đổi tiền, rành nghề mua bán.”

Trong số các tỳ-kheo nghe đó, có vị thiếu dục, tri túc, sống hạnh đầu-đà, ưa học giới, [620a1] biết tầm quý hiềm trách Bạt-nan-đà rằng: “Sao lại đem tiền đổi tiền, rồi mang đi?”

Chư tỳ-kheo đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này bạch lên đức Thế Tôn một cách đầy đủ.

Đức Thế Tôn vì nhân duyên này tập hợp Tăng tỳ-kheo, quở trách Bạt-nan-đà rằng: “Việc làm của các người là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm. Sao lại dùng tiền để đổi tiền?”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách, rồi bảo các tỳ-kheo:

¹ Pāli: Nissaggiya 19: rūpiyasamvohāra. Ngũ phần 5 (tr.36c21), ni-tát-kỳ 29. Tăng kỳ (tr.312c03), ni-tát-kỳ 20. Căn bản 22 (tr.741c21): “Xuất nạp cầu lợi.”

“Đây là người ngu si, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là kẻ phạm giới này ban đầu. Từ nay trở đi, Ta vì tỳ-kheo kết giới, gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muốn nói giới nên nói như vậy:

B. GIỚI TƯỞNG

Tỳ-kheo nào, kinh doanh tiền tài bảo vật, dưới mọi hình thức, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

*Kinh doanh dưới mọi hình thức:*¹ dùng vàng thành² đổi vàng thành; vàng chưa thành đổi vàng đã thành; vàng chưa thành đổi bạc thành; bạc chưa thành, đổi bạc đã thành; chưa thành; bạc nửa chưa thành đổi lấy tiền. Dùng vàng chưa thành đổi vàng thành; đổi vàng chưa thành, đổi vàng đã thành chưa thành; đổi bạc thành, đổi bạc chưa thành; đổi bạc đã thành và chưa thành, đổi tiền. Dùng vàng đã thành chưa thành đổi vàng thành; đổi vàng chưa thành, đổi vàng đã thành chưa thành; đổi bạc thành, đổi bạc chưa thành; đổi bạc đã thành và chưa thành, đổi tiền. Dùng bạc đã thành, đổi vàng, cho đến đổi tiền cũng như vậy. Dùng bạc chưa thành đổi vàng, cho đến đổi tiền cũng như vậy. Dùng bạc chưa thành đổi vàng, cho đến đổi tiền cũng như vậy. Dùng bạc đã thành chưa thành đổi vàng, cho đến đổi tiền cũng như vậy. Dùng tiền đổi vàng, cho đến đổi tiền cũng như vậy.

¹ Hán: chủng chủng mại mại 種種買賣. *Thập tụng* (tr.51c13): chủng chủng dụng bảo 種種用寶, chỉ các hình thức buôn bán đổi chác. *Căn bản*: chủng chủng xuất nạp cầu lợi 種種出納求利, các hình thức trao đổi để kiếm lời. Pāli (Vin.iii.239): *nānappakāraṇaṃ*, giải thích: *katampi akatampa katākatampi*, đã được chế biến thành các thứ trang sức, hoặc chưa được chế biến, hoặc nửa chế biến nửa chưa chế biến.

² Vàng thành và vàng chưa thành, Hán: thành kim, vị thành kim 成金,未成金; *Thập tụng*: tác bất tác 作不作. Pāli, nt.: *katam, akatam*: đã được chế biến thành nữ trang và chưa được chế biến.

*Tiền*¹: có tám loại: tiền vàng, tiền bạc, tiền thiếc, tiền đồng, tiền bạch lập, tiền chì thiếc, tiền cây, tiền hồ giao.

Nếu tỳ-kheo nào, kinh doanh các loại bảo vật dưới mọi hình thức, dùng vàng thành đôi vàng thành, cho đến đôi tiền, ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Vật này phải xả.

Phương thức xả: Nếu người giữ vườn, hoặc ưu-bà-tắc có tín tâm, nên nói với họ rằng: “Vật này không thích hợp với tôi. Ông biết cho!” Nếu người kia nhận rồi hoàn lại cho tỳ-kheo thì tỳ-kheo nên nhận như là của người khác, rồi bảo tịnh nhân cất. Sau đó, nếu cần tịnh y, bát, tọa cụ, ống đựng kim thì đem đôi để thọ trì. Nếu người kia nhận rồi, trao cho tỳ-kheo y bát tịnh, tọa cụ, ống đựng kim, thì nên thọ trì. Nếu người kia nhận rồi mà không trả lại cho tỳ-kheo [620b] thì nên nhờ các tỳ-kheo khác nói với họ rằng: “Đức Phật dạy, vì muốn tịnh nên trao cho người. Người nên hoàn vật ấy lại cho tỳ-kheo kia.” Nếu tỳ-kheo khác nói mà họ vẫn không trả thì mình tự đến nói: “Đức Phật dạy, vì muốn tịnh nên trao cho người. Nay người nên trao cho Tăng, cho tháp, cho Hòa thượng, cho đồng Hòa thượng, cho A-xà-lê, cho đồng A-xà-lê, cho cụu tri thức thân, hoặc hoàn lại cho người chủ cũ.” Tại sao vậy? Vì không muốn mất phẩm vật của thí chủ. Nếu tỳ-kheo không nói với người kia rằng: “Hãy xem cái này! Hãy nhận biết cái này!” phạm đột-kiết-la.

Tỳ-kheo-ni, ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, đột-kiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: nếu nói với người: “Hãy biết cái này! Hãy nhìn cái này!” Hoặc có nói với người giữ vườn, hay nói ưu-bà-tắc tín tâm rằng: “Vật này không thích hợp với tôi. Ông biết cho!” Nếu người kia nhận rồi hoàn lại cho tỳ-kheo thì tỳ-kheo nên nhận như là của người khác, rồi bảo tịnh nhân cất. Sau đó, nếu cần tịnh y, bát, tọa

¹ Pāli: *rūpiya*, chỉ chung vàng và bạc; giải thích: *satthuvaṇṇo* (vàng ròng), *kahāpaṇo* (tiền vàng), *lohamaśako* (tiền đồng), *dārumaśako* (tiền gỗ), *jatumaśako* (tiền hồ giao).

cụ, ống đựng kim thì đem đổi để thọ trì. Nếu người kia nhận rồi, trao cho tỳ-kheo y bát tịnh, tọa cụ, ống đựng kim, thì nên thọ trì. Nếu người kia nhận rồi mà không trả lại cho tỳ-kheo thì nên nhờ các tỳ-kheo khác nói với họ rằng: “Đức Phật dạy, vì muốn tịnh nên trao cho người. Người nên hoàn vật ấy lại cho tỳ-kheo kia.” Nếu tỳ-kheo khác nói mà họ vẫn không trả thì mình tự đến nói: “Đức Phật dạy, vì muốn tịnh nên trao cho người. Nay người nên trao cho Tăng, cho Tháp, cho Hòa thượng, cho đồng Hòa thượng, cho A-xà-lê, cho đồng A-xà-lê, cho cụu tri thức thân, hoặc hoàn lại cho người chủ cũ.” Tại sao vậy? Vì không muốn mất phẩm vật của thí chủ. Nếu dùng tiền đổi dụng cụ anh lạc vì Phật, Pháp, Tăng; hoặc dùng đồ anh lạc đổi tiền vì Phật, Pháp, Tăng, thì không phạm.

Người không phạm: phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng, loạn tâm, thống não bức bách.

XX. BUÔN BÁN¹

A. DUYÊN KHỞI

Một thời, đức Thế Tôn ở trong vườn Cấp-cô-độc, rừng cây Kỳ-đà, tại Xá-vệ. Bấy giờ, Bạt-nan-đà Thích tử, tại nước Câu-tát-la, trên đường đi đến một thôn không có trú xứ.² Khi đến trong thôn, đem gừng sống đổi thức ăn. Ăn xong rồi đi.

Bấy giờ, Tôn giả Xá-lợi-phất cũng đang tại Câu-tát-la du hành trong nhân gian, rồi đến trong thôn không trú xứ đó. Đến giờ, đắp y, bưng bát, vào thôn khát thực, tuần tự tới nơi nhà bán com, đứng im lặng. Người bán com thấy vậy bảo rằng:

“Đại đức, [620c] ông cần cái gì?”

Tôn giả trả lời: “Cư sĩ, tôi cần thức ăn.”

¹ Pāli (Vin.iii.242): Nissaggiya 20, *kayavikkaya*. *Ngũ phần*, ni-tát-kỳ 28. *Tăng kỳ*, ni-tát-kỳ 19.

² Hán: (nhất) vô trú xứ thôn 一無住處村; chỉ thôn không có chùa của Tăng. Không rõ là từ chung hay tên thôn. Các bản không có chi tiết này.

Người kia nói: “Đưa vật có giá ra đây.”

Tôn giả ngạc nhiên nói:

“Đừng nói như vậy. Điều đó chúng tôi không nên làm.”

Người bán com nói:

“Vừa rồi Bạt-nan-đà dùng gừng sống đổi thức ăn. Ăn rồi đi. Sao Đại đức nói không làm việc ấy?”

Tôn giả Xá-lợi-phất nghe nói như vậy lấy làm xấu hổ, không nói gì. Khất thực xong, về đến trong Tăng-già-lam, đem nhân duyên này nói với các tỳ-kheo.

Trong lúc ấy, trong thành Xá-vệ có một ngoại đạo, được một chiếc y quý giá, lòng tự nghĩ: “Ta cần gì cái y quý giá này? Nay ta nên đổi y khác.”

Lại nghĩ tiếp, “Nơi nào ta có thể đổi y? Chỉ có sa-môn Thích tử ưa mặc y đẹp. Chắc họ có thể đổi.” Nghĩ xong liền đem chiếc y đến trong Tăng-già-lam, nói với các tỳ-kheo rằng:

“Tôi muốn đổi y này. Vị nào muốn đổi thì đổi.”

Bạt-nan-đà nghe vậy liền nói:

“Sáng mai đem đến đây! Tôi sẽ trao đổi y với ông.”

Bạt-nan-đà là người rất khéo tay về may sửa y. Ngay đêm ấy, đem y cũ giặt, nhuộm, ủi, làm cho y sáng sửa như mới. Sáng ngày, ngoại đạo đem y đến trong Tăng-già-lam, nói với các tỳ-kheo:

“Vị nào muốn đổi y thì đổi.”

Bấy giờ, Bạt-nan-đà liền đem y của mình ra giới thiệu nói với ngoại đạo:

“Tôi dùng y này đổi cho ông, ông đưa y của ông cho tôi được không?”

Ngoại đạo trả lời: “Được.”

Hai bên trao đổi. Ngoại đạo nhận được y đem về trong vườn nơi cư trú của mình, đưa cho các ngoại đạo xem và nói:

“Các bạn nên biết, tôi đem chiếc y đang mặc đổi lấy y này đây.”

Trong số ngoại đạo, có người có trí tuệ nói rằng:

“Bạn bị người ta lừa rồi. Tại sao vậy? Y của bạn đang mặc tốt, rộng, dài, bền chắc. Còn y này là y cũ; vì khéo ủi, sửa soạn, nên trông qua thấy sáng sủa, in như y mới thể thôi.”

Ngoại đạo ấy nghe xong, liền đem chiếc y vừa đổi, vào trong Tăng-già-lam, nói với Bạt-nan-đà rằng:

“Tôi trả lại y ông. Ông trả lại y tôi.”

Bạt-nan-đà nói:

“Đã đổi rồi thì thôi, không được hoàn trả lại.”

Ngoại đạo nói:

“Y của tôi mới và tốt, rộng, dài, bền chắc; còn y của ông cũ và xấu được ủi sửa soạn như y mới mà thôi.”

Bạt-nan-đà nói:

“Đã đổi rồi dứt khoát tôi không hoàn lại.”

Ngoại đạo kia cơ hiềm:

“Y của tôi mà tôi đòi lại không được hay sao? Y của tôi mới, tốt, rộng, dài, bền chắc. Y của ông cũ, xấu. Tại sao cùng là người xuất gia với nhau, đổi y cho nhau mà hoàn lại không được?”

Trong số các tỳ-kheo nghe đó, có vị thiếu dục tri túc, sống hạnh đầu-đà, ưa học giới, biết tầm quý, [621a1] hiềm trách Bạt-nan-đà rằng: “Sao lại dùng gừng sống để đổi thức ăn để ăn? Sao lại cùng với ngoại đạo đổi y mà không cho hoàn lại?”

Các tỳ-kheo đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này bạch đầy đủ lên đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn dùng nhân duyên này tập hợp các tỳ-kheo, quở trách Bạt-nan-đà: “Việc làm của người là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm. Sao lại lấy gừng sống đổi thức ăn để ăn; lại cùng ngoại đạo đổi y mà không cho hoàn lại?”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách, rồi bảo các tỳ-kheo: “Từ nay về sau, cho phép năm chúng xuất gia trao đổi qua lại. Khi đổi thăm định, không nên quá cao thấp với nhau như phép ngoài chợ búa. Không được cùng người khác đổi chác, mà nên khiến tịnh nhân làm việc ấy. Nếu họ cần đổi lại, nên hoàn lại cho họ. Từ nay trở đi, Ta vì các tỳ-kheo kết giới, gồm mười cú nghĩa, cho đến câu, chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muốn nói giới nên nói như vậy:

B. GIỚI TƯỞNG

Tỳ-kheo nào, kinh doanh mậu dịch dưới mọi hình thức,¹ ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Kinh doanh mậu dịch dưới mọi hình thức: dùng thời được đổi thời được, dùng [thuốc] có thời hạn đổi [thuốc] phi thời hạn, dùng [thuốc] có thời hạn đổi [thuốc] bảy ngày, dùng [thuốc] có thời hạn đổi [thuốc] suốt đời, dùng [thuốc] có thời hạn đổi ba-lợi-ca-la.

Dùng [thuốc] phi thời hạn đổi [thuốc] phi thời hạn, dùng [thuốc] phi thời hạn đổi thất nhật được, dùng [thuốc] phi thời hạn đổi [thuốc] suốt đời, dùng [thuốc] phi thời hạn đổi ba-lợi-ca-la, dùng [thuốc] phi thời hạn đổi [thuốc] có thời hạn.

Dùng [thuốc] bảy ngày đổi [thuốc] bảy ngày, dùng [thuốc] bảy ngày... cho đến [thuốc] phi thời hạn cũng như vậy.

Dùng [thuốc] suốt đời đổi [thuốc] suốt đời, cho đến đổi [thuốc] bảy ngày cũng như vậy.

Dùng ba-lợi-ca-la đổi ba-lợi-ca-la cho đến đổi (thuốc) suốt đời cũng như vậy.

- *Bán*: trị giá một tiền, nhiều lần (trả giá) lên hay xuống.

¹ *Ngũ phân*: chúng chúng bán mại cầu lợi 種種販賣求利. *Tăng kỳ*: chúng chúng mại mại 種種買賣.

- *Bán lên giá*: trị giá một tiền, nói giá ba tiền.

- *Bán tăng gấp giá*: trị giá một tiền, nói giá năm tiền. Mua cũng như vậy.

Nếu tỳ-kheo kinh doanh mâu dịch, dưới mọi hình thức mà nhận được lời, ni-tát-kỳ ba-dật-đê; không nhận được lời, đột-kiết-la.

Ni-tát-kỳ này nên xả cho Tăng, hoặc nhiều người, hoặc một người, không được xả biệt chúng. Xả không thành xả, đột-kiết-la. Khi xả, đương sự phải đến trong Tăng, trông vai bên hữu, cởi bỏ dép, hướng đến Thượng tọa kính lễ quỳ gối bên hữu chắm đất, chấp tay bạch như vậy:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tôi, tỳ-kheo tên là..., đã kinh doanh mọi thứ, được tài vật, phạm xả đọa, [621b] nay xả cho Tăng.”

Xả rồi phải sám hối. Trước hết, vị nhận sám hối phải tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã kinh doanh mọi thứ, được tài vật, phạm xả đọa; nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, tôi nhận sự sám hối của tỳ-kheo có tên... này. Đây là lời tác bạch.”

Tác bạch rồi, sau đó mới nhận sám hối. Khi nhận sám phải bảo phạm nhân:

“Hãy tự trách tâm người!”

Tỳ-kheo phạm tội thưa:

“Xin vâng!”

Tăng nên hoàn lại vật đó cho tỳ-kheo này bằng bạch nhị yết-ma như vậy: Tăng nên sai một vị có khả năng tác yết-ma, dựa theo sự việc trên tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã kinh doanh mọi thứ, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, trả lại vật cho tỳ-kheo có tên này. Đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng xin lắng! Tỳ-kheo này tên là..., đã kinh doanh mọi thứ, được tài vật, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nay, Tăng đem vật này trả lại cho tỳ-kheo này. Các trưởng lão nào đồng ý, Tăng đem vật này trả lại cho tỳ-kheo này thì im lặng. Vị nào không đồng ý xin nói.”

“Tăng đã chấp thuận trả vật lại cho tỳ-kheo này rồi. Tăng đồng tâm ý nên im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.”

Đương sự đã xả giữa Tăng rồi, Tăng không hoàn lại, đột-kiết-la. Khi trả có người bảo “đừng trả”, người ấy phạm đột-kiết-la. Nếu chuyên làm tịnh thí, hoặc sai cho người, hoặc cố làm cho hư hoại, hoặc dùng mãi, hoặc dùng vào việc khác, tất cả đều phạm đột-kiết-la.

Tỳ-kheo-ni, ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, đột-kiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: cùng năm chúng xuất gia trao đổi, tự mình xét định không quá chênh lệch như bọn nhà buôn. Không cùng người khác đổi chác, hoặc sai tịnh nhân đổi chác, hoặc họ hỏi, cho họ đổi lại. Hoặc dùng sữa đổi dầu, dùng dầu đổi sữa. Tất cả không phạm.

Người không phạm: phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng, loạn tâm, thống não bức bách.¹

XXI. CHÚA BÁT DU²

A. DUYÊN KHỞI

[621c7] Một thời, đức Phật ở trong vườn Cấp-cô-độc, rừng cây Kỳ-đà, tại nước Xá- vệ. Bấy giờ, nhóm sáu tỳ-kheo chứa bát. Cái nào tốt thì họ trì, cái nào không tốt thì để đó. Thường suu tầm bát tốt như vậy cất chứa thành nhiều.

¹ Bản Hán, hết quyển 8.

² Pāli, Nissaggiya 21, *atirekapatta*, Vin. iii. 240. *Ngũ phần* (tr.34b23), ni-tát-kỳ 20.

Bấy giờ, có các cư sĩ đến tham quan các phòng. Thấy nhóm sáu tỳ-kheo¹ chứa cát nhiều bát. Thấy vậy họ đều cơ hiềm: “Sa-môn Thích tử mong cầu không nhằm chán, không biết tầm quý. Bên ngoài tự xưng rằng, ta biết chánh pháp. Như vậy thì có gì là chánh pháp? Cát chứa nhiều bát như nơi cửa hàng của thợ đồ gốm.”

Trong số các tỳ-kheo nghe đó, có vị thiếu dục tri túc, sống hạnh đầu-đà, ưa học giới, hiềm trách nhóm sáu tỳ-kheo: “Sao chứa bát, cái tốt thì thọ trì, cái xấu để đó, thường sưu tầm bát mới chứa cát thành nhiều?”

Các tỳ-kheo đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này bạch lên đức Thế Tôn một cách đầy đủ. Đức Thế Tôn vì nhân duyên này tập hợp Tăng tỳ-kheo quở trách Bạt-nan-đà rằng: “Việc làm của người là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm. Sao lại chứa bát, cái tốt thì thọ trì, cái xấu để đó, thường tìm cầu bát mới chứa cát thành nhiều?”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách, rồi bảo các tỳ-kheo: “Bạt-nan-đà là người ngu si, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là kẻ phạm giới này ban đầu. Từ nay trở đi, Ta vì các tỳ-kheo kết giới gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, chánh pháp tồn tại lâu dài.” Muốn nói giới nên nó như vậy:

Tỳ-kheo nào, chứa bát dư, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Khi đức Thế Tôn vì các tỳ-kheo kết giới như vậy rồi, bấy giờ, Tôn giả A-nan nhận được chiếc bát quý giá của nước Tô-ma,² ý muốn

¹ Đoạn sau, nói là Bạt-nan-đà.

² Tô-ma quốc 蘇摩國. Một trong 16 đại quốc thời Phật, theo liệt kê của *Trung A-hàm* 55 (T1n26, tr.772b17). Liệt kê này không đồng nhất với *Trường A-hàm* 5 (Kinh Xà-ni-sa), và các bản Pāli (A.vii.43 v.v.). *Phiên Phạn ngữ* 8 (T54n2130, tr.1035a18): Tô-ma, dịch là Nguyệt 月. Bát sản xuất tại nước Tô-ma được xem là 1 trong 6 loại bát hợp pháp. Xem *Ngũ phần* 26, tr.169c14.

dâng cúng cho Đại Ca-diếp vì Đại Ca-diếp thường dùng loại bát của nước này.

Khi ấy, Đại Ca-diếp không ở đó. Tôn giả nghĩ: “Đức Thế Tôn vì các tỳ-kheo kết giới, ‘Tỳ-kheo nào chứa bát dư, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.’ Nay ta nhận được chiếc bát quý giá của nước Tô-ma, [622a1] muốn dâng cúng cho ngài Đại Ca-diếp, song ngài không có ở đây. Không biết làm thế nào.” Tôn giả A-nan đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi đứng qua một bên, bạch đức Thế Tôn:

“Bạch Thế Tôn, Thế Tôn đã vì tỳ-kheo kết giới: ‘Tỳ-kheo nào chứa bát dư, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.’ Mà nay con vừa nhận được chiếc bát quý giá của nước Tô-ma, muốn dâng cúng cho Đại Ca-diếp, song Đại Ca-diếp không có ở đây, con không biết làm thế nào.”

Đức Thế Tôn hỏi Tôn giả A-nan: “Đại Ca-diếp bao lâu sẽ về?”

Tôn giả A-nan bạch Phật: “Sau mười ngày, Đại Ca-diếp sẽ về.”

Bấy giờ, đức Thế Tôn vì nhân duyên này tập hợp Tăng tỳ-kheo, dùng vô số phương tiện tùy thuận nói pháp, khen ngợi hạnh đầu-đà nghiêm chỉnh, thiêu dục tri túc và những vị ưa xuất ly, bảo các tỳ-kheo:

“Từ nay về sau cho phép các Tỳ-kheo chứa bát dư cho đến mười ngày.”

Nên nói giới như vậy:

B. GIỚI TƯỚNG

Tỳ-kheo nào, chứa bát dư, không tịnh thí,¹ được phép chứa trong hạn mười ngày. Quá hạn, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Bát: Có sáu loại: bát thiếc, bát nước Tô-ma, bát nước Ô-già-la,² bát

¹ Căn bản 22: không phân biệt. Xem cht. Ch Ni-tát-kỳ 1. Pāli không có chi tiết này.

² Ô-già-la quốc 烏伽羅國, địa danh sản xuất bát. Pāli không đề cập. Có thể Pāli

nước Ưu-già-xa,¹ bát đen, bát đỏ.² Đại thể có hai loại: bát bằng thiếc và bát bằng đất.³ Bát lớn chứa ba đấu, bát nhỏ chứa một đấu rưỡi.⁴ Đây là dung lượng của bát, nên thọ trì như vậy, nên tịnh thí.

Nếu tỳ-kheo ngày thứ nhất nhận được bát, cho đến ngày thứ mười nhận được bát, chứa đến ngày thứ mười một, khi bình minh xuất hiện, số bát nhận được trong mười ngày đều thành ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Nếu tỳ-kheo ngày thứ nhất nhận được bát. Ngày thứ hai không nhận được. Ngày thứ ba nhận được, ngày thứ tư nhận được, như vậy cho đến ngày thứ mười nhận được bát, đến ngày thứ mười một, khi bình minh xuất hiện, số bát nhận được trong chín ngày đều ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Nếu tỳ-kheo ngày thứ nhất nhận được bát, ngày thứ hai nhận được, ngày thứ ba không nhận được (*như vậy chuyển lần xuống đến ngày thứ mười không nhận được bát, đặt câu văn cũng như trên*⁵).

Nếu tỳ-kheo ngày thứ nhất nhận được bát. Ngày thứ hai, ngày thứ ba không nhận được. Ngày thứ tư nhận được, cho đến ngày thứ mười nhận được bát, đến ngày thứ mười một, khi bình minh xuất hiện, số bát nhận được trong tám ngày đều ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Nếu tỳ-kheo ngày thứ nhất nhận được bát, ngày thứ hai nhận được bát. Ngày thứ ba, ngày thứ tư không nhận được. Ngày thứ năm nhận được (*như vậy chuyển lần xuống cho đến ngày thứ chín, ngày thứ mười không nhận được bát, đặt câu văn cũng như vậy**).

là Ugga-nigama, một thị trấn trong Vương quốc Kosala.

¹ Ưu-già-xa quốc 憂伽賒國; địa danh chưa rõ.

² Pāli: bát có hai loại, ba cỡ, như bản Hán, nhưng không nói xuất xứ của bát. Các bộ khác cũng không nói xuất xứ như *Tứ phần*.

³ Thiết bát, nê bát 鐵鉢泥鉢. Pāli: *ayopatta, mattikapatta*.

⁴ Pāli, Vin.iii. 243, bát có ba cỡ. Lớn, lượng một *āḥaka* com; trung, một *nālika* com; nhỏ, một *pattha*. *Thập tụng* 7 (T.1435, tr. 53b): cỡ lớn, ba *bát-tha* com; cỡ nhỏ, một *bát-tha*.

⁵ Tiêu chú trong bản Hán.

Nếu tỳ-kheo ngày thứ nhất nhận được bát. Ngày thứ hai, ngày thứ ba, ngày thứ tư không nhận được bát; ngày thứ năm nhận được bát, cho đến ngày thứ mười nhận được bát, đến ngày thứ mười một khi bình minh xuất hiện, số bát nhận được trong bảy ngày đều ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Nếu tỳ-kheo ngày thứ nhất nhận được bát, ngày thứ hai nhận được bát. Ngày thứ ba, ngày thứ tư, ngày thứ năm không nhận được bát (*như vậy chuyển xuống cho đến ngày thứ tám, ngày thứ chín, ngày thứ mười không nhận được bát, đặt [622b]câu văn cũng như trên**).

Nếu tỳ-kheo ngày thứ nhất nhận được bát. Ngày thứ hai, ngày thứ ba, ngày thứ tư, ngày thứ năm không nhận được bát. Ngày thứ sáu nhận được bát, cho đến ngày thứ mười nhận được bát, ngày thứ mười một khi bình minh xuất hiện, số bát nhận được trong sáu ngày đều ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Nếu tỳ-kheo ngày thứ nhất nhận được bát, ngày thứ hai nhận được, ngày thứ ba, ngày thứ tư, ngày thứ năm. Ngày thứ sáu không nhận được (*như vậy chuyển xuống cho đến ngày thứ bảy, ngày thứ tám ngày thứ chín, ngày thứ mười không nhận được bát, đặt câu văn cũng như trên**).

Nếu tỳ-kheo ngày thứ nhất nhận được bát. Ngày thứ hai, ngày thứ ba, ngày thứ tư, ngày thứ năm, ngày thứ sáu không nhận được bát. Ngày thứ bảy nhận được bát, cho đến ngày thứ mười nhận được bát, đến ngày thứ mười một khi bình minh xuất hiện, số bát nhận được trong năm ngày đều ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Nếu tỳ-kheo ngày thứ nhất nhận được bát, ngày thứ hai nhận được. Ngày thứ ba, ngày thứ tư, ngày thứ năm, ngày thứ sáu, ngày thứ bảy không nhận được bát. Ngày thứ tám nhận được bát (*như vậy chuyển xuống cho đến ngày thứ sáu, ngày thứ bảy, ngày thứ tám, ngày thứ chín, ngày thứ mười không nhận được bát, đặt câu văn cũng như trên**).

Nếu tỳ-kheo ngày thứ nhất nhận được bát. Ngày thứ hai, ngày thứ

ba, ngày thứ tư, ngày thứ năm, ngày thứ sáu, ngày thứ bảy không nhận được bát. Ngày thứ tám nhận được bát, cho đến ngày thứ mười nhận được bát, đến ngày thứ mười một khi bình minh xuất hiện, số bát nhận được trong bốn ngày đều ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Nếu tỳ-kheo ngày thứ nhất nhận được bát, ngày thứ hai nhận được. Ngày thứ ba, ngày thứ tư, ngày thứ năm, ngày thứ sáu, ngày thứ bảy, ngày thứ tám không nhận được bát (*như vậy chuyển xuống cho đến ngày thứ năm, ngày thứ sáu, ngày thứ bảy, ngày thứ tám, ngày thứ chín, ngày thứ mười không nhận được bát, đặt câu văn cũng như trên**).

Nếu tỳ-kheo ngày thứ nhất nhận được bát. Ngày thứ hai, ngày thứ ba, ngày thứ tư, ngày thứ năm, ngày thứ sáu, ngày thứ bảy, ngày thứ tám không nhận được bát. Ngày thứ chín, ngày thứ mười nhận được bát, số bát nhận được trong ba ngày đến ngày mười một khi bình minh xuất hiện đều ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Nếu tỳ-kheo ngày thứ nhất nhận được bát, ngày thứ hai nhận được. Ngày thứ ba, ngày thứ tư, ngày thứ năm, ngày thứ sáu, ngày thứ bảy, ngày thứ tám, ngày thứ chín, không nhận được bát (*như vậy chuyển xuống cho đến ngày thứ tư, ngày thứ năm, ngày thứ sáu, ngày thứ bảy, ngày thứ tám, ngày thứ chín, ngày thứ mười không nhận được bát, đặt câu văn cũng như trên*).

Nếu tỳ-kheo ngày thứ nhất nhận được bát. Ngày thứ hai, ngày thứ ba, ngày thứ tư, ngày thứ năm, ngày thứ sáu, ngày thứ bảy, ngày thứ tám, ngày thứ chín không nhận được bát. Ngày thứ mười nhận được bát, ngày thứ mười một khi bình minh xuất hiện, số bát nhận được trong hai ngày đều ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Nếu tỳ-kheo ngày thứ nhất nhận được bát, ngày thứ hai nhận được. Ngày thứ ba, ngày thứ tư, ngày thứ năm, ngày thứ sáu, ngày thứ bảy, ngày thứ tám, ngày thứ chín, ngày thứ mười không nhận được bát (*như vậy chuyển xuống cho đến ngày thứ ba, ngày thứ tư, ngày thứ năm, ngày thứ sáu, ngày thứ bảy, ngày thứ tám, ngày thứ chín, ngày thứ mười không nhận được bát, đặt câu văn cũng như trên*).

Nếu Tỳ-kheo ngày thứ nhất nhận được bát. Ngày thứ hai, ngày thứ ba, ngày thứ tư, ngày thứ năm, ngày thứ sáu, ngày thứ bảy, ngày thứ tám, ngày thứ chín, ngày thứ mười không nhận được bát, ngày thứ mười một khi bình minh xuất hiện, số bát nhận được trong một ngày, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Nếu tỳ-kheo ngày thứ nhất nhận được bát không tịnh thí. Ngày thứ hai được bát tịnh thí. Ngày thứ ba [622c] được bát, cho đến ngày thứ mười được bát không tịnh thí, đến ngày thứ mười một khi bình minh xuất hiện, số bát nhận được trong chín ngày đều ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Nếu tỳ-kheo ngày thứ nhất nhận được bát, ngày thứ hai nhận được bát không tịnh thí. Ngày thứ ba được bát tịnh thí. Ngày thứ tư được bát không tịnh thí (*như vậy chuyển xuống cho đến ngày thứ mười được bát không tịnh thí, và tịnh thí, đặt câu văn cũng như trên**).

Sai cho người (đặt câu văn cũng như vậy). Hoặc mắt (câu văn cũng như trên*).

Hoặc cố làm cho hư hoại (*câu văn cũng như vậy**).

Hoặc làm phi bát (*câu văn cũng như vậy**).

Hoặc khởi ý thân hữu lấy (*câu văn cũng như trên**). Hoặc quên đi (*câu văn cũng như trên**).

Tất cả đều ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Nếu bát phạm ni-tát-kỳ mà không xả, lại đổi bát khác thì phạm một ni-tát-kỳ và một đột-kiết-la.

Bát phạm ni-tát-kỳ này phải xả cho Tăng, hoặc nhiều người, hoặc một người, không được xả biệt chúng. Xả không thành xả phạm đột-kiết-la.

Khi xả, phải đến trong Tăng, trống vai bên hữu, cởi bỏ dép, hướng lên Thượng tọa kính lễ, quỳ gối bên hữu chắm đất, chấp tay thưa:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tôi, tỳ-kheo tên là..., đã chứa bát dư, quá mười ngày, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng.”

Xả bát rồi phải sám hối, vị nhận sám trước hết phải tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã chứa bát dư quá mười ngày, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, tôi nhận sự sám hối của tỳ-kheo có tên... này. Đây là lời tác bạch.”

Tác bạch như vậy rồi mới nhận sự sám hối của vị kia. Nên nói với tỳ-kheo kia rằng: ***“Hãy tự trách tâm mình!”***

Vị ấy thưa: ***“Xin vâng!”***

Tăng nên hoàn bát lại cho tỳ-kheo này bằng bạch nhị yết-ma như vậy: Trong chúng nên sai một vị có khả năng tác pháp yết-ma, dựa theo sự việc trên tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã chứa bát dư quá mười ngày, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, trả bát lại cho tỳ-kheo này. Đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã chứa bát dư quá mười ngày, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nay Tăng trả bát lại cho tỳ-kheo này, các trưởng lão nào chấp thuận Tăng trả bát lại cho tỳ-kheo có tên... này thì im lặng. Vị nào không đồng ý xin nói.”

“Tăng đã chấp thuận trả lại bát cho tỳ-kheo có tên... này rồi, Tăng chấp thuận nên im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.”

Nếu đã xả bát trong Tăng rồi, Tăng không trả lại, phạm đột-kiết-la. Nếu có người bảo “đừng trả”, vị ấy phạm đột-kiết-la.

Nếu chuyển tịnh thí hoặc sai cho người, hoặc cố làm cho hư, hoặc làm phi bát, hoặc [623a1] dùng thường xuyên,¹ tất cả đều phạm đột-kiết-la.

¹ Cho chóng hư. Xem Ni-tát-kỳ 1.

Tỳ-kheo-ni, ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, đọt-kiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: trong mười ngày. Hoặc tịnh thí. Hoặc sai cho người. Hoặc tưởng bị cướp đoạt, bị mất, bị phá hư, bị nước cuốn trôi thì không phạm. Nếu bát bị đoạt, bị mất, bị cháy, bị nước cuốn trôi nên lấy dùng, hoặc người khác cho dùng. Hoặc tỳ-kheo nhận gởi bát qua đờn, hoặc đi xa, hoặc thôi tu, hoặc bị giặc cướp, hoặc gặp ác thú hại, hoặc bị nước cuốn trôi, không sai cho người. Tất cả không phạm.

Người không phạm: phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng, loạn tâm, thống não bức bách.

XXII. ĐỐI BÁT MỚI¹

A. DUYÊN KHỞI

Một thời, đức Thế Tôn ở trong vườn Cấp-cô-độc, rừng cây Kỳ-đà, tại Xá-vệ. Bấy giờ, Bạt-nan-đà Thích tử bát bị vỡ, nên vào thành Xá-vệ nói với một cư sĩ rằng:

“Ông biết cho. Bát tôi bị vỡ. Ông hãy giúp tôi.”

Bấy giờ, có cư sĩ nọ liền vào trong chợ mua cái bát cúng cho. Bạt-nan-đà lại đến nhà cư sĩ khác cũng nói rằng:

“Bát tôi bị vỡ. Ông hãy giúp tôi.”

Các cư sĩ kia cũng liền đến chợ mua bát cúng dường.

Bạt-nan-đà bị vỡ một cái bát mà cầu tìm nhiều bát để chứa cát. Sau đó, một thời gian các cư sĩ có cơ hội gặp nhau. Có một cư sĩ nói với các cư sĩ khác rằng: “Tôi được phước vô lượng.”

Các cư sĩ hỏi: “Nhờ việc gì mà bạn được phước vô lượng?”

Đáp rằng: “Tôn giả Bạt-nan-đà bị vỡ cái bát. Tôi mua cái bát cúng cho, nên được phước vô lượng.”

¹ Pāli, Nissaggiya 22, *ūnapañcabandhana*. Ngũ phần (tr.34a22), ni-tát-kỳ 19.

Các cư sĩ mỗi người đều tự nói:

“Chúng tôi cũng được phước vô lượng.”

Các cư sĩ khác hỏi rằng:

“Do nhân duyên gì quý vị đều được phước vô lượng?”

Các cư sĩ trả lời rằng:

“Bạt-nan-đà bị vỡ cái bát, chúng tôi đều ra chợ mua bát cúng cho Bạt-nan-đà.”

Các cư sĩ cơ hiểm nói:

“Sa-môn Thích tử không biết tầm quý, mong cầu không nhằm chán, không biết đủ. Bên ngoài tự xưng rằng, ‘Ta biết chánh pháp.’ Như vậy thì có chánh pháp gì? Bị vỡ một cái bát mà tìm cầu nhiều bát để chứa cát. Đàn-việt tuy cúng dường không nhằm chán mà người thọ nhận phải biết đủ chứ!”

Trong số các Tỳ-kheo nghe đó, có vị thiếu dục tri túc, sống hạnh đầu-đà, ưa học giới, biết tầm quý, hiểm trách Bạt-nan-đà Thích tử rằng: “Sao thầy bị vỡ một cái bát lại tìm cầu nhiều bát để chứa cát?” Các Tỳ-kheo đến chỗ đức Thế Tôn, đầu mặt lễ dưới chân, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này bạch lên đức Thế Tôn một cách đầy đủ.

Đức Thế Tôn tập hợp các tỳ-kheo, quở trách Bạt-nan-đà Thích tử:

“Việc làm của người là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, [623b] chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm. Sao lại bể một cái bát mà tìm cầu nhiều bát để chứa cát?”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách, rồi bảo các Tỳ-kheo:

“Bạt-nan-đà này là người ngu si, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là kẻ phạm giới này ban đầu. Từ nay trở đi, Ta vì các tỳ-kheo kết giới gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muốn nói giới nên nói như vậy:

B. GIỚI TƯỞNG

Tỳ-kheo nào, chứa bát trám dưới năm chỗ không chảy rỉ, mà tìm xin bát mới, vì muốn đẹp, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Tỳ-kheo kia nên đến trong Tăng để xả, lần lượt cho đến lấy cái bát tối hạ¹ trao cho, khiến thọ trì cho đến khi vỡ; đó là điều hợp thức.²

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Năm chỗ trám: khoảng cách giữa hai chỗ trám bằng hai ngón tay.

Tỳ-kheo nào bát bị bể dưới năm chỗ trám³ mà không chảy rỉ, lại tìm cầu bát mới, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Nếu trám đủ năm chỗ mà không rỉ chảy lại tìm cầu bát mới, đột-kiết-la.

Ni-tát-kỳ này nên xả cho Tăng trong trú xứ đó. Nên đến giữa Tăng, trống vai bên hữu, cúi bô dếp, hướng đến Thượng tọa kính lễ, quỳ gối bên hữu chầm đất, chấp tay thưa:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tôi, tỳ-kheo tên là..., bát đã bị bể, dưới năm chỗ trám chưa rỉ chảy, lại xin bát mới, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng.”

Xả rồi phải sám hối. Vị nhận sám trước hết phải tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., bát đã bị bể dưới năm chỗ trám chưa rỉ chảy, lại xin bát mới, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối

¹ Pāli: *yo ca tassā bhikkhuparisāya pattapariyanto*, tối hạ bát của chúng tỳ-kheo đó. *Ngũ phân* 5 (T22n1421, tr.34a), *Thập tụng* 8 (T23n1435, tr.54b), *Căn bản* 22 (T23n1442, tr.745c): chúng trung tối hạ bát.

² Nguyên Hán: thử thị thời 此是時. *Ngũ phân*, *Thập tụng*: thị pháp ung nhĩ. *Căn bản*: thử thị kỳ pháp. Pāli: *ayaṃ tattha sāmīcī*, đó là tiến trình hợp thức; giải thích: *ayaṃ tattha anudhammatā*, điều đó là sự tuý thuận pháp tánh trong đây.

³ Hán: giảm ngũ xuyên 減五綴. Pāli: *ūnapañcabandhanena*, dưới năm chỗ vá.

với Tăng, Tăng chấp thuận, tôi nhận sự sám hối của tỳ-kheo có tên... này. Đây là lời tác bạch.”

Tác bạch rồi, sau đó mới nhận sám. Khi nhận sám nên nói với người kia rằng:

“Hãy tự trách tâm mình!”

Tỳ-kheo kia thưa: ***“Xin vâng!”***

Bát của vị tỳ-kheo này nếu là loại bát quý giá tốt thì nên cất lại, và lấy cái bát kém nhất trao cho vị ấy, bằng bạch nhị yết-ma, nên trao như vậy: Trong Tăng sai một vị có khả năng tác pháp yết-ma, dựa theo sự việc trên tác bạch:¹

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., bát đã bị bể dưới năm chỗ trám không rỉ chảy, lại xin bát mới, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, trao bát cho tỳ-kheo có tên này. Đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., bát đã bị bể dưới năm chỗ trám không rỉ chảy, lại xin bát mới, phạm xả đọa, đã xả cho Tăng. Nay Tăng trao bát lại cho tỳ-kheo có tên... này. [623c] Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng trao bát lại cho tỳ-kheo có tên là... này thì im lặng. Vị nào không đồng ý, xin hãy nói.”

“Tăng đã đồng ý trao bát lại cho tỳ-kheo có tên... này rồi. Tăng chấp thuận nên im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.”

¹ *Thập tụng*, nt., gọi là yết-ma Tăng sai “hành mãn thủy bát nhân“, người thực hiện nghi thức bát đầy nước. Tức Tăng sai tỳ-kheo đổi bát. Đưa bát phạm xả, vì là tốt nhất, cho Thượng tọa lớn nhất. Nếu Thượng tọa nhận bát mới này, lấy bát cũ của Thượng tọa trao cho vị Thượng tọa kế. Lần lượt xuống đến tối hạ tọa. Cho đến khi, trong chúng không ai muốn đổi nữa, thì lấy bát được đổi cuối cùng trao cho tỳ-kheo phạm xả. Pāli gọi đây là yết-ma Tăng sai người nhận bát để đổi (*bhikkhu pattagāhāpako*).

Bát của tỳ-kheo kia nên đem tác bạch rồi hỏi Tăng, tác bạch như vậy:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, đem bát này theo thứ tự hỏi Thượng tọa. Đây là lời tác bạch.”

Bạch như vậy rồi nên đem bát trao cho Thượng tọa. Nếu Thượng tọa muốn nhận bát (mới) này thì trao cho, rồi lấy bát (cũ) của Thượng tọa trao cho vị kế. Nếu trao cho tỳ-kheo kia thì tỳ-kheo kia nên nhận. Không nên vì hộ trì chúng Tăng mà không nhận. Cũng không nên vì nhân duyên này mà thọ trì bát tối hạ; nếu thọ trì thì phạm đột-kiết-la.¹ Nếu vị Thượng tọa thứ hai lấy chiếc bát này thì nên lấy chiếc bát của vị Thượng tọa thứ hai trao cho vị Thượng tọa thứ ba. Nếu trao cho tỳ-kheo kia thì tỳ-kheo kia nên nhận, không nên vì hộ trì chúng Tăng mà không nhận, và không nên vì nhân duyên này mà thọ trì bát xấu nhất; nếu thọ trì thì phạm đột-kiết-la.

Như vậy lần lượt cho đến vị hạ tọa. Hoặc đem bát của tỳ-kheo này trả lại cho tỳ-kheo này; hoặc đem bát vị tối hạ trao cho. Khi trao, nên bạch nhị yết-ma để trao. Trong Tăng nên sai một vị có khả năng tác pháp yết-ma, dựa theo sự việc trên, tác bạch như vậy:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, nay Tăng đem bát của vị tối hạ này trao cho tỳ-kheo có tên... thọ trì cho đến khi vỡ. Đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Nay Tăng đem cái bát của vị tối hạ này trao cho tỳ-kheo có tên... thọ trì cho đến khi vỡ.”

¹ Văn hơi tối. Tham khảo Pāli: *na ca tassa anuddayatāya na gahetabbo. yo na ganheyya, āpatti dukkaṭassa*, “(vị kế tiếp) không nên vì sự thương tưởng vị ấy (?) mà không nhận. Ai không nhận, phạm đột-kiết-la.” Câu văn Pāli cũng không rõ, vì đại từ *tassa* có thể chỉ tỳ-kheo phạm xả, cũng có thể chỉ cho vị Thượng tọa vừa đổi bát. Bản dịch Anh hiểu nghĩa thứ hai. Nhưng hiểu nghĩa thứ nhất, thì tỳ-kheo này không nhận bát, để cuối cùng tỳ-kheo phạm xả vẫn nhận được bát tốt như ý muốn. Vì vậy, tỳ-kheo nào không nhận vì lý do này phạm đột-kiết-la.

Các trưởng lão nào đồng ý Tăng trao bát cho tỳ-kheo này thì im lặng. Vị nào không đồng ý xin nói.

“Tăng đã đồng tâm ý trao bát cho tỳ-kheo này rồi. Tăng đồng tâm ý nên im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.”

Tỳ-kheo kia nên giữ gìn bát này không được để chỗ đá gạch có thể rơi, không được để dưới cây gậy dựng đứng và dưới con dao dựng đứng, không được để dưới vật treo, không được để giữa đường đi, không được để trên hòn đá, không được để dưới gốc cây có trái, không được để chỗ đất không bằng phẳng.

Tỳ-kheo không được dùng một tay mà nắm hai cái bát, trừ có kê ngón tay ở giữa. Không được dùng một tay cầm hai cái bát mà mở cửa, trừ phi có chú ý. Không được để trong ngưỡng cửa, dưới cánh cửa. Không được để dưới giường dây, giường gỗ, trừ để tạm. Không [624a1] được để trung gian giữa giường dây và giường gỗ. Không được để đầu góc của giường gỗ và giường dây, trừ để tạm. Không được đứng mà lắc¹ bát cho đến đủ để khiến bát bị vỡ. Tỳ-kheo kia không được cố tâm làm cho bát hư hoại, không được cố ý khiến cho mất hoặc cố làm cho hư hỏng. Không nên dùng làm phi bát.²

Xả bát ở trong Tăng rồi, Tăng không hoàn lại, phạm đột-kiết-la. Nếu ai bảo “đùng trả”, người ấy phạm đột-kiết-la.

Nếu làm tịnh thí, hoặc sai cho người, hoặc cố làm mất, làm hỏng, dùng làm phi bát hay dùng thường xuyên,³ tất cả đều phạm đột-kiết-la. Tỳ-kheo-ni, ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, đột-kiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: nắm chỗ trám bị rỉ chảy. Hoặc dưới năm chỗ trám mà rỉ chảy, tìm cầu bát mới. Hoặc đến xin nơi thân lý, nơi người xuất gia, vì người khác xin, người khác vì mình xin. Hoặc không

¹ Hán: đàng: lắc qua lắc lại.

² Phi bát dụng 非鉢用, sử dụng không đúng chức năng của bát.

³ Cho chóng vỡ.

xin mà được. Hoặc họ cúng cho Tăng, theo thứ tự được. Hoặc mình có phương tiện mua để chữa. Tất cả không phạm.

Người không phạm: phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng, loạn tâm, thống não bức bách.

XXIII. XIN CHỈ SỢI¹

A. DUYÊN KHỞI

Một thời, đức Thế Tôn ở trong vườn Cấp-cô-độc, rừng cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ. Bấy giờ, Bạt-nan-đà Thích tử muốn may tăng-già-lê, nên vào thành, đến nhà một cư sĩ, nói rằng: “Ông biết không? Tôi muốn may tăng-già-lê, nên cần chỉ sợi.”

Cư sĩ liền cúng chỉ sợi. Bạt-nan-đà lại đến các nhà cư sĩ khác, cũng nói rằng: “Tôi muốn may tăng-già-lê, nên cần chỉ sợi.”

Bạt-nan-đà xin khắp mọi nơi như vậy, thu hoạch được một số lượng chỉ sợi rất nhiều nên nghĩ rằng: “Lúc khác, ở nơi khác, ta lại xin chỉ sợi nữa, để đủ may tăng-già-lê. Y phục của tỳ-kheo khó có được, ta nên sắm luôn ba y. Nay ta nên đem số chỉ sợi này bảo thợ dệt, dệt ba y.”

Nghĩ xong liền đem chỉ đến chỗ thợ dệt, tự tay xe chỉ, tự đứng coi thợ dệt. Các cư sĩ thấy vậy cơ hiềm rằng:

“Các ông xem kìa, Bạt-nan-đà Thích tử tự tay xe chỉ, tự đứng coi thợ dệt dệt ba y.”

Trong số các tỳ-kheo nghe, có vị thiếu dục tri túc, sống hạnh đầu-đà, ưa học giới biết tầm quý, hiềm trách Bạt-nan-đà: “Sao lại tìm cầu nhiều chỉ sợi, rồi khiến thợ dệt dệt ba y; tự tay xe chỉ, tự đứng coi thợ dệt dệt?”

Các tỳ-kheo đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi

¹ Pāli, Nissaggiya 26: *Suttaviññatti*. *Ngũ phần 4* (tr.29a28), ni-tát-kỳ 11. *Tăng kỳ 11* (320b6), ni-tát-kỳ 26. *Thập tụng 8* (tr.55a3), *Căn bản 12* (tr.746b5), ni-tát-kỳ 23.

qua một bên, đem nhân duyên này bạch lên đức Thế Tôn một cách đầy đủ. Đức Thế Tôn vì nhân duyên này tập hợp các Tăng tỳ-kheo, quở trách Bạt-nan-đà:

[624b] “Việc làm của người là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm. Sao lại tìm cầu nhiều chỉ sợi, tự tay xe sợi, tự đứng coi thợ dệt, dệt ba y?”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách, rồi bảo các tỳ-kheo: “Đây là người si, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là kẻ phạm giới này ban đầu. Từ nay trở đi, Ta vì các tỳ-kheo kết giới, gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muốn nói giới nên nói như vậy:

B. GIỚI TƯỞNG

Tỳ-kheo nào, tự mình xin chỉ sợi, khiến thợ dệt không phải thân quyền¹ dệt làm ba y, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Tự mình xin: chính mình xin khắp nơi.

Chỉ sợi: có mười loại,² như trên tức là chỉ dệt mười loại y như trên.

Thợ dệt không phải thân quyền, người cho chỉ chẳng phải thân quyền: không phải thân quyền³ thì phạm.

Thợ dệt chẳng phải thân quyền; người cho chỉ hoặc thân quyền, hoặc chẳng phải thân quyền: chẳng phải thân quyền thì phạm.

Thợ dệt chẳng phải thân quyền; người cho chỉ là thân quyền, hoặc chẳng phải thân quyền: chẳng phải thân quyền thì phạm.

¹ *Ngũ phần*: thuê thợ dệt. *Thập tụng, Căn bản*: khiến thợ dệt không phải thân lý. Pāli: *tantavāyehi*, bởi những người thợ dệt, không phân biệt thân lý hay không thân lý.

² Pāli: sáu loại chỉ để dệt sáu loại y cho phép. *Ngũ phần* cũng không phân biệt.

³ Các bản Tống-Nguyên-Minh không có câu lặp này.

Hoặc thợ dệt là thân quyền, hoặc không phải thân quyền; người cho chỉ chẳng phải thân quyền: chẳng phải thân quyền thì phạm.

Hoặc thợ dệt là thân quyền, hoặc chẳng phải thân quyền; người cho chỉ hoặc là thân quyền, hoặc chẳng phải thân quyền: chẳng phải thân quyền thì phạm. Hoặc thợ dệt là thân quyền, hoặc chẳng phải thân quyền; người cho chỉ chẳng phải thân quyền: chẳng phải thân quyền thì phạm. Thợ dệt là thân quyền; người cho chỉ chẳng phải thân quyền: chẳng phải thân quyền thì phạm.

Thợ dệt là thân quyền; người cho chỉ hoặc thân quyền hoặc chẳng phải thân quyền: chẳng phải thân quyền thì phạm.

Nếu tỳ-kheo tự mình xin chỉ khiến thợ dệt y, phạm xả đọa. Nếu xem thợ dệt dệt, hoặc tự mình dệt, hoặc tự mình quay chỉ, đều phạm độn-kiết-la. Ni-tát-kỳ này nên xả cho Tăng, hoặc nhiều người, hoặc một người, không được xả biệt chúng. Xả không thành xả, phạm độn-kiết-la.

Khi xả, đương sự nên đến trong Tăng, trống vai bên hữu, cởi bỏ dép, hướng đến Thượng tọa, kính lễ, quỳ gối bên hữu chắm đất, chấp tay thưa như vậy:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tôi, tỳ-kheo tên là..., đã tự mình cầu xin nhiều chỉ sợi, khiến thợ dệt dệt y, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng.”

Xả rồi phải sám hối. Vị nhận sám trước hết phải tác bạch như vậy:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã tự mình cầu xin nhiều chỉ sợi khiến thợ dệt dệt y, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, tôi nhận sự sám hối của tỳ-kheo này. [624c] Đây là lời tác bạch.”

Tác bạch rồi mới thợ sám, nên nói với tỳ-kheo rằng:

“Hãy tự trách tâm ngươi!”

Tỳ-kheo phạm tội thưa:

“Xin vâng!”

Tăng nên hoàn y lại cho tỳ-kheo này liền, bằng bạch nhị yết-ma như vậy: Trong chúng nên sai một vị khả năng tác pháp yết-ma, dựa theo sự việc trên tác bạch như vậy:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã tìm cầu nhiều chỉ sợi khiến thợ dệt không phải thân quyền dệt y, phạm xả đọa. Nay xả cho Tăng, nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, nay Tăng hoàn y lại cho tỳ-kheo này. Đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã tìm cầu nhiều chỉ sợi, khiến thợ dệt chẳng phải thân quyền dệt y, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nay Tăng trả y lại cho tỳ-kheo có tên.... này. Các Trưởng lão nào chấp thuận Tăng trả y lại cho tỳ-kheo có tên... này thì im lặng. Vị nào không đồng ý nên nói.”

“Tăng đã chấp thuận trả y lại cho tỳ-kheo có tên... này rồi. Tăng chấp thuận nên im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.”

Đương sự đã xả y giữa Tăng rồi, Tăng không trả y lại phạm đột-kiết-la. Nếu chuyển làm tịnh thí, hoặc sai cho người, hoặc tự mình làm ba y, hoặc làm y ba-lợi-ca-la, hoặc làm cho hư hoại, hoặc đốt, hoặc làm phi y, hoặc mặc thường xuyên, tất cả đều phạm đột-kiết-la.

Tỳ-kheo-ni, ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, đột-kiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: thợ dệt là thân quyền, người cho chỉ là thân quyền. Hoặc tự mình dệt cái đũa đựng bát, đũa đựng dếp, đựng kim, hoặc làm dây lưng ngồi thiền.

Hoặc làm dây lưng thường, hoặc làm mào, làm bít tất, làm khăn trùm cho ẩm, hoặc khăn gói. Tất cả không phạm.

Người không phạm: phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng, loạn tâm, thống não bức bách.

XXIV. CHỈ DẪN THỢ DỆT¹

A. DUYÊN KHỞI

Một thời đức Thế Tôn ở trong vườn Cấp-cô-độc, rừng cây Kỳ-đà, tại nước Xá-vệ.

Bấy giờ, trong thành Xá-vệ có một cư sĩ là bạn quen tri thức của Bạt-nan-đà Thích tử, đem chỉ tốt, bảo thợ dệt dệt chiếc y như vậy, như vậy để cúng cho Bạt-nan-đà Thích tử. Cư sĩ đưa chỉ cho thợ dệt rồi, có việc cần đi qua thôn khác. Người thợ dệt kia đến trong Tăng-già-lam nói với Bạt-nan-đà Thích tử rằng:

“Đại đức, chưa từng có người nào được phước như ngài.”

Bạt-nan-đà hỏi:

“Chuyện gì mà biết tôi là người có phước đức?”

Ông thợ dệt nói:

“Người cư sĩ có tên mõ đem số chỉ này đến tôi, nói: ‘Bạt-nan-đà Thích tử là bạn quen của tôi, ông vì tôi dệt [625a1] y như vậy, như vậy để cúng cho ngài’. Do đó tôi biết Đại đức là người có phước đức.”

Bạt-nan-đà lại hỏi: “Có thật như vậy không?”

Ông thợ dệt trả lời: “Thật như vậy.”

Bạt-nan-đà nói:

“Nếu muốn dệt y cho tôi thì phải dệt cho rộng, dài, đẹp, bền chắc, tỉ mỉ, mới đúng là y tôi thợ tri. Nếu không phải là thứ y mà tôi cần thợ tri thì tôi không cần.”

Ông thợ dệt nói:

“Loại y như Đại đức nói thì số chỉ này không đủ để dệt thành y.”

Bạt-nan-đà nói rằng:

¹ Pāli: Nissaggiya 27, Mahāpeskāra. *Ngũ phần* (tr.29b17), ni-tát-kỳ 12. *Tăng kỳ* (tr.320c12), ni-tát-kỳ 27.

“Ông cứ dệt, tôi sẽ tìm thêm chỉ đem đến cho đủ.”

Sáng hôm ấy, Bạt-nan-đà đắp y bung bát đến nhà cư sĩ, ngồi trên chỗ ngồi dọn sẵn, rồi nói với vợ cư sĩ rằng:

“Trước đây ông cư sĩ có đem chỉ đến thợ dệt bảo dệt y cho tôi, nay số chỉ ấy không đủ để dệt.”

Vợ cư sĩ nghe nói liền đem cái rương đựng chỉ ra và nói với Bạt-nan-đà rằng: “Cần nhiều hay ít tùy ý ngài cứ lấy.”

Bấy giờ, Bạt-nan-đà lựa lấy những thứ chỉ tốt theo ý muốn của mình, rồi đem đến thợ dệt nói rằng: “Tôi đã cung cấp đủ số chỉ như đã hứa. Ông cứ dệt thành y cho tôi.”

Thợ dệt bảo rằng: “Nếu dệt theo kiểu y mà Đại đức nói, thì phải trả thêm tiền công cho tôi.”

Bạt-nan-đà nói: “Ông cứ dệt như vậy. Tôi sẽ trả thêm tiền công.”

Bấy giờ, thợ dệt dệt y xong, đem đến cho vợ cư sĩ. Cũng lúc ấy, ông cư sĩ vừa từ nơi khác về, hỏi vợ rằng:

“Trước đây tôi đưa chỉ cho thợ dệt, bảo dệt y cho Bạt-nan-đà Thích tử. Nay y ấy đã dệt xong chưa?”

Người vợ bảo rằng: “Y ấy đã dệt xong rồi. Nó đây này.”

Người chồng bảo đem y đến xem. Người vợ mở rương ra cho chồng xem. Ông chồng nói với vợ rằng:

“Y này không phải là kiểu y mà trước đây tôi bảo thợ dệt dệt.”

Bà vợ bảo: “Chính y này đây.”

Ông chồng nói rằng: “Chỉ mà bữa trước tôi đưa bảo thợ dệt dệt y, thì đây không phải là y đó.”

Bấy giờ, bà vợ mới trình bày đầy đủ nhân duyên cho chồng. Hai vợ chồng mở y ra xem. Khi ấy, Bạt-nan-đà lại đến nhà cư sĩ, hỏi rằng:

“Trước đây hai ông bà bảo thợ dệt dệt y cho tôi, có phải cái này không?”

“Vâng chính cái này đây.”

“Nhu vậy có thể cho tôi nhận.”

Cư sĩ liền cơ hiềm rằng:

“Sa-môn Thích tử thọ nhận không biết nhàm chán, không biết hổ thẹn. Bên ngoài tự nói ‘Tôi biết chánh pháp.’ Nhưng như vậy thì làm gì có chánh pháp? Đến nơi người xin y, tuy kẻ cho không nhàm chán nhưng người nhận phải biết đủ chứ! Cho đến chỗ vắng cũng không được nói năng.”

Bấy giờ, tỳ-kheo khát thực nghe như vậy rồi, hiềm trách Bạt-nan-đà Thích tử rằng: “Sao lại tham lam đi xin y nơi người?”

Hiềm trách rồi về đến [625b] trong Tăng-già-lam, vị ấy đem nhân duyên này nói với các tỳ-kheo. Các tỳ-kheo nghe vậy, trong số đó có vị thiếu dục tri túc, sống hạnh đầu-đà, ưa học giới, biết tầm quý, hiềm trách Bạt-nan-đà: “Sao lại tham lam đi xin y nơi người?”

Các tỳ-kheo đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này trình bày đầy đủ với đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn vì nhân duyên này tập hợp Tăng tỳ-kheo quở trách Bạt-nan-đà: “Việc làm của ngươi là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm. Sao lại tham lam đi xin y nơi người?”

Dùng vô số phương tiện, đức Thế Tôn quở trách, rồi bảo các tỳ-kheo: “Đây là người ngu si, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là kẻ phạm giới này lần đầu. Từ nay trở đi, Ta vì các tỳ-kheo kết giới, gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muốn nói giới nên nói như vậy:

Tỳ-kheo nào, có cư sĩ¹ hay vợ cư sĩ khiến thọ dật vì tỳ-kheo

¹ *Thập tụng, Căn bản*: cư sĩ hay vợ cư sĩ không phải thân lý. Pāli: *aññātaḥ gahapati*, cư sĩ không phải bà con. *Thập tụng, Căn bản*: phi thân lý cư sĩ, cư sĩ phụ.

dệt làm y. Tỳ-kheo kia bèn đến nhà thợ dệt nói rằng: ‘Ông biết chăng? Y này vốn làm cho tôi. Hãy dệt cho khéo, khiến cho rộng, dài, bền chắc, tử mỉ. Tôi sẽ trả công cho ít nhiều.’ Tỳ-kheo kia trả công, dù chỉ đáng giá một bữa ăn; nếu nhận được y, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Khi đức Thế Tôn, vì các tỳ-kheo kết giới như vậy rồi, bấy giờ, có các cư sĩ cúng y cho tỳ-kheo với yêu cầu tùy ý, thưa:

“Đại đức cần loại y nào?”

Các tỳ-kheo nghĩ, không dám trả lời. Đức Phật dạy:

“Nếu trước đó họ yêu cầu tùy ý mà cúng y, thì nên tùy ý trả lời.”

Hoặc có cư sĩ muốn dâng y quý giá cho tỳ-kheo mà tỳ-kheo ấy là vị thiếu dục tri túc, muốn được y không quý giá, mà nghĩ không dám nói, đức Phật dạy:

“Từ nay về sau cho phép vị thiếu dục tri túc đòi hỏi y không quý giá theo ý muốn của mình.”

Từ nay về sau sẽ nói giới như vậy:

B. GIỚI TƯỞNG

Tỳ-kheo nào, có cư sĩ hay vợ cư sĩ khiến thợ dệt vì tỳ-kheo dệt làm y. Tỳ-kheo kia trước không được yêu cầu tùy ý, mà lại đến chỗ thợ dệt nói rằng: ‘Ông biết chăng? Y này vốn làm cho tôi. Hãy dệt cho khéo, khiến cho rộng, dài, bền chắc, tử mỉ. Tôi sẽ trả công cho ít nhiều.’ Tỳ-kheo kia trả công, dù chỉ đáng giá một bữa ăn; nếu nhận được y, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Cư sĩ, vợ cư sĩ: cũng như trên

Tỳ-kheo trước không được yêu cầu tùy ý,¹ bèn đến tìm cầu y; nếu được y, ni-tát-kỳ ba-dật-đề; không được y, [625c] đột-kiết-la.

¹ Tự tứ thỉnh 自恣請. Pāli: *pubbe pavārito*, được yêu cầu nói sở thích.

Ni-tát-kỳ này nên xả cho Tăng, hoặc nhiều người, hoặc một người, không được xả biệt chúng. Xả không thành xả, đột-kiết-la.

Khi xả, phải đến trong Tăng, trống vai bên hữu, cởi bỏ dép, hướng đến Thượng tọa kính lễ, quỳ gối bên hữu chầm đất, chấp tay, thưa:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tôi Tỳ-kheo tên là..., trước đó không được yêu cầu tùy ý, bèn đến tìm cầu được y tốt, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng.”

Xả rồi phải sám hối. Vị nhận sám trước hết nên tác bạch như vậy:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., trước đó không được nhận yêu cầu tùy ý bèn đến tìm cầu được y tốt, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, tôi nhận sự sám hối của tỳ-kheo này. Đây là lời tác bạch.”

Tác bạch rồi, sau đó mới nhận sám. Khi nhận sám nên nói với người kia rằng:

“Hãy tự trách tâm người!”

Vị tỳ-kheo kia thưa: ***“Xin vâng!”***

Tăng nên trả lại y cho tỳ-kheo này liền, bằng bạch nhị yết-ma như vậy: trong Tăng nên sai một vị có khả năng tác yết-ma, dựa theo sự việc trên tác bạch như vậy:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., trước không được yêu cầu tùy ý, lại đến tìm cầu được y tốt, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, nay Tăng trả y lại cho tỳ-kheo này. Đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., trước không được yêu cầu tùy ý, bèn đến tìm cầu được y tốt, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nay Tăng trả lại y cho tỳ-kheo có tên này. Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng trả y lại cho tỳ-kheo này thì im lặng. Vị nào không đồng ý xin nói.”

“Tăng đã chấp thuận trả y lại cho tỳ-kheo này rồi. Tăng đồng tâm ý nên im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.”

Tỳ-kheo kia, trong Tăng đã xả y rồi mà Tăng không hoàn lại, đột-kiết-la. Nếu có người bảo “đừng trả”, người ấy phạm đột-kiết-la. Nếu chuyển làm tịnh thí hoặc sai cho người, hoặc tự làm ba y, hoặc làm y ba-lợi-ca-la, hoặc cố làm cho hư, hoặc đốt, hoặc làm phi y, hoặc mặc thường xuyên, tất cả đột-kiết-la.

Tỳ-kheo-ni, ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, đột-kiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: trước đã được yêu cầu tùy ý đến tìm cầu biết đủ, tìm cầu giảm thiểu. Hoặc đến nơi thân lý xin, hoặc không xin mà được thì không phạm.

Người không phạm: phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng, loạn tâm, thống não bức bách.

XXV. ĐOẠT LẠI Y¹

A. DUYÊN KHỞI

[626a2] Một thời, đức Phật ở trong vườn Cấp-cô-độc, rừng cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ. Bấy giờ, người đệ tử của Tôn giả Nan-đà có khả năng khuyển hóa khéo léo, được Bạt-nan-đà bảo rằng:

“Nay ông cùng tôi du hành trong nhân gian. Tôi sẽ biếu y cho ông.”

Đệ tử của Tôn giả Nan-đà chấp thuận. Bạt-nan-đà liền trao y cho. Sau đó, các tỳ-kheo khác nói với đệ tử của Tôn giả Nan-đà rằng:

“Vi có gì mà ông cùng Bạt-nan-đà du hành trong nhân gian? Bạt-nan-đà là người si, không biết tụng giới, không biết thuyết giới, không biết bố-tát, không biết yết-ma bố-tát.”

Tỳ-kheo kia liền đáp rằng:

¹ *Ngũ phần* (tr.29c17): ni-tát-kỳ 13. *Tăng kỳ* (tr.318b28), ni-tát-kỳ 24. Pāli, Nissaggiya 25, cīvara-acchindana.

“Nếu thật vậy thì tôi sẽ không đi theo nữa.”

Sau đó, Bạt-nan-đà bảo rằng:

“Ông cùng tôi du hành trong nhân gian.”

Đệ tử của A-nan-đà liền đáp:

“Thầy tự đi. Tôi không thể đi theo thầy được.”

Bạt-nan-đà nói rằng:

“Sở dĩ trước đây tôi cho ông y là muốn ông cùng tôi du hành nhân gian. Nay ông không đi thì trả y lại cho tôi.”

Tỳ-kheo nói rằng: “Đã cho rồi, không trả lại.”

Bấy giờ, Bạt-nan-đà nổi giận, liền cưỡng đoạt để lấy lại y. Tỳ-kheo kia lớn tiếng bảo: “Đừng làm vậy, đừng làm vậy!”

Các tỳ-kheo ở phòng gần nghe tiếng kêu la, đều tập trung lại, hỏi tỳ-kheo này rằng: “Sao thầy la lớn tiếng?”

Khi ấy, tỳ-kheo mới đem nhân duyên này trình bày đầy đủ với các tỳ-kheo. Trong số các tỳ-kheo nghe đó, có vị thiếu dục tri túc, sống hạnh đầu-đà, ưa học giới, biết tầm quý, hiềm trách Bạt-nan-đà rằng: “Tại sao đã cho y tỳ-kheo rồi, vì giận hờn mà đoạt lại?”

Hiềm trách rồi, họ đến chỗ đức Thế Tôn đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này bạch lại một cách đầy đủ lên đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn tập họp Tăng tỳ-kheo quở trách Bạt-nan-đà:

“Việc làm của các ngươi là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm. Sao lại vì giận hờn mà đoạt y đã cho người lại?”

Dùng vô số phương tiện quở trách rồi, đức Thế Tôn nói với các tỳ-kheo: “Đây là người si, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là kẻ phạm giới này ban đầu. Từ nay trở đi, Ta vì các tỳ-kheo kết giới gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, chánh pháp lâu dài.”

Muốn nói giới nên nói như vậy:

B. GIỚI TƯỞNG

Tỳ-kheo nào, trước đã cho y cho tỳ-kheo khác; sau vì giận hờn tự mình đoạt hay sai người đoạt lại nói rằng: ‘Hãy trả y lại tôi, tôi không cho ngài.’ Nếu tỳ-kheo kia trả y, tỳ-kheo này nhận lấy, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Tỳ-kheo: nghĩa như trên

Y: có mười loại, như trên đã nói.

Nếu tỳ-kheo nào trước đó [626b] đã cho y cho tỳ-kheo, sau đó vì giận hờn hoặc tự mình đoạt lại, hay sai người đoạt lại, lấy đem cất, ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Nếu đoạt lại mà không dấu cất, phạm đột-kiết-la. Nếu y được máng trên cây, để trên tường, trên rào, trên nọc, trên cọc ngà voi¹, trên giá y, hoặc trên giường gỗ, giường dây, hoặc trên nệm nhỏ nệm lớn, trên ghế nhỏ; hoặc trải trên đất; lấy khỏi chỗ của nó, ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Lấy mà không lia khỏi chỗ, đột-kiết-la.

Ni-tát-kỳ này nên xả cho Tăng, hoặc nhiều người, hoặc một người, không được xả biệt chúng. Xả không thành xả, phạm đột-kiết-la.

Khi xả cho Tăng, phải đến trong Tăng, trống vai bên hữu, cởi bỏ dép, hướng đến Thượng tọa kính lễ, quỳ gối bên hữu chắm đất, chấp tay thưa:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tôi, tỳ-kheo tên là..., đã cho y tỳ-kheo rồi, sau vì giận hờn đoạt lấy lại, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng.”

Xả rồi phải sám hối. Vị nhận sám trước hết phải tác bạch như vậy:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã cho y tỳ-kheo rồi, sau ăn năn, vì giận hờn đoạt lại, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, tôi nhận sự sám hối của tỳ-kheo này. Đây là lời tác bạch.”

¹ Long nha đặc.

Tác bạch rồi, sau đó mới nhận sám. Khi nhận sám nên bảo với người kia rằng:

“Hãy tự trách tâm người!”

Tỳ-kheo kia thưa: ***“Xin vâng!”***

Tăng nên trả y lại cho tỳ-kheo này liền bằng bạch nhị yết-ma như vậy: trong chúng nên sai một vị có khả năng tác pháp yết-ma, dựa theo sự việc trên tác bạch như vậy:

“Đại đức Tăng nên lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã cho y tỳ-kheo rồi, sau vì giận hờn đoạt lấy lại, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, nay Tăng trả y lại cho tỳ-kheo có tên... Đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã cho y tỳ-kheo, sau vì giận hờn đoạt lấy lại, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nay Tăng trả y lại cho tỳ-kheo này, trưởng lão nào chấp thuận Tăng trả y lại cho tỳ-kheo có tên... này thì im lặng. Vị nào không đồng ý nên nói.”

“Tăng đã chấp thuận trả y lại cho tỳ-kheo có tên... này rồi. Tăng chấp thuận nên im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.”

Nếu trong Tăng, đã xả y rồi mà Tăng không trả lại, đột-kiết-la. Nếu có ai bảo “đừng trả”, người ấy phạm đột-kiết-la.

Nếu chuyên làm tịnh thí, hoặc tự làm ba y, hoặc sai cho người, hoặc làm y ba-lợi-ca-la, hoặc cố làm hư hoại, hoặc đốt, hoặc làm phi y, hoặc mặc thường xuyên, tất cả đều đột-kiết-la.

Tỳ-kheo-ni, [626c] ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, đột-kiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: không vì giận hờn mà nói: “Tôi hối tiếc, không muốn cho y cho thầy, trả y lại cho tôi.” Nếu người kia cũng biết tâm người này có sự hối tiếc, liền trả y lại. Hoặc người khác nói: “Tỳ-kheo này hối tiếc, nên trả y lại cho người ta.” Hoặc mượn y

của người khác mặc; người khác mặc mà không hợp đạo lý đoạt lấy lại thì không phạm.

Nếu sợ mất y hoặc sợ hư hoại, hoặc người kia phá giới, phá kiến, phá oai nghi, hoặc bị cử tội, hoặc diệt tẩn, hoặc đáng phải diệt tẩn, hoặc vì việc này đưa đến mạng nạn, phạm hạnh nạn; vì các trường hợp trên đoạt lấy lại mà không cất chứa. Tất cả không phạm.

Người không phạm: phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng, loạn tâm, thống não bức bách.¹

XXVI. THUỐC BẢY NGÀY²

A. DUYÊN KHỞI

Một thời, đức Phật ở trong vườn Cấp-cô-độc, rừng cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ. Bảy giờ, các tỳ-kheo gặp gió mùa thu phát sinh bệnh, nên thân hình gầy còm, lại sinh ghẻ lở. Đức Thế Tôn ở nơi nhàn tịnh, nghĩ rằng:³ “Hiện nay là mùa thu, các tỳ-kheo gặp phải gió độc sinh bệnh, thân hình gầy còm, lại sinh ghẻ dữ. Ta cần thích nghi khiến các tỳ-kheo được uống các loại thuốc, vừa là thức ăn mà vừa là thuốc uống, như ăn cơm hay cơm khô, không nên để cho bày cái vẻ thô xấu ra.”⁴ Ngài lại nghĩ: “Hiện tại có năm thứ thuốc mà người đời biết như bơ, dầu, bơ đặc, mật, đường mía.⁵ Các tỳ-kheo được phép dùng năm thứ thuốc này, vừa là thức ăn mà vừa là thuốc uống

¹ Bản Hán, hết quyển 9.

² Pāli, Nissaggiya 23, *bhesajja*. Cf. Mahāvagga vi *Bhessajja-kkhando*, Vin.i.198. *Ngũ phần 5* (tr.30c25), ni-tát-kỳ 15. *Tăng kỳ 10* (tr.316b3), ni-tát-kỳ 23. *Thập tụng* (tr.60c18), *Căn bản* (tr.759b), ni-tát kỳ 30.

³ Xem *Thập tụng* 26, “Y dược pháp” (T23n1435, tr.184b). Pāli, *Mahāvagga iv* “Bhesajja-khandha,” Vin.i. 199.

⁴ Bất linh thô hiện 不令麤現. Pāli, Vin.i.198: *na ca oḷāriko āhāro paññāyeyya*, không thể quan niệm là thức ăn thô (=thực phẩm chính). Có lẽ bản Hán để rơi mật từ *āhāra* (thực phẩm) nên câu văn bất xác.

⁵ Tô, du, sanh tô, mật, thạch mật 酥油生酥蜜石蜜. Pāli, nt. *sappi navanītaṃ telam madhu phāṇitaṃ*, bơ trong, bơ tươi, dầu ăn, mật, mật mía.

như cơm, cơm khô, không nên để cho hiện cái vẻ thô xấu ra.”

Bấy giờ, đức Thế Tôn từ nơi tịnh thất đi ra, vì nhân duyên này tập hợp Tăng tỳ-kheo, bảo rằng:

“Ta vừa ở nơi tịnh thất, khởi lên ý nghĩ: ‘Hiện nay là mùa thu, các tỳ-kheo gặp phải gió độc sinh bệnh, thân hình gầy còm, lại sinh ghẻ lở. Ta cần thích nghi khiến các tỳ-kheo được uống các loại thuốc, vừa là thức ăn mà vừa là thuốc uống, như ăn: cơm, cơm khô, không nên để cho thô hiện.’ Ta lại nghĩ: ‘Hiện tại có năm thứ thuốc mà người đời biết như bọ, dầu, [627a1] bọ đặc, mật, mật mía. Các tỳ-kheo được phép dùng năm thứ thuốc này, vừa là thức ăn mà vừa là thuốc uống như cơm, cơm khô, không nên để cho hiện cái vẻ thô xấu ra.’ Bởi vậy, cho nên cho phép các tỳ-kheo uống năm thứ thuốc khi có nhân duyên bệnh.”

Bấy giờ, các tỳ-kheo nhận được các thức ăn ngon béo, hay nhận được thịt, canh thịt, nhưng không thể ăn kịp thời¹ hưởng chi năm thứ thuốc này làm sao kịp thời để uống? Do vậy, thuốc tuy chứa nhiều mà bệnh vẫn không thuyên giảm, hình thể vẫn gầy còm, lại sinh các loại ghẻ lở.

Bấy giờ, đức Thế Tôn biết mà vẫn hỏi Tôn giả A-nan:

“Các tỳ-kheo này sao hình thể gầy còm, lại sinh các loại ghẻ lở?”

Tôn giả A-nan bạch Phật: “Các tỳ-kheo bệnh này tuy đã nhận được thức ăn ngon béo, được thịt, canh thịt, nhưng không thể ăn kịp thời; hưởng chi năm thứ thuốc này làm sao kịp thời để uống. Do đó, thuốc tuy chứa nhiều mà bệnh vẫn không lành, cho nên hình thể vẫn gầy còm, vẫn sinh ghẻ lở.”

Đức Phật bảo Tôn giả A-nan:

“Từ nay về sau cho phép các tỳ-kheo vì bệnh duyên, dù thời hay phi thời, cũng được uống năm thứ thuốc này.”

Khi ấy, các tỳ-kheo bệnh nhận được đồ ăn thức uống ngon bổ, nhận

¹ *Thập tụng*, *ibid.*, Phật chưa cho phép ăn các thứ này sau ngo.

được thịt, canh thịt, nhưng không thể ăn kịp thời, nên đem cho người nuôi bệnh. Người nuôi bệnh ăn no rồi nên không ăn nữa, đem thức ăn ấy bỏ ra ngoài. Các loài chim tranh nhau ăn nên kêu la inh ỏi. Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn biết mà vẫn cố hỏi Tôn giả A-nan: “Tại sao các loài chim kêu la như thế ?”

Tôn giả A-nan bạch Phật: “Các tỳ-kheo bệnh nhận được đồ ăn thức uống ngon bổ, nhận được thịt, canh thịt, nhưng không thể ăn kịp thời, nên đem cho người nuôi bệnh. Người nuôi bệnh ăn no rồi nên không ăn nữa, đem thức ăn ấy bỏ ra ngoài. Các loài chim tranh nhau ăn nên kêu la inh ỏi như thế.”

Đức Phật bảo Tôn giả A-nan: “Từ nay về sau cho phép thức ăn dư của bệnh nhơn, người nuôi bệnh dù đã ăn đủ no hay ăn chưa đủ no, được phép ăn theo ý mình.”¹

Khi ấy, các tỳ-kheo buổi sáng thọ tiểu thực rồi vào thôn khát thực. Ăn đủ no rồi, trở lại trong Tăng-già-lam, đem thức ăn đã nhận khi sáng cho các tỳ-kheo. Các tỳ-kheo vì đã ăn no rồi nên không ăn nữa, đem bỏ ra ngoài. Các loài chim tranh nhau ăn kêu la. Bấy giờ, đức Thế Tôn biết mà vẫn cố hỏi Tôn giả A-nan:

“Tại sao các loài chim kêu la như thế ?”

Tôn giả A-nan đem nhân duyên trên thưa đầy đủ lên đức Phật, vì vậy cho nên các loài chim kêu la.

Đức Phật dạy Tôn giả A-nan:

“Từ nay trở đi, nếu đã nhận thức ăn tiểu thực rồi, hoặc ăn no rồi, cho phép làm pháp dư thực để ăn.”

Làm pháp dư thực như sau:

“Bạch Đại đức, tôi đã ăn no rồi. Ngài xem cho, biết cho.”

Đó là cách tác pháp dư thực.

Vị kia nên nói rằng: “Hãy ngăn lòng tham của nguoi!”

¹ Xem *Tứ phần*, ba-dật-đề 35, về phép tàn thực.

Nên làm pháp dư thực như vậy rồi ăn. (Có những nhân duyên khác như trong ba-dật-đề, nói về pháp dư thực giống nhau nên không chép ra).¹

Lúc bấy giờ, Tôn giả [627b] Xá-lợi-phất bị bệnh phong.² Thầy thuốc bảo dùng năm loại mỡ: mỡ gấu, mỡ cá, mỡ lừa, mỡ heo, mỡ cá ma-kiệt.³ Cho phép dùng năm loại mỡ này, thọ nhận đúng lúc, nấu đúng lúc, và lọc đúng lúc, uống như phép dùng dầu. Nếu nhận không đúng lúc, nấu không đúng lúc, lọc không đúng lúc mà sử dụng thì trị như pháp.⁴

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn, từ nước Xá-vệ, du hành trong nhân gian cùng đại chúng một ngàn hai trăm năm mươi tỳ-kheo.

Bấy giờ là lúc lúa gạo khan hiếm, nhân dân đói khổ, khát thực khó khăn, lại có năm trăm người hành khát đi theo sau đức Thế Tôn. Khi đức Thế Tôn an tọa dưới một gốc cây, có tượng sư Tư-ha Tỳ-la-trà⁵ chở năm trăm chiếc xe mật mía từ con đường kia đi lại.⁶ Bấy giờ, tượng sư thấy trên đường có dấu chân với bánh xe nghìn nan hoa của đức Như Lai, hiện rõ ra tướng ánh sáng trong sạch đẹp đẽ, đầy đủ. Thấy vậy, tượng sư theo dấu chân tìm đến. Từ xa trông thấy đức Thế Tôn an tọa dưới bóng cây, dung nhan đoan chánh, các căn tịch định, đã hoàn toàn được chế ngự, như voi chúa đã thuần thực; cũng như suối nước trong veo sạch sẽ, trong ngoài đều thanh tịnh. Thấy vậy, tượng sư phát lòng hoan hỷ, đến chỗ đức Như Lai,

¹ Tiêu chú trong bản Hán.

² Xem cht. Phần iii, Ch.vii. Thuốc và các chú thích rải rác trong chương đó.

³ Ma-kiệt ngư 摩竭魚; một loại cá voi (Pāli: *makara*). Cf. Mahāvagga iv, Vin.i.200: sáu loại mỡ: gấu, cá, cá sấu, heo, lừa.

⁴ Pāli, op.cit., *vikāle... dukkaṭā*, phi thời, phạm đột-kiết-la; tức không được quá ngo.

⁵ Tư-ha Tỳ-la-trà tượng sư 私訶毘羅啖象師; phiên âm từ Skt. *Siṃha-Vairāṭa*. Đồng nhất với Pāli, *Belatṭha Kaccāna*, người buôn đường, chuyên kê, Mahāvagga iv, Vin. i. 224f. Cf. *Thập tụng* 26 (T. 1435, tr.189a): chuyện tượng sư (người huấn luyện voi, hay nài voi) Tỳ-la-trà.

⁶ Đi từ Rājagaha đến Andhakavida, ngược chiều với Phật.

trước mặt ngài, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên.

Bấy giờ, đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện vì tượng sư nói pháp vì diệu khiến cho tượng sư sinh tâm hoan hỷ. Ông cúng dường các tỳ-kheo mỗi vị một bát đường mía. Các tỳ-kheo không dám thọ nhận:

“Đức Như Lai chưa cho phép các tỳ-kheo thọ nhận đường mía đen¹.”

Và các Tỳ-kheo đem nhân duyên này bạch lên đức Thế Tôn một cách đầy đủ. Đức Thế Tôn bảo:

“Từ nay về sau cho phép các tỳ-kheo thọ nhận đường mía đen.”

Đức Phật nói với tượng sư:

“Chỉ cần một chum đường cũng đủ cho các tỳ-kheo.”²

Tượng sư phụng hành lời dạy của Như Lai, đem một chum đường phân phát cho các tỳ-kheo rồi, số đường vẫn còn dư. Đức Phật bảo tượng sư:

“Ông cứ tùy ý tiếp tục phân phối đầy đủ cho đến ba lần.”

Bấy giờ, tượng sư vâng lời Phật dạy, phân phối đầy đủ ba lần, nhưng vẫn dư. Đức Phật bảo tượng sư:

“Ông có thể đem số đường còn thừa cho những người hành khát.”

Tượng sư liền đem cho họ mà vẫn còn. Đức Phật bảo nên cho họ đến ba lần. Tượng sư cho họ ba lần mà vẫn cứ còn thừa. Đức Phật bảo tượng sư:

“Nay ông đem số đường mía thừa này đổ nơi tịnh địa, trong nước không có trùng. Tại sao vậy? Vì ta không thấy chư Thiên, Ma, Phạm, sa-môn, [627c] bà-la-môn và người đời nào ăn loại đường dư này mà có thể tiêu hoá được, chỉ trừ một người là Như Lai.”

Tượng sư liền đem đường mía dư đổ nơi tịnh địa, trong nước không

¹ Hắc thạch mật 黑石蜜. Pāli: *gula*, đường (cát) đen; đường mía chưa tinh luyện.

² Số tỳ-kheo được kể là 1250 vị.

có trùng. Khi đổ vào trong nước, nước chấn động thành âm thanh, phát sinh khói như đốt lửa, giống như nung một cục sắt đỏ rồi bỏ vào trong nước. Đường mía dư đổ vào nước, có âm thanh chấn động và phát sinh ra khói, cũng giống như vậy.

Tượng sư mục kích sự biến động lạ thường như vậy, lông trong người đều dựng ngược lên, trong lòng sợ sệt, liền đến chỗ đức Thế Tôn đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên vừa rồi bạch lên đức Thế Tôn một cách đầy đủ.

Đức Thế Tôn thấy tượng sư sợ sệt, liền vì ông mà nói pháp vi diệu, nói về phước của bố thí, trì giới, và sinh thiên, chỉ trích dục là bất tịnh, khen ngợi sự xuất ly. Tượng sư liền từ chỗ ngồi dứt sạch các trần cấu, đạt được pháp nhãn tịnh, kiến pháp, đắc pháp, chứng được quả, rồi bạch Phật rằng:

“Từ nay trở đi con xin quy y Phật, Pháp, Tăng. Cúi xin đức Thế Tôn cho con làm người ưu-bà-tắc, trọn đời không sát sinh, cho đến không uống rượu.”

Bấy giờ, tượng sư nghe nói pháp, mọi trói buộc được khai giải, sinh lòng hoan hỷ, rời từ chỗ ngồi đứng dậy, kính lễ dưới chân Phật, nhiễu ba vòng rồi cáo lui.

Lúc bấy giờ, các tỳ-kheo vào trong thôn khát thực, thấy người ta làm đường mía có trộn tạp vật vào, nên nghi, không dám ăn khi phi thời. Đức Phật bảo các tỳ-kheo: “Cho phép dùng phi thời. Vì cách làm đường nó như vậy.”

Các tỳ-kheo nhận được loại đường mía chưa thành, nghi. Phật dạy:

“Cho phép dùng.” Nhận được loại đường mía lỏng, đường mía đặc, Phật đều cho phép dùng. Loại đường trắng, Phật cũng cho dùng. Đường mía pha nước, Phật cũng cho dùng. Nước mía chưa đun chín cho uống. Đun chín rồi, không cho uống, nếu uống trị như pháp. Đường mía cây, Phật cho dùng đúng thời.

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn du hành trong nhân gian từ biên giới nước Ma-kiệt-đà, đến thành La-duyệt.

Khi ấy, Tát-lăng-già-bà-ta¹ có nhiều người quen ở trong thành này và có nhiều đồ cúng. Khi nhận được nhiều phẩm vật cúng dường như bơ, dầu, bơ đặc, mật, đường mía, đều cho các đệ tử. Các đệ tử được thầy cho, chứa đầy cả lu lớn, bình, bát lớn, bát nhỏ, trong đấy đựng bát, đũa lọc nước v.v... đem treo lên trụ cây, trên móc áo, nơi cửa sổ, treo khắp các nơi, rỉ chảy lung tung, khiến phòng xá bị hôi thối.

Bấy giờ, các trưởng giả đến thăm, vào phòng thấy đôn chứa, tích trữ các loại thuốc nhiều một cách bừa bãi như vậy, đều hiềm trách rằng: “Sa-môn Thích tử không biết dừng nghỉ, cầu nhiều [628a1] không nhằm chán. Bên ngoài tự xưng là ta biết Chánh pháp. Nhưng như vậy thì làm gì có Chánh pháp! Đôn chứa nhiều loại thuốc, như kho tàng của vua Bình-sa không khác.”

Trong số các tỳ-kheo nghe, có vị thiếu dục tri túc, sống hạnh đầu-đà, ưa học giới, biết tầm quý, hiềm trách đệ tử của Tát-lăng-già-bà-ta: “Sao lại đôn chứa, tích trữ các loại thuốc nhiều một cách bừa bãi như vậy?”

Hiềm trách rồi đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này bạch lên đức Thế Tôn một cách đầy đủ. Đức Thế Tôn vì nhân duyên này tập hợp các Tăng tỳ-kheo, dùng vô số phương tiện quở trách đệ tử của Tát-lăng-già-bà-ta rằng: “Việc làm của các người là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm. Sao lại đôn chứa nhiều loại thuốc đến rỉ chảy lung tung như kho đồ chứa của Vua Bình-sa không khác?”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách, rồi bảo các tỳ-kheo:

“Đây là những người si, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là những

¹ Tát-lăng-già-bà-ta 畢陵伽婆蹉. Pāli: *Pilindavaccha*. Chuyện kể Tát-lăng-già-bà-ta trong *Ngũ phần 5* (tr.30c25) và Pāli (Vin.iii. 248) giống nhau.

kẻ phạm giới này ban đầu. Từ nay trở đi, Ta vì các tỳ-kheo kết giới gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muốn nói giới nên nói như vậy:

B. GIỚI TƯỞNG

Tỳ-kheo nào có bệnh, các loại thuốc dư tàn¹ như tô, dầu, sinh tô, mật, đường mía,² được dùng trong vòng bảy ngày. Nếu quá bảy ngày mà còn dùng, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Bệnh: được thầy thuốc bảo phải uống thứ thuốc nào đó.

Thuốc: bơ, dầu, bơ đặc, mật, đường mía.

Tỳ-kheo nào ngày thứ nhất được thuốc, chứa cất. Ngày thứ hai, ngày thứ ba, ngày thứ tư cho đến ngày thứ bảy được thuốc, chứa cất. Ngày thứ tám, khi bình minh xuất hiện, số thuốc nhận được trong bảy ngày, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Tỳ-kheo nào ngày thứ nhất nhận được thuốc. Ngày thứ hai không nhận được thuốc. Ngày thứ ba nhận được thuốc, ngày thứ tư nhận được thuốc, như vậy cho đến ngày thứ bảy nhận được thuốc. Ngày thứ tám khi bình minh xuất hiện, số thuốc nhận được trong sáu ngày đều ni-tát-kỳ. Tỳ-kheo nào ngày thứ nhất nhận được thuốc, ngày thứ hai nhận được thuốc. Ngày thứ ba không nhận được thuốc (*như vậy chuyển lần xuống cho đến bảy ngày không nhận được thuốc, đặt câu vẫn cũng như vậy*).³

¹ Hán: tàn dược 殘藥. Pāli: *paṭisāyanīyāni bhesajjāni*, các loại thuốc được uống như ăn. *Căn bản*: chư dược tùy ý phục thực 諸藥隨意服食, <các loại thuốc được tùy ý uống hay ăn.> *Ngũ phân*, *Thập tụng*: hàm tiêu dược 含消藥, thuốc như thức ăn loại mềm (không cần nhai).

² *Ngũ phân*: *Thập tụng*, *Căn bản*, kể bốn: tô (gồm cả thực tô và sanh tô), du, đường, mật. Đường được giải thích là đường cát (sa đường). *Tăng kỳ*: tô, du, mật, thạch mật, sanh tô, chi 酥油蜜石蜜生酥脂.

³ Tiêu chú trong bản Hán. Dưới đây cũng vậy.

Tỳ-kheo nào ngày thứ nhất nhận được thuốc. Ngày thứ hai, ngày thứ ba không nhận được thuốc. Ngày thứ tư nhận được thuốc, cho đến ngày thứ bảy nhận được thuốc. Ngày thứ tám khi bình minh xuất hiện, số thuốc nhận được trong năm ngày đều ni-tát-kỳ.

Tỳ-kheo nào ngày thứ nhất nhận được thuốc. Ngày thứ hai, ngày thứ ba, ngày thứ tư không nhận được thuốc. Ngày thứ năm nhận được thuốc (như vậy chuyển lần xuống cho đến ngày thứ sáu, ngày thứ bảy không nhận được thuốc, đặt câu văn cũng như vậy).

Tỳ-kheo nào ngày thứ nhất nhận được thuốc. Ngày thứ hai, ngày thứ ba, ngày thứ tư không nhận được thuốc. Ngày thứ năm nhận được thuốc, cho đến ngày thứ bảy nhận được thuốc. Ngày thứ tám [628b] khi bình minh xuất hiện, số thuốc nhận được trong bốn ngày đều ni-tát-kỳ.

Tỳ-kheo nào ngày thứ nhất nhận được thuốc, ngày thứ hai nhận được thuốc. Ngày thứ ba, ngày thứ tư, ngày thứ năm không nhận được thuốc (như vậy chuyển lần xuống cho đến ngày thứ bảy không nhận được thuốc, đặt câu văn cũng như vậy).

Tỳ-kheo nào ngày thứ nhất nhận được thuốc. Ngày thứ hai, ngày thứ ba, ngày thứ tư, ngày thứ năm không nhận được thuốc. Ngày thứ sáu, ngày thứ bảy nhận được thuốc. Ngày thứ tám khi bình minh xuất hiện, số thuốc nhận được trong ba ngày đều ni-tát-kỳ.

Tỳ-kheo nào ngày thứ nhất nhận được thuốc, ngày thứ hai nhận được thuốc. Ngày thứ ba, ngày thứ tư, ngày thứ năm, ngày thứ sáu không nhận được thuốc. Ngày thứ bảy nhận được (như vậy chuyển lần xuống cho đến ngày thứ tư, ngày thứ năm, ngày thứ sáu, ngày thứ bảy không nhận được thuốc, đặt câu văn cũng như vậy).

Tỳ-kheo nào ngày thứ nhất nhận được thuốc. Ngày thứ hai, ngày thứ ba, ngày thứ tư, ngày thứ năm, ngày thứ sáu không nhận được thuốc. Ngày thứ bảy nhận được thuốc. Ngày thứ tám khi bình minh xuất hiện, số thuốc nhận được trong hai ngày đều ni-tát-kỳ.

Tỳ-kheo nào ngày thứ nhất nhận được thuốc, ngày thứ hai nhận được thuốc. Ngày thứ ba, ngày thứ tư, ngày thứ năm, ngày thứ sáu,

ngày thứ bảy không nhận được thuốc (*như vậy chuyển lần xuống cho đến ngày thứ ba, ngày thứ tư, ngày thứ năm, ngày thứ sáu, ngày thứ bảy không nhận được thuốc, đặt câu văn cũng như vậy*).

Tỳ-kheo nào ngày thứ nhất nhận được thuốc. Ngày thứ hai, ngày thứ ba không nhận được, cho đến ngày thứ bảy không nhận được. Ngày thứ tám khi bình minh xuất hiện, số thuốc nhận được trong một ngày, ni-tát-kỳ.

Tỳ-kheo nào ngày thứ nhất nhận được thuốc, không tịnh thí. Ngày thứ hai được thuốc tịnh thí. Ngày thứ ba được thuốc, cho đến ngày thứ bảy được thuốc không tịnh thí. Ngày thứ tám khi bình minh xuất hiện, số thuốc nhận được trong sáu ngày đều ni-tát-kỳ.

Tỳ-kheo nào ngày thứ nhất nhận được thuốc không tịnh thí. Ngày thứ hai được thuốc, ngày thứ ba được thuốc tịnh thí, ngày thứ tư được thuốc không tịnh thí (*như vậy chuyển lần xuống cho đến ngày thứ bảy được thuốc tịnh thí, không tịnh thí, đặt câu văn cũng như trên*). Sai cho người (*đặt câu văn cũng như trên*).

Hoặc mất, hoặc cố làm hư hoại, hoặc làm phi dục, hoặc tác ý là thân hậu lấy, hoặc quên đi (*xây dựng câu văn cũng như trên*) đều ni-tát-kỳ.

Nếu thuốc phạm xả đọa mà không xả, lại đem đổi lấy thuốc khác thì phạm một ni-tát-kỳ, một đột-kiết-la.

Ni-tát-kỳ này phải xả cho Tăng, hoặc nhiều người, hoặc một người. Không được xả biệt chúng. Xả không thành xả phạm đột-kiết-la.

Khi xả cho Tăng phải đến trong Tăng, trống vai bên hữu, cởi bỏ dép, hướng đến Thượng tọa kính lễ, quý gói bên hữu chাম đất, chấp tay thưa:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tôi Tỳ-kheo tên là..., đã cố ý chứa thuốc dư quá bảy ngày, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng.”

Xả rồi phải sám hối. Vị nhận sám trước phải tác bạch như vậy:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã cố

ý chữa thuốc dư quá bảy ngày, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận tôi nhận sự sám hối của tỳ-kheo có tên... này. [628c] Đây là lời tác bạch.”

Bạch rồi sau đó mới thọ sám, nên bảo người kia rằng:

“Hãy tự trách tâm người!”

Tỳ-kheo phạm tội thưa:

“Xin vâng!”

Tăng nên trả thuốc lại cho tỳ-kheo kia. Vật sở hữu quá bảy ngày của tỳ-kheo kia như bơ, dầu thì nên thoa vào cửa, nơi bị kêu;¹ mật, thạch mật thì cho người giữ vườn. Hoặc đến ngày thứ bảy, xả cho tỳ-kheo.² Tỳ-kheo kia nên lấy ăn. Nếu dưới bảy ngày³ thì nên trả lại cho tỳ-kheo này bằng bạch nhị yết-ma như vậy: Trong Tăng nên sai một vị có khả năng tác pháp yết-ma, theo sự việc trên tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã cố ý chữa thuốc dư, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, hoàn thuốc lại cho Tỳ-kheo này. Đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã cố ý chữa thuốc dư, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Tăng nay hoàn lại thuốc cho tỳ-kheo này. Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng hoàn thuốc lại cho tỳ-kheo có tên... này thì im lặng. Vị nào không đồng ý xin nói.”

“Tăng đã chấp thuận trả lại thuốc cho tỳ-kheo có tên... này rồi. Tăng đồng ý nên im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.”

Tỳ-kheo này lấy thuốc lại rồi nên dùng thoa gót chân, hoặc dùng để

¹ Hộ hưởng 戶響, tiếng kêu nơi cửa; bôi dầu cho trơn để khỏi kêu.

² Trước khi hết thời hạn, mật mía hay đường có thể mang cho tỳ-kheo khác.

³ Nguyên hán: nược giảm thất nhất 若減七日.

đốt đèn. Đã xả cho Tăng rồi, Tăng không trả lại, phạm đột-kiết-la. Nếu có vị nào bảo “đừng trả”, vị ấy phạm đột-kiết-la. Nếu chuyển làm tịnh thí hoặc sai cho người khác, hoặc cố làm hư hoại, hoặc đốt, hoặc làm phi dục, hoặc uống thường xuyên, tất cả đều phạm đột-kiết-la.

Tỳ-kheo-ni, ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, đột-kiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: nếu thuốc quá bảy ngày kia là bơ, là dầu, dùng thoa cửa, chỗ có tiếng kêu. Nếu là mật, đường mía, cho người giữ vườn dùng, hoặc đến ngày thứ bảy xả cho tỳ-kheo dùng. Nếu chưa đủ bảy ngày, hoàn lại cho tỳ-kheo kia dùng thoa gót chân, hoặc đốt đèn thì không phạm.

Người không phạm: phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng, loạn tâm, thống não bức bách.

XXVII. Y TẮM MƯA ¹

A. DUYÊN KHỞI

Một thời, đức Phật ở vườn Cấp-cô-độc, cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ. Bấy giờ, Tỳ-xá-khur Mầu² thỉnh Phật và Tăng tỳ-kheo ngày mai thọ thực. Liền trong đêm đó, bà sửa soạn đầy đủ các thứ đồ ăn thức uống ngon bổ. Sáng sớm, sai tỳ nữ đến trong Tăng-già-lam thỉnh Phật và Tăng đã đến giờ phó trai.³

Hôm ấy nhằm ngày trời mưa như trút nước.⁴ Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn bảo các tỳ-kheo: “Ngày hôm nay, các ông ra hết ngoài mà tắm

¹ Pāli, Nissaggiya 24, *vassikasāṭṭhikā. Ngũ phần* (tr.32b08), ni-tát-kỳ 17. *Tăng kỳ* (tr.319c1), ni-tát-kỳ 25. *Thập tụng* 8 (tr.58c28), *Căn bản* 24 (tr.757a3), ni-tát-kỳ 28.

² Tỳ-xá-khur Mầu 毘舍佉母, xem cht. chương 3, Bất-định 1.

³ Chuyện kể, xem Mahāvagga viii, Vin. i. 291ff. Cf. *Thập tụng* 27, “Y pháp” (tr.195b11).

⁴ Hán: như tượng niệu há 如象尿下, “như voi đái.”

mưa. Trận mưa ngày hôm nay là cuối mùa. Như bây giờ Diêm phù đề đang mưa, nên biết trong cả bốn thiên hạ cũng vậy.”

[629a1] Các tỳ-kheo nghe đức Phật dạy rồi, đều lõa hình mà ra khỏi phòng để tắm.

Khi ấy, tỳ nữ đến ngoài cửa Tăng-già-lam, nhìn vào thấy các tỳ-kheo đều đang lõa hình tắm, bèn nghĩ: “Nơi đây không có sa-môn, mà tất cả đều là lõa hình ngoại đạo.” Tỳ nữ chạy về báo cáo với Tỳ-xá-khur Mẫu:

“Đại gia nên biết, ở trong Tăng-già-lam, tất cả đều là ngoại đạo lõa hình chứ không có sa-môn.”

Tỳ-xá-khur Mẫu là người nữ thông minh trí tuệ, liền nghĩ: “Vừa rồi trời mưa. Có lẽ các tỳ-kheo thoát y, lõa hình tắm dưới mưa. Tỳ nữ không biết nên báo cáo như vậy.” Tỳ-xá-khur Mẫu sai tỳ nữ trở lại nơi Tăng-già-lam, bạch các tỳ-kheo là: “Đã đến giờ rồi.” Tỳ nữ liền trở lại bên ngoài Tăng-già-lam, nhìn vào không thấy vị nào cả. Vì lúc ấy, các tỳ-kheo tắm đã xong, mặc y, vào phòng tĩnh tọa tư duy. Tỳ nữ đứng bên ngoài cửa, thấy Tăng-già-lam vắng vẻ, không người. Lại nghĩ: “Hiện tại Tăng-già-lam trống vắng không có tỳ-kheo.” Liền trở về thưa với Tỳ-xá-khur Mẫu rằng:

“Đại gia nên biết, trong Tăng-già-lam trống vắng, không có vị tỳ-kheo nào cả.”

Tỳ-xá-khur Mẫu là người trí tuệ thông minh, liền nghĩ rằng: “Chư tỳ-kheo tắm xong, chắc các ngài vào tịnh tọa tư duy. Tỳ nữ không biết nên nói là trong Tăng-già-lam trống vắng, không có vị tỳ-kheo nào.” Do vậy, Tỳ-xá-khur Mẫu lại bảo tỳ nữ chạy vội lại trong Tăng-già-lam, cao tiếng thưa:

“Đã đến giờ rồi.”

Bấy giờ, đức Thế Tôn từ trong tịnh thất bước ra, nói với tỳ nữ rằng:

“Ngươi về trước. Ta sẽ đến ngay bây giờ.”

Đức Thế Tôn bảo các tỳ-kheo, giờ đã đến rồi, nên đắp y, bung bát. Các tỳ-kheo vâng lời Phật dạy, thầy đều đắp y, bung bát. Đức Thế

Tôn cùng đại Tăng tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi vị, như lực sĩ co duỗi cánh tay, từ Kỳ-hoàn tinh xá hốt nhiên biến mất, và xuất hiện nơi nhà của Tỳ-xá-khur Mầu, an tọa nơi chỗ ngồi, y phục không ướt, tất cả đều như vậy.

Sau đó, tỳ nữ mới về đến nhà, thấy đức Thế Tôn và Tăng tỳ-kheo đã đến nhà trước, chỗ ngồi đã ổn định, y phục không ướt. Thấy vậy liền khởi lên ý nghĩ: “Đức Thế Tôn thật là kỳ diệu đặc biệt, có đại thần lực; đi sau mà lại đến trước mình.”

Bấy giờ, Tỳ-xá-khur Mầu dùng các đồ ăn thức uống ngon bổ cúng dường Phật và Tăng tỳ-kheo. Ăn xong, cất dọn bát, Tỳ-xá-khur Mầu đặt ghế thấp ngồi phía trước, bạch Phật rằng:

“Cúi xin đức Thế Tôn cho phép con được thỉnh nguyện.”

Đức Phật [629b] nói với Tỳ-xá-khur Mầu:

“Nhu Lai không cho mọi người quá điều thỉnh nguyện.”¹

Tỳ-xá-khur Mầu lại bạch Phật rằng:

“Bạch Đại đức, nếu nguyện thanh tịnh và khả thi, xin ban cho con.”

Đức Phật dạy: “Tùy ý.”

Tỳ-xá-khur Mầu bạch đức Thế Tôn rằng:

“Hoặc có các tỳ-kheo khách nào từ phương xa đến chưa biết nơi chốn. Nguyện Thế Tôn cho phép con được cúng dường thức ăn cho tỳ-kheo khách; trọn đời cung cấp.”²

¹ Hán: Như lai bất dữ nhân quá nguyện 如來不與人過願. Cf. Pāli (Vin.i. 192): *atikkantavārā kho ... thāgatā*, “Các đức Như lai siêu quá các ước nguyện.” Nghĩa là chỉ hứa khả những thỉnh nguyện không phi pháp. Câu Phật thường xuyên trả lời khi có người thỉnh nguyện. *Ngũ phân*: “Phật đối với thế gian các nguyện đã mãi mãi xa lìa.” Xem *Thập tụng* 27, (tr.195c17) “Các Như Lai... đã vượt qua các ước nguyện (Hán: dĩ quá chư nguyện 已過諸願).”

² *Thập tụng*, ibid.: “sau khi đã quen nơi chốn, tỳ-kheo ăn đâu, tùy ý.” Pāli, Vin.i. 192: *icchāmi saṅghassa yāvajīvaṃ āgantikabhattaṃ dātum*, “Con muốn trọn đời dâng cúng thực phẩm cho tỳ-kheo khách Tăng.”

Lại bạch Thế Tôn: “Tỳ-kheo muốn đi xa, có thể vì sự ăn mà không theo kịp đồng bạn.¹ Nguyện Thế Tôn cho phép con cúng thức ăn cho tỳ-kheo đi xa; trọn đời cúng dường.”

“Các Tỳ-kheo bệnh, nếu không được thức ăn hợp với chứng bệnh thì có thể mạng chung. Nếu được thức ăn hợp với bệnh thì sẽ được lành bệnh. Nguyện Thế Tôn cho phép con trọn đời được cúng dường thức ăn cho các vị tỳ-kheo bệnh.”

Lại bạch Thế Tôn:

“Các tỳ-kheo bệnh, nếu không có thuốc hợp với bệnh thì có thể mạng chung. Nếu được thuốc hợp với bệnh thì bệnh sẽ được lành. Nguyện Thế Tôn cho phép con trọn đời được cúng dường thuốc trị bệnh cho các tỳ-kheo bệnh.”

“Các tỳ-kheo nuôi bệnh, lại tự mình đi khát thực nên không chu toàn việc chăm sóc người bệnh. Nguyện Thế Tôn cho phép con trọn đời được cúng dường thức ăn cho người nuôi bệnh.”

“Đức Thế Tôn cho phép các tỳ-kheo nước A-na-tần-đầu² được ăn cháo.³ Nếu đức Thế Tôn cho phép các tỳ-kheo đó ăn cháo thì con xin nguyện trọn đời được cúng dường cháo.”

“Sáng nay, con sai tỳ nữ đến trong Tăng-già-lam để bạch đến giờ thọ thực. Các tỳ-kheo đều lỏa hình tắm trong mưa. Cúi xin đức Thế Tôn cho phép con trọn đời được cung cấp áo tắm mưa⁴ cho các tỳ-kheo.”

Lại bạch Thế Tôn: “Con có chút nhân duyên, đến bên bờ sông A-di-la-bạt-đề,⁵ thấy các tỳ-kheo-ni lỏa hình mà tắm. Khi ấy có các tặc nữ, dâm nữ, đến chỗ các tỳ-kheo-ni nói rằng: “Các cô tuổi nhỏ,

¹ *Thập tụng*, *ibid.*, “vì vậy (vì đi một mình) có thể đi lạc vào đường hiểm.”

² A-na-tần-đầu 阿那頻頭國. Xem chương v. ba-dật-đề 32. Pāli: *Andhakavindaka*. Cf. Vin.i. 220 (*Bhesajja-kkhandha*).

³ Hán: chúc 粥. Pāli: *yāgu*: cháo gạo hay cháo sữa.

⁴ Vũ dục y 雨浴衣; xem giải thích đoạn sau.

⁵ A-di-la-bạt-đề 阿夷羅跋提. Pāli: *Aciravatī*.

dung mạo xinh đẹp, dưới nách chưa có lông. Bây giờ đến tuổi trẻ khoẻ, sao không tập chuyện ái dục. Hãy để tuổi già sẽ tu tập phạm hạnh. Như vậy, cả hai đều được cả.” Trong số các tỳ-kheo-ni trẻ tuổi này có vị liền sinh tâm không vui. Cúi xin đức Thế Tôn cho phép con trọn đời được cung cấp áo tắm cho tỳ-kheo-ni.”

Lúc bấy giờ, đức Phật nói với Tỳ-xá-khur Mẫu:

“Bà vì mục đích gì mà thỉnh nguyện tám điều như vậy?”

Tỳ-xá-khur Mẫu bạch Phật rằng:

“Nếu có tỳ-kheo từ phương xa đến, bạch Thế Tôn rằng: ‘Có tỳ-kheo tên như vậy đã qua đời. Vị ấy sinh về chỗ nào?’ Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn liền ký thuyết cho rằng, trong bốn quả quả [629c] ấy sẽ chứng hoặc quả Tu-đà-hoàn, hoặc quả Tư-đà-hàm, hoặc quả A-na-hàm, hoặc quả A-la-hán. Và con sẽ thưa hỏi: ‘Vị tỳ-kheo qua đời kia đã từng đến nước Xá-vệ này chưa?’ Nếu con được nghe biết là vị ấy đã từng đến. Con lại khởi lên ý nghĩ, ‘Vị khách tỳ-kheo ấy đã từng nhận đồ ăn do con cúng dường các tỳ-kheo khách mới đến.’”

“Hoặc các tỳ-kheo sắp đi xa nhận thức ăn. Hoặc các tỳ-kheo bệnh nhận thức ăn. Hoặc các tỳ-kheo bệnh nhận thuốc. Hoặc người nuôi bệnh nhận thức ăn. Hoặc người nhận cháo. Hoặc nhận y tắm mưa. Khi con nghe những lời (ký thuyết) như vậy liền phát tâm hoan hỷ. Khi đã phát tâm hoan hỷ rồi, con liền xả bỏ các thân¹ ác. Khi thân ác đã trừ bỏ liền được thân lạc. Do đã được thân lạc, tâm của con được chánh định. Khi tâm được chánh định liền có khả năng chuyên tâm tu tập căn, lực, và giác ý.”

Đức Thế Tôn khen:

“Lành thay, lành thay! Tỳ-xá-khur Mẫu, những điều này là sự thật. Tại sao vậy? Bà là đàn-việt thông minh trí tuệ, thâm tín.”

Bấy giờ, đức Thế Tôn vì bà Tỳ-xá-khur Mẫu nói bài tụng:

¹ Đề bản: thân. Có bản đọc là *chúng*.

*Hoan hỷ cúng ẩm thực;
 Đệ tử Phật trì giới.
 Bồ thí cho mọi người,
 Hàng phục tâm keo kiệt.
 Nhân vui thọ báo vui,
 Hằng được vui an ổn.
 Được xứ sở thiên thượng;
 Đạt Thánh đạo vô lậu.
 Tâm vui với phước đức,
 Khoái lạc không thể vi.
 Được sinh nơi thiên thượng
 Sống lâu thường an lạc!*

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn dùng nhiều phương tiện nói pháp cho Tỳ-xá-khur Mầu, khuyến khích khiến cho bà được hoan hỷ, liền từ chỗ ngồi trở về trong Tăng-già-lam. Vì nhân duyên này, tập hợp Tăng tỳ-kheo, nói pháp tùy thuận, dùng vô số phương tiện khen ngợi hạnh đầu-đà trang nghiêm tốt đẹp, khen ngợi vui xuất ly, và bảo các tỳ-kheo khác rằng: “Từ nay trở đi, Ta cho phép thức ăn cho các tỳ-kheo khách đến, thức ăn cho tỳ-kheo sắp đi xa,¹ thức ăn cho tỳ-kheo bệnh, thuốc cho tỳ-kheo bệnh, thức ăn cho người nuôi bệnh,² cho phép ăn cháo, cho phép nhận y tắm mưa cho tỳ-kheo và y tắm cho tỳ-kheo-ni.”

Tỳ-xá-khur Mầu nghe đức Thế Tôn cho phép các tỳ-kheo được thọ dụng như vậy rồi, bà liền cung cấp trọn đời từ thức ăn cho tỳ-kheo khách, cho đến, y tắm cho tỳ-kheo-ni. Xá-khur Mầu sau khi nghe đức Phật cho phép rồi liền may sắm nhiều y tắm mưa, sai người mang đến trong Tăng-già-lam dâng cúng các tỳ-kheo. Các [630a1]tỳ-kheo bèn phân chia. Đức Phật dạy:

¹ Nghĩa là, được phép để dành làm lương thực đi đường, để dọc đường, những chỗ lạ, khỏi phải đi khát thực.

² Đây là những trường hợp tỳ-kheo được phép để dành thức ăn.

“Không nên phân chia. Tùy thứ tự, từ trên Thượng tọa trở xuống mà trao. Nếu trao chưa đủ thì nhớ theo thứ tự để sau trao tiếp. Kỳ sau nhận được y thì theo thứ tự đó trao tiếp cho đủ.”

Có thí chủ đem y quý giá đến, cũng theo thứ tự mà trao. Đức Phật dạy: “Không nên như vậy. Phải theo thứ tự từ trên Thượng tọa trở xuống mà hỏi. Nếu vị thượng tọa ấy không cần thì mới theo thứ tự mà trao. Nếu không đủ thì lấy phần y trong Tăng có thể phân chia được, đem phân chia cho đủ.”

Bấy giờ, nhóm sáu tỳ-kheo, khi nghe Phật cho phép tỳ-kheo chứa y tắm mưa, nên suốt cả năm, xuân, hạ cũng như đông, thường cầu y tắm mưa. Họ không xả y tắm mưa mà đem dùng vào việc khác. Hiện có y tắm mưa, nhưng họ vẫn lõa hình mà tắm. Các tỳ-kheo nghe thấy, trong đó có vị thiếu dục tri túc, sống hạnh đầu-đà, ưa học giới, biết hổ thẹn, hiềm trách nhóm sáu tỳ-kheo:

“Tuy đức Như Lai đã cho phép tỳ-kheo chứa y tắm mưa, nhưng sao trong suốt năm, xuân, hạ cũng như đông, các thầy lại luôn luôn tìm cầu y tắm mưa? Không xả y tắm mưa, lại đem dùng vào việc khác; hiện có y tắm mưa tại sao vẫn lõa hình mà tắm?”

Các tỳ-kheo quả trách rồi, họ đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên, đem duyên này bạch lên đức Thế Tôn một cách đầy đủ.

Đức Thế Tôn vì nhân duyên này tập hợp Tăng tỳ-kheo, quả trách nhóm sáu tỳ-kheo: “Việc làm của các người là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm. Sao lại suốt năm tìm cầu y tắm mưa?”

Dùng vô số phương tiện quả trách lục quần rồi, đức Phật bảo các tỳ-kheo: “Đây là những người si, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là những kẻ phạm giới này ban đầu. Từ nay về sau Ta vì các tỳ-kheo kết giới gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muốn nói giới nên nói như vậy:

B. GIỚI TƯỚNG

Tỳ-kheo nào, mùa xuân còn một tháng có thể tìm cầu y tắm mưa; còn lại nửa tháng, có thể dùng. Nếu tỳ-kheo quá trước một tháng tìm cầu y tắm mưa, dùng quá trước nửa tháng, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Y tắm mưa: ¹ y dùng tắm trong khi mưa.

Y: có mùi loại như đã nói trước.

Từ mười sáu tháng ba,² tỳ-kheo nên tìm cầu y tắm mưa. Từ mồng một tháng tư³ nên dùng. Nếu tỳ-kheo trước ngày mười sáu tháng ba tìm cầu y tắm mưa, trước mồng một tháng tư sử dụng, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Ni-tát-kỳ này nên xả cho Tăng, hoặc nhiều người, hoặc một người, không được xả biệt chúng. Xả không thành xả, đột-kiết-la. Khi muốn xả cho Tăng, phải đến trong Tăng, trống vai bên hữu, cởi bỏ dép, hướng về Thượng tọa kính lễ, quỳ gối bên hữu chắm đất, chấp tay [630b] thưa:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tôi, tỳ-kheo tên là..., quá trước một tháng tìm cầu y tắm mưa, dùng quá trước nửa tháng, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng.”

Xả rồi phải sám hối. Vị nhận sám trước hết phải tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., quá

¹ Vũ dục y 雨浴衣. Pāli: *vassikasāṭṭhikā*, khăn quần để tắm khi trời mưa. Khác với *udakasāṭṭhikā*, dục y 浴衣, khăn tắm để tỳ-kheo-ni quần người khi tắm sông.

² Tính theo lịch Trung Quốc. Đây chỉ 1 tháng trước an cư mùa hạ. Cách tính tháng trong luật, bắt đầu ngày 16 trăng tròn kê là ngày thứ nhất đầu tháng, cho đến ngày 15 trăng tròn theo đó là hết tháng. Bốn tháng như vậy là một mùa. *Căn bản 24* (tr.757a13): “Xuân tàn còn một tháng, chỉ một tháng trước an cư, tức từ 16 tháng Tư đến 15 tháng Năm.”

³ Ngày và tháng ở đây tính theo lịch Trung Quốc. *Tăng kỳ*: nửa tháng Tư thọ dụng, đến 15 tháng Tám xả.

trước một tháng tìm cầu y tắm mưa, dùng quá trước nửa tháng, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, tôi nhận sự sám hối của tỳ-kheo kia. Đây là lời tác bạch.”

Tác bạch rồi, sau đó mới nhận sám. Khi nhận sám nên nói với người kia rằng:

“Hãy tự trách tâm ngươi!”

Tỳ-kheo kia thưa: **“Xin vâng!”**

Tăng nên trả y tắm mưa lại cho tỳ-kheo kia bằng bạch nhị yết-ma như vậy: Tăng nên sai một người có khả năng tác pháp yết-ma, dựa theo dự việc trên tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., quá trước một tháng tìm cầu y tắm mưa, sử dụng quá trước nửa tháng, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, trả lại y tắm mưa cho tỳ-kheo có tên... này. Đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., quá trước một tháng tìm cầu y tắm mưa, sử dụng quá trước nửa tháng, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nay Tăng trả lại y tắm mưa cho tỳ-kheo có tên... này. Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng trả lại y tắm mưa cho tỳ-kheo có tên... này thì im lặng. Vị nào không đồng ý xin nói.”

“Tăng đã đồng ý trả lại y tắm mưa cho tỳ-kheo này rồi. Tăng chấp nhận nên im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy. “

Đã xả y tắm mưa cho Tăng rồi, Tăng không trả lại, (Tăng) phạm đột-kiết-la. Khi trả, có người nào bảo “đừng trả”, người ấy phạm đột-kiết-la.

Nếu chuyển làm tịnh thí hoặc sai cho người, hoặc tự làm ba y, hoặc làm y ba-lợi-ca-la, hoặc cố làm cho hư hoại, hoặc đốt, hoặc dùng thường xuyên, tất cả đều phạm đột-kiết-la.

Tỳ-kheo-ni, độn-kiết-la. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, độn-kiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: ngày mười sáu tháng ba tìm cầu, mồng một tháng tư sử dụng. Hoặc xả y tắm mưa rồi mới dùng làm các vật dụng khác. Hoặc mặc y tắm mà tắm. Hoặc không có y tắm mưa. Hoặc làm y tắm. Hoặc giặt nhuộm. Hoặc đưa đến chỗ nhuộm. Tất cả không phạm.

Người không phạm: phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng, loạn tâm, thống não bức bách.

XXVIII. Y CẤP THỨ¹

A. DUYÊN KHỞI

Lúc bấy giờ, đức Phật hạ an cư ở tại Tỳ-lan-nhã.² Đức Phật bảo A-nan: “Ông đến nói với bà-la-môn Tỳ-lan-nhã rằng: ‘Nhu Lai đã nhận lời thỉnh của ông, an cư mùa hạ đã xong rồi, [630c] nay muốn du hành trong nhân gian.’”

Tôn giả A-nan vâng lời Phật dạy đến chỗ bà-la-môn Tỳ-lan-nhã nói với bà-la-môn rằng:

“Nhu Lai nói với ông, ‘Nhu Lai nhận lời thỉnh của ông, an cư mùa hạ đã xong, nay muốn du hành trong nhân gian.’”

Bấy giờ, bà-la-môn Tỳ-lan-nhã nghe Thế Tôn nói như vậy, liền nhớ lại: “Không có lợi, không có thiện lợi gì cho ta! Ta không được gì, không điều lành nào được cả! Tại sao vậy? Vì ta đã thỉnh sa-môn Cù-đàm và chư Tăng an cư trong chín mươi ngày vừa xong mà ta đã không cúng dường.”

Bấy giờ, bà-la-môn Tỳ-lan-nhã cùng A-nan đến chỗ đức Thế Tôn, kính lễ dưới chân Phật, đứng lui qua một bên. Đức Thế Tôn tuần tự

¹ Pāli, Nissaggiya 28 *accekacīvara*. *Ngũ phần* (tr.33b14), ni-tát-kỳ 18. *Thập tụng* (tr.57c11) ni tát kỳ 27. *Căn bản* (tr.750c27), ni-tát-kỳ 26.

² Xem cht. Chương 1, ba-la-di 1.

vì bà-la-môn Tỳ-lan-nhã nói pháp vi diệu. Bà-la-môn phát tâm hoan hỷ, liền bạch đức Phật rằng:

“Cúi xin đức Thế Tôn và Tăng tỳ-kheo ở lại Tỳ-lan-nhã thêm chín mươi ngày nữa theo lời thỉnh mời của con.”

Đức Phật nói với bà-la-môn:

“Nhu Lai đã nhận lời thỉnh của ông, an cư mùa hạ chín mươi ngày xong rồi. Nay muốn du hành trong nhân gian.”

Bà-la-môn lại bạch:

“Nguyện đức Thế Tôn và Tăng nhận lời mời thọ thực của con vào sáng mai.”

Đức Thế Tôn im lặng nhận lời. Bà-la-môn biết đức Thế Tôn đã nhận lời bằng cách im lặng rồi, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, kính lễ dưới chân Phật, nhiễu ba vòng, cáo lui trở về nhà.

Trong đêm ấy sắm sửa đầy đủ mọi thức ăn ngon bổ. Sáng hôm sau, đến bạch Phật ‘đã đến giờ.’

Đức Thế Tôn cùng Tăng gồm năm trăm vị tỳ-kheo đắp y, bung, bát đến nhà kia, an tọa nơi chỗ ngồi. Bà-la-môn bung thức ăn ngon bổ đến dâng cúng Phật và Tăng tỳ-kheo, khiến cho tất cả đều đầy đủ.

Thọ thực xong, mỗi vị đều tự thọ bát. Bà-la-môn dùng ba y dâng cúng đức Phật, và dâng cúng cho mỗi Tăng tỳ-kheo hai y gọi là y an cư mùa hạ. Khi ấy, các tỳ-kheo không dám nhận và nói với thí chủ rằng: “Đức Thế Tôn chưa cho phép nhận y mùa hạ.”

Bấy giờ, các tỳ-kheo đem nhân duyên này bạch đầy đủ lên đức Phật. Phật bảo các tỳ-kheo: “Cho phép nhận y mùa hạ.”

Nhóm sáu tỳ-kheo nghe Thế Tôn cho phép nhận y mùa hạ, bèn suốt cả năm, ba mùa xuân, hạ và đông thường cầu xin y. An cư chưa xong cũng cầu xin y, cũng nhận y.

Bấy giờ, Bạt-nan-đà Thích tử an cư trong một trú xứ xong rồi, nghe tin nơi trú xứ khác tỳ-kheo hạ an cư xong nhận được nhiều y lợi dưỡng, liền đến nơi trú xứ ấy, hỏi các người rằng:

“Y nhận được trong mùa an cư đã chia chưa?”

Đáp: “Chưa chia.”

Nói: “Chưa chia thì chia phần cho tôi với!”

Bạt-nan-đà lại đến các trú xứ khác. Như vậy chẳng phải một chỗ, cũng đều hỏi rằng:

“Y nhận được trong mùa an cư, ngài đã chia chưa?”

Đáp: “Chưa chia.”

Nói: “Chưa chia thì chia phần cho tôi với!”

Bấy giờ, Bạt-nan-đà [631a1] nhận phần y nhiều chỗ, được rất nhiều phần y, đem vào trong tinh xá Kỳ-hoàn. Các tỳ-kheo thấy hỏi Bạt-nan-đà rằng:

“Đức Thế Tôn cho phép chứa ba y, ngoài ba y không được chứa y dư. Vậy y này là y của ai?”

Bạt-nan-đà trả lời: “Nhiều trú xứ nhận được y mùa an cư và tôi đã nhận được phần từ các nơi đó mang lại.”

Các tỳ-kheo nghe vậy, trong số đó có vị thiếu dục tri túc, sống hạnh đầu-đà, ưa học giới, biết tầm quý, quả trách nhóm sáu tỳ-kheo:

“Này Bạt-nan-đà Thích tử, tại sao đức Như Lai chỉ cho phép nhận y an cư mùa hạ mà lại suốt năm, ba mùa xuân, hạ và đông lúc nào cũng xin y? An cư chưa xong cũng xin y, cũng nhận y?”

Bấy giờ, Bạt-nan-đà Thích tử an cư chỗ này, lại nhận y chỗ khác. Các tỳ-kheo đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này bạch lên đức Thế Tôn một cách đầy đủ.

Đức Thế Tôn dùng nhân duyên này tập hợp Tăng tỳ-kheo, dùng nhiều cách quả trách nhóm sáu tỳ-kheo:

“Này Bạt-nan-đà Thích tử, Ta chỉ cho phép tỳ-kheo nhận y mùa an cư, tại sao ông suốt năm xuân, hạ và đông lúc nào cũng cầu xin y? An cư chưa xong cũng xin y, cũng nhận y? Ông có an cư chỗ này lại thọ y chỗ khác không?”

Đức Thế Tôn dùng mọi cách quở trách Bạt-nan-đa Thích tử trong nhóm sáu tỳ-kheo, rồi bảo các tỳ-kheo:

“Không được suốt mọi mùa xuân, hạ và đông lúc nào cũng tìm cầu y, cũng không được an cư chưa xong cầu xin y hay nhận y, không được an cư chỗ này, nhận phần y an cư chỗ khác.”

Bấy giờ, đức Thế Tôn ở nước Xá-vệ. Khi ấy, trong quốc nội có kẻ phản nghịch, vua Ba-tư-nặc sai hai vị Đại thần tên là Ly-sur-đạt-đa và Phú-na-la¹ đi chinh phạt. Hai vị Đại thần khởi lên ý nghĩ:

“Nay chúng ta đi chinh phạt, chưa biết có trở về được hay không. Theo thường lệ, khi chúng Tăng an cư xong, chúng ta cúng dường thức ăn và dâng cúng y. Nhưng nay an cư chưa xong, không biết có nên sửa soạn thức ăn và các y vật như pháp an cư mà dâng cúng chư Tăng hay không?”

Các trưởng giả này đích thân đến trong Tăng-già-lam, bạch với các tỳ-kheo như vậy:

“Sáng mai, chúng tôi muốn dọn thức ăn và y an cư² để dâng cúng. Xin các ngài chiếu cố.”

Các tỳ-kheo trả lời với các trưởng giả rằng:

“Chỉ nên cúng thức ăn, khỏi phải dâng y. Tại sao vậy? Vì hạ an cư chưa xong nên không được phép nhận y, không được xin y.”

Các trưởng giả bạch rằng: “Nay chúng tôi vì vua Ba-tư-nặc sai đi chinh phạt. Chúng tôi [631b] tự nghĩ chưa biết có trở về được hay không. Chúng tôi muốn như pháp trước đây, khi hạ an cư xong được dâng cúng thức ăn và y cho chúng Tăng, nên nay chúng tôi thiết lập thức ăn và y để dâng cúng.”

¹ Ly (Lợi)-sur-đạt-đa và Phú-la-na 利師達多富羅那. Pāli: *Isidatta* và *Purāṇa*, hai quan nội giám của vua Pasenadi. Vin. iii. 260: Có một vị Đại thần họ (không nói tên). Tăng kỳ: Tiên Nhân Đạt-đa 仙人達多.

² An cư y 安居衣. Pāli: *vassāvāsika*. *Căn bản*: hạ nội phần y 夏內分衣, y cúng trong thời gian đang an cư mùa hạ. *Thập tụng*: hạ an cư y.

Bấy giờ, các tỳ-kheo đem vấn đề này bạch lên đức Phật. Đức Phật dạy rằng: “Từ nay về sau cho phép các tỳ-kheo nhận y cấp thí.”¹

“Các tỳ-kheo, nếu biết là y cấp thí thì nên nhận. Từ nay trở đi, Ta vì các tỳ-kheo kết giới, gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muốn nói giới nên nói như vậy:

B. GIỚI TƯỞNG

Tỳ-kheo nào, mười ngày nữa mới mãn ba tháng hạ an cư,² các tỳ-kheo nhận được y cấp thí, tỳ-kheo biết là y cấp thí, có thể thọ nhận, thọ xong có thể chứa cất cho đến thời của y; nếu chứa quá hạn, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Y cấp thí: thọ thì được, không thọ thì mất.³

Y: có mười loại như trên.

Thời của y:⁴ tự tứ xong, không thọ y ca-thi-na thì một tháng; có thọ y ca-thi-na thì năm tháng.

Còn mười ngày nữa tự tứ, nếu tỳ-kheo nhận được y cấp thí, biết là y cấp thí thì có thể nhận. Nhận rồi có thể chứa mười ngày. Cho đến sau khi tự tứ xong, không thọ y ca-thi-na thì một tháng; có thọ y ca-thi-na thì năm tháng.

Nếu còn chín ngày nữa tự tứ, tỳ-kheo nhận được y cấp thí. Tỳ-kheo biết là y cấp thí thì có thể nhận. Nhận rồi có thể chứa chín ngày.

¹ Y cấp thí 急施衣; y được cúng trong lúc khẩn cấp. Pāli: *acceka-cīvara*.

² Pāli: 10 ngày trước ngày trăng tròn tháng ca-đề (kattikā), tức trước tự tứ 10 ngày.

³ Vin. 111. 261: *acceka-cīvaraṃ*, y được bố thí do quan tướng sắp ra trận, người sắp đi xa, người đang mang thai, người trước không tín tâm nay vừa phát tín tâm.

⁴ Y thời 衣時, thời của y, thời gian cho phép tỳ-kheo sắm y. Pāli: *cīvarakālasamaya*.

Cho đến sau khi tự tứ xong, không thọ y ca-thi-na thì một tháng; có thọ y ca-thi-na thì năm tháng, lại tăng thêm một ngày.

Nếu còn tám ngày nữa tự tứ, tỳ-kheo nhận được y cấp thí, tỳ-kheo biết là y cấp thí thì có thể nhận. Nhận rồi có thể chứa tám ngày. Cho đến sau khi tự tứ xong, không thọ y ca-thi-na thì một tháng; có thọ y ca-thi-na thì năm tháng, lại tăng thêm hai ngày.

Nếu còn bảy ngày nữa tự tứ, tỳ-kheo nhận được y cấp thí, tỳ-kheo biết là y cấp thí thì có thể nhận. Nhận rồi có thể chứa bảy ngày. Cho đến sau khi tự tứ xong, không thọ y ca-thi-na thì một tháng; có thọ y ca-thi-na thì năm tháng, lại tăng thêm ba ngày.

Nếu còn sáu ngày nữa tự tứ, tỳ-kheo nhận được y cấp thí, tỳ-kheo biết là y cấp thí thì có thể nhận. Nhận rồi có thể chứa sáu ngày. Cho đến sau khi tự tứ xong, không thọ y ca-thi-na thì một tháng; có thọ y ca-thi-na thì năm tháng, lại tăng thêm bốn ngày.

Nếu còn năm ngày nữa tự tứ, tỳ-kheo nhận được y cấp thí, tỳ-kheo biết là y cấp thí thì có thể nhận. Nhận rồi có thể chứa năm ngày.

[631c] Cho đến sau khi tự tứ xong, không thọ y ca-thi-na thì một tháng; có thọ y ca-thi-na thì năm tháng, lại tăng thêm năm ngày.

Nếu còn bốn ngày nữa tự tứ, tỳ-kheo nhận được y cấp thí, tỳ-kheo biết là y cấp thí thì có thể nhận. Nhận rồi có thể chứa bốn ngày. Cho đến sau khi tự tứ xong, không thọ y ca-thi-na thì một tháng; có thọ y ca-thi-na thì năm tháng, lại tăng thêm sáu ngày.

Nếu còn ba ngày nữa tự tứ, tỳ-kheo nhận được y cấp thí, tỳ-kheo biết là y cấp thí thì có thể nhận. Nhận rồi có thể chứa ba ngày. Cho đến sau khi tự tứ xong, không thọ y ca-thi-na thì một tháng; có thọ y ca-thi-na thì năm tháng, lại tăng thêm bảy ngày.

Nếu còn hai ngày nữa tự tứ, tỳ-kheo nhận được y cấp thí, tỳ-kheo biết là y cấp thí thì có thể nhận. Nhận rồi có thể chứa hai ngày. Cho đến sau khi tự tứ xong, không thọ y ca-thi-na thì một tháng; có thọ y ca-thi-na thì năm tháng, lại tăng thêm tám ngày.

Nếu sáng ngày tự tứ, tỳ-kheo nhận được y cấp thí, tỳ-kheo biết là y

cấp thí thì có thể nhận. Nhận rồi có thể chứa trong ngày đó. Cho đến sau khi tự tứ xong, không thọ y ca-thi-na thì một tháng; có thọ y ca-thi-na thì năm tháng, lại tăng thêm chín ngày. Nếu tỳ-kheo được y cấp thí quá hạn về trước, quá hạn về sau, ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Y này nên xả cho Tăng hoặc nhiều người, hoặc một người, không được xả biệt chúng. Xả không thành xả phạm đột-kiết-la.

Nếu muốn xả cho Tăng, phải đến trong Tăng, trông vai bên hữu, cúi bỏ dếp, hướng lên Thượng tọa kính lễ, quỳ gối chấp tay thưa:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tôi, tỳ-kheo tên là..., đã nhận được y cấp thí, hoặc quá hạn về trước, hoặc quá hạn về sau, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng.”

Xả rồi phải sám hối. Người nhận sám trước hết phải tác bạch rồi sau mới nhận sám, tác bạch như vậy:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe. Tỳ-kheo này tên là..., đã nhận được y cấp thí, hoặc quá hạn về trước, hoặc quá hạn về sau, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận tôi nhận sự sám hối của tỳ-kheo có tên là... Đây là lời tác bạch.”

Tác bạch rồi sau đó mới nhận sám. Khi nhận sám nói với người kia rằng:

“Hãy tự trách tâm ngươi!”

Tỳ-kheo kia thưa:

“Xin vâng!”

Tăng nên hoàn y lại cho tỳ-kheo kia bằng bạch nhị yết-ma như vậy: Trong chúng nên sai một vị có thể tác yết-ma, dựa theo sự việc trên tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã nhận được y cấp thí, quá hạn về trước, quá hạn về sau, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận trả lại y cho tỳ-kheo này. Đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã nhận được y cấp thí, quá hạn về trước, quá hạn về sau, phạm xả đọa, nay [632a] xả cho Tăng. Nay Tăng trả lại y cho tỳ-kheo này. Các trưởng lão nào chấp thuận hoàn y lại cho tỳ-kheo có tên... này, thì im lặng. Vị nào không đồng ý xin nói.”

“Tăng đã đồng tâm ý trả lại y cho tỳ-kheo này rồi. Tăng đồng tâm ý nên im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy. “

Đã xả y giữa Tăng rồi, Tăng không hoàn lại phạm đột-kiết-la. Vị nào bảo “đừng trả”, vị ấy phạm đột-kiết-la.

Nếu chuyển làm tịnh thí, hoặc thọ làm ba y và các y khác, hoặc sai cho người, hoặc mặc mãi, tất cả đều phạm đột-kiết-la.

Tỳ-kheo-ni, ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, đột-kiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: nhận được y cấp thí không quá hạn về trước, không quá hạn về sau thì không phạm. Hoặc bị giặc cướp y, hoặc y bị mất, y bị cháy, y bị nước cuốn trôi, quá hạn về trước không phạm. Hoặc khởi tướng bị cướp đọa, tướng bị mất, tướng bị cháy, tướng bị nước cuốn trôi; hoặc dọc đường bị hiểm nạn không thông, nhiều đạo tắc, nạn ác thú; hoặc nước sông lớn, nhà vua bắt trói, nhốt, mạng nạn, phạm hạnh nạn; hoặc vị tỳ-kheo nhận gởi qua đời, hoặc đi xa, hoặc xả giới, hoặc giặc cướp, hoặc bị ác thú hại, hoặc bị nước trôi, quá hạn về sau không phạm.

Người không phạm: phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng, loạn tâm, thống não bức bách.

XXIX. A-LAN-NHÃ GẶP NẠN LÀ Y¹

¹ Pāli, Nissaggiya 29 *sāsaṅkika*. *Ngũ phần* (tr.31c20), ni-tát-kỳ 16. *Tăng kỳ* (tr.323a2) ni-tát-kỳ 29. *Thập tụng* (tr.57a14) ni-tát-kỳ 26. *Căn bản* 24 (tr.755a13), ni-tát-kỳ 27.

A. DUYÊN KHỞI

Một thời, đức Phật ở vườn Cấp-cô-độc, cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ. Bấy giờ, các tỳ-kheo trú tại a-lan-nhã hạ an cư xong, một tháng Ca-đê sau đã đầy.¹

Bấy giờ, có nhiều bọn cướp² cướp đoạt y bát, tọa cụ, ống đựng kim, vật dụng của tỳ-kheo và đánh đập các tỳ-kheo. Các tỳ-kheo hoảng sợ nên kéo nhau đến Kỳ-hoàn tinh xá cùng ở. Đức Thế Tôn biết mà vẫn hỏi Tôn giả A-nan:

“Các tỳ-kheo này tại sao kéo nhau đến cư trú ở Kỳ-hoàn tinh xá?”

Tôn giả A-nan bạch Phật:

“Các tỳ-kheo này trú tại A-lan-nhã hạ an cư xong, một tháng Ca-đê sau đã đầy, đã bị bọn cướp cướp đoạt y bát, tọa cụ, ống đựng kim, đồ vật dụng, chúng lại đánh đập các tỳ-kheo. Các tỳ-kheo hoảng sợ nên cùng nhau đến ở nơi Kỳ-hoàn tinh xá.”

Đức Phật bảo Tôn giả A-nan:

“Từ nay trở đi, Ta cho phép các tỳ-kheo ở tại các trú xứ a-lan-nhã có sự nghi ngờ, nhiều kinh sợ; an trú chỗ a-lan-nhã như vậy, tỳ-kheo muốn [632b] gọi y thì được phép gọi một trong ba y nơi nhà người.”

Lúc bấy giờ, nhóm sáu tỳ-kheo nghe Phật cho phép tỳ-kheo ở tại các trú xứ a-lan-nhã có sự nghi ngờ, kinh sợ; an trú chỗ như vậy, muốn gọi y thì được phép gọi một trong ba y nơi nhà người.

Họ liền đem y gọi nơi nhà người, dặn dò tỳ-kheo thân hữu rồi ra đi.

¹ Hậu ca-đê nhất nguyệt mãn 後迦提一月滿; Pāli: *cātumāsini-kattikapuṇṇamā*, ngày trăng tròn của tháng ca-đê sau, tức ngày trăng tròn đúng sau ngày tứ tứ một tháng. Tức tháng thứ tư, tháng cuối cùng của mùa mưa (lịch Ấn Độ cổ).

² Pāli gọi là *kattikacorakā*, bọn cướp ca-đê, vì chúng hoạt động vào tháng ca-đê, thường nhất là đêm có trăng. Chủ yếu cướp y các tỳ-kheo nhận được sau an cư. *Ngũ phần*: bát nguyệt tặc 八月賊, cướp tháng Tám, mùa bọn cướp bắt giết người đê tể thân bảo trợ.

Sau đó, tỳ-kheo thân hữu đem y ra phơi vào lúc giữa trưa. Các tỳ-kheo thấy vậy, hỏi nhau: “Đức Thế Tôn chế giới cho phép tỳ-kheo chứa ba y, không được dư. Đây là y của ai?”

Tỳ-kheo kia trả lời:

“Nhóm sáu tỳ-kheo là thân hữu tri thức của tôi. Họ gởi y nơi đây, rồi đi du hành trong nhân gian cho nên chúng tôi đem phơi nắng.”

Bấy giờ, các tỳ-kheo nghe vậy, trong số đó có vị thiếu dục tri túc, sống hạnh đầu-đà, ưa học giới, biết tầm quý, quở trách nhóm sáu tỳ-kheo:

“Thế Tôn cho phép các tỳ-kheo ở tại các trú xứ a-lan-nhã có sự nghi ngờ, kinh sợ, thì một trong ba y có thể gởi nơi nhà người. Hiện tại sao các thầy đem gởi nhiều y nơi thân hữu tri thức để du hành trong nhân gian, mà ngủ lia y?”

Các tỳ-kheo đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này bạch lên đức Thế Tôn một cách đầy đủ, Đức Thế Tôn liền vì nhân duyên này tập hợp Tăng tỳ-kheo, quở trách nhóm sáu tỳ-kheo:

“Việc làm của các ngươi là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm. Sao sáu tỳ-kheo này, Ta cho các tỳ-kheo ở tại trú xứ a-lan-nhã có sự nghi ngờ, kinh sợ, thì tỳ-kheo ở những chỗ như vậy, được phép một trong ba y có thể gởi nơi nhà người; nay các ông đem nhiều y gởi nơi thân hữu du hành trong nhân gian, mà ngủ lia y?”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quở trách nhóm sáu tỳ-kheo, rồi bảo các tỳ-kheo:

“Nhóm sáu tỳ-kheo này là những người si, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là những kẻ phạm giới này ban đầu. Từ nay trở đi, Ta vì các tỳ-kheo kết giới gồm mười cú nghĩa, *cho đến câu*, chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muốn nói giới nên nói như vậy:

B. GIỚI TƯỚNG

Tỳ-kheo nào, ba tháng hạ đã xong, một tháng ca-đề sau cũng đã đầy, ở tại a-lan-nhã chỗ có sự nghi ngờ, có kinh sợ. Tỳ-kheo sống tại trú xứ như vậy, trong ba y, nếu muốn có thể gởi lại một y trong nhà người. Các tỳ-kheo có nhân duyên được lia y ngủ, cho đến sáu đêm; nếu quá, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

*A-lan-nhã*¹: [632c] là nơi cách thôn xóm năm trăm cung. Cung của nước Giá-ma-la, dài bốn khuỷu tay, dùng loại khuỷu tay trung bình để đo.

Chỗ có nghi ngờ: là nghi có giặc cướp.²

Kinh sợ:³ trong đó có giặc cướp khiến cho kinh sợ.

Trong nhà: trong thôn xóm.

Ba y: tăng-già-lê, uất-đa-la-tăng, an-đà-hội.

Y: có mười loại nói như trên.

Nếu tỳ-kheo có nhân duyên lia y ngủ, sáu đêm rồi, đến đêm thứ bảy, trước khi bình minh chưa xuất hiện phải xả ba y, hoặc tay sờ đụng y, hoặc đến chỗ trong tầm đá liệng tới y. Nếu tỳ-kheo sáu đêm, đến đêm thứ bảy, trước khi bình minh chưa xuất hiện mà không xả ba y, tay không sờ đụng y, không đến chỗ đá liệng tới y, bình minh của đêm thứ bảy xuất hiện, phạm tội ngủ lia y, tất cả đều ni-tát-kỳ. Trừ ba y, lia các y khác, đột-kiết-la.

Ni-tát-kỳ này nên xả cho Tăng, hoặc nhiều người, hoặc một người, không được xả biệt chúng. Xả không thành xả, phạm đột-kiết-la.

¹ Pāli: *araññakāni*, các khu rừng, cách thôn xóm 500 *dhanu* (cung).

² Pāli: *sāsaṅkaṃ*, chỗ đang nghi ngờ, chỗ nguy hiểm, có thể trông thấy bọn cướp lại vãng.

³ Pāli: *sappaṭibhayam*, chỗ có sợ hãi, chỗ mất an ninh, nơi bọn cướp đang hoạt động.

Xả cho Tăng phải đến trong Tăng, trống vai bên hữu, cời bỏ dép, đầu gối bên hữu chấm đất, lễ dưới chân thượng tọa, quỳ gối chấp tay, thưa:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tôi, tỳ-kheo tên là..., đã ngủ lia y quá sáu đêm, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng.”

Xả rồi phải sám hối. Vị nhận sám trước hết phải tác bạch như vậy:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã ngủ lia y quá sáu đêm, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận tôi nhận sự sám hối của tỳ-kheo có tên... này. Đây là lời tác bạch.”

Tác bạch rồi, sau đó mới thọ sám. Khi thọ sám phải nói với người này rằng:

“Hãy tự trách tâm người!”

Tỳ-kheo kia thưa: **“Xin vâng!”**

Tăng nên trả lại y cho tỳ-kheo kia bằng bạch nhị yết-ma như vậy: Trong chúng nên sai một người có khả năng tác yết-ma, dựa theo sự việc trên tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã ngủ lia y quá sáu đêm, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận trả y lại cho tỳ-kheo kia. Đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là đã ngủ lia y quá sáu đêm, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nay Tăng trả y lại cho tỳ-kheo này. Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng trả y lại cho tỳ-kheo này thì im lặng. Vị nào không đồng ý xin nói.”

“Tăng đã chấp thuận trả y lại cho tỳ-kheo này rồi. Tăng chấp thuận nên im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.”

Nếu tỳ-kheo xả y rồi mà Tăng không trả lại cho [633a1] tỳ-kheo ấy, (Tăng) phạm đột-kiết-la. Nếu có vị nào bảo “đừng trả”, vị ấy phạm đột-kiết-la. Nếu tịnh thí, hoặc sai cho người, hoặc thọ làm ba

y, hoặc làm y ba-lợi-ca-la, hoặc lấy mặc mãi, tất cả đột-kiết-la.

Tỳ-kheo-ni, đột-kiết-la. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, đột-kiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: đã trải qua sáu đêm, đến đêm thứ bảy, trước khi bình minh chưa xuất hiện, đến chỗ để y, hoặc xả y, hoặc tay sờ đến y, hoặc đến chỗ đá liệm tới y thì không phạm. Hoặc tưởng y bị cướp, bị mất, bị cháy, bị trôi thì không xả y. Không sờ đến y, không đến chỗ đá liệm tới y vẫn không phạm. Hoặc thuyền dò không thông, đường xá bị hiểm nạn, nhiều giặc cướp, có ác thú, nước sông lớn, bị cường lực bắt, hoặc bị nhốt, bị trôi, hoặc mạng nạn, phạm hạnh nạn, không xả y, không rời đến y, không đến chỗ đá liệm tới y, tất cả đều không phạm.

Người không phạm: phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng, loạn tâm, thống não bức bách.

XXX. XOAY TẶNG VẬT VỀ MÌNH¹

A. DUYÊN KHỞI

Một thời, đức Phật ở vườn Cấp-cô-độc, cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ. Bấy giờ, Bạt-nan-đà Thích tử trước kia có một cư sĩ thường có tâm giúp đỡ, có ý muốn cúng dường đức Phật và Tăng tỳ-kheo một bữa cơm và dâng y tốt. Bạt-nan-đà Thích tử nghe người cư sĩ kia muốn cúng dường cơm và y tốt cho Phật cùng Tăng liền đến nhà cư sĩ kia, hỏi:

“Cư sĩ muốn cúng cơm và dâng y tốt cho Phật cùng Tăng phải không?”

Cư sĩ trả lời: “Đúng như vậy.”

Bạt-nan-đà liền nói với cư sĩ rằng:

¹ Pāli, Nissaggiya 30 *pariṇata*. *Ngũ phần 5* (tr.30b7), ni-tát-kỳ 14. *Tăng kỳ* (tr.323c23) ni tát-kỳ 30. *Thập tụng* (tr.59a28) ni tát-kỳ 29. *Căn bản*, ni-tát-kỳ 29.

“Chúng Tăng có thiện lợi lớn, có oai lực lớn, có phước đức lớn, người cúng dường cho chúng Tăng rất nhiều. Nay cư sĩ nên cúng dường cơm cho chúng Tăng mà thôi, còn y phục thì cho mình thôi.”

Cư sĩ nói: “Cũng được.”

Bấy giờ, ông trưởng giả không chuẩn bị y cụ cho Tăng nữa, chỉ lo sửa soạn các thứ đồ ăn thức uống ngon bổ để cúng dường mà thôi.

Sáng ngày, cư sĩ thỉnh Phật và Tăng đã đến giờ. Chư Tăng tỳ-kheo khoác y bùng bát đến nhà cư sĩ, an tọa nơi chỗ ngồi.

Khi ấy, cư sĩ thấy trưởng lão tỳ-kheo đầy đủ oai nghi, liền lớn tiếng nói: “Sao tôi chuẩn bị đầy đủ để cúng y chúng Tăng như vậy mà bị cản trở?”

Các tỳ-kheo hỏi cư sĩ: “Tại sao lại nói như vậy?”

Bấy giờ, cư sĩ đem sự thật mà trả lời.

Trong chúng lúc này có vị thiếu dục tri túc, sống hạnh đầu-đà, ưa học giới, biết tâm quý, quả trách Bạt-nan-đà Thích tử:

“Sao [633b] thầy cắt lợi dưỡng của chúng Tăng mà đem về cho mình?”

Các tỳ-kheo đến chỗ đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi qua một bên, đem nhân duyên này bạch đầy đủ lên đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn vì nhân duyên này, tập hợp Tăng tỳ-kheo, dùng vô số phương tiện quả trách Bạt-nan-đà Thích tử:

“Việc làm của người là sai quấy, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp sa-môn, chẳng phải tịnh hạnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, làm việc không nên làm. Sao người cắt lợi dưỡng của chúng Tăng mà đem về cho mình?”

Đức Thế Tôn dùng vô số phương tiện quả trách Bạt-nan-đà Thích tử, rồi bảo các tỳ-kheo:

“Đây là người ngu si, là nơi trồng nhiều giống hữu lậu, là kẻ phạm giới này ban đầu. Từ nay trở đi, Ta vì tỳ-kheo kết giới gồm mười cú nghĩa, cho đến câu, chánh pháp tồn tại lâu dài.”

Muốn nói giới nên nói như vậy:

Tỳ-kheo nào, cắt vật thuộc Tăng mà tự xoay về cho mình, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Khi đức Thế Tôn vì các tỳ-kheo kết giới như vậy rồi, bấy giờ, các tỳ-kheo không biết là vật của Tăng hay là vật chẳng phải của Tăng; là vật đã hứa cho Tăng hay là vật không hứa cho Tăng. Sau họ mới biết đó là vật của Tăng, là vật đã hứa cho Tăng nên làm pháp ni-tát-kỳ ba-dật-đề sám hối, hoặc lấy làm hổ thẹn, đức Phật dạy:

“Không biết thì không phạm.”

Từ nay về sau nên nói giới như vậy:

B. GIỚI TƯỞNG

Tỳ-kheo nào, biết đó là vật thuộc Tăng mà tự xoay về cho mình, ni-tát-kỳ ba-dật-đề.

Tỳ-kheo: nghĩa như trên.

Vật của Tăng:¹ thí chủ vì Tăng đã cúng cho Tăng.

- *Vật thuộc Tăng*: đã hứa cho Tăng.

- *Vì Tăng*: họ vì Tăng chuẩn bị hay sắm cho Tăng mà chưa hứa cho Tăng.

- *Đã cho Tăng*: đã hứa cho Tăng và đã xả cho Tăng.

Vật: y, bát, tọa cụ, ống đựng kim cho đến đồ dùng để uống nước.

Nếu tỳ-kheo biết là vật thuộc Tăng mà tự xoay về cho mình, ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Nếu vật hứa cho Tăng mà chuyển cho tháp, phạm đột-kiết-la. Vật hứa cho tháp mà chuyển cho Tăng cũng phạm đột-kiết-la. Vật hứa cho tứ phương Tăng mà chuyển cho hiện tiền

¹ Hán: Tăng vật 僧物. Pāli: *saṅghikaṃ labham*, lợi dưỡng (sở đắc) thuộc Tăng. *Ngũ phần*: dữ Tăng vật 與僧物, vật (cúng) cho Tăng. *Tăng kỳ*, *Thập tụng*: vật hướng Tăng 物向僧, vật được nhắm để cho Tăng. *Căn bản*: tha dữ chúng vật 他與眾物, vật mà người khác để dành cho chúng (Tăng). Pāli: *saṅghikaṃ labham pariṇatam*, lợi dưỡng đã được để dành cho Tăng.

Tăng, phạm đột-kiết-la. Vật hứa cho hiện tiền Tăng mà chuyển cho tứ phương Tăng cũng phạm đột-kiết-la. Vật hứa cho Tăng tỳ-kheo mà chuyển cho tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni Tăng cũng phạm đột-kiết-la. Vật hứa cho tỳ-kheo-ni Tăng mà chuyển cho Tăng tỳ-kheo, đột-kiết-la. Vật hứa cho chỗ này đem cho chỗ khác, đột-kiết-la. Hoặc đã hứa, khởi tưởng hứa, ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Nếu đã hứa mà tâm nghi, đột-kiết-la. Nếu chưa hứa, khởi tưởng hứa, đột-kiết-la. Nếu chưa hứa, nghi, đột-kiết-la.

Ni-tát-kỳ này nên xả cho Tăng, hoặc nhiều người, hoặc một người, không được xả biệt chúng. Xả không [633c] thành xả, phạm đột-kiết-la.

Muốn xả đương sự phải đến trong Tăng trông vai bên hữu, quỳ gối bên hữu chắm đất, lễ Thượng tọa, quỳ gối chấp tay, thưa:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tôi, tỳ-kheo tên là..., biết vật này đã hứa cho Tăng mà xoay về cho mình, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng.”

Xả rồi phải sám hối. Vị nhận sám trước hết phải tác bạch, sau đó mới thọ sám. Nên tác bạch như vậy:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã biết vật hứa cho Tăng mà xoay về cho mình, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận tôi nhận sự sám hối của tỳ-kheo có tên... này. Đây là lời tác bạch.”

Tác bạch rồi mới nhận sám. Khi nhận sám nên nói với người kia:

“Hãy tự trách tâm người!”

Tỳ-kheo kia thưa: ***“Xin vâng!”***

Tăng nên hoàn lại vật bị xả cho tỳ-kheo kia bằng bạch nhị yết-ma như vậy: Trong chúng nên sai một người có khả năng tác pháp yết-ma, dựa theo sự việc trên tác bạch:

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã biết vật hứa cho Tăng mà xoay về cho mình, phạm xả đọa, nay

xả cho Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, trả lại vật bị xả cho tỳ-kheo này. Đây là lời tác bạch.

“Đại đức Tăng xin lắng nghe! Tỳ-kheo này tên là..., đã biết là vật hứa cho Tăng mà xoay về cho mình, phạm xả đọa, nay xả cho Tăng. Nay Tăng trả vật bị xả lại cho tỳ-kheo này. Các trưởng lão nào chấp thuận, Tăng trả vật bị xả lại cho tỳ-kheo kia thì im lặng. Vị nào không đồng ý xin nói.”

“Tăng đã chấp thuận trả vật bị xả lại cho tỳ-kheo này rồi. Tăng bằng lòng nên im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.”

Xả cho Tăng rồi, Tăng không hoàn lại, phạm đột-kiết-la.

Nếu tịnh thí, hoặc sai cho người, hoặc thọ làm ba y, hoặc làm y ba-lợi-ca-la, hoặc dùng mãi, tất cả phạm đột-kiết-la.

Tỳ-kheo-ni, ni-tát-kỳ ba-dật đề. Thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, đột-kiết-la. Đó gọi là phạm.

Sự không phạm: nếu không biết hoặc đã hứa mà tưởng rằng chưa hứa, hoặc họ hứa cho ít, khuyến khích họ cho nhiều, hoặc hứa cho ít người, khuyên cho nhiều người, muốn hứa cho thứ xấu, khuyên cho thứ tốt, hoặc nói đùa giỡn, hoặc nói nhầm, nói một mình, hoặc nói trong giấc mộng, muốn nói việc này nhằm nói việc kia thì không phạm.

Người không phạm: phạm đầu tiên khi chưa chế giới; người si cuồng, loạn tâm, thống não bức bách.¹

¹ Bản Hán, hết quyển 10.

Mục lục

Lời giới thiệu.....	Error! Bookmark not defined.
Tự ngôn.....	vii
Tán duyên khởi	1
Chương I. Ba-la-di	11
I. Bất tịnh hạnh	11
A. Duyên khởi.....	11
1. Sự kiện Tỳ-lan-nhã.....	11
2. Xá-lợi-phất thừa hỏi	14
3. Nhân duyên Tu-đề-na: Kết giới lần thứ nhất.....	18
4. Nhân duyên Bạt-xà tử: Kết giới lần thứ hai	23
5. Nhân duyên vượn cái: Kết giới lần thứ ba	25
B. Giới vẩn.....	26
C. Thích nghĩa.....	26
D. Phạm tướng	29
II. Bất dữ thủ	33
A. Duyên khởi.....	33
B. Giới vẩn.....	39
C. Thích nghĩa.....	39
D. Phạm tướng	40
III. Đoạn nhân mạng	52
A. Duyên khởi.....	52
B. Giới vẩn.....	57
C. Thích nghĩa.....	57
IV. Đại vọng ngữ	63
A. Duyên khởi.....	63
1. Kết giới lần thứ nhất.....	63
2. Kết giới lần thứ hai	66
B. Giới vẩn.....	68
C. Thích nghĩa.....	68

Chương II. Tăng tàn	73
I. Cố ý tiết tinh	73
A. Duyên khởi.....	73
1. Kết giới lần thứ nhất.....	73
2. Kết giới lần thứ hai	75
B. Giới vãn.....	76
C. Thích nghĩa.....	76
II. Xúc chạm nữ.....	80
A. Duyên khởi.....	80
B. Giới vãn.....	81
C. Thích nghĩa.....	81
C. Phạm tướng	83
III. Nói lời thô tục	85
A. Duyên khởi.....	85
B. Giới vãn.....	87
C. Thích nghĩa.....	87
D. Phạm tướng	87
IV. Yêu sách cúng dường	90
A. Duyên khởi.....	90
B. Giới vãn.....	91
C. Thích từ.....	91
C. Phạm tướng	92
V. Mai mối	94
A. Duyên khởi.....	94
B. Giới vãn.....	95
C. Thích từ.....	95
D. Phạm tướng	98
VI. Lập thất nhỏ.....	101
A. Duyên khởi.....	101
B. Giới vãn.....	107
C. Thích từ.....	107
D. Phạm tướng	110
VII. Cát chùa lớn	112

A. Duyên khởi.....	112
B. Giới vấn.....	114
C. Thích từ.....	114
D. Phạm tướng.....	116
VIII. Vô căn bản.....	117
A. Duyên khởi.....	117
B. Giới vấn.....	123
C. Thích nghĩa.....	124
D. Phạm tướng.....	125
IX. Giả căn bản.....	128
A. Duyên khởi.....	128
B. Giới vấn.....	130
C. Thích nghĩa.....	130
D. Phạm tướng.....	131
X. Phá tạng.....	134
A. Duyên khởi.....	134
1. Các vương tử họ Thích.....	134
2. Nhân duyên A-xà-thế.....	140
3. Phá Tạng luân.....	152
B. Giới vấn.....	156
C. Thích nghĩa.....	156
D. Phạm tướng.....	157
XI. Tùy thuận phá Tạng.....	159
A. Duyên khởi.....	159
B. Giới vấn.....	162
C. Thích nghĩa.....	162
D. Phạm tướng.....	163
XII. Ô tha gia.....	164
A. Duyên khởi.....	165
B. Giới vấn.....	171
C. Thích từ.....	172
D. Phạm tướng.....	173
XIII. Ác tánh bất thọ nhân ngữ.....	175
A. Duyên khởi.....	175

B. Giới văn.....	178
C. Thích từ.....	179
D. Phạm tướng.....	179
Chương III. Bất định.....	183
I. Giới thứ nhất.....	183
A. Duyên khởi.....	183
B. Giới tướng.....	185
II. Giới thứ hai.....	186
A. Duyên khởi.....	186
B. Giới tướng.....	188
Chương IV. Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề.....	191
I. Súc trường y.....	191
A. Duyên khởi.....	191
1. Y dư.....	191
2. Quá mười ngày.....	192
B. Giới tướng.....	193
II. Ngũ lia y.....	200
A. Duyên khởi.....	200
1. Lia y.....	200
2. Cương giới của y.....	201
B. Giới tướng.....	203
III. Chờ y một tháng.....	207
A. Duyên khởi.....	207
B. Giới tướng.....	209
IV. Nhận y phi thân lý ni.....	212
A. Duyên khởi.....	212
1. Liên hoa sắc.....	212
2. Những ngoại lệ.....	218
B. Giới tướng.....	219
V. Nhờ phi thân lý ni giặt y cũ.....	221
A. Duyên khởi.....	221
B. Giới tướng.....	223

VI. Xin y nơi nhà phi thân lý.....	225
A. Duyên khởi.....	225
1. Xin y từ phi thân lý.....	225
2. Tỳ-kheo bị cướp y.....	228
B. Giới tướng.....	231
VII. Nhận y quá phần.....	233
A. Duyên khởi.....	234
B. Giới tướng.....	235
VIII. Khuyên cư sĩ tăng giá y.....	238
A. Duyên khởi.....	238
B. Giới tướng.....	240
IX. Khuyên hai nhà tăng giá y.....	243
A. Duyên khởi.....	243
B. Giới tướng.....	246
X. Yêu sách giá y quá hạn.....	248
A. Duyên khởi.....	248
B. Giới tướng.....	251
XI. Ngọa cụ bằng tơ tằm.....	255
A. Duyên khởi.....	255
B. Giới tướng.....	256
XII. Ngọa cụ toàn đen.....	257
A. Duyên khởi.....	257
B. Giới tướng.....	258
XIII. Ngọa cụ quá phần.....	260
A. Duyên khởi.....	260
B. Giới tướng.....	261
XIV. Ngọa cụ dưới sáu năm.....	264
A. Duyên khởi.....	264
B. Giới tướng.....	267
XV. Tọa cụ không hoại sắc.....	269
A. Duyên khởi.....	269
B. Giới tướng.....	271
XVI. Quầy lông dê.....	273
A. Duyên khởi.....	273

B. Giới tướng	274
XVII. Nhờ chái lông dê	276
A. Duyên khởi	276
B. Giới tướng	277
XVIII. Cầm giữ vàng bạc	280
A. Duyên khởi	280
B. Giới tướng	283
XIX. Kinh doanh tài bảo	285
A. Duyên khởi	285
B. Giới tướng	286
XX. Buôn bán	288
A. Duyên khởi	288
B. Giới tướng	291
XXI. Chứa bát dư	293
A. Duyên khởi	293
B. Giới tướng	295
XXII. Đổi bát mới	301
A. Duyên khởi	301
B. Giới tướng	303
XXIII. Xin chỉ sợi	307
A. Duyên khởi	307
B. Giới tướng	308
XXIV. Chỉ dẫn thợ dệt	311
A. Duyên khởi	311
B. Giới tướng	314
XXV. Đoạt lại y	316
A. Duyên khởi	316
B. Giới tướng	318
XXVI. Thuốc bảy ngày	320
A. Duyên khởi	320
B. Giới tướng	327
XXVII. Y tắm mưa	331
A. Duyên khởi	331
B. Giới tướng	338

XXVIII. Y cấp thí	340
A. Duyên khởi.....	340
B. Giới tướng	344
XXIX. A-lan-nhã gặp nạn lìa y	347
A. Duyên khởi.....	348
B. Giới tướng	350
XXX. Xoay Tăng vật về mình.....	352
A. Duyên khởi.....	352
B. Giới tướng	354